ĐÀO DUY ANH

TỪ ĐIỂN TRUYỆN KIỀU



NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA - THÔNG TIN

ĐÀO DUY ANH

TỪ ĐIỂN
Truyện Kiều

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HÓA THÔNG TIN
Hà Nội - 2000

LỜI ĐẦU SÁCH

Trong lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam, nếu Nguyễn Trãi với Quốc âm thi tập là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học dân tộc thì Nguyễn Du với Truyện Kiều lại là người đặt nền móng cho ngôn ngữ văn học hiện đại của nước ta. Với Truyện Kiều của Nguyễn Du, có thể nói rằng ngôn ngữ văn học Việt Nam đã trải qua một cuộc thay đổi về chất và đã tỏ rõ khả năng biểu hiện đầy đủ và sâu sắc của nó. Nhằm đánh dấu bước tiến bộ vượt bực ấy trong lịch sử của ngôn ngữ và của văn học, chúng tôi trân trọng biên soạn quyển ***Từ điển Truyện Kiều*** *này,*

Nguyễn Du đã sử dụng một cách tài tình những yếu tố dân gian của ngôn ngữ, những yếu tố văn học của ngôn ngữ dân gian gồm trong các tục ngữ phong dao ; Nguyễn Du đã dân tộc hoá một cách tài tình những yếu tố văn học chữ Hán trước kia chỉ được sử dụng một cách dè dặt vụng về trong văn học chữ nôm; do đó Nguyễn Du đã phát triển, hoàn chỉnh và thống

nhất hai thành phần quan trọng của ngôn ngữ văn học Việt Nam, yếu tố văn học dân gian và yếu tố văn học chữ Hán, để tạo nên một ngôn ngữ văn học mới, dồi dào, uyển chuyển. Quyển từ điển này cố gắng phản ánh sự kiện quan trọng ấy của lịch sử ngôn ngữ và lịch sử văn học Việt Nam.

Còn một điểm nữa cũng cần phải nhắc là Nguyễn Du sinh quán ở Thăng long, tổ quán ở Nghệ Tĩnh, mẫu quán ở Bắc ninh, đã nhờ những điều kiện ấy mà dựng lên được một ngôn ngữ có thể nói gồm được đặc sắc của cả ba khu vực quan trọng nhất của văn hoá nước ta thời trước. Quyển từ điển này cũng phải cố gắng phản ánh được điều ấy.

Nội dung sách thu thập tất cả những từ, thành ngữ và từ tổ được Nguyễn Du dùng trong Truyện Kiều. Nó sẽ giúp chúng ta hiểu được phần nào tiếng Việt Nam ở khoảng đầu thế kỷ XIX về cấu tạo của tiếng Việt Nam hiện đại, đồng thời giúp chúng ta hiểu được những yếu tố nào đã do Nguyễn Du sáng tạo để làm giàu cho ngôn ngữ dân tộc.

Sách này gồm tất cả những từ đơn, từ kép, những thành ngữ và từ tổ, những hình tượng và điển tích văn học, thỉnh thoảng có thêm những nhận xét về ngôn ngữ học, về tu từ học và về văn học. Nếu có những câu khó hiểu và những câu có những điểm dị biệt qua các bản khác nhau, chúng tôi cũng giải nghĩa và nêu lên những điểm dị biệt ấy để qua đó gắng tìm ra lời văn gọi là có khả năng gần nhất nguyên văn của Nguyễn Du.

Về những từ, những thành ngữ và từ tổ được nêu

lên, từ điển này lại nêu lên số lần mỗi đơn vị được Nguyễn Du dùng, đồng thời cũng nêu lên số thứ tự những câu thơ tương ứng trong Truyện Kiều.

Như thế thì ngoài sự giúp cho bạn đọc thông thường cùng những người giảng dạy và nghiên cứu văn học nắm được nội dung của tác phẩm và một phần nào văn pháp và văn phong của Nguyễn Du, nó còn giúp cho nhà ngôn ngữ học có tài liệu để nghiên cứu ngôn ngữ của Nguyễn Du.

Các điều mục trong từ điển này lấy những từ đơn và từ kép độc lập (từ kép độc lập là những từ kép đứng riêng mà chữ đầu của nó không phải là một từ) làm đơn vị. Những từ kép, thành ngữ, từ tổ, và thỉnh thoảng những mệnh đề hay câu thơ mà chữ đầu là từ đơn hay từ kép độc lập, nếu được hệ thuộc vào sau từ đơn hay từ kép độc lập ấy. Song có những thành ngữ và từ tổ Hán - Việt, nếu từ đầu của chúng không được dùng làm từ Việt Nam mà không được xếp làm điều mục riêng, do đó chúng không được hệ thuộc vào sau một từ đơn hay một từ kép nào, thì hoặc là đặt chúng vào sau điều mục của từ kép độc lập Hán - Việt cũng bắt đầu bằng một từ đơn, hoặc là phải đặt chúng làm điều mục riêng, ví như các thành ngữ Tế thái tương phùng, Bỉ sắc tư phong, Binh địa ba đào, hay từ tổ Khâm ban sắc chỉ.

Các thành ngữ và từ tổ thường là do những từ thực và những từ hư ghép thành. Nếu thành ngữ hay từ tổ gồm nhiều từ thực thì từ tổ ấy có thể được dẫn nhiều lần và mỗi lần nó được hệ thuộc vào một từ thực quan trọng làm từ đứng đầu điều mục.

Từ điển này không chép những tên riêng, hư cấu của tác phẩm, nhưng những tên riêng về địa lý và có quan hệ với các hình tượng và điển tích văn học thì đều được ghi chép và giải thích cũng như các từ thường.

*

Sách này không phải là sách từ điển thông thường mà chủ yếu là từ điển về một tác phẩm, nhằm phục vụ sự nghiên cứu ngôn ngữ và văn chương của Nguyễn Du, cho nên nó không giải thích như các từ điển thường mà có những từ rất thông thường ai cũng hiểu thì nó không giải nghĩa, hoặc chỉ gợi ý để cho người ta nhận nghĩa mà thôi ; đại khái thì nó chỉ chú trọng nêu lên những nghĩa do Nguyễn Du dùng trong tác phẩm, còn những nghĩa khác thì không nói đến.

*

Ở mỗi điều mục, sách này nêu những từ đơn hay từ kép độc lập. Ở mỗi điều mục từ đơn, giải nghĩa từ chính theo các nghĩa và sắc thái của ngữ nghĩa của nó rồi thì cho hệ thuộc vào sau nó những từ kép, những thành ngữ, những từ tổ và thỉnh thoảng những phần câu hay cả câu thơ có vần đề mà từ đầu là từ đơn chính của điều mục. Nếu là từ kép độc lập thì cũng theo lệ trên mà cho hệ thuộc ở sau nó những từ kép, thành ngữ, từ tổ hay câu cũng cùng một từ đầu với từ kép chính.

Nếu là thành ngữ và tử tổ Hán - Việt không có hệ thuộc vào từ chính mà phải xếp vào sau một từ kép Hán - Việt độc lập hay là được xếp vào cùng một điều mục riêng thì những thành ngữ và tử tổ bắt đầu bằng cùng một từ được xếp vào cùng một điều mục.

Từ đơn hay từ kép là phần chính của mỗi điều mục thì in chữ hoa đậm, sau mỗi từ có chữ số đặt trong ngoặc đơn để chỉ số lần từ ấy được dùng (có khi trong một câu từ được dùng hai lần hoặc hơn). Ví dụ : **BIẾT** *(108), như thế nghĩa là từ Biết được dùng 108 lần. Từ Biết có đến 4 nghĩa khác nhau. Nghĩa thứ nhất được đánh dấu bằng chữ số in nghiêng. Sau khi giải nghĩa thứ nhất ấy rồi lại có chữ số ở trong ngoặc đơn để chỉ số lần từ ấy được dùng theo nghĩa thứ nhất. Sau đó là một hay mấy câu ví dụ (Vd.) về nghĩa ấy, ở sau mỗi câu ví dụ thì có chữ số chỉ số thứ tự của câu thơ ấy trong tác phẩm. Sau số thứ tự ấy lại có những chữ số cách bằng dấu phẩy để chỉ số thứ tự tất cả những câu thơ có dùng từ ấy mà không dẫn ra làm ví dụ. Về những nghĩa thứ hai, thứ ba cũng cứ thế mà suy. Những nghĩa khác nhau được chia cách nhau bằng những dấu -. Ví dụ :* **BIẾT** *(108) : 1. Hiểu, nhận ra, nhận thức (60). Vd. Hoạ là người dưới suối vàng biết cho, 94 ; Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao, 214; 220, 326... - 2. Dùng để hỏi hay than...*

Sau khi đã giải hết các nghĩa của từ là xong phần thứ nhất của điều mục ấy. Đến phần thứ hai thì ghi các từ kép, các thành ngữ, các tử tổ, hay các phần câu, các câu có vấn đề. Phần thứ nhất cách phần thứ

hai bằng dấu - / là dấu hệ thuộc. Các từ kép, thành ngữ, tử tổ, phần câu và câu cách nhau bằng dấu cách -. Sau mỗi từ kép, thanh ngữ hay tử tổ in bằng chữ đậm, cùng có chữ số trong ngoặc đơn để chỉ số lần đơn vị ấy được dùng và chữ số in nghiêng để chỉ số thứ tự của mỗi nghĩa nếu có nhiều nghĩa, những nghĩa khác nhau cũng được cách nhau bằng dấu -. Về lời giải thích, về số lần được dùng theo mỗi nghĩa, về số thự tự của câu thơ nêu làm ví dụ và những câu thơ không nêu làm ví dụ, thì cũng ý theo quy cách của từ chính như đã nói ở trên, duy về những phần câu hay câu thơ được nêu lên thì vì đó là những câu độc nhất, nên không ghi số lần được dùng, và đại khái chỉ nêu ngay ở sau số thứ tự của câu ở trong tác phẩm mà không nêu thêm câu ví dụ (Vd.) Ví dụ : - / **Biết bao** *(4) : không biết bao nhiêu. Vd. Biết bao duyên nợ thề bồi, 705 ; 1229... -* **Biết đâu** *(9) : 1. Không biết chừng (1). Vd. Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao, 444 - 2. Không biết chỗ nào (3). Vd. Biết đâu Hợp phố mà mong châu về, 306 ; 1774, 2402 - 3. Biết gì đâu (1). Vd. Lạ tai nghe chửa biết đâu, 947 - 4...*

Về những thành ngữ và tử tổ Hán - Việt được xếp làm điều mục riêng thì cách giải thích và cách xếp đặt các chi tiết cũng theo như các thành ngữ và tử tổ có hệ thuộc.

Nếu câu ví dụ có nghĩa tối hay có vấn đề thì có thể có lời giải thích thêm. Ví dụ ở từ **BA**. *ở chỗ thành ngữ Ba cây :*

Ba cây *(1) : Chữ Hán là "tam mộc", chỉ cái khoa tay, cái gông cổ, cái cùm chân, ba thứ hình cụ bằng*

gỗ. Vd. Ba cây chập lại một cành mẫu đơn, 1426. nghĩa là dùng cả ba thứ hình cụ ấy mà hành tội người đẹp tuyệt.

Những từ kép, thành ngữ, từ tổ được xếp vào cùng một điều mục mà không có hệ thuộc với nhau thì chỉ đặt gạch cách - để chia cách chúng với nhau, chứ không có dấu hệ thuộc /.

Về những từ chỉ có một nghĩa và những từ không có thành ngữ và từ tổ hệ thuộc vào sau thì sau từ chính của điều mục chỉ có chữ số trong ngoặc đơn chỉ số lần dùng và các chữ số in thường chỉ số thứ tự của những câu thơ có dùng từ ấy.

*

Về sự sắp xếp các điều mục theo thứ tự tự mẫu lấy âm đù làm đơn vị, tôi thấy chữ i và chữ y âm giống nhau mà nhiều khi cũng không có phân biệt gì trong sự dùng, chỉ là do thói quen mà viết ti hay ty, nếu xếp chữ y ra cuối cùng xa cách hẳn với chữ i thì thấy có chỗ không ổn, cho nên tôi xin phép xếp chữ y ngay ở sau chữ i, xin độc giả lượng xét cho.

Xin nêu mấy chữ viết tắt được dùng trong sách này:

X. = Xem, tức là xem chữ ghi ở dưới được giải thích ở chỗ khác.

Nh. = Như, tức là cũng như chữ ghi ở dưới được giải thích ở chỗ khác.

Vd.= Ví dụ.

*

Lại xin nêu các bản Truyện Kiều chữ nôm và quốc ngữ được dẫn trong sách này :

Bản Liễu văn đường, chữ nôm, 1871, gọi tắt là Liễu văn.

Bản Kiều Oánh Mậu, chữ nôm, 1902, gọi tắt là KOM.

Bản Kim Vân Kiều truyện Quảng tập, chữ nôm, 1904, gọi tắt là Quảng tập.

Bản Quan văn đường, chữ nôm, 1906, gọi tắt là Quan văn.

Bản Phúc văn đường, chữ nôm, 1918, gọi tắt là Phúc văn.

Bản do Trương Kỳ phiên âm, xuất bản ở Sài Gòn năm 1875, viết tắt là TVK.

Bản do ALbel des Michels phiên âm, dịch chữ Pháp, xuất bản ở Pa-ri năm 1884- 1885, viết tắt là AM.

Bản do E. Nordemann phiên âm, xuất bản ở Hà Nội năm 1897, viết tắt là EN.

Bản do Bùi Khánh Diễn phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1923, viết tắt là BKD.

Bản do Bùi Kỷ và TRần Trọng Kim phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1927, viết tắt là BK.

Bản do Nguyễn Khắc Hiếu phiên âm, xuất bản ở Hà-nội năm 1941, viết tắt là NKH.

Bản Văn Hồng Thịnh xuất bản ở Hà-nội không đề năm, viết tắt là VHT.

Bản Kinh là bản Truyện Kiều nôm do vua Tự - đức và triều thần sửa lại.

Nguồn gốc của Truyện Kiều, tức là Kim Vân Kiều truyện của Thanh tâm tài nhân, thì gọi tắt là Nguyên truyện.

Bản tôi dùng làm gốc để biên soạn sách này là một bản chúng tôi tự soạn (in ở phần Phụ lục, cuối sách này) sau khi đã đối chiếu những chỗ dị đồng của các bản nhận định nào là chính xác nhất. Đại khái chúng tôi căn cứ vào những bản xưa nhất là bản chữ nôm Liễu văn đường và bản quốc ngữ Trương Vĩnh Ký, mà cũng tham dụng các bản khác.

*

Cuốn từ điển này hoàn thành được là nhờ sự cộng tác của vợ tôi Trần Như Mân.

Cuối cùng tôi có lời trân trọng cảm ơn ông Nguyễn Khánh Toàn, ông Hoàng Phê và ông Đinh Gia Khánh đã góp với tôi nhiều ý kiến bổ ích khiến sách này bớt được nhiều khuyết điểm.

Bản thảo xong tháng 11 năm 1965, nhân kỷ niệm 200 năm ngày sinh Nguyễn Du.

Tháng 12 năm 1971
ĐÀO DUY ANH

TỪ ĐIỂN TRUYỆN KIỀU

A-Ă-Â

A HOÀN (2) : Con hầu, đầy tớ gái. Vì đầy tớ gái ở Trung Quốc xưa, trên đầu tóc búi làm hai búi hình chữ Y (*a*), nên gọi là *a hoàn* (*hoàn* là búi tóc). Vd. *A hoàn* liền xuống giục mau, 1719; *A hoàn* trên dưới dạ ran, 1737.

Ả (6) : Loại từ để chỉ người đàn bà con gái cũng như từ chị, từ cô. Vd. Đầu lòng hai *ả* tố nga, 15 ; 406, 672, 927, 1151, 1636 - / **Ả Hằng** (1) : Tức là Hằng - nga ở cung trăng. Vd. Cung Quảng *ả Hằng*, 1636 - **Ả Lý** (1) : Sách *Đường tùng thư* chép rằng nàng Lý Ký đời Đường nhà nghèo bán mình cho làng cúng thần rắn để lấy tiền nuôi cha mẹ ; nàng lại giết được thần rắn mà khỏi chết. Vd. Lại thua *ả Lý* bán mình hay sao, 672 - **Ả Tạ** (1) : Tạ Đạo - uẩn, cháu Tạ An đời Tấn, là người đàn bà có tiếng học giỏi thơ hay. Vd. Nàng Ban *ả Tạ* cũng đâu thế này, 406.

Ác (3) : Con quạ. Gốc ở

kim ô hay ác vàng, dùng để tỷ dụ mặt trời. Vd. Thỏ lặn *ác tà*, 79, 426, 1269 - / **Ác đã ngậm gương** (1) : Mặt trời đã xế xuống núi, bị ngọn núi che lấp nửa vành, xem như núi đã ngậm mất nửa gương mặt trời. Vd. Trông ra *ác đã ngậm gương* non đoài, 426 - **Thỏ bạc ác vàng** (1) : Mặt trăng và mặt trời. Vd. Lần lần *thỏ bạc ác vàng*, 1269 - **Thỏ lặn ác tà** (1): Mặt trăng lặn, mặt trời xế, hình tượng chỉ ngày tháng trôi qua. Vd. Trải bao *thỏ lặn ác tà*, 79.

ÁC NHÂN (1) : Người, kẻ hung ác. Vd. Dưới hoa dậy lũ *ác nhân*, 1641.

AI (108): 1. Phiếm chỉ người hay những người nào đó, có nghĩa như người ta, mọi người, người khác, người nào khác (13). Vd. Tường đông ong bướm đi về mặc *ai*. 38 ; *Ai* nấy đều kinh. 125;1137,1192,1205,1553, 2010, 2330, 2522, 3218, 3220 - 2. Như người nào, từ dùng để hỏi có hàm ý hỏi than (79). Vd. *Ấy mồ vô chủ ai mà viếng thăm*, 80 ; Nào người tiếc lục tham hồng là *ai*, 90 ; Cái điều bạc mệnh có chừa *ai* đâu, 108 ; 210, 244, 326, 340, 508,512,520,556,585,586, 660, 769, 770, 793, 1022, 1044, 1048, 1070, 1102, 1044, 1048, 1070, 1102, 1174, 1180, 1184, 1206, 1248, 1258, 1286, 1288, 1346, 1400, 1482, 1525, 1559, 1564, 1572, 1578, 1610, 1650, 1663, 1664, 1680, 1682, 1756, 1793, 1876, 2098, 2109, 2123, 2182, 3286, 2190, 2370, 2394, 2449, 2472, 2496, 2498, 2524, 2554, 2597, 2609, 2610, 2687, 2716, 2728, 2754, 2870, 2891, 3022, 3054, 3177, 3239 - 3. Thường dùng để chỉ vị thứ nhất, hay vị thứ hai,

hay vị thứ ba, khiến lời nói có vẻ hồn hậu, dịu dàng hay lẳng lơ, bóng bẩy (16). Vd. Chẳng duyên chưa dễ vao tay *ai* cầm, 298 ; Thiệt đây mà có ích gì đến *ai*, 340 : Ngoài ra *ai* lại tiếc gì với *ai*, 462 ; Nợ tình chưa trả cho *ai*, 709 ; 722, 790, 914, 1260, 1436, 1826, 2582, 2869 - / **Ai ai** (3) : Mọi người. Vd. *Ai ai* trông thấy hồn kinh phách rời, 2390 ; 2492, 3092 - **Ai mà** (1) : Không có ai. Vd. *Ai mà* viếng thăm, 80 - **Ai nấy** (1) : Người nào người ấy, người nào cũng... Vd. Mặt nhìn *ai nấy* đều kinh, 125 - **Ai ai cũng lòng**, 3092 : Người nào cũng một lòng như thế.

Ái (1) : Yêu, tình yêu. Vd. Làm cho bể *ái* khi đầy khi vơi, 1344 - / **Ái ân** (3) : *Ái* là yêu, *ân* cũng là yêu, hai từ dùng chung để chỉ tình thương yêu hoặc tình nam nữ yêu nhau. Nh. *Ân ái*. Vd. Kể làm sao xiết muôn vàn *ái ân*, 750 ; 1972, 3172.

Áy (1) : Chỉ sắc vàng áy, vàng chói lên. Vd. Một vùng có *áy* bóng tà, 97.

AM (6) : Cái nhà nhỏ để thờ phật. Vd. Gởi thân vào chốn *am* mây, 2053 ; 2082, 3041, 3056, 3227, 3234 -/ **Am mây** (4) : Ngôi chùa ở chỗ có mây che phủ. Vd. *Am mây* quen lối đi về đầu hương, 2082 ; 2053, 3041, 3227.

ÁM HIỆU (1) : Dấu hiệu bí mật. Vd. Hồ *công ám hiệu* trận tiền, 2513.

AN (2) : Yên ổn. Nh. *Yên*. Vd. Vực nàng đưa xuống để *an* dưới thuyền, 1708; Đỉnh chung sao nỡ ăn ngồi cho *an*, 2938 - / **An thân** (1) : Khiến thân mình được yên ổn. Vd. Những mừng được chốn *an thân*, 2085.

ÁN (3) : 1. Cái bàn, cũng gọi là cái yên (1). Vd. Sinh vừa tựa *án* thiu thiu, 435 - 2. Việc kiện tụng, việc do pháp quan xét xử, nghĩa rộng là việc tội lỗi (2). Vd. *Án* ngời loà mây, 590, nghĩa là việc kiện có mối ngờ lớn lắm chưa soi sáng được, sự mờ tối khiến mây cũng phải loà đi ; Phụ tình *án* đã rõ ràng, 1187 - / **Án phê** (1) : Cái bàn phê đơn. Vd. Tiên hoa trình trước *án phê* xem tường, 1454.

ÁNG (2) : Từ xưa nghĩa là đám. Vd. Lòng còn gởi *áng* mây vàng, 1319 ; *Áng* can qua, 2941. (Xem *Sử nam chí dị*, truyện 40 nói *áng thợ cắt*, truyện 44 nói *rước nước, về vào áng*, tức vào đám. Trong văn học gần đây, *áng* dùng để chỉ một tác phẩm hay).

ANH (2) : Một loài chim. X. *Yến anh*. Vd. Lấy yến làm *anh*, 955 ; Quyến *anh* rủ yến, 1180 - / **Anh yến** (1) : Chim anh và chim yến. Nh. *Yến anh*. Vd. Xôn xao *anh yến*, 944 - **Nợ nần yến anh** ; X. *Nợ* - **Quyến anh rủ yến** ; X. *Quyến*.

ANH HÀO (1) : Chỉ người có tài có lượng hơn người, tức anh hùng hào kiệt. Vd. Đường đường một đấng *anh hào*, 2169 - / **Anh hoa** (1) : Vốn nghĩa là vẻ đẹp của cây cỏ ; nghĩa bóng là cái tinh anh tốt đẹp của người nhìn thấy ở bề ngoài. Vd. *Anh hoa* phát tiết ra ngoài, 415 - **Anh hùng** (10) : Chỉ người có tài năng hơn người. Vd. Thuyền quyên ví biết *anh hùng*, 1071 ; *Anh hùng* đoán giữa trần ai mới già, 2202, nghĩa là đoán biết được người anh hùng ở giữa bụi bặm, ở lúc còn hàn vi, mới là tay già giặn ; 2176, 2183, 2211, 2277, 2429, 2455, 2549 -

Anh hùng tiếng đã gọi rằng, 2429 : Lời đặt ngược, tức là tiếng đã gọi là người anh hùng.

ÀO ÀO (2) : 1. Chỉ tiếng gió thổi (1). Vd. *Ào ào* đổ lộc rung cây, 121 - 2. Chỉ tiếng người ồn ào (1). Vd. *Ào ào* như sôi, 578, nghĩa là nhiều người kéo đến, đổ đến một cách hỗn loạn ồn ào, tỷ như nước sôi sục.

ÁO (11) : Vd. *Áo* quần như nen, 48 ; Cỏ pha mùi áo, 140 ; 291, 696, 935, 982, 1944, 2229, 2446, 2707, 3179 - / **Áo khăn** (1) : Vd. *Áo khăn* dịu dàng, 1060 - **Áo quần** (1) : Nói chung đồ mặc để che thân. Vd. *Áo quần* bảnh bao, 628 - **Áo xanh** (2) : 1. Chữ hán là *thanh sam*, áo của người đàn ông sang trọng mặc (1). Vd. Giọt châu tầm tã đẫm tràng *áo xanh*, 1944 - 2. Là *Thanh y*, áo của đầy tớ gái (1). Vd. *Áo xanh* đổi lấy cà sa, 1921 - **Áo xiêm** (2) : Áo và xiêm của người sang trọng ; hoặc chỉ phẩm phục của các quan, chữ hán là *y thường*. Vd. Tưng bừng sắm sửa *áo xiêm*, 373 ; *Áo xiêm* buộc trói lấy nhau, 2467, nghĩa là bị trói buộc bằng chức quan không còn tự do nữa - **Dứt áo** : X. *Dứt* - Tay áo : X. **Tay** - Áo quần như nen : X. *Nen*.

ÁP (1) : Dùng sức mạnh mà kèm dẫn đi. Vd. Kiệu hoa *áp* thẳng xuống thuyền, 2601 - / **Áp điệu** (1) : Dùng sức mạnh mà kèm sát dẫn đi, giải đi. Vd. Hăm hăm *áp điệu* một hơi lại nhà, 1134.

★

ĂN (6) : 1. Nghĩa đen (3). Vd. *Ăn* gió nằm mưa, 554, nghĩa là ăn ở ngoài gió, nằm ở dưới mưa, hình dung cảnh người đi xa phải dãi

gió, dầm mưa ; 924, 966 - 2. Dùng theo nghĩa rộng trong các từ kép *ăn ở*, *ăn nói*, *ăn ngồi*, tách ra và dùng riêng chữ một để ghép thành từ tổ mới (2). Vd. Khi *ăn* khi nói lỡ làng, 885 ; *Ăn* làm sao nói làm sao bây giờ, 1818 - 3. Chỉ những hành động vốn có liên quan với hành động ăn, nghĩa hẹp và nghĩa rộng, hay có nghĩa tương tự với ăn, ví như nuốt đi, chối đi (1). Vd. *Ăn* lời, 1182 - / **Ăn chơi** (1) : Chơi bời, mua vui, làm vui. Vd. Giả danh hầu hạ dạy nghề *ăn chơi*, 816 - **Ăn đứt** (1) : Lấn, vượt, hơn hẳn. Vd. Nghề riêng *ăn đứt* hồ cầm một trương, 32 - **Ăn lời** (1) : Nuốt lời, không giữ lời. Vd. Nói rồi rồi lại *ăn lời* được ngay, 1182 - **Ăn mặc** (2) : Chỉ chung sự mặc quần áo. Vd. Thấy màu *ăn mặc* sâu nồng, 2039; 3044 - **Ăn ngồi** (1): Tức là ăn ở. Từ ngồi có hàm ý nghĩa ngồi mà hưởng phú quí. Vd. Đình chung sao nỡ *ăn ngồi* cho an, 2938 - **Ăn ở** (1) : Ăn và ở, tức là sinh hoạt ; thường dùng theo nghĩa vợ chồng sống với nhau. Vd. Khi *ăn ở* lúc ra vào, 2845 - **Kiếm ăn**: X. *Kiếm* - **Ăn xổi ở thì** (1) : *Ăn xổi* là có ngày nào ăn ngày ấy, *ở thì* là sống lúc nào hay lúc ấy, *ăn xổi ở thì* chỉ người nhác nhớn chơi bời không lo xa. Vd. *Phải điều ăn xổi ở thì*, 509.

ĂN NĂN (1) : Hối hận, hối lỗi, tiếc vì lầm lỗi. Vd. *Ăn năn* thì sự đã rồi, 3195.

ẮT (6) : Hẳn là. Vd. Chờ xem *ắt* thấy hiển linh bây giờ, 118 ; 522, 738, 828, 2410, 2414 - / **Ắt cũng** (1): Hẳn rồi có lúc. Vd. Còn thân *ắt cũng* đền bồi có khi, 522 (theo TVK).

★

ẤY (45) : 1. Chỉ người hay

vật ở chỗ khác (36). Vd. Đạm Tiên nàng *ấy* xưa là ca nhi, 62 ; Mừng thầm chốn *ấy* chữ bài, 281 ; 279, 358, 508, 742, 752, 768, 1184, 1216, 1324, 1346, 1418, 1456, 1547, 1678, 1772, 1860, 1876, 2004, 2278, 2324, 2386, 2576, 2612, 2667, 2687, 2804, 2894, 3070, 3084, 3120, 3139, 3184, 3207, 3212 - 2. Đại từ, phiếm chỉ người hay vật nào đó (8). Vd. *Ấy* mồ vô chủ ai mà viếng thăm, 80 ; *Ấy* là tình nặng *ấy* là ơn sâu, 1966 ; 2004, 2869, 2964, 3200, 3202 - 3. Có khi chỉ thời gian (1). Vd. Bình uy từ *ấy* sắm ran trong ngoài, 2440 - / **Dường ấy** (2) : Chỉ sự tình như thế. Vd. Đã ra *dường ấy* ai nhìn được ai, 1876 ; 3184 - **Từ ấy** : X. *Từ* - Thế ấy (3) : Chỉ sự vật như thế. Vd. Con người *thế ấy* thác oan thế này, 1678 ; 2004, 2894 - **Ấy mồ hồng nhan**, 2964: Chỗ ấy là mồ của người "má hồng mệnh bạc", chị Thuý Kiều chết ở đây - **ấy là hồ diệp hay Trang sinh**, 3200 : Âm nhạc có cái tác dụng lôi cuốn cảm giác của người ta ra hiện thực trực tiếp khiến cái giới hạn cảm giác chủ quan và khách quan thành lu mờ, cho nên Kim Trọng nghe Thuý Kiều đàn mà có cái cảm giác say sưa mất hẳn sự phân biệt giữa con bướm và Trang sinh, giữa mộng và thực - **Ấy hồn Thục đế hay mình đỗ quyên**, 3202: Kim Trọng nghe Thuý Kiều đàn có cái cảm giác say sưa mất hẳn sự phân biệt giữa vật nọ (Thục đế) và vật kia (đỗ quyên), theo quan niệm vạn vật nhất thể của triết học Đông phương.

ÂM CÔNG (1) : Cái công đức ngầm kín, thuộc về cõi âm, về thế giới thần phật. Vd. *Âm công* cất một đống cân đã già, 2720 - **Âm khí**

(1) : Khí âm, thuộc về chết, khí chỗ tha ma. Vd. *Âm khí* nặng nề, 113, theo quan niệm xưa, khí âm thì đục và nặng, khí dương thì trong và nhẹ - **Âm cực dương hồi** (1) : Theo quan niệm xưa thì do lệ tuần hoàn của tạo hoá, khi khí âm đã cùng cực thì khí dương bắt đầu trở lại, tức là hết rồi đến thái. Vd. Trong cơ *âm cực dương hồi* khôn hay, 2646.

ÂM Ỷ (1) : Chỉ ngọn lửa cháy ngầm, lửa phiền muộn cháy ngấm ngầm ở trong lòng, tức chỉ nỗi đau đớn âm thầm. Vd. Một mình *âm ỉ* đêm chầy, 1883.

ÂM THẦM (1) : Chỉ mối phiền muộn ngấm ngầm một mình biết. Vd. Đêm ngày luống những *âm thầm*, 2249.

ẦM ẦM (4) : Hình dung tiếng sóng, tiếng sấm, tiếng người ồn ào. Vd. Bướm ong bay lại *ầm ầm* tứ vi, 938; *Ầm ầm* tiếng sóng kêu quanh ghế ngồi, 1054 ; 1642, 2250.

ẤM (3) : 1. Không lạnh mà cũng không nóng lắm ; chỉ cảm giác vì có đồ cách nhiệt hay vì sưởi lửa mà không thấy lạnh. Vd. *Ấm* lạnh, 1630 - 2. Nghĩa bóng, chỉ cảm giác cấm cúng, dịu dàng. Vd. Sao cho trong *ấm* thì ngoài mới êm, 1560 - 3. Chỉ cảm giác dịu dàng ấm áp do âm thanh. Vd. *Ấm* sao hạt ngọc Lam điền mới đông, 3204 -/ **Ấm lạnh** (1) : Nên hiểu theo nghĩa tổng hợp của một từ kép, có nghĩa như "quạt nồng ấp lạnh" (X. *Quạt*), mùa hạ nóng thì quạt cho mát, mùa đông lạnh thì ấp cho ấm. Vd. Biết đâu *ấm lạnh* biết đâu ngọt bùi, 1630 - **Ấm no** (1) : Tức sinh hoạt đầy đủ, không phải đói rét. Vd. Tay không khôn lẽ kiếm vành

ấm no, 2022 - **Ấm sao hạt ngọc Lam điền mới đông**, 3204 : Tiếng đàn ấm áp khiến người ta nghĩ đến khí ấm áp của mặt trời buổi mai làm cho hạt ngọc (có lẽ chỉ giọt sương trên ngọn cỏ) ở ruộng lam (lam điền) bốc lên thành khói mà Nguyễn Du lại tưởng tượng là khí tốt mới đông thành ngọc nên ngọc còn lỏng. Bốn câu 3200, 3202, 3203, 3204 là do Nguyễn Du phỏng dịch bốn câu thơ trong bài "Cầm sắt" của Lý Thương Ẩn đời Đường: "Trang sinh hiểu mộng mê hồ điệp ; Vọng đế xuân tâm thác đỗ quyên. Thương hải nguyệt minh châu hữu lệ ; Lam điền nhật noãn ngọc sinh yên" (nghĩa là : Trang sinh mộng tỉnh rồi mà còn mê mình là bươm bướm ; Lòng xuân của Vọng đế (nước Thục) gởi vào chim đỗ quyên. Biển xanh trong sáng thấy hạt châu giọt xuống (có lẽ chỉ giọt nước ở mái chèo) như nước mắt; khí ấm mặt trời buổi mai ở Lam điền làm cho hạt ngọc (có lẽ chỉ giọt sương trên ngọn cỏ) bốc lên thành khói).

ÂN : (1) : Tức là ơn. X. *Ơn*. Vd. Oán thì trả oán *ân* thì trả *ân*, 2908 - **Ân ái** (3) : Thương yêu, có tình nghĩa với nhau. Nh. *Ái ân*. Vd. Còn nhiều *ân ái* với nhau, 2411 ; Chút lòng *ân ái* ai ai cũng lòng, 3092 ; 3163 - **Ân oán** : (3) : Ơn huệ và cừu thù. Vd. *Ân oán* đôi đường, 2294, 2319, 2419 - **Ân tình** (1) : Cái tình đối với người có ơn huệ. Vd. Hãy xin báo đáp *ân tình* cho phu, 2419 - **Ân oán rạch ròi**, 2419 : Báo ân báo oán rành mạch xong xuôi.

ÂN CẦN (5) : Tình ý chu đáo, thiết tha. Vd. *Ân cần* hỏi han, 714 ; Đủ điều trung phúc *ân cần*, 423 ; 1096, 2417, 2540.

ẤN (1) : Cái dấu có khắc chữ in để làm tin, dùng làm dấu hiệu của quyền uy. Vd. Rắp mong treo *ấn* từ quan, 2393.

ẨN (1) : Giấu, nấp. Vd. Pha cành bụi cỏ gốc cây *ẩn* mình, 1652.

ẤP (2) : 1. Ôm lấy, ôm vào lòng (1). Vd. **ẤP** cây đã liều, 328 - 2. Ôm vào lòng cho được ấm, đặt lồng sưởi vào mình cho được ấm (1). Vd. Quạt nồng *ấp* lạnh, 1044 - / **ẤP cây** (1) : **ẤP** cây tức là ôm cột. Có chuyện xưa của Trung Quốc rằng Vĩ sinh hẹn với một người con gái gặp nhau ở dưới cầu, Vĩ sinh đứng chờ không thấy người con gái đến, nước lên, Vĩ sinh vẫn cứ không đi, ôm cột cầu mà chết. Vd. Trần trần một phận *ấp cây* đã liều, 328. Kim Trọng nói mình đã liều một lòng chờ đợi như Vĩ sinh - **Quạt nồng ấp lạnh** : X. *Quạt*.

ÂU (12) : Do chữ hán là *ưu*. 1. Yêu thương (1). Vd. Càng *âu* duyên mới càng dào tình xưa, 2846 - 2. Lo, sợ, e, e rằng, có lẽ (11). Vd. Ngẫm *âu* người ấy báu này, 297 ; Đàn bà thế ấy thấy *âu* một người, 2004; 201, 282, 676, 817, 863, 1018, 1907, 1908, 2015 - / **Âu cũng** (4) : Có lẽ cũng là. Vd. Rủi may *âu cũng* sự trời, 817 ; 863, 1018, 1907 - **Âu đành** (1) : Có lẽ đành rằng. Vd. *Âu đành* quả kiếp nhân duyên, 201 - **Âu hẳn** (2) : Có lẽ hẳn là. Vd. Ba sinh *âu hẳn* duyên trời cho đây, 282 ; 676 - **Âu yếm** (2) : Yêu đương, tỏ tình yêu đương. Vd. Xem trong *âu yếm* có chiều lả lơi, 500 ; Những như *âu yếm* vành ngoài, 3151 - **Âu liệu** (1) : Có lẽ liệu mà. Vd. Từ bi *âu liệu* bớt tay mới vừa, 1908 - **Lo âu** (1): X. *Lo* - **Ngẫm âu** (1) : X. *Ngẫm*.

B

BA (27) : 1. Con số (22). Vd. Bốn câu *ba* vần, 100; 248,257,282,543,612,614, 620, 829, 1259, 1426, 1638, 2036, 2299, 2395, 2514, 2581, 2782, 3026, 3075, 3116, 3225 - 2. Chỉ thứ tự (3). Vd. Thanh minh trong tiết tháng *ba*, 43 ; Giọt rồng canh đã điểm *ba*, 1865 ; Lần nghe canh đã một phần *trống ba*, 2026 - 3. Chỉ số lần, số gấp (2). Vd. Chữ tâm kia mới bằng *ba* chữ tài, 3252 ; 1352 - / **Ba bảy** (2) : 1. Ba hay bảy. X. *Quả mai ba bảy đương vừa* - 2. Chỉ số nhiều (1). Vd. Chữ trinh kia cũng có *ba bảy* dường, 3116, nhiều bản quốc ngữ in là *ba bảy đường* là in sai - **Ba bốn** (2): Ba hay là bốn, chỉ phỏng chừng mấy cái, số nhiều. Vd. Dặn *ba bốn* lần, 2782; 3026 - **Ba cây** (1) : Chữ hán là "tam mộc" chỉ cái khoá tay, cái gông cổ, cái cùm chân, ba thứ hình cụ bằng gỗ. Vd. *Ba cây* chập lại một cành mẫu đơn, 1426, nghĩa là dùng cả ba thứ hình cụ ấy mà hành tội người đẹp tuyệt - **Ba chục** (1):

Ba mươi roi. Vd. Hãy cho *ba chục* biết tay một lần, 1736 - **Ba đông** (1) : Ba mùa đông, tức ba năm. Vd. Ngoài nghìn dặm chốc *ba đông*, 543 - **Ba mươi** (1): Vd. Có *ba mươi* lạng trao tay, 1163 - **Ba mươi sáu** (1): Vd. *Ba mươi sáu* chước, 1110. Có câu tục ngữ "tam thập lục sách, tẩu vi thượng kế", nghĩa là ba mươi sáu chước, chạy là kế hơn cả, vốn là lời của Vương Kính - tắc người Trung - quốc, chép ở *Nam sử* - **Ba quân** (2): Chữ hán là "tam quân". Theo chế độ nhà Chu, nước chư hầu lớn có ba quân, sau dùng từ *ba quân* để gọi chung quân đội. Vd. *Ba quân* chỉ ngọn cờ đào, 2299; 2395 - **Ba sao** (1) : Chữ hán là "tam tinh", tức là sao Tâm, ba ngôi sao sáng ở giữa chùm Thần nông. Vd. Nửa vành trăng khuyết *ba sao* giữa trời, 1638. Đêm thu mà Thần nông ở giữa trời là vào lúc nửa đêm. Các bản chú thích không nhất trí, ít bản nói *ba sao* là sao Tâm là ba sao sáng ở cổ chòm sao Thần nông, làm sao có mùa hạ và mùa thu. Có bản biện rằng *nửa vành trăng khuyết* và *ba sao giữa trời* là chữ *tâm* tức tên của Thúc sinh (Kỳ - tâm), ý Thuý Kiều đương nhớ Thúc sinh - **Ba sinh** (5): Chữ hán là "tam sinh", tức là ba kiếp chuyển sinh, quá khứ, hiện tại và vị lại. Vd. Duyên nợ *ba sinh*, 257 ; 282, 1259, 2581, 3225 - **Ba thu** (1) : Chữ hán là "tam thu", tức là ba mùa thu, ba năm. Vd. *Ba thu* dọn lại một ngày dài ghê, 248. Câu này là do câu *Kinh Thi* "Nhất nhật bất kiến như tam thu hề", nghĩa là một ngày không thấy nhau xem lâu như ba năm - **Ba trăm** (2) : Vd. Có *ba trăm*

lạng, 612 ; 829 - **Ba xuân** (1): Chữ hán là "tam xuân", nghĩa là ba tháng mùa xuân, tỷ dụ đức cha mẹ. Vd. Liệu đem tấc cơ quyết đền *ba xuân*, 620. X. *Tấc cỏ* - **Điểm ba** : X. *Điểm* - **Đôi ba** : X. *Đôi* - **Tháng ba** : X. *Tháng* - **Trống ba**: X. *Trống* - **Ba bảy dương vừa** : X. *Quả mai* - **Ba bề... bốn bề**, 2514 : Khắp mọi phía, cả bề dài, bề rộng, bề cao và các phía trước sau tả hữu - **Bốn câu ba vần**, 100 : X. *Bốn*.

BA ĐÀO (1) : Ba là sóng, đào là sóng lớn, hai chữ dùng chung nghĩa là sóng lớn. Vd. Gặp cơn bình địa *ba đào*, 3065.

BÀ (8) : Vd. Giữa giường thất bảo ngồi trên một *bà*, 1724 ; 1995, 2334, 2651, 2774, 2793, 2822, 3023 -/ **Bà già** (1) : Người đàn bà nhiều tuổi, có hàm ý lão luyện. Vd. Bây giờ kẻ cắp *bà già* gặp nhau, 2334 - **Ông bà** (4) : Ông với bà. Vd. Mé sau viên ngoại *ông bà* ra ngay, 2774 ; 2793, 2822, 3023.

BÁ VƯƠNG (1) : Chỉ các vị bá giả, người đứng đầu chư hầu bằng sức mạnh, và vương giả, người đứng đầu chư hầu bằng uy tín. Vd. Kém gì cô quả kém gì *bá vương*, 2448. X. *Kém*

BẢ (1) : Chữ hán, dùng làm loại tử để chỉ những vật người ta cầm ở tay. Vd. Sẵn tay *bả* quạt hoa quì 357. (KOM chép *Khăn gấm quạt quì ; lại có bản chép Khăn tay gấm, quạt hoa quì* ; đều là theo câu hán văn của Thanh tâm tài nhân mà sửa lại). X. *Quạt hoa quì*.

BÁC ĐỒNG (2) : Tức là mác và giáo hay giáo mác. Sách *Truyền kỳ mạn lục*

giải âm dịch chữ *mâu kích* và chữ *binh cách* đều là *đồng bác* ; chữ *qua đính* thì dịch là *đồng lao*. Đồ binh khí xưa như mâu và qua đều đúc bằng đồng. Từ khi binh khí rèn bằng sắt, đồ binh khí đồng chỉ còn dùng trong đồ lễ bộ, có lẽ vì đúc bằng đồng nên người ta gọi là cái đồng hay đồng cũng như cái thuẫn làm bằng gỗ nên người ta gọi là cái mộc (mâu và thuẫn là cái đồng và cái mộc). Vậy *bác đồng* là cái bác, cũng nói là *vác*, sau chuyển làm cái mác, và cái đồng. Dần dần từ đồng bác hay bác đồng bị bỏ quên mà người ta nói giáo mác thay vào (Chữ *Bác* viết 𠸘, chứ không phải chữ *bác* hay *pháo* là súng). Vd. *Bác đồng* chật đất tinh kỳ rợp sân, 2314 ; 2510.

BẠC (8) : *1.* Mỏng manh, theo nghĩa trừu tượng (5). Vd. Xót người mệnh *bạc* ắt lòng chẳng quên, 738 ; Phận sao *bạc* chẳng vừa thôi, 1763 ; 1910, 2791, 2802 - 2. Theo nghĩa bạc bẽo, bạc tình (3). Vd. Đã cam chịu *bạc* với tình, 1945 ; Bạc đem mặt *bạc*, 2144 (Dùng từ *bạc* để chơi chữ chọi với từ *bạc* là Bạc Hạnh) ; Nỗi chàng *ở bạc* nỗi mình chịu đen, 1608 (Dùng từ *bạc* để chơi chữ chọi với từ *đen*) - / **bạc ác** (1) : *Bạc* là mỏng, *ác* là trái với thiện, hai từ dùng chung nghĩa là bụng dạ xấu xa, không nhân hậu. Vd. Mấy người *bạc ác* tinh ma, 2393 - **Bạc đen** (1) : Theo chúng tôi hiểu thì chữ *bạc* là bạc tình, ghép với chữ *đen* có ý chơi chữ, vì bạc cũng có nghĩa là trắng. Kỳ thực *bạc đen* là do *bạc đơn* hay *đơn bạc* biến thành. X. *Đen bạc*. Vd. *Bạc đen* thôi có tiếc mình làm chi, 1402, nghĩa là con đã ra người đơn bạc, phụ bạc thì con còn tiếc mình

làm chi nữa. Bản *Kinh* sửa làm *Phụ tình thôi có tiếc mình làm chi*, cũng nghĩa như thế. *Quảng tập* chép *bạc điên* và chú rằng *điên* là thất cổ, *bạc* là trầm mình, không rõ là căn cứ vào đâu - **Bạc mệnh** (7): Vận mệnh, số mệnh mỏng manh, không ra gì. Vd. Một thiên *bạc mệnh* lại càng não nhân, 34 ; 84, 108, 416, 1906, 2575, 2578 - **Bạc tình** (1) : Tình mỏng manh, thường dùng theo nghĩa phụ bạc với tình. Vd. *Bạc tình* nổi tiếng lầu xanh, 1159, dụng ý đặt từ *bạc* ở đầu câu cho xứng với từ *xanh* ở cuối câu - **Mệnh bạc**: Nh. *Bạc mệnh*. X. *Mệnh*.

BẠC (9) : *1.* Kim loại (2). Vd. Chuông vàng khánh *bạc*, 2048 ; Gấm trăm cuốn *bạc* nghìn cân, 2331 - 2. Sắc trắng như bạc (6). Vd. *Bạc* phau cầu giá, 912 ; 1269, 1599 ; Ngọn triều non *bạc* trùng trùng, 2969 ; 2991, 3074 - 3. Dùng theo lối chơi chữ, với ý nghĩa là bạc bẽo (1). Vd. Phận sao phận *bạc* như vôi, 753 - / **Bạc phau** (1) : Trắng toát. Vd. *Bạc phau* cầu giá, 912, nghĩa là mặt cầu vì lạnh mà đóng giá nhìn trắng phau - **Mây bạc** (1) : X. *Mây* - Ngày bạc : X. *Trăng* - **Phận bạc như vôi** : *Phận*.

BÁCH (2) : Cây bách, thuộc khoa tùng. Theo phép chuyển nghĩa, chỉ cái thuyền con làm bằng gỗ bách. Vd. Chiếc *bách* sóng đào, 1957 ; Chiếc *bách* giữa dòng, 2485.

BÁCH CHIẾN (1) : Trải trăm trận đánh. Vd. Thân *bách chiến* - / **Thân bách chiến** (1) : Chỉ người anh hùng vũ dũng. Vd. Đem *thân bách chiến* làm tôi triều đình, 2552.

BÀI (1) : Cái biển. Vd. Thiên

quan trủng tề có *bài* treo trên, 722 -/ **Bài vị** (1): Tấm gỗ viết tên hiệu người chết để thờ, cũng gọi là linh vị, thần vị, thần chủ, mộc chủ. Vd. Linh sàng *bài vị* thờ nàng ở trên, 1674.

BÀI (10) : *1.* Nghĩa như đề (4) (Sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm* dịch "đề thi" là bài thơ). Vd. Mừng thầm chốn ấy chữ *bài*, 281; 945, 2036, 2975 - *2.* Chỉ bài thơ, bài văn, bài nhạc (6). Vd. Gốc cây lại vạch một *bài* cổ thi, 132 ; 203, 205, 232, 640, 1850.

BÀI (15) : Nguyên chữ Hán nghĩa là bày, chuyển sang tiếng Việt thành những nghĩa : 1. Chiều, đường lối (14). Cũng nói là *bề*. X. *Bề*. Vd. Cho đành rồi sẽ *liệu bài* mối manh, 342 ; Tính *bài* lót đó luồn đây, 611; 585,1106,1373,1390,1446, 1546, 1556, 1842, 1965, 2372, 2596, 3128 - 2. Còn có nghĩa là trò (1). Vd. *Bài* bây - / **bài bây** (1) : Trò liều lĩnh, trò vô sỉ. Vd. Lão kia có giở *bài bây*, 973.

BAY (19) : 1. Chỉ chim hay côn trùng bay (3). Vd. Bướm *ong bay* lại ầm ầm tứ vi, 983 ; Lâm - tri từ thuở uyên *bay*, 1791 ; 2150 - 2. Từ nghĩa trên mà dùng theo nghĩa rộng và nghĩa bóng (7). Vd. Một xe trong cõi hồng trần như *bay*, 908 ; 990,1651,1971,2017,2100, 2247 - 3. Chỉ hơi từ chỗ này chuyển đến chỗ khác (5). Vd. Ở trong dường có hương *bay* ít nhiều, 122 ; Ngoài tai để mặc gió *bay* mé ngoài, 1554; 2852, 2862, 2997 - 4. Chỉ vật dời từ chỗ này đến chỗ khác vì tác động của gió (3). Vd. Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy *bay*, 50 ; 240, 3232 - 5. Từ nghĩa gió bay mà dùng theo nghĩa bóng (1). Vd. Vạ gió tai *bay*, 616 -

/ **Bay bổng** (1) : Bay cao tít. Vd. Cánh hồng *bay bổng* tuyệt vời, 2247 - **Bay buộc** (1) : Chỉ tai bay vạ gió tự đâu bay đến mà buộc người ta. Vd. Điều đâu *bay buộc* ai làm, 585 (*Quan văn, Phúc văn, Quảng tập* cũng như *TVK* và *EN* đều chép là *bay buộc* ; *BK* chép là *ai buộc*) - **Bay đường trời** (1) : Chỉ bay lên trời thì mới thoát được. Vd. Không dựng chưa dễ mà *bay đường trời*, 2100.

BAY (1) : Chỉ vị thứ hai số nhiều, khi nói với người dưới. Vd. Nào là gia pháp nọ *bay*, 1735.

BÀY (8) : 1. Đặt, xếp (4). Vd. Thì trân thức thức sẵn *bày*, 377 ; 1151, 1467, 2285 - 2. Từ nghĩa trên dùng theo nghĩa rộng (2). Vd. Chửa xong tiệc rượu lại *bày* trò chơi, 1848 ; 3155 - 3. Tỏ bày, trình bày (2). Vd. E tình nàng mới *bày* tình riêng chung, 1476 ; 2070 - / **Bày trò** (1) : Bày đặt chuyện chơi đùa để giễu cợt. Vd. Cũng dơ giờ ruốc *bày trò*, 3155 - **Bày vai** (1) : Cùng xếp ngang vai, ngang hàng, tức là cùng lứa. Vd. *Bày vai* có ả Mã Kiều, 1151 - **Giở ruốc bày trò** : X. *Giở*.

BẢY (3) : Con số. Vd. Vành ngoài *bảy* chữ, 1210 ; 3075, 3116 - / **Bảy chữ** (1) : Theo *Nguyên truyện* thì thuật tiếp khách ở lầu xanh có bảy chữ là : 1. Khấp (khóc với khách) ; 2. Tiễn (cắt tóc đưa cho khách làm tin); 3. Thích (thích tên khách vào cánh tay); 4. Thiêu (đốt hương để thề nguyền); 5. Giá (hẹn lấy nhau) ; 6. Tẩu (rủ khách đi trốn) ; 7. Tử (giả chết cho khách luyến tiếc). Vd. Vành ngoài *bảy chữ* vành trong tám nghề, 1210 - **Ba bảy** : X. *Ba*.

BAN NGÀY (2) : Vd. Mới cùng nhau lúc *ban ngày* đã quên, 194 ; 1723.

BÀN (2) : Theo nghĩa ban bạc, bàn luận. Vd. Còn *bàn* chi đây, 1664 ; *Bàn* ra nói vào, 2488 - / **Bàn bạc** (1): *Bạc* là điệp âm của *bàn*, thêm vào để làm từ kép. Vd. Nhân khi *bàn bạc* gần xa, 2478 - **Bàn ra nói vào**, 2488 : Lựa chiều mà bàn bạc khi thất khi mở.

BÀN VÂY (1) : Tức là bàn cờ vây. Vd. *Bàn vây* điểm nước, 1298.

BÀN HOÀN (3) : Vốn nghĩa là luẩn quẩn, quanh quẩn không đi được. Dùng theo nghĩa rộng : 1. Quấn quít với nhau (1). Vd. Cố nhân đã dễ mấy khi *bàn hoàn*, 2400 - 2. Nghĩ quanh nghĩ quẩn (2). Vd. Nỗi riêng riêng những *bàn hoàn*, 711 ; Nỗi lòng luống những *bàn hoàn* niềm tây, 1760.

BÁN (15) : Vd. Thằng *bán* tơ, 588 ; *Bán* mình chuộc cha, 606 ; 672, 814, 820, 971, 1552, 1733, 2122, 2140, 2684, 2718, 2758, 2780, 2901 - / **Bán buôn** (1) : Tức là *buôn bán*. Vd. Mừng thầm được buổi *bán buôn* có lời, 2090 - **Bán thịt** (1): Chỉ nghề chứa gái mãi dâm. Vd. Cũng phường *bán thịt*, 2140 - **Bán hùm buôn sói**, 2122 : Ý nói người buôn bán gian ác, bất lương, không phải là người buôn bán lương thiện. *KOM* dẫn câu sách *Kỳ quan* : "Mại lang mãi hổ, tả khoản vô bằng", nghĩa là người bán sói mua hùm, viết văn tự không bằng cứ - **Bán mình chuộc cha**, 606 : Bán mình để lấy tiền chuộc tội cho cha - **Buôn phấn bán hương** : X. *Buôn* - **Thăm ván bán thuyền** : X. *Thăm*.

BẠN BẦY (1) : Tức là bạn bè. Vd. Duyên đôi lứa cũng là duyên *bạn bầy*, 3226.

BẢN ĐÀN (1) : Cái tập chép các bản đàn ; theo phép chuyển nghĩa cũng gọi bản đàn là *bản đàn*. Vd. *Bản đàn* thứ dạo một bài chàng nghe, 1850.

BẢN SƯ (1) : Thầy tôi, chỉ vị sư trưởng ở chùa mình tu. Vd. *Bản sư* rồi cũng đến sau, 2045.

BÀNG HOÀNG (1) : Tâm thần không định, rối loạn. Vd. *Bàng hoàng* dở tỉnh dở say, 1717.

BẢNG XUÂN (1) : Chỉ bảng thi hội thi đình, vì thi hội thi đình thường mở vào mùa xuân (thi hương thường mở vào mùa thu). Vd. Vương Kim cùng chiếm *bảng xuân* một ngày, 2860.

BÁNH XE (1) : Vd. Vó câu khấp khểnh *bánh xe* gập ghềnh, 870.

BÁNH BAO (1) : Chỉ cách ăn mặc có vẻ khoe tốt. Vd Áo quần *bảnh bao*, 628.

BAO (3) : Tức bao nhiêu. Vd. Trải *bao* thỏ lặn ác ta, 79 ; Trời Liêu non nước *bao* xa, 703 ; Biết *bao* công mượn của thuê, 2827 - / **Bao giờ** (12) : 1. Khi nào, ngày nào, khi nào chưa biết, hoặc hỏi đến thì gian nào (10). Vd. Mai sau đầu có *bao giờ*, 741 ; 1042, 1078, 1974, 2224, 2276, 2415, 2847, 2930, 3013 - 2. Từ lâu, từ khi trước (1) Vd. Thì đà trâm gẫy bình rơi *bao giờ*, 70 - **Bao lâu** (1) : Bao nhiêu thì giờ. Vd. Sư rằng cũng chẳng *bao lâu*, 2403 - **Bao nhiêu** (7) : 1. Chỉ số lượng ít nhiều ; số nhiều, mấy, có ý hỏi hay than (5). Vd. Sinh nghỉ xin dạy *bao nhiêu* cho tường, 644 ; 674, 1999, 2817, 3070 - 2. Dùng để đối với bấy nhiêu (2). Vd. *Bao nhiêu* cũng bấy nhiêu tiền mất chi, 840 ;

2558 - **Biết bao** : X. *Biết* - **Quản bao** : X. *Quản*

BAO DUNG (1) : Chỉ người có độ lượng lớn dung chứa được nhiều người khác. Vd. Lượng cả *bao dung*, 2195 - **Bao la** (1) : Rộng rãi có ý nghĩa trùm khắp. Vd. Trời cao sông rộng một màu *bao la*, 2628.

BAO QUẢN (3) : Chẳng quản ngại bao nhiêu. Vd. Búa rìu *bao quản* thân tàn, 661 ; Thân lươn *bao quản* lấm đầu, 1147 ; Phận bèo *bao quản* nước sa, 2019 - **Quản bao** : X. *Quản*

BÀO (2) : Động từ, nghĩa là dùng cái bào mà bào ; nghĩa bóng là khiến đau đớn như ruột bị bào. Vd. Rát ruột như *bào*, 1891 ; Như *bào* lòng son, 2832 - / **Bào lòng son** : Chỉ sự đau lòng - **Rát ruột như bào** : X. *Rát*.

BÀO (2) : Cái áo ngoài. Vd. Người lên ngựa kẻ cha *bảo*, 1519 ; 3015 - / **Chia bào**: X. *Chia*.

BÁO (1) : Đáp trả lại. Vd. *Báo* đền cho mình, 2320 - / **Báo ân** (2) : Trả ơn, đền ơn. Vd. *Báo ân* rồi sẽ trả thù, 2323 ; 2332 - **Báo đáp** (2) : Đền bù trả lại. Vd. Nỗi nhà *báo đáp*, 1082; Hãy xin *báo đáp* ân tình cho phu, 2322 - **Báo đền** (1) : Báo trả lại để đền bù. Vd. Mặc nàng xử quyết *báo đền* cho mình, 2320 - **Báo phục** (2) : Trả lại điều thù oán. Vd. Đạo trời *báo phục* chin ghê, 2309 ; 2397 - **Báo thù** (1) : Đền trả lại điều thù oán. Nh. *Báo phục*. Vd. Xem cho rõ mặt biết tôi *báo thù*, 2352.

BẢO (2) : Nói cho biết, dặn dò. Vd. *Bảo* rằng đi dạo lấy người, 965 ; *Bảo* cho hội hợp chi kỳ, 2407.

BẢO LÃNH (1): Lãnh trách nhiệm giữ gìn, tức là bảo đảm. Vd. Bắt người *bảo lãnh* làm tờ cung chiêu, 1150.

BÁT NGÁT (2): Hình dung khoảng rộng rãi, không có bờ bến. Vd. Bốn bề *bát ngát* xa trông, 1035 ; 2735.

BÁT TIÊN (1) : X. *Màn bát tiên.*

BÁT TIỄU (1) : Đánh dẹp. Vd. Tiện nghi *bát tiễu* việc ngoài đồng nhung, 2454.

BÁU (1) : Chữ hán là *bảo*, chỉ của quí. Vd. Ngẫm âu người ấy *báu* này, 297.

BẮC (1) : Đặt cầu qua dòng nước để đi sang. Vd. Dịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh *bắc* ngang, 56.

BẮC KINH (1) : Tức là miền đất phủ Bắc - bình, kinh đô chính của nhà Minh. Nay vẫn theo tên ấy, 2043.

BẰN BẶT (1) : Chỉ tình hình ngủ say. Vd. Nàng thì *bằn bặt* giấc tiên, 989.

BẮN TIN (1) : Nhắn tin đến cho ai mà không ra mặt. Vd. *Bắn tin* đến mặt Tú bà, 1375.

BĂNG (4) : *1.* Đi thẳng, đi thẳng đến (2). Vd. Xăm xăm *băng* lối vườn khuya một mình, 432 ; 1710 - *2.* Đem mình đi lối thẳng lối tắt (1). Vd. *Băng* mình, lên trước đài trang tự tình, 536 - *3.* Chỉ đường thẳng tắt (1). Vd. Lòng buông tay khấu bước lần dặm *băng*, 136 - / **Băng miền** (1) : Đi thẳng đến miền, nhắm thẳng đến miền ấy mà đi. Vd. Đè chừng huyện Tích *băng miền* vượt sang, 1710 - **Dặm băng**: X. *Dặm* - **Băng lối vườn khuya**, 432 : Đi thẳng ra lối vườn trong lúc đêm khuya.

BĂNG NHÂN (2) : Người mối. Sách *Tấn thư, Sách đảm truyện* nói rằng Lệnh-hồ Sách mộng thấy mình đứng trên băng (nước đá) mà nói chuyện với người ở dưới băng. Đảm nói đó là việc âm dương, tức việc hôn nhân, ý hẳn sẽ làm mối cho người ta lấy nhau. Do chuyện ấy mà sau dùng từ *băng nhân* để chỉ người làm mối, cũng gọi là *nhà băng*. X. *Nhà băng*. Vd. Sự lòng ngỏ với *băng nhân*, 621 ; 2207 - **Băng tuyết** (1) : *Băng* là giá, *tuyết* là tuyết, tỷ dụ tiết trong trắng. Vd. Thói nhà *băng tuyết* chất hằng phỉ phong, 332.

BẰNG (13) :*1.* Như là, ngang với (9). Vd. Đến điều sống đục sao *bằng* thác trong, 1026 ; 1352, 1762, 2469, 2494, 2497, 2687, 3158, 3252 - *2.* Bằng phẳng (2). Vd. Bể trầm luân lấp cho *bằng* mới thôi, 1104 ; 1405 - *3.* Ví như (2). Vd. *Bằng* nay -/ **Bằng nay** (2): Ví như ngày nay. Vd. *Bằng nay* bốn bể không nhà, 2225; 2477 - **Ví bằng** : X. *Ví.*

BẰNG (1) : Chim bằng, giống chim rất lớn. Sách *Trang sử* thiên "Tiêu diêu du" có đoạn ngụ ngôn nói rằng chim bằng bay đến biển Nam, đập cánh động nước trong ba nghìn dặm, cỡi gió mà bay lên chín nghìn dặm. Vd. Gió mây *bằng* đã đến kỳ dặm khơi, 2230 (theo *Liễu văn, Quảng tập, Phúc văn, TVK. KOM* chép là Gió đưa *bằng* tiện đã lìa dặm khơi).

BẮT (15) : *1.* Cầm, nắm lấy (1). Vd. Vén tóc *bắt* tay, 637 - *2.* Nhặt được vào tay (1). Vd. Thoa này *bắt* được hư không, 305 - *3.* Chụp được, chụp lấy người phạm tội (3). Vd. Thực tang *bắt* được dường này, 2009 ;

2302, 2898 - *4* Bắt buộc, buộc phải (10). Vd. *Bắt* người bảo lành, 1150 ; *Bắt* nàngđứngchực,1836;1837, 1838, 2567, 2962, 3242, 3243 - / **Bắt được hư không**, 305 : Bổng không mà bắt được - **Bắt khoan bắt nhặt**, 1837 : Khoan là nới rộng, nhặt là khít chặt, nhưng bốn từ dùng chung làm một từ tổ thì lấy từ nhặt làm trọng tâm, nghĩa là bắt buộc từng ly từng tý - **Bưng mắt bắt chim** : X. *Bưng*.

BẤC (1) : Chất ruột một thứ cỏ xốp và nhẹ dung để làm tim đèn ; tỷ dụ cái nhẹ. Vd. Nhẹ như *bấc* nặng như chì, 1879.

BẬC : X. *Bực*.

BÂY GIỜ (24) : *1*. Chỉ lúc hiện tại, ngay lúc ấy (21). Vd. Chờ xem ắt thấy hiển linh *bây giờ*, 118 ; *Bây giờ* rõ mặt đôi ta, 443 ; 749, 1143, 1341, 1809, 1817, 1873, 1877, 1973, 2071, 2281, 2358, 2545, 2578, 2801, 2870, 3013, 3071, 3138, 3194 - *2*. Đặt ở cuối câu thì hàm nghĩa than bất lực, tỏ nỗi thất vọng hoặc bực tức ; có khi đặt đảo cho nên thành ra ở giữa câu (3). Vd. Ăn làm sao nói làm sao *bây giờ*, 1818 ; 2754, 3078 - / **Bây giờ khăng khít dải đồng**, 1341 (Các bản nôm, từ *Liễu văn* trở xuống, nhiều bản chép là *bây giờ* ; *KOM, BK* chép là *bấy lâu*), ý nói ngày nay mà đôi ta khăng khít với nhau như thế.

BẦY (1) : Đoàn, lũ. Vd. Khuyển Ưng lại lựa một *bầy* côn quang, 1624.

BẤY (6) : Tức là mấy, bao nhiêu (*bấy* là hình thức xưa của *mấy*). Vd. Khéo vô duyên *bấy* là mình với ta,

74 ; 85, 659, 1068, 1238, 2791 - / **Bấy chầy** (5) : Mấy lâu. Vd. Đã cam tệ với tri âm *bấy chầy*, 386; 1489, 2740, 3025, 3099 - **Bấy giờ** (7) : Chỉ lúc ấy mà ở quá khứ hay tương lai. Vd. *Bấy giờ* mới nổi tam bành mụ lên, 962; 1670, 2109, 2126, 2224, 2337, 2957 - **Bấy lâu** (15) : Trải bao nhiêu lâu rồi. Nh. *Mấy lâu*. Vd. *Bấy lâu* mới được một ngày, 315 ; 324, 382, 698, 1335, 1967, 2044, 2181, 2464, 2491, 2983, 3167, 3175, 3212, 3233 - **Bấy lâu nay** (1) : Từ mấy lâu cho đến nay. Vd. *Bấy lâu nay* một chút lòng chưa cam, 456 - **Bấy nay** (2) : Trải mấy lâu đến nay. Vd. Kể đà thiểu não lòng người *bấy nay*, 314; 2434 - **Bấy nhiêu** (7) : *1.* Bao nhiêu như thế đấy (4). Vd. Xem gương trong *bấy nhiêu* ngày, 881; 891, 2643, 2923 - *2.* Có số lượng như thế đấy (1). Vd. Gặp nhau còn thiếu *bấy nhiêu* là tình, 3170 - *3.* Dùng để đối với bao nhiêu ở trên (2). Vd. Bao nhiêu cũng *bấy nhiêu* tiền mất chi, 840 ; 2558.

BẬN (2) : Có việc khiến tay chân phải làm, khiến trí óc phải nghĩ, phải lo, phải mệt. Vd. Làm chi cho *bận* lòng này lắm thăn, 470; Theo càng thêm *bận* biết là đi đâu, 2226.

BÂNG KHUÂNG (5) : Trong lòng nghĩ ngợi, tưởng nhớ ngẩn ngơ. Vd. *Bâng khuâng* nhớ cảnh nhớ người, 254 ; 439, 804, 2728, 3136 - / **Bâng khuâng duyên mới**, 3136 : Đối với duyên mới (mới cưới Thuý Vân) thì bâng khuâng, tức có vẻ ngẩn ngơ, vì bấy giờ Kim Trọng vẫn ngậm ngùi nhớ Thuý Kiều.

BẤT BẰNG (2) : Nh. *Bất bình*. Vd. Thân sao lắm nỗi *bất bằng*, 1635 ; 2430 - **Bất**

bình (2) : Chỉ việc không bằng phẳng, không êm dịu, không công minh, việc trái ý, trái lẽ. Vd. Thôi thì dẹp nỗi *bất bình* la xong, 1464; 2296 - **Bất động** (2) : *1.* Chẳng động, không hành động gì (1). Vd. Mà ta *bất động* nửa người sinh nghi, 844 - *2.* Không nói động đến (1). Vd. Tóc tơ *bất động* mảy may sự tình, 1576 - **Bất ý** (1) : Không ngờ không để ý đến, thình lình. Vd. Đang đi *bất ý* chẳng ngờ, 2515 - **Bất kỳ** (4) : Không hẹn mà đến, không hẹn mà gặp, thình lình. Vd. Vạ gió tai bay *bất kỳ*, 616 ; 729, 1757, 2077 - **Bất nghĩa** (1) : Không có tình nghĩa, trái nghĩa, phụ nghĩa. Vd. Kẻ chê *bất nghĩa* người cười vô lương, 1186 - **Bất nhân** (1) : Không có lòng nhân đức. Vd. Tuồng vô nghĩa *ở bất nhân*, 967 - **Bất tình** (2) : Không đúng tình lý. Vd. Sóng gió *bất tình*, 1511 ; 1727.

BẦU (2) : Cái bình làm bằng vỏ quả bầu khô, dùng để đựng nước, đựng rượu. Vd. *Bầu* tiên chuốc rượu, 1296; Đeo *bầu* quẩy níp, 2650 - / **Bầu tiên** (1) : Bầu rượu của tiên, chỉ cái thú uống rượu như người tiên. Vd. *Bầu tiên* chuốc rượu câu thần nối thơ, 1296 - **Đeo bầu quẩy níp** : X. *Đeo.*

BÈ (1) : Cái mảng kết bằng thứ cây nhẹ để nổi. Vd. Tiền đường thả một *bè* lau rước người, 2692.

BẺ (9) : *1.* Làm cho gãy (3). Vd. Đứa thì vả miệng đứa thì *bẻ* răng, 1562 ; *Bẻ* lau vạch cỏ tìm đi, 3003 - *2.* Hái hoa, ngắt cành bằng cách làm gãy (6). Vd. Nhị đào thà *bẻ* cho người tình chung, 792; 827, 1262, 2018, 2898, 3154 - / **Bẻ hoa** (4):

1. Bẻ lấy cái hoa, làm cho hoa lìa cành, nghĩa bóng là làm hại người phụ nữ (2). Vd. Rào cây lâu cũng có ngày *bẻ hoa*, 2018 ; 2898 - *2.* Hưởng thụ sắc đẹp (2). Vd. Về đây nước trước *bẻ hoa*, 827 ; 3154 - **Bẻ hoa cuối mùa**, 3154 : Tức chưởng thụ cái sắc đẹp đã tàn - **Bẻ một chữ đồng làm hai**, 1954 : Phá chữ đồng tâm, tức không giữ lời thề đồng tâm.

BẼ BÀI (1) : Tức là *bẽ bàng* nói chệch ra, có ý tủi thẹn. Vd. *Bẽ bài* rủ rỉ tiếng tơ, 2851 - **Bẽ bàng** (2) : Xấu hổ, tủi thẹn. Vd. Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng, 518 ; 1037

BÈN (1) : Rồi thì. Vd. Gia thân *bèn* mới kết duyên Châu Trần, 2866.

BÉN (4) : Dính vào, dính đến. Vd. Đào tiên đã *bén* tay phàm, 833 - 2. Quen (3). Vd. *Bén* mùi, 1593 ; Cầm đã *bén* dây, 1963 ; Mùi thiên đã *bén* muối dưa, 3043 - / **Bén mùi** (1) : Quen mùi, quen vị. Vd. Non quê thuần vược *bén mùi*, 1593 - **Cầm đã bén dây** : X. *Cầm*.

BÈO (10) : Cây bèo, trôi nổi trên mặt nước, thường dùng để tỷ dụ cảnh huống tan tác, lưu lạc. Vd. Hoa trôi *bèo* giạt đã đành, 219; 330, 770, 2019, 1401, 2475, 2812, 2902, 3020 - / **Bèo bọt** (2) : Cây *bèo* trôi nổi trên mặt nước và cái *bọt* phập phồng trên mặt nước, sóng gió có thể làm tan tác ngay, tỷ dụ cái thân phận yếu đuối lưu lạc. Vd. *Bèo bọt* chút thân, 1097 ; 2198 - / **Bọt bèo** : Nh. *Bèo bọt* - **Bèo mây** : X. *Bèo hợp mây tan*. Vd. Chút phận *bèo mây*, 1343 - **Dấu bèo** : X. *Dấu* - **Phận bèo** : X. *Phận* - **Bèo hợp mây tan**,

2401 : Bèo mây khi tan khi hợp, bây giờ hợp rồi sẽ tan ngay. Sau từ rồi *đây* thì mấy từ *bèo hợp mây tan* nên hiểu theo nghĩa là sẽ tan đi như bèo mây, chứ không được hợp mãi như thế này. Hai từ hợp và tan, trọng tâm là ở từ tan - **Bèo nổi mây chìm**, 770 : Bèo nổi thì có nghĩa chứ mây chìm không có nghĩa. Nhưng để hình dung sự lìa tan luân lạc, người ta thường dùng các khái niệm "bèo mây" và "nổi chìm", ở đây theo phép đối xứng của tu từ học tách hai từ ngữ ấy ra mà ghép lại thành một từ tổ có đối xứng, *bèo nổi mây chìm*, để hình dung cảnh lưu lạc - **Bèo trôi sóng vỗ**, 3020 : Nói cảnh lưu lạc và bị khổ sở, như cánh bèo trôi nổi bị sóng giồi khiến cho khi nổi khi chìm - **Hoa trôi bèo giạt** : X. *Hoa* - **Mây trôi bèo nổi** : X. *Mây*.

BỂ (24) : 1. Bên, phía (11). Vd. Bốn *bề* xôn xao, 576; Hiếu tình có lẽ hai *bề* vẹn hai, 730; 786, 871, 1035, 1242, 1648, 1815, 1903, 2514, 2735 - 2. Chỉ một khía cạnh (1). Vd. So *bề* tài sắc, 24 - 3. Nghĩa như chiều, chiều nhất định không tự mình thay đổi được (11). Vd. Phận hèn vâng đã cam *bề* tiểu tinh, 954; 975, 1391, 1416, 1421, 1732, 1802, 1479, 2546, 2731 - 4. Có nghĩa như vẻ (1). Vd. Nhìn xem phong cảnh có *bề* thanh thanh, 45 - **/Bề ngoài** (1) : Phía ngoài. Vd. *Bề ngoài* mười dặm trường đình, 871 - **Ba bề** : X. *Ba* - **Bốn bề** : X. *Bốn*.

BỂ (24) : Biển. Vd. *Bể* dâu, 3 ; Góc *bể* bên trời, 899, 1041, 1047, 1104, 1344, 1368, 1382, 1882, 1903, 2110. 2126, 2215, 2225, 2372, 2420, 2464, 2550, 2555, 2607, 2830, 2971,

3049, 3175 - / **Bể ái** (1): Tỷ dụ tình yêu. Vd. Làm cho *bể ái* khi đầy khi vơi, 1344, nghĩa là tình yêu khi đậm đà khi lạt lẽo - **Bể dâu** : X. *Cuộc bể dâu* - **Bể khơi** (1) : Chỉ nơi biển rộng, ở xa bờ. Vd. Dọc ngang trời rộng, vẫy vùng *bể khơi*, 2550 - **Bể oan** (1) : Theo quan niệm nhà Phật, người ta sống trong cảnh đau khổ, trong cảnh oan nghiệt, như chìm đắm trong bể oan ; nghĩa cũng gần như bể khổ. Vd. *Bể oan* dường đã vơi vơi cạnh lòng, 2420 - **Bể thảm** (1) : Bể sâu thảm, chỉ cảnh sâu thảm. Vd. Tình thâm *bể thảm*, 2971 - **Bể trầm luân** (1) : Cái biển đắm đuối người ta, tức biển khổ của nhà Phật. Vd. *Bể trầm luân* lấp cho bằng mới thôi, 1104 - **Bể trần** (1): Theo quan niệm nhà Phật, cuộc đời là bể khổ, cũng gọi là trần cảnh, tức cõi trần, hợp hai khái niệm ấy thành *bể trần*, tức là đời người. Vd. *Bể trần* chìm nổi thuyền quyên, 1903 - **Bể trời** (2) : Bể rộng trời cao, hình dung cái to lớn, hay cái rộng rãi. Vd. Mênh mông nào biết *bể trời* nơi nao, 2830 ; Trùng sinh ơn nặng *bể trời*, 3049 - **Bốn bể** X. *Bốn* - **Cửa bể** : X. *Cửa* - **Lượng bể** : X. *Lượng* - **Trời bể** : X. *Trời* - **Bể rộng sông dài**, 2110: Trong khoảng bể rộng sông dài, tự do muốn đi đâu thì đi - **Bể sâu sóng cả**, 1882: Bể đã sâu mà sóng lại lớn, tình hình nguy hiểm tột bực - **Bể Sở sông Ngô**, 2464 : Có nghĩa chung là miền đất ở phương Nam Trung quốc. Nước Sở xưa gồm miền các tỉnh Hồ nam, Hồ bắc, An huy, Giang tô, Chiết giang, cả một phần Tứ xuyên ngày nay ; nước Ngô xưa gồm miền Nam

tỉnh Sơn đông, tỉnh Giang tô, tỉnh Chiết giang ngày nay.

BÊN (49) : 1. Phía (10). Vd. *Bên* trên có cầu, 196; Tiếng Kiều nghe lọt *bên* kia, 307 ; 927, 928, 952, 2146, 2261, 2319, 2384, 2514 - 2. Chỗ ở phía nào đó (2). Vd. Cho về *bên* ấy theo đòi lầu trang, 1772; 2081 - 3. Ở về phía cạnh, ở cạnh (23). Vd. Nấm đất *bên* đường, 57 ; 170, 183, 186, 246, 516, 899, 994, 1003, 1041, 1649, 1723, 2001, 2025, 2048, 2534, 2564, 2696, 2726, 2730, 2853, 2968 - 4. Chỉ người hay sự vật ở phía này phía nọ (14). Vd. *Bên* tình *bên* hiếu, 602 ; *Bên* trông đầu nọ *bên* chờ cuối kia, 366; 394, 812, 1334, 1415, 1697, 2178, 2205, 3064 - / **Bên kia** (3) : Chỉ chỗ đối với bên này. Vd. Nghe lọt *bên kia*, 307 ; 952, 2081 - **Bên lòng** (2) : Tức ở cạnh lòng. Nh. *Cạnh lòng*. Vd. Ngổn ngang trăm mối *bên lòng*, 183, 246 - **Bên nguyên** (1): Chỉ người đi kiện, người khởi tố. Vd. Suy trong tình trạng *bên nguyên*, 1415 - **Bên thú bên tòng**, 1334: *Bên thú* chỉ Thúc sinh thú thiếp, tức lấy vợ lẽ ; *bên tòng* chỉ Thuý Kiều tòng lương, tức ra khỏi lầu xanh - **Bên trời góc bể**, 1041: Chỉ chỗ xa xôi ở phía chân trời, ở xa ngoài biển, chữ Hán là "thiên nhai hải dác" - **Ba bề... bốn bên** : X. *Ba* - **Góc bể bên trời**, 899: Nh. *Bên trời góc bể*.

BẾN (3) : Chỗ người ta xuống sông để tắm giặt, hoặc chỗ ghé tầu, thuyền. Vd. Vượt sang *bến* Tề, 1626; 2137, 2700.

BI HOAN (1): Vừa buồn vừa vui. Vd. *Bi hoan* mấy nỗi đêm chầy trăng cao, 3140.

BÌ TIÊN (1) : Roi bằng da. Vd. Giật *bì tiên* rắp sấn vào ra tay, 978.

BỈ SẮC TƯ PHONG (1): Do câu " Phong vu bỉ sắc vu thử", nghĩa là dồi dào về cái này thì kém cỏi về cái kia. *Tư* cũng có nghĩa như *thử* là cái ấy, cái kia. Vd. Lạ gì *bỉ sắc tư phong*, 5 - **Bỉ thứ nhất thì**, 3051: Cái này một thì, cái kia một thì, ý nói có lúc đi tu là phải, nhưng có lúc lấy chồng lại là phải hơn.

BIA (3) : Tấm đá khắc chữ để ghi sự việc. Vd. *Bia* đá, 772 ; 1588, 3240 - / **Bia đá** (1) : Cái bia bằng đá ghi chép sự việc để lại đời sau. Vd. Dấu mòn *bia đá*, 772 - **Bia miệng** (1) : Chỉ lời được truyền ở miệng người cũng lâu bền như ghi trên bi đá. Vd. Đã dơ bụng nghĩ lại *bia miệng* cười, 1588.

BIẾC (4) : Sắc xanh sẫm, chữ hán là bích. Vd. Rừng thu từng *biếc* chen hồng, 917 ; Sân ngô cành *biếc* đã chen lá vàng, 1386 ; 1604, 2698.

BIÊN ĐÌNH (1) : Chỉ miền biên thuỳ, vốn nghĩa là triều đình cát cứ ở biên thuỳ. Vd. Bỗng đâu có khách *biên đình* sang chơi, 2166 - **Biên thuỳ** (2) : Chỗ giáp giới với nước ngoài. Vd. Nghênh ngang một cõi *biên thuỳ*, 2447 ; 2469.

BIẾN (1) : Trái với tình trạng thường. Vd. Có khi *biến* có khi thường, 3117.

BIỆN (1) : Sắm, mua sắm. Vd. *Biện* dâng một lễ xa đem tấc thành, 374.

BIỆN BẠCH (1) : Nói cho rõ ràng ; xử lý rạch ròi. Vd. Quyết ngay *biện bạch* một bề, 1391.

BIỂN X. *Bể*.

BIẾNG (2) : Nhác, lười, không muốn làm. Vd. *Biếng* khuây; *Biếng* nằm - / **Biếng khuây** (1) : Ý nói lòng nhớ thương không khuây được, mà thực cũng không muốn khuây. Vd. Nỗi nàng canh cánh bên lòng *biếng khuây*, 246 - **Biếng nằm** (1) : Không muốn nằm. Vd. Liền tay ngắm nghía *biếng nằm*, 299.

BIẾT (108) : 1. Hiểu, nhận ra, nhận thức (60). Vd. Hoạ là người dưới suối vàng *biết* cho, 94 ; Tỉnh ra mới *biết* rằng mình chiêm bao, 214; *Biết* duyên mình *biết* phận mình thế thôi, 220 ; 326, 336, 363, 418, 444, 587, 791, 947, 956, 977, 1062, 1174, 1202, 1240, 1315, 1395, 1435, 1442, 1448, 1492, 1552, 1644, 1663, 1686, 1736, 1790, 1861, 2034, 2109, 2120, 2149, 2163, 2188, 2203, 2352, 2455, 2456, 2472, 2518, 2613, 2614, 2620, 2674, 2686, 2728, 2738, 2776, 2788, 2830, 2888, 2926, 2946 - 2. Dùng để hỏi hay than thì có ý như không biết (39). Vd. Thấy người nằm đấy *biết* sau thế nào, 110; Trăm năm *biết* có duyên gì hay không, 182 ; Dẫy thềm hoa rụng *biết* người ở đâu, 272 ; 306, 412, 494, 600, 674, 699, 705, 939, 1050, 1078, 1160, 1226, 1229, 1354, 1630, 1634, 1646, 1774, 1788, 1968, 1974, 2226, 2238, 2402, 2492, 2511, 2725, 2827, 2858, 2930, 2936, 2944, 2972, 3027, 3070, 3232 - 3. Biết giá trị, phẩm cách của người, của vật (5). Vd. Chơi hoa đã dễ mấy người *biết* hoa, 836; Thuyền quyên ví *biết* anh hùng, 1071 ; 1103, 1158, 2277 - 4. Nghĩa gần như có thể (4). Vd. Một mình khôn *biết* làm sao, 1127 ; 1398, 2594, 2608 - / **Biết bao** (4) : Không biết

bao nhiêu. Vd. *Biết bao* duyên nợ thề bồi, 705; 1229, 2492, 2827 - **Biết có** (2): Không biết có hay không. Vd. Trăm năm *biết có* duyên gì hay không, 182 ; 412 - **Biết cho** (1) : Biết đến tình ý của người ta. Vd. Hoạ là người dưới suối vàng *biết cho*, 94 - **Biết đâu** (9) : 1. Không biết chừng (1). Vd. *Biết đâu* rồi nữa chẳng là chiêm bao, 444 - 2. Không biết chỗ nào (3). Vd. *Biết đâu* Hợp - phố mà mong châu về, 306 ; 1774, 2402 - 3. Biết gì đâu (1). Vd. Lạ tai nghe chửa *biết đâu*, 947 - 4. Nghe không biết gì đến (2). Vd. *Biết đâu* ấm lạnh *biết đâu* ngọt bùi, 1630 - 5. Không biết thế nào (2). Vd. Lòng người nham hiểm *biết đâu* mà lường, 1968; 2511 - **Biết điều** (1) : Tức là biết điều thị phi (thị phi biết điều là đặt ngược), do đó người ta thường nói tắt là *biết điều*. Vd. Trăng hoa song cùng thị phi *biết điều*, 1448 - **Biết gì** (2) : Không biết cái gì. Vd. Kiều còn ngơ ngẩn *biết gì*, 939 ; 1646 - **Biết sao** (3) : Không biết làm sao được. Vd. Tẻ vui thôi cũng tính trời *biết sao*, 494 ; 600, 1226 - **Biết tay** (2) : Biết sức mạnh, biết thủ đoạn, biết bản lĩnh của tay ấy, người ấy. Vd. Cho người thăm ván bán thuyền *biết tay*, 1552 ; 1736 - **Biết tình** (1) : Biết rõ tình hình. Vd. Thoắt trông nàng đã *biết tình*, 2149 - **Biết đâu Hợp - phố mà mong châu về**, 306 : Do câu chữ hán "Hợp phố châu hoàn" mà phu diễn ra. X. *Hợp - phố*.

BIỆT LY (1) : Lìa cách nhau. Vd. Thấy chàng đau nỗi *biệt ly*, 2799.

BÌM (1) : Cây bìm bìm, một loại cây leo. X. *Sắn bìm*.

BINH (4) : Chỉ quân lính dùng trong chiến tranh. Vd.

Muôn *binh* nghìn tướng hội đồng tẩy oan, 2438 ; 2250, 2285, 2505 - / **Binh cách** (1): *Binh* là đồ khí giới, *cách* là da làm giáp, làm mộc; *binh cách* dùng để chỉ việc binh, việc chiến tranh. Vd. Gặp cơn *binh cách* nhiều nàn cũng thương, 2542 - **Binh đao** (1): Binh khí, gươm đao, chỉ việc chiến tranh. Vd. Ngẫm từ gây việc *binh đao*, 2493 - **Binh uy** (1): Uy thế về quân sự. Vd. *Binh uy* từ ấy sấm ran trong ngoài, 2440 - **Lửa binh:** X. *Lửa* - Thưởng tướng khao binh: X. *Thưởng*.

BÌNH (2) : Cái bình phong để che cửa. Vd. *Bình* gương, *Bình* the - / **Bình gương** (1) : Cái bình phong gắn mặt gương. Vd. *Bình gương* bóng lồng, 454 - **Bình the** (1): Cái bình phong căng bằng the. Vd. Vâng lời ra trước *bình the* vặn đàn, 1852.

BÌNH (5) : Cái lọ để đựng chất nước hay để cắm hoa, đốt hương. Vd. Thì đàn trâm gãy *bình* rơi bao giờ, 70 ; 1197, 1577, 2130, 3189 - / **Miệng bình** : X. *Miệng* - **Bình đã vỡ rồi**, 1197: Cái bình hoa đã vỡ rồi, ví cái thân người con gái đã hỏng rồi - **Trâm gãy bình rơi** : X. *Trâm*.

BÌNH BỒNG (1) : Bình là bèo, bồng là một thứ cỏ hễ gặp gió thì lốc lên mà lăn tròn trên mặt đất, hai thứ ấy người ta dùng để tỷ dụ cảnh lưu ly không có định sở. Vd. *Bình bồng* còn chút xa xôi, 2937.

BÌNH MINH (1) : Chính lúc trời mới sáng. Vd. Tưng tưng trời mới *bình* minh, *1917* - **Bình thành** (1) : Do chữ Kinh thư *"Bình thiên thành địa"*, *nói* nhà vua sửa trị việc đời, giúp cho việc trời đất được nên. Vd. *Bình*

thành công đức bấy lâu. 2491 - **Bình địa ba dào** (1) : Đất bằng nổi sóng, chỉ việc biến động xảy ra không ngờ. Vd. Gặp cơn *bình địa ba dào*, 3065.

BÌNH - KHANG (1) : Tên một xóm ở Tràng-an, kinh đô Trung Quốc xưa, là xóm của con gái giang hồ, dùng để chỉ chỗ nhà đĩ. Vd. *Bình Khang* nấn ná bấy lâu, 1335.

BÌNH-NGUYÊN QUÂN (1) : Công tử nước Triệu ở thời Chiến quốc, tên là Thắng, có tính hào hiệp, thường nuôi trong nhà đến mấy nghìn tân khách, có tiếng là biết người. Vd. Khiến người lại nhớ câu *Bình-nguyên quân*, 2192. X. *Câu* Bình-nguyên quân.

BÒ (2) : Nói loài vật đi sát bụng xuống đất. Vd. Kiến trong miệng chén lại *bò* đi đâu, 1548 ; 2335.

BÓ (2) : Bó buộc. Vd. *Bó* tay, 2008 ; 2465 - / **Bó tay** (1) : Như bị trói tay, không thể tự do hành động được. Vd. Mà chàng Thúc phải ra người *bó* tay, *2008. Câu này Nguyễn Du có ý chơi chữ giữa chữ* bó tay *và chữ Thúc* (thúc, chữ hán nghĩa là bó) - **Bó thân** (1) : Bó buộc thân mình. Vd. *Bó thân* về với triều đình, 2465.

BỎ (10) : 1. Để đó (1). Vd. Khi về *bỏ* vắng trong nhà, 883 - 2. Để đó, không dùng nữa, không giữ gìn (9). Vd. *Bỏ* đi, 180 ; Tiết trăm năm nỡ *bỏ* đi một ngày, 510 ; Thân này đã *bỏ* những ngày ra đi, 980 ; Lầu xanh lại *bỏ* ra phường lầu xanh, 1356; 2505, 2556, 2804, 3041, 3146 - / **Bỏ quá** (1): Để cho qua đi. Vd. Cũng liều *bỏ quá* xuân xanh một thời, 344 - **Ghét bỏ** (1) : Vì ghét mà không săn sóc đến. Vd. Ong tơ *ghét bỏ* chi nhau, 549.

BÕ (4) : Bù lại, đáng với. Vd. *Bõ* ghét, 1619 ; Vui này đã *bõ* đau ngầm xưa nay, 1868 ; 2287, 2392 - / **Bõ chi** (1) : Chẳng bõ, chẳng bù lại được, chẳng xứng đáng. Vd. *Bõ chi* cá chậu chim lồng mà chơi, 2184 - **Bõ ghét** (1) : Để cho bù lại lòng ghét giận. Vd. Trước cho *bõ ghét* những người, 1619.

BÓNG (40) : 1. Bóng tối, bóng mát, do vật chắn ánh sáng mà sinh ra ; bóng người, bóng cây (17). Vd. Bên cầu tơ liễu *bóng* chiều thướt tha, 170 ; 174, 525, 636, 901, 1093, 1254, 1523, 1592, 1627, 1629, 1784, 1872, 2222, 2231, 2258, 2280 - 2. Ánh sáng (14). Vd. Tà tà *bóng* ngả về tây, 51 ; 97, 114, 167, 177, 185, 241, 438, 1030, 1085, 1592, 1604, 2028, 2062 - 3. Hình ảnh thấy thoáng qua (7). Vd. *Bóng* hồng nhác thấy nẻo xa, 161 ; 290, 301, 1063, 2747, 2854, 2944 - / **Bóng cây** (1) : Nghĩa bóng, chỉ ơn huệ của người lớn, người trên để cho người nhỏ, người lớn được nhờ cậy, như cây to che sương tuyết cho các cây leo được nhờ. Vd. Cũng may dây chắc được nhờ *bóng cây*, 2280 - **Bóng dâu** (2) : Bóng cây dâu, tỷ dụ tuổi cha mẹ. Vd. *Bóng dâu* tà tà, 1254 ; 1629 - **Bóng hồng** (1) : Bóng dáng người đẹp. Vd. *Bóng hồng* nhác thấy nẻo xa, 161 - **Bóng lồng** (1) : Chỉ bóng hai người lồng vào với nhau ở trong gương. Vd. Bình *gương bóng lồng*, 454 - **Bóng nga** (2) : 1. Ánh mặt trăng (1). Vd. Một mình lặng ngắm *bóng nga*, 177 - 2. Bóng Hằng Nga, chỉ bóng người đẹp (1). Vd. *Bóng nga* thấp thoáng dưới mành, 1063 - **Bóng tà** (2) : Ánh sáng trời tà, bóng xế. Vd. Cô ấy *bóng tà*, 97 ; 167 - **Bóng tùng**

quân: X. *Tùng*-**Bóng vàng** (2) : Ánh mặt trời sắc vàng. Vd. Trời tây bảng lảng *bóng vàng*, 1085 ; 1604 - **Chiếc bóng**. X. *Chiếc*-**Tựa bóng**: X. *Tựa* - **Bóng chim tăm cá**, 2944 (Liên hệ với câu trên) : Trên trời thẳm thì dò đâu ra bóng chim mà tìm chim, dưới vực sâu thì dò đâu ra tăm cá mà tìm cá - **Bóng dâu đã xế ngang đầu**, 1629 : Mặt trời xế chiếu bóng cây dâu (cây của cha mẹ trồng ở quê nhà) xiên xiên ngang đầu, tỷ dụ cha mẹ tuổi già - **Bóng tàu vừa lạt vẻ sân**, 525 : *Bóng tàu* là bóng của tàu nhà. Tàu là cái *máng* (thường làm bằng nửa thân cây kè hay cây cau đục ra) đặt ở chân mái nhà để cho nước mưa chảy theo, nghĩa rộng là đường chân mái nhà, vậy *bóng tàu* là bóng của chân mái nhà ở trên sân (Bùi Huy Bích có câu thơ : "Ốc tàu cấp lưu hà vô vũ ?" trong bài vịnh *Việt tỉnh*, nghĩa là : Sao không mưa mà tàu nhà chảy gấp?) Câu này nghĩa là bóng tàu nhà ở trên sân vừa mới lạt vẻ, tức cái đường nét của bóng tàu trên sân vừa lạt mờ đi, vì trời gần sáng, ánh trăng đã lạt. (Các bản quốc ngữ, từ bản *BK* đều phiên là *vẻ ngân*. *TVK* giải thích *vẻ ngân* là *vẻ ngân hà*. *BK* thì giải thích *vẻ ngân* là bóng trăng và *bóng tàu* là bóng cây. Các bản nôm từ *Liễu văn* trở đi phần nhiều chép là *vẻ sân*) - **Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần**, 438 : Bóng trăng xế chiếu bóng hoa lê lại gần, tỷ dụ Thuý Kiều đến. So với câu thơ xưa : "Nguyệt di hoa ảnh ngọc nhân lai", nghĩa là ánh trăng dời bóng hoa, như có người ngọc đến.

BỌT BÈO (1) : Nh. *Bèo bọt*. Vd. Sinh rằng chút phận *bọt bèo*, 1449.

BỒ(3): Tức cây thuỳ dương. Cũng gọi là *bồ liễu*. Vì đến tiết rét thì nó rụng lá sớm nhất cho nên người ta dùng để tỷ dụ thân phận người phụ nữ yếu đuối. Vd. Phận *bồ* từ vẹn chữ tòng, 1477 - / **Bồ liễu** (1) : Nh. *Bồ*. Vd. Nát thân *bồ liễu* đền nghì trúc mai, 746 - **Liễu bồ** (1) : Cây liễu và cây bồ : X. *Liễu* - **Phận bồ** : X. *phận*.

BỒ ĐỀ (1) : Vốn là chữ phạn, dịch ra chữ hán, nghĩa là đạo, là giác ngộ theo nghĩa của nhà Phật. Vd. Cửa *bồ đề* - / **Cửa bồ đề** (1) : Tức cửa Phật, nhà chùa. Vd. Cùng nhau nương *cửa bồ đề*, 2989.

BỒ HÒN (1) : Quả bồ hòn có vị đắng, dùng để tỷ dụ nỗi đắng cay. Vd. Chén mời phải ngậm *bồ hòn* ráo ngay, 1846.

BỒ HÔI : X. *Mồ hôi*.

BỐ KINH(2): Do chữ "kinh thoa bố quần" là cái thoa bằng gai, cái quần bằng vải, chỉ người vợ hiền, vì xưa nàng Mạnh Quang là vợ Lương Hồng đời Hậu Hán chỉ dùng đồ ấy. Vd. Đã cho vào bực *bố kinh*, 505 ; 3104.

BỘ (1) : Chữ hán nghĩa là bước chân mà đi ; sang tiếng việt chỉ đường đi trên đất. Vd. Đường *bộ*-/**Đường bộ** (1) : Đường đi trên đất. Vd. Lâm - tri *đường bộ* tháng chầy, 1613-**Bộ hành** (2): Bước đi, đi bộ. Vd. *Bộ hành* chơi xuân, 46 ; *Bộ hành* một lũ, 3002.

BỐC RỜI (1) : Các bản phần nhiều chú thích rằng: *Bốc rời* là bốc tiền rời mà tiêu, không thèm đếm, tức là tiêu hoang. *NKH* nói rằng có bản nôm chép là *bốc trời* (trời cũng đọc là giời, lộn thành dời, tức là rời), chỉ cái tính ngông bốc cả trời

mà tiêu. Ý kiến ấy cũng có lý, xin ghi để tham khảo. Vd. Thúc sinh quen thói *bốc rời*, 1303.

BỘC (1) : Tên một con sông ở tỉnh Sơn-đông Trung-quốc về địa phận nước Trịnh ở thời Xuân Thu, chỗ trai gái hay hẹn hò nhau. Vd. Trên *Bộc* trong dâu - / **Trên Bộc trong dâu**, 507 : X. *Trên*.

BỒI HỒI (3) : Chỉ trong lòng bồn chồn khiến nghĩ đi nghĩ lại không thôi. Vd. Lòng thơ lai láng *bồi hồi*, 131 ; sinh càng thảm thiết *bồi hồi*, 1863 ; 2074.

BỐI (1) : Cây bối, tức là cây bối đa. Vd. Sớm khuya lá *bối* phướn mây, 2057 -/ **Lá bối** : X. *Lá*.

BỘI PHẦN (1) : Gấp hai, gấp mấy lần. Vd. Phấn thừa hương cũ *bội phần* xót xa, 1794.

BỐN (19) : Con số. Vd. *Bốn* phương, 10 ; *Bốn* câu ba vần, 100 ; 472, 576, 786, 928, 1035, 1242, 1596, 1648, 1672, 1787, 1853, 1914, 2214, 2225, 2514, 2570, 2735 - / **Bốn bề** (6) : Bốn phía. Vd. *Bốn bề* xôn xao, 576 ; 786, 1035, 1242, 1648, 2735 - **Bốn bề** (1) : Chỉ cả thiên hạ, cả nước. Người Trung Quốc xưa cho rằng ở dưới trời chỉ có đất nước của mình, bốn phía xung quanh đều là biển cả. Vd. *Bốn bề* không nhà, 2225- **Bốn dây** (2) : Bốn dây của đàn tỳ bà. Vd. *Bốn dây* như khóc như than, 1853; 2570 - **Bốn mùa** (1) : Tức các mùa xuân, hạ, thu, đông. Vd. Có cây trăm thước có hoa *bốn mùa*, 1914 - **Bốn phương** (3) : 1. Tức các phương đông, tây, nam, bắc, chỉ cả nước (2). Vd. *Bốn phương* phẳng lặng, 10 ; 2214 - 2. Chỉ bốn phía (1). Vd. *Bốn phương* mây trắng một màu, 1787 - **Bốn trăm** (1) : Vd. Giờ lâu ngã giá

vàng ngoài *bốn trăm*, 648 - **Lòng bốn phương** (1): Tức là cái chí đi giang hồ của người trượng phu. Vd. Trượng phu thoắt đã động *lòng bốn phương*, 2214 - **Hoa bốn mùa** : X. *Có cây trăm thước* - **Bốn bề trăng thâu**, 1242 : Sáng trăng chiếu khắp bốn bề - **Bốn bề xuân khoá**, 786 : Bốn bề khoá kín xuân (chỉ Thuý Kiều), tức bốn bên kín mít nhốt Kiều ở trong. Người ta cũng thường phiên là *xuân toả* - **Bốn bề không nhà**, 2225 : Không có chỗ đứng chân - **Bốn câu ba vần**, 100 : Tức là bài thơ luật tứ tuyệt - **Bốn dây to nhỏ**, 472 : Bốn dây của đàn tỳ bà, dây to và dây nhỏ, hoặc nảy ra tiếng to, tiếng nhỏ khác nhau - **Ba bề... bốn bên** : X. *Ba* - **Bốn dây rỏ máu năm đầu ngón tay**, 2570 : Cực tả tiếng đàn đau đớn lẫn tình trạng đau đớn của Thuý Kiều phải đánh đàn sau khi Từ Hải chết.

BÔNG (4) : 1. Cái hoa (3). Vd. Gió hiu hiu thổi một vài *bông* lau, 98 (Theo *KOM* và *Phúc văn*) ; 240, 1380 - 2. Loại từ dùng để chỉ cái hoa (1). Vd. Cành lê trắng điểm một vài *bông* hoa, 42.

BỒNG (1) : Bế, ẵm. Vd. May ra khi đã tay *bồng* tay mang, 2244 - / **Tay bồng tay mang** : X. *Tay*.

BỒNG (1) : Mui thuyền, theo phép hoán dụ, chỉ cái thuyền. Vd. Cửa *bồng* vội mở rèm châu, 2627.

BỖNG (9) : Chợt, thình lình, khi không. Vd. Sai nha *bỗng* thấy bốn bề xôn xao, 576; 1066, 1275, 1557, 2704, 2878, 2973, 2974, 2978 -/ **Bỗng dưng** (1) : Tức là bỗng không. Vd. Này ai đan dập giật giàm *bỗng dưng*,

586 - **Bỗng đâu** (2): Không ngờ. Vd. *Bỗng đâu* có khách biên đình sang chơi, 2166; 2903 - **Bỗng không** (2) : Tự nhiên, khi không. Vd. *Bỗng không* mua não chác sầu nghĩ nao, 236 ; 3166.

BƠ THỜ (1) : Không có căn cứ vào đâu. Vd. Diếc rằng những giống *bơ thờ* quen thân, 1728.

BƠ VƠ (5) : Tình cảnh một thân một mình ở nơi xa lạ, không chỗ nương tựa. Vd. *Bơ vơ* lữ thần, 532 ; Bên trời góc bể *bơ vơ*, 1041; 1076, 2034, 2929 - / **Bơ vơ lữ thần**, 532 : Chết mà quàn xác ở đất khách không ai săn sóc.

BỜ LIỄU (1) : Chỉ bờ đường hay bờ sông có trồng cây liễu. Vd. Loi thoi *bờ liễu* mấy cành Dương quan, 1502.

BỜI (1) : Chỉ tình hình rối rít (1). Vd. Rối *bời* - / **Bời bời** (7) : *1.* Chỉ tình trạng rối ren, mối này vướng mối khác (5). Vd. Rộn đường gần với nỗi xa *bời bời*, 178; 547, 761, 857, 2246 - *2.* Lung tung (2). Vd. Nổi giận *bời bời*, 1389 ; 2527 - **Rối bời** (1) : Rối rít lắm. Vd. Như tơ *rối bời*, 1820 - **Lá thơ bời**, 945 : Nghĩa đen là thơ đề vào lá gởi đến rất nhiều.

BỞI (4) : Tại vì, do nguyên nhân gì. Vd. Để sau nên thẹn cùng chàng *bởi* ai, 520; 2530, 2855, 3209.

BỢM GIÀ (2) : Chỉ người gian xảo chuyên đi lừa người đã lão luyện trong nghề. Vd. Thân con chẳng kẻo mắc tay *bợm già*, 882 ; Nào ngờ cũng tổ *bợm già*, 2087.

BỚT (5) : Vd. Hoạ dần dần *bớt* chút nào được không, 496 ; 647, 1166, 1782, 1908 - / **Bớt tay** (1) : Nới tay,

nhẹ tay đi một chút, đừng đối đãi nặng quá. Vd. Từ bi âu liệu *bớt tay* mới vừa, 1908 - **Bớt một thêm hai**, 647 : Hình dung sự mặc cả của người buôn bán.

BÚA RÌU (2) : Cái búa cái rìu để chém người có tội; tỷ dụ sự trừng phạt. Vd. *Búa rìu* bao quản thân tàn, 661 ; Dẫu rằng sấm sét *búa rìu* cũng cam, 1396.

BỤI (8) : Bụi bặm. Vd. *Bụi* hồng dứt nẻo, 250 ; Lỡ làng nước đục *bụi* trong, 879 ; *Bụi* hồng dặm kia, 1036 ; 1521, 1926, 3046, 3120, 3173 - / **Bụi hồng** (4): Chữ hán là hồng trần, chỉ bụi sắc đỏ, do gió bốc lên, nghĩa bóng là cõi trần. Vd. *Bụi hồng* dặm kia, 1036 ; *Bụi hồng* dứt nẻo đi về chiêm bao, 250. Các bản quốc ngữ, từ *TVK* đến *BK*, lại phiên là *lẽo đẽo*, chúng tôi tưởng đó là phiên lầm khiến câu thơ tối nghĩa. (So với câu 258 bản *Hoa tiên ký* của Nguyễn Huy Tự, chúng tôi thấy chữ *liệu* 料 *nẻo* của các bản nôm là do chữ *dứt* *nẻo* lộn thành). Ý câu ấy là trong đám bụi hồng không thấy có đường lối nào, chỉ có thể đi lại bằng chiêm bao mà thôi ; 1926, 3046 - **Bụi trần** (1) : Tức là bụi bặm (*trần* chữ hán cũng nghĩa là bụi). Vd. Gương trong chẳng chút *bụi trần*, 3173 - **Nước đục bụi trong**: X. *Nước*.

BỤI (2) : Khóm. Vd. Pha càn *bụi* cỏ gốc cây ẩn mình, 1652 ; 1660.

BÙN (1) : Vd. Mà cho *bùn* lại vẩn lên mấy lần, 2156.

BỤNG (1) : Lòng dạ. Vd. Đã dơ *bụng* nghĩ lại bia miệng cười, 1588.

BUỘC (11) : *1.* Thắt, thắt vào, thắt lại với nhau (7). Vd. *Buộc* yên quảy gánh vội vàng, 563 ; 688, 1288,

1764, 2152, 2062, 3066 - *2.* Trói lại (4). Vd. Một dây vô loại *buộc* hai thâm tình, 580 ; 904, 1616, 2467 - / **Buộc chân** (2) : *1.* Kết hợp hai vợ chồng với nhau (1). Vd. *Buộc chân* thôi cũng xích thằng nhiệm trao, 904 - *2.* Trói lấy chân mà bắt (1). Vd. Hãy đem dây xích *buộc chân* nàng về, 1616 - **Buộc trói** (1) : Ràng buộc. Vd. Áo xiêm *buộc trói* lấy nhau, 2467 (Nhiều bản quốc ngữ chép là *ràng buộc*) - **Bay buộc** : X. *Bay.*

BUỔI (12) : *1.* Một phần thời gian trong một ngày, như buổi mai, buổi trưa, buổi chiều. Nguyễn Du dùng từ *buổi ngày* thay cho từ *ban ngày* (1). Vd. *Buổi* ngày, 229 - *2.* Một khoảng thì giờ, lúc, khi, nhịp (11). Vd. Cách tường phải *buổi* êm trời, 289 ; 349, 387, 842, 1309, 1768, 1940, 2090, 2595, 2986 - / **Buổi mới** (1) : Lúc mới đến ; lúc mới gặp nhau. Vd. Rằng trong *buổi mới* lạ lùng, 349 - **Buổi ngày** (1) : Lúc ban ngày. Vd. *Buổi ngày* chơi mà Đạm Tiên, 229.

BUỒM (4) : Cánh buồm của thuyền ; thường dùng để tiêu biểu cả cái thuyền. Vd. Thuyền ai thấp thoáng cánh *buồm* xa xa, 1048 ; 1623, 1709, 2136 - / **Buồm gió lèo mây**, 1623 : *Buồm* và *lèo*, ghép thêm từ *gió* và chữ *mây* cho đẹp, vì buồm thì hứng gió, lèo thì buộc cao như vut lên tận mây.

BUÔN (4) : Mua vào bán ra. Nguyễn Du chuyên dùng từ này để chỉ nghề mãi dâm. Vd. *Buôn* phấn bán hương, 814 ; 2122, 2140, 2901 - / **Buôn bán** (2) : Mua vào bán ra để lấy lời; chỉ sự kinh doanh của một nhà hàng. Vd. Cửa hàng *buôn bán* cho may, 941 ; 2105 - **Buôn người** (1):

Làmnghềchứagáimãidâm. Vd. Cũng tay *buôn người*, 2140 - **Bán buôn** : X. *Bán* - **Buôn phấn bán hương**, 814 : Tức là bán sắc đẹp, làm nghề mãi dâm. Vd. Quanh năm *buôn phấn bán hương* đã lề.

BUỒN (10) *1.* Không vui, rầu rĩ (9). Vd. Bóng tà như giục cơn *buồn*, 167 ; 565, 638, 1047, 1049, 1051, 1053, 1244, 3122 - *2.* Có cảm giác khó chịu (1). Vd. *Buồn* mình - / **Buồn bã** (1) : Tức là buồn rầu, từ *bã* là điệp âm của từ *buồn*. Vd. Cho chàng *buồn bã* tội thì tại ngươi, 1862 - **Buồn cả ruột** (1) : Một cách nói để chỉ lòng buồn lắm. Vd. Đã *buồn cả ruột* lại dơ cả đời, 3112 - **Buồn mình** (1) : Có cảm giác khó chịu vì thèm muốn. Vd. *Buồn mình* trước đã tần mần thử chơi, 968 - **Buồn tênh** (1) : Buồn lắm, tẻ ngắt, không có hứng thú gì. Vd. Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà *buồn tênh*, 1324.

BUÔNG (4) : Bỏ ra, thả ra, chỉ đương cầm, đương ngậm, đương cắn, đương quắp mà bỏ lỏng ra. Vd. Lỏng *buông* tay khấu, 136; 269, 291 ; Mối làng một đã ra mười thì *buông*, 2142 - / **Buông cầm** (1) : Bỏ đàn ra, đương đánh đàn mà bỏ ra. Vd. *Buông cầm* xốc áo vội ra, 291 - **Buông mành** (1) : Thả bức mành mành ; rủ xuống như bức mành mành. Vd. Lơ thơ tơ liễu *buông mành*, 269.

BUỒNG (15) : Tức là phòng. Vd. *Buồng* không lặng ngắt như tờ, 71 ; 157, 527, 632, 1010, 1189, 1221, 1309, 1528, 1565, 1684, 1744, 1804, 2209, 3008 - / **Buồng đào** (2) : Buồng màu hồng đào, chỉ nơi đàn bà sang trọng ở. Vd. *Buồng đào* khuya sớm thảnh thơi, 1565 ; 1648 - **Buồng khuê**

(1) : X. *Cửa các buồng khuê* - **Buồng the** (2) : Buồng có treo màn the, chỉ chỗ đàn bà con gái ở. Vd. *Buồng the* phải buổi thong dong, 1309 ; 1744 - **Buồng thêu** (2) : Có bản chữ nôm chép "buồng đào" có thể phiên là *buồng điều*. Nhưng nếu là *đào* thì trùng với vần của câu bát. Các bản quốc ngữ xưa *TVK*, *EN*, và *BK* phiên là *buồng thêu*, tức là tú phòng, chỉ chỗ đàn bà ở. Như thế là các bản nôm cũ chép chữ 繡 *thêu* mà các bản nôm mới lộn thành chữ Vd. Nước non cách mấy *buồng thêu*, 157; Nàng thì vội trở *buồng thêu*, 527 - **Buồng trong** (3) : Buồng của phụ nữ ở. Vd. *Buồng trong* này nỗi chủ trương ở nhà, 1528 ; 1804, 3008 - **Buồng xuân** (1) : Buồng của người con gái trẻ tuổi. Vd. Khoá *buồng xuân* để đợi ngày đào non, 1010 - **Buồng riêng riêng những sụt sùi**, 1189 : Hai chữ *riêng* nhấn mạnh cái ấn tượng cô đơn của Thuý Kiều.

BÚT (3) : Chỉ cái bút để viết, hay vẽ. Vd. Nét *bút*, 400 ; Khoảng trên dừng *bút*, 404 ; 1453 - / **Bút hoa** (1): Chỉ cái bút viết chữ đẹp như hoa. Vd. Câu thần lại mượn *bút hoa* vẽ vời, 204 - **Bút nghiên** (1) : Chỉ việc học hành, văn chương. Vd. Theo đòi vả cũng ít nhiều *bút nghiên*, 1450 - **Bút giá** (1) : Cái giá để bút. Vd. Trên yên *bút giá* thi đồng, 397 - **Bút pháp** (1) : Phép viết chữ, lối viết. Vd. Khen rằng *bút pháp* đã tinh, 1987 - **Nét bút** : X. *Nét*.

BỮA (1) : Bữa cơm, bữa tiệc ; cũng có nghĩa là buổi. Vd. Chén đưa nhớ *bữa* hôm nay, 1517.

BỨC (10) : Loại từ để chỉ những vật có bề rộng và mỏng. Vd. *Bức* mành mành,

213 ; 398, 735, 1057, 1087, 1310, 1803, 2625, 3132, 3141 - / **Bức gấm** (1) : Bức trướng bằng gấm. Vd. *Bức gấm* rủ thao, 3141 - **Bức là** (2) : Bức màn bằng là. Vd. Cao cuốn *bức là*, 1803; 3132 - **Bức gấm rủ thao**, 3141 : Bức trướng gấm rủ tua thao xuống.

BỰC (7) : Cũng nói là bậc. 1. Nấc thang, cấp bực, nghĩa rộng là cung đàn (2). Vd. *Bực* ngũ âm, 31 ; So chỉ những *bực* tiêu tao, 491 (theo *Liễu văn, Phúc văn*) - 2. Bực người, lớp người trong xã hội ; chỉ hạng người ở địa vị cao trọng (4). Vd. Thường thường *bực* trung, 12 ; *Bực* tài danh, 149 ; 505, 595 - 3. Mức, chừng (1). Vd. Thương ôi tôi sắc *bực* này, 985 - / **Bực mây** (1) : Tức là thang mây, chỉ cái thang để leo lên cao. Vd. *Bực mây* đón bước ngọn tường, 319 - **Bực ngũ âm** (1) : Tức là âm giai gồm năm bực. Vd. Cung thương lài *bực ngũ âm*, 31 - **Bực tài danh** (1) : Hạng người có tài có tiếng. Vd. Nền phú hậu *bực tài danh*, 149 - **Bực trung** (1) : Lớp người trong xã hội không cao không thấp. Vd. Thường thường *bực trung*, 12.

BƯNG (3) : Bịt, bọc, phủ cho kín. Vd. *Bưng* mắt bắt chim, 1508 ; Trong ngoài kín mít như *bưng*, 1563 ; 1577 - / **Bưng bít** (1) : Che đậy, giấu giếm. Vd. Lại còn *bưng bít* giấu quanh, 1543 - **Như bưng** : X. *Như* - **Bưng kín miệng bình**, 1577 : Bịt kín được chuyện không để hở ra - **Bưng mắt bắt chim**, 1508 : Cũng như bịt mắt bắt chim, mở mắt mà bắt chim còn khó huống lại bịt mắt mà bắt chim thì sao được, ý nói giấu việc lấy thiếp với Hoạn thư không được đâu.

BƯỚC (34) : 1. Động từ là bước đi ; danh từ là bước

chân (30). Vd. *Bước* lần theo ngọn tiểu khê, 53 ; 96, 124, 136, 143, 561, 564, 634, 922, 926, 1109, 1117, 1122, 1128, 1178, 1671, 1805, 1912, 1982, 1986, 2002, 2159, 2345, 2781, 2867, 3008, 3024, 3058 - 2. Chỉ cái chân bước (1). Vd. Dón *bước* ngọn tường, 319 - 3. Con đường, ngả đường (1). Vd. *Bước* đường chia hai, 564 - 4. Bước đường theo nghĩa bóng, cảnh ngộ (2). Vd. Biết thân đến *bước* lạc loài, 791; 953 - / **Bước ra** (5) : Đi ra phía ngoài ; đi ra khỏi nhà. Vd. Trong vòng *bước ra*, 1912 ; 2159, 3008, 3024, 3058 - **Dón bước** : X. *Dón* - **Lạc bước** : X. *Lạc* - **Lên bước** : X. *Lên* - **Lỡ bước**: X. *Lỡ* - **Quá bước** : X. *Quá* - **Bước đường chia hai**, 564 : Tức là chia đôi đường. Chia đường chữ hán là "phân kỳ", chỉ tình hình mỗi người đi một ngả hay là một người đi một người ở lại. Từ *chia hai* đối với từ *sẻ nửa* ở vế trên để tả mối sầu trong lúc phân kỳ - **Bước thấp bước cao**, 1128: Tả bước đi của người sợ hãi, Chân đi không chắc - **Nhẹ bước thanh vân**: X. *Nhẹ*.

BƯỚM (7): Vd. Tường đông ong *bướm* đi về mặc ai, 38; 938, 1229, 1238, 1326, 1586, 3098 - / **Bướm ong** (2) : Con bướm và con ong, những loài hút nhuỵ hoa, tỷ dụ những khách hiếu sắc, ăn chơi. Vd. *Bướm ong* bay lại ầm ầm tứ vi, 938 ; 1586 - **Ong bướm** : X. *Ong* - **Bướm chán ong chường**, 1238: Tức là ong bướm chán chường, chỉ cuộc mãi dâm khiến người ta đã chán chường, tác giả tách ra làm hai vế đối nhau, theo phép đối xứng của tu từ học - **Bướm lả ong lơi**, 1229: Ong bướm lả lơi, tác giả tách ra làm hai vế đối nhau. Chỉ sự đùa cợt suồng sã của khách chơi.



CA NGÂM (1) : Hát xướng. Vd. Pha nghề thi hoạ đủ mùi *ca ngâm*, 30 - **Ca nhi** (1) : Con hát. Vd. Đạm Tiên nàng ấy xưa là *ca nhi*, 62.

CÀ SA (1) : Áo của tăng ni. Vd. Áo xanh đổi lấy *cà sa*, 1921.

CÁ (4) : Con cá. Vd. *Cá* chậu chim lồng, 2184 ; 2275, 2944, 3166 - / **Cá chậu chim lồng**, 2184 : Cá nhốt trong chậu, chim nhốt trong lồng, tỷ dụ những người bị quyền uy hay danh lợi ràng buộc, không được tự do - **Cá nước chim trời**, 3166 : Cá ở dưới nước với chim bay trên trời, xa cách không gặp nhau được - **Cá nước duyên ưa**, 2275 : Cái duyên hai người ưa nhau, thích hợp với nhau, như cá với nước.

CẢ (11) : 1. To lớn, rộng lớn (4). Vd. Bể sâu sóng *cả*, 1882 ; *Lượng cả*, 2195; *Cả* cười, 2283 ; 2961 - 2. Gồm hết (5). Vd. Mặn mà *cả* hai, 162 ; 1584, 2479, 3112, 3246 - 3. Đến cả, đến tận (2). Vd. Đã buồn *cả* ruột lại dơ *cả* đời, 3112 - / **Cả cười** : Cười lớn, vui lắm.

Vd. Cùng nhau trông mặt *cả cười*, 2283 - **Lượng cả**: X. *Lượng* - **Bể sâu sóng cả** : X. *Bể*.

CÁC (4) : Chỉ số nhiều. Vd. Dặn dò hết *các* mọi đường, 1625 ; 2354, 2386, 2907 - / **Các tích mọi khi**, 2907 : Các khoản, các việc mọi khi.

CÁC (1) : Gác, nhà gác. Vd. Cửa *các* buồng khuê, 1221 ; X. *Gác* - / **Cửa các buồng khuê** : X. *Cửa*.

CÁCH (10) : Ngăn ra, chia ra bên nọ bên kia, không liền nhau. Vd. *Cách* mấy buồng thêu, 157 ; 289, 304, 379, 747, 1045, 1058, 1545, 1599, 2434 - / **Cách mấy** (2) : Xa cách bao nhiêu. Vd. Nước non *cách mấy* buồng thêu, 157, nghĩa là cách buồng thêu xa bao nhiêu non nước ; Sân Lai *cách mấy* nắng mưa, 1045 - **Cách năm** (1) : Đã cách một năm rồi. Vd. *Cách năm* mây bạc xa xa, 1599 - **Cách trở** (1) : Ngăn cách. Vd. Liêu Dương *cách trở* sơn khê, 533 - **Cách mặt khuất lời**, 747 ; 1545 : Cách mặt nhau, nói không nghe nhau được, chỉ tình hình hai người xa cách nhau, có khi chỉ người sống với người chết.

CÀI (5) : Giắt vào, xỏ vào. Nh. *Gài*. Vd. Cửa đóng then *cài*, 271 ; Sửa áo *cài* trâm, 3179 ; 2232, 2768, 3229.

CÁI (7) : 1. Loại từ để chỉ một vật, một điều gì. Nguyễn Du dùng từ này thường có ý nhấn mạnh hay mỉa mai (6) : Vd. *Cái* điều bạc mệnh, 108; 1310, 2151, 2160, 3101, 3146 - 2. Chỉ loài động vật để đối với chữ *con*. Vd. Con ong *cái* kiến, 1758.

CẢI (2) : Hột cải. Vd. Rụng *cải* rơi kim 769; 3067 - / **Phận cải duyên kim** : X.

Phận - **Rụng cải rơi kim**: X. *Rụng*.

CẢI NHIỆM (2) : Đổi bổ quan ở nơi khác. Vd. Kim thì *cải nhiệm* Nam-bình, 2949 ; 2950.

CÃI (1) : Nói chống lại. Vd. Lệnh quan ai dám *cãi* lời, 2597.

CAY (1) : Vd. Ngậm đắng nuốt *cay*, 490 - / **Cay đắng** (3) : Vừa cay vừa đắng, chữ hán là "tân khổ", cũng nghĩa là khổ sở, đau đớn. Vd. Từng *cay đắng* lại mặn mà hơn xưa, 1472 ; 1870, 2615 - **Cay nghiệt** (1) : Tính nết khắt khe, chặt hẹp. Có ý kiến cho rằng vốn là *cai nghiệt* do các từ *ác cai* và *ác nghiệt* của nhà phật chỉ cái mầm mống của điều ác mà phát âm sai thành thói quen. Xin ghi để tham khảo. Vd. Càng *cay nghiệt* lắm càng oan trái nhiều, 2362 - **Ngậm đắng nuốt cay**: X. *Ngậm*.

CAM (10) : 1. Thoả (6). Vd. Mấy lâu nay một chút lòng chưa *cam*, 456 ; 834, 1866, 1953, 2278, 2436 - 2. Đành (4). Vd. Đã *cam* tệ với tri âm bấy chầy, 386 ; 954, 1396, 1945 - / **Cam bề** (1): Đành chịu bề ấy, 954 - **Cam lòng** (3) : Thoả lòng. Vd. Tông đường chút chửa *cam lòng*, 1953 ; 2278, 2436 - **Cam tâm** : Nh. *Cam lòng*. Vd. Tiểu thư nhìn mặt nhường đà *cam tâm*, 1866 - **Cam lai** (1) : Đến cái ngọt, đến hồi hạnh phúc. Vd. Hay là khổ tận đến ngày *cam lai*, 3210 - **Trân cam**: X. *Trân*.

CÁM (1) : Vốn là chữ hán là *cảm*, tức là cảm động. Vd. *Cảm* lòng chua xót, 1076.

CAN QUA (1) : Can là cái một để che, qua là cái mũi

qua để đâm. *Can qua* là binh khí ; nghĩa rộng là cuộc đánh nhau, cuộc chiến tranh. vd. Giấn mình trong áng *can qua*, 2941 - / **Áng can qua** : X. *Áng*.

CANTRƯỜNG(TRÀNG) (1) : Gan ruột. Vd. Biết đâu mà gởi *can trường* vào đâu, 2188.

CÀN (1) : Bừa. Vd. Pha *càn* bụi cỏ gốc cây ẩn mình, 1652.

CẠN (12) : 1. Nông cạn, không sâu (2). Vd. *Cạn* lòng, 1435 ; Sông *cạn*, 1975 - 2. Hết nước, uống hết (5). Vd. *Cạn* dòng lá thắm, 268 ; 893, 1844, 1975, 1991 - 3. Hết, hết lời, hết lẽ (5). Vd. *Cạn* lời, 757 ; 903, 1640, 1802, 3215 - / **Cạn chén** (1) : Uống hết chén nước, chén rượu. Vd. Vài tuần chưa *cạn chén* khuyên, 893 - **Cạn lòng** (1) : Bụng dạ nông nổi. Vd. *Cạn lòng* chẳng biết nghĩ sâu, 1435 - **Cạn lời** (3) : Nói hết lời. Vd. *Cạn lời* hồn dứt mấu say, 757 ; 903, 1640 - **Cạn tóc tơ** (1) : Hết mọi điều chitiết. Vd. Chuyện trò chưa *cạn tóc tơ*, 3215 - **Cạn dòng lá thắm**, 268 : Dòng nước cạn đi khiến lá thắm không trôi ra được. X. *Lá thắm*.

CÀNG (95) : 1. Chỉ tình trạng thêm, hơn (35). Vd. Kiều *càng* sắc sảo mặn mà, 23 ; 34, 101, 102, 103, 393, 524, 637, 662, 673, 764, 875, 1125, 1153, 1293, 1305, 1323, 1357, 1432, 1657, 1759, 1839, 1845, 1863, 1970, 1993, 2006, 2093, 2113, 2226, 2547, 2603, 2648, 2831, 3081 - 2. Chỉ tình trạng tăng thêm của cái này đồng thời với sự tăng thêm của cái kia có liên quan (60). Vd. Sầu đong *càng* lắc *càng* đầy, 247 ; 364. 400, 497, 498, 824, 1228, 1284, 1300, 1313, 1382, 1383, 1384, 1537,

1570, 1681, 1819, 1870, 2060, 2114, 2362, 2579, 2770, 2793, 2794, 2806, 2809, 2810, 2846, 2868, 3188 - / **Càng âu duyên mới**, 2846 : Càng âu yếm nhau trong duyên mới (đối với Thuý Vân) - **Càng dào tình xưa**, 2846 : Tình xưa lại càng dạt dào thêm - **Càng dập càng nồng**, 1537 : Nói lửa (lửa lòng) càng dập đi cho tắt mà nó không tắt lại nóng thêm lên - **Càng gió càng mưa càng nồng**, 1284 : Gió mưa chỉ sự vui chơi ở thanh lâu. Về thời tiết thì ngày xuân càng có gió có mưa thì càng mát, nhưng xuân tình của Thúc sinh ở thanh lâu thì càng nhiều vui thú với nhau mối tình càng nồng thêm - **Càng dầu như dưa**, 2794 : Ruột càng rầu ra, càng nẫu ra như dưa (dưa muối thì phải rầu (dầu) ra, phải nhàu ra mới ngon), nghĩa bóng là càng ảo não.

CANH (15) : 1. Một phần của ban đêm (đêm chia làm năm canh) làm đơn vị thời gian để cho người ta thay phiên canh gác (9). Vd. Cớ chi ngồi nhẫn tàn *canh*, 717; 1119, 1233, 1523, 1865, 1884, 2026, 2504, 3254 - 2. Theo phép chuyển nghĩa, chỉ ban đêm (6). Vd. *Canh* chầy, 217 ; 225, 1266, 1872, 2031, 3141 - / **Canh chầy** (1) : Canh muộn, canh khuya. Vd. Một mình lưỡng lự *canh chầy*, 217 - **Canh khuya** (3) : Đêm đã muộn. Vd. Cớ sao trằn trọc *canh khuya*, 225 ; 2031, 3141 - **Canh tàn** (1) : Đêm đã gần sáng, hết cầm canh. Vd. Khắc lậu *canh tàn*, 1119 - **Năm canh** : X. *Năm* - **Tàn canh** : X. *Tàn* - **Trống canh** : X. *Trống* - **Khắc lậu canh tàn** : X. *Khắc*.

CANH CÁNH (1) : Chỉ tình hình mang luôn ở trong lòng. Vd. Nỗi nàng *canh*

cánh bên lòng, 246, là mang luôn (mối nhớ thương) ở lòng, không bao giờ khuây.

CANH THIẾP (1) : Cái thiếp biên niên canh (tuổi) hai bên nhà trai nhà gái trao cho nhau trong lễ vấn danh. Vd. Hãy đưa *canh thiếp* trước cầm làm ghi, 650.

CÀNH (26) : 1. Ngành cây, ngành hoa (24). Vd. *Cành* lê trắng điểm một vài bông hoa, 42 ; 66, 144, 176, 270, 433, 515, 566, 674, 784, 820, 834, 1093, 1160, 1231, 1262, 1264, 1283, 1322, 1325, 1386, 1502, 1741, 1931 - 2. Theo phép hoán dụ chỉ vật nhỏ, dài tựa như cái cành (2). Vd. Trên đào nhác thấy một *cành* kim thoa, 294 ; 358 - / **Cành dương**: X. *Gọt* - **Cành hoa** : Tỷ dụ người đẹp. Vd. *Cành hoa* đem bán vào thuyền lái buôn, 820 - **Cành mẫu đơn** (1) : Cành hoa mẫu đơn, tỷ dụ thân thể người đẹp. Vd. Ba cây chập lại một *cành mẫu đơn*, 1426 - **Cành phù dung** (1) : Cành hoa phù dung, tỷ dụ người đẹp. Do câu "Phù dung như diện" trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư-dị đời Đường. Vd. Một tay chôn biết mấy *cành phù dung*, 1160 - **Cành quít** : X. *Quít* - **Cành tơ** (1) : Cành non. Vd. Hải đường mơn mởn *cành tơ*, 1283 - **Cành thiên hương** (1) : Cành hoa thơm của trời. Vd. Gẫy *cành thiên hương*, 66 - **Cành xuân** (2) : 1. Chỉ cành cây non tươi (1). Vd. Giọt sương gieo nặng *cành xuân* là đà, 176 - 2. Tỷ dụ người con gái tơ (1). Vd. *Cành xuân* đã bẻ cho người chuyên tay, 1262 - **Cây quỳnh cành dao**: X. *Cây* - **Chắp cánh liền cành** : X. *Chắp* - **Lá gió cành chim** : X. *Lá* - **Cành biếc đã chen lá vàng**, 1386 : Cành cây ngô đồng lá biếc đã chen một

ít lá vàng, tức là bắt đầu sang thu - **Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn**, 820: Cành hoa mà đem bán vào thuyền lái buôn tất là một món hàng để buôn đi bán lại chứ không phải là vật đẹp quí để thưởng thức - **Cành kia... cõi này**, 1322: Thúc sinh hỏi Thuý Kiều không phải là con của Tú bà hay sao. Tú bà cho Kiều ở riêng một nơi nói dối là con gái của mình kén chồng chứ không phải là gái điếm.

CÁNH (14) : 1. Cánh chim, cánh loài côn trùng (6). Vd. Nghĩ mình phận mỏng *cánh* chuồn, 411; 515, 1132, 2017, 2247, 2970 - 2. Chỉ vật hình dạng như cái cánh, cánh hoa, cánh bèo, cánh buồm, cánh cửa sổ (8). Vd. Nửa khép *cánh* mây, 283 ; Hoa dù rã *cánh* lá còn xanh cây, 678; 1048, 1073, 1709, 2475, 2585, 3164 - / **Cánh buồm** (2) : Cái buồm của thuyền. Vd. Thuyền ai thấp thoáng *cánh buồm* xa xa, 1048 ; 1709 - **Cánh chuồn** (1) : Cánh con chuồn chuồn, tỷ dụ vật mỏng mảnh. Vd. Phận mỏng *cánh chuồn*, 411 - **Cánh hoa tàn** (2) : Tỷ dụ người phụ nữ hết sắc đẹp. Vd. Còn chi nữa *cánh hoa tàn*, 2585 ; 3164 - **Cánh hồng** (2) : Tức cánh chim hồng. 1. Tỷ dụ cái chết nhẹ nhàng. Vd. Với trông còn tưởng *cánh hồng* lúc gieo, 2970. Lúc gieo cánh chim hồng, tức là lúc gieo mình xuống sông để chết. *Tư-mã Thiên truyện của Hán thư* có câu : "Tử hoặc khinh ư hồng mao", nghĩa là có cái chết nhẹ hơn lông chim hồng, do đó mà Nguyễn Du dùng hình tượng *cánh hồng lúc gieo* để chỉ sự gieo mình tự tử của Thuý Kiều - 2. Tỷ dụ người có chí cao xa hay người đi xa (1). Vd. *Cánh hồng* bay bổng tuyệt vời, 2247 - **Cánh mây** (1):

Cánh cửa dán giấy có vẽ mây. Vd. Lặng khép *cánh mây*, 283 - **Cánh suyền**: X. *Suyền*.

CẠNH (1) : Tức là bên. Vd. Bể oan dường đã vơi vơi *cạnh* lòng, 2420.

CẢNH (8) : Hình sắc bày ra trước mắt. Vd. Nhớ *cảnh* nhớ người, 259 ; 1038, 1243, 1244, 1595, 1799, 3058 -/ **Cánh giang hồ** (1) : X. *Giang hồ* ; chỉ cảnh phiêu lưu hay ẩn dật đối với triều đình lang miếu hay chỉ cảnh huống của người đi xa quê hương mà kiếm ăn. Vd. Chạnh niềm nhớ *cảnh giang hồ*, 1595.

CAO (25) : Vd. Kín cổng *cao* tường, 267 ; 495, 593, 673, 1128, 1228, 1612, 1657, 1709, 1803, 1817, 1971, 2017, 2150, 2168, 2234, 2381, 2494, 2497, 2602, 2628, 3086, 3140, 3219 -/ **Cao bay** (2) : Đi xa để thoát nạn. Vd. Xa chạy *cao bay*, 1917 ; 2017 - **Cao bằng đầu** (1) : Chỉ tình hình khá cao. Vd. Đống xương Vô-định đã *cao bằng đầu*, 2494 - **Cao dày** (1) : Tức trời (trời cao) và đất (đất dày), chỉ ơn cao và đức dày của Phật. Vd. Độ sinh nhờ đức *cao dày*, 3055 - **Cao lớn** (1) : Chỉ vóc người cao và to lớn. Vd. *Cao lớn* đẫy đà, 924 - **Cao sâu** (1) : Chỉ công đức cha mẹ đối với con, cao như núi, sâu như biển. Vd. Chín chữ *cao sâu*, 1253 - **Cao tay** (1) : Chỉ thầy pháp sư phù thuỷ có phép thuật cao cường. Vd. Phỉ phù trí quỉ *cao tay* thông huyền, 1684 - **Cao thâm** (1) : Chỉ nghĩa cao, ơn sâu. Nh. *Cao sâu*. Vd. Khấu đầu lạy tạ *cao thâm* nghìn trùng, 3180 - **Chí cao**: X. *Chí* - **Ý cao**: X. *Ý* - **Làm cao**: X. *Làm* - **Kín cổng cao tường** : X. *Kín* - **Xa chạy cao bay** : X. *Xa*.

CAO ĐÌNH (1) : Một quả núi ở tỉnh Chiết Giang của Trung Quốc là chỗ đường đi qua lại. Thơ cổ có câu "Cao-đình tương biệt xứ" nghĩa là chỗ biệt nhau ở núi Cao Đình. Vd. Xuân Đình thoắt đã đổi ra *Cao Đình*, 1500.

CÁO (2) : 1. Kiện ở quan, ở pháp đình (1). Vd. Sốt gan ông mới *cáo* quì cửa công, 1404 - 2. Lấy cớ gì mà xin, mà từ chối (1). Vd. *Cáo* say, 1842 - / **Cáo quì** (1) : Quì mà kêu ở cửa quan, 1404.

CẢO THƠM (1) : Sách hay, do chữ hán *phương cảo*. Vd. *Cảo thơm* lần giở trước đèn, 7.

CẢO TÁNG X. *Kiểu táng*.

CÁT (1) : Cây sắn, một giống cây leo, vỏ dùng làm sợi dệt, tục gọi là dâu sắn. Vd. Cũng may dây *cát* được nhờ bóng cây, 2280 - / **Cát đằng** (1) : *Cát* là cây sắn, *đằng* là cây mây, hai giống cây leo, nhờ vào những cây to mà mọc, tỷ dụ người thân phận nhỏ mọn, người vợ lẽ. Vd. Tuyết sương che chở cho thân *cát đằng*, 902 - **Cát luỹ** (1) : Nh. *Cát đằng*. Cũng dùng để tỷ dụ thân phận vợ lẽ. Vd. Mặn tình *cát luỹ* lạt tình tao khang, 1480.

CÁT (5) : Vd. *Cát* vàng cồn nọ, bụi hồng dặm kia, 1036; 1950, 2029, 2605, 3021 - / **Cát làm ngọc trắng**, 1950: Cát lầm đục lên làm nhơ bẩn cả khối ngọc trong trắng, tỷ dụ người đẹp bị hành hạ khổ sở - **Cát dập sóng vùi**, 2605 : Chỉ thân người luân lạc ví như bị chìm đắm.

CĂM (1) : Tức giận ngầm. Vd. Phần *căm* nỗi khách, 852, tức giận ngầm đối với

hành động của bọn khách làng chơi.

CĂN VẶN (2) : Gạn hỏi cho cùng ; nói cặn kẽ xoắn vó với nhau. Vd. Tóc tơ *căn vặn* tấc lòng, 451 ; 1367.

CẶP SÁCH (1) : Cái khung gồm hai thanh đứng để kẹp chồng sách ở giữa mà treo lên hay mang đi cho tiện. vd. Túi đàn *cặp sách*, 278.

CẮT (3) : Chia giao công việc cho người ta. Vd. *Cắt* người coi sóc, 992 ; 1924, 2826.

CÂY (18) : Vd. Vạch da *cây* vịnh bốn câu ba vần, 100 ; 121, 132, 144, 174, 279, 674, 678, 743, 1120, 1652, 1914, 2018, 2029, 2118, 2280, 3042, 3238 -/ **Cây cong** (1) : Cây uốn khúc ; cành cây uốn khúc. Vd. Sợ làn *cây cong*, 2118, do câu chữ hán "Thương cung chi điểu, kiến khúc mộc nhi cao phi", nghĩa là con chim bị cung bắn thấy cây cong thì sợ mà bay cao - **Ấp cây** X. *Ấp* - **Bóng cây** : X. *Bóng* - **Cây quỳnh cành dao**, 144 : Cây ngọc quỳnh, cành ngọc dao, chữ dùng để tả vẻ đẹp của người có phong cách như tiên - **Cây trăm thước** (1) : Tức cây bồ đề. X. *Có cây trăm thước.*

CẬY (7) : 1. Nhờ, mượn (6). Vd. Một lời *cậy* với Chung công, 653 ; 723, 1374, 1890, 2321, 2416 - 2. Ỷ thế (1). Vd. Có tài mà *cậy* chi tài, 3247 : Nhờ người thầy cung thầy cò khôn khéo bày mưu đặt kế.

CẦM (7) : Cái đàn. Vd. Buông *cầm* xốc áo vội ra, 291 ; 467, 556, 640, 1400, 1963, 2577 - / **Cầm cờ** (1) : Tức cầm kỳ, đàn và cờ. Tình cầm cờ là tình bè bạn. Vd. Đem tình cầm sắt đổi ra *cầm cờ*, 3110 - **Cầm đài**

(1) : Chỗ ngồi để đánh đàn. Vốn chỉ chỗ xưa Bá Nha thời Xuân thu đánh đàn cho Chung Tử Kỳ nghe và chỗ Tư-mã Tương-như thời Hán đàn cho Trác Văn-quân nghe. Vd. Rằng nghe nổi tiếng *cầm đài*, 463 - **Cầm đường** (1) : Tử Tiện ở thời Xuân thu làm quan huyện ở nước Lỗ, chỉ gẩy đàn chơi mà việc quan vẫn chạy. Sau người ta gọi dinh quan huyện là *cầm đường*. vd. *Cầm đường* ngày tháng thanh nhàn, 2875 - **Cầm lành** (1) : Cái đàn nguyên vẹn. Vd. Dây loan xin nối *cầm lành* cho ai, 2582. Chữ *cầm lành* có nghĩa là cái đàn đã đứt dây (Thuý Kiều đã chết chồng) bây giờ Hồ Tôn Hiến xin nối lại dây đàn với Kiều để cho đàn được nguyên lành trở lại - **Cầm nguyệt** (1) : Tức là đàn nguyệt. Vd. Ép cung *cầm nguyệt*, 640 - **Cầm sắt** (1): Đàn cầm và đàn sắt hoà thanh với nhau, tỷ dụ vợ chồng. Vd. Đem tình *cầm sắt* đổi ra cầm cờ, 3110 - **Cầm thơ** (1) : Đánh đàn và ngâm thơ. Vd. Chẳng trong chăn gối cũng ngoài *cầm thơ*, 3222 - **Cầm trăng** (1) : Đàn nguyệt. Vd. Hiên sau treo sẵn *cầm trăng*, 467 - **Ôm cầm** : X. *Ôm* - **Cầm đã bén dây**, 1963 : Cái dây đã quen, đã hợp với cái đàn ấy, ý nói đã là vợ chồng đã hoà hợp nhau.

CẦM (16) : 1. Nắm giữ bằng tay (8). Vd. Chẳng duyên chưa dễ vào tay ai *cầm*, 298 ; 650, 688, 800, 858, 1503, 3022, 3187 - 2. Giữ lấy (1). Vd. Chẳng *cầm* cho vững lại giày cho tan, 3162 - 3. Giữ lại, ngăn lại (5). Vd. Nàng còn *cầm* lại một hai tự tình, 212 ; 385, 1286, 1857, 2339 - 4. Cầm trong tay theo nghĩa bóng là tưởng rằng, tin rằng, mong rằng, chắc rằng (2). Vd. *Cầm* như, 680 ; Còn *cầm* gặp đây, 3022 - / **Cầm dây** (1):

Chỉ ông Tơ cầm tơ hồng để buộc người ta thành vợ chồng. Vd. *Cầm dây* chẳng lựa buộc vào tự nhiên, 688 - **Cầm lòng** (1) : Giữ lòng mà không cảm động. Vd. Nể lòng có lẽ *cầm lòng* cho đang, 350 - **Cầm như** (1): Cầm bằng, xem như là. Vd. *Cầm như* chẳng đỗ những ngày còn xanh, 680.

CẦM CẬP (1) : Hình dung sự run người lên vì rét hay vì tức giận. Vd. Mụ thì *cầm cập* mặt nhìn hồn bay, 990. (Cũng có bản quốc ngữ phiên là ngơm ngớp).

CÂN (11) : 1. Đơn vị để tính và đồ dùng để đo trọng lượng (4). Vd. *Cân* vàng, 686 ; 2331, 2348, 2720 - 2. Dùng cái cân để cân xem nặng bao nhiêu, nghĩa bóng là đánh giá (3). Vd. *Cân* sắc *cân* tài, 639 ; 2680 - 3. Ngang, xứng, thăng bằng (4). Vd. Làm cho cho hại cho tàn cho *cân*, 1272; 1456, 2460, 3027 - / **Cân lại nhắc đi**, 2680 : Cân đi cân lại xem nặng nhẹ thế nào - **Cân sắc cân tài**, 639 : Cân nhắc, đắn đo, xem sắc và tài đáng giá bao nhiêu.

CÂN ĐAI (1) : Mũ và đai, chỉ phẩm phục của ông quan, của ông tướng. Vd. Rỡ mình lạ vẻ *cân đai*, 2273.

CẬP KÊ (1) : Theo *Kinh lễ* con gái 15 tuổi thì cài trâm (kê) để tỏ là đến tuổi lấy chồng. *Cập kê* là đến tuổi cài trâm, tức đến tuổi lấy chồng. Vd. Xuân xanh xấp xỉ tới tuần *cập kê*, 36.

CẤT (8) : 1. Giơ lên, ngẩng lên (2). Vd. *Cất* bút tay đề, 1453 ; 1550 - 2. Nâng lên, nhấc lên vật gì có trọng lượng (6). Vd. Kiệu hoa *cất* gió, 1466; 2027, 2150, 2424, 2790, 2844 - / **Cất đầu** (1): Ngóc đầu lên. Vd. Làm cho

đày đoạ *cất đầu* chẳng lên, 1550 - **Cất gió** (1) : Nhắc lên, khiêng lên ở trong gió, có hàm ý đi mau như gió. Vd. Kiệu hoa *cất gió*, 1466 - **Cất mình** (3) : Nhắc mình lên, có hàm ý nặng nề. Vd. *Cất mình* qua ngọn tường hoa, 2027 ; 2150, 2790 - **Cất một đồng cân đã già**, 2720 : Đặt một vật ở cân, nó cất được, nhấc được quả cân nặng một đồng cân, cho nên nói *cất một đồng cân*. Câu này ý nói là cân được một đồng cân già giặn, tức là có trọng lượng - **Vui này đã cất sầu kia được nào**, 2844 : Cất đây cũng nghĩa như *cất* ở câu 2720, tức vui này chưa cân được, chưa xứng được với sầu kia.

CÂU (10) : Vd. Bốn *câu* ba vần, 100 ; 184, 204, 404, 1056, 1245, 1296, 1798, 2055, 2192 - / **Câu Bình nguyên quân** (1) : Tức câu thơ nói về Bình nguyên quân là câu thơ Đường : "Bất tri can đảm hướng thuỳ thị ; Linh nhân khước ức Bình nguyên quân" nghĩa là : Không biết gan mật cùng ai tỏ, khiến người lại nhớ Bình nguyên quân. X. *Bình nguyên quân*. Vd. Khiến người lại nhớ câu *Bình nguyên quân*, 2192 - **Câu thần** (2) : Câu thơ tuyệt hay như thần giúp cho làm. Chữ Hán là "thần cú". Vd. *Câu thần* lại mượn bút hoa vẽ vời, 204 ; 1296 - **Câu tuyệt diệu** : X. *Tuyệt diệu* - **Lấy câu vận mệnh**, 1798 : Lấy lời nói về vận mệnh để tự an ủi.

CÂU (4) : Ngựa non mới lớn, ngựa tốt. Vd. Tuyết in sắc ngựa *câu* giòn, 139 ; 870, 1602, 1605 - / **Roi câu** : X. *Roi* - **Vó câu** : X. *Vó*.

CẦU (6) : Vd. Dịp *cầu* nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang, 56 ; 170, 196, 457, 912, 2030

- / **Cầu giá** (1) : Cầu có giá (nước đóng băng) phủ. Vd. Bạc phau *cầu giá*, 912 - **Cầu Lam** : X. *Chày sương* - **Cầu sương** (1) : Cầu có sương phủ. X. *Tiếng gà*. So với *Cầu giá* - **Dịp cầu** : X. *Dịp*.

CẦU (6) : Xin, mong, muốn, tìm. Vd. Ai *cầu* làm chi, 508, 1376, 2206, 3053, 3160 - / **Cầu thân** (1) : Xin lấy làm vợ. Vd. Đầu đuôi kể lại sự ngày *cầu thân*, 1440.

CẬU (1) : Em của mẹ. Vd. Lạy rồi sang lạy *cậu* mày bên kia, 952.

CÒ KÈ (1) : Hình dung thái độ của con buôn thêm bớt như kéo đi kéo lại để mặc cả. Vd. *Cò kè* bớt một thêm hai, 647.

CÓ (165) : 1. Trái với không; chỉ sự khẳng định (30). Vd. Sinh đà *có* ý đợi chờ, 303; 412, 522, 723, 741, 795, 841, 934, 973, 1024, 1046, 1129, 1145, 1347, 1434, 1447, 1578, 1581, 1844, 1905, 2018, 2106, 2123, 2196, 2415, 2849, 2884, 2909, 3086. 2. Có ý hỏi hoặc than (29). Vd. Cái điều bạc mệnh *có* chừa ai đâu, 108 ; 234, 340, 418, 796, 981, 1022, 1174, 1179, 1244, 1260, 1354, 1402, 1434, 1490, 1610, 1634, 1874, 1882, 2182, 2238, 2358, 2415, 2496, 2623, 2882, 3047, 3089, 3146 - 3. Chỉ sự tồn tại (82). Vd. Phong tình *có* lục, 8 ; *Có* nhà viên ngoại họ Vương, 11 ; 67, 182, 196, 200, 274, 279, 280, 290, 360, 380, 390, 141, 607, 612, 623, 799, 809, 1018, 1030, 1058, 1088, 1112, 1151, 1164, 1172, 1240, 1275, 1353, 1365, 1418, 1442, 1458, 1683, 1722, 1747, 1762, 1811, 1812, 1830, 1914, 1915, 2024, 2064, 2081, 2090, 2125, 2166, 2204, 2289, 2359, 2422, 2451, 2472, 2544, 2584, 2657,

2755, 2884, 2886, 2936, 3038, 3072, 3079, 3086, 3114, 3116, 3117, 3118, 3121, 3125, 3148 - 4. Chỉ sự sở hữu (15). Vd. Tiền lưng đã *có* việc gì chẳng xong, 652 ; 752, 1005, 1107, 1108, 1163, 1327, 1901, 1972, 2529, 2713, 2892, 2909, 3242, 3247 - 5. Chỉ trạng thái, hoặc tính chất (9). Vd. Lần xem phong cảnh *có* bề thanh thanh, 54 ; 65, 188, 500, 934, 1898, 2604, 3026 - / **Có đâu** (2) : Có lẽ lại thế sao. Vd. *Có đâu* mà lại ra người hiểm sâu, 11168 ; 3245 - **Có khi** (5): Cũng có lúc. Vd. Còn thân ắt lại đền bồi *có khi*, 522; 975, 1046, 1581, 2849 - **Có lẽ** (2) : Tỏ sự phỏng đoán, cũng có nghĩa là có lẽ nào, khó có thể. Vd. Nể lòng *có lẽ* cầm lòng cho đang, 350; Hiếu tình *có lẽ* hai bề vẹn hai, 730 - **Có rày** (1) : Có ngày nay, có hạnh phúc như ngày nay. Vd. Chút thân bồ liễu mà mong *có rày* 2422 - **Có cây trăm thước có hoa bốn mùa**, 1914 : Sách nhà phật có câu "Bồ đề bách xích thụ, liên toạ tứ thời hoa" nghĩa là : Bồ đề là cây trăm thước, toà sen là hoa bốn mùa. Như vậy thì câu này nghĩa là: Có bồ đề, có toà sen, tức là có cảnh phật.

CỎ (20) : Vd. *Cỏ* non xanh tận chân trời, 41 ; 58, 78, 97, 140, 261, 743, 784, 1051, 1121, 1652, 2197, 2234, 2486, 2745, 2750, 2769, 3003, 3042, 3230 - / **Cỏ cây** (1) : Gọi chung loài thực vật, chỉ cảnh tự nhiên. Vd. Tuổi này gởi với *cỏ cây* cũng vừa, 3042 - **Cỏ hoa** (2) : Cỏ và hoa. Vd. Vùi nông một nấm mặc dầu *cỏ hoa*, 78. Thực ra là mặc cho cỏ mọc, tác giả thêm từ hoa để câu thơ có dư vận mà ứng với cái sắc đẹp của Đạm Tiên ; 2486 - **Tấc cỏ** : X. *Tấc* - **Cỏ áy bóng tà**, 97:

Bãi cỏ có ánh mặt trời tà chiếu xuống thành sắc áy vàng - **Cỏ cao hơn thước**, 2234 : Cỏ ở sân đã cao hơn thước, hình dung cái sân vắng người từ lâu - **Cỏ lan mặt đất**, 2750 : Cỏ mọc lan man trên mặt đất, hình dung chỗ sân không có người qua lại - **Cỏ lợt màu sương**, 1121 : Vì có sương phủ mà nhìn màu cỏ xanh lợt đi - **Cỏ len mái nhà**, 3230: Cỏ mọc xen vào tranh ở trên mái nhà, vì nhà lợp bằng cỏ, lâu ngày hột cỏ mọc cây, hình dung nhà bỏ hoang không có người ở - **Cỏ nội hoa đèn**, 2197 : Cỏ ngoài đồng, hoa hèn mọn tỷ dụ người đàn bà hèn mọn - **Cỏ non... Cành lê**: Hai câu này gốc ở hai câu thơ cổ "Phương thảo liên thiên bích, Lê chi sổ điểm hoa" là : Cỏ thơm xanh biếc liền trời, cành lê có mấy điểm hoa.

COI (4) : Xem, trông, trông nom. Vd. Vội vàng kẻ giữ người *coi*, 667 ; 1618, 2396, 3150 - / **Coi sóc** (1) : Trông nom săn sóc. Vd. Cắt người *coi sóc*, 992 - **Khó coi** : X. *Khó*.

CÒI (1) : Ống thổi làm hiệu, bằng sừng, bằng ốc hay bằng kim loại. Vd. *Còi sương* - / **Còi sương** (1): Cái còi thổi trong đêm hay buổi sáng để làm hiệu canh. Vd. Lầu mai vừa rúc *còi sương*, 867.

CÕI (10) : Chỉ chung phạm vi một miền, một vùng, một khoảng không gian rộng có giới hạn. Vd. Trăm năm trong *cõi* người ta, 1 ; 908, 911, 1702, 2418, 2444, 2447, 2632, 2925, 3000 - / **Cõi biên thuỳ** (1) : Miền biên giới. Vd. Nghênh ngang một *cõi biên thuỳ*, 2447 - **Cõi Đông** (1) : Miền đất phía đông tức miền bờ biển. Vd.

Đại quân đồn đóng *cõi Đông*, 2925 - **Cõi hồng trần** (1): Vùng đất bay đầy bụi đỏ. Vd. Một xe trong *cõi hồng trần* như bay, 908 - **Cõi khách** (1): Miền đất khách. Vd. Nàng từ *cõi khách* xa xăm, 911 (*BK* chép là *dặm khách* xa xăm) - **Cõi ngoài** (1) : Miền ngoài, nơi xa. Vd. Tạ từ thoắt đã dời chân *cõi ngoài*, 2418 - **Cõi người ta** (1) : Chỗ người ta sống, tức thế gian. Vd. Trăm năm trong *cõi người ta*, 1 - **Cõi trần** (1) : Trần gian, cõi người ở, theo quan niệm nhà phật là chỗ đầy bụi bặm, nhớp nhúa, tục tằn. Vd. *Cõi trần* mà lại thấy người Cửu nguyên, 3000.

CON (50) : *1.* Người hay vật do cha mẹ đẻ ra (9). Vd. Một trai *con* thứ rốt lòng, 13 ; 604, 657, 1530, 1622, 1666, 1769, 2792, 3019 - **2.** Chỉ người con tự xưng (7). Vd. Phận *con* thôi có ra gì mai sau, 234; 677, 882, 889, 1256, 1395 - *3.* Cha mẹ gọi con, hay người trên gọi thân người dưới vào bực con (6). Vd. Để *con* bèo nổi mây chìm vì ai, 770; 771, 895, 951, 1027, 1209 - *4.* Loại từ chỉ trẻ con (3). Vd. *Con* trẻ thơ ngây, 615; 665, 1116 - *5.* Loại từ chỉ một người nào có ý khinh bỉ hay có ý ái ngại (7). Vd. Thì *con* người ấy ai cầu làm chi, 508; 839, 888, 1158, 1412, 1414, 1678 - *6.* Loại từ chỉ người hay phụ nữ ở bực dưới, hay bực tôi tớ (7). Vd. *Con* kia đã bán cho ta, 971; 1172, 1729, 1776, 1814, 1845, 2784 - *7.* Loại từ chỉ loại động vật (7). Vd. *Con* én đưa thoi, 39; 270, 846, 1326, 1758, 1976, 2117 - *8.* Loại từ chỉ vật vô tri mà có tính linh hoạt như động vật (4). Vd. Trên yên sẵn có *con* dao, 799; 2201, 2248, 2635 - / **Con buôn** : Kẻ buôn bán,

có ý là kẻ chuyên lừa bịp, không phải là nhà buôn lương thiện. Vd. Ngẫm ra cho kỹ như hình *con buôn*, 888 - **Con cái** (1): Từ kép dùng để chỉ con, con trai, con gái. Vd. Tìm nơi xứng đáng làm *con cái* nhà, 1012 - **Con con** (2) : Nho nhỏ, nhỏ bé. Vd. Sau chân theo một vài thằng *con con*, 138; 1633 - **Con đen** (2): Chỉ người dân đen, người khờ dại (liên hệ với con đỏ hay xích tử chỉ người dân nghèo khổ trần trụi). Vd. Mập mờ đánh lận *con đen*, 839; 1414 - **Con hầu** (2):Người đầy tớ gái. Vd. Phận *con hầu* giữ *con hầu* dám sai, 1776 - **Con mắt** (2) : Vd. Khen cho *con mắt* tinh đời, 2201; 2248 - **Con nước** (1): Nước thuỷ triều lên. Vd. Trông vời *con nước* mênh mông, 2635 - **Con người** (4) : Tức là người , nói phân biệt với vật, hoặc có ý khinh. Vd. Thì *con người* ấy ai cầu làm chi, 508; 1158, 1412,1678 - **Con ở** (1) : Đầy tớ. Vd. *Con ở* chúa nhà, 1814 - **Con tạo** (1) : Do chữ hán " hoá nhi " tức trẻ tạo hoá, người ta xem tạo hoá như những đứa trẻ tinh nghịch bày ra những chuyện cắc cớ trong cõi đời. Vd. Mà xem *con tạo* xoay vần đến đâu, 1116 - **Con én đưa thoi**, 39 : Thời giờ thì thấm thoắt như thoi đưa. Chữ hán có câu:"Tuế nguyệt như thoa " nghĩa là năm tháng đi mau như thoi đưa. Dùng từ *con* én *là có ý nói thời tiết mùa xuân* - **Con én lạc đàn**, 2117 : Chim én thường bay thành đàn, *con én lạc đàn* thì bơ vơ không biết lối nào mà bay, tỷ dụ tình cảnh người lưu lạc cô đơn - **Con mắt tinh đời**, 2201 : Con mắt giỏi nhìn đời, giỏi biết người - **Con người sở khanh**, 1158 : Bốn từ này đã thành thành ngữ để chỉ

hạng người xỏ lá, phụ tình - **Con ong cái kiến**, 1758: Tỷ dụ người nhỏ mọn - **Con ong đã mở đường đi lối về**, 846 : Hình tượng thanh nhã để chỉ tình hình Thuý Kiều bị thất thân với Mã Giám Sinh - **Con tằm đến thác vẫn còn vương tơ**, 1976 : Ý nói dù cho đến chết thì mối tình vẫn còn vương. So với câu thơ của Lý Thương - ẩn đời Đường: "Xuân tàm đáo tử ty phương tận", nghĩa là con tằm mùa xuân đến chết thì mới hết tơ.

CÒN (120): *1.* Có đó, hãy có, lại có, sót lại, dư lại (49). Vd. *Còn* là tinh anh, 116; Hãy *con* thoang thoảng hương trầm chưa phai, 300; Lần lừa ai biết hãy *còn* hôm nay, 326; 522, 541, 557, 558, 706, 739, 796, 830, 855, 1011, 1183, 1207, 1353, 1694, 1714, 1880, 2098, 2240, 2274, 2294, 2411, 2433, 2585, 2587, 2612, 2642, 2678, 2710, 2818, 2934, 2937, 2978, 3010, 3073, 3074, 3084, 3101, 3156, 3160, 3161, 3163, 3170 - *2.* Hãy chưa hết, chưa xong, chưa đến (69). Vd. *Còn* truyền sử xanh, 8; Bóng chiều đã ngả dặm về *còn* xa, 114; 164, 168, 212, 292, 430, 440, 544, 557, 558, 569, 678, 680, 718, 720, 731, 734, 745, 798, 838, 889, 939, 984, 997, 1006, 1074, 1100, 1169, 1290, 1319, 1398, 1458, 1543, 1564, 1664, 1734, 1927, 1960, 1976, 2080, 2158, 2186, 2242, 2257, 2328, 2372, 2386, 2520, 2528, 2576, 2680, 2723, 2725, 2748, 2788, 2970, 3010, 3014, 3022, 3038, 3046, 3102, 3121, 3152, 3171 - *3.* Chỉ còn có (1). Vd. Oan bày *còn* một kêu trời nhưng xa, 596 - *4.* Nh. *Cũng* (1). Vd. Thân *còn* chẳng tiếc tiếc gì đến duyên, 618 - / **Còn gì** (1):

Không còn cái gì nữa. Vd. *Còn gì* là duyên, 1880 - **Còn cầm** (1) : Hãy còn mong, còn chắc. Vd. *Còn cầm* gặp đây, 3022 - **Còn đương** (2) : Trong lúc ấy hãy còn. Vd. *Còn đương* suy nghĩ trước sau, 1169 ; 2257 - **Còn như** (1) : Đến như. Vd. *Còn như* vào trước ra sau, 2189 - **Còn quê** (1): Còn dại lắm. X. *Quê*. Vd. Ngồi chờ nước đến nên dường *còn quê*, 2080 - **Còn ra** (1) : Có còn nữa, có còn sống nữa. Vd. *Còn ra* khi đã da mồi tóc sương, 2240.

CONG (1) : Không thẳng. Vd. Sợ làn cây *cong*, 2118 - / **Cây cong** : X. *Cây*.

CÔ (1) : Từ để gọi người con gái có ý chỉ bực dưới. Vd. *Cô* nào xấu vía, 934.

CÔ QUẢ (1) : Vương hầu các nước nhỏ ở Trung-quốc xưa thường tự khiêm xưng là cô (người mồ côi), là quả (người goá bụa). Vd. Kém gì *cô quả*, 2448.

CỐ HƯƠNG (1) : Làng cũ, quê nhà. Vd. Dần dà rồi sẽ liệu về *cố hương*, 2480 - **Cố nhân** (3) : Người cũ, người thân từ trước. Vd. Tìm đâu cho thấy *cố* nhân, *1797* ; Tại ai há dáng phụ lòng cố nhân, 2330 ; 2400 - **Cố quốc** (2) : Nước cũ, tức quê hương. Vd. Trông vời *cố quốc* biết đâu là nhà, 1788 ; 2245.

CỔ THI (1) : Bài thơ cổ, bài thơ làm theo cổ thể, cũng gọi là thơ cổ phong. Vd. Gốc cây lại vạch một bài *cổ thi*, 132.

CỔ XUÝ (1) : Trống và kèn, âm nhạc. Vd. Bày hàng *cổ xuý* xôn xao, 1467.

CỞI (4) : *1.* Mở ra, lột ra (2). Vd. *Cởi* xiêm lột áo, 935 ; 2262 - *2.* Cởi mở cho hả lòng (2). Vd. *Cởi* tấm

lòng, 353 ; 1601 - / **Cổi tấc son** (1) : Cũng như cổi tấm lòng. Vd. Được lời như *cổi tấc son*, 1601 - **Cổi tấm lòng** (1) : Cổi mở cho hả lòng. Vd. Được lời như *cổi tấm lòng*, 353 - **Cổi xiêm lột áo chán chường**, 935: Tức là cổi lột hết quần áo ra chẳng xấu hổ chi cả, (*TVK* và các bản nôm cũ đều chép thế. Nhiều bản quốc ngữ lại chép *sỗ sàng*).

CỖI (5) : *1.* Gốc, gốc cây, cái cây (4). Vd. *Cỗi* xuân, 673 ; 1322, 2656, 2658 - *2.* Chỉ cây đã già, không nẩy nở được nữa (1). Vd. Xuân *cỗi* huyên già, 2237 - / **Cỗi nguồn** (1) : Gốc của cây, nguồn của sông, tức là mối đầu, nguyên nhân của sự vật. Vd. *Cỗi nguồn* cũng ở lòng người mà ra, 2656 - **Cỗi phúc** (1) : Gốc của phúc, nguồn gốc gây nên hạnh phúc. Vd. Tu là *cỗi phúc* tình là dây oan, 2658 - **Cỗi xuân** (1) : Gốc cây xuân, tỷ dụ cha. Vd. *Cỗi xuân* tuổi hạc càng cao, 673 (theo *KOM*).

CÔN QUANG (1) : Côn đò, du côn. Vd. Khuyển Ưng lại lựa một bày *côn quang*, 1624 - **Côn quyền** (1) : Hai môn võ nghệ, đánh gậy và đánh tay. Vd. *Côn quyền* hơn sức, 2170, nghĩa là về côn và quyền, tức võ nghệ thì hơn sức mọi người.

CỒN (1) : Gò đất, đống cát nổi ở bờ sông, bờ biển. Vd. Cát vàng *cồn nọ*, 1036.

CÔNG (13) : Công lao, công trạng, sức làm việc, hiệu quả của sự làm việc. Vd. *Công* đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru, 346 ; 790, 842, 878, 1556, 1712, 2557, 2559, 2606, 2701, 2714, 2827, 2961 - / **Công cả** (1): Công lớn. Vd. Nàng Kiều *công cả* chẳng đền, 2961 - **Công danh** (1) : Công

nghiệp và danh vọng. Vd. *Công danh* ai dứt lối nào cho qua. 2498 - **Công đức** (2) : Công lao và ân đức. Vd. Bình thành *công đức* bấy lâu, 2491 ; 2687 - **Công phu** (1) : Sức dùng để làm việc. Vd. Nghề chơi cũng lắm *công phu*, 1201 - **Công trình** (1) : Mức độ dùng sức, dùng công, thường dùng theo nghĩa như *công phu*. Vd. *Công trình* kể biết mấy mươi, 699 - **Công cha nghĩa mẹ**, 878 : Tục ngữ có câu : Công cha như núi Thái - sơn, nghĩa mẹ như nước trong nguồn chảy ra - **Công mượn của thuê**, 2827 : Mượn người ra sức, trả tiền công thuê.

CÔNG (1) : Đánh. Vd. Thế *công* Từ mới trở ra thế hàng, 2500 - / **Thế công** : X. *Thế*.

CÔNG (5) : *1.* Chung, trái với tư (2). Vd. Phép *công* chiếu án luận vào, 1417 ; *Công* tư, 2479 - *2.* Việc quan (3). Vd. Cửa *công*, 1378 ; 1404, 1461 - *3.* Tước phong của chế độ phong kiến xưa. X. *Công hầu* - / **Công hầu** (1) : Tước công và tước hầu. Vd. Vào luồn ra cúi *công hầu* mà chi, 2468 - **Công nha** (1) : Chỗ nha môn làm việc quan. Vd. *Công nha* vào buổi rạng ngày, 2595 - **Công tư** (1) : Chung và riêng. Vd. *Công tư* vẹn cả hai bề, 2479 - **Cửa công**: X. *Cửa*.

CỔNG (1) : Cửa lớn để vào nhà. Vd. Kín *cổng* cao tường, 267 - / **Kín cổng cao tường** : Chỉ nhà nghiêm kín.

CỐT (1) : Bà cốt. Vd. Một *cốt* một đồng, 1162 - / **Đồng cốt** : X. *Đồng*.

CỐT CÁCH (1) : Nghĩa đen là bộ xương, nghĩa rộng là xương vóc con người, hình

dáng thân thể. Vd. Mai *cốt cách* tuyết tinh thần, 17 - **Cốt nhục** (2) : 1. Xương thịt, chỉ người thân tình, tình xương thịt. Vd. Sao cho *cốt nhục* vẹn tuyền, 599 - 2. Chỉ còn xương mà sinh ra thịt, cũng như chết mà làm sống lại. Vd. Dám nhờ *cốt nhục* tử sinh, 1099 - **Cốt nhục tử sinh**, 1099: Nói cái ơn to lớn, như chỉ còn xương mà làm cho sinh thịt, đã chết mà làm cho sống lại - **Mai cốt cách**: X. *Mai*.

CƠ (7) : Then máy (4). Vd. *Cơ* trời, 715 ; Trong *cơ* âm cực dương hồi khôn hay, 2646 ; 2883, 3036 - 2. Thời cơ (1). Vd. *Cơ* hội ngộ, 376 - 3. *Cơ* mưu (2). Vd. Thua *cơ* mụ cũng cầu hoà, 1376; 1947 - / **Cơ duyên** (2) : Từ nhà phật, chỉ cái then máy tạo nên nhân duyên. Vd. *Cơ duyên* nào đã hết đâu vội gì, 2412 ; 2973 - **Cơ hội** (1) : Dịp xảy đến. Vd. Bởi nghe lời thiếp đến *cơ hội* này, 2530 - **Cơ hội ngộ** (1) : Thời cơ để gặp nhau. Vd. Ngẫm *cơ hội ngộ* đã dành hôm nay (Các bản nôm phần nhiều chép là *cơ hội ngộ* : *TVK* và *BK* chép là *cơn hội ngộ*, có lẽ sai), 376 - **Cơ trời** (2) : Theo quan niệm xưa, cái then máy vần xoay của trời khiến xảy ra việc nọ việc kia. Vd. *Cơ trời* dâu bể đa đoan, 715 ; Rằng trong tác hợp *cơ trời*, 3036.

CƠ (1) : Trong binh chế thời phong kiến, quân đội ở ngoài các trấn, các tỉnh chia làm cơ, quân đội ở kinh đô chia làm vệ. X. *Vệ*. Vd. *Cơ* ngoài song phi, 2312.

CỜ (12) : Cờ xí. Vd. Phút đâu trận gió cuốn *cờ* đến ngay, 120 ; 823, 2258, 2267, 2271, 2298, 2299, 2355, 2449, 2504, 2509, 2514 -/

Cờ chiêu phủ (1) : Cờ của đạo quân đi chiêu phủ, chiêu dụ vỗ về. Vd. Kéo *cờ chiêu phủ* tiên phong, 2509 - **Cờ đào** (1) : Cờ đỏ, cờ hiệu của quân đội. Vd. Ba quân chỉ ngọn *cờ đào*, 2299 - **Cờ đã đến tay**, 823: Có câu tục ngữ : "Cờ đến tay ai thì nấy phất", tức là cờ đã đến tay mình thì mình phất, của đã đến tay, mình thì mình dùng.

CỜ (2) : Chữ hán là *kỳ*, một trò chơi, chia hai bên, ví như hai đội quân đánh nhau. Vd. Mảng vui rượu sớm *cờ* trưa, 1473 ; 3223 - / **Cầm cờ** : X. *Cầm* - **Cuộc cờ** : X. *Cuộc*.

CỚ (3) : Duyên cớ, duyên do. Vd. *Cớ* sao, 225 ; 717, 975 - / **Cớ sao** (2) : Từ hỏi. Vd. *Cớ sao* trần trọc canh khuya, 225 ; 975 - **cớ chi** (1) : Nh. *Cớ sao*. Vd. *Cớ chi* ngồi nhẫn tàn canh, 717.

CỞI : X. *Cởi*.

CỠI : X. *Cưỡi*.

CƠM : X. *Giá áo túi cơm*.

CƠN (16) : Tình hình kịch phát của bệnh, của thời tiết, của sự vật, của tình cảm, của vận mệnh (11). Vd. Bóng tà như giục *cơn* buồn, 167; 263 ; *Cơn* vạ gió tai bay, 616 ; 762 ; *Cơn* mưa gió, 847 ; 1069, 2443, 2533 ; *Cơn* binh cách, 2542 ; *Cơn* gia biến, 2779 ; 3065 - 2. Như hồi, phen (5). Vd. *Cơn* tỉnh *cơn* mê, 165 ; Nghĩ đòi *cơn* lại sụt sùi đòi *cơn*, 222 ; 1270 - / **Cơn mưa gió** (1) : Tỷ dụ hành động dâm dục hung bạo thô bỉ đối với người con gái. Vd. Một *cơn mưa gió* nặng nề, 847 - **Cơn tỉnh cơn mê** (1) : Lúc thì tỉnh, lúc thì mê. Vd. Chập chờn *cơn tỉnh cơn mê*, 165. Hình dung tâm trạng Thuý Kiều khi mới bắt đầu yêu - **Cơn vựng**

(1) : Cơn ngất, cơn mê. Vd. Mới dầu *cơn vựng* chưa phai giọt hồng, 762.

CƠN CỚ (2) : Có thể là do *căn cứ* đọc chệch ra mà chuyển thành nghĩa như duyên cớ. Vd. Hỏi *cơn cớ* gì, 224. Hoặc chuyển thành nghĩa như can hệ. Vd. Chẳng *cơn cớ* gì, 1112.

CỢT (1) : Trêu ghẹo, đùa bỡn. Vd. Cười phấn *cợt* son, 1591 - / **Cười phấn cợt son** : X. *Cười.*

CÙ LAO (1) : Công lao khó nhọc của cha mẹ nuôi con. Vd. Duyên hội ngộ đức *cù lao*, 601.

CÙ MỘC (1) : Chữ *Kinh Thi* chỉ cái cây to, gốc không thẳng, che chở cho cây con ở dưới, tỷ dụ người trên hay cha mẹ. Vd. Một cây *củ mộc* một sân quế hoè, 3238.

CŨ (12) : Chỉ cái gì có đã lâu, không mới. Vd. Chạy vào chốn *cũ* phòng hương, 1661 ; 1671, 1756, 1794, 2055, 2056, 2328, 2744, 3078, 3144, 3147, 3196 - / **Cũ càng** (1) : Cũng nghĩa như cũ, từ *càng* là điệp âm của từ *cũ*. Vd. Chút nghĩa *cũ càng*, 2241 - **Nghĩa cũ càng** : X. *Nghĩa* - **Người cũ** : X. *Người.*

CỦA (15) : 1. Của cải, tiền bạc, đồ đạc ; tài sản (14). Vd. Ơn lòng quân tử sá gì *của* rơi, 308 ; 309, 317, 356, 583, 736, 739, 832, 1011, 1377, 2066, 2808, 2817, 2827 - 2. Gọi người một cách khinh bỉ, xem như cái đồ. Vd. Khéo oan gia *của* phá gia, 2097 - / **Của nhà** (1) : Của riêng mình. Vd. Thêm lấy *của nhà*, 317 - **Của mấy mươi** (1) : Của, vật đáng giá có bao nhiêu đâu. Vd. Chiếc thoa là *của mấy mươi*, 309 - **Của phá gia** (1) : Đồ phá gia, ý nói

chứa cái đồ, cái hạng người này rồi đến tan nhà. Vd. Khéo oan gia *của phá gia*, 2097 - **Của riêng tây** (1): Của, đồ đạc riêng của từng người. Vd. Đồ tế nhuyễn *của riêng tây*, 583 - **Của tin** (2) : Vật để làm tin. Vd. *Của tin* gọi một chút này làm ghi, 356 ; 739 - **Của trời** (1) : Của quí trời cho. Vd. Vốn nhà cũng tiếc *của trời* cũng tham, 832. Chỉ sắc đẹp của Kiều - **Của dẫn tay trao**, 1377 : Của dẫn cưới đem đến mà trao tay cho - **Công mượn của thuê** : X. *Công*.

CÚC (3) : Vd. Xuân lan thu *cúc*, 162 ; 638 ; Sen tàn *cúc* đã nở hoa, 1795 (*Liễu văn, Phúc văn* đều chép *mai lại nở ra ; Quảng tập* chép *cúc đã nở hoa*, thông nghĩa hơn) - / **Xuân lan thu cúc** : X. *Xuân*.

CÚI (7) : Gục xuống. Vd. Người e *cúi* đầu, 322 ; 487, 1351, 1822, 1858. 2468, 3130 - / **Cúi đầu** (5) : Gục đầu xuống. Vd. Khi tựa gối khi *cúi đầu*, 487 ; *Cui đầu* luồn xuống mái nhà, 1351, nghĩa là chịu nhục mà vào làm lẽ mọn ở trong nhà; 1822, 185, 3130 - **Vào luồn ra cúi** : X. *Vào*.

CŨI (1) : Cái chuồng có song để nhốt súc vật. Vd. Tháo *cũi* sổ lồng, 1072 - / **Tháo cũi sổ lồng** : X. *Tháo*.

CUNG (8) : 1. Bực dấu trong âm giai xưa của Trung Quốc (2). Vd. *Cung* thương, 31; 472 - 2. Chỉ bực trong âm giai (1). Vd. Lọt tai nghe suốt năm *cung*, 3205 - 3. Theo phép chuyển nghĩa, chỉ bài nhạc, hoặc điệu nhạc (6). Vd. Ép *cung* cầm nguyệt, 640 ; 1246 ; Làm chi lỡ nhịp cho đàn ngang *cung*, 1460 ; 2568, 2569, 2577 - / **Cung cầm** (1) :

Tức là cung đàn, bài nhạc đánh đàn, điệu đàn, bài đàn. Vd. *Cung cầm* lựa những ngày xưa, 2577 - **Cung đàn** (1) : Bài nhạc đánh đàn. Vd. *Cung đàn* nhật tâu, 2568 - **Cung thương** (2): Âm giai của âm nhạc Trung Quốc gồm năm bực là ngũ âm hay năm cung : cung, thương, dốc, chuỷ, vũ. Lấy hai bực đầu để chỉ cả âm giai, để chỉ âm nhạc, theo phép hoán dụ. Vd. *Cung thương* lầu bực ngũ âm, 31 ; 472.

CUNG (3) : Cung điện. Vd. *Cung* mây, 327 ; Vả trong thềm quế *cung* trăng, 1339; 1636 - / **Cung mây** (1) : Cung trăng ở trên mây. Vd. Tháng tròn như gởi *cung mây*, 327 - **Cung nga thể nữ** (1) : Gọi chung những người con gái hầu hạ trong cung vua chúa. Vd. *Cung nga thể nữ* nối sau, 2263 - **Cung Quảng ở Hằng** (1) : Chị Hằng Nga ở trơ trọi trong cung Quảng Hàn trên mặt trăng. vd. Liều như *cung Quảng ả Hằng*, 1636 - **Cung trăng** (1) : Chỉ cung Quảng Hàn ở mặt trăng. Vd. Thềm quế *cung trăng*, 1339 - **Thềm quế cung trăng** : X. *Thềm.*

CUNG (1) : Một thứ vũ khí dùng để bắn tên. Vd. Phải *cung* rày đã sợ làn cây cong, 2118.

CUNG CHIÊU (1) : Làm tờ khai để thú nhận tội. Vd. Bắt người bảo lĩnh làm tờ *cung chiêu*, 1150.

CÙNG (2) : Hết, cuối, tột, không có lối thoát. Vd. Thế *cùng* nàng mới xa gần thở than, 2116 ; 2119 - / **Cùng đường** (1) : Không còn đường nào khác nữa. Vd. *Cùng đường* dù tính chữ tòng, 2119 - **Thế cùng** : X. *Thế.*

CỦNG (32) : 1. Tỏ ý hợp

nhau, hợp với, là một với (26). Vd. Mới *cùng* nhau lúc ban ngày đã quên, 194; 447, 551, 1117, 1367, 1399, 1407, 1855, 1977, 1992, 2104, 2178, 2260, 2283, 2316, 2813, 2822, 2860, 2956, 2989, 3001, 3034, 3058, 3133, 3190, 3213 - 2. Nghĩa như với (6). Vd. Để sau nên thẹn *cùng* chàng bởi ai, 520, 1532, 1539, 2760, 2879, 2889 - / **Cùng nhau** (14) : Đồng đều, lẫn với nhau. Vd. Mới *cùng nhau* lúc ban ngày đã quên, 194 ; 551, 1117, 1367, 1399, 1407, 1977, 2283, 2813, 2989, 3001, 3133, 3190, 3213.

CŨNG (181) : 1. Tỏ ý tương tự, để lặp lại một ý đã tỏ ở trên (53). Vd. *Cũng* nức tiếng nàng, 68 ; *Cũng* người một hội một thuyền, 202; Nàng Ban ả Tạ *cũng* đâu thế này, 406 ; 492, 608, 663, 864, 943, 1016, 1061, 1137, 1192, 1193, 1205, 1317, 1416, 1423, 1498, 1546, 1606, 1653, 1670, 1970, 2010, 2045, 2087, 2139, 2178, 2218, 2306, 2308, 2344, 2431, 2456, 2481, 2492, 2534, 2544, 2639, 2657, 2689, 2694, 2702, 2950, 2952, 2990, 3030, 3092, 3108, 3128, 3155, 3218, 3226 - 2. Tỏ ý trùng điệp (16). Vd. Vốn nhà *cũng* tiếc của trời *cũng* tham, 832; 1366, 1533, 1534, 2140, 2148, 2178, 2940, 3100 - 3. Tỏ ý khẳng định sau những từ *ví dù, dẫu, đã chẳng, thế nào, như thế*, hay sau những ý tương tự (37). Vd. Nên chăng thì *cũng*, 334 ; 460, 494, 594, 679, 692, 697, 817, 1204, 1226, 1396, 1488, 1686, 1902, 1958, 1964, 1976, 1990, 2020, 2078, 2107, 2204, 2336, 2358, 2375, 2376, 2516, 2572, 2580, 2612, 2815, 2992, 3052, 3088, 3168, 3186, 3222, -

4. Để nêu một sắc thái gì trong tình ý, ý quả quyết, ước chừng, mong mỏi, khuyên nhủ, biện bạch, tuỳ cơ, bất đắc dĩ, ái ngại, mỉa mai, liều lĩnh, chán chường (75). Vd. gia tư nghĩ cũng thường thường bực trung, 12 ; Lời rằng bạc mệnh *cũng* là lời chung, 84 ; Chị *cũng* nực cười, 105 ; 180, 344, 355, 420, 486, 610, 626, 679, 681, 683, 721, 830, 840, 863, 904, 948, 1007, 1018, 1032, 1064, 1112, 1115, 1148, 1176, 1201, 1276, 1342, 1348, 1376, 1445, 1448, 1450, 1470, 1481, 1516, 1540, 1556, 1574, 1590, 1600, 1753, 1756, 1766, 1781, 1782, 1854, 1907, 1911, 1912, 1952, 1961, 1962, 2018, 2164, 2176, 2280, 2366, 2369, 2403, 2542, 2656, 2880, 3030, 3042, 3067, 3068, 3083, 3116, 3150, 3214, 3250, 3254.

CUỘC (7) : Cũng nói là *cục*. 1. Chỉ một hiện tượng, một sự kiện lớn (2). Vd. *Cuộc* bể dâu, 3 ; *Cuộc* vuông tròn, 1331 - 2. Chỉ sự hội nhau mà chơi bời, mà đánh cờ đánh bạc (5). Vd. *Cuộc* say đầy tháng, 1230 ; 1299, 1848, 1860, 3223 - / **Cuộc bể dâu** (1) : Cuộc thay đổi biển xanh hoá thành nương dâu, tỷ dụ những sự biến đổi lớn ở trong đời. Chữ hán là "tang hải" hay "thương hải biến vị tang điền". Vd. Trải qua một *cuộc bể dâu*, 3 - **Cuộc cờ** (1): Chỉ sự đánh cờ. Vd. Khi chén rượu khi *cuộc cờ*, 3223 - **Cuộc vuông tròn** (1) : Sự kết duyên, sum họp. Vd. Trăm năm tính *cuộc vuông tròn*, 1331.

CUỐI (9) : Đối với phần đầu, tức phần sau cùng, phần tột cùng, phần chót. Vd. Dịp cầu nho nhỏ *cuối* ghềnh bắc ngang, 56 ; 366, 390, 498, 546, 566, 2061,

2751, 3154 - / **Cuối trời nhạn thưa**, 566 : Ở cuối trời thì chim nhạn bay lác đác, vì bấy giờ là cảnh cuối xuân, đầu hè nên chim nhạn đã bay về miền Bắc xong rồi. - **Chân mây cuối trời**: X. *Chân* - **Đầu mây cuối mặt** : X. *Đầu*.

CUỘI CUNG MÂY : X. *Gởi cung mây*.

CUỐN (6) : 1. Cũng như *cuộn*, xoay tròn một vật gì hình dài ở quanh một cái trục, một cái lõi (3). Vd. Ngọn gió *cuốn* cờ, 120 ; Cao *cuốn* bức là 1803 ; 3214 - 2. Chỉ hiện tượng do gió gây nên như *cuốn* vật gì (2). Vd. Gió *cuốn* mặt duềnh, 1053 ; Bụi *cuốn* chinh an, 1521 - 3. Loại từ chỉ cây lụa, cây gấm cuốn quanh một cái trục (1). Vd. Gấm trăm *cuốn* bạc nghìn cân, 2331 - / **Gió cuốn cờ**: X. *Gió*.

CỨ (12) : 1. Dựa vào làm bằng chứng, chiếu theo (9). Vd. *Cứ* trong mộng triệu mà suy, 233 ; 235, 940, 972. 1419, 1425, 1726, 2208, 2388 - 2. Chỉ tình hình theo lệ theo lề hay tự nhiên tiếp theo việc trên (3). Vd. Hãy *cứ* trông vào một ta, 1364: Lại *cứ* lầu xanh phó về, 1420 ; 3234 - / **Cứ phép gia hình**, 1419 ; 1425 : Cứ theo pháp luật mà thi hành hình phạt.

CỮ (2) : Chỉ mức thời gian, thường cứ 7 ngày một cữ (10 ngày là một tuần), cũng dùng như từ tiết. Vd. *Cữ* gió tuần mưa, 567 ; *Cữ* cuối xuân, 2061 - / **Cữ gió tuần mưa**, 567 : Người đi xa phải trải qua cữ gió này tuần mưa khác.

CỬA (35) : 1. Chỗ ra vào (31). Vd. Xôn xao ngoài *cửa*, 64 ; 271, 431, 526, 529, 704, 921 ; 941, 946, 1043, 1047, 1142, 1221, 1378, 1404, 1461, 1716, 1801, 1965, 2037, 2061, 2076, 2105,

2272, 2368, 2627, 2861, 2989, 3107, 3229 - 2. Theo phép chuyển nghĩa là cái nhà (3. Vd. Đã đem mình bán *cửa* tao, 1733 ; 1783, 3240 - 3. Từ cửa nhà dùng tách đôi (1). Vd. Lìa *cửa* lìa nhà, 1143 - / **Cửa bể** (1): Chỗ sông chảy ra biển. Vd. Buồn trông *cửa bể*, 1047 - **Cửa bồ đề** (1): Cửa phật, nhà chùa. vd. Cùng nhau nương *cửa bồ đề*, 2989 - **Cửa bồng** (1) : Bồng là mui thuyền, theo phép chuyển nghĩa tức là cái thuyền, cửa bồng là cửa thuyền. Vd. *Cửa bồng* vội mở rèm châu, 2627 - **Cửa công** (1) : Cửa quan, chỉ chỗ nha môn. Vd. Thân vào *cửa công*, 1378 ; 1404, 1461 - **Cửa hàng** (1) : Nhà buôn bán. Vd. *Cửa hàng* buôn bán cho may, 941 - **Cửa già** (1) : Do chữ già-lam, dịch chữ phạn để chỉ cái chùa. *Cửa già* tức là nhà chùa, cũng như *cửa thiền*. Vd. Có người đàn việt lên chơi *cửa già*, 2064 - **Cửa không** (1) : Tức cửa phật, nhà chùa. Nhà phật cho mọi sự, mọi vật đều là hư không (sắc sắc không không). Vd. Rắp đem mệnh bạc xin nhờ *cửa không*, 1910 - **Cửa ngăn** (1) : Cửa lớn ở phía trước sân để ngăn nhà với đường. Vd. Tin đâu đã thấy *cửa ngăn* gọi vào. 526 - **Cửa nhà** (2) : 1. Chỉ nhà ở. Vd. *Cửa nhà* đâu mất, 1716 ; 2105 - 2. Chỉ sự kết hôn để nên cửa nên nhà. Vd. *Cửa nhà* dù tính về sau, 3159 - **Cửa phật** (1) : Cũng như *cửa thiền*. Vd. Ở đây *cửa phật* là không hẹp gì, 2076 - **Cửa sài** (1): Chữ hán là "sài môn", có hai nghĩa, một là cửa bằng củi, cửa nẻ, chỉ cửa nhà người dân thường hay nhà người ở ẩn, hai là đóng cửa. Chúng tôi thêm nghĩa thứ hai để tham khảo, nhưng thấy nghĩa thứ nhất thích hợp với cái nghĩa ước lệ hơn. Vd. *Cửa sài* vừa ngỏ

then hoa, 529 - **Cửa thiền** (1) : Chữ hán là "thiền môn" tức là nhà chùa. Đáng phải đọc là *cửa chiền*. Vd. *Cửa thiền* vừa cữ cuối xuân, 2061 - **Cửa trời** (1) : Chỉ cửa nhà vua, triều đình. Vd. *Cửa trời* rộng mở đường mây, 2861 - **Cửa viên** (3): Cửa dinh ông tướng. Ngày xưa chỗ dinh ông tướng thường dựng xe lên làm cửa (viên là xe), cho nên gọi là viên môn. vd. Chực ngoài *cửa viên*, 2318 ; 2380, 2512 - **Cửa các buồng khuê**, 1221 : *Cửa các* chỉ chỗ đài *các*, *buồng khuê* là khuê phòng, nói chung là "khuê các", chỉ người phụ nữ phú quý - **Cửa đóng then cài**, 271 : Cửa đã đóng then lại cài, bốn chữ hình dung cái tình hình sâu kín. So với *Đóng cửa cài then*, 3229.

CỰC (3) : Cực khổ. Vd. Trời làm chi *cực* lắm trời, 659; Thiệt riêng đấy cũng lại càng *cực* đây, 1970 ; 2782.

CƯỜI (19) : 1. Tỏ sự vui vẻ bằng miệng (9). Vd. Hoa *cười* ngọc thốt, 21 ; 734, 826, 1575, 1841, 1847, 1864, 2014, 2283 - 2. Vui cười, vui đùa, chơi bời (4). Vd. Trận *cười* suốt đêm, 1230; 1304, 1581, 1591 - 3. Cười mà nói (3). Vd. *Cười* rằng: Đã thế thì nên, 1451 ; 2200, 2275 - 4. Tươi vui như cười (1). Vd. Hoa đào năm ngoái còn *cười* gió đông, 2748 - 5. Chê cười (2). Vd. Kẻ chê bất nghĩa người *cười* vô lương, 1186 ; 1588 - / **Cười cợt hoa** (1) : Cười đùa với khách ở bên hoa. Vd. Khi ngâm ngợi nguyệt khi *cười cợt hoa*, 1214 - **Cười nụ** (1) : Cười chúm chím như hoa còn là nụ chưa nở. Vd. Người ngoài *cười nụ* người trong khóc thầm, 1856 - **Cả cười** : X. *Cả* - **Cười cười nói nói**, 1983 : Hình dung cái vẻ vừa cười vừa nói một cách ngọt ngào - **Cười nói tỉnh say**, 1575; 1847 : Vừa cười vừa nói,

như tỉnh như say - **Cười phấn cợt son**, 1591: Trang điểm cho đẹp và cười vợt vui đùa - **Ngậm cười chín suối** : X. *Ngậm* - **Giận ru**... **Cười ru** : X. *Giận ru*.

CƯỠI (1) : Ngồi lên lưng một con động vật mà đi. Cũng nói là cỡi. Vd. *Cưỡi* rồng - / **Cưỡi rồng** (1) : Lấy chồng tốt. Chữ hán là "thừa long". Sách *Sơ học ký* chép rằng : Hoàng Thượng làm tư đồ cùng với Lý Nguyên Lễ đều lấy con gái thái uý Hoàn Yên, người đời khen rằng con gái của thái uý đều được cưỡi rồng. Vd. Phỉ nguyền sách phượng, đẹp duyên *cưỡi rồng*, 2212.

CƯỚP (2) : Dùng sức mạnh mà chiếm lấy của người, nghĩa rộng là chiếm lấy ; không trả nợ, trả ơn. Vd. *Cướp* sống, 964 ; 2606 - / **Cướp sống** (1) : Chiếm lấy ngang nhiên. Vd. *Cướp sống* chồng min, 964 - **Cướp công cha mẹ**, 2606: không trả được công ơn cha mẹ là cướp công.

CƯU (1) : Mang, cưu mang. Vd. Rước dữ *cưu* hờn, 1459. Chuốc lấy điều chẳng lành cho mình mà mang lấy nỗi oán giận (Theo *KOM*. Các bản nôm khác chép *mua* hờn).

CỨU (3) : Giúp cho khỏi nạn. Vd. Hại một người *cứu* muôn người, 2685 ; 2718, 2780.

CỬU NGUYÊN (1) : Chín suối. Nh. *Cửu tuyền*, Nh. *Suối vàng*. Vd. Cõi trần mà lại thấy người *Cửu nguyên*, 3000 - **Cửu tuyền** (1) : Chín suối. Nh. *Suối vàng*. Vd. Trên Tam đảo dưới *Cửu tuyền*, 1685.

Ch

CHA (12) : Vd. Tại lòng mẹ *cha*, 334 ; Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc *cha*, 606 ; 655, 767, 774, 878, 1673, 2482, 2606, 2758, 2780, 2981 - / **Cha mẹ** (1): Vd. Cướp công *cha mẹ*, 2606 - **Mẹ cha** (2) : Vd. Tại lòng *mẹ cha*, 334 ; 2482.

CHÁC (1) : Đổi chác, cũng có nghĩa là mua lấy. Vd. Mua não *chác* sầu, 236 ; 逴 cũng có khi phiên là *rước* - / **Mua não chác sầu** : X. *Mua*.

CHÀI (1) : Thứ lưới quăng để đánh cá. Vd. Đóng thuyền chực bến kết *chài* dăng sông, 2700.

CHẢI (1) : Dùng lược để chỉnh lý tóc trên đầu, nghĩa bóng. Vd. *Chải* gió dầm mưa, 3080. Nghĩa bóng thì nói *Dãi gió dầu mưa*, nhưng với từ *dầm* ở sau thì ở trước phải là từ *chải*, với từ *dãi* thì ở sau phải là *dầu* - / **Chải chuốt** (1): Trau dồi cho óng ả, cho xinh xắn. Vd. Hình dung *chải chuốt*, 1060.

CHAY (1) : Trong sạch theo

quan niệm nhà phật, ăn thức ăn làm bằng thực vật và khoáng vật là ăn chay, trái với ăn thức ăn làm bằng động vật là ăn mặn. Vd. Muối dưa *chay* lòng, 2734, tức là sạch lòng không bợn vết nhơ của thế tục.

CHÀY (2) : 1. Đồ bằng đá, bằng gỗ dùng để giã vào cối. Vd. *Chày* sương - 2. Cái dùi hình giống cái chày để đánh chuông. Vd. *Tiếng chày* nện sương, 2058 - / **Chày sương** (1) : Tức cái chày giã thuốc tiên mà người ta gọi là huyền sương. Vd. *Chày sương* chưa nện cầu Lam, 457. Sách *Thái bình quảng ký* chép rằng Bùi Hàng đời Đường, sau khi thi hỏng, đến Lam-kiều (ở huyện Lam-điền tỉnh Thiểm-tây) gặp một bà già nói rằng : Hôm trước có thần tiên cho một liều linh dược nhưng phải có chày ngọc để giã, được chày ấy thì lấy được vợ, Hàng tìm được chày ngọc, giã thuốc một trăm ngày, rồi lấy được Vân Anh mà thành tiên cùng đi mất. Chày ngọc chưa được giã thuốc ở Lam Điền, ý nói chưa thành vợ chồng.

CHÁY (2) : Bốc lửa ; bị lửa đốt. Vd. Trong tro thấy một đống xương *cháy* tàn, 1662 ; 1676.

CHẠY (5) : 1. Bước đi rất nhanh (3). Vd. Tớ thấy *chạy* thẳng đến nơi, 1655 ; 1661, 2772 - 2. Chạy trốn, trốn tránh (2). Vd. Xa *chạy* cao bay, 1971 ; *Chạy* chẳng khỏi trời, 2163 - / **Chạy chẳng khỏi trời**, 2163 : Không chạy đâu khỏi được sự chi phối, sự định đoạt của trời.

CHẢY (7) : 1. Nước lưu chuyển (5). Vd. Dưới dòng nước *chảy* trong veo, 169; 196, 754, 2931, 3082 - 2. Nước hay chất nước tuôn

ra (2). Vd. Theo lời như *chảy* dòng châu, 665 ; 3068.

CHÀM (2) : Chất rút ở cây chàm, màu xanh sẫm, để nhuộm. Vd. Trót vì tay đã dúng *chàm*, 1397 ; 2326 - / **Mặt như chàm đổ** : X. *Mặt*- **Tay đã dúng chàm**: X. *Tay*.

CHẠM (1) : Đụng ; thình lình gặp. Vd. *Chạm* mặt - / **Chạm mặt** (1) : Thình lình gặp mặt. Vd. Tiểu thư *chạm mặt* đề tình hỏi tra, 1886.

CHẠM (1) : Khắc vào. Vd. *Chạm* xương chép dạ - / **Chạm xương chép dạ**, 2425 : Chữ hán là "Khắc cốt minh tâm", nghĩa là nhớ ơn mãi không quên, như chạm vào xương, ghi vào lòng.

CHAN (1) : Nghĩa đen là rưới nước canh vào cơm; nghĩa bóng thì hình dung nước chảy nhiều. Vd. Giọt ngọc như *chan*, 1759 - / **Chan chan** (1): Nhiều lắm, như nước chảy chứa chan. Vd. Còn nhiều ân ái *chan chan*, 3163.

CHÁN (3) : Không thích, không ưa, không thèm nữa; không dung được nữa. Vd. Liễu *chán* hoa chê, 1211; Bướm *chán* ong chường, 1238; *Chán* tai, 2002/ **Chán chường** (2): 1. Đã trải nhiều rồi, không thích, không thú nữa (1). Vd. Quá chiều nên đã *chán chường* yến anh, 514 - 2. Đã trải nhiều không biết xấu hổ nữa (1). Vd. Cổi xiêm lột áo *chán chường*, 935 - **Chán tai** (1) : Nghe nhiều đến nỗi không muốn nghe nữa. Vd. *Chán tai* rồi mới bước lên trên lầu, 2002.

CHÀNG (73) : Từ dùng để chỉ người trai trẻ. Vd. *Chàng* Vương quen mặt ra chào, 145 ; 245, 362, 380, 428,

520, 524, 727, 756, 774, 1059, 1062, 1064, 1086, 1315, 1320, 1326, 1347, 1358, 1431, 1439, 1491, 1532, 1573, 1590, 1608, 1610, 1670, 1800, 1842, 1844, 1850, 1858, 1862, 1890, 1984, 2008, 2103, 2218, 2328, 2333, 2338, 2740, 2760, 2764, 2766, 2772, 2776, 2792, 2794, 2799, 2840, 2863, 2879, 2880, 2885, 2914, 2928, 2950, 3012, 3030, 3083, 3096, 3105, 3109, 3113, 3126, 3127, 3147, 3165, 3207, 3217 - / **Chàng Tiêu** (1) : Tức là tiêu lang. Vd. Khách qua đường để hững hờ *chàng Tiêu*, 3126. Có câu thơ Đường "Hầu môn nhất nhập thâm như hải; Tòng thử Tiêu lang thị lộ nhân", nghĩa là : Cửa hầu vào đấy sâu như biển, từ đó chàng Tiêu là khách qua đường. Lấy điển vợ Tiêu lang tên là Lục Châu bị bắt dâng cho Quách Tử Nghi, từ đó Tiêu lang gặp vợ cứ phải làm lơ như khách qua đường - **Xấu chàng mà có ai khen chi mình**, 1610 : Diễn câu tục ngữ: "Xấu chàng hổ ai".

CHÁNH X. *Chính*.

CHẠNH (3) : Cảm động. Vd. Nỗi riêng riêng *chạnh*, 242 ; 1595, 1799 - / **Chạnh niềm** (2) : Chạnh lòng, động lòng mà nghĩ nhớ. Niềm do chữ niệm là niềm nghĩ. Vd. *Chạnh niềm* nhớ cảnh giang hồ, 1595 ; 1799.

CHÀO (6) : 1. Hỏi tỏ lời kính trọng, lễ phép khi gặp, khi thấy ai (5). Vd. Chàng Vương quen mặt ra *chào*, 145 ; 925, 1095, 2012, 2357 - 2. Nghĩa bóng (1) : Vd. Hoa *chào* ngõ hạnh, 2862 - / **Chào thưa** (1) : Chào hỏi lễ phép. Vd. Thoắt trông nàng đã *chào thưa*, 2357.

Tác giả mỉa mai nhắc cái thuở Thuý Kiều là nô tỳ của Hoạn thư.

CHAU (3) : Cau lại, nhăn lại, nheo lại. Vd. Khi vò chín khúc khi *chau* đôi mày, 488 ; 1218, 2010 - / **Chau mày nghiến răng**, 2010: Cau lông mày lại và nghiến răng tỏ sự tức tối mà không phát ra được bằng lời nói việc làm.

CHÁU (1) : Vd. *Cháu* nhà - / **Cháu nhà** (1) : Cháu ở trong gia đình tôi, có ý nêu lên quan hệ thân thiết gần gũi. Vd. Này chàng Bạc Hạnh *cháu nhà*, 2103.

CHẮC (4) : Dựa vào, cậy vào, tin vào một cách vững vàng. Vd. *Chắc* rằng mai trúc lại vầy, 1679 ; 2122, 2999 - / **Chắc vào lưng đâu**, 2122 : Lưng là chỗ dựa, chỗ tin. Tác giả dùng từ lưng ở đây không phải theo ý nghĩa lưng vốn của việc buôn bán, nhưng cũng có ý chơi chữ với từ lưng vốn, liên hệ với việc *bán hùm buôn sói* ở trên. Ý nói nếu là kẻ bán hùm buôn sói, không phải là kẻ buôn bán lương thiện, thì tôi lấy gì làm chỗ dựa cho chắc.

CHĂM CHÚT (1) : Chăm nom, săn sóc. Vd. Thần hôn *chăm chút* lễ thường, 2823.

CHĂN GỐI (3) : Chăn và gối, nghĩa bóng chỉ vợ chồng ăn ở với nhau. Vd. Chưa *chăn gối* cũng vợ chồng, 2815 ; 3178, 3222.

CHẲNG (19) : 1. Tức là chẳng, nói theo giọng bằng, nghĩa là không (3). Vd. Vi *chẳng*, 257 ; Nên *chẳng*, 334 ; 339 - 2. Nh. *Không*, dùng để hỏi hay than (14). Vd. Đài sương soi đến dấu bèo cho *chẳng*, 330 ; 458,

476,1024,1090,1103,1260, 1286, 1338, 1634, 2372, 2428, 2884, 2994 - 3. Tỏ ý ngờ(2). Vd. E *chăng* những sự bất kỳ, 2077 ; 2228 - / **Chăng là** (1) : Một cách nói để thêm ý nghĩa uyển chuyển cho từ *chăng*. Vd. Hoặc là trong có làm sao *chăng là*, 1490 - **Chăng mà** (1) : Tức là chăng nữa. Vd. Đã không duyên trước *chăng mà*, 75. Câu này có nghĩa là : Nếu chúng ta không có duyên trước với nhau chăng nữa. *KOM, Quan văn, Phúc văn* chép là *chăng mà ; Liễu văn, TVK* chép là *chẳng thà ; Quảng tập* chép là *thế mà*. Chúng tôi thấy *chăng mà* dùng quen và khiến câu thơ thanh thoát nhẹ nhàng hơn - **Nên chăng** : X. *Nên* - **Ví chăng** : X. *Ví*.

CHẲNG(107): Nh. *Không*, mà có ý quả quyết hơn. Vd. Lại còn đứng lặng tần ngần *chẳng* ra, 102 ; 126, 166, 298,320,346,410,425,427, 444,519,556,598,618,652, 664,675,680,688,738,805, 811, 826, 882, 956, 974, 1029, 1112, 1135, 1138, 1158, 1196, 1243, 1252, 1282, 1322, 1401, 1435, 1488, 1516, 1541, 1549, 1550, 1553, 1587, 1692, 1698, 1701, 1729, 1730, 1732, 1740, 1754, 1763, 1808, 1810, 1821, 1824, 1844, 1861, 1892, 1964, 1979, 2011, 2074, 2101, 2102, 2104, 2106, 2111, 2163, 2182, 2206, 2233, 2329, 2368, 2392, 2403, 2409, 2414, 2485, 2505, 2515, 2679, 2701, 2706, 2819, 2893, 2900, 2926, 2961, 2990, 3024, 3096, 3103, 3106, 3108, 3162, 3173, 3206, 3222, 3237 - / **Chẳng ai** (1) : Chẳng phải ai khác đâu. Vd. Cùng trong thân thích ruột rà *chẳng*

ai, 2104 - **Chẳng bõ** (1): Chẳng bù lại. Vd. Phụ người *chẳng bõ* khi người phụ ta, 2392 - **Chẳng chút** (1) : Không tý nào. Vd. *Chẳng chút* bụi trần, 3173 - **Chẳng dưng** (1): Chẳng phải bỗng dưng, chẳng phải khi không mà như thế. Vd. Sa cơ mới đến thế này *chẳng dưng*, 1754 - **Chẳng hề ; Chẳng hề chi** X. *Hề* - **Chẳng hết** (1) : Chẳng đủ hay sao. Vd. Thừa gia *chẳng hết* nàng Vân, 3237 - **Chẳng kẻo** (2) : Chẳng khỏi. Vd. Thân con *chẳng kẻo* mắc tay bợm già, 882 ; 1196 - **Chẳng lọ** (1) : Chẳng cứ phải như thế. Vd. Khi thân *chẳng lọ* là cầu mới thân, 2206 - **Chẳng ngoa** (1) : Chẳng sai. Vd. Ngẫm lời Tam-hợp rõ mười *chẳng ngoa*, 2706 - **Chẳng ngờ** (2) : Không ngờ rằng thế. Vd. *Chẳng ngờ* gã Mã giám sinh, 805; 2515 - **Chẳng nhe** (1) : Chẳng còn chối được nữa nhe. Vd. Phải người hôm nọ rõ ràng *chẳng nhe*, 320 - **Chẳng qua** (1) : Cũng chỉ là. Vd. *Chẳng qua* đồng cốt quàng xiên, 1701 - **Chẳng quản** (1) : Không hề ngại. Vd. Một lòng *chẳng quản* mấy công, 2701 - **Chẳng thà** (1) : Thà như thế kia còn hơn thế này. Vd. Thôi thì mặt khuất *chẳng thà* lòng đau, 664 - **Chẳng xong** (2). 1. Chẳng thôi, chẳng êm, chẳng ổn. Vd. Nửa thương nửa sợ bồi hồi *chẳng xong*, 2074 - 2. Không dứt khoát, không rõ ràng. Vd. Ra tuồng lúng túng *chẳng xong* bề nào, 1732 - **Chẳng cơn cớ gì** (1) : Chẳng can hệ gì, chẳng hề gì cả. X. *Cơn cớ*. Vd. Có ta đây cũng *chẳng cơn cớ gì*, 1112 - **Chẳng dằn mà đau**, 1252 : Lòng chẳng bị dằn mà cũng đau đớn - **Chẳng đỗ những ngày**

còn xanh, 680 : Cái quả không đậu được từ ngày còn xanh, tức là xem như không nuôi được còn từ ngày còn nhỏ - **Chẳng hẹn mà nên**, 811 : Chẳng hẹn nhau mà nên thế, mà gặp nhau ở cùng một điểm - **Chẳng vẹn chữ tòng**, 2329: Không trọn vẹn được trong cái nghĩa theo chồng, tức là vợ chồng phải chia rẽ nhau - **Chẳng vò mà rối**, 1252 : Lòng không bị vò mà bối rối.

CHẮP (5) : Nối liền lại. Vd. *Chắp* cánh liền cành, 515 ; 726 ; Hoa kia đã *chắp* cành này cho chưa, 1264; 2017, 3253 - / **Chắp nhặt** (1) : Lượm lặt mà chắp lại với nhau. Vd. Lời quê *chắp nhặt* dông dài, 3253 (theo *KOM* và *BK*). - **Chắp cánh cao bay**, 2017 : Chắp cánh vào mà bay cho cao, tức là lập kế để trốn đi - **Chắp cánh liền cành**, 515 : Chữ hán là "tỷ dực điểu" và "liên lý chi" (chim chắp cánh với nhau mà cùng bay, cây kết liền cành với nhau mà cùng sống), trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư-dị đời Đường. Nguyễn Du dùng những hình tượng này để chỉ trai gái kết hợp với nhau - **Chắp mối tơ thừa**, 726: Mối tơ tình do Thuý Kiều dứt đứt để lại đó, Thuý Vân sẽ chắp nối lại.

CHẦY (9) : Chậm, muộn, lâu. Vd. Một mình lường lự canh *chầy*, 217 ; 544, 803, 1516, 1613, 1883, 2228, 3140 - / **Chầy chăng** (1): Có chầy, có chậm chăng nữa. Vd. *Chầy chăng* là một năm sau vội gì, 2228.

CHẤM (1) : Nghĩa như chữ Hán *điểm*; động từ thì nghĩa là đặt cái chấm, nghĩa rộng là làm cái gì mà động tác

cũng giống như đặt cái chấm. Vd. Tóc thề đã *chấm* ngang vai, 1631.

CHÂN (22) : 1. Bộ phận trong thân thể động vật dùng để đi (15). Vd. Sau *chân* theo một vài thằng con con, 138 ; 260, 316, 801, 904, 1009, 1115, 1616, 1996, 2060, 2115, 2418, 2520, 2871, 3037 - / **Chân mây** (3) : Chỉ chỗ xa xôi ở chân trời. Vd. *Chân mây* cuối trời, 546 ; 1052, 3037 - **Chân sóng** (1) : Phần dưới của làn sóng, đối với ngọn sóng. Vd. Ngọn bèo *chân sóng*, 2871 - **Chân trời** (2) : Chỗ cái đường nhìn thấy trời tiếp với đất ở xa. Vd. Cỏ non xanh tận *chân trời*, 41 ; 2607 - **Chôn chân** : X. *Đứng* - **Dời chân** : X. *Dời* - **Lỡ chân** : X. *Lỡ* - **Sẩy chân** : X. *Sẩy* - **Chân mây cuối trời**, 546 : Chỉ nơi xa lắm - **Chân mây mặt đất**, 1052 : Khắp mặt đất đến tận chân mây - **Chân trời mặt bể**, 2607 : Chỉ chỗ xa xôi man mác.

CHẤP KINH (1) : Giữ phép thường, giữ theo đường lối thường. Vd. Có quyền nào phải một đường *chấp kinh*, 3118 - **Chấp uy** (1) : Chấp hành mệnh lệnh mà ra oai. Vd. Người người *chấp uy*, 2308.

CHẬP (1) : Gộp chụm nhiều cái vào một chỗ. Vd. Ba cây *chập* lại một cành mẫu đơn, 1426. X. *Giật bì tiền*.

CHẬP CHỜN (1) : Hình dung trạng thái không cố định, không dứt khoát, ở đây có nghĩa là như tỉnh như mê, như thức như ngủ. Vd. *Chập chờn* cơn tỉnh cơn mê, 165.

CHẤT (1) : Tính chất, bản chất. Vd. *Chất* hằng phỉ phong, 332.

CHẬT (3) : Tình hình nhiều

vật nhiều người chen chúc nhau. Vd. Trong nhà người *chật* một lần như nen, 988; 2252, 2314.

CHÂU (20) : 1. Ngọc trai, ngọc (10). Vd. Nếm *châu* gieo vàng, 198 ; 306, 405. 921.1057,2627,2963,2987, 3015, 3203 - 2. Giọt nước mắt, do chữ Hán "lệ châu", giọt nước mắt hình giống hạtchâu(10).Vd.Đầmđầm *châu* sa, 82 ; 104, 562, 665, 1857, 1936, 1944, 2572, 2848, 3015 / **Châu ngọc** (1) : Hạt trai và ngọc, nghĩa là quý báu. Vd. Lời nói *châu ngọc*, 1316 - **Châu sa** (3): Nước mắt chảy (giọt nước mắtnhưhạtchâu).Vd.Đầm đầm *châu sa*, 82 ; 104, 562 - **Châu về** (1) : Hạt châu trở về, nghĩa bóng là trả của quý lại. Vd. Biết đâu Hợp phố mà mong *châu về*, 306. X. *Hợp phố* - **Giọt châu** : X. *Giọt* - **Hạt châu**: X. *Hạt* - **Rèm châu** : X. *Rèm* - **Xe châu** : X. *Xe* - **Châu rỏ duềnh quyên**, 3203 : Hạt châu như rỏ xuống duềnh quyên, tức xuống vụng nước trong. X. *Ấm sao.*

CHÂU (6) : Một khu vực hành chính xưa, ở trên huyện.Vd.Vốnngườihuyện Tích *châu* Thường, 1277 ; 2105, 2108, 2136, 2921 ; Chàng Vương cũng cải nhiệm thành *châu* Dương, 2950 (Các bản *Phúc văn, TVK* và *Am* đều chép *Hoài dương ; Quan văn* chép là *Duydương;Quảngtập*chép là *châu Dương ; BK* thấy gần sông Tiền đường chỉ có huyện Phú dương nên sửalạilà*Phúdương*.Chúng tôi thấy huyện Hoài dương ở tỉnh An huy ở xa sông Tiền đường quá ; Phú dương thì không ổn, vì đó là xem địa thế mà sửa lại ; Duy dương là tên cũ của Dương châu, nhưng lại không có

phủ huyện nào tên ấy. Chúng tôi thấy *Nguyên truyện* chép rằng Vương quan vì đậu giáp bảng (tiến sĩ) cho nên được thăng bổ tri phủ Dương châu, do đó chúng tôi tưởng nên theo bản *Quảng tập* mà chép thành châu Dương, tức thành Dương châu. Thành ấy ở huyện Giang đô, tỉnh Giang tô ngày nay).

CHÂU DƯƠNG (1) : X. *Châu* - **Châu Thai** (3). Tức phủ Thai châu, thuộc tỉnh Chiết-giang, 2105, 2108, 2921 - **Châu Thường** (1): Tức phủ Thường châu, thuộc tỉnh Giang tô, 1277.

CHÂU TRẦN (4) : Bạch Cư-dị đời Đường có bài thơ nói có thôn Châu Trần, huyện Cổ-phong thuộc Từ-châu, trong làng chỉ có hai họ Châu và Trần đời đời kết hôn với nhau. Sau dùng chữ *Châu Trần* để chỉ sự kết hôn. Vd. *Châu Trần* nào hơn, 1458 ; 2094, 2866.

CHẦU (2) : 1. Do chữ hán là "triều", chỉ bề tôi đến hầu vua chúa ; chỉ thời gian bề tôi đến hầu vua chúa (1). Vd. Trống *chầu*, 2270 - 2. Dùng thêm với từ khác để tỏ ý tôn kính như đối với vua chúa, cũng như đối với quan to thì thêm từ "hầu" (1). Vd. Rước *chầu* vu qui, 2264 - / **Rước chầu** : Rước một cách tôn kính - **Trống chầu** : X. *Trống*.

CHẬU (1) : Cái đồ đựng nước để rửa, để trồng cá. Vd. Cá *chậu* chim lồng, 2184.

CHE (2) : 1. Làm cho khuất đi, cho kín đi. Vd. Êm đềm trướng rủ màn *che*, 37 - 2. Tách từ kép *che chở* làm từ tổ *tuyết chở sương che*, 367 : X. *Chở* - / **Che chở** (1) : Do câu "trời che đất chở", chữ hán là "thiên phú

địa tái", tức trời che trùm muôn vật, đất chở mang muôn vật, *che chở* thành nghĩa là phủ đậy, giữ gìn, bảo vệ, bênh vực. Vd. Tuyết sương *che chở* cho thân cát đằng, 902. X. *Tuyết sương*.

CHÈ CHÉN (1) : Từ kép để chỉ nước chè, chén nước chè. Vd. Khi *chè chén* khi thuốc thang, 1749. (Không theo nghĩa thường của từ *chè chén* là chè rượu).

CHẺ (1) : Bổ nhỏ ra, bổ theo chiều dọc. Vd. Trúc *chẻ*, 2439 - / **Trúc che** : X. *Trúc*.

CHÉM CHA (1) : Lời rủa tỏ ý tức giận. Vd. *Chém cha* cái số hoa đào, 2151.

CHEN (5) : Len, xen, lẫn vào. Vd. Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng *chen* nhau, 474; 917, 1386, 3046, 3132 - / **Chen vào** (1) : Len mình vào. Vd. Còn *chen* vào chốn bụi hồng làm chi, 3046.

CHÉN (24) : Đồ dùng để đựng đồ uống, rượu, nước. Vd. Lòng xuân phơi phới *chén* xuân tàng tàng, 424; 453, 701, 728, 893, 1039, 1499, 1504, 1517, 1518, 1548, 1571, 1834, 1835, 1840, 1846, 2235, 2589, 3061, 3135, 3190, 3223 - / **Chén đồng** (1) : Chén rượu uống để thề đồng tâm với nhau. Vd. Tưởng người dưới nguyệt *chén đồng*, 1039 - **Chén hà** (1) : Chén đựng hà tương là thứ nước móc, theo sách *Thập di ký*, uống vào thì đắc đạo, chỉ chén rượu ngon. Vd. *Chén hà* sánh giọng quỳnh tương, 453 - **Chén mồi** (1) : Chén rượu bằng đồi mồi. Vd. Động phòng dìu dặt *chén mồi*, 3135 - **Chén mừng** (1) : Chén rượu mừng thành công. Vd. *Chén mừng* xin đợi ngày này năm sau, 1518

(*Liễu văn, Phúc văn* chép *đêm này*, bản khác chép *ngày này*) - **Chén quan hà** (1) : Chén rượu đưa chân người đi xa phải qua ải, qua sông. Vd. Tiễn đưa một *chén quan hà*, 1499 - **Chén quỳnh** (1) : Chén quỳnh tương, tức chén rượu quí như nước ngọc quỳnh. Vd. Cùng nhau lại chuốc *chén quỳnh* giao hoan, 3190 - **Chén thề** (1) : Chén rượu uống để thề. Vd. Khi ngày quạt ước khi đêm *chén thề*, 728 - **Chén vàng** (1) : Chén rượu bằng vàng. Vd. Thề hoa chưa ráo *chén vàng*, 701 - **Chè chén** : X. *Chè* - **Chén cúc dở say**, 3061 : Chén rượu (rượu cúc) hơi say một chút - **Chén đầy chén vơi**, 1840 : Đối với *giọt dài giọt ngắn*. Không phải tả thực có chén đầy chén vơi, mà là một cách nói để chỉ sự uống rượu chén này đến chén khác - **Chén tạc chén thù**, 1835: Chén mời đi, chén mời trở lại - **Chén xuân tàng tàng**, 424 : Chén rượu tình khiến ngà ngà say.

CHÈO (1) : Cái mái chèo để chèo thuyền, tượng trưng cái thuyền. Vd. Gương đàn nửa gánh non sông một *chèo*, 2174.

CHÉO (1) : Cái hình góc, cái góc. Vd. *Chéo* khăn - / **Chéo khăn** (1) : Cái góc của khăn vuông. Vd. Gói vào *chéo khăn*, 800.

CHÉP (3) : Ghi, viết, sao. Vd. Cho nàng ra đó giữ chùa *chép* kinh, 1916 ; Chạm xương *chép* dạ, 2425; 2825 - / **Chạm xương chép dạ** : X. *Chạm*.

CHÊ (2) : Trái với khen; phẩm bình là xấu, là tồi. Vd. Kẻ *chê* bất nghĩa người cười vô lương, 1186; 1211 - **Liễu chán hoa chê**: X. *Liễu*.

CHỀ CHỀ (1) : Hình dung cảm giác nặng nề trong lòng. Vd. Lòng nặng *chề chề*, 895.

CHẾ KHOA (1) : Khoa thi do chế độ thường, gồm thi hương và thi hội. Vd. *Chế khoa* gặp hội trường văn, 2859.

CHÊNHCHÊNH(1):Hình dung những cái có thế xiên xiên, nghiêng nghiêng. Vd. *Chênh chênh* bóng nguyệt xế mành, 185.

CHI (56) : 1. Từ tỏ ý hỏi hay than (54). Vd. Phũ phàng *chi* bấy hoá công, 85 ; Người đâu gặp gỡ làm *chi*, 181 ; 210, 282, 470, 491,504,508,521,549,659, 717, 718, 855, 889, 1013, 1020, 1130, 1145, 1164, 1166, 1328, 1365, 1402, 1427, 1508, 1527, 1541, 1542, 1544, 1610, 1753, 1756, 1766, 1830, 1860, 2154, 2425, 2468, 2495, 2585, 2640, 2648, 2679, 2694, 3024, 3046, 3078, 3089, 3101, 3111, 3125, 3146, 3247 - 2. Để chỉ lơ lửng (2). Vd. Thì *chi* chút ước gọi là duyên sau, 76; Cũng liều ngọc nát hao tàn mà *chi*, 1766 - / **Chỉ không** (1):Chỉđâychứchẳngkhông đâu. Vd. Duyên ta mà cũng phúc trời *chỉ không*, 2694 - **Làm chi** (17). 1. Từ kép, có ý hỏi hay than (14). Vd. Người đâu gặp gỡ *làm chi*, 181 ; 470, 1013, 1020, 1130, 1328, 1460, 1508, 1544, 2495, 2640, 2648, 3046, 3146 - 2. Làm cái gì (3). Vd. Trời *làm chi* cực bấy trời, 659 ; 2495, 2648 - **Mà chi** (2) : 1. Mà làm chi (1). Vd. Vào luồn ra cúi công hầu *mà chi*, 2468 - 2. Chỉ lửng lơ một điều không muốn chỉ rõ (1). Vd. Cũng liều ngọc nát hoà tan *mà chi*, 1766 - **Chi nhường cho ai**, 210 : Có nhường cho ai đâu, chẳng nhường cho ai cả.

CHÌ(2): Một loại kim thuộc sắc xám mà nặng, dùng để tỷ dụ cái gì sắc xám, hay cái gì nặng. Vd. Da *chì*, 1746 ; Nặng như *chì*, 1879 - / **Da chì** : X. *Da* - **Nặng như chì** : X. *Nặng.*

CHÍ (1) : Ý quyết định, ý muốn, chí định. Vd. *Chí* cao - / **Chí cao** (1) : Ý chí cao thượng. Vd. Thục nữ *chí cao*, 3219.

CHỊ (13) : 1. Chỉ người con gái đẻ trước (12). Vd. Thuý Kiều là *chị* em là Thuý Vân, 16 ; 46, 52, 105, 111, 716, 724, 733, 744, 2715, 3066, 3160 - 2. Dùng để chỉ người đàn bà đáng bực chị, hay có ý thân mật (1). Vd. *Chị* Hằng - / **Chị em** (3) : 1. Chị và em (2). Vd. *Chị em* sắm sửa bộ hành chơi xuân, 46 ; 52 - 2. Chỉ người vào hàng chị em (1). Vd. Chớ nề u hiển mới là *chị em*, 128 - **Chị Hằng** (1) : Tức Hằng Nga ở cung trăng. Vd. Chủ trương đành đã *chị Hằng* ở trong, 1340.

CHỈ (2) : 1. Lấy ngón tay mà trỏ (1). Vd. *Chỉ* non thề bể, 1368 - 2. Cầm vật gì mà trỏ (1). Vd. Ba quân *chỉ* ngọn cờ đào, 2299. Chỉ cờ về phía nào tức là tiến quân về phía ấy - / **Chỉ non thề bể**, 1368 : Chỉ non và chỉ biển mà thề, ý là thề giữ lòng bền vững lâu dài như non như biển.

CHỈ (1) : Lời của vua. Vd. Vâng *chỉ* đặc sai, 2453.

CHỈ (1) : Không có gì khác thế. Vd. Bên mình *chỉ* thấy Giác duyên ngồi kề, 2730.

CHỈ HỒNG (2) : Chữ Hán là "xích thằng". Sách *Uquái lục* chép rằng Vi Cố đời Đường trọ ở Tống thành, gặp một cụ già ngồi dưới trăng mà xem sách. Vi Cố hỏi cụ cái chỉ đỏ ở trong

túi cụ dùng làm gì, cụ nói dùng để buộc chân vợ chồng với nhau. Do đó người ta dùng từ *xích thằng* hay *chỉ hồng* để chỉ duyên hai người trai gái lấy nhau. Vd. Dù khi lá thắm *chỉ hồng*, 333 ; 2243.

CHIA (11) : Tách ra, xẻ ra, rẽ ra, rời ra, cắt ra, phân phối. Vd. Tóc mây một mớn dao vàng *chia* đôi, 448 ; 564, 704, 782, 1038, 1342, 1519, 1628, 1875, 2698, 3090-/**Chia bào**(1): Buông áo ra, rời áo ra cho người ta đi. Vd. Người lên ngựa kẻ *chia bào*, 1519 - **Chia phôi** (2) : Phôi do chữ Hán là "phối" nghĩa là rải ra. Chia phôi là từ kép, nghĩa là chia ly, ly biệt nhau. Vd. Chưa vui sum họp đã sầu *chia phôi*, 550 ; 1504 - **Chia lòng riêng tây**, 1342 : Tình yêu riêng đối với từng người - **Chia phôi ngừng chén**, 1504 : Khổ vì chia ly mà ngừng chén không uống được - **Rẽ cửa chia nhà ; Rẽ thuý chia uyên**: X. *Rẽ* - **Tơ chia rũ tằm**: X. *Tơ* - **Chia gánh chung tình làm hai**, 3090 : *KOM, BK* chép là *sẻ gánh chung tình*, nghĩa là mối chung tình, mối đồng tâm hai người đều phải giữ với nhau mà lại chia ra làm hai để làm mỗi người giữ riêng một phần, tức là yêu nhau mà không lấy nhau.

CHIẾC (13) : 1. Loại từ chỉ một cái (4). Vd. *Chiếc* thoa nào của mấy mươi, 309 ; 318, 735, 766 - 2. Loại từ chỉ một cái gì có ý một mình, một chiếc (8). Vd. *Chiếc* bóng năm canh, 1523; 1627, 1792, 1957, 2231, 2485, 2929, 2995 - 3. Tính từ, nghĩa là một chiếc, cô đơn (1). Vd. Nửa in gối *chiếc*, 1526 - / **Chiếc bóng** (3): Chỉ một mình với bóng. Vd. *Chiếc bóng* năm canh, 1523;

1627, 2231 - **Chiếc thân** (1) : Chỉ cái thân ở một mình. Vd. Buồng không thương kẻ tháng ngày *chiếc thân*, 1792 - **Chiếc bách giữa dòng**, 2485 : chiếc thuyền mỏng mảnh ở giữa dòng nước chảy, tỷ dụ người yếu ớt ở giữa cuộc đời bất trắc - **Chiếc bách sóng đào**, 1957 : Chiếc thuyền mỏng mảnh ở giữa sóng lớn, chỉ người đàn bà yếu ớt giữa cơn nguy hiểm - **Chiếc lá lìa rừng**, 2995 : Tỷ dụ người lưu lạc.

CHIÊM BAO (8) : Thấy mơ màng trong giấc ngủ. Vd. Tỉnh ra mới biết rằng mình *chiêm bao*, 214 ; 230, 250, 44, 1646, 2836, 2878, 3014.

CHIẾM (1) : Tranh lấy được phần, được chỗ. Vd. Vương Kim đều *chiếm* bảng xuân một ngày, 2860, tức là đỗ thi hội - / **Chiếm bảng xuân** : X. *Bảng xuân*.

CHIỂN : Âm xưa của *thiền*. X. *Thiền*.

CHIỂN CHIỂN (1) : Rành rành, sờ sờ. Vd. Hai bên giáp mặt *chiển chiển*, 1697.

CHIẾN HOÀ (1) : Đánh nhau và hoà giải, chiến tranh và hoà bình. Vd. *Chiến hoà* sắp sẵn hai bài, 1373, sắp sẵn hai kế chiến và hoà để đối phó. Theo *Nguyên truyện* thì Thúc sinh sắp sẵn hai kế, một là chiến; doạ kiện Tú bà mua con nhà lương thiện về bắt làm đĩ, hai là hoà, nếu Tú bà chịu cho chuộc Kiều ra thì trả tiền cho - **Chiến trường** (1) : Chỗ hai quân đánh nhau. Vd. Dẫn mình đi bỏ *chiến trường* như không, 2556.

CHIÊNG (2) : Đồ nhạc khí bằng đồng, hình tròn, có núm ở giữa để đánh, tục gọi là cái bu lu. Vd. *Chiêng* đà thu không, 172 ; Tiếng

chiêng dậy đất, 2222 (Nhiều bản nôm chép tiếng *chiêng*; *VHT* và một số bản quốc ngữ chép tiếng *loa*).

CHIỀNG (1) : Từ xưa do chữ hán là trình, trình bày, thưtrình. Vd. Lạy thôi nàng lạirén *chiềng*, 773 (Vì *chiềng* hợp vần không chặt với *vàng*, nên *TVK* phiên là *rén chường*).

CHIẾT GIANG (1) : Tịnh ở phía đông nam sông Trường Giang, 2954.

CHIÊU AN (1) : Gọi lại khiến đừng làm loạn nữa. Vd. Đóng quân làm chước *chiêu an*, 2457 - **Chiêu hồn** (1) : Gọi hồn người chết về. Vd. *Chiêu hồn* thiết vị lễ thường, 2967 - **Chiêu phủ** (1) : Gọi lại mà phủ dụ, mà vỗ về. Vd. Kéo cờ *Chiêu phủ* tiên phong, 2509 - **Chiêu tập** (1) : Gọi về nhóm lại, nghĩa bóng là thu vén, sửa sang cái gì đã bị phá cho trở lại nguyên lành. Vd. Mượn màu *chiêu tập* lại là còn nguyên, 838.

CHIÊU QUÂN (1) : Tức Vương Chiêu Quân, cung nữ đời Hán Nguyên đế, bị gả cho vua Hung nô, khi qua ải đánh khúc đàn tỳ bà tỏ tình thương vua nhớ nhà, giọng sầu thảm. Vd. Quá quan này khúc *Chiêu Quân*, 479.

CHIỀU (7) : Hướng theo ý muốn của người khác. Vd. Quá *chiều* nên đã chán chường yến anh, 514; 1622, 1911, 2370, 2689, 3057, 3148 - / **Chiều cho ai** (1): Chiều ý mà nhường cho ai. Vd. Chồng chung chưa dễ ai *chiều cho ai*, 2370 - **Chiều lòng** (2) : Hướng theo lòng muốn (ý muốn) của người khác. Vd. Thôi thì thôi cũng *chiều lòng*, 1911 ; 3148 - **Chiều người** (1) : Hướng theo ý muốn của người. Vd.

Khi nên trời cùng *chiều người*, 2689.

CHIỀU (3) : Khoảng thì giờ gần tối. Vd. Bóng *chiều* đã ngả, 114 ; 170, 263 -/ **Chiều hôm** (1) : Buổi cuối ngày, sắp tối. Vd. Buồn trông cửa bể *chiều hôm*, 1047.

CHIỂU (8) : 1. Bề (3). Vd. Cúi đầu nép xuống sân mai một *chiều*, 1822; 2805, 3081 - 2. Vẻ, dáng (5). Vd. Có *chiều* phong vận có *chiều* thanh tân, 188 ; 348, 500, 1777 - / **Chiều trời** (1) : Vẻ trời. Vd. Phải khi êm ả *chiều* trời, 1777 - **Chiều xuân** (1) : Vẻ xuân, chỉ cái tình yêu của tuổi trẻ. Vd. *Chiều xuân* dễ khiến nét thu ngại ngùng, 348, tức là tình yêu dễ lộ ra ở vẻ con mắt bên lên.

CHIẾU (1) : Đồ dệt dùng để trải chỗ ngồi, chỗ nằm. Vd. Đổi hoa lót xuống *chiếu* nằm, 937.

CHIẾU (1) : Mệnh lệnh của vua. Vd. *Chiếu* trời - / **Chiếu trời** (1) : Chiếu của vua (vua thường ví với trời). Vd. Năm mây bỗng thấy *chiếu trời*, 2947.

CHIẾU ÁN (1) : Cứ theo tội trạng ghi trong án. Vd. *Chiếu án* luận vào, 1417 - **Chiếu danh** (1) : Chiếu theo tên. Vd. *Chiếu danh* tầm nã bắt về hậu tra, 2302.

CHIM (8) : Vd. Nghe *chim* như nhắc tấm lòng thần hôn, 918; 1091, 1231, 1508, 2150, 2184, 2944, 3166 - / **Chim lồng** (2) : Chim bị nhốt trong lồng, tỷ dụ người mất tự do. Vd. *Chim lồng* khôn sẽ cất mình bay cao, 2150 ; 2184 - **Chim xanh** (2) : Có truyện cổ tích nói rằng xưa vua Hán Vũ đế đương ngồi chơi, có con chim xanh bay đến,

Đông Phương Sóc nói : Đấy là sứ giả của Tây vương mẫu đến. Sau người ta lấy *chim xanh* để tỷ dụ sứ giả, người đưa tin, hay người làm mối. Vd. Dứt đường *chim xanh*, 268 ; 504 - **Cá chậu chim lồng** : X. *Cá* - **Cá nước chim trời** : X. *Cá*.

CHÌM (4) : Đắm xuống dưới nước, không nổi lên trên. Vd. Bèo nổi mây *chìm*, 770; 2638, 2963, 2987 - / **Chìm châu** (2) : Khiến hạt châu chìm xuống nước, tỷ dụ người đẹp chết đuối. X. *Gieo ngọc chìm châu* (Nhiều bản gốc ngữ phiên là *trầm châu*) - **Chìm nổi** (2) : Chữ hán là "phù trầm", chỉ những biến cố con người trải qua ở trong đời, như khi thì chìm, khi thì nổi. Vd. Bể trần *chìm nổi* thuyền quyên, 1903 ; 2932.

CHÍN (5) : Con số. Vd. *Chín* chục, 40 ; Khi vò *chín* khúc, 488 ; 570 ; 734, 1253 - / **Chín chục** (1) : Chín mươi. Vd. Thiều quang *chín chục*, 40 - **Chín hồi** (1) : Do câu "nhất nhật cửu hồi trường" của Tư Mã Thiên, nghĩa là một ngày ruột quặn đau chín lần. Vd. *Chín hồi* vấn vít như vầy mối tơ, 570 - **Chín khúc** (1) : Chỉ ruột rối như bị vò mà cuộn thành chín khúc. Nh. *Chín hồi*. Vd. Khi vò *chín khúc*, 488 - **Chín suối** (1) : Chữ hán là "cửu tuyền", "cửu nguyên", tức Âm phủ, X. *Suối vàng*. Vd. Ngậm cười *chín suối* hãy còn thơm lây, 734 - **Chín chữ cao sâu**, 1253 : Tức là chín chữ sinh (đẻ), cúc (nâng đỡ), phủ (vuốt ve), súc (nuôi, cho bú, cho ăn), trưởng (nuôi cho lớn), dục (dạy dỗ), cố (trông nom), phục (tuỳ tính mà dạy), phúc (che chở), chỉ cái ơn đức của cha mẹ cao như trời,

sâu như biển. Chữ trong *Kinh Thi*.

CHỈN (4) : Tư xưa nghĩa là vốn, vẫn ; có khi dùng theo nghĩa như còn hay chi. Vd. *Chỉn* khôn, 166 ; *Chỉn* e, 2021 ; 2051, 2309 - / **Chỉn e** (1) : Còn sợ rằng. Vd. *Chỉn e* quê khách một mình, 2021 - **Chỉn ghê** (1) : Vốn đáng sợ. Vd. Đạo trời báo phục *chỉn ghê*, 2309 - **Chỉn khôn** (1) : Vẫn là khó. Vd. Dứt về *chỉn khôn*, 166.

CHINH AN (1) : Cái yên ngựa của khách đi xa. Vd. Dặm hồng bụi cuốn *chinh an*, 1521.

CHÍNH DANH (1) : Chính tên ấy. Vd. *Chính danh* thủ phạm tên là Hoạn thư, 2356.

CHỈNH NGHI (1) : Xếp đặt nghi vệ. Vd. *Chỉnh nghi* tiếp sứ vội vàng, 2501.

CHỊU (11) : 1. Nhận lấy, nhận làm (3). Vd. Em có *chịu* lời, 723 ; 1152, 2477 - 2. Chịu đựng (5). Vd. Yếu thơ vâng *chịu* trước sân lôi đình, 1424 ; 1608, 1761, 2394, 2895 - 3. Mang tội (2). Vd. Thân sau ai *chịu* tội trời ấy cho, 1346 ; 1945 - 4. Mắc nợ (1). Vd. Hoạ vần xin hãy *chịu* chàng hôm nay, 1320 - / **Chịu đen** (1) : Chịu đựng lấy cái phần đen. Vd. Nỗi mình *chịu đen*, 1608 - **Chịu lời** (1) : Nhận lời. Vd. Cậy em em có *chịu lời*, 723 - **Chịu tiếng** (1) : Nhận lấy cái tiếng. Vd. Bằng nay *chịu tiếng* vương thần, 2477 - **Chịu tốt** (1) : Chữ nôm viết là 卒, *TVK* phiên là *chịu trót* ; *EN*, *BKN* phiên là *chịu tốt* đúng hơn, có nghĩa là chịu như thế, cho yên, cho tốt. Vd. *Chịu* tốt một bề, 975, tức là chịu yên một bề như vậy không dám cự lại.

CHO (166) : 1. Đưa, trao

vật gì ; tặng, ban, bắt chịu (4). Vd. Đã *cho* lấy chữ hồng nhan, 1271 ; Hãy *cho* ba chục biết tay một lần, 1736 ; 2561, 3244 - 2. Để cho, làm cho, cho được (16). Vd. Đã *cho* vào bực bố kinh, 505 ; 748, 998, 1506, 1619, 1620, 1772, 1912, 1916, 1920, 1949, 1962, 2084, 2190, 3082, 3172 - 3. Sai đi (1). Vd. *Cho* gươm mời đến Thúc lang, 2325 - 4. Từ để nối một động từ với một động từ khác, một tính từ hay một danh từ (125). Vd. Đã lòng hiển hiện *cho* xem, 129 ; 210, 244, 342, 350, 368, 408, 470, 502, 518, 544, 545, 546, 584, 598, 599, 644, 660, 700, 709, 724, 774, 792, 834, 888, 902, 941, 960, 971, 977, 1042, 1070, 1104, 1106, 1190, 1198, 1202, 1211, 1212, 1262, 1272, 1274, 1288, 1301, 1302, 1332, 1344, 1359, 1360, 1392, 1400, 1444, 1460, 1482, 1510, 1549, 1550, 1550, 1552, 1552, 1617, 1618, 1682, 1688, 1752, 1797, 1862, 1864, 1880, 1946, 1952, 1965, 2041, 2078, 2093, 2144, 2153, 2154, 2156, 2164, 2193, 2223, 2304, 2320, 2322, 2324, 2336, 2340, 2343, 2348, 2352, 2370, 2396, 2435, 2436, 2498, 2518, 2564, 2580, 2582, 2598, 2633, 2642, 2644, 2675, 2676, 2693, 2812, 2816, 2840, 2924, 2930, 2938, 3066, 3120, 3152, 3162, 3172, 3194 - 5. Trợ từ tỏ ý trao cho, để cho, hướng đến, bắt chịu v.v. (20). Vd. Hoạ là người dưới suối vàng biết *cho*, 94 ; 330, 606, 1024, 1066, 1173, 1264, 1364, 1348, 1546, 1585, 1634, 1694, 1890, 2201, 2367, 2373, 2407, 2776, 3054 - / **Cho ba chục** (1) : Đánh cho ba chục roi. Vd. Hãy *cho ba chục* biết tay một

lần, 1736 - **Cho cân** (2): Để cho ngang, cho xứng. Vd. Làm cho cho hại cho tàn *cho cân*, 1272 (Trong ba câu 1271, 1272, 1274, Nguyễn Du lặp lại từ *cho* sáu lần để ám thị cái tàn nhẫn của vận mệnh) ; Mà lòng phiếu mẫu mấy vàng *cho cân*, 2348 - **Cho đang** (1) : Mà cam, mà chịu được. Vd. Lòng nào mà nỡ dứt lòng *cho đang*, 2816 - **Cho đành** (1) : Cho ổn, cho xong mặt ấy. Vd. *Cho đành* rồi sẽ liệu bài mối manh, 342 - **Cho hay** (5) : 1. Cho giỏi, cho thận trọng (1). Vd. Gìn vàng giữ ngọc *cho hay*, 545 2. Từ kép nghĩa là thế mới biết rằng (4). Nguyễn Du hay dùng từ này làm lời chuyển mạch. Vd. *Cho hay* là giống hữu tình, 243 ; 1931, 2391, 3219 - **Cho qua** (2) : Để cho qua buổi ấy. Vd. Gượng nói gượng cười *cho qua*, 1862 ; Còn toan mở mặt với người *cho qua*, 3152 - **Cho rồi** (2) : 1. Cho xong (1). Vd. Thôi thì một thác *cho rồi*, 2633 - 2. Đã rồi (1). Vd. Thì đà thắm ngọc chìm hương *cho rồi*, 2638. Nguyễn Du dùng từ *cho rồi* ở đây để ám thị rằng đối với Thuý Kiều bấy giờ chết là giải thoát - **Cho cam sự đời**, 834 : Khiến cho thoả lòng về sự đời - **Cho hại cho tàn**, 1272 : Để cho đến tai hại, tối tàn - **Cho lăn lóc đá cho mê mẩn đời**, 1212 : Chơi mà đến đá cũng lăn lóc ra, tức là chơi vui thú lắm ; chơi đến người đời phải mê mẩn đi, tức là chơi say sưa lắm. Ba từ *cho* lặp đi lặp lại trong hai câu 1211, 1212 nêu rõ cái ý Tú bà khuyên Kiều phải cúc cung tận tuỵ với nghề.

CHỌC (1) : Đâm vào. Vd. *Chọc* trời khuấy nước, 2471, nghĩa là không sợ

quyền uy gì, và làm náo động mọi nơi.

CHỌN (4) : Kén, lựa, lựa lọc. Vd. Đoạn trường lại *chọn* mặt người vô duyên, 818; 2187, 2428, 2839 - / **Kén chọn** : X. *Kén* - **Chọn đá thử vàng**, 2187 : Chọn ngọc ở trong đống đá và thử vàng xem có tốt không, ý nói kén chọn lấy người tốt, thử xem bụng dạ họ có tốt không. (Không phải nghĩa là chọn hòn đá dùng để thử vàng).

CHONG (2) : Để đèn để đuốc cháy lâu mãi. Vd. Dầu *chong* trắng đĩa, 721 ; 1872 - / **Dầu chong trắng đĩa**, 721 : Để chong đĩa đèn khiến hết dầu nên đĩa trắng ra, chỉ khuya lắm.

CHỐC (3) : Một lúc, một lát, bỗng. Vd. Lửa hương *chốc* để lạnh lùng bấy lâu, 382 ; 543, 3020 - / **Chốc là** (1) : Mới chốc lát đó mà đã là. Vd. *Chốc là* mười mấy năm trời, 2239.

CHỐC MÒNG (1) : Từ kép xưa nghĩa là trông nom. Vd. Những là trộm dấu thầm yêu *chốc mòng*, 158. (Sách *Truyền kỳ mạn lục giải âm* dịch *chúc vọng* là *chốc mòng* ; đó là âm xưa của *chúc vọng*).

CHỐI (1) : Không nhận, từ khước. Vd. Hết lời khôn lẽ *chối* lời, 3129.

CHÔN (3) : Vùi xuống đất, vùi xác chết, nghĩa bóng là làm hại. Vd. Thác *chôn* quê người, 890 ; Một tay *chôn* biết mấy cành phù dung, 1160, nghĩa là làm hại bao nhiêu cô gái đẹp; 2520 - / **Chôn chân** (1): X. *Đứng*

CHỒN (1) : Mỏi, chán. Vd. Bấy lâu đã *chồn*, 324.

CHỐN (19) : Nơi, chỗ, xứ.

Vd. Mừng thầm *chốn* ấy chữbài,281;395,991,1661, 1671, 1984, 2016, 2053, 2085, 2099, 2209, 2284, 2608, 2663, 2666, 2738, 2821, 2972, 3046 - / **Chốn bụi hồng**(1): Chỗ bụi bặm, chỉ cuộc đời náo nhiệt, bẩn thỉu. Vd. Còn chen vào *chốn bụi hồng* làm chi, 3046 - **Chốn ấy chữ bài**, 281 : Có ý kiến cho rằng vốn là *suy ý chữ bài*, chữ 推 *suy* bị lộn thành 准 *chốn*, chữ 意 thì cứ đọc theo âm Hán là *ý*. So với câu 1089: Lấy trong ý tứ mà suy.

CHÔNG GAI (1) : Chông và gai, chỉ việc khó khăn, hiểm nghèo. Vd. Trót lòng gây việc *chông gai*, 2371.

CHỒNG(10): Vd. Làm ma không *chồng*, 88 ; 737, 964, 1559, 1730, 1835, 1370, 2631, 2981 - / **Chồng con** (1): Từ kép dùng để chỉ chồng. Vd. *Chồng con* đâu tá tính danh là gì, 2916 - **Lộn chồng**: X. *Lộn* - **Nên vợ nên chồng** : X. *Nên*.

CHỒNG (1) : Chất lên. Vd. Nợ *chồng* kiếp sau, 1020.

CHỘT LÒNG MÌNH : X. *Thiệt lòng mình*.

CHỜ (10) : Vd. *Chờ* xem ắt thấy hiển linh bây giờ, 118 ; 366, 553, 1040, 2025, 2080, 2227, 2642, 2713, 3223 - / **Chờ đợi** (1) : Vd. Ở đây *chờ đợi* sư huynh ít ngày, 2052 - **Đợi chờ**: X. *Đợi* - **Rày mong mai chờ** : X. *Rày* - **Tháng đợi năm chờ** : X. *Tháng*.

CHỚ (6) : Đừng, đừng có, chẳng (5). Vd. *Chớ* nề u hiển,128;1166,1328,1363, 1434, - 2. Chẳng hề gì (1). Vd. Một mình thì *chớ*, 860 - / **Chớ nề** (1) : Đừng có câu nệ. Vd. *Chớ nề* u hiển, 128 - **Liệu chớ giây chi**, 1166 : Chớ có giây vào hắn

làm chi (*Liễu văn, AM, BK* chép là *liệu chớ trầy giày chi ; Quan văn* chép là *thôi chớ nói chi*) - **Chớ nghĩ Ngô Lào** : Đừng nghĩ chuyện xa xôi. X. *Ngô Lào*. Vd. Đường xa *chớ nghĩ Ngô Lào*, 1363.

CHỚ (2) : Tỏ ý là không phải khác, đích thế, cũng nói là chứ. Vd. Rõ ràng mặt ấy mặt này *chớ* ai, 1184; Cũng là máu chảy ruột mềm *chớ* sao, 3068.

CHỢ (1) : Nơi người ta tụ họp buôn bán ; thành thị. Vd. Dạo tìm khắp *chợ* thì quê, 815.

CHỞ (1) : Nguyên nghĩa là mang chở trong thành ngữ "trời che đất chở", thường dùng với *che* là từ kép : *Chở che* hay *che chở*, ở đây lại tách riêng hai từ để ghép làm từ tổ "tuyết trở sương che". Vd. Một tường tuyết *chở* sương che, 367 - / **Chở che** (1) : Do đất chở trời che. X. *Che chở*. Vd. *Chở che* đùm bọc thiếu gì, 3185.

CHƠI (26) : Làm vui, mua vui ; đi cho vui, giải trí. Vd. Bộ hành *chơi* xuân, 46; 68, 229, 501, 807, 836, 928, 968, 1028, 1072, 1202, 1211, 1302, 1326, 1589, 1778, 1848, 1984, 2064, 2152, 2166, 2175, 2184, 2755, 3164, 3211 - / **Chơi bời** (1) : Ăn chơi. Vd. Gã kia dại nết *chơi bời*, 1411 - **Chơi hoa** (1) : Lấy hoa làm vui ; nghĩa bóng là chơi gái. Vd. *Chơi hoa* đã dễ mấy người biết hoa, 836 - **Chơi xuân** (1) : Đi dạo cho vui trong tiết xuân. Vd. Chị em sắm sửa bộ hành *chơi xuân*, 46 - **Làng chơi** : X. *Làng* - **Như chơi** : X. *Như* - **Trò chơi** : X. *Trò*.

CHỢT (8) : Bỗng chốc, thình lình. Vd. Nhà huyên *chợt* tỉnh, 224 ; 274, 713,

759, 1654, 1715, 1841 - / **Chọt nói chọt cười**, 1841: Hình dung cách nói cười gượng gạo của Thúc sinh, đương buồn rầu, bỗng lại nhớ ra mà sợ, lại phải nói phải cười.

CHU TUYỀN (1) : Giúp cho trọn vẹn. Vd. Tạ ơn *chu tuyền*, 2864.

CHỦ (1) : Đối với khách. Vd. Chủ khách dập dìu, 873 - / **Chủ trương** (2) : Đứng chủ mà làm việc gì; cũng nghĩa như chủ trì. Vd. *Chủ trương* đành đã chị Hằng ở trong, 1340 ; *Chủ trương* ở nhà, 1528.

CHUA (1) : Vị chua. Vd. Giấm *chua* lại tội bằng ba lửa nồng, 1352 - / **Chua xót** (1) : Xót xa thương hại. Vd. Cám lòng *chua xót*, 1076-**Giấm chua**: X. *Giấm*.

CHÙA (2) : Nhà thờ Phật. Vd. Cho nàng ra đó giữ *chùa* chép kinh, 1916 ; 2035.

CHÚA (4) : Người đứng đầu có quyền sở hữu hoặc quyền ở trên cả, nói là chủ. Vd. *Chúa* xuân đành đã có nơi, 1327 ; 1730, 1814, 1946 - / **Trốn chúa** (1) : Chỉ kẻ tôi tớ tỳ thiếp trốn chủ nhà mà ra ngoài. Vd. Chẳng phường *trốn chúa* thì quân lộn chồng, 1730 - **Chúa nhà** (1) : Chủ nhà, người làm chủ một nhà. Vd. Con ở *chúa nhà*, 1814 - **Chúa xuân** (2): Vị thần chủ trương mùa xuân. Vd. *Chúa xuân* đành đã có nơi 1327, ý nói rằng thiếp cũng như cái hoa đã có chúa xuân chủ trương, tức thuộc về quyền sở hữu của người khác, chứ có phải mẹ con gì đâu ; 1946.

CHUYÊN (1) : Trao sang, dời sang chỗ khác. Vd. *Chuyên* tay - / **Chuyên tay** (1) : Tay người này trao

sang tay người người khác. Vd. Cành xuân đã bẻ cho người *chuyển tay*, 1262.

CHUYỆN (2) : Chỉ những điều người ta nói bàn với nhau, nghĩa rộng chỉ một sự kiện gì. Vd. *chuyện* này trò kia, 1164 ; 3028 - / **Chuyện trò** (1) : Từ kép nghĩa là nói chuyện, có ý phiếm chỉ. Vd. *Chuyện trò* chưa cạn tóc tơ, 3215 - **Chuyện này trò kia**, 1164: Chỉ những việc lôi thôi xấu xa.

CHUYỂN (1) : Động, xê xích đi. Vd. Ai lay chẳng *chuyển*, 2522 - / **Chuyển vần** (1) : Chữ Hán là "chuyển vận", biến *vận* thành vần. Xê xích từ chỗ này đến chỗ khác ; xoay vần. Vd. Khéo trong gặp gỡ cũng trong *chuyển vần*, 2702. Đây là chỉ sự chuyển vận của tạo hoá.

CHỤM (1) : Nhóm nhiều cái, nhiều mảnh lại một nơi để thành một hệ thống. Vd. *Chụm* nóc thảo đường, 2697. X. *Nhóm* - / **Chụm nóc thảo đường**, 2697 : Nhóm tre lá kết sơ sài một nóc nhà tranh (*BK* phiên chữ nôm là *chụm*. *TVK* và *AM* phiên là *nhóm* không đúng).

CHUNG (9): 1. Cùng nhau, cùng của nhiều người, trái với riêng (8). Vd. Lời rằng bạc mệnh cũng là lời *chung*, 84 ; 736, 1034, 1476, 1592, 1871, 2370, 3056 - 2. Họp lại với nhau (1). Vd. *Chung* lưng mở một ngôi hàng, 813 - / **Chung bóng** (1) : Vd. Đèn khuya *chung bóng*, 1529. Chỉ ngồi với nhau dưới bóng đèn - **Chung chạ** (2): Ăn nằm với nhau. Vd. Đã khi *chung chạ* lại khi đứng ngồi, 958 ; 2733 - **Chung gối** (1) : Chỉ hai người ngủ chung nhau một gối. Vd. Người vào *chung gối* loan phòng, 1871 - **Chung lưng**

(1) : Góp vốn chung nhau. Vd. *Chung lưng* mở một ngôi hàng, 813 - **Riêng chung** : X. *Riêng.*

CHUNG (1) : Đồ dùng để đựng rượu. Vd. Muôn *chung* nghìn tứ, 2204 - / **Muôn chung nghìn tứ** : X. *Muôn.*

CHUNG KỲ (1) : Tức Chung Tử Kỳ, người thời Xuân thu, bạn tri ân của Bá Nha. Một hôm Bá Nha đàn mà bụng nghĩ đến núi, Tử Kỳ khen : Tiếng đàn vòi vọi như núi cao. Đến khi Bá Nha đàn mà bụng nghĩ đến sông, Tử Kỳ khen : Tiếng đàn cuồn cuộn như nước chảy. Khi Tử Kỳ chết, Bá Nha đập đàn đi không gảy nữa. Vd. Nước non luống những lắng tai *Chung Kỳ*, 464. Kim Trọng muốn nói mình ước ao được nghe Kiều đàn mà vẫn uổng công, chưa được nghe.

CHUNG QUANH (4) : Cũng nói là xung quanh. Vd. *Chung quanh* vẫn đất nước nhà, 153 ; 1055, 2253, 2753.

CHUNG TÌNH (2) : Mối tình đúc kết lại một nơi, đúc rót vào một người. Vd.

Mà toan chia gánh *chung tình* làm hai, 3090 ; 3144.

CHUNG THÂN (1) : Trọn đời. Vd. Vì tôi cậy hỏi một lời *chung thân*, 2416 - **Chung thiên** (1) : Trọn hết ngày, tức là suốt đời. Vd. Suy lòng trắc dĩ đau lòng *chung thiên*, 1832.

CHÙNG (1) : Không căng, giãn ra. Vd. Tơ *chùng* phím loan, 254.

CHUỐC (2) : Rót rượu để mời nhau. Vd. *Chuốc* rượu, 1296 ; 3190 - / **Chuốc chén quỳnh** (1) : Rót rượu quỳnh tương để uống để mời. Vd.

Cùng nhau lại *chuốc chén quỳnh* giao hoan, 3190 - **Chuốc rượu** (1) : Rót rượu mời nhau. Vd. Bầu tiên *chuốc rượu*, 1296.

CHUỘC (3) : 1. Đem tiền mua lại vật đã cầm đi, hay bán đi ; đem tiền thế tội (2). Vd. Rẻ cho để thiếp bán mình *chuộc* cha, 606; 2785 - 2. Nghĩa bóng, đền đáp lời hứa, lời ước (1). Vd. Trăm thân dễ *chuộc* một lời được sao, 1956.

CHUỒN (1) : Con chuồn chuồn. Vd. Phận mỏng cánh *chuồn*, 411 - / **Cánh chuồn** : X. *Cánh*.

CHUÔNG (2) : Đồ nhạc khí bằng đồng. Vd. *Chuông* vàng khánh bạc, 2048 ; 2065 - / **Chuông khánh** (1) : Cái chuông và cái khánh, hai thứ nhạc khí. Vd. Giờ đồ *chuông khánh* xem qua, 2065.

CHUỐT (1) : Trau một vật mới làm còn thô cho thành trơn bóng ; sửa sang tô điểm cho đẹp đẽ. Vd. Tô lục *chuốt* hồng, 1305 - / **Tô lục chuốt hồng** : X. *Tô*.

CHÚT (47) : Một ít, một tý, chỉ vật nhỏ mọn. Vd. Thì chỉ *chút* ước gọi là duyên sau, 76 ; 227, 313, 316, 356, 456, 496, 670, 739, 819, 897, 1097, 1141, 1148, 1257, 1334, 1343, 1509, 1633, 1783, 1785, 1881, 1898, 1958, 1959, 2187, 2198, 2241, 2279, 2294, 2347, 2365, 2422, 2433, 2541, 2583, 2630, 2785, 2803, 2937, 3035, 3092, 3161, 3170, 3173, 3211, 3233. - / **Chút chỉ** (1) : Một chút nào, một tý nào. Vd. *Chút chỉ* gắn bó một hai, 341 - **Chút dạ** (1) : Chỉ bụng dạ nhỏ mọn. Vd. *Chút dạ* đàn bà, 2365 - **Chút e** (1) : Hơi ngại rằng. Vd. *Chút e* bên thú bên tòng

dễ đâu, 1334 - **Chút này** (2) : Một tý này. Vd. Gọi một *chút này*, 356 ; 3161 - **Chút phận** (8) : Cái phận nhỏ mọn. Vd. *Chút phận* ngây thơ, 227 ; 819, 1633, 1881, 2279, 2541, 2583, 3035 - **Chút riêng** (1) : Lòng riêng nhỏ mọn. Vd. *Chút riêng* chọn đó thử vàng, 2187 - **Chút thân** (6) : Cái thân nhỏ mọn. Vd. *Chút thân* yếu liễu thơ đào, 897 ; 1097, 1783, 1959, 2198, 2422 - **Chút ước** (1) : Ước hẹn với nhau chút đỉnh. (*EN* và nhiều bản quốc ngữ khác phiên là *chút đích* mà cắt nghĩa là chút đỉnh là lầm chữ *ước* 約 thành chữ *đích* 的). Vd. Thì chi *chút ước* gọi là duyên sau, 76. Ý nói vì nhau chút đỉnh để hẹn ước với nhau về kiếp sau - **Chẳng chút** : X. *Chẳng* - **Chưa chút** : X. *Chưa* - **Đôi chút** : X. *Đôi* - **Chút lòng đeo đẳng**, 698 : X. *Đeo đẳng* (theo phần nhiều bản nôm từ *Liễu văn* đến *Phúc văn* ; *BK* phiên là *xót lòng*) - **Chút phận con con**, 1633 : Chỉ cái thân phận nhỏ mọn - **Chút lòng trinh bạch từ sau cũng chừa**, 1148 : Lòng trinh bạch là cái quí nhất của người đàn bà mà phải chừa không dám giữ nữa, thực là kỳ bút để lên án cái xã hội xem trinh bạch, xem đạo đức là tội lỗi - **Còn chút bấy nhiêu là tình**, 3170 : *Liễu văn*, *Quảng tập* chép là *chít* ; *TVK*, *KOM*, *Phúc văn* chép là *thiếu*. Chúng tôi thấy *chút* là đúng, mà hiểu câu này là : Còn *chút* việc gặp nhau như thế này là tình rồi, không đòi hỏi gì khác. Với từ *thiếu* thì nghĩa trái hẳn mà thô tục, trái với ý cả đoạn.

CHU TƯỚNG (1) : Các tướng. Vd. Kíp truyền *chư tướng* hiến phù, 2353.

CHÚ : X. *Chớ*.

CHỮ (33) : 1. Dấu hiệu viết để biểu thị lời nói (5). Vd. Chốn ấy *chữ* bài, 281; 1088, 2036, 2882, 2975 - 2. Có nghĩa là tên (không phải là tên tự hay biểu tự) (1). Vd. Vương Quan là *chữ* nối dòng nho gia, 14 - 3. Đặt ở trước một từ trừu tượng, có tác dụng như cụ thể hoá khái niệm trừu tượng ấy (27). Vd. *Chữ* tài *chữ* mệnh, 2 ; 452, 506, 555, 1210, 1253, 1271, 1477, 1570, 1786, 2119, 2217, 2288, 2329, 2661, 2843, 3095, 3116, 3161, 3246, 3248, 3252 - / **Chữ đồng** (1) : Tức là chữ đồng tâm, mối đồng tâm. Vd. Trăm năm tạc một *chữ đồng* đến xương, 452 ; 1954 - **Chữ tai** (1) : Tức là tai vạ. Vd. Chữ tài liền với *chữ tai* một vần, 3248 - **Chữ tòng** (4): Tức là đạo tòng phu, cái đạo con gái đi lấy chồng, theo chồng. Vd. Phận bồ từ vẹn *chữ tòng*, 1477 ; 2119, 2217, 2329 - **Bảy chữ... tám nghề** : X. *Bảy*, *Tám* - **Chín chữ cao sâu**: X. *Chín*-**Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau**, 2 : Chữ hán là "Tài mệnh tương đố", nghĩa là tài với mệnh nghe ghét nhau, người có tài cao thì mệnh bạc, vận mệnh mỏng manh, số phận xấu xa - **Chữ trinh còn một chút này**, 3161 : Chỉ còn một chút lòng tự trọng này gọi là trinh tiết.

CHƯA (54) : 1. Trái với đã, với rồi (51). Vd. Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ *chưa* đền, 228 ; 238, 276, 280, 298, 300, 407, 430, 456, 457, 539, 540, 550, 559, 575, 670, 701, 707, 709, 710, 720, 762, 893, 993, 1019, 1362, 1416, 1456, 1489, 1494, 1597, 1690, 1714, 1978, 2022, 2100, 2158, 2162, 2220, 2294, 2335, 2346, 2370, 2618, 2708, 2710, 2738, 2786, 2815, 2911, 3215 - 2. Từ

để than hay hỏi việc ấy đã xong, đã có chưa (3). Vd. Hoa kia đã chắp cành này cho *chưa*, 1264 ; 2278, 2776 - / **Chưa cam** (1) : Chưa thoả mãn. Vd. Bấy lâu nay một chút lòng *chưa cam*, 456 - **Chưa chút** (1) : Chưa tỷ nào. Vd. *Chưa chút* đền ơn sinh thành, 670 - **Chưa dễ** (6) : Chưa hẳn mà dễ thế. Vd. Chẳng duyên *chưa dễ* vào tay ai cầm, 298 ; 2022, 2100, 2346, 2370, 2738 - **Chưa dứt hương thề**, 707 : Chưa dứt, chưa hết cái mùi hương đốt để ăn thề, tức là chưa đoạn tuyệt lời thề - **Chưa phai giọt hồng**, 762 : Giọt nước mắt vẫn hồng chưa phai, tức vẫn còn vương máu, còn đau đớn - **Chưa ráo chén vàng**, 701 : Chén rượu (dùng từ vàng cho đẹp) thề với nhau chưa ráo, tức mới thề đó.

CHỪA (3) : 1. Thôi không dám làm thế nữa (2). Vd. Từ sau cũng *chừa*, 1148; 3214 - 2. Trừ ra, bỏ lại đó (1). Vd. Có *chừa* ai đâu, 108.

CHỨA (1) : Để dành, hay cất giấu ; có nghĩa là cất giấu đồ gian, người gian. Vd. Còn ai dám *chứa* vào nhà nữa đây, 2098.

CHỬA (7) : Tức là chưa, nói theo giọng trắc. Vd. Một lời nói *chửa* kịp thưa, 119, tức Thuý Kiều nói mà Vương Quan chưa kịp thưa lại ; 947, 1640, 1644, 1848, 1953, 2317.

CHỰC (4) : Chờ sẵn ở đó. Vd. Tú bà *chực* sẵn bên màn, 1003 ; 1836, 2318, 2700.

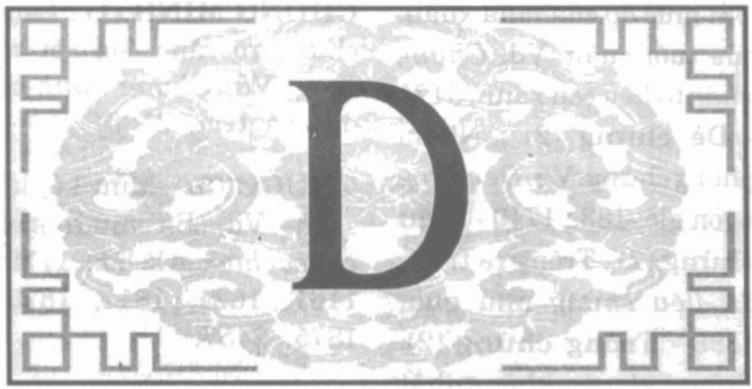
CHỪNG (8) : Mức độ phỏng ước. Vd. Đè *chừng*, 123 ; 135 ; Đã *chừng* xuân qua, 370 ; 571, 1598, 1710, 1806, 3171 - / **Chừng xuân** (1):

Chỉ mức độ của mùa xuân, của tuổi xuân. Vd. *Chừng xuân* tơ liễu còn xanh, 3171 - **Đè chừng** (2) : Nhắm phỏng chừng. Vd. *Đè chừng* ngọn gió, 123 ; 1710 - **Liệu chừng** (2) : Trông ra trước đã *liệu chừng* nhủ qua, 1598 - **Trông chừng** (2): Trông ra trước, không nhất định trông vào cái gì. Vd. *Trông chừng* thấy một văn nhân, 135; 571 - **Nửa chừng xuân**. X. *Nửa*.

CHỨNG MINH (1) : Làm chứng rõ ràng, soi xét rõ ràng. Vd. *Chứng minh* có đất và trời, 2125.

CHƯỚC (8) : Mưu kế, kế sách. Vd. Ba mươi sáu *chước* chước gì là hơn, 1110; 1161, 1621, 1811, 1875, 1875, 2457.

CHƯƠNG (2) : Bài thơ, bài nhạc, bài văn. Vd. Khúc nhà tay lựa nên *chương*, 33 (*KOM* sửa là nên *xoang*, sợ không đúng) ; 447.



DA (6) : 1. Lớp tế bào bọc ngoài thịt (4). Vd. Tuyết nhường màu *da*, 22 ; 923, 1746, 2240 - 2. Vỏ cây (1). Vd. Vạch *da* cây vịnh bốn câu ba vần, 100 - 3. Màu trời (1). Vd. Nhuộm non *da* trời, 140 - / **Da chì** (1) : Da sạm như sắc chì, chỉ da người ốm yếu. Vd. Tóc rối *da chì*, 1746 - **Da trời** (1) : Lớp sắc xanh ở trên trời. Vd. Cỏ pha mùi áo nhuộm non *da trời*, 140 - **Màu da** : X. *Màu* - **Da mồi tóc sương**, 2240 : Da lang như hoa đồi mồi, tóc bạc trắng như sương, chỉ người già lắm.

DẠ (6) : Lòng, bụng. Vd. *Dạ* càng ngẩn ngơ, 364 ; 1485, 2013, 2365, 2425, 2790 - / **Dạ phi thường**: Người có bụng dạ không thường, tức người có lòng nham hiểm, người khác khó dò biết được. Vd. E thay những *dạ phi thường*, 1485 - **Chút dạ đàn bà**, 2365: Ý nói cái lòng nhỏ mọn của người đàn bà.

DẠ (1) : Tiếng người dưới đáp lại người trên gọi. Vd.

Dạ ran, 1737 - / **Dạ ran** (1): Dạ vang lên. Vd. A hoàn trên dưới *dạ ran*, 1737.

DẠ ĐÀI (2) : Âm phủ. Người xưa tin rằng âm phủ hoạt động về đêm. Vd. *Dạ đài* cách mặt khuất lời, 747 ; 2788.

DÃ DỀ (2) : Đon đả, hỏi thăm vui vẻ. Vd. Hàn huyên chưa kịp *dã dề*, 575 (theo *Liễu văn*) ; Tiểu thư đón cửa *dã dề*, 1801.

DAI (1) : Bền, khó đứt, mãi không thôi. Vd. Ngồi *dai*, 427.

DÀI (15) : 1. Trái với ngắn (10). Vd. Nhìn nhau giọt ngắn giọt *dài* ngổn ngang, 684; 1328, 1369, 1382, 1503, 1721, 1796, 1840, 2110, 2311 - 2. Lâu dài (5). Vd. Còn non còn nước còn *dài*, 557 ; 731, 1006, 1266, 1872 / **Dài lời** (1) : Nói dài, nói dông dài. Vd. Ngắn ngày thôi chớ *dài lời* làm chi, 1328 - **Dài thở ngắn than**, 1503 : Tức là thở than dài ngắn, tách xếp làm hai vế đối nhau. Cũng nói thở ngắn thở dài - **Giọt dài giọt ngắn** : X. *Giọt* - **Ngắn dài thở than**, 3130 : Nh. *Dài thở ngắn than*.

DẠI (5) : 1. Khờ, không khôn (4). Vd. *Dại* rồi còn biết khôn làm sao đây, 1398; 1411, 1541, 1839 - 2. Ê, trễn đến như ngây ra (1). Vd. Dơ dáng *dại* hình, 1357 - / **Dơ dáng dại hình**: X. *Dơ*.

DẢI (5) : 1. Dây mỏng mà dài dùng để buộc, thắt (2). Vd. *Dải* là, 454 ; 1341 - 2. Loại từ dùng để chỉ vật gì chạy dài như cái dải (3). Vd. Sông Tương một *dải* nông sờ, 365 ; 1501, 3005 - / **Dải đồng** (1) : Dải đồng tâm. Vd. Bây giờ khăng khít *dải đồng*, 1341 - **Dải giang**

tân (1) : Dải bờ sông. Vd. Quanh co theo *dải giang tân*, 3005 - **Dải là hương lộn bình gương bóng lồng**, 454 : Tả hai người tình nhân ngồi gần nhau, mùi hương toả ra ở y phục của hai người lẫn lộn với nhau và bóng hai lồng vào nhau ở trong gương bình phong.

DÃI DẦU (2) : Phơi bày ra mà chịu gió mưa ; nghĩa bóng là phải chịu nỗi vất vả khổ sở trong đời. Vd. *Dãi dầu tóc rối da chì*, 1746; 2032 - / **Dãi gió dầu mưa**, 3080 : X. *Chải gió dầm mưa* - **Dãi nguyệt dầu hoa**, 3025 : Nguyệt hoa là thú vui về tình ái, *dãi nguyệt dầu hoa* là trải chịu những nỗi vất vả đau đớn ở trong trường nguyệt hoa, tình cảnh của người từng phải làm nghề mãi dâm.

DÀY (10) : 1. Trái với mỏng, nghĩa đen và nghĩa bóng (6). Vd. Kiếp tu xưa ví chưa *dày*, 407 ; 418, 979, 1263, 2715, 3086, 2. Dày dạn (4). Vd. Trông gương mặt *dày*, 636 ; 1223, 1237, 3150 - / **Dạn dày** : X. *Dạn* - **Mặt dày** X. *Mặt* - **Cao dày** : X. *Cao* - **Dày gió dạn sương**, 1237 : Tức là dày dạn vì gió sương, chỉ da người ta trải nhiều gió sương nên dày ra mà thành dạn thành tê đi, khiến mất cảm giác ; nghĩa bóng là chịu quen những nỗi vất vả.

DÀY DẶN (1) : Hình dung vẻ dày dặn, trọng hậu của một tác phẩm nghệ thuật, đặc biệt là đồ sứ, đồ đồng, vật điêu khắc. Vd. *Dày dặn* sẵn đúc một toà thiên nhiên, 1312.

DẠY (22) : Nói cho biết, chỉ bảo, truyền bảo ; người trên chỉ bảo, truyền bảo người dưới. Vd. *Dạy* rằng

mộng triệu cứ đâu, 235 ; Đã lòng *dạy* đến *dạy* thì phải vâng, 466 ; 644, 816, 951, 1217, 1392, 1425, 1446, 1622, 1743, 1744, 1751, 1770, 2046, 2049, 2185, 2414, 2581, 2984, 3034 - / **Dạy cho bài giải vi**, 1446 : Lấy đường lối giải vì mà chỉ bảo cho (*Quan văn, Phúc văn* đều chép *dạy cho bài BK* chép *dạy mở bài* thì dùng từ *mở* trùng nghĩa với từ *giải.)*

DÃY (1) : Chỉ các vật, như nhà, xếp thành hàng dài. Vd. Ngước trông toà rộng *dãy* dài, 1721.

DÁM(25): 1. Cả gan, đường đột lời khiêm tốn lễ phép (14). Vd. Trẻ thơ đã biết đâu mà *dám* thưa, 336 ; 504, 960, 1099, 1427, 1564, 1597, 1698, 2098, 2186, 2198, 2330, 2449, 2597 - 2. Đâu *dám*, không dám (11). Vd. *Dám* xa xôi mặt mà thưa thớt lòng, 542 ; 552, 646, 772, 1376, 1700, 1776, 1821, 1827, 2256, 3104 - / **Dám chẳng** (1): Đâu chẳng dám. Vd. Sợ uy *dám chẳng* nghe lời, 1821 - **Dám nài** (1) : Đâu dám kèo nài. Vd. Nhờ lượng người thương *dám nài*, 646 - **Dám sao** (1) : Chứ còn dám làm sao nữa, không dám làm gì nữa. Vd. Thua cơ mụ cũng cầu hoà *dám sao*, 1376 - **Há dám** (1) : Đâu dám. Vd. Tại ai *há dám* phụ lòng cố nhân, 2330.

DAN (2) : Tức là dắt. Vd. *Dan* tay, 52 ; 2284 - / **Dan díu** (1): Dắt díu nhau, vướng vít nhau, không rời nhau được; vì tình mà quyến luyến nhau. Vd. Càng quen thuộc nết càng *dan díu* tình, 1300 - **Dan tay** (2): Dắt tay nhau. Vd. Chị em thơ thẩn *dan tay* ra về, 52 ; 2284.

DẠN (3) : Chai, lì, quen đi. Vd. Mặt *dạn* mày dày,

1223 ; 1237, 3150 - / **Dạn dày** (1) : Nghĩa đen, vì trải nhiều mưa gió nên đã thành dạn và dày khiến cảm giác cùn đi nên giỏi chịu đựng đau đớn, nghĩa bóng là giỏi chịu đựng gian khổ, chịu đựng đau đớn. Vd. *Dạn dày* cho biết gan liền tướng quân, 2518 - **Dày gió dạn sương** : X. *Dày*.

DÁNG (1) : Vẻ, hình dung. Vd. Dơ *dáng* dại hình, 1357 - / **Dơ dáng dại hình** : X. *Dơ*.

DANH (1) : Tiếng tăm. Vd. Nổi *danh* tài sắc, 63 - / **Danh gia** (1) : Nhà có tiếng tăm, nhà quyền quý. Vd. Vốn dòng họ Hoạn *danh gia*, 1529 - **Danh giá** (1) : Danh dự và phẩm giá. Vd. Đành thân phận thiếp ngại *danh giá* chàng, 1358 - **Danh phận** (1) : Danh hiệu và thân phận. Vd. Ngây thơ chẳng biết là *danh phận* gì, 956 - **Danh tiết** (1) : Danh dự và tiết tháo. Vd. Trăm năm *danh tiết* cũng vì hôm nay, 3186 - **Công danh** : X. *Công* - **Nổi danh** : X. *Nổi* - **Tài danh**: X. *Tài*.

DÀNH (3) : Để sẵn đó. Vd. Ngẫm cơ hội ngộ đã *dành* hôm nay, 376 ; Mà lòng rẻ rúng đã *dành* một bên, 516; 3072. Chữ nôm có thể phiên là *dành* hay *đành*. Chúng tôi thấy *dành* hợp nghĩa hơn.

DAO (9) : Đồ bằng sắt dùng để cắt, chặt, chém. Cũng nói *đao*. Vd. Tóc mây một mớn *dao* vàng cắt đôi, 448; 577, 799, 802, 858, 906, 982, 986, 1816 - / **Dao quỉ thần** (1) : Chỉ người làm ác thì bị quỉ thần giết. Vd. Kìa gương nhật nguyệt nọ *dao quỉ thần*, 906 - **Dao vàng chia đôi**, 448 : *Dao vàng*, có lẽ là con dao cán vàng hoặc nói *vàng* cho quí ; *chia đôi*, Kiều cắt mớn tóc đã

thề, từ chia đôi là chỉ sự cắt. Người ta thường nói "cắt tóc ăn thề" - **Giết người không dao** : X. *Giết* - **Một dao oan nghiệt** : X. *Oan nghiệt* - **Nách thước... tay dao** (đao) : X. *Nách.*

DAO (1) : Một thứ ngọc. Vd. Cây quỳnh cành *dao*, 144 - / **Cây quỳnh cành dao** : X. *Cây.*

DÀO (3) : Dào dạt, tràn trề. Vd. Chưa xong điều nghĩ đã *dào* mạch Tương, 238 ; 2547, 2846 - / **Dào mạch Tương**, 238 : Dào mạch nước sông Tương, chỉ mối tương tư dào dạt. Theo truyền thuyết, sông Tương là chỗ vợ vua Thuấn xưa khóc vua Thuấn, người ta nhân điển ấy và nhân đồng âm với chữ *tương* nên dùng để tỷ dụ lòng tương tư - **Tuôn dào** : X. *Tuôn.*

DẠO (8) : 1. Dời chân, đi rong, đi quanh, đi khắp, đi tới (7). Vd. *Dạo* quanh, 247 ; 293, 378, 528, 573, 815, 3008 - 2. Đi quanh mà tìm kiếm (1) : Vd. Đi *dạo* lấy người, 965 - / **Dạo gót** (2) : Dời gót đi. Vd. *Dạo gót* sân đào, 528 ; 573.

DẶM (24) : 1. Đơn vị đo đường dài 135 trượng (9). Vd. Ngoài nghìn *dặm* chốc ba đông, 543 ; 871, 1255, 2029, 2095, 2235, 2435, 2741, 2874 - 2. Con đường, đường đi (15). Vd. Bóng chiều đã ngã *dặm* về còn xa, 114 ; 136, 143, 911, 915, 1036, 1128, 1521, 1526, 1605, 2029, 2031, 2230, 2828, 2862 - / **Dặm băng** (1) : Đường thẳng đi tắt. Vd. Lòng buông tay khấu, bước lần *dặm băng*, 136 - **Dặm hồng** (1) : Đường đầy bụi hồng. Vd. *Dặm hồng* bụi cuốn chinh an, 1521 - **Dặm khơi** (2) : Đường xa. Vd. Phút lìa *dặm khơi*,

2230 ; 2828 - **Dặm nghìn** (1):Tứclànghìndặm,đường xa. Vd. *Dặm nghìn* nước thẳm non xa, 1255 - **Dặm phần** (1) : Đường về quê hương. X. *Tử phần*. Vd. Hương bay *dặm phần*, 2862 - **Dặm rừng** (1) : Đường đi trong rừng. Vd. *Dặm rừng* bước thấp bước cao hãi hùng, 1128 - **Dặm trường** (3) : Đường trường, đường dài. Vd. Nửa in gối chiếc nửa soi *dặm trường*, 1526; 1605, 2031 - **Dặm về** (1) : Đường về. Vd.. *Dặm về* còn xa, 114 - **Dặm xanh** (1): Đường mọc đầy cỏ xanh. Vd. Hài văn lần bước *dặm xanh*, 143 - **Nghìn dặm**: X. *Nghìn* - **Muôn dặm** : X. *Muôn* - **Dặm cát đồi cây**, 2029: Chỉ đường qua bãi cát và đồi cây - **Dặm khuya ngất tạnh**, 915 : Đường đi ban đêm vắng ngắt.

DẶN (8) : Bảo điều gì có ý khiến người ta nhớ lấy. Vd. *Dặn* nàng quy liệu, 614; 771, 1156, 2001, 2083, 2417, 2782, 2860 - / **Dặn dò** (2) : Dặn, *dò* là điệp âm của *dặn*. Vd. Tú bà ghé lại thong dong *dặn dò*, 1200; 1625 - **Dặn ngọc thề vàng**, 2869 : Dặn dò phải giữ gìn mình ngọc, và thề thốt như ghi chạm vào vàng.

DĂNG (1) : Kéo thẳng ra, trương ra. Vd. Đóng thuyền trực bến kết chài *dăng* sông, 2700 (Viết *giăng* mới đúng, nhưng người ta quen viết *dăng*).

DẰNG DẶC (2) : Kéo dài mãi mãi, không hết. Vd. Sầu này *dằng dặc* muôn đời chưa quên, 2786 ; 3236.

DẶNG (1) : Đằng hắng, lên tiếng. Vd. Cách hoa sẽ *dặng* tiếng vàng, 379.

DẮT (5) : Cầm tay mà đem đi, đem đến. Vd. *Dắt* tay mở mặt cho nhìn, 2343 ; 2380, 2526, 2610, 2773 -

/ **Dắt vào tận tay**, 2610: Đem giao cho tận tay mình, nghĩa bóng nói cái nợ nần, cái tai vạ bỗng từ đâu gieo đến cho mình.

DẶT DÌU (1) : Chỉ sự nói đi nói lại (Ví như mặc cả trong khi mua bán) Vd. Khách mới tuỳ cơ *dặt dìu*, 642. Khác với *dìu dặt*.

DÂY (26) : 1. Sợi dùng để thắt buộc (12). Vd. *Dây* vô loại, 580 ; 593, 688, 986, 1126, 1288, 1680, 1615, 2099, 1658, 2840, 2896 - 2. Dây đàn (12 - Vd. So dẫn *dây* võ *dây* văn, 471; 472,1400,1779,1853,1963, 2570, 2582, 2586, 2935, 3214 - 2. Chỉ thứ dây leo. (1). Vd. *Dây* cát, 2280 - 4. Nghĩa rộng, chỉ cái gì đó có hình dài như sợi dây (1). Vd. Một *dây* dẫn vào, 2380 - / **Dây cát** (1) : Dây sắn, một loại dây leo. Vd. *Dây cát* được nhờ bóng cây, 2280. X. *Cát đằng* - **Dây cương** (1) : Dây buộc vào đầu ngựa để sai khiến ngựa. Vd. Sở khanh đã rẽ *dây cương* lối vào, 1126 - **Dây duyên** (1) : Tức là cái dây buộc vợ chồng với nhau. X. *Chỉ hồng*. Vd. *Dây duyên* sau lại gả về Thúc lang, 2896 - **Dây loan** (1) : Tức là dây đàn đứt dùng keo loan để nối lại. X. *Keo loan*. Vd. *Dây loan* xin nối cầm lành cho ai, 2582 - **Dây oan** (2) : 1. Cái dây buộc trói người ta một cách oan nghiệt (1). Vd. Dường cao rút ngược *dây oan*, 593 - 2. Cái dây vô hình buộc người ta vào kiếp oan nghiệt (1). Vd. Tu là cõi phúc tình là *dây oan*, 2658 - **Dây vô loại** (1) : Cái dây bất nhân. Vd. Một *dây vô loại* buộc hai thâm tình, 580 - **Dây võ dây văn** (1) : Tức là dây đàn to và dây đàn nhỏ, tục gọi là dây đài (đại) và

dây tiếu (tiểu). Vd. So dần *dây vô dây văn*, 471 - **Dây xích** (1) : Cái xích bằng sắt. Vd. Hãy đem *dây xích* buộc chân nàng về, 1616 (*TVK, AM, BK* và *Quảng tập* chép *dây xích ; Quan văn* lộn *dây xích* là *dây đỏ* nên sửa lại là *dây thắm,* từ này ở đây không có nghĩa. *Phúc văn* thì chép là *dây sắt)* - **Bốn dây** : X. *Bốn* - **Dây đàn Tiểu Lân** : X. *Tiểu Lân* - **Một dây dẫn vào**, 2380 : Đem một lũ người nối tiếp nhau một dãy đi vào (từ *dây* đây không có nghĩa là dây trói).

DẤY (1) : Nổi lên. Vd. *Dấy* việc binh đao, 2493.

DẬY (3) : 1. Cất mình lên; nổi lên (1). Vd. *Dậy* lũ ác nhân, 1641 - 2. Vang ầm lên (2). Vd. Tiếng oan *dậy* đất, 590 ; 2222 - / **Dậy dàng** (1) : Từ kép nghĩa là nổi dậy ồn ào. Vd. Tiếng người đâu đã mé sau *dậy dàng*, 1124 - **Dậy đất** (2): Vang động cả đất, 590 ; 2222 - **Dậy lũ ác nhân** 1641 : Một lũ người hung ác nổi dậy.

DẪY (1) : Xô, đẩy. Vd. Đem người *dẫy* xuống giếng thơi, 1181.

DẪY (2) : 1. Nước thuỷ triều lên cao, đầy tràn (1). Vd. Giữa dòng nước *dẫy* sóng giồi, 2671 - 2. Nghĩa bóng là đầy, đầy tràn (1). Vd. *Dẫy* thềm - / **Dẫy thềm hoa rụng**, 272 : Tức là thấy hoa rụng phủ đầy thềm (Các bản nôm đều chép *Dẫy thềm ; BK* và nhiều bản quốc ngữ khác chép *Đầy thềm*) - **Nước dẫy sóng giồi** : X. *Nước.*

DẦM (3) : Ngâm nước, thấm nhiều nước. Vd. Áo *dầm* giọt lệ, 696 ; 2708, 2769 - / **Dầm dề** (2) : Ướt đẫm, chỉ tình hình nhiều nước,

nhiều nước mắt. Cũng nói *đầm đìa*. Vd. Màu hao lê đã *dầm dề* giọt mưa, 226; 2796 - **Chải gió dầm mưa**: X. *Chải*.

DÂN (1) : Vd. Một niềm vì nước vì *dân*, 2791.

DẦN (2) : Đập cho mềm ra. Vd. Chẳng *dần* mà đau, 1252 ; 2114 - / **Chẳng dần mà đau** : X. *Chẳng* - **Đau như dần** : X. *Đau*.

DẦN (6) : Từ từ ít một. Vd. So *dần* dây võ dây văn, 471 ; 863, 1004, 1032, 1798, 2704 - / **Dần dà** (1) : Thong thả, dần dần. Vd. *Dần dà* rồi sẽ liệu về cố hương, 2480 - **Dần dần** (2) : Từ từ ít một. Vd. Hoạ *dần dần* bớt chút nào được không, 496 ; 2538.

DẪN (6) : 1. Đưa đi theo mình (1). Vd. Mặt mo đã thấy ở đâu *dẫn* vào, 1170 - 2. Đem đến (4). Vd. Của *dẫn* tay trao, 1377 ; 2318, 2380, 2556 - 3. Thuật lại sự tình (1). Vd. Vương Quan mới *dẫn* gần xa, 61 - / **Dẫn mình** (1) : Đem mình, nhưng từ *dẫn* có hàm ý nghĩa là đem mình đến chỗ không đáng. Vd. *Dẫn mình* đi bỏ chiến trường như không, 2556.

DÂNG (5) : 1. Người dưới hiến lên, trình lên người trên (4). Vd. Biện *dâng* một lễ, 374 ; 671, 1712, 1896 - 2. Chỉ nước lên (1). Vd. Triều *dâng* hôm sớm, 2736 - / **Dâng công** (1) : Dâng nộp người trên đồ bắt được để trình bày công trạng. Vd. Khuyển Ưng hai đứa nộp nàng *dâng công*, 1712 - **Dâng thư** (1) : Kẻ dưới gởi lên người trên. Vd. *Dâng thư* đã thẹn nàng Oanh, 671. X. *Nàng Oanh*.

DẬP (4) : 1. Vùi xuống đất (2). Vd. Vùi liễu *dập* hoa,

1136 ; 2605 - 2. Chận cho tắt đi (2). Vd. Lửa tâm càng *dập* càng nồng, 1537 ; 2806 - / **Dập đầu** (1) : Cúi đầu cụng xuống đất. Vd. *Dập đầu* máu sa, 1140 (*TVK, EN, BK* đều phiên là *dập đầu máu sa ; Quan văn* chép là *thác đầu ; Quảng tập, Phúc văn* chép là *cất đầu*) - **Cát dập sóng vùi**: X. *Cát* - **Vùi liễu dập hoa**: X. *Vùi*.

DẬP (1) : Một dụng cụ đặt dưới nước để sập cá. Vd. Đan *dập* giật giàm, 586 (nhiều bản quốc ngữ phiên là *đan dậm*) - / **Đan dập giật giàm,** 586 : X. *Đan*.

DẬP DÌU (2) : Chỉ đông người cùng nhau vui chơi, 47 ; 1208 - / **Mưa gió dập dìu**, 1208 : Cùng nhau vui chơi trong cuộc dâm dục.

DÂU (7) : Một giống cây người ta trồng lấy lá để nuôi tằm ; bãi trồng dâu. Vd. Bể *dâu*, 3 ; Trên Bộc trong *dâu*, 507 ; 715, 1254, 1522, 1629, 2033 - / **Dâu bè** : Nh. *Bể dâu*. Vd. Cơ trời *dâu bể* đa đoan, 715 - **Dâu xanh** (1) : Cây dâu, màu xanh. Vd. Trông người đã khuất mấy ngàn *dâu xanh*, 1522 (Các bản nôm đều chép là *dâu xanh ; AM* chép là *cây xanh*), tức là bị mấy khoảng rừng dâu xanh ngăn cách. So với câu *Chinh phụ ngâm* "Thấy xanh xanh những mấy ngàn dâu" - **Bể dâu** : X. *Bể* - **Bóng dâu** : X. *Bóng* - **Ngàn dâu** : X. *Ngàn*.

DÂU (2) : Chỉ quan hệ của người đàn bà đối với cha mẹ bà con nhà chồng. Vd. *Dâu* con, 1463 ; 2982 - / **Dâu con** (1) : Chỉ nàng dâu, cũng được xem như con. Vd. *Dâu con* trong đạo gia đình, 1463 - **Em dâu**: X. *Em*.

DẦU (6) : Chất nước nhớt

dùng để thắp đèn hay để ăn. Vd. Tuần trăng khuyết đĩa *dầu* hao, 251; 712, 1884, 1923, 2982, 3234 - / **Dầu đèn** (1) : Vật dùng thắp cho sáng. Vd. Sớm khuya tính đủ *dầu đèn*, 1923 - **Dầu hương** (1). Dầu để thắp đèn và hương để cúng, vật dùng ở chùa. Vd. Am mây quen thói đi về *dầu hương*, 2082 - **Hương dầu** (1) : Nh. *Dầu hương* ; chỉ việc thờ cúng. Vd. Trên am cứ giữ *hương dầu* hôm mai, 3234 - **Dầu chong trắng đĩa**, 712 : X. *Chong*.

DẦU (1) : Chỉ mê hay ngất mà tỉnh lại. Vd. Mới *dầu* cơn vựng, 762 - / **Dầu dầu** (1) : Dần dần tỉnh lại. Vd. Giấc mê nghe đã *dầu dầu* vừa tan, 1002.

DẦU Nh. *Rầu*.

DẦU (29) : Cũng nói là đủ. 1. Nghĩa là ví dù, ví như (18). Vd. *Dầu* khi là thắm chỉ hồng, 333 ; *Dầu* chăng xét tấm tình si, 339 ; 343, 345, 675, 733, 737, 741, 795, 861, 905, 2111, 2119, 2123, 2243, 2691, 3109, 3159 - 2. Mặc dầu, mặc cho, tha hồ (11). Vd. Hoa *dầu* rã cánh, 678 ; *Dầu* lòng, 690; Phần rầu *dầu* vạy cũng *dầu*, 697; 998, 1111, 1349, 1511, 1587, 2072, 2110 - / **Dầu lòng** (1) : Tha hồ cho lòng mình, chẳng ai ngăn trở được. Vd. *Dầu* lòng đổi trắng thay đen khó gì, 690 ; 2110 - **Mặc dầu** X. *Mặc* - **Dầu vậy cũng dầu**, 697 : Dù như vậy cũng mặc như vậy.

DẤU (5) : Vết tích do một vật gì để lại, in xuống. Vd. *Dấu* xe ngựa đã rêu lờ mờ xanh, 72 ; 124, 2030, 2233, 2750 - / **Dấu bèo** (1) : Có chữ "bình tung ", dịch ra tiếng Việt là *dấu bèo*, tức dấu chân con người nay đây mai đó như cánh bèo bị trôi giạt. Nguyễn Du theo

phép hoán dụ dùng từ dấu bèo để chỉ cánh bèo mà tỷ dụ vật hèn mọn (Kim Trọng tự khiêm ví mình như cánh bèo). Vd. Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng, 330 - **Dấu giày** (4): Vết của giày để lại trên đất. Vd. *Dấu giày* từng bước in rêu rành rành, 124; 2030, 2233, 2750 - **Dấu giày cầu sương**, 2030 : Vết giày để lại khi người ta đi qua cầu buổi sớm có sương phủ. X. *Tiếng gà*.

DẪU (15) : Cũng nghĩa như dầu, dù, có ý mạnh hơn. Vd. *Dẫu* thay mái tóc dám dời lòng tơ, 552 ; 594, 772, 776, 1197, 1226, 1396, 1738, 1902, 1975, 2242, 2256, 2430, 3084, 3087 - / **Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng**, 2242 (các bản nôm từ *Liễu văn* đều chép là *Dẫu lìa tơ ý*, *KOM* chép là *Dẫu lìa ngó ý*, người ta đọc đã quen) : Tỷ dụ ý chí tuy là đã quyết định lìa nhau ; nhưng như cái *ngó* sen, tuy đã bẻ gãy lìa ra làm hai đoạn mà những sợi tơ vẫn còn dính hai đoạn với nhau, như mối *tơ lòng*, tơ tình vẫn còn vướng vít - **Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng**, 772 : Dẫu lâu ngày bia đá có mòn, mà tấc lòng vàng, tức lời ghi vào lòng, không dám sai (*Bia đá* đối với *tấc vàng*).

DẾ : Một loài chim mỏ dài, ăn giun, cũng gọi là chim rẽ hay rẽ giun. Vd. *Dế* run - / **Dế run** (1) : Tức là chim dế hay rẽ, người ta cho rằng thứ chim này mình thường run luôn. Vd. Mình dường *dế run*, 2326 (*TVK* chép *cầy run*. X. *Mình*.

DẸP (3) : Thu xếp cho gọn, xếp dồn vào một bên, một góc. Vd. *Dẹp* uy, 1446; 1464, 1470 - / **Dẹp uy** (1) : Xếp cái uy lại không cần dùng đến nữa. Vd. *Dẹp uy* mới

dạy cho bài giải vi, 1446 - **Dẹp lời phong ba**, 1470: Tức là dẹp chuyện phong ba, không làm chuyện giận dữ nữa (Các bản *Quan văn, Phúc văn, TVK, AM, BK* chép *dẹp lời phong ba ; Quảng tập* chép *dẹp bài phong ba.)*

DỄ (27) : 1. Trái với khó (15). Vd. Chẳng duyên chưa *dễ* vào tay ai cầm, 298 ; 338 ; Chiều xuân *dễ* khiến nét thu ngại ngùng, 348 ; 368, 523, 1334, 1780, 2022, 2100, 2346, 2370, 2400, 2470, 2474, 2738 - 2. Chẳng dễ, khó có thể, khó lòng, có dễ đâu (12) Vd. Một người *dễ* có mấy thân, 1005 ; Đêm xuân ai *dễ* cầm lòng được chăng, 1286 ; 1486, 1507, 1682, 1704, 1956, 2332, 2359, 2426, 2716, 2804 - / **Chưa dễ** (6) : 1. Không phải dễ, cũng khó (5). Vd. Tay không *chưa dễ* tìm vành ấm no, 2022 ; 298, 2100, 2346, 2370 - 2. Chưa chừng (1). Vd. Duyên này *chưa dễ* biết đâu chốn này, 2738 - **Dễ dàng** (1) : Tức là dễ dãi, có bụng dạ dễ dãi. Vd. *Dễ dàng* là thói hồng nhan, 2361, người đàn bà càng phải có thái độ, có tác phong ăn ở dễ dãi để may ra bớt được oan trái đi - **Dễ đâu** (1) : Khó đấy, không dễ đâu. Vd. Chút e bến thú bên tòng *dễ đâu*, 1334 - **Dễ hay** (1) : Không biết chừng. Vd. *Dễ hay* tình lại gặp tình, 117 - **Đã dễ** (3) : Chẳng dễ được. Vd. Ngày xuân đã *dễ* tình cờ mấy khi, 228; 2400, 2470 - **Đâu dễ** (1): Chẳng dễ đâu. Vd. Tin xuân *đâu dễ* đi về cho năng, 368 - **Dễ dò rốn bể**, 1486 : (Những bụng dạ phi thường ấy) dễ đâu dò được cũng như rất khó dò rốn bể. So với câu *Quan âm Thị Kính*: "Sông sâu còn có kẻ dò, lòng người nham hiểm sai đo cho tường" - **Dễ loà yếm**

thắm trôn kim, 1507 : Bản *Quảng tập* chú rằng có câu tục ngữ : "Loà được yếm thắm chứ khó loà được trôn kim", nghĩa là cái yếm thắm dễ thấy như thế nhưng không chú ý thì cũng không thấy, chứ cái trôn kim tuy nhỏ mà chú ý thì cũng thấy (*TVK* và *AM* chép *Dễ luồn chỉ thắm trôn kim ; KOM* sửa theo bản *Kinh* là *Dễ mà ép xẩm luồn kim).*

DI HÀI (1) : Hài cốt của người chết còn để lại. Vd. *Di hài* nhặt sắp về nhà, 1667 - **Di hình** (1) : Hình hài còn lại, cũng như *di hài*. Vd. Truyền cho kiểu táng *di hình* bên sông, 2564.

DI TRÚ (1) : Dời chỗ ở. Vd. Hỏi thăm *di trú* nơi nao, 2765.

DIẾC (1) : Tức là nhiếc mắng. Vd. *Diếc* rằng những giống bơ thờ quen thân, 1728 (Theo *Liễu văn* mà phiên đúng âm đúng nghĩa).

DIỆN HIẾN (1) : Dâng ở trước mặt. Vd. Rày vâng *diện hiến* rành rành, 2047 - / **Diện tiền** (1) : Trước mắt. Vd. *Diện tiền* trình với tiểu thư, 1897.

DỊP (1) : Cơ hội, cũng nói là *nhịp*. Vd. *Dịp* đâu may mắn lạ dường, 1291.

DỊP (1) : Một khoảng của cái cầu, cũng nói là *nhịp* - / **Dịp cầu** (1) : Vd. *Dịp cầu* nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang, 56.

DÌU DẶT (2) : Cái này dắt theo cái khác, có ý liên tiếp (Khác nghĩa với từ *dặt dìu*). Vd. Động phòng *dìu dặt* chén mồi, 3135 ; Phím đàn *dìu dặt* tay tiên, 3197 - / **Dìu dặt chén mồi**, 3135: Chén này tiếp chén khác, mời đi mời lại (X. *Chén mồi*) - **Dìu dặt tay tiên**, 3197: Tay tiên thoăn thoắt liên tiếp đi lại trên phím đàn.

DỊU DÀNG (2) : Chỉ tính nết hay dáng vẻ mềm mỏng nhã nhặn. Vd. Hình dung chải chuốt áo khăn *dịu dàng*, 1060 ; 2012.

DÒ (2) : Tìm hiểu một cách kín đáo, hay cái gì kín đáo. Vd. Phải *dò* cho đến ngọn nguồn lạch sông, 1332; 1486 - / **Dò la** (3) : Thăm hỏi. Vd. Rước mừng đón hỏi *dò la*, 191 ; 1347, 2743.

DỎ : Nh. *Rỏ, Nhỏ.*

DỌC (3) : 1. Trái với ngang (2). Vd. *Dọc* ngang, 2472; 25550 - 2. Theo bề dọc của đường, của sông v.v... (1). Vd. *Dọc* đường, 1527 - / **Dọc ngang** (2) : Bề dọc và bề ngang, chữ Hán là "tung hoành" có nghĩa là tự ý đi đâu thì đi, làm gì thì làm. Vd. *Dọc ngang* nào biết trên đầu có ai, 2472 ; 2550.

DOI (1) : Chỉ thân đất nhô ra sông, ra biển. Cũng gọi là soi. Vd. Xin cho thiển thổ một *doi*, 2561. *TVK* và *AM* phiên là *một doi, nhiều bản quốc ngữ* phiên là *một đôi*. X. *Thiển thổ.*

DÒM (1) : Nhìn vào, có ý dò xem tình hình. Vd. Vương sư *dòm* đã tỏ tường thực hư, 2506.

DÓN (2) : Đứng nhún trên đầu ngón chân. Vd. *Dón* bước ngọn tường, 319 ; 1996 - / **Dón bước** (1) : Dón chân mà bước lên. Vd. *Dón bước* ngọn tường, 319 - **Dón chân** (1) : Đứng nhún trên đầu ngón chân, có ý làm nhẹ nhàng không động. Vd. *Dón chân* đứng núp độ đâu nửa giờ, 1996. Chỉ tư thái của Hoạn thư đứng nghe trộm ở ngoài. (*Liễu văn, Quảng tập* đều chép là *dón chân; TVK, AM* phiên là *chôn chân*. Phiên là *dón* mới đúng).

DỌN (5) : 1. Thu vén lại,

dồn lại (4). Vd. Ba thu *dọn* lại một ngày dài ghê, 248; 1615, 2084, 2732 - 2. Dời đồ đạc đi nhà khác. (1). Vd. Để huề *dọn* sang, 278 - / **Dọn dẹp** (1) : Thu vén, bài trí. Vd. Một nhà *dọn dẹp* linh đình, 2129 - **Dọn nhà** (1) : Dọn dẹp nhà cửa. Vd. *Dọn nhà* hãy tạm cho nàng trú chân, 2084.

DONG (2) : 1. Chỉ lửa bốc mạnh lên (1). Vd. Bốn bề lửa *dong*, 1648 - 2. Nh. *Rong*.

DONG : X. *Dung*.

DÒNG (13) : 1. Dòng nước, dòng sông (8). Vd. Nao nao *dòng* nước uốn quanh, 55; 169, 196, 168, 2485, 2636, 2671, 2931 - 2. Giọt nước mắt chảy liên tiếp như dòng nước (2). Vd. *Dòng* châu, 665 ; 2533 - 3. Dòng giống, dòng họ (3). Vd. Nối *dòng nho gia, 14 ; Vốn* dòng *họ Hoạn danh gia, 1529 ; 1108* - / **Dòng châu** (1) : Nước mắt chảy liên tiếp. Vd. Theo lời càng chảy *dòng châu*, 665 - **Dòng thu** (1) : Dòng nước mắt (con mắt được ví như sóng mùa thu). Vd. *Dòng thu* như xối cơn sầu, 2533 - **Xuôi dòng** : X. *Xuôi*.

DÓNG (1) : Chỉ đi ngựa, cầm cương cất lên cho ngựa chạy đều đều. Vd. Roi câu vừa *dóng* dặm trường, 1605.

DỖ DÀNH (1) : Khuyên nhủ. Vd. *Dỗ dành* khuyên giải trăm chiều, 2805.

DỒI DÀO (3) : Có nhiều, phong phú. Vd. Rằng ơn thánh đế *dồi dào*, 2489 ; 2724, 3246.

DỐI (2) : Lừa, đánh lừa. Vd. Phải điều lòng lại *dối* lòng mà chơi, 1028 ; 1985 - / **Dối quanh** (1) : Nói dối lùng quanh. Vd. *Dối quanh* sinh mới liệu lời, 1985.

DÔNG DÀI (2) : Chỉ lời nói vớ vẩn, lôi thôi. Vd. Khen cho những miệng *dông dài*, 1585 ; Lời quê chắp nhặt *dông dài*, 3253.

DỘT : X. *Thiệt*.

DƠ (4) : *1.* Cũng nói là nhơ, tức dơ bẩn, nhơ nhớp, xấu hổ (2). Vd. Đã *dơ* bụng nghĩ, 1588 ; 3112 - *2.* Lấy làm bẩn thỉu, xấu hổ (2). Vd. Phần *dơ* nỗi mình, 852; *Dơ* dáng dại hình, 1357 - / **Dơ tuồng** (1) : Xấu hổ về cái trò của mình, xấu hổ cho mình. Vd. *Dơ tuồng* nghỉ mới kiếm đường tháo lui, 1188 - **Dơ bụng nghĩ**, 1588 : Không biết suy cứ tin lời bịa đặt của thiên hạ thì nhơ nhớp bụng nghĩ của mình - **Dơ cả đời**, 3112: Nhớp nhúa đến cả đời, tức đến cả sự ăn ở tiếp xúc với đời cũng lấy làm xấu hổ - **Dơ dáng dại hình**, 1357 : *Dơ dáng* tức là mặt mày thì trơ trẽn, xấu hổ; *dại hình*, tức xấu hổ mà như ngây người ra. Nguyễn Du ghép từ *dại hình* với từ *dơ dáng* để làm một từ tổ có hai vế đối nhau - **Dơ nỗi mình**, 852 : Xấu hổ cho mình.

DỞ (4) : Chưa hết, chưa xong, chưa hoàn toàn. Vd. Hai thân còn *dở* tiệc hoa chưa về, 430 ; 436, 1717, 2568 - / **Dở dang** (4) : Nửa chừng, chưa trọn, có điều ngăn trở không xong được. Vd. Vì ta khăng khít cho người *dở dang*, 700 ; 948, 995, 3047 - **Dở say** (1) : Say nửa chừng. Vd. *Dở say* lại ép cung đàn nhật tâu, 2568 - **Dở tỉnh dở say**, 1717 : Không ra tỉnh mà cũng không ra say - **Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê**, 436 : Chỉ trạng thái chập chờn không hẳn ra tỉnh, không hẳn là mê.

DỠ (1) : Lấy đồ đi, phá đi theo từng lớp, từng phần. Vd. *Dỡ* đò, 1711 - / **Dỡ đò** (1) : Bốc đồ chở dưới đò (thuyền) lên bờ. Vd. *Dỡ đò* lên trước sảnh đường, 1711. Ở câu này *dỡ đò* tức là khiêng Thuý Kiều ở dưới đò lên.

DỜI (10) : *1.* Đổi đi, xích đi chỗ khác ; không giữ nguyên vị trí hay tình hình ấy ; đi chỗ khác (7). Vd. *Dời* chân, 260 ; 362, 428, 2418, 2522, 2759, 3087 - *2.* Thay đổi (3). Vd. *Dời* lòng tơ, 552 ; 2256, 2946 - / **Dời chân** (2) : Đi đến chỗ khác. Vd. Vội *dời chân* đi, 260; 2418 - **Dời lòng tơ** (1) : Thay đổi lòng tơ, tấm lòng yêu nhau. Vd. Dẫu thay mái tóc dám *dời lòng tơ*, 552.

DỢN (1) : Có cảm giác sợ, thấy như lạnh. Vd. *Dợn* gió e sương. (Chữ nôm , *TVK* phiên là *thẹn gió* cũng có nghĩa. *BK* phiên là *dịn gió*, có bản quốc ngữ khác phiên là *dạn gió*, đều không thông) - / Dợn gió e sương, 635: Có cảm giác sờ sợ, lạnh lạnh như ra ngoài sương gió. (Nên phiên là *dợn* mới đúng).

DỚP (2) : Điều rủi ro, vận rủi ro. Cũng nói là *rấp*. Vd. *Dớp* nhà, 646 ; 898 - / **Dớp nhà** (2) : Vận nhà rủi ro. Vd. *Dớp nhà* nhờ lượng người thương dám nài 646; 898 (Chữ đáng phiên là *gấp* ; *TVK, AM* phiên là *Rấp nhà* ; *BK* phiên là *Dớp nhà* cũng có lý).

DU : X. *Ru* (ru trẻ con).

DU : X. *Ru* (trợ từ).

DU (1) : Chữ hán nghĩa là chơi. Vd. Khách *du* bỗng có một người, 1275 - / **Du học** (1) : Chỉ người đi học ở phương xa. Vd. Lấy điều *du học* chỏi thuê, 277 - **Khách du** : X. *Khách*.

DÙ : Tức là dầu. X. *Dầu*.

DŨ (1) : Lay động mạnh một tấm gì như tấm vải, tấm lụa cho sạch bụi ; nghĩa bóng. Vd. Kiếp trần biết *dũ* bao giờ cho xong, 2930.

DUỀNH (3) : Vụng nước, vụng sông, vụng biển. Vd. Buồn trông gió cuốn mặt *duềnh*, 1053 ; 2703, 3203 -/**Duềnh ngân** (1) : Duềnh nước trắng như bạc. Vd. Kiều từ gieo xuống *duềnh ngân*, 2703 - **Duềnh quyên** (1) : Vụng nước trong sáng. Vd. Trong sao châu rỏ *duềnh quyên*, 3203.

DÙI MÀI (1) : Chỉ cái thân đau khổ như bị dùi bị mài. Vd. Ngẫn ngơ trăm nỗi *dùi mài* một thân, 1250.

DUYÊN (46) : Cái nhân duyên, cái nguyên nhân do đó mà sự vật hay người ta sinh quan hệ với nhau; thường chỉ cái nhân duyên khiến hai người trai gái gặp nhau, lấy nhau. Vd. Đã không *duyên* trước chăng là, 75 ; 76, 182, 220, 282, 298, 419, 511, 518, 540, 601, 618, 720, 736, 676, 810, 857, 1531, 1570, 1634, 1880, 1964, 2094, 2212, 2243, 2275, 2609, 2690, 2694, 2724, 2738, 2787, 2840, 2846, 2896, 2922, 2962, 3066, 3067, 3073, 3089, 3136, 3226 -/**Duyên Châu Trần** (1) : X. *Châu Trần* - **Duyên hài** (1) : Duyên vợ chồng hài hoà, hoà hợp với nhau. Vd. Gia thất *duyên hài*, 3091 - **Duyên đôi lứa** (1) : Cái duyên thành vợ chồng. Vd. *Duyên đôi lứa* cũng là duyên bạn bầy, 3226 - **Duyên sau** (2) : Duyên gặp nhau về sau. Vd. Gọi là *duyên sau*, 76; 2690 - **Duyên trời** (1) : Nhân duyên do trời định. Vd. Ba sinh âu hẳn *duyên trời* chỉ đây, 282 - **Duyên**

trước (1): Duyên gặp nhau về trước. Vd. Đã không *duyên trước*, 75 - **Dây duyên**: X. *Dây*- **Ép duyên**: X. *Ép* - **Khuôn duyên**: X. *Khuôn* - **Tơ duyên**: X. *Tơ*- **Duyên đã phụ duyên**, 2787 : Cách nói đặc biệt để diễn tả cái ý trái với lời ước hẹn mà không kết duyên với nhau được - **Duyên đẳng thuận nẻo gió đưa**, 1531 : So với câu thơ cổ "Thời lai phong tống Đằng Vương các" nghĩa là lúc thời vận đến thì gió đưa đến gác Đằng Vương. Tương truyền rằng Vương Bột đời Đường đi thăm cha làm quan ở GiaoChỉ, tối hôm trước thuyền còn ở ghềnh Mã Dương thuộc tỉnh An Huy mà nhờ thuận gió sáng hôm sau đến kịp dự yến ở Đằng Vương các tỉnh Giang Tây mà làm bài văn nổi tiếng là "Đằng Vương các tự". Câu này ý nói Thúc sinh nhờ có duyên may nên được kết hôn với con quan Lại bộ - **Duyên nợ ba sinh**, 257: Nhân duyên từ kiếp này mà kết quả ở kiếp khác, nợ nghiệp từ kiếp nay sang kiếp khác phải trả, như thế trải qua ba kiếp vẫn còn. So với *Hương lửa ba sinh* - **Duyên nợ thề bồi**, 705: *Duyên nợ*, theo quan niệm xưa trai gái lấy nhau do *duyên* tiền định, kết quả của nhân duyên từ kiếp trước, hay là do *nợ* mắc với nhau từ kiếp trước mà kiếp này phải trả ; *thề bồi*, tức là lời thề với nhau để đền bù (bồi thường) cái duyên hay cái nợ trước, dần dần *thề bồi* đã thành một từ kép nghĩa là thề ước- **Phận cải duyên kim**: X. *Phận*.

DUNG (1) : Cũng nói là dong. Tha thứ. Vd. Cũng *dung* kẻ dưới mới là lượng trên, 1540.

DUNG QUANG (2) : Dáng vẻ của người. Vd. Trộm liếc *dung quang*, 409 ; *Dung quang* chẳng khác chi ngày bước ra, 3024.

DÙNG (1) : Vd. Đà lao sắp sẵn chước *dùng*, 1161.

DÙNG DẰNG (4) : Do dự chưa quyết định. Vd. *Dùng dằng* nửa ở nửa về, 133; 559, 1579, 2781.

DÙNG DẮNG (2) : Chỉ thái độ do dự, không dứt khoát. Vd. Khi vào *dùng dắng* khi ra vội vàng, 884 (*Liễu văn* và các bản nôm khác chép *dùng dắng*, *BK* chép là *đôi đoá*) ; Còn đang *dùng dắng* ngẩn ngơ, 2257.

DÚNG (1) : Cũng nói là *nhúng*, nghĩa là dìm vào nước. Vd. Tay đã *dúng* chàm, 1397.

DUỐC (1) : Cũng nói là *ruốc*, tức là một thứ mắm, có mùi nặng. Vd. Giờ *duốc* bày trò, 3155 - / **Giờ duốc bày trò** : X. *Giờ*.

DƯ (4) : Thừa. Vd. Khéo *dư* nước mắt khóc người đời xưa, 106 ; 1998, 2612, 2920 - / **Dư tỏ tường**, 1998: Tỏ tường lắm rồi.

DỰ (2) : Can dự, tham dự vào. Vd. Biết nàng cũng *dự* quân trung luận bàn, 2456; 3104.

DỮ (2) : Trái với lành. Vd. Thôi đừng rước *dữ* cưu hờn, 1459 ; 2096 - / **Dữ gần lành xa**, 2096 : Do câu tục ngữ "Tiếng lành đồn xa, tiếng dữ đồn gần".

DUA (2) : Chỉ những thứ rau củ ướp muối cho thành chua để giữ được lâu. Vd. Rầu như *dưa*, 2794 ; Muối *dưa*, 3043 - / **Rầu như dưa**: X. *Rầu*.

DỪNG (4) : Ngừng lại, đứng

lại. Vd. *Dừng* chân, 316 ; 404, 921, 1805.

DỰNG (2) : Cho đứng thẳng lên. Vd. *Dựng* cờ nổi trống lên đường, 2267 ; 2669.

DƯỚI (31) : Trái với trên. Vd. Hoạ là người *dưới* suối vàng biết cho, 94 ; 146, 169, 196, 290, 372, 380, 714, 835, 1039, 1063, 1108, 1307, 1540, 1641, 1685, 1708, 1737, 1771, 2298, 2355, 2364, 2483, 2567, 2624, 2625, 2634, 3017, 3086, 3142, 3154 - / **Dưới cờ** (2): Dưới quyền uy của ông tướng, vì cờ là vật tiêu biểu cho quyền uy. Vd. *Dưới cờ* một lệnh vội vàng ruổi sao, 2298 ; 2355 - **Dưới màn** (1) : Ở dưới màn trướng, chỗ người quyền quí ngồi. Vd. Bắt nàng thị yến *dưới màn*, 2567 - **Dưới trần** (1): Ở cõi trần thế, đối với trên trời. Vd. *Dưới trần* mấy mặt, 835 - **Dưới trướng** (3) : Dưới màn, dưới quyền của người quyền quí, của quan trên, của ông tướng. Vd. Có tên *dưới trướng* thiếu người, 1771 ; 2364 - **Kẻ dưới** : X. *Kẻ* - **Tên dưới trướng** : X. *Tên* - **Dưới dày có đất trên cao có trời**, 3086 : Người ta thường gọi "trời cao đất dày" để thề hay để rủa - **Dưới nguyệt chén đồng**, 1039 : Cùng nhau uống chén rượu thề đồng tâm ở dưới bóng trăng.

DƯƠNG HOÀ (1) : Chỉ khí mùa xuân êm đềm ấm áp. Vd. Khúc đâu đầm ấm *dương hòa*, 3199.

DƯƠNG (1) : Một giống cây về liễu khoa. Vd. Cho hay giọt nước *cành dương*, 1391 - / **Cành dương** (1): X. *Giọt* - **Dương quan** (1): Một ải xưa ở tỉnh Cam Túc ngày nay. Vương Duy có câu thơ "Tây xuất Dương

Quan vô cố nhân", nghĩa là : Ra cửa Dương Quan đi về phía tây, không còn có cố nhân nữa. Dùng từ *Dương Quan* ở đây ngụ ý tống biệt. Vd. Loi thoi bờ liễu mấy cành *Dương Quan*, 1502.

DƯỜNG (1) : Cũng nói là *rường*, tức là xà nhà. Vd. *Dường* cao rút ngược dây oan, 539. Hai cha con Vương ông bị treo ngược lên dường nhà một cách oan khốc.

DƯỜNG (25) : Cũng nói là *nhường*. 1. Vẻ, dáng, sắc thái, do chữ *dạng* mà ra (2). Vd. Ngơ ngẩn *dường*, 2770 ; Ba bảy *dường*, 3116 - 2. Chừng, thế (6). Vd. May mắn lạ *dường*, 1291 ; 1699, 1876, 2009, 2071, 3184 - 3. Có vẻ như, chừng như (17). Vd. Ở trong *dường* có hương bay ít nhiều, 122 ; 216, 290, 360, 390, 499, 994, 1016, 1218, 1782, 1866, 1926, 2326, 2420, 2853 - / **Dường ấy** (2) : Thế ấy. Vd. Đã ra *dường ấy*, 1876; 3184 - **Dường có** (3) : Chừng như là có. Vd. *Dường có* hương bay, 122 ; *Dường có* bóng người, 290 ; 390 - **Dường này** (3) : Thế này. Vd. Lạ *dường này*, 1699 ; 2009, 2071 - **Nên dường**: X. *Nên*.

DƯỠNG SINH (1) : Chỉ công ơn của cha và mẹ. Người ta thường nói cha sinh mẹ dưỡng. Vd. *Dưỡng sinh* đôi nợ tóc tơ chưa đền, 228 - **Dưỡng thân** (1) : Nuôi cha mẹ. Vd. *Dưỡng thân* thay tấm lòng nàng ngày xưa, 2824.

DỨT (17) : 1. Làm cho đứt ra. Chỉ rời ra ; cắt đứt (10). Vd. *Dứt* đường chim xanh, 268 ; 675, 1400, 2229, 2368, 2498, 2586, 2609, 2816, 3050 - 2. Hết, xong, tắt (5). Vd. Tái sinh chưa *dứt*

hương thể, 707 ; 757, 2317, 2534, 3077 - 3. Dứt bỏ mà đi (2). Vd. *Dứt* về chỉn khôn, 166 ; *Dứt* mình, 2899 - / **Dứt áo** (1) : Quả quyết ra đi. Vd. quyết lời *dứt áo* ra đi, 2229 - **Dứt lời** (1) : Vừa nói xong. Vd. *Dứt lời* nàng cũng gieo đầu một bên, 2534; 3077 - **Dứt mình** (1): Dứt thân mình ra khỏi nơi nguy hiểm. Vd. *Dứt mình* nàng phải trốn ra, 2899 (*Liễu văn, Phúc văn* chép là *dứt mình ; TVK* chép là *cất mình ; BK* chép là *bực mình* chắc là sai, vì cứ tình cảm Thuý Kiều lúc bấy giờ mà dùng từ *bực mình* thì qua nhẹ) - **Dứt nẻo** : X. *Bụi hồng* - **Dứt tình** (2) : Cắt đứt mối tình. Vd. Lòng tơ dù chẳng *dứt tình*, 675 ; 2368 - **Dứt dây phong trần**, 486 : Dứt cái dây của số mệnh buộc mình vào cõi phong trần, cõi đời khổ sở - **Dứt đường chim xanh**, 268 : Không còn đường nào cho mối lái đến được. X. *Chim xanh* - **Hồn dứt máu say : X.** *Hồn.*

Đ

ĐA ĐOAN (2) : Nhiều mối. Vd. Cơ trời dâu bể *đa đoan*, 715 ; 1599 - **Đa mang** (1): Nghĩa đen là bận rộn, nghĩa bóng là bận lòng, thương yêu đến. Vd. Đã lòng quân tử *đa mang*, 315.

ĐÀ (35) : Tức *đã*, nói theo giọng bằng. Vd. Thì *đà* trâm gãy, 70 ; 142, 168, 172, 288, 292, 303, 314, 830, 964, 984, 1103, 1114, 1157, 1434, 1441, 1474, 1568, 1577, 1694, 1796, 1823, 1851, 1866, 1891, 2092, 2638, 2744. 2888, 2963, 3134, 3150, 3216, 3231.

ĐÀ ĐAO (1) : Miếng võ hiểm, giả chạy kéo lết đao cho người ta đuổi, rồi quay đao lại chém ; nghĩa bóng là chước đánh lừa. Vd. *Đà đao* lập sẵn chước dùng, 1161.

ĐÁ (14) : 1. Thứ khoáng vật chất cứng, rất phổ biến trên mặt đất (5). Vd. Lệ rơi thấm *đá*, 782 ; Cho lăn lóc *đá*, 1212 ; 1583, 1975, 2521 - 2. Chỉ đá non bộ (1). Vd. Có cây có *đá* sẵn sàng, 279 - 3. Thường dùng để tỷ dụ cái gì cứng bền,

đi đôi với vàng, sắt (7). Vd. *Đá* biết tuổi vàng, 363 ; 594, 772, 1403, 1955, 2187, 2855 - 4. Chỉ đạn bằng đá đời xưa dùng để bắn (1). Vd. Trong vòng tên *đá* tơi bời, 2527 - / **Đá vàng** (5): Nh. *Vàng đá*. Chữ Hán là "kim thạch", chỉ chuông vạc bằng đồng và bi kệ bằng đá, đời xưa người ta dùng để khắc ghi công cho được bền lâu. Từ *vàng* khi nào dùng với từ *đá* đều là theo nghĩa xưa của chữ "kim" là đồng, người ta dịch là *vàng* và hiểu là vàng đã quen. *Đá vàng* dùng để tỷ dụ lòng trung thành, hay tình yêu bền vững, hay tiết tháo kiên trinh. Vd. Một lời vâng tạc *đá vàng* thuỷ chung, 352; 513, 1008, 1290, 1366 - **Bia đá** : X. *Bia* - **Ngọc đá** : X. *Ngọc* - **Sắt đá** : X. *Sắt* - **Tên đá** : X. *Tên* - **Vàng đá** : Nh. *Đá vàng*. X. *Vàng* - **Đá biết tuổi vàng**, 363 : Thử vàng bằng đá thì biết tuổi vàng là bao nhiêu (vàng mười là tuổi vàng thuần chất ; vàng càng lộn nhiều đồng thì tuổi càng ít đi), nghĩa bóng là biết lòng nhau - **Đá cũng nát gan**, 594 : Người ta thường nói "gan đá", chữ Hán thì có câu "thiết thạch can trường", cho nên dùng hình tượng *đá cũng nát gan* để chỉ tình trạng đau đớn lắm, đến gan cứng như đá cũng phải nát thuống là gan thường - **Đá nát vàng phai**, 1955 : Thề giữ lòng như đá vàng, mà để cho đá thì nát, vàng thì phai, tức là không giữ lời thề. X. *Vàng phai* - **Chọn đá thử vàng** : X. *Chọn*.

ĐÃ (265) : 1. Chỉ thời quá khứ, chỉ việc hay tình trạng qua rồi, xong rồi, dĩ nhiên, cố nhiên, quyết nhiên (254). Vd. Thiều quang chín chục *đã* ngoài

sáu mươi, 40 ; Dấu xe ngựa *đã* rêu lờ mờ xanh, 72 ; 75, 82, 91, 114, 129, 134, 164,194,211,219,238,301, 324,325,328,336,351,370, 376,380,386,426,438,460, 466,468,499,502,505,514, 516,526,550,551,555,560, 632,649,652,666,671,686, 689,692,693,694,702,754, 756,778,779,780,797,800, 801,806,810,814,821,823, 825,833,846,858,866,892, 894,896,922,954,958,963, 968,969,971,976,980,994, 996, 998, 1002, 1009, 1046, 1073, 1086, 1092, 1094, 1113, 1124, 1126, 1144, 1170, 1187, 1195, 1197, 1219, 1224, 1262, 1264, 1268, 1271, 1273, 1370, 1323, 1327, 1340, 1365, 1370, 1380, 1386, 1388, 1397, 1410, 1421, 1429, 1442, 1451, 1461, 1478, 1500, 1520, 1522, 1584, 1588, 1594, 1598, 1612, 1629, 1631, 1645, 1669, 1692, 1700, 1705, 1707, 1726, 1733, 1751, 1761, 1765, 1806, 1810, 1826, 1833, 1842, 1865, 1868, 1876, 1934, 1945, 1963, 1980, 1982, 1987, 1995, 1998, 2026, 2034, 2071, 2118, 2133, 2142, 2149, 2155, 2158, 2203, 2214, 2230, 2240, 2244, 2248, 2250, 2255, 2258, 2278, 2282, 2293, 2338, 2357, 2373, 2377, 2398, 2410, 2412, 2414, 2418, 2420, 2429, 2476, 2490, 2494, 2506, 2516, 2519, 2543, 2545, 2560, 2584, 2586, 2589, 2610, 2613, 2617, 2660, 2684, 2688, 2704, 2712, 2713, 2716, 2717, 2720, 2728, 2739, 2758, 2759, 2778, 2787, 2801, 2802, 2840, 2844, 2858, 2887, 2895, 2909, 2933, 2946, 2953, 2960, 2983, 2988, 3006, 3040, 3041, 3043, 3044, 3045, 3048, 3072, 3085, 3102, 3105, 3112, 3127, 3145, 3149, 3169, 3195, 3225, 3242,

3249 -2. Nghĩa như có, đã có (9). Vd. Thôi thì việc ấy sau này *đã* em, 768 ; Rằng con biết tội *đã* nhiều, 1395; 1536, 2161, 2400, 2470, 2813, 3080, 3098 - 3. Dùng để hỏi hay than thì có nghĩa trái ngược, như từ *chưa* (2). Vd. Ngày xuân *đã* dễ tình cờ mấy khi, 338 ; 836 - / **Đã đành** (2) : Sự tình đã như thế rồi, không làm sao được nữa. Vd. Vô duyên là phận hồng nhan *đã đành*, 2660 ; 3145 - **Đã hay** (2): Đã hay rằng, đã biết rằng. Vd. *Đã hay* thành toán miếu đường, 2543 ; *Đã hay* chàng nặng vì tình, 3105 - **Đã lề** (1) : Đã quen, đã thành lệ. Vd. Quanh năm buôn phấn bán son *đã lề*, 814 - **Đã gần chi có điều xa**, 1365 : Đã gần nhau, thân nhau thì không có điều gì xa xôi phải nghi ngờ nữa (*Quan văn, Quảng tập, Phúc văn* đều chép *điều xa ; BK* chép *đường xa* sợ không đúng) - **Đã xong thân thế**, 3102: Từ *thân thế* đây không phải là từ kép mà là hai từ, *thân* và *thế*, *thân* là thân mình, đời mình, *thế* là như thế. Nên xem câu này gồm hai vế đối nhau, *đã xong thân thế* đối với *còn toan nỗi nào* ; *thân thế* đối với *nỗi nào* thì *thân* và *thế* phải là hai từ khác nhau, nghĩa là : Cái thân mình đã hết chuyện như thế rồi.

ĐÀI (3) : 1. Cái bệ, cái giá (2). Vd. *Đài* gương, 330 ; 446 - 2. Cái nền cao, chỉ nơi nhà người sang trọng ở (1). Vd. *Đài* trang - / **Đài dinh** (1) : Tức là đài các, chỉ dinh quan thượng thư. Vd. Sớm khuya hầu hạ *đài dinh*, 1885 - **Đài gương** (1) : Cái giá để tấm gương; lời tôn tỷ dụ người phụ nữ quý trọng. Vd. *Đài gương* soi đến dấu bèo cho chăng, 330 - **Đài sen** (1) : Cái giá

thắp nến hình như hoa sen. Vd. *Đài sen* nối sáp, 446 - **Đài trang** (1) : Chữ Hán là "trang đài", chỗ người đàn bà ngồi để trang điểm, tức chỗ đàn bà ở. Vd. Băng mình lên trước *đài trang* tự tình, 536.

ĐẠI DOANH (DINH) (1): Đại bản doanh của ông tướng. Vd. Nam đình nghe động trống chầu *đại doanh*, 2270 - **Đại quan lễ phục**: Cũng nghĩa như mũ cao áo rộng. Đây chúng tôi theo *Quảng tập* chép *đại quan* 大冠 là mũ lớn. Vd. *Đại quan lễ phục* ra đầu cửa viên, 2512 - **Đại quân** (1): Quân đội lớn của một ông tướng. Vd. *Đại quân* đồn đóng cõi đông, 2925 - **Đại vương** (1) : Tước phong ở trên tước vương, xưng hiệu của một người hùng trưởng cát cứ. Vd. *Đại vương* tên Hải họ Từ, 2919.

ĐÃI ĐẰNG (2) : Lôi thôi. Vd. Sợ khi ong bướm *đãi đằng*, 1025 ; Thế mà im chẳng *đãi đằng*, 2011.

ĐÀY (3) : Có tội bị phạt đi chịu tội ở xa ; phải chịu tội tình, bị hành hạ trong cảnh khổ sở. Vd. Đã *đày* vào kiếp phong trần, 1273; 1761, 2675 - / **Đày đoạ** (3): *Đày* là bị hành hạ trong cảnh khổ sở ; *đoạ* là bị sa ngã vào cảnh khổ sở. Vd. Nỡ *đày đoạ* trẻ càng oan khốc già, 662 ; 1550, 1783-**Sống đoạ thác đày**: X. *Sống*.

ĐÁY (3) : Phần ở dưới cùng của vật gì rỗng. Vd. *Đáy* sông, 1486; *Đáy* nước, 1603; *Đáy* bể, 3175 - / **Đáy bể mò kim**, 3175 : Cái kim ở đáy biển, khó tìm cho thấy, thế mà vẫn tìm.

ĐẠM THANH (1): Sắc mặt lợt, chỉ bức vẽ thuỷ mặc.

Vd. *Đạm thanh* một bức tranh tùng treo trên, 398.

ĐAN (1) : Dùng lát tre lát nứa hay dây mà kết ngang kết dọc làm đồ dùng. Vd. *Đan* dập, 586 - / **Đan dập giật giàm** (phiên theo *BK*), 586 : *Dập* là cái đồ dùng để sập bắt cá ; *giàm* là một thứ bẫy để sập bắt cầm thú trong rừng. *Đan dập giật giàm* nghĩa bóng là thuê dệt nên chuyện mà hãm hại.

ĐÀN (2) : Bầy, lũ. Vd. Lạc *đàn* mang lấy nợ nần yến anh, 1098 ; 2117 - / **Lạc đàn** : X. *Lạc*.

ĐÀN (14) : 1. Nhạc khí dùng dây (13). Vd. Phím *đàn*, 740; 1298, 1850, 1852, 2174, 2568, 2576, 2586, 2808, 2876, 2892, 2934, 3197 - 2. Đánh đàn, có tiếng như đánh đàn (1). Vd. Phân phất gió *đàn*, 255 - / **Đàn cầm:** *Cầm* chữ Hán nghĩa là đàn. *Đàn cầm* là cái đàn. Vd. *Đàn cầm* khéo ngẩn ngơ dây, 2935 - **Cung đàn** : X. *Cung* - **Hoạ đàn** : X. *Hoạ* - **Phím đàn** : X. *Phím*.

ĐÀN TRÀNG (1) : Chỗ lập nền cao để tế. Vd. Giải oan lập một *đàn tràng* bên sông, 2968.

ĐÀN BÀ (7) : Vd. Đau đớn thay phận *đàn bà*, 83 ; 1114, 1947, 2004, 2359, 2365, 3115.

ĐÀN VIỆT (1) : Người mộ đạo có công đức (hay cúng tiền của) với nhà chùa, nghĩa rộng là người hay đi lễ chùa. Vd. Có người *đàn việt* lên chơi cửa già, 2064.

ĐANG (4) : Đành, nỡ. Vd. Nể lòng có lẽ cầm lòng cho *đang*, 350 ; 1136, 1892, 12816 - / **Đang tay** (1) : Đành tay, nỡ tay. Vd. *Đang tay* vùi liễu dập hoa, 1136.

ĐANG : X. *Đương*

ĐÀNG : X. *Đường*.

ĐÁNG (5) : 1. Xứng, vừa, hợp (4). Vd. *Đáng* giá, 645; 658, 1455, 3095 - 2. Phải, đúng, không oan (1). Vd. *Đáng* tình, 2386 - / **Đáng giá** (1) : Xứng giá, nên giá. Vd. *Đáng giá* nghìn vàng, 645 - **Đáng tình** (1) : Tội tình xứng với hình phạt, không oan. Vd. Các tên tội ấy *đáng tình* còn sao, 2386.

ĐÀNH (27) : 1. Bất đắc dĩ chịu vậy ; miễn cưỡng thoả mãn (14). Vd. *Đành* lòng, 546 ; Phận sao *đành* vậy cũng vầy, 679 ; 1032, 1146, 1358, 1400, 1427, 1469, 1512, 2227, 2605, 1660, 2802, 3145 - 2. Vốn, cố nhiên, dĩ nhiên (10). Vd. Sắc *đành* đòi một, 28 ; 201, 208, 219, 1067, 1327, 1340, 1765, 3027 - 3. Xong thế, yên thế (3). Vd. Cho *đành* rồi sẽ liệu bài mối manh, 342 ; 754, 1751 - / **Đành lòng** (2) : Lòng miễn cưỡng chịu vậy, thoả lòng một cách miễn cưỡng. Vd. Cho *đành lòng* kẻ chân mây cuối trời, 546 ; *Đành lòng* nàng cũng sẽ nguôi nguôi dần, 1032 - **Đành thân** (1) : Cái thân mình đành phải chịu thế. Vd. *Đành thân* cát dập sóng vùi, 2605 - **Cho đành** : X. *Cho* - **Đã đành** : X. *Đã* - **Đành vậy cũng vầy**, 679: *Vậy* và *vầy* là một từ nói theo giọng bằng và giọng trắc. *Đành vậy cũng vầy* nghĩa là đành chịu vậy mà cũng xem như vậy thôi.

ĐÁNH (5) : 1. Lấy tay, roi, gậy, dùng sức mạnh mà đập ; nghĩa rộng (10. Vd. Sét *đánh*, 2763 - 2. Đối phó, đấu tranh bằng sức mạnh, bằng vũ lực (1). Vd. *Đánh* quen trăm trận, 2920 - 3. Chỉ những hành vi, những sự kiện trong ấy có động tác đánh đập nghĩa đen

hay nghĩa bóng, hoặc có ý nghĩa đấu tranh (3). Vd. Nước đã *đánh* phèn, 2155; 2697, 2766 - / **Đánh dạn** (1) : Tự đấu tranh mà làm dạn. Vd. Sượng sùng *đánh dạn* ra chào, 1095 - **Đánh đổ** (1) : Làm cho đổ, sụp; khiến không đứng được, không tồn tại được. Vd. Mây mưa *đánh đổ* đá vàng, 513 - **Đánh đường** (1) : Phát cây cối mà vạch đường, nghĩa rộng là tìm đường một cách vội vàng. X. *Trổ đường*. Vd. *Đánh đường* chàng mới tìm vào tận nơi, 2766 - **Đánh ghen** (1) : Vì ghen mà đánh nhau ; nghĩa bóng vì ghen ghét mà hành hạ. Vd. Trời xanh quen thói má hồng *đánh ghen*, 6 - **Đánh lận** (1) : Đánh lừa. Vd. *Đánh lận* con đen, 839 - **Đánh liều** (4) : Tự đấu tranh rồi làm liều, rồi liều mạng. Vd. *Đánh liều* nhắn một hai lời, 1079; 1152, 1394, 2771 - **Đánh lừa** (1) : Lừa phỉnh. Vd. Mượn màu son phấn *đánh lừa* con đen, 1414 - **Đánh phèn** (1) : Bỏ phèn vào nước đục mà đánh cho tan ra để cho nước lắng cặn xuống mà thành trong. Vd. Tiếc thay nước đã *đánh phèn*, 2155 - **Đánh tranh** (1) : Lấy cỏ lấy lá để kết thành tấm tranh mà lợp nhà. Vd. *Đánh tranh* chụm nóc thảo đường, 2697 - **Sét đánh** : X. *Sét*.

ĐAO X. *Dao*.

ĐÀO (22) : 1. Cây đào, quả đào (15). Vd. Dưới *đào* đường thấy bóng người thướt tha, 290 ; 294, 528, 897, 1010, 1281, 1289, 1428, 1474, 2151, 2748, 2877, 3076, 3137, 3220 - 2. Máu hồng tươi như màu quả đào chín (7). Vd. Má *đào*, 997; 1227, 1468, 1565, 1637, 1648, 2299 - / **Đào lý** (1):

Cây đào cây mận, tỷ dụ người phụ nữ đẹp. Vd. Xót thay *đào lý* một cành, 1741 - **Đào non** (2) : Cây đào còn tơ. X. *Yêu đào*. Vd. Khoá buồng xuân để đợi ngày *đào non*, 1010 ; 3076 - **Đào nguyên** (1) : Bài "Đào hoa nguyên ký" của Đào Tiềm nói có người đánh cá chèo thuyền lạc vào *Đào nguyên* là chỗ động tiên, do đó *Đào nguyên* lạc lối đâu mà đến đây, 192 - **Đào tiên** (1) : Quả đào của người tiên, chỉ vật rất quí, tục xưa cho rằng ăn được quả đào ấy thì sống mãi không chết. Vd. *Đào tiên* đã bén tay phàm, 833 - **Đào vàng** (1): Màu đào và màu vàng, tức là cờ xí, nghi trượng. Vd. Trúc tơ nổi trước *đào vàng* kéo sau, 2268 - **Hoa đào**: X. *Hoa* - **Sân đào** : X. *Sân* - **Sớm đào tối mận. Sớm mận tối đào** : X. *Sớm* - **Sen ngó đào tơ** : X. *Sen* - **Đào dà phai thắm sen vừa nảy xanh**, 1474 : Hoa đào đã tàn màu thắm, tức là hết mùa xuân, xây sen vừa nảy lá xanh, tức sang mùa hè - **Đào hoen quẹn má liễu tan tác mày**, 1428: Hình dung Thuý Kiều bị đòn chỉ chảy nước mắt (hoen quẹn má hồng) và chỉ nhăn nhó (tan tác mày liễu) mà không kêu la.

ĐẠO (8) : 1. Đường ; đường lối ; đạo lý (6). Vd. *Đạo* tòng phu, 506 ; 1463, 2309, 2655, 3093, 3115 - 2. chỉ một cánh quân (2). Vd. *Đạo* ra Vô-tích *đạo* và Lâm-tri, 2300 - / **Đạo cô** (1) : Người đàn bà tu Đạo giáo, hay Phật giáo. Vd. Gặp bà Tam-hợp *đạo cô*, 2651 - **Đạo nhân** (1): Thầy đạo sĩ, pháp sư. Vd. *Đạo nhân* phục trước tĩnh đàn, 1689 - **Đạo trời** (2) : Tức thiên đạo, đạo lý của trời. Vd. *Đạo trời* báo phục chỉn ghê, 2309 ; 2655.

ĐẠP (2) : 1. Lấy chân xéo lên. Vd. Đội trời *đạp* đất, 2171 - 2. Nghĩa rộng lấy chân mà xô (1). Vd. *Đạp* đổ, 2444 - / **Đạp đổ** (1): Xô đổ, đánh đổ, chinh phục được. Vd. Huyện thành *đạp đổ* năm toà cõi Nam, 2444 - **Đạp thanh** (1) : Xéo lên cỏ xanh. Hội *Đạp thanh* tức là hội chơi xuân, người ta ra đồng đi chơi giẫm trên cỏ xanh. Vd. Lễ là Tảo mộ hội là *Đạp thanh*, 44 - **Đội trời đạp đất** : X. *Đội.*

ĐAU (19) : Thân thể có cảm giác khó chịu, nhức nhối ; lòng dạ tâm tình có cảm giác xót xa. Vd. Nỗi niềm tưởng đến mà *đau*, 109 ; 617, 664, 781, 794, 1065, 1122, 1138, 1252, 1681, 1832, 1868, 1948, 2114, 2558, 2793, 2797, 2799, 2932 - / **Đau đớn** (5) : Từ kép nghĩa là đau về thể chất hay về tinh thần. Vd. Những điều trông thấy mà *đau đớn* lòng, 4 ; 83, 595, 1618, 3168 - **Đau ngầm** (1) : Đau lòng một cách thầm kín. Vd. Vui này đã bõ *đau ngầm* xưa nay, 1868 - **Đau như dần**, 2114: Đau đớn như thân thể bị dần, lòng dạ bị dần.

ĐẮC HIẾU (1): Được trọn đạo hiếu với cha mẹ - **Đắc trung** (1): Được trọn đạo trung với vua. Vd. Một là *đắc hiếu* hai là *đắc trung*, 2484.

ĐẶC SAI (1) : Sai phái riêng, đặc biệt. Vd. Đẩy xe vâng chỉ *đặc sai*, 2453.

ĐĂM ĐĂM (3) : Nhìn mãi về một phía có ý trông mong ; nhớ mong mãi mãi. Vd. Góc trời thăm thẳm ngày ngày *đăm đăm*, 910; 2248, 2992.

ĐẰM THẮM (1) : Chỉ mối tình nồng nàn thắm thiết. Vd. Cho duyên *đằm thắm* ra duyên bẽ bàng, 518.

ĐẮM (2) : 1. Chìm ngập xuống nước (1). Vd. *Đắm* ngọc chìm hương, 2638 - 2. Say mê, như bị chìm ngập vào mối ham thích ấy (1). Vd. Nghe càng *đắm* ngắm càng say, 2579 - / **Đắm ngọc chìm hương**, 2638 : Chỉ Thuý Kiều tự trầm đã chìm mất rồi.

ĐẮN ĐO (1) : Suy tính, so sánh. Cũng nói là *đo đắn*. Vd. *Đắn đo* cân sắc cân tài, 639.

ĐẲNG ĐẴNG (1) : Hình dung thời gian kéo dài. Vd. Đêm thâu *đẳng đẳng*, 2232.

ĐẰNG LA (1) : *Đằng* là cây mây, một loài cây leo, *la* cũng là một loại cây leo. *Đằng la* là loại cây leo phải leo vào cây khác mới lớn lên được, tỷ dụ thân phận người vợ lẽ. Vd. Trước hàm sư tử gởi người *đằng la*, 1350.

ĐẮNG (1) : Vd. Ngậm *đắng* nuốt cay, 490 - / **Đắng cay** (1) : Tỷ dụ những nỗi khổ sở người ta trải qua trong đời. Vd. Nửa đời nếm trải mọi mùi *đắng cay*, 3036 - **Cay đắng** : X. *Cay*.

ĐẮP ĐIẾM (2) : 1. Che chở. Vd. Mười phần cũng *đắp điếm* cho một vài, 1348 - 2. Che đậy, chôn cất cho kín. Vd. Gọi là *đắp điếm* lấy người tử sinh, 2562.

ĐẮP BỒI (1) : Lần lượt, hết cái này đến cái nọ, hết ngày này đến ngày khác. Vd. Muối dưa *đắp bồi*, 2054 - / **Đắp nhớ đổi sầu**, 383 : Vốn là đắp đổi nhớ sầu, tức nỗi nhớ nhung sầu thảm kéo dài ngày này sang ngày khác, tách ra làm hai vế đối nhau.

ĐẮT (1) : Chỉ món hàng được người ta ưa chuộng tìm mua ; đã bán được hàng, nghĩa rộng là thành công. Vd. *Đắt* mưu gian - / **Đắt**

mưu gian, 1707 : Thành công trong mưu gian.

ĐẶT (6) : 1. Để vào chỗ nào (5). Vd. Lễ tâm đã *đặt*, 692; 2130, 2145, 2210, 2262 - 2. Bày, bịa ra (1). Vd. Bướm ong lại *đặt* những lời nọ kia, 1586 - / **Đặt để** (1): Bày đặt, bịa ra. Vd. Hư không *đặt để* nên lời, 2091 - **Đặt để nên lời**, 2091 : Bày đặt ra mà nói, tức là bịa chuyện (*KOM, BK* chép *Đặt để ; Quan văn*, chép *Đặt bống ; Phúc văn* chép *Đặt bỏ ; Quảng tập* chép *Cũng đặt*) - **Đặt gươm cởi giáp**, 2262 : Để gươm xuống, bỏ giáp ra.

ĐÂY (54) : 1. Chỉ chỗ này, nơi này, lúc này, cái này (45). Vd. Mà *đây* hương khói vắng tanh thế mà, 60 ; 92, 113, 192, 216, 296, 312, 329, 355, 388, 611, 756, 766, 827, 880, 899, 951, 972, 1009, 1066, 1102, 1112, 1142, 1172, 1206, 1716, 1755, 1824, 2052, 2076, 2193 ; 2281, 2358, 2401, 2531, 2578, 2622, 2714, 2856, 2884, 2934, 3022, 3138, 3160 - 2. Để tự chỉ mình trong khi chỉ ngôi thứ hai là đấy (2). Vd. Lòng *đây* lòng đấy chưa từng hay sao, 1362 ; 1970 - 3. Trợ từ dùng ở sau một từ để nhấn mạnh cho người ta chú ý (70. Vd. Duyên trời chi *đây*, 282 ; 718, 1398, 1753, 2098, 2594, 3054.

ĐẦY (21) : 1. Đựng ngập đến tận bờ tận miệng, tràn ngập ; chứa rất nhiều, rất đông (18). Vd. Gương nga vằng vặc *đầy* song, 173 ; Sầu đong càng lắc càng *đầy*, 247 ; 581, 584, 719, 1344, 1429, 1643, 1840, 1869, 1884, 2062, 2252, 2310, 2424, 2739, 2745, 2751 - 2. Đủ, trọn, không thiếu (3). Vd. Ngày vui ngắn chẳng *đầy* gang, 425;

1230, 1478 - / **Đầy đặn** (2) : 1. Đầy đủ, không thiếu (1). Vd. Duyên xưa *đầy đặn*, 2724 - 2. Chỉ nét mặt tròn trĩnh, phúc hậu (1). Vd. Khuôn trăng *đầy đặn*, 20 - **Đầy tháng** (1) : Đủ cả tháng. Vd. Cuộc say *đầy tháng*, 1230 - **Đầy sông kình ngạc**, 2252 : Tỷ dụ thuỷ binh đông đúc, dữ tợn - **Đầy thềm hoa rụng** : X. *Đầy thềm*.

ĐẤY (4): *1.* Chỉ chỗ ấy, lúc ấy, cái ấy, trái với đây (1). Vd. Cuốn dây từ *đấy* về sau cũng chừa, 3214 - *2.* Chỉ ngôi thứ hai khi chỉ ngôi thứ nhất là đây (2). Vd. Lòng đây lòng *đấy* chưa từng hay sao, 1362; 1970 - *3.* Trợ từ dùng ở sau một từ có ý nhấn mạnh (1). Vd. Là thù *đấy* thôi, 3156.

ĐẨY (2) : Xô, đun. Vd. *Đẩy* song đã thấy Sở khanh lẻn vào, 1094 (Các bản nôm chép chữ, nhưng cũng thể phiên là *đẩy*; *BK* phiên là *rẽ song* cũng được , nhưng hơi gượng); 2453 - / **Đẩy xe** (1) : Chữ hán là "thôi cốc". Đời xưa khi ông tướng vâng chỉ vua đi đánh giặc thì vua tiễn ra cửa thành và lấy tay đẩy cái xe ông tướng một cái, tỏ ý vua uỷ thác công việc quan trọng. Vd. *Đẩy xe* vâng chỉ đặc sai, 2453 (*Quảng tập, Phúc văn* lại chép là *xuất quản*).

ĐẪY ĐÀ (1) : Chỉ vóc người béo tốt. Vd. Ăn gì cao lớn *đẫy đà* làm sao, 924.

ĐÂM (1) : Mọc lên, trổ ra. Vd. Đầu tường lửa lựu lập loè *đâm* bông, 1308.

ĐẦM ẤM (1) : Hình dung vẻ êm ái và ấm áp. Vd. Khúc đâu *đầm ấm* dương hoà, 3199.

ĐẪM ĐẪM (2) : Hình dung tình hình nhiều nước, ướt

đầm, như nước mắt tràn trề. Vd. *Đầm đầm* châu sa, 82; 784 - / **Đầm đầm cành sương**, 784 : Cành cây bị sương sa khiến ướt đầm.

ĐẪM (1) : Thấm ướt, ướt lũn, ướt sũng. Vd. Giọt châu tầm tã *đẫm* tràng áo xanh, 1944.

ĐẤNG (4) : Từ chỉ những người đáng tôn trọng, cũng nói là *đứng*. Vd. *Đấng* tài hoa, 115 ; *Đấng* anh hào, 2169 ; 2455, 2549.

ĐẬP (1) : Đánh mạnh. Vd. Trúc côn ra sức *đập* vào, 1739.

ĐẤT (21): *1.* Chất làm thành phần căn bản của mặt địa cầu (4). Vd. Nấm *đất*, 57; 2750, 2769, 3154 - *2.* Miền đất, xứ sở (2). Vd. *Đất* khách, 890 ; 2742 - *3.* Chỗ ở, chỗ đứng (1). Vd. Nghĩ mình túng *đất* sẩy chân, 2115 - *4.* Mặt đất (4). Vd. *Đất* bằng nổi sóng đùng đùng, 1405 ; 2222, 2314, 2750 - *5.* Trái với trời (10). Vd. Văn chương nết *đất* thông minh tính trời, 150; 590, 979, 1052, 1132, 1817, 2062, 2125, 2171, 3086 - / **Đất khách** (1) : Nơi, miền xa lạ. Vd. Sống nhờ *đất khách*, 890 - **Đất nước** (1): Đất và nước, tức thuỷ thổ, chỉ một xứ sở nào. Vd. Chung quanh cũng *đất nước* nhà, 153, tức thuỷ thổ, xứ sở ở quê nhà - **Nấm đất**: X. *Nấm* - **Nết đất** : X. *Nết* - **Mặt đất** : X. *Mặt* - **Đất bằng nổi sóng**, 1405: Có câu chữ hán "bình địa ba đào" tức là tự nhiên sinh ra việc dữ dội - **Đất thấp trời cao**, 1817 : Đất ở thấp, trời ở cao, có kêu gọi được đâu.

ĐÂU (104) : *1.* Chỗ nào, lúc nào, cái gì (45). Vd. Nguyên người quanh quất *đâu* xa, 147 ; Đào nguyên

lạc lối *đâu* mà đến đây, 192; 202, 215, 216, 272, 296, 306, 336, 406, 947, 1022, 1050, 1066, 1116, 1146, 1158, 1168, 1170, 1256, 1516, 1548, 1658, 1686, 1706, 1774, 1788, 1797, 2016, 2020, 2034, 2188, 2226, 2402, 2466 ; 2511, 2573, 2792, 2916, 2944, 3028, 3232 - *2.* Nghĩa như ở đâu, thế nào, sao (44). Vd. Lòng *đâu* sẵn mối thương tâm, 81 ; Nhạc vàng *đâu* đã tiếng nghe gần gần, 134 ; 181, 213, 368, 473, 475, 526, 539, 540, 585, 729, 779, 780, 955, 1058, 1102, 1124, 1132, 1291, 1645, 1702, 1716, 1811, 1812, 1874, 1875, 1927, 1982, 2007, 2035, 2122, 2250, 2609, 2610, 2619, 2763, 2973, 2974, 2976, 2984, 3156, 3199, 3201 - *3.* Ở sau tính từ có ý hỏi, than, phỏng đoán (8). Vd. Hẳn ba trăm lạng kém *đâu*, 829 ; Người buồn cảnh có vui *đâu* bao giờ, 1244; 1334, 1996, 2412, 2496, 2738, 3245 - *4.* Trợ từ có ý hỏi, than, phỏng đoán (7). Vd. Cái điều bạc mệnh có chừa ai *đâu*, 108 ; Phút *đâu* trận gió cuốn cờ đến ngay, 120 ; 187, 235, 262, 368, 2903 - / **Đâu đâu** (1): Không chắc chắn, không căn cứ, vớ vẩn. Vd. Tiểu thư lại giở những lời *đâu đâu*, 1582 - **Đâu ta** (1) : Từ hỏi ở cuối câu để hỏi là người ở đâu một cách thân thiết. Vd. Thất kinh mới hỏi : Những người *đâu ta*, 2976 - **Đâu tá** (1) : Từ hỏi để hỏi ở đâu. Vd. Chồng con *đâu tá* tính danh là gì, 2916 - **Đâu xa** (1) : Chẳng ở đâu xa. Vd. Nguyên người quanh quất *đâu xa*, 147 - **Bỗng đâu** : X. *Bỗng* - **Phút đâu** : X. *Phút*. **Thoắt đâu**: X. *Thoắt*.

ĐẦU (31) : *1.* Phần trên cùng của thân thể, trái với

chân, đuôi (22). Vd. Người e cúi *đầu*, 322 ; 487, 578, 666,1030,1101,1140,1147, 1351, 1550, 1629, 1775, 1822, 1858, 1895, 1934, 2199, 2472, 2492, 2494, 2534, 3130 - *2.* Phần trên, phần ngọn của vật gì dài, trái với cuối (8). Vd. Bên trông *đầu* nọ bên chờ cuối kia, 336 ; 433, 498, 566, 1308, 2512, 2570, 3122 - *3.* Trước nhất (1). Vd. Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm *đầu*, 506 - / **Đầu đuôi** (2): Từ đầu đến đuôi, tất cả. Vd. *Đầu đuôi* kể lại sự ngày cầu thân, 1440 ; 3018 - **Đầu lòng** (1) : Chỉ người con đẻ trước hết. Vd. *Đầu lòng* hai ả tố nga, 15 - **Đầu xanh** (1) : Chỉ thời đầu tóc còn đen, tức thời tuổi trẻ. Vd. *Đầu xanh* đã tội tình gì, 2161 - **Dập đầu** : X. *Dập* - **Gót đầu** : X. *Gót* - **Đầu cành quyên nhặt**, 566 : Đầu cành thì chim quyên (đỗ quyên, chim tu hú) kêu nhặt. Bấy giờ là cảnh đầu hè (nhớ lại câu 370) nên tiếng tu hú kêu đã rộn - **Đầu mày cuối mặt**, 498: Tất cả mày mặt - **Đầu trâu mặt ngựa**, 578 : Chỉ bọn sai nha hung ác như quỷ sứ đầu trâu mặt ngựa ở Âm phủ.

ĐÈ (5) : *1.* Nhắm theo (1). Vd. Xăm xăm *đè* nẻo Lam kiều tìm sang, 266 - *2.* Phỏng đoán, áng chừng ; nghĩa như nhè (4). X. *Đè chừng, Đè tình* - / **Đè chừng** (3) : Nhắm chừng, áng chừng. Vd. *Đè chừng* ngọn gió lần theo, 123 ; 1361, 1710 - **Đè tình** (1) : Áng chừng, phỏng đoán tình ý. Vd. Tiểu thư chạm mặt *đè tình* hỏi tra, 1886.

ĐEM (26) : Mang, đưa, lấy. Vd. Ví *đem* vào tập Đoạn trường, 209 ; 258, 374, 422, 531, 620, 820, 966, 1181, 1616, 1650, 1733, 1750,

1910, 2144, 2306, 2354, 2426, 2539, 2552, 2636, 2665, 3041, 3066, 3104, 3110.

ĐEN (4) : *1.* Sắc đen ; trái với trắng, với đỏ (2). Vd. Dầu lòng đổi trắng thay *đen* khó gì, 690 ; 912 - *2.* Chỉ vận, nhịp rủi ro (2). Vd. Quá chơi lại gặp hồi *đen*, 807 ; 1608 - *3.* X. *Đen bạc, Bạc đen* - / **Đen bạc** (1) : Tức là *đơn bạc*, chỉ người ăn ở phụ bạc, không trung hậu ; vì ảnh hưởng của từ *bạc* mà từ *đơn* biến thành *đen*, nhưng từ này không phải chỉ màu sắc mà là chỉ tính nết. Vd. Trách người *đen bạc*, 1538. So với *bạc đen* ở câu 1402 : *Bạc đen* thôi có tiếc mình làm chi - **Đen rầm** (1) : Chỉ sắc đen sầm của mây, của trời. Vd. *Đen rầm* ngàn mây, 912 - **Đen sì** (1) : Chỉ sắc đen lắm. Vd. Mặt sắt *đen sì*, 1409 - **Bạc đen** : X. *Bạc* - **Đổi trắng thay đen** : X. *Đổi.*

ĐÈN (15) : Vd. Cảo thơm lần giở trước *đèn*, 7 ; 434, 485, 695, 714, 1037, 1592, 1807, 1872, 1923, 2056, 2058, 2602, 2625, 3142 - /**Đèn khuya** (3) : Đèn thắp đêm khuya. Vd. Một mình nương ngọn *đèn khuya*, 695 ; 1037, 1592 - **Đèn loà** (1) : Ánh đèn chói khiến nhìn không rõ. Vd. Nắng quáng *đèn loà*, 1807 - **Dầu đèn** : X. *Dầu* - **Hương đèn**: X. *Hương* - **Ngọn đèn** :X. Ngọn.

ĐEO :(2) :*1.* Mắc hay buộc bằng dây vào thân thể hay vào một vật gì (1). Vd. *Đeo* bầu quảy níp, 2650 - *2.* Nghĩa trìu tượng là mang, vướng (1). Vd. Cảnh nào cảnh chẳng *đeo* sầu, 1243 - / **Đeo đai** (1) : Quyến luyến, vấn vương. Vd. Trông nàng chàng cũng ra

tình *đeo đai*, 1064 - **Đeo đẳng**(1): Đeo giữ lấy, mang giữ lấy mãi, không rời ra. Vd. Xót lòng *đeo đẳng* bấy lâu một lời, 698 - **Đeo đuổi** (1) : Đeo lấy mà đuổi theo, không rời ra. Vd. Công *đeo đuổi* chẳng thiệt thòi lắm ru, 346 - **Đeo bầu quảy níp**, 2650 : Đeo bầu đựng nước, quảy níp đựng đồ ăn và hành lý.

ĐÈO BỒNG (3) :*Đèo* là mang theo, bồng là *bồng bế*, nghĩa bóng là dan díu, vướng vít. Vd. Đôi ta chút nghĩa *đèo bồng*, 1509; 1785; 2803.

ĐẸP (3) : Tốt, xứng ý, vui lòng. Vd. Lứa đôi ai lại *đẹp* tầy Thôi Trương, 512; 1492; 2212 - / **Đẹp duyên** (1): Xứng đáng kết duyên với nhau. Vd. Trước người *đẹp* ý, vui lòng. Vd. Trước người *đẹp ý* sau ta biết tình, 1492 - **Đẹp duyên cưỡi rồng** : X. *Cưỡi rồng*.

ĐỂ (3) : *1.* Viết chữ vào (1). Vd. Rành rành " tích việt " có hai chữ *để*, 1088 - *2.* Viết bài thơ vịnh, vịnh thơ (2). Vd. Kiều vâng lĩnh ý *để* bài, 205; 1453.

ĐỀ HUỀ (3) : *1.* Mang dắt, mang xách (2). Vd. *Đề huề* lưng túi gió trăng, 137; 278 - *2.* Dắt díu, dắt díu nhau (1). Vd. Tha hương *đề huề*, 532.

ĐỆ THIẾP (1): Chuyên gởi thiếp đi. Vd. Tức thì *đệ thiếp* mời chàng Thúc sinh, 2914.

ĐỂ (33) : *1.* Đặt (4). Vd. Phận tôi đành vậy vốn người *để* đâu, 1146 ; 1650, 1708, 2182 - *2.* Bỏ, bỏ lại, lưu lại, giữ lại (17). Vd. Buồng không *để* đó, 276 ; 282, 517, 603, 722, 850, 880, 1554, 1620, 1786, 1946, 2495, 2626, 2790, 3121, 3126, 3240 - *3.* Khiến (10). Vd. *Để* sau nên thẹn cùng chàng bởi ai, 520 ; 606, 716,

770, 854, 914, 1436, 1444, 2078, 2812 - *4.* Từ nối chỉ mục đích (2). Vd. Khoá buồng xuân *để* đợi ngày đào non, 1010 ; 2025 - / **Để lòng** (1) : Giữ lại ở trong lòng mà không nói ra. Vd. *Để lòng* thì phụ tấm lòng với ai, 722 - **Để sau** (1) : Để lại cho đời sau. Vd. Một thiên tuyệt bút gọi là *để sau*, 2626 - **Để tiếng** (1): Tức là để tiếng tăm hay tai tiếng về sau. Vd. Làm chi *để tiếng* về sau, 2495.

ĐÊM (25) : Vd. Lần lần ngày gió *đêm* trăng, 369; 440, 441, 728, 803, 849, 1119, 1208, 1230, 1286, 1369, 1475, 1493, 1567, 1637, 1777, 1784, 1834, 1883, 1930, 2068, 2232, 2249, 3140, 3168 - / **Đêm đêm** (1) : Đêm này sang đêm khác. Vd. *Đêm đêm* Hàn thực, 942 - **Đêm ngày** (3) : Cả đêm và cả ngày. Vd. *Đêm ngày* giữ mực giấu quanh, 1493 ; 1567, 2249 - **Đêm thanh** (2) : Đêm thanh vắng, đêm vắng vẻ. Vd. Trướng hồ vắng vẻ *đêm thanh*, 1475; 2068 - **Đêm thâu** (1) : Đêm thức suốt. Vd. *Đêm thâu* đằng đẵng, 2232 - **Đêm thu** (4) : Đêm mùa thu. Vd. *Đêm thu* một khắc một chầy, 803 ; 1119, 1637, 1834 - **Đêm trường** (1) : Đêm dài. Vd. Khoảng vắng *đêm trường*, 441 - **Đêm xuân** (3) : Đêm mùa xuân, đêm của người trẻ tuổi. Vd. Còn ngờ giấc mộng *đêm xuân* mơ màng, 440 ; 849, 1286 - **Đêm đêm Hàn thực ngày ngày Nguyên tiêu**, 942 : Theo *Nguyên truyện* thì Tú bà khấn rằng : "Triêu triêu Hàn thực, dạ dạ Nguyên tiêu), Nguyễn Du dịch câu này nhưng vì vần nên đổi *ngày ngày* xuống dưới, cho *đêm đêm* lên trên.

ĐẾN (13) : Do chữ hán "*điền*" là lấp, bù vào chỗ

trống, chuyển thành nghĩa là bù vào chỗ thiếu, trả lại còn thiếu, còn mắc nợ. Vd. Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa *đền*, 228 ; 604, 620, 670, 708, 746, 2320, 2426, 2788, 2802, 2865, 2961, 3054 - / **Đền bồi** (3) : Đền trả lại để bồi thường sự tổn hại, sự thiệt thòi ; đền đáp lại để cho cân xứng ơn huệ. Vd. Còn thân ất cũng *đền bồi* có khi, 522; 2346, 2690 - **Đền bù** (1): Đền trả lại để bù lại. Cũng như *đền bồi*. Vd. Kiếp này chẳng kẻo *đền bù* mới xuôi, 1196 - **Báo đền** : X. *Báo* - **Đền nghì trời mây**, 2426: Đền đáp cái nghĩa cao lớn như trời mây - **Đền nghì trúc mai**, 746 : Đền đáp cái nghĩa vợ chồng.

ĐẾN (106): *1.* Động từ nghĩa là tới, thấu, đạt được (63). Vd. Phút đâu trận gió cuốn cờ *đến* ngay, 120 ; Thuyền tình vừa ghé *đến* nơi, 69; 179, 192, 296, 429, 452, 643, 714, 779, 791, 801, 823, 905, 1066, 1086, 1116, 1131, 1133, 1142, 1144, 1192, 1206, 1224, 1280, 1332, 1444, 1461, 1510, 1639, 1655, 1670, 1754, 1825, 1919, 1942, 1976, 1995, 2045, 2078, 1080, 2112, 2158, 2162, 2177, 2230, 2259, 2281, 2342, 2358, 2526, 2530, 2539, 2590, 2611, 2645, 2667, 2838, 2948, 2957, 3059, 3210, 3229 - *2.* Từ nối chỉ sự hướng tới (36). Vd. Nỗi niềm tưởng *đến* mà đau, 109 ; Mấy lòng hạ cố *đến* nhau, 197 ; 330, 340, 417, 466, 558, 618, 785, 789, 831, 848, 1014, 1103, 1375, 1438, 1497, 1514, 1568, 1778, 1893, 1949, 1960, 2203, 2325, 2648, 2684, 2717, 2807, 2808, 2847, 2863, 2974, 3097, 3109, 3194 - *3.* Có ý đến nỗi, đến cùng, hết, tột (7). Vd. Ví dù giải kết *đến* điều,

421 ; *Đến* điều sống đục sao bằng thác trong, 1026; Gạn gùng *đến* mực, 1154; 1367, 1368, 1837, 2374 - / **Đến điều** (2) : *1.* Hết lời (1). Vd. Cùng nhau căn vặn *đến điều*. 1367 - *2.* Nh. *Đến nỗi* (1). Vd. *Đến điều* sống đục sao bằng nước trong, 1026 - **Đến đỗi** (1) : Cũng nghĩa như *đến nỗi*. Vd. Dớp nhà *đến đỗi* giấn vào tôi ngươi, 898 - **Đến lời** (2): *1.* Hết lời, không còn lời nào hơn thế nữa (1). Vd. Chỉ non thề biển nặng gieo *đến lời*, 1837 - **Đến mực** (2) : Đến hết mực, rất mực. Vd. Gạn gùng *đến mực*, 1154; 2374 - **Đến nỗi** (1): Khiến kết quả thành nông nỗi thế. Vd. Để cho *đến nỗi* trôi hoa dạt bèo, 2812 - **Đến nhau** (1) : Chỉ có nghĩa là *đến*, thêm từ *nhau* là một cách nói thân thiết. Vd. Mấy lòng hạ cố *đến nhau*, 197 - **Đến xương** (1) : Chỉ ghi nhớ sâu lắm. Vd. Tạc một chữ đồng *đến xương*, 452.

ĐỀU (5) : *1.* Bằng nhau, cùng nhau (2). Vd. Công tư đôi lẽ *đều* xong, 1379; Giã sư giã cảnh *đều* cùng bước ra, 3058 - *2.* Khắp cả, hết thảy (3). Vd. Ai nấy *đều* kinh, 125 ; *Đều* là nghề nghiệp trong nhà, 1215 ; 2761.

ĐI (48) : *1.* Dời chân hay dùng phương tiện gì khác để dời từ chỗ này đến chỗ khác, nghĩa đen và nghĩa rộng (15). Vd. Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân *đi*, 260 ; 389, 868, 965, 970, 1109, 1122, 1158, 1516, 1548, 2127, 2226, 2666, 2890, 3003 - *2.* Chỉ sự dời khỏi chỗ này, trái với ở ; theo hướng tới, trái với về ; nghĩa chính và nghĩa rộng. Có khi dùng làm phó từ (20). Vd. Ong bướm *đi* về, 38;

250, 368, 781, 794, 859, 980, 1294, 1524, 2023, 2082, 2218, 2229, 2752, 2790, 2792, 2828, 2901, 3050 - *3*. Phó từ tỏ ý không còn cái ấy, không còn ở chỗ ấy nữa (12). Vd. Đời phồn hoa cũng là đời bỏ *đi*, 180 ; 230, 493, 510, 964, 969, 1841, 2160, 2424, 2556, 3077, 3146 - *4*. Trái với lại (1) Vd. Cân lại nhắc *đi*, 2680 - / **Đi về** (5) : Chỉ tình hình qua lại nhiều lần. Vd. Tường đông ong bướm *đi về* mặc ai, 38 ; 368, 1294, 2082, 2752 - **Đi đời nhà ma**, 970: Tức là đi theo ma, một cách nói để chỉ mất hết, hỏng cả - **Đường đi lối về** : X. *Đường* - **Kẻ ở người đi**: X. *Kẻ* - **Nghĩ đi nghĩ lại**: X. *Nghĩ*.

ĐỊA NGỤC (2) : Theo tục mê tín, ngục ở Âm phủ giam và hành hình những linh hồn người chết có tội ở thế gian. Vd. Hay đâu *địa ngục* ở miền nhân gian, 1706 ; 1774 - / **Địa ngục ở miền nhân gian**, 1706 : Ý nói Thuý Kiều không phải chết xuống Âm phủ mà lại bị đày đoạ ở địa ngục trần gian.

ĐĨA (3) : Vd. Tuần trăng khuyết *đĩa* dầu hao, 251; 712, 1884 - / **Đĩa dầu hao**, 251 : Đĩa dầu thắp đèn từ khi đầy dầu đến khi dầu hao hết, tức là đêm đã khuya lắm - **Đĩa dầu vơi nước mắt đầy**, 1884 : *Đĩa dầu vơi* là ngồi chong đèn rất khuya, *nước mắt đầy* là khóc nhiều, hai vế đối nhau.

ĐIẾC (1) : Vd. *Điếc* tai lân tuất, 592 - / **Điếc tai lân tuất**, 592 : Lời kêu oan thương xót làm điếc tai người ta.

ĐIẾM (1) : Cái lều, cái nhà nhỏ ở dọc đường để canh gác ; cái lều tranh ở dọc đường. Vd. *Điếm*

nguyệt, 2030 - / **Điếm nguyệt** (1) : Cái lều tranh, nhà tranh ở dưới bóng trăng. X. *Tiếng gà.*

ĐIỂM (3) : *1.* Cái chấm, cái giọt ; động từ nghĩa là chấm vào, giọt vào ; chấm để trang sức (1). Vd. Cành lê trắng *điểm*, 42 - *2.* Chỉ hành động giống như chấm từng chấm (2). Vd. *Điểm* nước, 1298 ; 1865 - / **Điểm ba** (1) : Trống điểm, trống đánh ba tiếng, tức canh ba. Vd. Giọt rồng canh đã *điểm ba*, 1865 - **Điểm danh** (1): Chấm vào, chỉ vào từng tên để đếm hay để gọi. Vd. *Điểm danh* trước dẫn chực ngoài cửa viên, 2318 - **Điểm nước** (1) : Đi từng nước cờ. Vd. Bàn vây *điểm nước*, 1298 - **Điểm trang** (1) : dùng bút mà tô điểm cho mặt mày đẹp thêm ; tô vẽ, trang sức. Vd. Yêu hoa yêu được một màu *điểm trang*, 1336 - **Trắng điểm** : X. *Trắng.*

ĐIỀU (39) : *1.* Lời nói (12). Vd. Xin một hai *điều*, 329; 841, 1367, 1371, 1534, 1560, 1878, 2364, 2763, 2814, 3127 - *2.* Một sự kiện gì (27). Vd. Những *điều* trông thấy, 4 ; Cái *điều* bạc mệnh có chừa ai đâu, 108 ; 238, 421, 423, 461, 509, 585, 955, 957, 1026, 1028, 1202, 1207, 1318, 1345, 1364, 1365, 1448, 1513, 1928, 2410, 2682, 2943, 3053, 3125 - / **Biết điều** : X. *Biết* - **Đến điều** : X. *Đến.*

ĐIỆU (1) : Dáng bộ con người. Vd. *Điệu* gầy như mai, 638 - / **Điệu gầy như mai**, 638 : Dáng người thanh thú, mảnh khảnh như cây mai.

ĐINH NINH (4) : Nói đi nói lại, nhắc đi nhắc lại, dặn đi dặn lại. Vd. *Đinh ninh* hai miệng một lời song song, 450 ; 537, 2789, 2825 - / **Đinh ninh mài lệ chép**

thư, 2825 : Lần này rồi lần khác lấy nước mắt mài mực mà viết thư. Từ *đinh ninh* chỉ thư này không có kết quả thì viết thư khác, không nản lòng, từ *mài lệ* chỉ tình đau đớn.

ĐÌNH (1) : Nhà công cộng của làng ; quán xá ở giữa đường. Vd. Đổ quán xiêu *đình*, 1302-/**Đổ quán xiêu đình** : X. *Đổ*.

ĐỊNH (2) : Quyết ý, không thay đổi nữa. Vd. *Định* ngày nạp thái vu qui, 651 ; 2141 - / **Định giá** (1) : Đặt giá nhất định. Vd. Xem người *định giá* vừa rồi, 2141.

ĐỈNH (1) : Ngọn núi, cái núi. Vd. *Đỉnh* Giáp non thần - / **Đỉnh Giáp non thần**, 439 : Do điển bài tựa *Cao Đường phú* của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở chơi đất Cao Đường nằm mơ thấy một người đàn bà đẹp, hỏi là người ở đâu, người ấy xưng là thần nữ ở núi Vu Giáp ; *non thần*, tức nhân núi ấy mà nói là núi có thần. Câu này ý nói Kim Trọng đương chợp ngủ thấy Kiều đến thì mơ màng như thấy thần nữ đến.

ĐỈNH CHUNG (1) : *Đỉnh* là cái vạc bằng đồng, *chung* là cái chuông bằng đồng, đời xưa người ta dùng hai vật ấy mà ghi công để biểu dương, cho nên *đỉnh chung* có nghĩa là công danh, do đó có nghĩa luôn là phú quí. Lại do câu chữ hán "Liệt đỉnh nhi thực, thực thì kích chung", nghĩa là ăn thì bày vạc, khi ăn thì đánh chuông, chỉ nhà phú quí. Vd. *Đỉnh chung* sao nỡ ăn ngồi cho an, 2938.

ĐO ĐẮN (1) : Tính lường. Vd. Những là *đo đắn* ngược xuôi. Nh. *Đắn đo* - / **Đo đắn ngược xuôi**, 865 : Tính đi

tính lại, nghĩ ngược nghĩ xuôi.

ĐÒ (1) : Cái thuyền để chở qua sông, hoặc đi đường thuỷ. Vd. Dỡ *đò* lên trước sảnh đường, 1711 - / **Dỡ đò** : X. *Dỡ*.

ĐÓ (20) : Nh. *Đấy*. Vd. Thấy người nằm *đó* biết sau thế nào, 110 ; 276, 486, 541, 611, 850, 1044, 1248, 1650, 1808, 1916, 2227, 2404, 2792, 2934, 2957, 2964, 2990, 3012, 3160 - / **Lót đó luồn đây** : X. *Lót*.

ĐOÁ (3) : Cái hoa. Vd. *Đoá* yêu đào, 503 ; 845, 1092/ **Đoá trà mi đã ngậm gương nửa vành**, 1092 : Các bản *Quan văn, Quảng tập, Phúc văn,* cho đến các bản quốc ngữ *TVK, AM, EN* và *BK* đều chép *ngậm trăng nửa vành*, như thế thì câu ấy nghĩa là bấy giờ hoa trà mi đã ngậm nửa vành mặt trăng. Nhưng bây giờ là ngày 21, mới giờ tuất thì làm gì đã có trăng, đến cuối hợi mới có trăng ; và chăng người ta nói núi ngậm trăng khi trăng xế, chứ hoa ngậm trăng thì không thấy nói. Chúng tôi đoán rằng vốn là từ ngậm *gương*, vì *gương* cũng có nghĩa là trăng (câu 433), mà sau người ta lộn thành *ngậm trăng*. Với từ *ngậm gương* thì câu ấy là nói cảnh chập tối, hoa trà mi đến tối đã hơi chúm lại (hoa nở ban ngày, ban đêm hơi chúm lại). Người ta vẫn nói "gương hoa". Cái hoa *ngậm gương nửa vành*, nghĩa là chúm lại một nửa. X. *Trà mi*.

ĐOẠ ĐẦY : X. *Giã giày*.

ĐOÀI (3) : Một quẻ trong bát quái, chỉ phương tây. Vd. Non *đoài*, 426 ; 1370, 2617 - / **Non đoài** : X. *Non*.

ĐOÁI (2) : Ngoảnh lại, nhìn lại, nghĩ đến. Vd. Kẻ *đoái*

người hoài, 91 ; 2235 - / **Đoái thương** (1) : Nhìn lại, nghĩ đến mà thương xót. Vd. *Đoái thương* muôn dặm tử phần, 2235 - **Kẻ đoái người hoài** : X. *Kẻ*.

ĐOAN (1) : Nhận chịu trách nhiệm ; bảo đảm. Vd. Xót nàng ra mới đánh liều chịu *đoan*, 1152.

ĐOAN CHÍNH (1) : Đứng đắn. Vd. Thấy lời *đoan chính* dễ nghe, 523 - **Đoan trang** (1) : Đứng đắn nghiêm trang. Vd. Hoa cười ngọc thốt *đoan trang*, 21.

ĐOÀN (5) : Lũ, bọn, số đông người họp nhau. Vd. Một *đoàn* mừng thọ, 574 ; 1118, 1131, 2874, 3059 - / **Đoàn viên** (2) : Tròn trạnh, nghĩa bóng là gia đình sum họp. Vd. *Đoàn viên* vội mở tiệc hoa vui vầy, 3060 ; 3131.

ĐOÁN (3) : 1. Suy lường về tương lai (1). Vd. *Đoán* ngay một lời, 414 - 2. Quyết định (2). Vd. Anh hùng *đoán* giữa trần ai mới già, 2202 (Các bản nôm đều chép là 跮, đáng lẽ phiên là "đứng giữa trần ai" ; *BK* và *NKH* phiên là *đoán*, có nghĩa hay hơn từ *đứng*, mà người ta đọc đã quen thế) ; 2596 - / **Đoán ngay một bài**, 2596 : Quyết định ngay một kế.

ĐOẠN (5) : Một khúc, một chặng, một bộ phận trong cái gì dài. Vd. Nỗi lòng đòi *đoạn* xa gần, 1251 ; 1265, 1820, 1999, 2797 - / **Đoạn khổ** (1) : Nỗi khổ. Vd. *Đoạn khổ* tình thương, 1999 - **Đoạn trường (tràng)** (17) : Đứt ruột ; đau đớn như đứt ruột. Vd. Mà xem trong sổ *Đoạn trường* có tên, 200; 209, 231, 818, 869, 996, 1270, 1324, 1860, 1943, 2622, 2654, 2666, 2676, 2721, 2722, 3212 - / **Đoạn trường sổ** (1) : Lời đặt ngược, tức là sổ Đoạn

trường. Vd. *Đoạn trường* sổ rút tên ra, 2721 - **Đoạn trường thơ** (1) : Lời đặt ngược, tức là thơ đoạn trường. Vd. *Đoạn trường thơ* phải đưa mà trả nhau, 2722 - **Đòi đoạn** X. *Đòi.*

ĐÒI (13) : Nhiều. Vd. Nghĩ *đòi* cơn lại sụt sùi *đòi* cơn, 222; 788, 1241, 1245, 1251, 1265, 1270, 1820, 2443, 2797, 2848 - / **Đòi cơn** (4): Nhiều cơn. Vd. Nghĩ *đòi cơn* lại sụt sùi *đòi cơn*, 222; 1270, 2443 - **Đòi đoạn** (4): Nhiều chặng nhiều khúc. Vd. Nỗi lòng *đòi đoạn* xa gần, 1251; 1265, 1820, 2797 - **Đòi thôi** (1) : Nhiều lần, nhiều hồi. Vd. Đau đòi đoạn ngất *đòi thôi*, 2797 - **Đòi đoạn vò tơ**, 1265 : Mối tình rối ren như tơ lòng bị vò rối ở nhiều khúc.

ĐỜI (2) : 1. Đòi hỏi, yêu cầu (1). Vd. Sắc đành *đòi* một, 28, nghĩa là đã đành rằng về sắc thì chỉ có một, là duy nhất - 2. Người trên gọi người dưới (1). Vd. Sảnh đường mang tiếng *đòi* ngay lên hầu, 1718.

ĐÒN (2) : 1. Đánh người bằng gậy, bằng roi (1). Vd. Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có *đòn*, 1844 - 2. Nghĩa bóng là công kích, tiến công bằng tinh thần (1). Vd. Đỡ *đòn* - / **Đỡ đòn** (1) : Làm cho nhẹ bớt hiệu lực của sự tiến công, sự công kích. Vd. Thuận lời chàng cũng nói xuôi *đỡ đòn*, 1590.

ĐÓN (3) : Rước mời. Vd. Rước mừng *đón* hỏi dò la, 191 ; 1801, 2988 - / **Đón cửa** (1) : Ra tận cửa mà đón. Vd. Tiểu thư *đón cửa* dã dề, 1801.

ĐONG (1) : Lường đổ nước hay đổ hạt ; nghĩa rộng. Vd. Sầu *đong* càng lắc càng đầy, 247. X. *Sầu.*

ĐONG ĐƯA (1) : Chỉ người hay thay đổi, không chính chuyên. Vd. Mà con người thế là người *đong đưa*, 1412.

ĐÓNG (7) : 1. Khép kín lại (2). Vd. Cửa *đóng* then cài, 271 ; 3229 - 2. Dùng sức nện cho một vật nhọn cắm chặt vào ; chỉ những hành động trong ấy có dùng những động tác cắm vào cho chặt (2). Vd. *Đóng* thuyền, 2700 ; 2801 - 3. Chỉ những hành động có ý nghĩa cắm chặt vào theo nghĩa bóng (3). Vd. *Đóng* quân, 2457 ; 2906, 2925 - / **Đóng quân** (1) : Cắm quân, trú quân ở một nơi mà không tiến nữa. Vd. *Đóng quân* làm chước chiêu an, 2457 - **Đóng thuyền** (2) : Dùng ván mà ghép thành thuyền. Vd. *Đóng thuyền* chực bến, 2700 ; 2801.

ĐỒ (3) : Vd. *Đồ tế nhuyễn*, 583 ; 2024, 2065 - / **Đồ tế nhuyễn** (1) : Đồ nhỏ nhặt mềm mại, chỉ đồ quần áo chăn gối. Vd. *Đồ tế nhuyễn* của tiêng tây, 583.

ĐỒ MI (2) : Một thứ hoa nở về mùa hạ, sắc trắng hơi vàng, rất đẹp. Vì chữ *đồ* hơi giống chữ *trà* nên người ta quen đọc và nói là *trà mi*. Vd. Tiếc thay một đoá *trà (đồ) mi*, 845 ; 1092. Có câu thơ Đường : "Khai đáo đồ mi hoa sự liễu", nghĩa là : Nở đến hoa đồ mi thì việc chơi hoa đã xong rồi. X. *Trà-mi*.

ĐỐ (1) : Thách, đánh cuộc. Vd. *Đố* ai gỡ mối tơ mành cho xong, 244 - / **Đố lá** (1) : Có thuyết cho là do chữ "thái hoa đấu thảo", chỉ việc người ta đi chơi ngoài đồng đua nhau tìm lá hái hoa. Lại có thuyết cho đấy là trò "diệp hý" ở thời Đường, ngày xuân người ta đi hái lộc, bẻ cành đố nhau xem

số lá chẵn hay lẻ để đoán may rủi. Vd. Gặp tuần *đố lá* thoả lòng tìm hoa, 160.

ĐỘ (3) : 1. Kỳ, hẹn, lần, chừng mực (2). Vd. Đã mong *độ* về, 694 ; Mấy *độ* đi về, 2828 - 2. Ước chừng (1). Vd. Dón chân đứng núp *độ* đâu nửa giờ, 1996.

ĐỘ SINH (1) : Từ nhà phật nghĩa là cứu vớt chúng sinh, chở cho chúng sinh vượt qua bể khổ mà sang bên bờ kia (bỉ ngạn). Vd. *Độ sinh* nhờ đức cao dày, 3055.

ĐỔ (9) : 1. Ngã xuống, sập xuống, rớt xuống, trút xuống (5). Vd. *Đổ* lộc rung cây, 121 ; 484, 1140, 1302, 2444 - 2. Bưng vật đựng trong cái gì mà quăng đi, vất đi (3). Vd. Trăm nghìn *đổ* một trận cười như không, 1304 ; 2326, 2424 - 3. Chỉ nước hay người kéo ùa đến (1). Vd. Một đoàn *đổ* đến, 1131 - / **Đổ lộc rung cây**, 121 : Chỉ gió rung cây khiến lá rụng ào ạt xuống. Từ *đổ lộc* người ta thường dùng theo nghĩa "trổ lộc", chỉ cây nảy lá non trong màu xuân ; Nguyễn Du lại dùng theo nghĩa rụng lá (lộc chỉ lá) cho lời thêm ý vị - **Đổ quân xiêu đình**, 1302 : Cái sắc khuynh thành là cái đẹp làm nghiêng được thành, thì cái quán cái đình (chỉ người tầm thường như Thúc sinh) khó gì mà không làm xiêu đổ.

ĐỖ (2) : 1. Cũng nói là đậu, chỉ quả cây được còn cho đến khi chín (1). Vd. Cầm như chẳng *đỗ* những ngày còn xanh, 680 - 2. Thuyền dừng lại không đi nữa (1). Vd. Thuyền vừa *đỗ* bến thảnh thơi, 2137.

ĐỖ QUYÊN (1) : X. *Quyên*. Vd. Ấy hồn Thục đế hay mình *đỗ quyên*, 3202.

ĐỘC ĐỊA (1) : Vốn chữ hán nghĩa là chỗ đất độc vì nhiều lam chướng, sau chuyển thành một từ kép tiếng việt, nghĩa là độc ác. Vd. Trăng già *độc địa* làm sao, 687.

ĐÔI (1) : X. *Doi.*

ĐÔI (25) : Hai, một cặp. Vd. Dưỡng sinh *đôi* nợ, 228; 318, 443, 448, 512, 614, 758, 812, 930, 1257, 1379, 1468, 1509, 1525, 1813, 1814, 1937, 2294, 2442, 2698, 2999, 3134, 3226 - / **Đôi ba** (1) : Hai hay ba. Vd. Dặn nàng quy liệu trong *đôi ba* ngày, 614 - **Đôi chút** (1): Hai đứa nhỏ. Vd. *Đôi chút* thơ ngây, 1257 - **Đôi hồi** (1) : Vài lúc, ít nhiều thì gian. Vd. Sự đâu chưa kịp *đôi hồi*, 539, *đôi hồi* đối với *một lời* ở câu sau. Nhưng cũng có thể *đôi hồi* là một từ xưa có nghĩa khác. X. *Đôi hồi* - **Đôi lứa** (1) : Chỉ hai người trai gái (cùng một lứa tuổi) lấy nhau làm vợ chồng. X. *Lứa đôi*. Vd. Duyên *đôi lứa* cũng là duyên bạn bầy, 3226 - **Đôi ta** (2) : Chỉ chung hai người thân thiết với nhau như vợ chồng. Vd. *Đôi ta* chút nghĩa đèo bồng, 1509; 1813 - **Lứa đôi** : X. *Lứa* - **Sánh đôi**: X. *Sánh* - **Đôi chút thơ ngây**, 1257 : Hai đứa bé còn thơ dại, chỉ hai em - **Đôi đà đủ đôi**, 3134 : Chỉ sự so sánh hoàn toàn xứng đáng.

ĐÔI HỒI (1): Quanh quẩn, quanh quẩn với nhau. Ở thôn Thu-quế, huyện Đan-phượng, tỉnh Hà-tây có chùa Đinh-giá, tương truyền đời Trần một lần nhà vua đi thuyền do sống Đáy đi thăm chùa Thầy, xa giá đến khúc sông trước làng Thu-quế ngày sau thì thuyền ngự gặp nước xoáy không đi tới được mà cứ

quanh quẩn một chỗ. Vua niệm Phật thì thuyền đi được, sau đó vua cho làm chùa ở đấy, tục gọi là chùa Đôi-hồi, cũng gọi là chùa Đình-giá. Chữ *đôi hồi* có nghĩa như chữ "bồi hồi", "bàn hoàn", nghĩa là quanh quẩn. Hiện nay còn có biển gỗ và bia đá đề chữ "Đôi hồi tự".

ĐÔI ĐOÁ : X. *Dùng dắng.*

ĐỒI (1) : Gò đất. Vd. Dặm cát *đồi* cây, 2029.

ĐỘI (3) : 1. Mang ở trên đầu (2). Vd. *Đội* trời đạp đất, 2171 ; 2492 - 2. Mang, theo nghĩa bóng, có ý kính trọng (1). Vd. Muôn *đội* ơn lòng, 1333 - / **Đội ơn lòng**, 1333 : Lời kính trọng, mang ơn đối với lòng thương của người - **Đội trời đạp đất**, 2171 : Chỉ người độc lập ở giữa đời, không ở dưới quyền của ai cả.

ĐỔI (12) : Thay đi, thế vào. Vd. *Đổi* trao, 358 ; 383, 690, 937, 959, 1500, 1743, 1921, 1922, 2946, 3087, 3110 - / **Đổi đời** (1) : Thay đổi, thay đổi lớn, như vật đổi sao dời. Vd. Mấy phen *đổi đời*, 2946 - **Đổi thay** (2) : Bỏ cái này thay thế bằng cái khác. Vd. *Đổi thay* nhạn én, 1478 ; 2856 - **Đổi trao** (1) : Trao lại mà đổi cho. Vd. Với cành thoa ấy tức thì *đổi trao*, 358 - **Đắp đổi**: X. *Đắp* - **Đổi thay nhạn én**, 1478 : Chim nhạn về mùa thu, chim én về mùa xuân, hết chim nhạn rồi đến chim én, tức là đổi thay thời tiết - **Đổi trắng thay đen**, 690 : Trắng đổi thành đen, đen đổi thành trắng, tức là đảo lộn trắng đen, phải trái, điên đảo hắc bạch thị phi. Đó là dịch nghĩa một câu trong bài "Tiền thần luận" của Lỗ Bao thời Tấn - **Đắp nhớ đổi sầu**:

X. *Đắp* - **Thay bực đổi ngôi** : X. *Thay* - **Đổi hoa lótxuốngchiếunằm**,937: Nghĩa là cúng hoa mới lấy hoa cũ lót xuống chiếu nằm (*Quan văn, Quảng tập, Phúc văn* đều chép *đổi hoa; TVK* chép là *nệm hoa ; EN* chép là *đệm hoa*).

ĐỖI (2) : 1. Độ, chừng mực (1). Vd. Song đà quá *đỗi*, quản gì đến thân, 1114 - 2. Nh. *Nỗi* (1). Vd. Đến *đỗi*, 898.

ĐỒN (1) : Chỗ đóng quân. Vd. Đại quân *đồn* đóng cõi Đông, 2925.

ĐỒN ĐẠI (1) : Đồn tin rộng rãi. Vd. Tin sương *đồn đại* xa gần xôn xao, 622.

ĐÔNG (3) : 1. Nhiều người (2). Vd. Lời ngay *đông* mặt trong ngoài, 1185 ; 2395 - 2. Chất lỏng đông lại thành chất đặc, chất cứng (1). Vd. Ấm sao hạt ngọc Lam Điền *mới đông*, 3204 - / **Đông mặt** (2) : Nhiều người. Vd. *Đông mặt* trong ngoài, 1185 ; 2395.

ĐÔNG (7) : Hướng mặt trời mọc. Vd. Tường *đông* ong bướm đo về mặc ai, 38 ; 284, 560, 1093, 2033, 2748, 2925 - / **Đông lân** (1) : Hàng xóm phía đông. Vd. Hải đường lã ngọn *đông lân*, 175. X. *Tường đông* - **Cõi đông** : X. *Cõi* - **Gió đông** : X. *Gió* - **Tường đông** : X. *Tường* - **Vừng đông** : X. *Vừng*.

ĐÔNG (2) : 1. Mùa cuối cùng trong bốn mùa (1). Vd. Sầu dài ngày ngắn *đông* đà sang xuân, 1796 - 2. Mùa đông, theo phép chuyển nghĩa chỉ một năm (1). Vd. Ngoài nghìn dặm chốc ba *đông*, 543 - / **Ba đông** : X. *Ba*.

ĐỒNG (1) : Người đệ tử của thần tiên trong Đạo

giáo tự xưng là đồng tử của thần tiên nên người ta thường gọi tắt là ông *đồng*. Vd. Một cốt một *đồng*, 1162 - / **Đồng cốt** (1) : Ông đồng bà cốt, đệ tử của thần tiên trong Đạo giáo, tự cho là có thể giao thiệp với quỉ thần để lừa người. Vd. *Đồng cốt* quàng xiên, 1701. Ý nói ông đồng bà cốt nói bậy nói bạ đó thôi.

ĐỒNG (3) : 1. Một chất kim thuộc dùng để tỷ dụ cái gì vững vàng bền chắc lắm (1). Vd. Trơ như đá vững như *đồng*, 2521 - 2. Tỷ dụ cái gì lạnh lẽo (1). Vd. Phòng văn hơi giá như *đồng*, 253 - 3. Chỉ trữ tiền, một đơn vị tiền tệ (vì xưa tiền đúc bằng đồng) (1). Vd. *Đồng* tiền, 689 - / **Đồng cân** (1) : Đơn vị nhỏ để cân lường (tương đương với trọng lượng của một đồng tiền). Vd. Âm công cất một *đồng cân* đã già, 2720 - **Đồng tiền** (1) : Nói chung tiền bạc. Vd. Trong tay đã sẵn *đồng tiền*, 689 - **Đồng Tước (nên)** (1) : Cái nhà của Tào Tháo nước Nguỵ đời Tam quốc làm (ở huyện Lâm Chương, tỉnh Hà Nam, Trung Quốc) định rằng hễ đánh được nước Ngô thì sẽ bắt hai mỹ nhân của Đông Ngô (Đại Kiều và Tiểu Kiều), một người vợ Tôn Sách, một người vợ Chu Du, để ở đây. Vd. Một nền *Đồng-tước* khoá xuân hai Kiều, 156. Đỗ Mục đời Đường có câu thơ : "Đông phong bất dữ Chu lang tiện Đồng-tước xuân thâm toả nhị Kiều", nghĩa là : Nếu gió đông không nổi lên để cho Chu Du được tiện mà phá quân Tào Tháo ở Xích Bích thì Tào Tháo đã bắt được hai mỹ nhân của Đông Ngô mà khoá xuân ở đài Đồng Tước rồi - **Giá đồng** : X. *Giá*.

ĐỒNG (2) : Đồng tâm nói

tắt. Vd. Tưởng người dưới nguyệt chén *đồng*, 1039 ; 1341 - / **Đồng môn** (1) : Cùng học một thầy, một trường (cùng học ở trong cửa một ông thầy), cùng học một nghề. Vd. Bạc bà học với Tú bà *đồng môn*, 2088, nghĩa là cùng làm nghề trùm nhà thổ - **Đồng tâm** (1) : Cùng một lòng yêu nhau. Vd. Đã nguyền hai chữ *đồng tâm*, 555 - **Đồng thanh** (1) : Nhiều người cùng một tiếng. Vd. *Đồng thanh* cùng gởi nào là phu nhân, 2260 - **Đồng thân** (1) : Bạn học. Vd. Với Vương Quan trước vẫn là *đồng thân*, 154 - **Chén đồng** : X. *Chén* - **Dải đồng** : X. *Dải*.

ĐỒNG VỌNG (2) : Nghe văng vẳng. Vd. Tai còn *đồng vọng* mấy lời sắt đanh, 1074 ; 2854.

ĐỐNG (4) : 1. Chỉ nhiều vật chất lên (2). Vd. Trong kho thấy một *đống* xương cháy tàn, 1662 ; 1672, 2492 - 2. Đống đất, gò, đồi (1). Vd. Ngổn ngang gò *đống* kéo lên, 49 - / **Gò đống** : X. *Gò* - **Đống xương Vô-định**, 2494 : Sông Vô-định là con sông ở tỉnh Tuy-viễn và tỉnh Thiểm-tây Trung-quốc, vì hay bị cát lấp, sâu cạn không chừng, nên gọi tên như thế. Có câu thơ của Trần Đào đời Đường : "Khả lân Vô-định hà biên cốt, do thị thâm khuê mộng lý nhân" nghĩa là : Khá thương đống xương bên sông Vô-định, hãy là con người trong mộng ở chốn thân khuê ; *Đống xương Vô-định* là đống xương của người chết vì chiến tranh.

ĐỘNG (8) : 1. Lay chuyển, dung chạm, không yên, trái với tĩnh (3). Vd. Tiếng sen sẽ *động* giấc hoè, 437 ; 1093, 1580 - 2. Cảm xúc (3). Vd.

Động lòng, 1438; 2214, 2684 - 3. Cất tiếng lên (2). Vd. Hoa tỳ đã *động* tiếng người, 1980 ; 2270 - / **Động dung** (1) : Động đến, đổi khác dung mạo, khiến không như thường. Vd. Mới về có việc chi mà *động dung*, 1830 - **Động lòng** (2) : Xúc động mối tình trong lòng, 1438; 2214 - **Động địa kinh thiên**, 2924 : Rung động cả đất, làm sợ cả trời, chỉ hành động ghê gớm - **Rút dây động rừng** : X. *Rút*.

ĐỘNG ĐÀO (1) : Động có nhiều cây đào, chỉ chỗ tiên ở, tức cảnh tiên. X. *Đào nguyên*. Vd. Xấn tay mở khoá *động đào*, 391 - **Động phòng** (1) : Nghĩa là nơi buồng sâu thẳm như hang động, người ta dùng để chỉ buồng của vợ chồng mới cưới. Vd. *Động phòng* dìu dặt chén mồi, 3135 - **Động toả nguyên phong**, 285: *Động toả* là cửa động khoá kín, *nguyên phong* là nguồn nước bọc kín, tức là không có lối vào được chỗ động tiên, chỗ nguồn đào. (*BK* phiên là *đồng toả nguyên phong* mà cắt nghĩa là cái khoá đồng cứ khoá mãi, thì sai). Theo *NKH* phiên *động khoá nguồn phong* mới là đúng cách phiên chữ nôm, chúng tôi theo thế.

ĐỔNG NHUNG (1) : Đứng ở trên phụ trách tất cả việc binh nhung, chỉ việc của nguyên suý. Vd. Tiện nghi bát tiễu việc ngoài *đổng nhung*, 2454.

ĐỐT (2) : Vd. *Đốt* lò hương ấy, 742 ; 2850.

ĐỠ (2) : Hứng lấy, đón lấy cho vật khỏi rơi, khỏi đụng chạm (1). Vd. *Đỡ* đòn - *2*. Giúp dùm (1). Vd. *Đỡ* thay - / **Đỡ đòn** (1) : Để cho khỏi đòn, tránh sự tiến công. Vd. Thuận lợi chàng cũng nói xuôi *đỡ đòn*, 1590 - **Đỡ thay** : (1) Giúp làm việc gì để thay thế người có trách

nhiệm. Vd. Trần cam ai kẻ *đỡ thay* việc mình, 1258.

ĐỜI (34) : *1.* Cuộc sống của người (30). Vd. *Đời* phồn hoa cũng là *đời* bỏ đi, 180; 344, 416, 834, 856, 1166, 1194, 1198, 1212, 1811, 1874, 1904, 1950, 2153, 2171, 2183, 2201, 2375, 2606, 2632, 2645, 2678, 2786, 3036, 3045, 3083, 3112 - *2.* Một khoảng thời gian dài (4). Vd. Khéo dư nước mắt khóc người *đời* xưa, 106 ; 2360, 3240 - / **Đời người** (2) : Cuộc sống, thời gian sống của người. Vd. *Đời người* thôi thế là xong một *đời*, 856 ; 2645 - **Đời phồn hoa** : X. *Phồn hoa* - **Đời xưa** (2) : Khoảng thời gian trước cách thời hiện tại khá lâu. Vd. Khéo dư nước mắt khóc người *đời xưa*, 106 ; 2360 - **Cõi đời** : X. *Cõi* - **Lạ đời** X. *Lạ* - **May đời** : X. *May* - **Nợ đời** : X. *Nợ* - **Sự đời**: X. *Sự* - **Tình đời** : X. *Tình* - **Thiệt đời** : X. *Thiệt* - **Đi đời nhà ma** : X. *Đi* - **Người đời xưa** : X. *Người.*

ĐỢI (5) : Vd. Quản bao tháng *đợi* năm chờ, 553 ; 1010, 1518, 2624, 2945 - / **Đợi chờ** (1) : Nghĩa như đợi, ghép hai từ làm từ tổ để nói một cách uyển chuyển. Nh. *Chờ đợi.* Vd. Sinh đà có ý *đợi chờ*, 303 - **Chờ đợi** : X. *Chờ* - **Tháng đợi năm chờ** : X. *Tháng.*

ĐƠN SAI (1) : Đơn bạc sai trái, không thật thà. Vd. Thật thà có một *đơn sai* chẳng hề, 2106.

ĐỜN : Tức là *đàn* nói chệch ra : X. *Đàn.*

ĐỦ (15) : *1.* Đầy cả, không thiếu, không sót, vừa vặn (14). Vd. Pha nghề thi hoạ *đủ* mùi ca ngâm, 30 ; 206, 423, 957, 1202, 1216, 1669, 1849, 1923, 2653, 2892, 3009, 3134 - *2.* Khắp nơi không thiếu đâu (1). Vd.

Tôi đòi tìm *đủ*, 1658 - / **Đủ điều** (3) : Đủ mọi lời, đủ mọi món, đủ mọi nết. Vd. *Đủ điều* trung khúc ân cần, 423 ; 957, 1202 - **Đủ mùi ca ngâm**, 30 : Biết đủ vẻ, đủ âm điệu về ca ngâm.

ĐUA (1) : Ganh đua, thi nhau. Vd. Vương tôn quí khách ắt là *đua* nhau, 828.

ĐÚC (2) : Nấu chất kim thuộc chảy ra đổ vào khuôn mà chế đồ bạc. Vd. Sẵn *đúc* một toà thiên nhiên, 1312; 1902 - / **Đúc nhà vàng**, 1902 : Hán Vũ đế khi còn nhỏ, từng nói về nàng A Kiều rằng : "Nếu được A Kiều thì nên làm nhà vàng mà chứa", sau A Kiều thành hoàng hậu.

ĐỤC (6) : Trái với trong, chỉ nước hay tiếng. Vd. *Đục* như tiếng suối mới sa nửa vời, 482 ; 879, 1026, 1423, 3120, 3181 - / **Đục trong** (1) : Đục hay trong, dù đục dù trong. Vd. *Đục trong* thân cũng là thân, 1423 - **Sống đục** : X. *Sống*.

ĐÙM BỌC (1) : Bao bọc. Vd. Chở che *đùm bọc* thiếu gì, 3185.

ĐÙNG ĐÙNG (7) : Tiếng nổ liên tiếp ; nghĩa rộng, hình dung cơn sấm sét, dông tố, sóng gió, hoặc cơn giận dữ. Vd. *Đùng đùng* gió giật mây vần, 907 ; Sở khanh quát mắng *đùng đùng*, 1177; 1405, 1557, 2296, 2619, 2924 - / **Đùng đùng gió giật mây vần**, 907 : Hình dung cảnh tượng ra đi ồn ào vội vã, đầy tiếng quát tháo, giục giã.

ĐUỐC (2) : Bó nứa hay cỏ dùng để đốt cho sáng; đèn, đèn sáp. Vd. *Đuốc* hồng rồi sao, 1466 ; 3132 - / **Đuốc hoa** (2) : Chữ hán là "hoa chúc", chỉ cái đuốc, cái đèn thắp trong đêm hợp cẩn. Vd. *Đuốc hoa* để đó mặc nàng nằm trơ, 850 ; 3096 - **Đuốc hồng ruổi sao**,

1466: Tục ở Trung Quốc rước dâu về buổi chập tối, nên nói *đuốc hồng ruổi sao*, tức là đốt đuốc để đi (đi mau) đêm, dưới trời sao. X. *Ruổi sao*.

ĐUỔI (1) : Chạy theo để bắt, để đánh. Vd. *Đuổi* dài, 2523 - / **Đuổi dài** (1) : Đuổi theo xa lắm. Vd. Quan quân truy sát *đuổi dài*, 2523.

ĐƯA (26) : *1.* Cầm cái gì ở tay trao cho ; nghĩa rộng (3). Vd. Cách tường lên tiếng xa *đưa* ướm lòng, 304 ; 650, 2722 - *2.* Đưa đi đưa lại (3). Vd. Tiết vừa con én *đưa* thoi, 39 ; 1115, 2852 - *3.* Đem đến, đem đi, dẫn đi, gởi đi ; nghĩa rộng (12). Vd. *Đưa* người viễn khách tìm vào vấn danh, 624 ; 630, 1461, 1531, 1708, 2046, 2147, 2177, 2342, 2665, 2826, 2890 - *4.* Tiễn người đi xa (8). Vd. Vương ông gánh tiệc tiễn hành *đưa* theo, 872 ; 946, 1232, 1468, 1499, 1517, 1680, 1919 - / **Đưa tờ** (1) : Gởi thư đi. Vd. Cắt người tìm tôi *đưa tờ* nhắn nhe, 2826 - **Đưa người cửa trước rước người cửa sau**, 946 : Hình dung tình hình nhà thanh lâu tấp nập, mới đưa khách ra ở cửa trước thì đã đón khách vào ở cửa sau, để cho họ khỏi gặp nhau.

ĐỨA (3) : Tiếng chỉ những trẻ con hoặc người hèn hạ, người bề dưới. Vd. *Đứa* phong tình, 806 ; 1562, 1712 - / **Đứa phong tình** (1) : Đứa ăn chơi về phong tình, tức đứa hay chơi gái. Vd. Vẫn là một *đứa phong tình* đã quen, 806.

ĐỨC (3) : *1.* Nết tốt của người (1). Vd. Phận mỏng *đức* dày, 2715 - *2.* Ơn huệ của người trên (2). Vd. *Đức cù lao, 601 ; 3055* - / **Đức cù lao** (1) : Ơn đức cha mẹ sinh ra mình khổ nhọc. Vd. Duyên hội ngộ *đức cù lao*, 601 - **Đức dậy** (1) : Đức dày dặn, nhiều đức.

Vd. Chị sao phận mỏng *đức dày*, 2715.

ĐỪNG (5) : Không, thôi, không nên, chớ nên. Vd. *Đừng* điều nguyệt nọ hoa kia, 461 ; 501, 681, 1756, 3250.

ĐỨNG (17) : Trái với ngồi, với nằm. Vd. Lại càng *đứng* lặng, 102 ; 273, 380, 560, 569, 994, 1836, 1934, 1981, 1996, 2001, 2520, 2528, 2618, 2632, 3030, 3062 - / **Đứng đầu** (1) : Chỉ mặt trăng mặt trời ở trên đỉnh chính đầu mình. Vd. Sân thu trăng đã hai phen *đứng đầu*, 1934 - **Đứng lại** (1): Đứng dừng, không đi tới nữa. Vd. Dặn tôi *đứng lại* một bên, 2001 - **Đứng ra** (1) : Đứng lên mà xê ra chỗ khác. Vd. Nhịn ngừng nuốt tủi *đứng ra*, 1981 - **Đứng chôn chân** (1): Đứng vững như chôn chân xuống đất. Vd. Nhơn nhơn còn *đứng chôn chân* giữa vòng, 2520 - **Đứng ngay nóc nhà**, 560 : Mặt trời ở ngay trên nóc nhà, tức là trời đã trưa rồi - **Đứng ngồi chưa xong**, 2618 : Đứng cũng không yên, ngồi cũng không yên, hình dung lòng hoang mang, không biết làm thế nào - **Đứng trong cõi đời**, 2632 : Sống ở trong đời.

ĐƯỢC (47) : 1. Có về phần mình, trái với mất ; nghĩa rộng (19). Vd. *Được* rày nhờ chút thơm rơi, 313 ; 315, 353, 387, 399, 1149, 1601, 2053, 2085, 2090, 2127, 2183, 2196, 2280, 2428, 2588, 2955, 3039, 3244 - 2. Có thể, hoặc hàm ý có lợi về phần mình, đặt ở trước hay ở sau động từ (28). Vd. Thoa này bắt *được* hư không, 305 ; 408, 496, 774, 798, 996, 1114, 1182, 1286, 1336, 1338, 1488, 1549, 1696, 1758, 1876, 1882, 1956, 2009, 2194, 2470, 2594, 2844, 2911, 2958, 3120, 3254 - / **Được lời** (4) : Được người ta nói

lời chấp nhận. Vd. *Được lời* như cởi tấm lòng, 353; 1149, 1601, 2127 - **Được rày** (1) : Được như ngày nay. Vd. *Được rày* nhờ chút thơm rơi, 313 - **Được thấy mây rồng có phen**, 2196: Sẽ có phen được thấy mây rồng, tức làm vua (Kiều xem tướng mạo Từ Hải mà đoán thế) - **Làm gì được nhau**, 2470 : Một cách nói để tỏ ý người ta không làm gì được mình, không thể mắng mình.

ĐUỘM (1): Cháy thêm. Vd. Hương càng *đuợm*, 1383.

ĐƯƠNG (10) : Tức là đang. 1. Chống nổi, địch nổi (1). Vd. Ngất trời ai *đương*, 2524 - 2. Trong khi (9). Vd. Rằng lòng *đương* thổn thức đầy, 719 ; Hoa xuân *đương* nhuy, 1006; 1169, 1695, 2213, 2257, 2515, 2842, 3075.

ĐƯỜNG (57) : 1. Đường đi, lối đi, nghĩa bóng (55). Vd. Sè sè nấm đất bên *đường*, 57 ; *Đường* xa nghĩ nỗi sau này mà kinh, 218; 268, 442, 564, 725, 846, 1122, 1188, 1195, 1236, 1360, 1363, 1527, 1606, 1613, 1614, 1625, 1628, 1750, 1790, 1800, 1894, 1932, 2028, 2042, 2079, 2083, 2100, 2119, 2144, 2216, 2222, 2246, 2252, 2267, 2294, 2430, 2478, 2502, 2615, 2650, 2653, 2686, 2766, 2780, 2817, 2861, 2880, 2898, 2952, 2956, 3118, 3126 - 2. Chỉ sợi dây đàn (2). Vd. *Đường* tơ hoạ đàn, 1298 ; 3193 - / **Đường bộ** (1) : Đường đi trên đất. Vd. Lâm Tri *đường bộ* tháng chầy, 1613 - **Đường cái** (1) : Đường lớn rộng rãi. Vd. Thênh thênh *đường cái* thanh vân hẹp gì, 2478 - **Đường mây** (1) : Chữ hán là "vân lộ", chỉ đường làm quan, bắt đầu từ việc thi đậu. Vd. Cửa trời rộng mở *đường mây*, 2861 - **Đường sá** (3):

Nói chung đường đi. Vd. Vả đây *đường sá* xa xôi, 843 ; 2032, 2051 - **Đường tơ** (2) : Dây đàn. Vd. Bàn vây điểm nước *đường tơ* hoạ đàn, 1298; 3193 - **Đường xa** (3) : Chỉ thời gian trước mắt, tương lai. Vd. *Đường xa* nghĩ nỗi sau này mà kinh, 218 ; 1363, 1790 - **Bước đường**: X. *Bước* - **Cùng đường**: X. *Cùng* - **Đánh đường**: X. *Đánh* - **Lạc đường** : X. *Lạc* - **Nửa đường** : X. *Nửa* - **Tiện đường** : X. *Tiện* - **Bay đường trời**: X. *Bay* - **Khách qua đường**: X. *Khách* - **Đường đi lối về**, 846 : Tức là đường lối đi lại - **Đường gần... nỗi xa**, 178 : Tức là chuyện gần chuyện xa - **Đường kia nỗi nọ**, 1628 ; 2246: Chỉ trong lòng nhiều mối tình cảm chia nhau - **Đường xa chớ nghĩ Ngô Lào**, 1363 : (Các bản nôm và quốc ngữ phần nhiều chép là *chớ ngại Ngô Lào*, duy bản *TVK* chép là *chớ nghĩ Ngô Lào*, cũng có lý mà hai từ *nghĩ* và *ngại* chữ nôm dễ lộn với nhau). Ý câu ấy là Thúc sinh bảo Thuý Kiều đừng có lo nghĩ về nỗi xa xôi như đường đi Ngô đi Lào làm gì. Với từ *ngại* thì câu ấy sẽ có nghĩa là đừng có sợ đường xa như đi Ngô đi Lào, nghĩa không xuôi bằng với từ *nghĩ*.

ĐƯỜNG ĐƯỜNG (2) : Dáng cao lớn, vẻ cao quí, vẻ chững chạc. Vd. *Đường đường* một đấng anh hào, 2169 ; Cũng ngôi mệnh phụ *đường đường*, 2481.

ĐỨT (3) : Dứt đoạn, không liền làm một. Vd. *Đứt* gánh tương tư, 725, nghĩa là đoạn tuyệt mối tình ; *Đứt* dây phong trần, 986, nghĩa là đoạn tuyệt cái đời phong trần ; 1676 - / **Đứt nối** (1): Chỉ khi đứt rồi lại nối lại. Vd. Sầu tuôn *đứt nối*, 104, mối sầu khuây đi rồi lại trở lại.

E-Ê

E (12) : Ngại, hơi sợ. Vd. Tình trong như đã, mặt ngoài còn *e*, 164 ; 322, 635, 787,1334,1476,1485,1893, 2021, 2032, 2051, 2077 - / **E ấp** (2) : E ngại. Vd. Nặng lòng *e ấp* tính bài phân chia, 1390 ; 1579 - **E chăng** (1) : Sợ rằng xảy ra sự gì chăng. Vd. *E chăng* những sự bất kỳ, 2077 - **E dè** (1) : E sợ. Vd. *E dè* sóng gió, 2486 - **E lệ** (2): 1. Bẽn lẽn (1). Vd. Hai kiểu *e lệ* nép vào dưới hoa, 146 - 2. Sợ hãi (1). Vd. Nàng càng *e lệ* ủ ê, 1993 - **E tình** (1) : Có lòng e ngại. Vd. *E tình* nàng mới bày tình riêng chung, 1476 - **Chỉn e** X. *Chỉn* - **Dợn gió e sương** : X. *Dợn*.

EM (14) : Đối với anh, với chị. Vd. *Em* là Thuý Vân, 16 ; 372, 723, 726, 731, 737, 768,2243,2784,3011,3029, 3066, 3160 - / **Em dâu** : Vd. Này là *em dâu*, 2982 - **Em ruột** : Vd. này là *em ruột*, 2982.

ÉN (5) : Chim én. Vd. tiết vừa con *én* đưa thoi, 39 ; 2117, 2167, 2274, 2749 - / **Hàm én** (2) : X. *Hàm*. Vd. Râu hùm *hàm én*, 2167 ; 2274.

ÉP (8) : Đè nén, bắt buộc.

Vd. Liễu *ép* hoa nài, 521; 640,1008,1744,2094,2568, 2598, 2962 - / **Ép duyên** (2): Buộc người con gái phải lấy chồng. Có câu tục ngữ: "Ép dầu ép mỡ, ai nỡ ép duyên". Vd. *Ép duyên* Châu Trần, 2094 ; 2962 - **Ép nài** (1) : Nói mãi để ép buộc. Vd. Đá vàng sao nỡ *ép nài* mây mưa, 1008 - **Ép tình** (1) : Ép buộc, không kể có yêu hay không. Vd. *Ép tình* mới gán cho người thổ quan, 2598.

Ê CHỀ (2) : Thân thể, lòng dạ chịu nhiều đau khổ đến ê đi, dạn đi, như mất cảm giác. Vd. Làm cho đau đớn *ê chề* cho coi, 1618 ; Phong trần chịu đã *ê chề*, 2895.

ÊM (5) : 1. Dịu, mềm, không gay gắt, không cứng rắn (3). Vd. Phải buổi *êm* trời, 289 ; 683, 1506 - 2. Ổn định, không lung lay (2). Vd. *Êm* giấm, 649 ; 2954 - / **Êm ả** (1) : Êm dịu, không có động. Vd. *Êm ả* trời chiều, 1777 - **Êm ái** (1) : Dịu dàng. Vd. Khúc đâu *êm ái* xuân tình, 3201 - **Êm đềm** (1): Êm dịu yên ổn. X. *Êm nềm* - **Êm giấm** (1) : Thuyền êm giấm là thuyền xếp hàng xong rồi, đã ổn thoả, chỉ còn ra đi mà thôi (giấm là những cây gỗ ngang để đỡ sập thuyền). Vd. Một lời thuyền đã *êm giấm*, 649 - **Êm nềm** (1) : Tức là *êm đềm*. Vd. *Êm nềm* trướng rủ màn che, 37 (Các bản nôm đều viết 淹念 hay 裺念. Nếu là *êm đềm* thì chữ *đềm* phải viết là (điểm) chứ không lẽ nào các bản đều viết như trên. Chúng tôi cho rằng xưa vốn là từ *êm nềm* cho nên viết thế, rồi sau do sự biến hoá của ngữ âm, *êm nềm* biến thành *êm đềm*, nhưng các bản chữ nôm chép lẫn nhau vẫn ghi chữ 𡈽) - **Êm tai** (1) : Dễ nghe. Vd. Phải lời ông cũng *êm tai*, 683 - **Êm trời** (1) : Chiều trời êm dịu. Vd. Cách tường phải buổi *êm trời*, 289 - **Trong ấm... ngoài êm** : X. *Ấm*.



GÀ (4) : Vd. Tiếng *gà* nghe đã gáy sôi mé tường, 866; 1123, 2030, 3216-**Gà đồng**: X. *Mèo mả gà đồng*, 1731.

GẢ (1) : Cho lấy chồng. Vd. *Gả* về Thúc lang, 2896.

GÃ (2) : Chỉ người đàn ông, anh chàng, có ý khinh. Vd. *Gã* Mã giám sinh, 805 ; *Gã* kia dại nết chơi bời, 1411.

GÁC (6) : 1. Động tác đặt lên trên cao ; nằm ở trên cao (3). Vd. Mặt trời *gác* núi, 172 (theo *KOM* và *Phúc văn*) ; 241, 2617 - 2. Từng nhà ở trên cao (3). Vd. Khi gió *gác* khi trăng sân, 1295; *Gác* kinh viện sách, 1937; 2367 - / **Gác bóng** (1) : Mặt trời mặt trăng đã xế, ánh sáng chiếu xiên, chiếu ngang, người ta có cảm giác là tia sáng gác ngang ở trên các vật. Vd. Hiên tà *gác bóng* nghiêng nghiêng, 241 - **Gác núi** (1) : Mặt trời mặt trăng khi gần lặn xuống sau núi, người ta có cảm giác là bấy giờ mặt trời hay mặt trăng nằm gác trên đỉnh núi. Vd. Mặt trời *gác núi* chiêng đà thu không, 172

- **Gác kinh viện sách**, 1937: *Gác kinh* là chỗ Thuý Kiều chép kinh, tức là Quan âm các ; *viện sách* là chỗ Thúc sinh đọc sách.

GAI GÓC (1) : Chỉ những cây gai mọc lởm chởm lộn xộn rậm rạp. Vd. Cuối tường *gai gốc* mọc đầy, 2751.

GÀI : X. *Cài*.

GÁI (5) : Đàn bà con gái. Vd. *Gái tơ*, 976; Canh khuya thân *gái* dặm trường, 2031; 2211, 2217, 2842 - / **Gái tơ** (1) : Con gái còn non, còn trẻ. Vd. *Gái tơ* mà đã ngứa nghề sớm sao, 976 - **Phận gái** (1) : Thân phận đàn bà con gái. Vd. *Phận gái* chữ tòng, 2217 - **Gái thuyền quyên** (1) : Con gái xinh đẹp. Vd. Trai anh hùng *gái thuyền quyên*, 2211 - **Trai tài gái sắc**: X. *Trai tài*.

GÁY (3) : Gà gáy. Vd. *Gáy* sôi mé tường, 866 ; 1123, 3216 - / **Gáy sôi** (1) : Tiếng gà gáy ồn, 866. Tả cảnh thực, nhưng ngụ ý là gà gáy sôi để giục giã ra đi, hô ứng với sự giục giã Mã giám sinh ở câu sau.

GẢY (1) : Đánh đàn. Vd. Cuộc vui *gảy* khúc đoạn trường ấy chi, 1860.

GÃY (3) : Vd. *Gãy* cành thiên hương, 66 ; 70, 749 - / **Gãy cành thiên hương**, 66 : Gãy cành hoa của trời, cành hoa quý nhất. Chỉ cái chết của người tuyệt đẹp - **Trâm gãy bình rơi** ; **Trâm gãy xương tan** : X. *Trâm*.

GAN (12) : 1. Gan ruột, gan dạ, tức là lòng dạ, lòng dạ vững bền, dũng cảm (11). Vd. Sợ *gan* nát ngọc liều hoa, 983 ; 1069, 1125, 1676, 1740, 1869, 2360, 2518, 2810, 2832, 2893 - 2. Vững lòng không nao, không sợ

(1). Vd. Ấy mới *gan* ấy mới tài, 2005 - / **Gan óc** (1): Do chữ Hán "Cân não đồ địa", nghĩa là dù có đem gan óc mà làm lầy đất, tức là dù có chết cũng không đền được ơn. Vd. Dễ đem *gan óc* đền nghì trời mây, 2426 - **Gan sắt** (1) : Gan bền như sắt, tức lòng kiên trinh, cũng như dạ sắt. Vd. Như nung *gan sắt*, 2832 - **Gan vàng** (1) : Cũng như lòng vàng, tức tấm lòng, thêm từ vàng cho đẹp lời. Vd. Nàng càng thổn thức *gan vàng*, 1125 - **Sốt gan**: X. *Sốt* - **Gan héo ruột đầy**, 1869 : *Gan héo* tức là đau đớn đến như khô héo cả gan ; *ruột đầy* tức căm giận đầy ngập cả lòng - **Gan liền tướng quân**, 2518 : Chỉ vị tướng quân cả mình là liền một khối gan, tức là lòng dũng cảm to lớn của vị tướng quân - **Chẳng phải gan vừa**, 2893 : Không phải là gan tầm thường, mà là bền vững lắm.

GÁN (1) : Ghép vật hoặc người vào chỗ không đúng, không phải (hoặc để thế cho vật hay người chính đáng). Vd. Ép tình mới *gán* cho người thổ quan, 2598.

GẠN (3) : 1. Tách lấy phần nước trong sạch ở trên để chừa lại phần đục, phần cặn lắng xuống dưới (1). Vd. *Gạn* đục khơi trong, 3181 - 2. Hỏi cho đến cùng (1). Vd. Động lòng lại *gạn* đến lời riêng tây, 1438 - 3. Do từ *cạn* biến thành, nghĩa như *cạn* trong cạn lời (1). Vd. *Gạn* chút niềm tây, 316 - / **Gạn gùng** (3): Hỏi gạn, hỏi cặn kẽ. Vd. *Gạn gùng* đến mực, 1154; 1725, 2041 - **Gạn gùng đến mực**, 1154 : Theo lời khai ra mà hỏi dần cho đến tột mực - **Gạn chút niềm tây**, 316 : Tức là nói cho cạn

chút lòng riêng (gạn tức là cạn lời, nói cho hết)(*Phúc văn* chép *gạn ; Quan văn* chép *cạn ; Quảng tập* chép *giải* tức là *giải bày)* - **Gạn dục khơi trong**, 3181 : Gạn bỏ cái cặn đi cho trở lại trong, để khơi lại cái dòng trong.

GANG (2) : Gang tay, khoảng ngắn bằng gang tay. Vd. Ngày vui ngắn chẳng tày *gang*, 425 ; 1938 -/**Gang tấc**(1):Chỉkhoảng cách chỉ bằng một gang một tấc. Vd. Trong *gang tấc* lại gặp mười quan san, 1938. Có câu chữ Hán "Chuỷ xích vạn lý", nghĩa là chỉ cách nhau gang tấc mà xem như xa muôn dặm, vốn chỉ bức tranh sơn thuỷ vẽ giỏi, Nguyễn Du vận dụng từ *gang tấc* vào đây để nói gác kinh và viện sách ở gần nhau thế mà thành xa cách bằng mức cách trở quan san.

GÁNH (7) : 1. Mang vật gì ở trên vai, đeo ở hai đầu một cái đòn (đòn gánh) (1). Vd. *Gánh* tiệc, 872 - 2. Cái vật mang ở trên vai bằng một cái đòn (3). Vd. Buộc yên quảy *gánh*, 563 ; 568, 2174 - 3. Nghĩa bóng là chỉ cái trách nhiệm hoặc mối tình mang ở trên thân hay trong lòng(3). Vd. Đứt *gánh* tương tư, 725 ; 2424, 3090 -/**Gánh tiệc**(1):Vd.Vương ông *gánh tiệc*, 872 (*TVK* và *KOM* chép là *gánh tiệc; Quan văn, Quảng tập, BK* chép *mở tiệc ; Phúc văn* chép *bày tiệc*) - **Gánh chung tình**(1):Mối chung tình mang nặng trong lòng. Vd. Chia *gánh chung tình*, 3090 - **Gánh tương tư**(1): Mối tương tư mang nặng trong lòng. Vd. Đứt *gánh tương tư*, 568 - **Gánh vác**; (1):Mangtráchnhiệm,đảm đương. Vd. Một cây *gánh vác* biết bao nhiêu cành,

674 - **Nửa gánh** (1) : Chỉ vật đeo nhẹ ở bên mình, ở trên vai. Vd. Gươm đàn *nửa gánh*, 2174.

GẠT (3) : 1. Quẹt (2). Vd. *Gạt* lệ chia tay, 909 ; 1858 - 2. X. *Gạt đi* - / **Gạt đi** (1) : Đẩy cái ấy ra, không chú trọng, không thừa nhận. Vd. Dứt lời nàng vội *gạt* đi, 3077 - **Gạt thầm giọt sương**, 1858 : Gạt nước mắt một cách kín đáo (*Liễu văn, BK* chép là *gạt thầm*; nhiều bài nôm chép là *che thầm* e không đúng).

GẮN BÓ (2) : Dùng keo mà gắn, dùng sơn mà bó; nghĩa bóng chỉ tình nghĩa thân thiết không lìa nhau được. Vd. Chút chi *gắn bó* một hai, 341 ; 359 - / **Gắn bó tất giao**, 359 : Khăng khít với nhau như gắn bằng keo (giao), bó bằng sơn (tất).

GẶP (27) : 1. Thấy người nào hay vật gì ở trước mặt mình (18). Vd. Dễ hay tình lại *gặp* tình, 117 ; 127, 323, 727, 1704, 2334, 2404, 2406, 2415, 2651, 2818, 2900, 2903, 2921, 2988, 3022, 3143, 3170 - 2. Nghĩa rộng là vừa lúc, vừa dịp (9). Vd. *Gặp* tuần đố lá, 160 ; 616, 807, 1292, 2542, 2542, 2997, 2859, 2917, 3065 - / **Gặp gỡ** (4) : Gặp nhau, thình lình gặp nhau. Vd. Gọi là *gặp gỡ* giữa đường, 93 ; 181, 2702, 3064.

GÂY (1) : Gợi ra, sinh ra, khiến nảy ra. Vd. *Gây* việc chông gai, 2371 - / **Gây dựng** (1) : Dần dần dựng lên cho thành. Vd. *Gây dựng* cơ đồ, 2463 - **Gây việc chông gai**, 2371 : Tạo nên những việc khó khăn gian hiểm.

GÂY (1) : Có mùi hơi khó chịu. Vd. Hương *gây* mùi nhớ, 256. Hương thì thơm, nhưng vì nhớ mà mùi nó thành gây.

GẦY (4) : 1. Chỉ thân thể không béo, mảnh khảnh (2). Vd. Điệu *gầy* như mai, 638; 1430 - 2. Nghĩa bóng là héo hon, mòn mỏi đi (2). Vd. Cỏ cao hơn thước liễu *gầy* vài phân, 2234 ; 3026.

GẤM (6) : 1. Hàng tơ cải hoa nhiều sắc (5). Vd. Khi sao phong *gấm* rủ là, 1235; 1316, 2331, 2485, 3141 - 2. Như có hoa (1). Vd. Tường *gấm*, 293 - / **Gấm thêu** (1): Nghĩa bóng là tốt đẹp như hàng gấm và hàng thêu. Vd. Lời lời châu ngọc hàng hàng *gấm thêu*, 1316 - **Gấm vóc** (1) : Gọi chung hàng tơ cải hoa. Vd. Ngọc vàng *gấm vóc*, 2438 - **Phong gấm rủ là** : X. *Phong*.

GẦM : X. *Ngầm*.

GẦN (27) : Trái với xa. Vd. *Gần* xa nô nức, 45 ; 61 ; Như *gần* như xa, 190 ; 312, 438, 622, 623, 626, 987, 1034, 1365, 1614, 1653, 1683, 1790, 1802, 1926, 2086, 2096, 2101, 2193, 2487, 2910, 2977, 2990, 3198, 3250- / **Gần gần** (1): Hơi gần, không xa lắm. Vd. Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe *gần gần*, 134 - **Gần kề** (1) : Ở gần ngay đó. Vd. *Gần kề* chẳng xa, 2990 - **Gần xa** (6) : 1. Nơi gần và nơi xa, mọi nơi (1). Vd. *Gần xa* nô nức yến anh, 45 - 2. Chuyện gần chuyện xa, mọi chuyện (3). Vd. Vương quan mới dẫn *gần xa*, 61 ; 1802, 2487 - 3. Gần hay xa (1). Vd. Thân thích *gần xa*, 2977 - 4. Phưởng phất như gần như xa (1). Vd. Tiếng huyền *gần xa*, 3198 - **Xa gần** : Nh. *Gần xa*. X. *Xa*.

GẤP (1) : X. *Dớp*.

GẤP (1) : Xấp nhiều lần. Vd. Trong gang tấc lại *gấp* mười quan san, 1938.

GẬP GHỀNH (1) : Chỉ

đường mấp mô, chỗ lên chỗ xuống. Vd. Bánh *xe gập ghềnh*, 870, nghĩa là bánh xe lăn trên đường gập ghềnh cho nên xóc.

GẬT (3) : 1. Gục đầu từng cái để tỏ ưng ý, bằng lòng (2). Vd. Lặng ngồi tủm tỉm *gật* đầu, 1101 ; 2199 - 2. Cúi đầu làm lễ (1). Vd. Sụp ngồi và *gật*, 96.

GHÉ (5) : 1. Dừng lại ở trên đường đi (1). Vd. Thuyền tình vừa *ghé*, 69 - 2. Đến kề, đến gần (2). Vd. Bên đèn *ghé* lại ân cần hỏi han, 714 ; 1200 - 3. Nghiêng mình mà trông (2). Vd. Khách đà lên ngựa người còn *ghé* theo, 168 ; *Ghé* mắt, 284 - / **Ghé mắt** (1) : Đưa mắt nhìn mà có tư thái nghiêng mình về phía ấy. Vd. Tường đông *ghé* mắt, 284.

GHẺ (1) : Bệnh ghẻ. Vd. Ngứa *ghẻ* hờn ghen, 1609. X. *Ngứa*.

GHEN (7) : 1. Giận vì người khác chia mất hay chiếm mất đối tượng tình yêu của mình (5). Vd. Tốt chi mà rước tiếng *ghen* vào mình, 1542 ; 1609, 1874, 2010, - 2. Giận vì ghét kẻ khác hơn mình (2). Vd. Hoa *ghen* thua thắm, 26 ; 2154 - / **Ghen tuông** (1) : Từ kép dùng để chỉ lòng ghen của vợ đối với chồng có chia sẻ tình yêu, hay đối với người đàn bà khác chiếm mất tình yêu của chồng mình. Vd. *Ghen tuông* thì cũng người ta thường tình, 2366 - **Đánh ghen** : X. *Đánh* - **Máu ghen** : X. *Máu* - **Lạ đời nhà ghen** : X. *Lạ*.

GHÉT (3) : Không ưa, không yêu. Vd. Chữ tài chữ mệnh khéo là *ghét* nhau, 2 ; 549, 1619 - / **Ghét bỏ** (1) : Ghét mà không thèm để ý đến, không thèm săn sóc. Vd. Ông tơ *ghét bỏ* chi nhau, 549. (Các bản đều chép là

ghét bỏ ; riêng *KOM* và *BK* sửa làm *gàn quải*, nghĩa là ngăn trở) - **Bõ ghét** : X. *Bõ*.

GHÊ (2) : 1. Ghê gớm (1). Vd. Đạo trời báo phục chỉn *ghê*, 2309 - 2. Nhiều lắm (1). Ba thu dọn lại một ngày dài *ghê*, 248.

GHẾ (2) : Vd. *Ghế* trên ngồi tót sổ sàng, 631 ; 1054 - / **Ghế trên ngồi tót**, 631: Nhảy tót lên ngồi ở ghế trên. Chỉ thái độ của người trên. Chỉ thái độ của người ỷ thế giàu có mà vô lễ.

GHỀNH (2): Đá nổi ở trong dòng nước khiến thế nước ở đấy chảy mạnh. Vd. Cuối *ghềnh* bắc ngang, 56 ; Lên thác xuống *ghềnh*, 1951 - / **Lên thác xuống ghềnh**: X. *Lên*.

GHI (5) : 1. Chép cho nhớ, đánh dấu cho nhớ (3). Vd. Của tin gọi một chút này làm *ghi*, 356 ; 650, 2855 - 2. Nghĩa bóng, đánh dấu ở trong lòng (1). Vd. *Ghi* lòng để dạ, 2790 ; 3147 - / **Làm ghi** : X. *Làm* - **Ghi lòng để dạ**, 2790: Ghi trong lòng, để trong dạ, để nhớ mãi mãi - **Tạc đá ghi vàng** : X. *Tạc*.

GÒ (1) : Đồi không cao lắm. Vd. *Gò đống* - / **Gò đống** (1) : Chỉ những đồi núi không cao lắm. Vd. Ngổn ngang *gò đống* kéo lên, 49; Người ta kéo nhau lên phía các gò đống, tức các đồi núi thấp ở ngoài thành thị là nơi người ta thường chôn người chết.

GÕ (1) : Lấy tay hay vật gì đập khẽ vào vật khác. Vd. Xăm xăm *gõ* mé cửa ngoài, 2037.

GÓC (4) : Vd. *Góc* bể bên trời, 899 ; *Góc* trời thăm thẳm, 910 ; 1041, 2441 -/ **Góc trời** (2): 1. Chỉ phương

trời xa xôi lắm, nằm về một góc trong bầu trời. Vd. *Góc trời* thăm thẳm, 910 - 2. Chỉ một địa phương xa ở dưới trời. Vd. Triều đình riêng một *góc trời*, 2441 - **Góc bể bên trời** (1) : Chữ hán là "hải dác thiên nhai", chỉ chỗ xa xôi lắm ; biển là xa rộng lắm mà ở tận góc, trời là mênh mông mà ở tận phía bên. Vd. Từ đây *góc bể bên trời*, 899 - **Góc trời góc bể** : Nh. *Góc bể bên trời*. X. *Bên*.

GÓI (2) : Bọc lại (1). Vd. *Gói* vào chéo khăn, 800 - 2. Cái bọc (1). Vd. *Gói* may, 582 - / **Gói may** (1) : Gói đựng đồ may của phụ nữ. Vd. Rụng rời khung dệt tan tành *gói may*, 582 (Các bản nôm đều chép là *gối* hay *gói* may ; *TVK* chép là *quả* may : Phiên âm làm *gói* may đúng hơn, vì *gói may* đối với *khung dệt* ở trên.)

GỌI (13) : 1. Kêu gọi, chỉ tên, chỉ hiệu (4). Vd. Tin đâu đã thấy cửa ngăn *gọi* vào, 526 ; 2429, 2726, 3007 - 2. Kêu mà bảo đến (4). Vd. Xuân đường kíp *gọi* sinh về hộ tang, 534; 1307, 1770, 1804 - 3. Nghĩa như gọi là (5). Vd. *Gọi* một chút này là ghi, 356 ; 388, 617, 2347, 3148 - / **Gọi có** (1): Gọi là có. Vd. *Gọi có* xướng tuỳ mảy may, 3148 - **Gọi chút** (2) : Gọi là một chút. Vd. Lấy lòng *gọi chút* ra đây tạ lòng, 388; 2347 - **Gọi là** (6) : Một cách nói riêng để tỏ ý, tỏ tình một cách uyển chuyển. Vd. Thời chi chút ước *gọi là* duyên sau, 93 ; 316, 2332, 2562, 2785 - **Gọi một chút này**, 356 : Gọi là có một chút này.

GÓP (1) : Họp nhiều phần lại với nhau. Vd. *Góp* lời phong nguyệt, 396, nói với nhau những lời trăng gió, thổ lộ tình yêu (Theo bản *KOM*).

GÓT (8) : Phần cuối sau bàn chân, theo phép hoán dụ chỉ bàn chân, cái chân. Vd Kiều từ trở *gót* trướng hoa, 171 ; 378, 528, 573, 1380, 1407, 1925, 1992 / **Gót đầu** (4) : Từ gót đến đầu, từ cuối đến đầu, tất cả. Vd. *Gót đầu* mọi nỗi đinh ninh, 537 ; 1021, 1217, 2070 - **Gót sen** (1) : Tức là gót chân. X. *Sen vàng* Vd. *Gót sen* thoăn thoắt dạo ngay mé tường, 378 - **Góttiên**(1):Gótchânngười tiên. Vd. *Gót tiên* phút đã thoát vòng trần ai, 1380, chân người tiên đã thoát khỏi cảnh bụi bặm nhơ nhuốc, chỉ Thuý Kiều thoátcảnhlầuxanh-**Lánh gót** : X. *Lánh* - **Nối gót**: X. *Nối*.

GỐC (4) : Cội gốc, gốc cây. Vd. *Gốc* cây lại vạch một bài cổ thi, 132 ; 1046, 1652, 2588 - / **Gốc phần** (1) : Gốc cây phần, tỷ dụ quê hương. X. *Tử phần*. Vd. Hơi tàn được thấy *gốc phần* là may, 2588 - **Gốc tử** (1) : Cây thị, thứ cây do cha mẹ trồng, dùng để tỷ dụ quê nhà, hoặc để chỉ cha, mẹ. X. *Tử phần*. Vd. Có khi *gốc tử* đã vừa người ôm, 1046. Cây tử đã lớn lắm, đã vừa một ôm của người ta, ý nói cha mẹ đã già lắm.

GỐI (3) : 1. Đầu gối (1). Vd. Huyên già dưới *gối* gieo mình, 3017 - 2. Đồ dùng để tựa hay để kê đầu khi nằm (3). Vd. Khi tựa *gối* khi cúi đầu, 487 ; Nửa in *gối* chiếc nửa soi dặm trường, 1526 ; 1871-3. Động từ nghĩa là kê đầu, tựa mình lên cái gối (1). Vd. *Gối* yên, 1388 - **Gối chiếc** (1) : Cái gối trơ trọi một mình, chỉ tình cảm vợ chồng xa nhau. Vd. Nửa in *gối chiếc* nửa soi dặm trường, 1526 - **Gối yên** (1) : Người già ngồi ngựa trên yên có cái gối

để tựa, cho nên gọi là gối yên. Vd. *Gối yên* đã thấy xuân đường đến nơi, 1388. (*TVK* chép là *xe bô* tức là xe bằng cói, tức Thúc ông đi xe cói đến. Nhiều bản nôm chép là *gối yên*) - **Chung gối** : X. *Chung*.

GỒM (4) : Họp, kiêm, có cả cái này cái kia. Vd. *Gồm* tài, 2170 ; 2442, 2452, 3235 - / **Gồm tài** (2) : Có cả tài này tài khác. Vd. Lược thao *gồm tài*, 2170 ; 2452 - **Gồm hai văn võ**, 2442 : Triều đình của Từ Hải có cả hai ban văn võ, như một nước độc lập.

GỘT RỬA (1) : Gột là dùng nước làm cho sạch một vết bẩn ; rửa là dùng nước làm sạch một vật gì, nghĩa đen hoặc nghĩa bóng. Vd. Tắm son *gội rửa* bao giờ cho phai, 1042.

GỠ (5) : Làm cho ra hết rối hết mắc ; cởi ra, giải ra. Vd. Đố ai *gỡ* mối tơ mành cho xong, 244 ; Mối sầu khi *gỡ* cho xong còn chầy, 544; 1004, 1880, 2152 - / **Gỡ cho ra nữa còn gì là duyên**, 1880 : Có gỡ mình khỏi tay Hoạn thư đi nữa thì cái duyên với Thúc sinh cũng không còn gì.

GỢI (1) : Khơi ra, khêu lên. Vd. Gió chiều như *gợi* cơn sầu, 263.

GỞI (19) : Cũng nói là gửi. 1. Đưa vật gì tin gì đến cho ai, đến nơi nào một cách gián tiếp (4). Vd. Trăm nghìn *gởi* lạy tình quân, 751 ; 1084, 1280, 2461 - 2. Ký thác, phó thác cho (8). Vd. Tháng tròn như *gởi* cung mây, 327 ; 1319, 1350, 2053, 2188, 2608, 2670, 3042 - 3. Tỏ lời lên người trên (7). Vd. Gia đồng vừa *gởi* thư nhà mới sang, 530; 960, 1497, 1726, 2260, 2398, 2548 - / **Gởi thân** (1) : Nương thân. Vd. *Gởi thân* được chốn am mây, 2053 - **Gởi**

thưa (1) : Trình bày với người trên. Vd. Sự mình nàng đã cứ mà *gởi thưa*, 1726 - **Gởi can trường vào đâu**, 2188 : Ý là có biết được ai là người tốt để mà gởi can trường, gởi tâm sự của mình cho họ đâu - **Gởi cung mây**, 327: Các bản *Liễu văn, Quan văn, Phúc văn* đều chép là *gởi cung mây*, nghĩa là chỉ gởi lòng, chỉ trông đợi ở cung mây hay cung trăng, ý Kim Trọng nói một tháng trông mong Thuý Kiều như trông mong Hằng nga ở cung trăng. *Quảng tập, EN* và nhiều bản quốc ngữ khác lại chép là *Nằm tròn như cuội cung mây*, tưởng nghĩa không thông, mà xưa nay cũng không ai dùng điển chú Cuội để tỷ dụ người sống trơ trọi - **Gởi đến xuân đường**, 1497 : Tỏ lời thưa với cha - **Gởi với cỏ cây**, 3042 : Ký thác thân mình cho cỏ cây, ý là đi tu hay ở ẩn.

GỚM (1) : Ghê tởm, kinh sợ. Vd. *Gớm* tay thêu dệt ra lòng trêu ngươi, 1558.

GỬI : X. *Gởi*.

GƯƠM (9) : Đồ binh khí. Vd. Đầy sân *gươm* tuốt sáng loà, 1643; 2171, 2216, 2262, 2311, 2325, 2355, 2445, 2669 - / **Gươm đàn** (1) : Cái gươm và cái đàn, vật tuỳ thân của người giang hồ phong lưu. Vd. *Gươm đàn* nửa gánh non sông một chèo, 2174. Do câu thơ của Hoàng Sào: "Bán thiên cung kiếm bằng thiên túng; Nhất trạo giang sơn tận địa duy", nghĩa là : Cung kiếm nửa vai trời thả cửa ; Non sông một mái đất cùng nơi. Nguyễn Du sửa "cung kiếm" thành *gươm đàn*, để chỉ rằng Từ Hải là người nghĩa hiệp và phong lưu mà dẫn đến sự gặp gỡ với Thuý Kiều. Các nhà thơ xưa như Cao Bá Quát, Nguyễn Khuyến hay dùng từ "cầm kiếm" - **Lưỡi gươm** : X. *Lưỡi* -

Thanh gươm : X. *Thanh* - **Giáo dựng gươm trần**: X. *Giáo.*

GƯƠNG (19) : Kính để soi (9). Vd. Đài *gương*, 330 ; 454, 636, 749, 906, 1430, 2708, 3071, 3173 - 2. Nghĩa rộng chỉ việc để cho người khác hay người sau soi vào mà bắt chước hay răn sợ (3). Vd. Xem *gương* trong bấy nhiêu ngày, 881 ; 2578, 2644 - 3. Chỉ vừng mặt trời, mặt trăng sáng như tấm gương (6). Vd. Trong ra ác đã ngậm *gương* non đoài, 426 ; 433, 1120, 1199, 1370, 3094 - 4. Vành hoa nở tròn như cái gương (1). Vd. Đoá trà mi đã ngậm *gương* nửa vành, 1092. X. *Đoá trà mi* - / **Gương bạc mệnh** (1): Cái việc chứng tỏ số phận mong manh. Vd. Mà *gương bạc mệnh* bây giờ là đây, 2578 - **Gương nga** (1) : Gương của Hằng nga tức mặt trăng. Vd. *Gương nga* vằng vặc đầy song, 173. So với câu 339 của *Hoa tiên* - **Đài gương** : X. *Đài* - **Gương nhật nguyệt** (1): Chỉ có mặt trăng mặt trời chiếu soi lòng mình. Vd. Kìa *gương nhật nguyệt* nọ dao quỉ thần, 906 - **Gương vỡ lại lành**, 3071 : Tỷ dụ bị chia ly nay lại được đoàn viên - **Ngậm gương non đoài ; Ngậm gương nửa vành ; Non đoài ngậm gương** : X. *Ngậm gương* - **Gương lờ nước thuỷ**, 1430 : Nước thuỷ (ngân) tráng gương mờ đi, khiến gương không sáng nữa, tỷ dụ nhan sắc của người mỹ nữ phai lạt đi - **Trâm gãy gương tan** : X. *Trâm.*

GƯỢNG (3) : Miễn cưỡng. Vd. Vui là vui *gượng* kẻo là, 1247 ; 1864 - / **Gượng nói gượng cười**, 1864 : Nói cười một cách miễn cưỡng.

GI

GÌ (49) : Nh.- *Chi*. 1. Từ có ý hỏi hay than (24). Vd. Phận con thôi có ra *gì* mai sau, 234 ; 262, 462, 618, 706,796,848,924,939,981, 1014, 1240, 1646, 1758, 1880, 2470, 2642, 2678, 2902, 2916, 2918, 3027, 3185 - 2. Dùng như định từ (10). Vd. Trăm năm biết có duyên *gì* hay không, 182; 224, 340, 652, 841, 956, 1110, 1112, 1861, 2161 - 3. Dùng như phó từ (15). Vd. Xôn xao ngoài cửa kém *gì* yến anh, 64 ; 690, 1014, 1114, 1162, 1287, 1547, 2076, 2228, 2412, 2448, 2478, 2922, 3047, 3164.

GIA BIẾN (1) : Gia là nhà, biến là việc biến đổi, *gia biến* là việc biến cố rủi ro trong gia đình. Vd. Gặp cơn *gia biến* lạ dường, 2779 - **Gia đình** (1) : Nhà cửa, chỉ tất cả những người ở trongnhà.Vd.Dâucontrong đạo *gia đình*, 1463 - **Gia đồng** (1) : Người đầy tớ trong nhà. Vd. *Gia đồng* vào gởi thư nhà mới sang, 530 - **Gia đường** (2) : Chỗ thờ tổ tiên ở trong nhà. Vd.

Lễ xong hương hoả *gia đường*, 949 ; 2147. Ở đây là chỗ thờ tổ sư - **Gia hương** (1) : Làng quê, quê nhà. Vd. Chạnh niêm nhớ cảnh *gia hương*, 1799 - **Gia nhân** (1) : Người nhà ; đầy tớ trong nhà. Vd. Dọn thuyền lựa mặt *gia nhân*, 1615 - **Gia pháp** (1) : Phép nhà, để trị tôi tớ. Vd. Nào là *gia pháp* nọ bay, 1735, nghĩa là nào những đứa giữ việc chấp hành gia pháp ở đâu rồi - **Gia tư** (1) : Của cải của một nhà ; chỉ mức tài sản của một nhà. Vd. *Gia tư* nghĩ cũng thường thường bực trung, 12 - **Gia thất** (1) : Nhà cửa, nghĩa bóng là vợ chồng. Vd. *Gia thất* duyên hài, 3091. Chỉ vợ chồng hoà hợp với nhau.

GIA HÌNH (3) : Thi hành hình phạt đối với người có tội. Vd. Cứ phép *gia hình*, 1419 ; 1425, 2388 - **Gia thân** (1) : Khiến cho thân hơn. Vd. *Gia thân* bèn mới kết duyên Châu Trần, 2866, tức là Vương Quan lấy con gái Chung công, hai nhà làm thông gia cho thân nhau thêm lên.

GIA TĨNH (1) : Một niên hiệu của triều Minh ở Trung Quốc (1522-1566), 9.

GIÀ (17) : 1. Chỉ người nhiều tuổi, trải việc lâu năm, lâu đời ; vật lâu năm lâu đời (11). Vd. Thương tình con trẻ cha *già*, 655 ; 662, 687, 810, 841, 1069, 2237, 2334, 3010, 3017 - 2. Già giặn, trái với non nớt (5). Vd. Họ Chung có kẻ lại *già*, 607; Nói điều ràng buộc thì tay cũng *già*, 1534 ; 2087, 2202, 2886 - 3. Nặng cân (1). Vd. Âm công cất một đồng cân cũng *già*, 2720 - / **Bà già**: X. *Bà* - **Bợm già** : X. *Bợm* - **Mụ già** : X. *Mụ* - **Trăng già** : X. *Trăng* - **Trời già**: X. *Trời*.

GIÀ (1) : Nhà chùa, do chữ "già lam" nói tắt. Vd. Có người đàn việt sang chơi cửa *già*, 2064 - / **Cửa già**: X. *Cửa*

GIÀ GIANG (1) : Lấy gông mà đóng, tức là đóng gông. Vd. *Già giang* một lão một trai, 579.

GIÁ (2) : 1. Cái đài để đèn, cắm nến (1). Vd. Thêm nến *giá* nối hương bình, 3189 - 2. Cái giàn để gác để treo đồ gì (1). Vd. *Giá* áo túi cơm, 2446. Giá để treo áo, túi để đựng cơm, tỷ dụ hạng người tầm thường vô dụng. Sách *Anh hùng phả ký* có câu "Y giá phạn nang chi đồ, hà túc toán dã" : cái bọn giá áo túi cơm thì kể vào đâu.

GIÁ (11) : Giá tiền ; giá trị, phẩm giá. Vd. *Giá* đành tú khẩu cẩm tâm khác thường, 208 ; 408, 645, 648, 822, 1067, 1228, 1455, 1902, 2141, 3095 - **Ngã giá** : X. *Ngã* - **Rẻ giá** : X. *Rẻ* - **Treo giá** : X. *Treo* - **Giá đáng thịnh Đường**, 1455 : *Thịnh Đường* là thời thịnh trị của nhà Đường, lúc thơ Đường hay hơn cả. Ý khen thơ hay lắm.

GIÁ (4) : 1. Nước vì lạnh đóng thành băng (1). Vd. Bạc phau cầu *giá*, 912 - 2. tỷ dụ chất trong trẻo (1). Vd. Trong *giá* trắng ngần, 1191 - 3. Lạnh lắm (2). Vd. Hơi *giá* như đồng, 253 ; 758 - / **Giá đồng** (1) : Lạnh như sờ vào đồng. Vd. Hai tay *giá đồng*, 758 - **trong giá trắng ngần** : X. *Trong*.

GIẢ (1) : Dối, không thực. Vd. Lần theo núi *giả* đi vòng, 389 - / **Giả danh** (1) : Mượn tiếng. Vd. *Giả danh* hầu hạ dạy nghề ăn chơi, 816. Mượn tiếng làm hầu, làm thiếp, mua con gái nhà lương thiện, rồi dạy nghề ăn chơi để bắt làm đĩ.

GIẢ X. *Trả*.

GIÃ (3) : Từ giã, từ biệt. Vd. *Giã* chàng nàng mới kịp dơi song sa, 428 ; 2649, 3058.

GIÃ GIÀY (1) : Nghĩa như giày vò, chà đạp. Vd. Hoa sao hoa khéo *giã giày* bấy hoa, 1068 (*Liễu văn, Quan văn, Phúc văn* đều chép *giã giày, TVK* viết *dã dày* tưởng nên sửa là *giã giày ; BK* chép *đoạ đày*).

GIAI ÂM (1) : Tin tức tốt, hay. Vd. Ở đây hoặc có *giai âm* chăng là, 2884 - **Giai nhân** (2) : Tài tử *giai nhân*, 47 ; 1457.

GIẢI NHẤT (1) : Bực xếp thứ nhất trong cuộc thi, cuộc đua. Vd. Thì treo *giải nhất*, 210.

GIẢI (3) : Cởi mở ra, phơi bày ra, tiếng việt cũng nói là *trải* (có khi viết là *giãi*). Vd. *Giải* lời trước sau, 548; 876, 2133 - / **Giải bày** (2): Bảy tỏ ra. Vd. Sự mình cũng rắp lân la *giải bày*, 1574; 3062 - **Giải binh** (1) : Cởi bỏ binh khí ra, không chiến tranh nữa. Vd. Hẹn kỳ thúc giáp *giải binh*, 2502 - **Giải kết** (1) : Mở giải đồng tâm, tức hai người yêu nhau mà không lấy nhau được. Vd. Vì dù *giải kết* đến điều, 421. Do câu thơ cổ "Thương thiên nhược giải đồng tâm kết, Kim thạch vi minh ngã dữ quân", nghĩa là trời xanh dù cởi giải đồng tâm, ta và người đã thề vàng đá với nhau rồi - **Giải khuyên** (1) : Khuyên nhủ để khuây lòng. Vd. Nhịn ngừng ông mới vỗ về *giải khuyên*, 2800 - **Giải lòng** (2) : Bày tỏ nỗi lòng. Vd. Rỉ tai nàng mới *giải lòng* thấp cao, 876; 2133 - **Giải oan** (1) : Làm lễ để cầu Phật giải trừ oan nghiệp cho người ta ; để giải thoát chúng sinh khỏi oan nghiệp. Vd. *Giải oan* lập một đàn

tràng bên sông, 2968 - **Giải phiền** (1) : Khuây khoả phiền não. Vd. Tẩy trần mượn chén *giải phiền* đêm thu, 1834 - **Giải vi** (1) : Mở vòng vây ; mở đường cho thoát. Vd. Dẹp uy mới dạy mở bài *giải vi*, 1446 - **Khuyên giải** Nh. *Giải khuyên*. X. *Khuyên*.

GIẢI CẤU (2) : Tình cờ mà gặp. Vd. *Giải cấu* tương phùng, 159 ; 419.

GIÀY (6) : 1. Đồ dùng để xỏ chân mà đi (4). Vd. Dấu *giày*, 124 ; 2030, 2233, 2750 - 2. Xéo giẫm lên (2). Vd. *Giày* tía vò hồng, 1130 ; Chẳng cầm cho vững lại *giày* cho tan, 3162 - / **Dấu giày** : X. *Dấu* - **Giày tía vò hồng**, 1130 : Tức là giày vò đoá hoa, làm khổ sở người hồng nhan. Tách đôi *giày vò* để đặt thành hai vế đối nhau.

GIAM (1) : Giữ, nhốt người có tội, hoặc người bị bắt, ở một chỗ không cho tự do đi lại. Vd. Tạm phó *giam* ngoài, 613. Tạm cho giam giữ ở ngoài tạm xá, chưa bỏ vào ngục.

GIÀM (1) : Một thứ bẫy bằng dây thòng lọng dùng để bắt cầm thú trong rừng. Vd. Đan dập giật *giàm*, 586 - / **Đan dập giật giàm**: X. *Đan*.

GIÁM SINH (4) : Học trò học Quốc tử giám, nhưng giữa thời nhà Minh, về sau thì người quyên lúa cho quan cũng được hàm giám sinh. Vd. Mã *giám sinh*, 625 ; 805, 2385, 2889, tức người giám sinh họ Mã, gọi tắt là Mã sinh.

GIẠM (1) : Nói ướm trước để thử xem tình ý thế nào. Vd. Cáo say chàng đã *giạm* bài lảng ra, 1842 - / **Giạm bài lảng ra**, 1842 : Nói ướm trước để liệu kế thoái thác mà lảng ra ngoài.

GIAN (1) : Chỉ một phần, một khoảng của một cái nhà ; chỉ cái nhà nhỏ chỉ có một gian. Vd. Một *gian* nước biếc mây vàng chia đôi, 2698.

GIAN(2): Giả dối. Vd. Ngay tình ai biết mưu *gian*, 1663; 1707.

GIAN TRUÂN (1) : Vất vả khó khăn. Vd. Đã nhiều luân lạc lại nhiều *gian truân*, 2476.

GIÀN (1) : Bày ra. Vd. Lễ nghi *giàn* trước, 2510.

GIÃN (1) : Nới ra, lỏng ra, bớt đi, thưa đi, khuây đi. Vd. Nỗi mình âu cũng *giãn* dần, 863.

GIANG HỒ (2) : Sông và hồ. Vốn do chữ Tam giang (gọi chung sông Trường giang, sông Hán giang và hồ Bành-lãi) và chữ Ngũ hồ (gọi chung Thái hồ ở tỉnh Giang-tô và các hồ xung quanh). Sau từ *giang hồ* dùng để chỉ người ngao du nay đây mai đó, hoặc người thích du lịch, thích phiêu lưu, hoặc người sống lang thang ; có khi chỉ người làm giặc, ăn cướp ; về đàn bà thì chỉ người làm đĩ. Vd. Chạnh niềm nhớ cảnh *giang hồ*, 1596 ; 2173 - **Giang tân** (1): Bờ sông. Vd. Quanh co theo dải *giang tân*, 3005.

GIAO BÁI (1) : Lạy lẫn nhau để mừng nhau. Vd. Cùng nhau *giao bái* một nhà, 3133 - **Giao binh** (1): Giao chiến, đánh nhau. Vd. Rằng ngày hôm nọ *giao binh*, 2959 - **Giao hoan** (1) : Vui với nhau. Vd. Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh *giao hoan*, 3190.

GIAO LOAN : X. *Keo toan*.

GIÁO (2) : Một thứ binh khí. Vd. Quân trung gươm lớn *giáo dài*, 2311 ; 2669 - / **Giáo dựng gươm trần**, 2669 : Giáo thì dựng sẵn,

gươm thì tuốt khỏi nắp, chỉ tình hình binh khí sẵn sàng để chiến đấu.

GIẠO (1) : Giạo đàn vốn là đánh trước một khúc ngắn để thử các dây ; dùng theo nghĩa rộng là đánh đàn. Vd. Bản đàn thử *giạo* một bài chàng nghe, 1850.

GIÁP (1) : Áo giáp. Vd. Đặt gươm *cởi giáp*, 2262 - / **Giáp binh** (2) : Áo giáp và binh khí. Vd. Đầy sông kình ngạc chật đường *giáp binh*, 2252 ; 2259.

GIÁP (2) : Sát gần. Vd. Trướng tô *giáp* mặt hoa đào, 1281 ; 1697.

GIẠT (2) : Bị sóng gió xô đẩy đi. Vd. Hoa trôi bèo *giạt*, 219 ; 2812.

GIÀU SANG (1) : Giàu có sang trọng, tức phú quí. Vd. Ví chăng có số *giàu sang*, 1901.

GIẶC (1) : Chỉ quân cướp bóc xâm lược, thời phong kiến chỉ cả quân khởi nghĩa. Vd. Xảy nghe thế *giặc* đà tan, 2953.

GIĂNG : X. *Trăng*.

GIĂNG : X. *Dăng*.

GIẰNG (1) : Kéo lấy. Vd. Một dây một buộc ai *giằng* cho ra, 1288.

GIẮT (2) : Cài (gài) vào. Vd. Rút trâm sẵn *giắt* mái đầu, 99 ; Bên mình *giắt* để hộ thân, 2025.

GIẤC (12) : Một thôi ngủ. Vd. Tiếng sen sẽ động *giấc* hoè, 437 ; 440, 713, 759, 849,989,1002,12666,1646, 1714, 2710, 2727 - / **Giấc chiêm bao** (1) : Tức giấc mộng. Vd. Mơ màng như *giấc chiêm* bao biết gì, 1646 - **Giấc hoè** (1) : Giấc ngủ. Sách *Nam kha ký* ở đời Đường chép rằng. Thuần Vu-phần nằm ngủ dưới cảnh phía nam (nam kha)

của cây hoè, mộng thấy đến nước Hoè-an, được vua nước ấy gả con gái cho, cho làm thái thú quận Nam-kha, rất phú quí. Sau đánh giặc thua, công chúa chết, bị đuổi. Tỉnh dậy thì thấy dưới gốc hoè có bọng kiến. Do chuyện ngụ ngôn ấy, người sau gọi giấc mộng là *giấc hoè* hay là mộng Nam-kha ; có khi dùng để tỷ dụ rằng phú quí cũng là hư ảo. Vd. Tiếng sen sẽ động *giấc hoè*, 437 - **Giấc hương quan** (1): Giấc mộng về quê nhà. X. *Hương quan*. Vd. *Giấc hương quan* luống lần mơ canh dài, 1266 - **Giấc mai** (1): Chỉ giấc ngủ nhẹ nhàng. Sách *Long thành lục* chép rằng xưa có Triệu Sư-hùng đi chơi núi La-phù ở Quảng-đông, gặp một người đàn bà đẹp dẫn vào quán rượu, uống say nằm ngủ, sáng dậy thấy mình nằm ngủ dưới gốc cây mai. Vd. Giật mình thoắt tỉnh *giấc mai*, 2727 - **Giấc mộng** (1): Giấc chiêm bao. Vd. Còn ngờ *giấc mộng* đến xuân mơ màng, 440 - **Giấc nồng** (1) : Giấc ngủ ngon say. Vd. Xuân huyên chợt tỉnh *giấc nồng*, 759 - **Giấc tiên** (1) : Giấc ngủ như mơ lên cõi tiên. Vd. Nàng thì bẵn bặt *giấc tiên*, 983 - **Giấc vàng** (1) : Giấc ngủ. Theo điển giấc kê vàng, hay giấc mộng hoàng lương. X. *Hoàng lương*. Vd. Nàng còn thiêm thiếp *giấc vàng* chưa phai, 2710 - **Giấc xuân** (1): Giấc ngủ của tuổi trẻ. Vd. Thuý Vân chợt tỉnh *giấc xuân*, 713.

GIÂY (1) : Đụng vào cái gì bẩn nhớp khiến nhớp lây, nghĩa bóng là dính dáng vào việc không hay. Cũng nói *trây*. Vd. Bớt lời liệu chớ *giây* chi mà đời, 1166.

GIÂY PHÚT (1) : Chốc lát. Vd. Xuất thần *giây phút* chưa tàn nén hương, 1690.

GIẤM (1) : Vd. *Giấm* chua

lại tội bằng ba lửa nồng, 1352 - / **Giấm chua ... lửa nồng**, 1352 : Bản *BKD* chú rằng : Sách *Tiểu thuyết* có câu ; "Thố khanh bất như hoả khanh", nghĩa là hang giấm chua không bằng hang lửa nồng. Hang giấm chua là cảnh vợ cả ghen, hang lửa hồng là cảnh làm đĩ. Nguyễn Du lật câu ấy lại mà nói giấm chua lại khổ bằng mấy lửa nồng.

GIẤN (2) : Đè xuống, nhận xuống ; dìm xuống, đẩy vào. X. *Giấn mình* - / **Giấn mình** (1) : Đem thân mình cho lọt vào chỗ khó vào, vào chỗ bất đắc dĩ. Vd. *Giấn mình* trong áng can qua, 2941 - **Giấn vào tôi ngươi**, 898 : Giấn mình vào cảnh làm tôi đòi.

GIẬN (5) : Tức giận. Vd. *Giận* duyên tủi phận, 857; 1069, 1567, 2013, 2308 - / **Giận dầu... cười dầu** : X. *Giận ru... cười ru* - **Giận ru... cười ru** : Hai câu 2013, 2014 bản *TVK* chép là *giận ru... cười ru* (chữ nôm), các bản quốc ngữ khác đều phiên là *dầu* (Nếu phiên là *dầu* thì cũng phải hiểu nghĩa như *du* hay *ru*). Hai câu này nghĩa là trong trường hợp ấy thì giận vẫn là lòng dạ thường của người đời, cười mới là hiểm sâu, khó lường. Nguyễn Du như đã dịch đúng câu nói của Ngư Triệu Ẩn đời Đường ở Trung Quốc : "Nộ giả thường tình, tiểu giả bất trắc", nghĩa là "Giận là thường tình, cười mới khó lường".

GIẤP GIỚI (1) : Lóng lánh rực rỡ. Vd. Hoa quan *giấp giới*, 2266.

GIẬT (5) : 1. Kéo mạnh, co mạnh (2). Vd. Đan dập *giật* giàm, 586 ; 978 - 2. Nẩy lên (2). Vd. *Giật* mình, 1234 ; 2727 - 3. Chỉ gió thổi mạnh từng đợt (1). Vd.

Đùng đùng gió *giật* mây vần, 907 (*Quảng tập* và *KOM* chép là *gió giục*) - / **Giật bì tiên** (1) : Kéo mạnh mà lấy cái roi da. Vd. *Giật bì tiên* rắp sấn vào ra tay, 978. (Nhiều bản nôm chép là *Giật ; BK* và *NKH* chép là *Chập bì tiên*) - **Giật mình** (2) : Nghe gì đột ngột mà nẩy mình lên; chỉ sự sợ hãi. Vd. *Giật mình* mình lại thương mình xót xa, 1234 ; 2727.

GIẤU (1) : Yêu giấu. Vd. Trộm *giấu* thầm yêu, 158 - / **Trộm giấu thầm yêu**: X. *Trộm.*

GIẤU (7) : Cất kín, giữ kín. Vd. *Giấu* cầm nàng đã gói vào chéo khăn, 800 ; 1372, 1488, 1493, 1513, 1543, 2069 - / **Giấu mầu** (1) : Giấu kín. X. *Mầu.* Vd. Nghĩ rằng khôn nỗi *giấu mầu*, 2069 - **Giấu quanh** (2) : Giấu một cách quanh co. Vd. Đêm ngày giữ mực*giấu quanh*, 1493 ; 1543 - **Giấu ngược giấu xuôi** (1) : Tìm cách này cách khác mà giấu giếm. Vd. Hơn điều *giấu ngược giấu xuôi*, 1513.

GIẬU (1) : Hàng rào nhỏ để ngăn vườn hay sân. Vd. *Giậu* thu, 1387 - / **Giậu thu** : Bờ rào mùa thu. Vd. *Giậu thu* mới nảy giò sương, 1387, hoa cúc mới nảy mầm trong mùa sương trên bờ rào.

GIEO (16) : 1. Ném, ném xuống (14). Vd. Vàng *gieo* ngấn nước, 174 ; 198, 519, 658, 666, 1677, 2534, 2636, 2672, 2703, 2963, 2970, 2987, 3017 - 2. Rớt xuống (1). Vd. Giọt sương *gieo* nặng, 176 - 3. Buông lời ra (1). Vd. Nặng *gieo* đến lời, 1368 - / **Gieo cầu** (1): Vua Hán Vũ đế kén phò mã, cho công chúa ngồi trên lầu ném quả cầu xuống cho con trai các quan ở dưới ai cướp được quả cầu thì

được kén. Vd. Trao tơ phải lứa *gieo cầu* đáng nơi, 658 - **Gieo đầu** (2) : Ném đầu xuống, đập đầu vào. Vd. Liều mình ông đã *gieo đầu* tường vôi, 666 ; 2534 - **Gieo mình** (2) : Ném mình xuống, vật mình. Vd. *Gieo mình* vật vã, 1677 ; 3017 - **Gieo thoi** (1) : Các bản đều chú rằng sách *Tấn thư* chép chuyện Tạ Côn trêu ghẹo người con gái hàng xóm, bị người con gái ấy cầm thoi dệt ném, Côn gãy hai cái răng. *Nguyên truyện* có câu "Đầu thoa chi cự", nghĩa là gieo thoi để cự tuyệt, tức chỉ điển này. Vd. *Gieo thoi* trước chẳng giữ giàng, 519 - **Gieo ngọc chìm châu**, 2963 ; 2987: Ném ngọc xuống nước, bỏ chìm hạt châu, chỉ người đẹp tự trầm.

GIẾNG (3) : Chỗ đào đất sâu để lấy nước mạch. Vd. *Giếng* thơi, 1181 ; 1594, 1660 - / **Giếng thơi** (1) : Giếng đào sâu có xây bờ. Vd. Đem người dấy xuống *giếng thơi*, 1181 - **Giếng vàng... lá ngô**, 1594 : Có câu thơ cổ "Kim tỉnh ngô đồng từ cố trì", nghĩa là lúc lá ngô đồng rụng trên giếng vàng, từ biệt bạn cũ. *Giếng vàng* là giếng có lá ngô đồng úa vàng rụng phủ lên bờ.

GIẾT (2) : Vd. *Giết* người không dao, 1816 ; 2631 - / **Giết người không dao**, 1816 : Xưa có câu chữ hán "Tiếu trung hữu đao" chỉ Lý Tâm-phủ đời Đường, ý nói tiếng cười có vẻ hiểm độc như trong có dao.

GÌN (2) : Cũng như giữ. Vd. *Gìn* vàng giữ ngọc, 545; 790 - / **Gìn vàng giữ ngọc**, 545 : Gìn giữ thân thể vàng ngọc, Nguyễn Du tách ra mà nói *gìn vàng giữ ngọc* cho đối - **Nắng giữ mưa gìn** : X. *Nắng*.

GIO : X. *Tro*.

GIÒ SƯƠNG (1) : Chồi hoa cúc mọc về mùa thu là mùa sương. Vd. Giậu thu mới nảy *giò sương*, 1387.

GIÓ (49) : Vd. *Gió* hiu hiu thổi, 98 ; 120, 123, 137, 213, 255, 263, 337, 369, 385, 403, 455, 483, 554, 567, 616, 635, 676, 744, 793, 907, 1053, 1111, 1120, 1173, 1231, 1237, 1241, 1249, 1284, 1295, 1466, 1531, 1554, 1596, 1623, 1637, 1657, 2063, 2165, 2230, 2443, 2569, 2734, 2748, 2795, 2852, 3080, 3099 - / **Gió cuốn cờ** (1) : Chữ Hán là "quyền kỳ phong" tức là gió lốc. Vd. Phút đâu trận *gió cuốn cờ* đến ngay, 120 - **Gió đàn** (1) : Gió thổi vào rèm có tiếng phất phất như đánh đàn. Vd. Mành Tương phân phất *gió đàn*, 255 - **Gió đông** (2) : Gió từ phương đông thổi đến, tức gió mát mùa xuân, khiến hoa cỏ tốt tươi. Vd. Vì ai ngăn đón *gió đông*, 793 ; 2748 - **Gió mây** (1) : Gió và mây, tỷ dụ gặp cơ hội tốt, như hổ gặp gió, rồng gặp mây. Vd. *Gió mây* bằng đã đến kỳ dặm khơi, 2230. Nguyễn Du lại dùng ý chim bằng gặp gió mây mà bay xa (*Liễu văn, Quảng tập, TVK* đều chép như thế ; *KOM* và *BK* chép là *Gió đưa bằng tiện đã lìa dặm khơi ; VHT* chép là *Cánh bằng tiện gió cất lìa dặm khơi*) - **Gió mưa** (1) : Tỷ dụ tai biến, tai hoạ. Vd. *Gió mưa* âu hẳn tan tành nước non, 676 - **Gió trăng** (3) : Cảnh gió và trăng. Vd. Đề huề lưng túi *gió trăng*, 137 ; 1596, 2734 - **Ngọn gió** : X. *Ngọn* - **Gió bay mé ngoài**, 1554 : Như gió thoảng ở ngoài, không bận đến lòng - **Gió bắt mưa cầm**, 385 : Gió mưa ngăn trở, lời tao nhã để nói sự ngăn trở - **Gió cây trút lá**, 1120 : Trút lá cũng nghĩa như đổ lá, tức rụng lá ào ạt. Cảnh rừng đêm khuya

gần sáng nên trời nổi gió, khiến cây rụng lá ào ạt - **Gió gác... trăng sân**, 1295: Hóng gió ở gác, xem trăng ở sân - **Gió giật mây vần**, 907 : Hình dung cuộc đi đường vội vàng lật đật, khác hẳn với cuộc rước dâu bình thường - **Gió, hoa, tuyết, trăng**: Hai câu 1241, 1242 là lấy cảnh "phong hoa tuyết nguyệt" mà nói cảnh vui thú - **Gió kép mưa đơn**, 1111 : Chỉ tai hoạ lớn nhỏ có thể xảy ra - **Gió mát trăng thanh**, 2165, **Gió mát trăng trong**, 455 : Cảnh gió trăng tươi đẹp khiến người ta nghĩ đến thú ưu du, đến chuyện yêu đương - **Gió quang mây tạnh**, 2063 : Có câu thành ngữ "Trời quang mây tạnh", đối làm *gió quang* là gió trong mát, *mây tạnh* là có mây mà không mưa - **Gió quét mưa sa**, 2443: Từ *gió quét* hình dung sự dụng binh quét sạch quyền uy của triều đình nhà Minh hơn từ *gió táp* của các bản *Phúc văn* và *NKH* ; *mưa sa* là mưa đổ xuống mạnh. So với *gió táp mưa sa ở* câu 3099 - **Gió táp mưa sa**, 3099 : Ví thân như cái hoa bị mưa gió dập vùi. Khác với *gió táp mưa sa ở* câu 403, hình dung tư thái đề thơ rất mau, ý như nói thi hứng kéo đến mạnh mẽ như gió mưa kéo đến - **Gió tủi mưa sầu**, 1569 : Chỉ tiếng đàn như gió như mưa (so với những câu 483, 484), có giọng tủi buồn sầu thảm - **Gió tựa hoa kề**, 1242: Lấy *gió* và *hoa* mà chỉ thú vui chơi, *tựa* và *kề* để hình dung sự chơi đùa lả lơi của khách, khi ngồi tựa nhau, khi ngồi kề nhau - **Gió thoảng ngoài**, 483: Gió thổi nhẹ ở ngoài, hình dung tiếng đàn thong thả nhẹ nhàng - **Gió trăng mát mặt**, 2734 : Nhờ gió trăng mà vui thú - **Gió trúc mưa mai**, 1249 : Cảnh thú vị,

cảnh nên thơ, gió thổi vào bụi trúc thì tiếng trong trẻo, mưa xuống cây mai khiến cành mai càng thêm nét thanh.

GIỌT (1) : Soi, chiếu. Vd. Nhặt thưa gương *giọt* đầu cành, 433.

GIÒN (1) : Xinh đẹp. Vd. Tuyết in sắc ngựa câu *giòn*, 139.

GIỌNG (3) : 1. Giọng nói, tiếng nói, tiếng (1). Vd. *Giọng* Kiều rền rĩ trướng loan, 223 - 2. Vị của đồ ăn đồ uống (2). Vd. Trà khan *giọng* tình, 256 ; Chén hà sánh *giọng* quỳnh tương, 453.

GIỌT (21) : Nước rớt thành hạt. Vd. *Giọt* sương gieo nặng, 176 ; 226, 684, 696, 748, 762, 875, 1759, 1828, 1840, 1857, 1858, 1931, 1944, 1961, 2547, 2796, 3015 - / **Giọt châu** (3) : Giọt nước mắt. X. *Châu*. Vd. *Giọt châu* lã chã, 1857; 1944, 3015 - **Giọt hồng** (2) : Giọt nước mắt đau đớn như có pha cả máu. Vd. Chưa phai *giọt hồng*, 762; 857 - **Giọt lệ** (1) : Giọt nước mắt. Vd. Tưới xin *giọt lệ* cho người thác oan, 748 (Theo phần nhiều bản nôm từ *Liễu văn* đến *Quảng tập*. *BK* chép là *Rảy xin chén nước*) - **Giọt ngọc** (4) : Nh. *Giọt châu*. Vd. Nàng càng *giọt ngọc* như chan, 1759; 1828, 2547, 2796 - **Giọt rồng** (1) : Giọt đồng hồ nước có trang sức hình con rồng, chữ hán là "đồng long". Đồng hồ xưa là một cái bình bằng đồng, có lỗ nhỏ, có nét khắc để tính thì giờ, đổ nước vào bình cho đầy, để cho nước giọt dần đi, xem mực nước đến nét khắc nào mà tính thì giờ. Vd. *Giọt rồng* canh đã điểm ba, 1865, nghĩa là trống canh theo giọt đồng hồ mà đánh, đã đánh canh thứ ba - **Giọt sương** (1) : Sương đọng thành giọt ở

trên cành, hoặc sương rớt xuống từng giọt. Vd. *Giọt sương* gieo nặng, 176 - **Giọt Tương** (2) : Tức giọt nước mắt. X. *Mạch Tương*. Vd. Cúi đầu chàng những gạt thầm *giọt Tương*, 1858 - **Giọt dài giọt ngắn**, 1840; Giọt ngắn giọt dài, 684: Cách nói hình tượng để chỉ tình hình khóc nhiều - **Giọt nước cành dương**, 1931: Chữ hán là "dương chi thuỷ", bồ tát Quan Âm lấy rảy vào chúng sinh để rửa hết phiền não.

GIỒI (2) : Tung lên thả xuống. Vd. Lớp lớp sóng *giồi*, 221 ; 2671.

GIÔNG TỐ (1) : Cơn giông cơn tố ; trận gió lớn có mưa và sấm sét, thường thì gọi là *giông*, ở biển thì gọi là *tố*. Vd. *Giông tố* phũ phàng, 1969, nghĩa là cơn giông tố tàn bạo khiến người ta khổ sở, chỉ cơn giận dữ của Hoạn thư hành hạ Thuý Kiều.

GIỐNG (4) : 1. Nòi, loài (3). Vd. Tuồng cho là *giống* hôi tanh, 853 ; 1194, 1728 - 2. Hình như, in như (1). Vd. Khen rằng khéo *giống* của nhà Hoạn nương, 2066 - / **Giống bơ thờ** (1) : Chỉ người ăn xổi ở thì. Vd. Những *giống bơ thờ* quen thân, 1728 - **Giống hôi tanh** (1) : Chỉ hạng người ô uế. Vd. Tuồng chỉ là *giống hôi tanh*, 853.

GIƠ (1) : Đưa lên, đưa ra. Vd. *Giơ* tay với lấy về nhà, 295.

GIỜ (2) : 1. Một phần mười hai (theo xưa) trong khoảng một ngày (1). Vd. Dón chân đứng núp độ đâu nửa *giờ*, 1996 - 2. Bây giờ (1). Vd. *Giờ* ra thay bực đổi ngôi, 959 - / **Giờ lâu** (2) : Một lúc lâu. Vd. Tần ngần đứng suốt *giờ lâu*, 273 ; 648 - **Bao giờ** : X. *Bao* - **Bây**

giờ : X. *Bây* - **Bấy giờ** : X. *Bấy*.

GIỞ (13) : 1. Lật tờ quyển sách (1). Vd. Lần *giở*, 7 - 2. Bày ra cái gì đương ở trong kín ; dùng đến cái để dành 911). Vd. *Giở* kim thoa với khăn hồng trao tay, 354 ; 973, 982, 1582, 1943, 2048, 2065, 2364, 2807, 2808, 2850 - 3. Nh. *Trở*(1). Vd. *Giở* mặt - / **Giở bài bây** (1) : Bày trò bây, trò trấy, trò vô sỉ. Vd. Lão kia có *giở bài bây*, 973 -**Giở mặt** (1) : Nh. *Trở mặt* - **Giở duốc bày trò**, 3155: *Giở duốc*, nghĩa đen là giở lọ mắm ra cho hôi, nghĩa bóng là giở chuyện xấu ra; *bày trò* là bày chuyện cho người ta cười. Cũng nói *giở ruốc*.

GIỜI : X. *Trời*.

GIỢN : X. *Dợn*.

GIỤC (6) : 1. Thúc cho mau lên (5). Vd. Khắc canh đã *giục* nam lâu mấy hồi, 778; 780, 894, 1498, 1719 - 2. Xui khiến (1). Vd. Bóng tà như *giục* cơn buồn, 167 - / **Giục giã** (3) : Thúc giục. Vd. Tình kỳ *giục giã* đã mong độ về, 694 ; 868, 3033.

GIÚP (2) : Vd. *Giúp* công; *Giúp* vì - / **Giúp công** (1): Giúp mà nên công. Vd. *Giúp công* cũng có lời nàng mới nên, 2544 - **Giúp vì** (1) : Giúp đỡ, vì tình mà giúp đỡ. Cũng nói là giúp vầy. Vd. Họ Chung ra sức *giúp vì*, 691.

GIỮ(13): 1. Nắm lấy, không buông (1). Vd. Kẻ *giữ* người coi, 667 - 2. Cầm lấy, không bỏ, không rời (6). Vd. Duyên này thì *giữ* vật này thì chung, 736 ; Lòng kia *giữ* được, 1338 ; 1493, 1541, 1776, 3088 - 3. Giữ gìn (2). Vd. Gìn vàng *giữ* ngọc, 545; 790 - 4. Trông coi (2). Vd.

Giữ chùa chép kinh, 1916; 3234 - 5. Phòng cẩn thận (2). Vd. *Giữ ý*, 321 ; 1752 - / **Giữ giàng** (4) : Tức là giữ gìn, cứ các câu 519, 1482, 2505 thì có thể tưởng rằng vì phải hiệp vần nên Nguyễn Du chuyển *giữ gìn* thành *giữ giàng*. Nhưng xem câu 2304 : *Giữ giàng* họ Thúc một nhà cho yên, thì lại thấy không phải vì hiệp vần, mà *giữ giàng* cũng là một từ như *giữ gìn* - **Giữ ý** (1): Để ý mà giữ gìn. Vd. Sượng sùng *giữ ý* rụt rè, 321 - **Giữ chùa chép kinh**, 1916. *TVK* và *Quảng tập* chép *viết kinh; Quan văn* và *BK* chép *tụng kinh*; nhiều bản khác chép là *chép kinh* - **Giữ ý rụt rè**, 321 : Giữ lấy nền nếp kẻ cả, hay nền nếp danh gia - **Giữ mực giấu quanh**, 1493 : Cứ giữ một mực giấu giếm quanh co.

GIỮA (17) : 1. Chỗ chính trung, chỗ ở trong ấy (10). Vd. Vừng trăng vằng vặc *giữa* trời, 449 ; 929, 1638, 1724, 2202, 2315, 2517, 2520, 2528, 3122 - 2. Chỗ nửa chừng, không phải ở đầu ở đuôi (7). Vd. Gọi là gặp gỡ *giữa* đường, 93 ; 725, 1236, 2430, 2485, 2636, 2671 - / **Giữa đường** (4): Trong lúc mình đương ở ngoài, không phải ở chỗ căn cứ của mình. Vd. Gọi là gặp gỡ *giữa đường*, 93 ; 725, 1236, 2430 - **Giữa trời** (3): Ở giữa không trung. Vd. Vừng trăng vằng vặc *giữa trời*, 449 ; 2528, 3122.

GIƯỜNG (3) : Vd. Tú bà vắt nó lên *giường* ngồi ngay, 950 ; 1724, 2210 - / **Giường thất bảo** (2) : Giường cẩn bảy thứ vật quí : vàng, bạc, lưu ly, xà cừ, mã não, trân châu, san hô. Vd. Giữa *giường thất bảo* ngồi ngay một bà, 1724 ; 2210.



HÀ Y (1) : Áo màu trắng. Vd. Hoa quan giấp giới *hà y* rỡ ràng, 2266 - **Chén hà**: X. *Chén*.

HÁ (1) : Từ để hỏi nghĩa là có đâu, sao. Vd. Tại ai *há* dám phụ lòng cố nhân, 2330.

HẠ CỐ (1) : Người trên đoái nhìn, để ý đến người dưới, lời khiêm tốn. Vd. Mấy lòng *hạ cố* đến nhau, 197 - **Hạ tình** (1) : Hạ lời quyết tâm. Vd. Nàng mới *hạ tình*, 605 - **Hạ từ** (1): Hạ lời, tức hạ mình xuống mà nói, mà xin. Vd. *Hạ từ* van lạy suốt ngày, 591 - **Hạ tứ** (1): Người trên cho người dưới, lời khiêm tốn. Vd. Mấy lời *hạ tứ* ném châu gieo vàng, 198.

HẠ CÔNG (2) : Mừng công. Vd. Trong quân mở tiệc *hạ công*, 2565 ; 2589.

HẠC (5) : Chim hạc, giống con cò mà lớn, đầu có chùm lông trắng và mào đỏ. Vd. Trong như tiếng *hạc* bay qua, 481 ; 2876, 3232 - / **Hạc lánh** (1) : Chim hạc tránh ở chỗ xa vắng, chỉ

người tu hành ẩn dật. Vd. Mây bay *hạc lánh* biết là tìm đâu, 3232 - **Hạc nội mây ngàn** (1) : Hạc ở ngoài đồng, biết là bay đi đâu, ý nói tung tích không định. Vd. Biết đâu *hạc nội mây ngàn* là đâu, 2402 - **Tiếng hạc tiếng đàn** : X. *Tiếng* - **Tuổi hạc** : X. *Tuổi*.

HAI (60) : Con số. Nh. *Đôi*. Vd. *Hai* kinh vững vàng, 10 ; *Hai* ả tố nga, 15 ; Một *hai* nghiêng nước nghiêng thành, 27 ; Tài đành hoạ *hai*, 28 ; 146, 156, 162, 288, 372, 430, 450, 478, 555, 564, 580, 647, 682, 730, 860, 1007, 1079, 1088, 1373, 1418, 1555, 1697, 1712, 1723, 1762, 1836, 1924, 1954, 2178, 2205, 2261, 2319, 2341, 2349, 2442, 2460, 2479, 2484, 2668, 2699, 2880, 2952, 3011, 3029, 3064, 3090, 3128, 3221, 3235, 3246 - / **Hai đường** (1) : Chữ Hán là song đường, cha và mẹ. Vd. Trên *hai đường* dưới nữa là hai em, 372 - **Hai Kiều** (2) : 1. Hai nàng họ Kiều, Đại Kiều và Tiểu Kiều. X. *Một nền Đông tước*, 156 - 2. Nghĩa bóng là hai cô gái đẹp. Vd. *Hai kiều* e lệ nép vào dưới hoa, 146 - **Hai kinh** (1) : Hai kinh là Bắc kinh tức Yên kinh và Nam kinh tức Kim lăng là hai kinh đô nhà Minh. Vd. Bốn phương phẳng lặng *hai kinh* vững vàng, 10 - **Hai mươi mốt** (1) : Hai chục với một. Vd. Ngày *hai mươi mốt* tuất thì phải chăng, 1090 - **Hai tình** (2) : 2. Chỉ cha và mẹ, hai người thân tình (1). Vd. Một mình thì chớ *hai tình* thì sao, 860 - 2. Hai mối tình, ví như mối tình vợ chồng và mối tình bè bạn (1). Vd. *Hai tình* vẹn vẻ hoà hai, 3221 - **Hai thân** (2) : Cha và mẹ. Vd. *Hai thân* còn dở tiệc hoa chưa

về, 430 ; 3128 - **Bằng hai**: X. *Bằng* - **Cả hai** : X. *Cả* - **Gồm hai** : X. *Gồm* - **Hoà hai** : X. *Hoà* - **Một hai**: X. *Một* - **Hai bề vẹn hai,** 730 : Hai phía, hai bên giữ trọn cả hai - **Hai chữ đồng tâm**, 555 : Nói hai người cùngmộtlòng,tứcyêunhau. X. *Đồng tâm* - **Hai đường tin nghi**, 2880 : Hai con đường, hai bề tin và ngờ - **Hai miệng một lời**, 450: Hai người cùng nói một lời, cùng đọc một lời thề - **Hai tên hương trà**, 1924: Hai tên thị tỳ trông nom việc thắp hương và pha trà, nói chung là việc sắm sửa đồ cúng.

HÀI (2) : Giày đi ở chân. Vd. *Hài* văn, 143 ; Trở *hài*, 211 - / **Hài văn** (1) : Giày thêu. Vd. *Hài văn* lần bước dặm xanh, 143 - **Trở hài**: X. *Trở.*

HÁI (1) : Ngắt, bẻ lá, hoa, quả ở cây ra. Vd. *Hái* thuốc - / **Hái thuốc** (1) : Các đạo sĩ hay tăng ni đi vân du qua rừng hay hái cây làm thuốc. Vd. Sư đà *hái thuốc* phương xa, 3231.

HẠI (4) : 1. Thiệt thòi, tổn thương (1). Vd. Làm cho cho *hại* cho tàn cho cân, 1272 - 2. Làm, gây thiệt thòi, tổn thương (2). Vd. Thiệt mình mà *hại* đến ta làm gì, 1014 ; 3212 - 3. Giết hại (1) Vd. *Hại* một người cứu muôn người, 2685 - / **Hại thay** : X. *Khéo thay* - **Hại một người cứu muôn người**, 2685 : Chỉ việc Thuý Kiều khuyên hàng Từ Hải mà cứu được muôn người khỏi chết vì chiến tranh. Thực ra thì không phải chỉ chết một Từ Hải mà quân của Từ Hải bị giết cũng nhiều - **Hại nhân nhân hại**, 2382: Hại người thì người hại lại, đó là một câu tục ngữ Hán.

HẢI ĐẠO (1) : Đường biển. Vd. Mà đường *hải đạo* sang ngay thì gần, 1614 - **Hải tần** (1) : Miền ven biển. Vd. Năm năm hùng cứ một phương *hải tần*, 2450.

HẢI ĐƯỜNG (2) : Hoa hải đường, một thứ hoa có sắc đẹp. Tỷ dụ người có sắc đẹp. Vd. *Hải đường* lã ngọn đông lân, 175 ; *Hải đường* mơn mởn cành tơ, 1283.

HÃI HÙNG (3) : Sợ hãi. Vd. Dặm rừng bước thấp bước cao *hãi hùng*, 1128; 1720, 2486 - / **Hãi hùng cỏ hoa**, 2486 : Hình tượng này để đối xứng với hình tượng *e dè sóng gió ở* trên mà cũng hình dung lòng sợ hãi. *KOM* chép là *E dè sóng vỗ hãi hùng bước sa.*

HAY (13) : 1. Giỏi, tốt, khéo, có ý nghĩa tốt, trái với dở (10). Vd. Rằng *hay* thì thật là *hay*, 489; 545, 1014, 1207, 1317, 1533, 1752, 3047, 3164 - 2. Có ý nghĩa mỉa mai trái lại (3). Vd. Chị nói *hay* sao, 111 ; 1222, 1962 - / **Hay gì** (3) : Chẳng tốt chút nào. Vd. Mà hại đến ta *hay gì*, 1014 ; 3047, 3164 - **Hay hèn** (1) : Hay hay là dở. Vd. *Hay hèn* lẽ cũng nối điều, 1317.

HAY (21) : 1. Biết, hiểu, nghe, (19). Vd. Khuôn xanh biết có vuông tròn mà *hay*, 412 ; 744, 961, 993, 1179, 1553, 1650, 1680, 1706, 1931, 2409, 2543, 2623, 2646, 2674, 2838, 3105, 3219, 3241 - 2. Có thể, có khả năng (1). Vd. Thiếp dù vụng chẳng *hay* suy, 1587 - 3. Thường xảy ra nhiều lần (1). Vd. *Hay* nói dè chừng, 1361 - / **Hay tình** (1) : Hiểu rõ tình hình. Vd. Mụ nghe nàng nói *hay tình*, 961 - Cho hay : X. *Cho* - **Mới hay** : X. *Mới* - **Ngẫm hay** : X. *Ngẫm*.

HAY (10) : Hoặc là. Vd. Trăm năm biết có duyên gì *hay* không, 182 ; 672, 1362, 2180, 2194, 2276, 2593, 3200, 3202, 3210 - / **Hay không** (3) : Từ tổ để hỏi. Vd. Trăm năm biết có duyên gì *hay không*, 182 ; 2194, 2276 - **Hay sao** (3): Từ tổ để hỏi. Vd. Lại thua ả Lý bán mình *hay* sao, 672 ; 1362, 2180.

HÃY (27) : 1. Vẫn, còn là (14). Vd. Hương thừa dường *hãy* ra vào đâu đây, 216; 226, 300, 326, 413, 731, 734, 1011, 1714, 2042, 2274, 2351, 2462, 3004 - 2. Có nghĩa là nên cứ, hoặc cứ làm thế này trong khi chờ đợi (13). Vd. *Hãy* về tạm phó giam ngoài, 613 ; 650, 999, 1027, 1174, 1364, 1372, 1452, 1616, 1736, 2084, 2254, 2322.

HÀM (4) : Xương quai ở trên và dưới miệng, do phép chuyển nghĩa, chỉ cái miệng. Vd. *Hàm* sư tử, 1350 ; Râu hùm *hàm* én, 2167 ; 2274, 2672 - / **Hèm én** : X. *Râu hùm hàm én* - **Hàm sư tử** (1): Sách *Nam sử* chép rằng vợ Trần Quít-thường là họ Liễu dữ lắm, khách đến chơi nhà hay nghe tiếng gắt mắng ; Tô Đông-pha làm bài thơ bỡn có câu "Hốt văn Hà-đông sư tử hống, Trụ trượng lại thủ tâm mang nhiên", nghĩa là : Bỗng nghe sư tử Hà-đông rống ; gậy chống buột tay lòng hoang mang. *Hàm sư tử* chỉ uy thế người vợ cả dữ tợn. Vd. Trước *hàm sư tử* gởi người đằng la, 1350.

HAN (2) : Hỏi. X. *Hỏi han*. Vd. Trước xe lơi lả *han* chào, 925 ; 3029 - / **Hỏi trước han sau** : X. *Hỏi*.

HÀN (1) : Lấp, bịt chỗ nước rỏ, nước rỉ ; nghĩa bóng. Vd. Tình xưa lai láng khôn *hàn*, 3191.

HÀN GIA (1) : Nhà nghèo, lời khiêm tốn để nói nhà tôi. Vd. *Hàn gia ở mé tây thiên*, 195 - **Hàn huyên** (4) : Lạnh và ấm, chỉ khi người ta gặp nhau hỏi thăm về sức khoẻ của nhau. Vd. Bên lời vạn phúc bên lời *hàn huyên*, 394 ; 575, 1569, 1802 - **Hàn thực** (1) : Tiết Hàn thực ở vào khoảng 105 ngày sau tiết Đông chí, người ta truyền rằng để thương nhớ Giới Chí-thôi là tướng của Tấn Văn đế bị chết cháy, đến tiết ấy người ta cấm lửa ba ngày chỉ ăn đồ ăn nguội (lạnh) nên gọi là Hàn thực. Vd. Đêm đêm *Hàn thực* ngày ngày Nguyên tiêu, 942. X. *Nguyên tiêu* - **Hàn vi** (1): Nghèo hèn. Vd. Thong dong mới kể những ngày *hàn vi*, 2290.

HÁN SỞ CHIẾN TRƯỜNG (1) : Khúc nhạc xưa hình dung cảnh tượng của chiến trường Hán và Sở đánh nhau. Hán và Sở, tức là Lưu Bang và Hạng Vũ tranh nhau làm vua Trung-quốc sau khi nhà Tần sụp đổ. Vd. Khúc đâu *Hán Sở chiến trường*, 473.

HÀNG (9) : Dãy, chỉ vật bày thành dãy (1). Vd. Bày *hàng* cổ xuý xôn xao, 1467 - 2. Dòng chữ (2). Vd. *Hàng hàng* gấm thêu, 1316 - 3. Nước mắt chảy thành dòng (2). Vd. Châu sa mấy *hàng*, 562 ; 534 - 4. Quán hay chỗ buôn bán xếp thành dãy ở chợ, ở phố (2). Vd. Ngôi *hàng*, 813 ; 1278 - 5. Chỉ người khách mua bán hay món hàng mua bán (2). Vd. Mối *hàng*, 934 ; 2142 - / **Mối hàng** (2) : 1. Khách mua hàng (1). Vd. Có thừa mối *hàng*, 934 - 2. Móm mua bán (1). Vd. *Mối hàng* một đã ra mười thì buông, 2142 - **Ngôi hàng** (2) : Chỗ bán hàng. Vd. Chung lưng

mở một *ngôi hàng*, 813 ; 1278 - **Hàng hàng gấm thêu**, 1316 : Hàng chữ nào cũng viết đẹp như gấm như thêu.

HÀNG (1) : Đầu hàng. Vd. Thế công Từ mới đổ ra thế *hàng*, 2500 - / **Hàng thần** (1) : Kẻ bề tôi đầu hàng. Vd. *Hàng thần* lơ láo, 2466.

HÀNG CHÂU (1) : Tên phủ thuộc tỉnh Chiết Giang, 2957.

HÀNG CƯỚC (1) : Đi bộ, dùng chỉ các tăng ni đạo sĩ đi nơi này nơi khác. Vd. Nhớ ngày *hành cước* phương xa, 2405 - **Hành vân** (1) : Tên một khúc nhạc xưa. Vd. Một rằng lưu thuỷ hai rằng *hành vân*, 478 - **Hành viện** (1) : Nhà con hát, nhà đĩ. Vd. Cũng nhà *hành viện* xưa nay, 2139.

HẠNH (1) : Nết, nết na. Vd. Thương vì *hạnh* trọng vì tài, 1469.

HẠNH (2) : Một thứ cây về loài mơ mận. Vd. Hoa chào ngõ *hạnh*, 2826 ; 1213 - / **Khoẻ hạnh** : X. *Khoẻ* - **Ngõ hạnh** : X. *Ngõ*.

HAO (1) : Mòn mỏi ; tốn kém. Vd. Đĩa dầu *hao*, 251 - / **Hao mòn** (1) : Mòn mỏi, sút kém. Vd. Tuyết sương ngày một *hao mòn* hình ve, 2834.

HÀO (1) : Rãnh sâu đào ở ngoài thành. Vd. Trong *hào* ngoài luỹ tan hoang. 2525.

HÀO HOA (1) : Chỉ người giàu có ăn chơi phong lưu. Vd. Vào trong phong nhã ra ngoài *hào hoa*, 152.

HẠT (1) : Hột, giọt. Vd. *Hạt* mưa, 619 - / **Hạt mưa** (1) : Có câu ca dao : "Thân em như hạt mưa rào, hạt rơi xuống giếng hạt vào vườn hoa" cho nên *hạt mưa* dùng để tỷ dụ thân phận

người phụ nữ. Vd. *Hạt mưa* sá nghĩ phận hèn, 619.

HĂM HĂM (1) : Hình dung vẻ tức giận mà đi, mà tới. Vd. *Hăm hăm* áp điệu một hơi lại nhà, 1134.

HẦM HẦM (1) : Hình dung vẻ hung hăng dữ tợn. Vd. *Hầm hầm* sát khí, 2524.

HẲN (8) : Chắc là, tất là, có ý khẳng định, hoặc có ý phỏng đoán, hồ nghi. Vd. Một cười này *hẳn* nghìn vàng chẳng ngoa, 826 ; 829, 1024, 1447, 1560, 1664, 2998, 3174.

HẲN HOI (2) : Tươm tất, tử tế. Vd. Giữa thì hương lửa *hẳn hoi*, 929 ; Thấy lời quyết đoán *hẳn hoi*, 1031.

HẰNG (2) : Tức là Hằng-nga. Vd. Chị Hằng, 1340 ; 1636 - / **Ả Hằng** : X. *Ả* - **Chị Hằng** : X. *Chị*.

HẰNG (3) : Chữ hán nghĩa là thường, luôn. Vd. Tường đông ghé mắt ngày ngày *hằng* trông, 284 ; 332, 1287 - / **Lẽ hằng** : X. *Lẽ*.

HẰNG THUỶ, 2050 : Tên sông ở tỉnh Trực-lệ nhưng ở đây lại được mượn để làm hiệu của một vị sư nữ.

HẮT HIU (1) : Gió thổi lay động nhè nhẹ. Nh. *Hiu hắt*. Vd. Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh *hắt hiu*, 434.

HẤNG (1) : Lấy tay hay vật gì mà đỡ lấy vật ở trên rơi xuống. Cũng nói là *hứng*. Vd. *Hấng* lấy một tay, 1443. Hấng lấy mà nhận cả trách nhiệm vào mình.

HẪNG HỜ : X. *Hững hờ*.

HẦU (2) : 1. Hầu hạ (1). Vd. Sảnh đường mảng tiếng đòi ngay lên *hầu*, 1718 - 2. Cũng có nghĩa là đưa tặng phẩm hay lễ vật để

tỏ kính ý với người trên (1). Vd. Dạy đưa pháp bảo sang *hầu* sư huynh, 2046 - / **Con hầu** (2) : Chỉ người nữ tỳ hầu hạ. Vd. Phận *con hầu* giữ *con hầu* dám sai, 1776 - **Hầu hạ** (2) : Chầu chực ở bên để cho chủ sai khiến ; chỉ người tôi tớ, người tỳ thiếp. Vd. Giả danh *hầu hạ*, 816 ; Sớm khuya *hầu hạ* đài dinh, 1885.

HẬU ĐÃI (1) : Đãi tốt lắm. Vd. Rằng Từ công *hậu đãi* ta, 2629 - / **Hậu tình** (1): Tình thân thiết. Vd. Phải nơi Hằng thuỷ là ta *hậu tình*, 2050.

HẬU TRA (1) : Chờ xét hỏi. Vd. Lại đem các tích phạm đồ *hậu tra*, 2354.

HÈ (1) : Mùa hạ. Vd. Dưới trăng quyên đã gọi *hè*, 1307.

HÈN (6) : 1. Thấp kém, dở, tồi, nghèo nàn (5). Vd. Phận *hèn*, 619 ; 954 ; Hay *hèn*, 1317 ; 2072, 2197 - 2. Chẳng ra gì, yếu ớt (1). Vd. Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng *hèn*, 2516.

HẸN (4) : Định ước với nhau. Vd. Chẳng *hẹn* mà nên, 811 ; 2255, 2502, 2624 - / **Hẹn hò** (1) : Từ kép cũng nghĩa như hẹn. Vd. Sông Tiền đường sẽ *hẹn hò* về sau, 1000.

HÉO (1) : Chỉ vật tươi trở thành khô đi ; nghĩa bóng là buồn rầu. Vd. Sinh thì gan *héo* ruột đầy, 1869 - / **Héo hon** (1) : Khô héo. Vd. Ruột tằm ngày một *héo hon*, 2833 - **Gan héo**: X. *Gan.*

HẸP (2) : Vd. Ở đây cửa Phật là không *hẹp* gì, 2076; 2478 - / **Hẹp hòi** (1) : Không rộng rãi ; nghĩa bóng là không bao dung. Vd. Lượng xuân dù quyết *hẹp hòi*, 345.

HỂ (2) : Quan hệ, quan ngại dính dáng, dùng trong những từ tổ *không hề, chẳng hề*. Vd. Thật thà có một đơn sai chẳng *hề*, 2106 ; Song chẳng *hề* chi, 2679.

HỄ (1) : Nếu mà, có ý quyết hơn. Vd. Máu tham *hễ* thấy hơi đồng là mê, 1306.

HẾT (28) : Không còn, không sót, trọn vẹn, xong. Vd. Rẽ cho thưa *hết* một lời đã nao, 502 ; 810, 993, 999,1081,1139,1441,1607, 1625, 1878, 1998, 2083, 2132, 2307, 2412, 2622, 2642, 2652, 2667, 2676, 2775, 2819, 3127 - / **Hết duyên** (1) : Chỉ người đàn bà tuổi đã già, không còn sắc đẹp nữa, cho nên không có tình duyên được nữa. Vd. Làng chơi đã trở về già *hết duyên*, 810 - **Hết lời** (4) : 1. Nói rất mực (1). Vd. *Hết lời* thú phục khẩn cầu, 1139 - 2. Tỏ hết tình ý (1). Vd. Nỗi thương chẳng nói *hết lời*, 2819 - 3. Không còn nói đến nữa (1). Vd. *Hết lời* thị phi, 1878 - 4. Nói xong (1). Vd. Lời chưa *hết lời*, 1978 - **Hết điều khinh trọng hết lời thị phi**, 1878 : Không còn nói với nhau những điều khinh trọng, không còn nói với nhau những lời thị phi được nữa (nhớ lại khi hai vợ chồng bàn bạc với nhau trước khi Thúc sinh về thăm quê).

HIẾM : X. *Kém* - / **Hiếm gì yến anh** : X. *Kém gì yến anh*.

HIỂM SÂU (2) : Chữ Hán *hiểm* nghĩa là địa thế khó khăn, cao dốc, dốc thẳm. *Hiểm sâu* nghĩa là độc ác ngầm. Vd. Có đâu mà lại ra người *hiểm sâu*, 1168; 2014 - **Hung hiểm**: X. *Hung*.

HIÊN (6) : Mái hè, nhà

nhỏ làm chỗ ngồi chơi. Vd. *Hiên* tà gác bóng, 241 ; 280, 467, 569, 991, 1370 - / **Hiên Lâm thuý** : 280 : Cái hiên ngồi ở đấy mà ngắm cảnh xanh biếc của cây và đá - **Hiên tà** (1) : Cái hiên có bóng mặt trời tà chiếu vào. Vd. *Hiên tà* gác bóng nghiêng nghiêng, 241 - **Hiên tây** (2) : Mái hiên ở phía tây, chỗ Thuý Kiều đứng nói chuyện với Kim Trọng, liên hệ với Tây sương là chỗ Thôi Oanh Oanh và Trương Cung hội nhau. Vd. Nàng còn đứng tựa *hiên tây*, 69 ; 991.

HIẾN PHÙ (1) : Dâng nộp những tù bắt được trong chiến tranh, những tù do hành quân mà bắt được. Vd. Kíp truyền chư tướng *hiến phù*, 2353.

HIỂN HIỆN (1) : Hiện ra rõ cho người ta thấy được. Vd. Đã lòng *hiển hiện* cho xem, 129 - **Hiển linh** (1): Hiển hiện ra một cách thiêng liêng. Vd. Chờ xem ắt thấy *hiển linh* bây giờ, 118.

HIẾU (6) : Đạo con đối với cha mẹ. Vd. Bên tình bên *hiếu* bên nào nặng hơn, 602 ; 609, 730, 2718, 3054, 3119 - / **Hiếu phục** (1) : Để tang cha mẹ. Vd. Sinh rằng *hiếu phục* vừa xong, 1831 - **Hiếu nghĩa** (1) : Hiếu đối với cha mẹ, nghĩa đối với tình nhân, ân nhân. Vd. Mấy người *hiếu nghĩa* xưa nay, 2647 ; 2653 - **Hiếu tâm** (1) : Lòng hiếu của con đối với cha mẹ. Vd. Bán mình đã động *hiếu tâm* đến trời, 2684 - **Hiếu tử** (1) : Con hiếu. Vd. Khen rằng *hiếu tử* đã nên, 1833 - **Đắc hiếu** : X. *Đắc* - **Hiếu trọng tình thâm**, 609 : *Hiếu trọng* là nặng lòng vì đạo hiếu, *tình thâm* là tình thương cha rất sâu. Ở câu này hiếu và tình không phải

nghĩa ở câu 602, vì Chung công chưa rõ được tâm sự của Kiều đối với Kim Trọng.

HIẾU SINH (1) : Thương yêu muôn vật, khiến muôn vật đều sống, tức thương người. Vd. Đem lời phương tiện mở đường *hiếu sinh*, 1750.

HÌNH (3) : Cái tượng hiện ra ; dung dáng, dáng dấp. Vd. Ngắm ra cho kỹ như *hình* con buôn, 888 ; 1357, 1494 - **Hình dung** (1) : Hình dáng, dáng dấp. Vd. *Hình dung* chải chuốt, 1060, chỉ dung dáng người có vẻ sắm sửa làm tốt cho dễ trông.

HIU HẮT (1) : Chỉ gió thổi nhè nhẹ khiến hơi lay động. Nh. *Hắt hiu*. Vd. Vì lô *hiu hắt*, 246.

HIU HIU (2) : Chỉ gió thổi nhè nhẹ. Vd. Gió *hiu hiu* thổi một vài bông lau, 98; 744.

HỌ (15) : Gia tộc do một ông tổ sinh ra, chỉ một gia tộc hoặc một người nào. Vd. Có nhà viên ngoại *họ* Vương, 11 ; 148, 607, 685, 691, 1276, 1529, 2081, 2128, 2172, 2304, 2886, 2911, 2919, 2980.

HOA (107) : 1. Cái hoa, nghĩa đen và nghĩa bóng, thường dùng để tỷ dụ người đẹp, sắc đẹp, tình yêu (80). Vd. Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ *hoa*, 78 ; Hai kiều e lệ nép vào dưới *hoa*, 146; 160, 219, 226, 272, 335, 361, 379, 380, 402, 438, 442, 461, 497, 521, 572, 636, 678, 702, 754, 820, 827, 836, 933, 1006, 1050, 1068, 1136, 1211, 1214, 1236, 1241, 1264, 1281, 1310, 1325, 1336, 1355, 1413, 1535, 1641, 1703, 1705, 1760, 1795, 1914, 1918, 1925, 1942, 1946, 1982, 1986, 2018, 2062, 2151, 2197, 2585, 2748, 2812, 2821,

2877, 2898, 2931, 2997, 3025, 3035, 3094, 3100, 3123, 3132, 3144, 3154, 3164, 3224- 2. Cái hoa bị nhân cách hoá (5). Vd. *Hoa* cười ngọc thốt, 21 ; *Hoa* ghen thua thắm, 26 ; 1436, 2862 - 3. Tỷ dụ mặt người đẹp (1). Vd. Nàng càng ủ dột nét *hoa*, 103 - 4. Vật hình dáng giống cái hoa (1). Vd. *Hoa* đèn, 3106 - 5. Tính từ chỉ vật gì có hoa, có trang sức bằng hoa, hay có vẻ đẹp (20). Vd. Kiều từ trở gót trướng *hoa*, 17; 204,211,430,529,634,701, 779,1408,1454,1466,1895, 2027, 2145, 2601, 2625, 3033, 3060 - / **Hoa đào** (4): Hoa cây đào, tỷ dụ người phụ nữ đẹp. Vd. Trướng tô giáp mặt *hoa đào*, 1281; 2151,2748,2877 - **Hoa đèn** (1) : Người ta thường gọi là hoa đèn, cái khối khói kết lại trong ngọn đèn dầu, có sắc đỏ và đen, hình gống cái hoa, nhưng ở câu 3106 từ *hoa đèn* không phải là hoa đèn ấy mà là chỉ cái ngọn đèn toả ánh sáng ra giống như hoa. Vd. Trông *hoa đèn* chẳng thẹn mình lắm ru, 3106 - **Hoa khôi** (1) : Đứng đầu các thứ hoa, tức là người đẹp nhất trong chốn thanh lâu. Vd. *Hoa khôi* mộ tiếng Kiều nhi, 1279 - **Hoa lê** (2) : Hoa cây lê, tỷ dụ người đẹp. Vd. Màu *hoa lê* đã đầm đìa giọt mưa, 226 ; 438 - **Hoa nguyệt** (2) : Hoa và trăng. X. *Nguyệt hoa*. Vd. Nguyệt hoa *hoa nguyệt* não nùng, 1285 - **Hoa quan** (1) : Mũ hoa, trang sức bằng hoa vàng ngọc. Vd. *Hoa quan* giấp giới, 2266 - **Hoa râm** (1) : Hoa cây râm, chỉ sắc trắng lốm đốm. Vd. Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu *hoa râm*, 384 - **Hoa rơi** (1) : Tỷ dụ người đàn bà con gái lưu lạc. Vd. Chút

phận *hoa rơi*, 3035 - **Hoa tàn** (2) : Tỷ dụ người đẹp vì trải khổ sở nhiều mà nhansắcsuykém.Vd.Cũng liều ngọc nát *hoa tàn*, 1766; *Hoa tàn* mà lại thêm tươi, 3123 - **Hoa tỳ** (2) : Chỉ người đầy tớ gái (tỷ), thêm từ hoa cho đẹp lời. Vd. *Hoa tỳ* đã động tiếng người, 1980; 1994 - **Hoa bốn mùa**: X. *Có cây trăm thước* - **Bẻ hoa** : X. *Bẻ* - **Cỏ hoa** : X. *Cỏ* - **Chơi hoa** : X. *Chơi* - **Tiên hoa** : X. *Tiên* - **Hoa cười ngọc thốt**, 21 : Hoa và ngọc bị nhân cách hoá. Chỉ cái cười tươi như hoa, tiếng nói trong như ngọc - **Hoa chào ngõ hạnh**, 2862: Từ hoa bị nhân cách hoá. Lệ xưa người đậu tiến sĩ được cỡi ngựa xem hoa ở Ngự-uyển, cho nên gọi là được *hoa chào*. X. *Ngõ hạnh* - **Hoa dù rã cánh**, 678 : Cánh hoa dù rụng, tức dù một mình con lưu lạc (mà cây còn giữ nguyên lá cành, tức gia đình còn đứng vững) - **Hoa đã lìa cành**, 1325 : Tỷ dụ thân người đàn bà con gái lưu lạc - **Hoa đào năm ngoái**, 2748 : Chỉ thấy đoá hoa đào năm ngoái vẫn còn cười trước gió đông mà không thấy người đâu. So sánh hai câu 2747, 2748 với hai câu thơ của Thôi Hiệu đời Đường : "Nhân diện bất tri hà xứ khứ ; Đào hoa y cựu tiếu đông phong". Câu trên nghĩa là mặt người chẳng biết đi đâu mất, nhận định cái tình trạng dĩ nhiên như thế, chứ câu của Nguyễn Du, với mấy tử *trước sau, nào* còn gợi lên hình ảnh một người cố tìm trước tìm sau. Câu dưới của Thôi Hiệu nghĩa là hoa đào vẫn như cũ, cười với gió đông, hình như chỉ tả cái cảnh thấy đó chứ câu của Nguyễn Du với hai từ *năm ngoái* khiến

thấy rằng Kim Trọng nhìn hoa đào mà chỉ thấy hoa đào năm ngoái là cái hoa đào có Thuý Kiều đứng ở bên - **Hoa ghen thua thắm**, 26 : *Hoa* (và *liễu* ở sau) bị nhân cách hoá. Hoa ghen vì không thắm bằng (liễu hờn (ghét) vì không xanh bằng). Từ *ghen* (và *hờn*) bao hàm ý nghĩa rằng sắc đẹp của Thuý Kiều đến khiến tạo hoá phải ghen ghét - **Hoa hương càng tỏ**, 497 : Hoa và hương càng làm tỏ vẻ đẹp - **Hoa rụng hương bay**, 2997 : Tỷ dụ người đàn bà con gái chết rồi - **Hoa soi ngọn đuốc**, 3132 : Ngọn đuốc soi hoa làm sáng tươi thêm - **Hoa thải hương thừa**, 1413 : Tách từ *thừa thải* làm hai để ghép *thải* với *hoa* và *thừa* với *hương* làm một từ tổ chỉ người con gái đã mất tiết như cái hoa đã bị thải, như mảnh hương đã đốt còn thừa - **Hoa theo nước chảy**, 2931 : Tỷ dụ thân lưu lạc - **Hoa thơm phong nhuỵ**, 3094 : Hoa thơm còn bao nhuỵ, nhuỵ chưa rữa thì hoa mới được quí - **Hoa trôi bèo giạt**, 219 : Trôi giạt như hoa, như bèo trên dòng nước. Tách *trôi giạt* làm hai ghép với *hoa* và *bèo* cho thành hai vế đối nhau - **Hoa trôi giạt thắm**, 572 : Hoa thắm rụng do nước trôi giạt đi (cùng với cành liễu úa vàng xơ xác) hình dung cảnh cuối xuân sang hè - **Hoa xuân đương nhuỵ**, 1006 : Hoa mùa xuân còn tươi, còn thắm, tỷ dụ người con gái tuổi còn non trẻ - **Hoa xưa ong cũ**, 3144 : Tức là tình nhân cũ đối với nhau - **Cỏ nội hoa hèn** : X. *Cỏ* - **Gió tựa hoa kề** : X. *Gió* - **Liễu chán hoa chê** : X. *Liễu* - **Nước chảy hoa trôi ; Nước trôi hoa rụng** : X. *Nước* - **Ngọc nát**

hao tàn : X. *Ngọc* - **Nguyệt nọ hoa kia** : X. *Nguyệt*

HOÀ (4) : 1. Thôi không xung đột nữa (2). Vd. Thua cơ mụ cũng cầu *hoà* dám sao, 1376 ; 1373 - 2. Cả, tất cả, khắp cả (2). Vd. *Hoà* hai, 3011 ; 3221 - / **Hoà hai** (2) : Cả hai. Vd. Hai em phương trưởng *hoà hai*, 3011 ; 3221 - **Cầu hoà** : X. *Cầu* - **Chiến hoà** : X. *Chiến*.

HOÁ CÔNG (1) : Chữ Hán nghĩa là thợ tạo hoá. Quan niệm xưa của người Trung quốc cho trời đất là cái lò lớn (thiên địa vi lô), tạo hoá là thợ (tạo hoá vi công), khí âm dương là than (âm dương vi than), muôn vật là đồng đúc trong lò (vạn vật vi đồng). Vd. Phũ phàng chi bấy *hoá công*, 85 - **Hoá nhi** (1) : Tức con tạo. X. *Con tạo*. Vd. *Hoá nhi* thật có nỡ lòng, 1129.

HOẠ (3) : Theo vần, theo nhịp mà ứng lại. Vd. *Hoạ* đàn, 1298 ; *Hoạ* vần, 1058; 1320 - / **Hoạ đàn** (1) : Theo nhịp đàn của người ta mà ứng lại. Vd. Bàn vây điểm nước đường tơ *hoạ đàn*, 1298 - **Hoạ vần** (2) : Theo vần bài thơ của người ta xướng mà làm bài ứng lại. Vd. Cách tường nghe có tiếng đâu *hoạ vần*, 1058; 1320.

HOẠ (7) : May ra, hoặc có ; ít khi có, may ra có. Vd. Tài đành *hoạ* hai, 28; 94, 496, 795, 2415, 2998 - / **Hoạ hai** (1) : May ra, hoạ hoằn mới có hai. Vd. Tài đành *hoạ hai*, 28 - **Hoạ là** (1) : May ra thì. Vd. *Hoạ là* người dưới suối vàng biết cho, 94.

HOẢ BÀI (1) : Bài hoả tốc, do ngựa truyền đi. Vd. *Hoả bài* tiền lộ ruổi mau, 2269.

HOÀI (1) : Cưu mang ; nghĩ

đến, để ý đến. Vd. Kẻ đoái người *hoài*, 91 - / **Kẻ đoái người hoài** : X. *Kẻ*.

HOÀI (2) : Uổng, uổng phí. Vd. *Hoài* công, 790 ; Ai mất tiền *hoài* đến đây, 1206 - / **Hoài công** (1) : Uổng công. Vd. *Hoài công* nắng giữ mưa gìn với ai, 790.

HOÀN LƯƠNG (1) : Chỉ người làm đĩ trở về làm người lương thiện. Vd. *Hoàn lương* một thiếp thân vào cửa công, 1378, nghĩa là đưa một cái thiếp, một cái đơn kêu xin (thân) ở cửa công cho Thuý Kiều được hoàn lương, trở về làm người lương thiện.

HOÀNG HÔN (1) : Lúc sắc vàng và sắc tối lẫn nhau, tức lúc tranh tối tranh sáng, lúc nhá nhem, chạng vạng. Vd. Nay *hoàng hôn* đã lại mai hôn hoàng, 1268, nghĩa là chiều này đến chiều khác, không có gì thay đổi - **Hoàng lương** (1) : Chữ Hán nghĩa là kê vàng. Sách *Chẩm trung ký* đời Đường chép rằng có người tên là Lư sinh vào quán gặp một ông tiên, phàn nàn nghèo khổ, ông tiên đưa cho một cái gối bảo cầm lấy mà gối. Bấy giờ chủ quán đương nấu kê, Lư sinh gối ngủ đi, mộng thấy lấy vợ giàu có, đỗ tiến sĩ, làm quan đến tiết độ sứ, đánh được giặc, làm tể tướng mười năm, có năm người con đều làm quan..., thọ ngoại 80 tuổi mới chết. Chợt tỉnh dậy chủ quán nấu kê chưa chín. Nhân thế người ta gọi là mộng hoàng lương. Vd. *Hoàng lương* chợt tỉnh hồn mai, 1715.

HOÀNG SÀO (1) : Một lãnh tụ nông dân khởi nghĩa ở cuối đời Đường, đánh chiếm được cả Trường an, tung

hoành trong khoảng mười năm. Vd. Nghìn năm ai có khen đâu *Hoàng Sào*, 2496.

HOẢNG HỐT (1) : Thình lình sợ hãi, tâm thần bất định. Vd. Một nhà *hoảng hốt* ngẩn ngơ, 589.

HOẶC (4) : Hay là ; ví như; có lẽ không chắc hẳn. Vd. Mụ già *hoặc* có điều gì, 841; 1490, 2882, 2884.

HỌC (2) : Theo sách, theo thầy để mở mang tri thức, tập tành nghề nghiệp. Vd. Vỡ lòng *học* lấy những nghề nghiệp hay, 1222 ; 2088 - / **Học nói** (1) : Bắt chước tiếng người, chỉ con chim hót có vẻ như tiếng người. Vd. Con oanh *học nói*, 270.

HOÈ : X. *Giấc hoè ; Quế hoè*.

HOEN QUỆN (1) : Bị hoen ố mà mất nhan sắc. Vd. Đào *hoen quện* má liễu tan tác mày, 1428.

HỎI (34) : Thăm dò bằng lời nói. Vd. Đón *hỏi* dò la, 191 ; 224, 277, 587, 625, 763, 1062, 1135, 1261, 1725, 1778, 1889, 1984, 1994, 22068, 2416, 2573, 2620, 2652, 2754, 2756, 2757, 2758, 2759, 2760, 2829, 2912, 2918, 1958, 1976, 3029, 3192 - / **Hỏi han** (3): Từ kép nghĩa là hỏi. Vd. Dưới đèn ghé lại ân cần *hỏi han*, 714 ; 1688, 2540 - **Hỏi thăm** (1) : Hỏi để dò biết tin tức. Vd. *Hỏi thăm* di trú nơi nao, 2765 (Các bản *TVK, KOM, Quảng tập* chép là *hỏi thăm ; Quan văn* và *BK* chép là *vội han; Phúc văn* chép là *vội thăm*. Chúng tôi thấy *hỏi thăm* là đơn giản dễ hiểu nhất) - **Hỏi tra** (6) : Hỏi xét cho ra sự thật. Vd. Tiểu thư trông mặt *hỏi tra*, 1829 ; 1886, 1894, 2302, 2885, 2980 - **Hỏi trước han sau**: 3029 : Tức là hỏi tíu tít ở trước và ở sau.

HÒNG (2) : 1. Gần, sắp (1). Vd. Đổi thay nhạn én đã *hòng* đầy niên, 1478 - 2. Mong, toan (1). Vd. Nghìn vàng thân ấy dễ *hòng* bỏ sao, 2804.

HÓT (1) : Chim kêu, thú kêu, tiếng cao tiếng thấp như có điệu. Vd. Ve ngâm vượn *hót* nào tầy, 2571.

HỌP (1) : Vd. Ai ngờ lại *họp* một nhà, 3177 - / **Sum họp** (1) : Sum vầy nhóm họp với nhau. Vd. Một nhà *sum họp* trúc mai, 1381.

HỒ (3) : Chất dính để dán, thường chế bằng bột gạo. Vd. Song *hồ*, 283 ; Màu *hồ*, 969 ; Trướng *hồ*, 1475 - / **Màu hồ** : X. *Màu* - **Song hồ** : X. *Song* - **Trướng hồ**: X. *Trướng*.

HỒ CẦM (1) : Một thứ đàn giống đàn nhị của ta, kéo bằng cung căng mã vĩ. Cũng có kiểu giống đàn tỳ bà, gọi là nguyệt cầm, tức là "cầm trăng". Đàn này do Tây vực du nhập vào Trung quốc nên gọi là Hồ cầm (Hồ chỉ người Tây vực). Vd. Nghề riêng ăn đứt *hồ cầm* một trương, 32.

HỒ ĐIỆP (1) : Bươm bướm. Sách *Trang tử*, thiên "Tề vật luận" nói rằng ngày xưa có người tên là Trang Chu chiêm bao thấy mình hoá làm bươm bướm, khi tỉnh dậy lấy làm ngờ, không biết mình là bươm bướm hay là Trang Chu. Vd. Ấy là *hồ điệp* hay là Trang sinh, 3200.

HỒ ĐỒ (1) : Chưa hiểu, chưa rõ thế nào ; chưa định thế nào. Vd. Từ công riêng hãy mười phân *hồ đồ*, 2462.

HỒ NGHI (1) : Ngờ vực, như tính con chồn (hồ là chồn). Vd. *Hồ nghi* nửa phần, 3004.

HỘ TANG (1) : Giúp đỡ, săn sóc việc tang. Cũng như *phù tang*. Vì ông chú không có con trai, Kim Trọng là cháu thừa tự nên phải về để săn sóc việc tang. Vd. Xuân đường kịp gọi sinh về *hộ tang*, 534 - **Hộ thân** (1) : Giữ mình. Vd. Bên mình giắt để *hộ thân*, **2025.**

HỔ (2) : Xấu hổ, thẹn thùng, tủi thẹn. Vd. *Hổ* sinh ra phận thơ đào, 877 ; 3103 - / **Hổ thẹn** (1) : Xấu hổ, thẹn thùng. Vd. Nói càng *hổ thẹn* trăm chiều, 3081.

HÔI TANH (1) : Chỉ vật bẩn thỉu, nhớp nhúa, có mùi khó chịu. Vd. Tuồng chi là giống *hôi tanh*, 853 - / **Giống hôi tanh** : X. *Giống*.

HỒI (4) : 1. Vòng (1) Vd. Chín *hồi* vấn vít, 570 - 2. Lúc, lần, cơn (2). Vd. Khắc canh đã giục nam lâu mấy *hồi*, 778 ; Quá chơi lại gặp *hồi* đen, 807 - 3. Một thôi (1). Vd. Tiên nghiêm trong chừa dứt *hồi*, 2317 = / **Chín hồi** : X. *Chín*.

HỒI TRANG (1) : Về nhà (trang nghĩa là nhà ở quê). Vd. Đành lòng sinh mới quyết lòng *hồi trang*, 1496.

HỘI (4) : 1. Cuộc họp do nhiều người tham gia (1) Vd. *Hội* trường văn, 2859 - 2. Cuộc vui do nhiều người tham gia (1). Vd. Lễ là Tảo mộ *hội* là Đạp thanh, 44 - 3. Đoàn thể do nhiều người tham gia (2). Vd. Cũng người một *hội* một thuyền, 202; 1270 - / **Hội chủ** (1) : Tức là người làm chủ hội Đoạn trường. Vd. Vâng trình *hội chủ* xem tường, 199 - **Hội Đoạn trường** (1) : Đoàn thể do những người có số đoạn trường họp thành (đây chỉ là một hình tượng nghệ thuật). Vd. Xét người trong *hội Đoạn trường* đòi cơn, 1270 - **Hội đồng** (2) : Cùng

họp với nhau. Vd. Muôn binh nghìn tướng *hội đồng* tẩy oan, 2438 ; 2566 - **Hội ngộ** (2) : Gặp nhau. Vd. Ngẫm cơ *hội ngộ* đã dành hôm nay, 376 ; 601 - **Hội trường văn** (1) : Tức là khoa thi do sĩ tử các nơi họp lại mà thi văn chương. Vd. Chế khoa gặp *hội trường văn*, 2859 - **Hội họp chi kỳ**, 2407 : Chữ Hán, nghĩa là cái kỳ hội họp với nhau, gặp mặt nhau.

HÔM (16) : 1. Ngày nào đó (9). Vd. Phải người *hôm* nọ rõ ràng chẳng nhe, 320; 326, 376, 387, 558, 1320, 1517, 2959, 3121 - 2. Buổi chiều tối (7). Vd. Trời *hôm* mây kéo tối rầm, 783 ; 933, 1043, 1047, 1091, 2736, 3234 - / **Hôm mai** (2) : Buổi hôm và buổi mai. Vd. Nhớ người tựa cửa *hôm mai*, 1043; 3234 - **Hôm nay** (7): Ngày hiện nay. Vd. Lần lừa ai biết hãy còn *hôm nay*, 326 ; 376, 387, 558, 1320, 1517, 3121 - **Hôm nọ** (1): Ngày hôm trước. Vd. Rằng ngày *hôm nọ* giao binh, 2959 - **Hôm sớm** (2) : Buổi chiều và buổi sớm. Vd. Hương hoa *hôm sớm* phụng thờ, 933 ; 2736.

HÔN HOÀNG (1) : Tức là hoàng hôn nói đảo lại. Nh. *Hoàng hôn*. Vd. Nay hoàng hôn lại mai *hôn hoàng*, 1268.

HỒN (15) : 1. Linh hồn (3). Vd. *Hồn* còn mang nặng lời thề, 745 ; *Hồn* tinh vệ, 2972 ; 3202 - 2. Tâm hồn (12). Vd. *Hồn* dứt máu say, 575 ; 990, 1651, 1715, 1823, 1845, 2236, 2363, 2390, 2711, 2796, 2836 - / **Hồn bay** (2) : Tức sợ quá mà mất hồn mất vía. Vd. Mặt nhìn *hồn bay*, 990 ; 1651 - **Hồn mai** (3) : Do điển *giấc mai* hiểu rộng ra. X. *Giấc mai*. Vd. Hoàng lương

chợt tỉnh *hồn mai*, 1715 ; 2711, 2796 - **Hồn quê** (1): Lòng nhớ quê hương. Vd. *Hồn quê* theo ngọn mây Tần xa xa, 2236 - **Hồn dứt máu say**, 575 : *Hồn dứt* là ngất đi (chết ngất) ; *máu say* là máu xông lên đầu khiến người ta say, mê (*TVK* và *BK* chép là *hồn ngất* cũng rõ nghĩa nhưng không đúng âm của chữ 焚 của các bản nôm) - **Hồn kinh phách rời**, 2390 : Hồn sợ hãi, vía lìa xa, cũng như *hồn lạc phách xiêu*, tức là sợ hãi lắm - **Hồn lạc phách xiêu**, 2363 : Hồn bạt đi đâu, phách giạt đi đâu, tức mất hồn mất vía - **Hồn lìa chiêm bao**, 2836 : Thường thấy chiêm bao, hồn lìa xác mà gặp người yêu - **Nát ruột tan hồn** : X. *Nát* - **Phách lạc hồn xiêu ; Phách quế hồn mai** : X. *Phách*.

HỒNG (22) : Sắc đỏ. Vd. Lá thắm chỉ *hồng*, 333 ; 354, 370, 497, 504, 762, 787, 875, 917, 1036, 1130, 1138, 1280, 1310, 1406, 1466, 1521, 1568, 1926, 1928, 2177, 3132 - / **Hồng diệp** (1) : Lá đỏ. X. *Lá thắm*. Vd. *Hồng diệp* xích thằng, 459 - **Hồng mai** (1) : Có lẽ là nước chè nấu bằng gốc lão mai (mai già) nước sắc đỏ nên gọi là hồng mai. Vd. Thiền trà cạn nước *hồng mai*, 1991 - **Hồng nhan** (13) : Má hồng, tỷ dụ người phụ nữ đẹp. Vd. Phận *hồng nhan* có mong manh, 65; 669, 1271, 1305, 1764, 1906, 2361, 2541, 2660, 2964, 3101 ; Rằng *hồng nhan* tự thuở xưa, 107 (Có câu thơ cổ : Tự cổ hồng nhan đa bạc mệnh) ; *Hồng nhan* phải giống ở đời mãi ru, 1194 (Cái sắc đẹp có phải là cái vật vĩnh viễn ở đời đâu, đến khi hết sắc đẹp về già hẳn là sẽ hết khổ sở vì hồng nhan) - **Hồng quần** (4) :

Chỉ phụ nữ, vì tục xưa ở Trung-quốc phụ nữ sang trọng mặc váy (quần) mầu hồng. Vd. Phong lưu rất mực *hồng quần*, 35 ; Hồng quần với khách *hồng quần*, 2157 ; 2587, 2644 - **Hồng trần** (1) : Bụi hồng, chỉ đám bụi hồng do gió thổi bốc lên ở đường. Vd. Một xe trong cõi *hồng trần* như bay, 908 - **Bụi hồng** : X. *Bụi* - **Dặm hồng** : X. *Dặm* - **Giọt hồng** : X. *Giọt* - **Lầu hồng** : X. *Lầu* - **Phiếu hồng** : X. *Phiếu* - **Thiếp hồng** : X. *Thiếp* - **Thức hồng** : X. *Thức* - **Vườn hồng** : X. *Vườn* - **Hồng chen bức là**, 3132 : Bức là màu hồng chen vào màu hồng của quần áo và của đồ trang trí trong tiệc - **Hồng rụng thắm rời**, 1138 : Hình dung người mỹ nhân bị đánh đập tơi bời.

HỒNG QUẦN (1) : Nghĩa đen là cái bàn xoay lớn (bàn xoay của thợ gốm), tỷ dụ trời đất hay tạo hoá. Vd. *Hồng quân* với khách hồng quần, 2157, nghĩa là trời đất, tạo hoá đối với người phụ nữ.

HỜ HỮNG (2) : Chểnh mảng, không quan tâm, không chú ý. Vd. Trách lòng *hờ hững* với lòng, 381 ; Từ công *hờ hững* biết đâu, 2511. X. *Hững hờ*.

HỞ (2) : Hé ra, lộ ra, không kín. Vd. *Hở* môi, 721 ; Sợ quen dám *hở* ra lời, 1827 - / **Hở môi ra** (1) : Nói lộ ra. Vd. *Hở môi ra* cũng thẹn thùng, 721.

HƠI (7) : 1. Khí (3). Vd. Phòng văn *hơi* giá như đồng, 253 ; 913, 2808 - 2. Vị, mùi (1). Vd. *Hơi* đồng, 1306 - 3. Hơi thở (3). Vd. Một *hơi* lặng ngắt, 758 ; Hăm hăm áp điệu một *hơi* lại nhà,

1134 ; 2588 - / **Hơi đồng** (1) : Mùi tiền ; chỉ tiền bạc. Vd. Máu tham hễ thấy *hơi đồng* là mê, 1306 - **Hơi may** (1) : Hơi gió may, tức gió lạnh mùa thu. Vd. Vi lô sạn sát *hơi may*, 913 - **Hơi tàn** (1) : Hơi thở tàn của người gần chết ; chỉ cái thân được sống sót. Vd. *Hơi tàn* được thấy gốc phần là may, 2588 - **Hơi tiếng** (1) : Hơi và tiếng. Vd. *Hơi tiếng* vừa quen, 1385. Có thành ngữ "quen hơi bén tiếng", chỉ hai người vì gần gũi mà hiểu nhau, ý hợp tâm đầu - **Một hơi** : X. *Một*.

HỠI (2) : Tiếng gọi, tiếng than. Vd. Ôi Kim lang *hỡi* Kim lang, 755 ; Lòng này ai tỏ cho ta *hỡi* lòng, 1070 - / **Hỡi ôi** (1) : Tiếng than. Vd. *Hỡi ôi* nói hết sự duyên, 1675.

HƠN (12) : Vượt quá ; so sánh có lợi. Vd. So bề tài sắc lại là phần *hơn*, 24 ; 602, 1110, 1349, 1458, 1472, 1513, 2170, 2234, 2485, 2904, 3124 - / **Hơn người trí dũng**, 2904 : Trí dũng thì vượt mọi người.

HỜN (3) : Giận. Vd. Hoa ghen thua thắm liễu *hờn* kém xanh, 26 ; Rước dữ cưu *hờn*, 1459 ; 1609 - / **Ngứa ghẻ hờn ghen** : X. *Ngứa*.

HỢP (2) : Họp nhau. Vd. Bèo *hợp* mây tan, 2401 ; Không *hợp* mà tan, 2965 - / **Hợp tan** (4) : Khi họp nhau khi lìa tan. Vd. Này ai vu thác cho người *hợp tan*, 660 ; 1540, 2932, 3139.

HỢP PHỐ (1) : Quận xưa của Giao Châu (ở trong tỉnh Quảng Đông ngày nay). Trong quận sản xuất hạt châu, truyền rằng đời Hậu Hán có viên thái thú tham bạo bắt dân lấy hạt châu quá ngặt, châu bỏ dời sang

quận Giao-chỉ, khi Mạnh Thường bổ đến thay, bỏ tệ cũ, cho dân tự do tìm kiếm thì châu lại trở về. Do điển ấy, "Biết đâu *Hợp-phố* mà mong châu về), 306, nghĩa là biết của báu này của ai mà mong đem trả về.

HỚT HƠ HỚT HẢI (1) : Hình dung trạng huống hoảng hốt. Vd. *Hớt hơ hớt hải* nhìn nhau, 1659.

HUỆ LAN (1) : Huệ và lan là hai giống hoa thơm, tỷ dụ cảnh vợ chồng sum họp vui vẻ. Vd. *Huệ lan* sực nức một nhà, 1471.

HUYÊN (3) : Một giống cây cỏ, tục gọi là cây hiên (hoa nó gọi là hoa hiên hay kim châm), cũng gọi là vong ưu thảo, người ta cho là ăn nó giải được phiền ; theo tục Trung quốc xưa thì cây ấy tượng trưng cho mẹ, vì người ta trồng nó chỗ mẹ ở. Vd. *Huyên* cỗi xuân già; 2237, tức là mẹ và cha già (Có bản chép là *xuân cỗi huyên già*) ; 3010, 3017 - / **Huyên già** (1) : Chỉ mẹ già. Vd. *Huyên già* còn tươi, 3010 - **Nhà huyên** : X. *Nhà* - **Xuân huyên** : X. *Xuân.*

HUYỀN (1) : Dây, dây đàn; theo phép chuyển nghĩa dùng để chỉ cái đàn. Vd. Tiếng *huyền* gần xa, 3198.

HUYỆN (3) : Đơn vị hành chính trên xã, dưới phủ hay quận. Vd. *Huyện* Lâm thanh, 626 ; 1277, 1710 - / **Huyện Tích** (2). Tức huyện Vô tích, 1277 ; 1710 - **Huyện Lâm thanh**, 626: X. *Lâm thanh* - **Huyện thành** (1) : Thành huyện, tức ly sở của huyện. Vd. *Huyện thành* đạp đổ năm toà cõi Nam, 2444. Đạp đổ, phá được năm toà huyện thành ở cõi Nam.

HÙM (6) : Con cọp, con hổ. Vd. Miệng *hùm* nọc rắn,

2016 ; 2122, 2167, 2315, 2516, 2670 - / **Hùm sói** (1) : Cọp và chó sói là loài dã thú hung ác, tỷ dụ người hung ác. Vd. Kể răng *hùm sói* gởi thân tôi đòi, 2670 - **Hùm thiêng** (1) : Tục xưa cho rằng con cọp vì bắt được nhiều người mà thành thiêng, không sợ hãi gì cả. Vd. *Hùm thiêng* khi đã sa cơ cũng hèn, 2516 - **Trướng hùm** : X. *Trướng* - **Bán hùm buôn sói** : X. *Bán* - **Miệng hùm nọc rắn** : X. *Miệng* - **Râu hùm hàm én** : X. *Râu*.

HUNG HĂNG (1) : Dữ tợn nóng nảy. Vd. *Hung hăng* chẳng hỏi chẳng tra, 1135.

HUNG HIỂM (1) : Hung ác và hiểm độc. Vd. Lấy lời *hung hiểm* ép duyên Châu Trần, 2094.

HÙNG CỨ (1) : Giữ đất một chỗ mà xưng hùng. Vd. Năm năm *hùng cứ* một phương hải tần, 2450.

HUỐNG CHI (1) : Phương chi, nữa là. Vd. *Huống chi* việc cũng việc nhà, 2431.

HƯ KHÔNG (2) : Không có gì cả ; bỗng không, khi không. Vd. Thoa này bắt được *hư không*, 305 ; *Hư không* đặt để nên lời, 2091.

HỮNG HỜ (1) : Không quan tâm đến. Cũng như *hờ hững*. Vd. *Hững hờ* chàng Tiêu, 3126.

HƯƠNG (45) : 1. Mùi thơm, chất đốt cho thơm (37). Vd. Ở trong dường có *hương* bay ít nhiều, 122 ; 216, 256, 292, 300, 446, 454, 497, 517, 707, 740, 742, 848, 929, 933, 936, 1065, 1297, 1383, 1606, 1639, 1661, 1690, 1794, 1803, 1918, 1924, 2056, 2130, 2213, 2581, 2808, 2850, 2862, 2934, 3189, 3234 - 2. Tỷ dụ sắc đẹp

(7). Vd. Buôn phấn bán *hương*, 814 ; Thương gì đến ngọc tiếc gì đến *hương*, 848; 1065, 1413, 2638, 2997, 3154 - 3. Tỷ dụ tiếng thơm (1). Vd. *Hương* bay dặm phấn, 2862. Dặm phấn là đường về quê hương (X. *Tử phần*). *Hương bay dặm phấn* tức là tiếng thơm bay về quê hương - / **Hương đèn** (1) : Hương và đèn, những vật thắp để thờ cúng. Vd. *Hương đèn* việc cũ, 2056 - **Hương hoả** (1) : Nh. *Hương lửa*. Vd. Lễ xong *hương hoả* gia đường, 949 - **Hương khói** (1) : Chỉ sự thắp hương để cúng. Vd. Mà đây *hương khói* vắng tanh thế mà, 60 - **Hương khuê** (1) : Buồng thơm, chỗ đàn bà ở. Vd. Thiếp hồng tìm đến *hương khuê* gởi vào, 1280 - **Hương lửa** (3) : Hương và đèn là những vật dùng để cúng. Nh. *Hương hoả*. Vd. *Hương lửa* hẳn hoi, 929 ; 2213 ; *Hương lửa* ba sinh, 2581. Sách *Truyền đăng lục* chép rằng có người nằm mộng thấy một vị lão tăng, ở trước mặt có tia khói rất nhỏ, vị tăng nói rằng : Đó là khói hương của người đàn việt kết nguyện, người đàn việt đã trải ba kiếp mà khói hương vẫn còn. Do điển ấy, *hương lửa ba sinh* là hương lửa của người ta dùng để thề nguyền, có hiệu lực đến ba kiếp - **Hương nguyền** (2): Hương dùng để thề nguyền. Vd. Mái tây để lạnh *hương nguyền*, 517 ; 740 - **Hương thề** (1) : Nh. *Hương nguyền*. Vd. Tái sinh chưa dứt *hương thề*, 707 - **Hương thừa** (2): Mùi hương thơm còn sót lại. Vd. *Hương thừa* còn hãy ra vào đâu đây, 216 ; Tuồng gì hoa thải *hương thừa*, 1413 - **Hương trà** (1) : Hương và chè, vật để thờ cúng. Vd. Xuân thu cất sẵn hai

tên *hương trà*, 1924 - **Hương trời** (1) : Hương của trời, chỉ người con gái đẹp quí như hương của trời. Nh. *Thiên hương*. Vd. Sắc nước *hương trời*, 1065 - **Lò hương**: X. *Lò* - **Nén hương**: X. *Nén* - **Nhà hương** : X. *Nhà* - **Phòng hương**: X. *Phòng* - **Xe hương** : X. *Xe* - **Hương càng đượm lửa càng nồng**, 1383 : Chỉ mối tình càng đằm thắm mặn mà - **Hương lửa ba sinh**: X. *Hương lửa* - **Hương lửa đương nồng**, 2213 : Tức tình yêu đương nồng nàn.

HƯƠNG LÂN (1) : Làng xóm. Vd. Trộm nghe thơm nức *hương lân*, 155 - **Hương quan** (1) : Cửa cổng của làng, chỉ nơi quê hương. Vd. Giấc *hương quan* luống lần canh mơ dài, 1266 - **Giấc hương quan**: X. *Giấc*.

HƯỞNG THỤ (1) : Được hưởng, được nhận, được ăn. Vd. Còn nhiều *hưởng thụ* về sau, 2723.

HỮU TÀI (1) : Có tài. Vd. *Hữu tài* thương nỗi vô duyên lạ đời, 1904 - **Hữu tình** (3) : Có tình. Vd. *Hữu tình* ta lại gặp ta, 127 ; 243, 2191.

I-Y

ÍCH (1) : có lợi. Vd. Thiệt đây mà có *ích* gì đến ai, 340.

IM (1) : Vd. Thế mà *im* chẳng đãi đằng, 2011.

IN (6) : Để dấu vết lại ở trên vật gì. Vd. *In* rêu rành rành, 124 ; 139, 189, 1526, 1603, 1793 - / **In rêu** (1): In dấu vết ở trên rêu. Vd. Dấu giày từng vết *in rêu* rành rành, 124 - **In ngần** (1) : In dấu. Vd. Mày ai trăng mới *in ngần*, 1793.

ÍT (3) : Vd. Nhớ *ít* tưởng nhiều, 265 ; Chờ đợi sư huynh *ít* ngày, 2052 ; 2559 - / **Ít nhiều** (2) : Từ kép chỉ số lượng phòng chừng. Vd. Hương bay *ít* nhiều, 122 ; 1450 - **Ít lâu** (1) : Từ kép nghĩa là không bao lâu. Vd. Đành lòng chờ đó *ít lâu*, 2227 - **Nhớ ít tưởng nhiều** : X. *Nhớ*.

Ý (12): Điều nghĩ ngợi, mong muốn, tính toán, tâm tư, ý niệm. Vd. Quanh tường ra *ý* tìm tòi ngẩn ngơ, 302; 303, 321, 495, 1156, 1315, 1492, 1556, 1909, 2067,

2199, 2242 = **Ý cao** (1) : Chỉ ý kiến của người một cách tôn kính. Vd. Lời vàng vâng lĩnh *ý cao*, 495 - **Ý tứ** (3) : 1. Ý nghĩ và tư tưởng (2). Vd. Lấy trong *ý tứ* mà suy, 1089 ; Chàng về xem *ý tứ* nhà, 1573, tức là ý tứ của người vợ cả ở nhà - 2. Thường dùng theo nghĩa suy nghĩ, lo nghĩ mà giữ cẩn thận (1). Vd. Sao chẳng biết *ý tứ* gì, 1861 - **Đẹp ý** : X. *Đẹp* - **Ngỏ ý** : X. *Ngỏ* - **Ý hợp tâm đầu**, 2205 : Ý khớp với nhau, lòng trao cho nhau, tức là tình ý hợp nhau.

YẾM : Vd. *Yếm* thắm trôn kim, 1507. X. *Dễ loà yếm thắm*.

YÊN (3) : Nh. *An*. Vd. Bể nào thì cũng chưa *yên* bể nào, 1416 ; 1705, 2304 - / **Yên ổn** (1) : Yên lặng vững vàng. Vd. Ở không *yên ổn*, 2664.

YẾN (2) : Tức là án đọc theo giọng bằng, nghĩa là cái bàn. Vd. Trên *yến* bút giá thì đồng, 397 ; Trên *yến* sẵn có con dao, 799.

YÊN (4) : Tức là yên ngựa. Vd. Buộc *yên* quảy gánh vội vàng, 563 ; 896, 1568, 2261 - / **Gối yên** : X. *Gối*.

YẾN (3) : Chim yến, chim én. Vd. Điều đâu lấy *yến* làm anh, 955 ; 1180, 1478 - / **Yến anh** (4) : Chim én và chim oanh (vàng anh). 1. Tỷ dụ người đi chơi lũ lượt, tấp nập, như chim én chim oanh bay từng đàn tíu tít trong tiết xuân (3). Vd. Gần xa nô nức *yến anh*, 45 ; 64, 514 - 2. Tỷ dụ việc chơi bời hoa nguyệt (1). Vd. Lạc đàn mang lấy nợ nần *yến anh*, 1098.

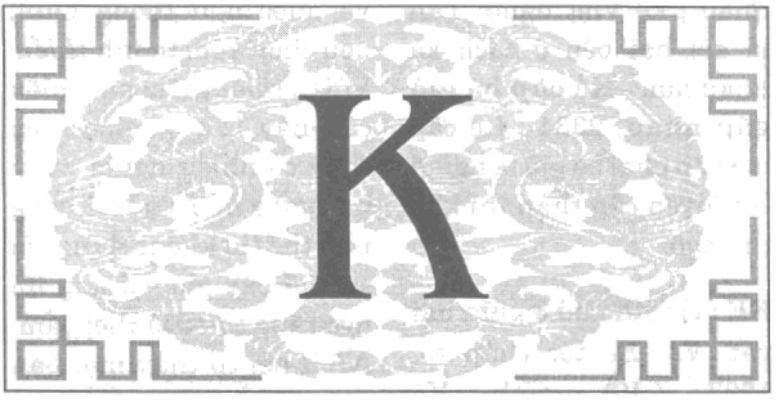
YÊU (8) : Thương mến, qui mến, quyến luyến, luyến ái. Vd. Trộm giấu thầm *yêu*,

158 ; 498, 943, 1336, 3157, 3158, 3188 - / **Yêu hoa** (1): Yêu mến cái hoa ; nghĩa bóng chỉ tình yêu. Vd. *Yêu hoa* yêu được một màu điểm trang, 1336 - **Tấm yêu** : X. *Tấm*.

YÊU ĐÀO (1) : Từ *yêu đào* gốc ở câu *Kinh Thi* " Đào chi yêu yêu" là cây đào đương non, dùng để ví người con gái mới đến tuổi lấy chồng. Nguyễn Du dùng từ đoá *yêu đào* là chuyển cái hình tượng cây đào thành cái hình tượng hoa đào mới nở. Vd. Vẻ chi một đoá *yêu đào*, 503.

YẾU (1) : Yếu ớt, yếu đuối, tách *yếu thơ* làm đôi. Vd. *Yếu* liễu thơ đào - / **Yếu liễu thơ đào**, 897 : Tức là "liễu yếu đào thơ" đặt ngược : Cây liễu yếu đuối và cây đào non trẻ, tỷ dụ người thiếu phụ yếu đuối - **Yếu thơ** (1) : Yếu ớt non trẻ. Vd. *Yếu thơ* vâng chịu trước sân lôi đình, 1424.

YẾU ĐIỆU (1) : Hình dung người phụ nữ dịu dàng thuỳ mị. Vd. Người *yếu điệu* kẻ văn chương, 2841.



KẺ(27):Từchỉtrống,nghĩa là người. Vd. Đã không *kẻ* đoái người hoài, 91 ; 163, 322, 546, 577, 607, 667, 760, 761, 781, 887, 1186, 1258, 2482, 1483, 1519, 1524, 1540, 1792, 1973, 2253, 2334, 2434, 2537, 2755, 2841, 2886 - / **Kẻ dưới** (1): Người bề dưới. Vd. Cũng dung *kẻ dưới* mới là lượng trên, 1540 - **Kẻ lớn** (1) : Chỉ vợ cả. Vd. Trộm nghe *kẻ lớn* trong nhà, 1483 - **Kẻ đoái người hoài**, 91: Tách *đoái hoài* làm hai mà làm một từ tổ gồm hai vế đối nhau - **Kẻ ngược người xuôi**, 1973 : Mỗi người ở mỗi đường mỗi nẻo khác nhau, không thể gặp nhau được nữa - **Kẻ ở người đi**, 781: Người ở lại kẻ ra đi, chia tay nhau - **Kẻ quí người thanh**,887:Chỉngườisang trọng tao nhã - **Kẻ thang người thuốc**, 761 : Người nọ người kia lo liệu thuốc thang-**KẻViệtngườiTần**, 2434: Thời Xuân thu, Việt là nước ở phía đông nam Trung quốc, Tần là nước ở phía tây bắc, cách xa

nhau ; kẻ Việt người Tần là nói hai bên ở cách xa nhau lắm - **Kẻ cắp bà già gặp nhau**, 2334 : Kẻ cắp mà gặp phải bà già là người lão luyện cẩn thận thì khó thi thố.

KẼ (1) : Khe hở ở giữa hai vật. Vd. *Kẽ* tóc chân tơ, 1997 - / **Kẽ ngạch** : Kẽ hở giữa đường ngạch vách và nền nhà. Vd. Rêu trùm *kẽ ngạch*, 3230 - **Kẽ tóc chân tơ**, 1997 : Kẽ ở giữa hai sợi tóc và cái chân sợi tơ. Tóc tơ là vật bé nhỏ tỷ mỷ, *kẽ tóc chân tơ* càng là vật bé nhỏ tỷ mỉ hơn.

KÉM (5) : Thua sút, không bằng ; sút đi, bớt đi. Vd. Liễu hờn *kém* xanh, 26 ; 64, 829, 2448 - / **Kém gì cô quả, kém gì bà vương**, 2448 : Ý nói Từ Hải hùng cứ một phương, có kèm gì những vua chúa, những bá vương khác (Các bản nôm và quốc ngữ thông hành đều chép *kém* thành *thiếu*. Với từ *thiếu gì* thì phải hiểu câu này là : ở miền biên thuỳ có nhiều người xưng bá vương như Từ Hải, song như thế thì không đúng với sự thế bấy giờ. Chúng tôi ngờ rằng *thiếu* là chép lầm. *NKH* nói có thấy một bản nôm (?) chép chữ 欠 ở chỗ chữ 少 *thiếu*. Nếu vậy thì đó là chữ *kém* mà câu này thành : *Kém gì cô quả kém gì bá vương* thì nghĩa thông lắm. Tức nói rằng Từ Hải nghênh ngang ở cõi biên thuỳ chẳng kém gì các ông vua cát cứ. Trường hợp này cũng giống trường hợp câu 64 : *Kém gì yến anh*. Vốn là chữ 欠 *kém*, bị đọc lầm thành *hiếm*, rồi *hiếm* bị thay bằng *thiếu* dễ hiểu hơn) - **Kém gì yến anh** : X. *Kém gì cô quả*. Các bản nôm đều chép đúng chữ *kém*.

KÉN CHỌN (1) : Lựa chọn

lấy cái tốt. Vd. Ai cho *kén chọn* vàng thau tại mình, 2190. Ai cho phép mình được kén chọn giữa vàng và thau, nghĩa là đã làm gái thanh lâu thì người thế nào cũng phải tiếp cả.

KEO (1) : Chất dính do da hay xương thú nấu thành. Vd. *keo* loan - / **Keo loan** (1) : Có truyện chép rằng Tây vương mẫu cho Hán Vũ đế một thứ keo nấu bằng huyết chim loan, hễ dây cung đứt lấy keo ấy nối lại là liền ngay. Vd. *keo loan* chắp mối tơ thừa mặc em, 726 (Chữ 膠(giao dùng làm chữ nôm phải đọc là *Keo*).

KÉO (9) : 1. Lôi, rút (4). Vd. *Kéo* cờ luỹ, phát súng thành, 2271 ; 2509, 2514, 2705 - 2. Nhiều người theo nhau mà đi đến chỗ nào (4). Vd. Ngổn ngang gò đống *kéo* lên, 49 ; 2259, 2268, 2906 - 3. Chỉ vật gì di động hình như theo nhau (1). Vd. Trời hôm mây *kéo* tối rầm, 783 - / **Kéo cờ luỹ**, 2271: Kéo dây cờ để treo cờ trên cột cờ ở luỹ.

KẺO (3) : 1. Khỏi (2). Vd. Thân con chẳng *kẻo* mắc tay bợm già, 882 ; 1196 - 2. Nếu không thì sợ (1). Vd. *Kẻo* khi sấm sét bất kỳ, 1757 - / **Kẻo là** (1) : Tức là kẻo mà, nghĩa là nếu không làm thế thì sợ, thì ngại. Vd. Vui là vui gượng *kẻo là*, 1247.

KÊ KHANG (1) : Kê Khang là danh sĩ đời Tấn, có khúc nhạc tên là Quảng Lăng, điệu lưu loát như nước chảy (lưu thuỷ), nhẹ nhàng như mây bay (hành vân). Vd. *Kê Khang* này khúc Quảng Lăng, 477.

KỀ (6) : Liền, bên cạnh ; đến ngay bên cạnh ; ghé

lại bên. Vd. *Kề* đến tận nơi, 831 ; *Kề* tai, 1015 ; Gió tựa hoa *kề*, 1241 ; *Kề* răng hùm sói, 2670 ; 2730, 2990 - / **Kề tai** (1) : Ghé vào tai mà nói. Vd. *Kề tai* mấy nỗi nằn nì, 1015 - **Gần kề**: X. *Gần* - **Kề răng hùm sói gởi thân tôi đòi**, 2670: *Kề răng... gởi thân*, chỉ lúc Thuý Kiều ở trong đám loạn quân, trong tay Hồ Tôn Hiến, rồi bị gán cho người Thổ quan. Nhiều bản quốc ngữ lộn chữ

nên phiên lộn làm *kề lưng*.

KỆ KINH (1) : Bài kệ và bài kinh người tu đạo phật tụng niệm. Vd. *Kệ kinh* câu cũ thuộc lòng, 2055.

KỂ (19) : 1. Thuật rõ (10). Vd. *Kể* làm sao xiết muôn vàn ái ân, 750 ; 777, 1081, 1440, 2075, 2290, 2307, 2775, 2980, 3018 - 2. Tính ra, tính đến, nói đến (9). Vd. *Kể* đà, 314 ; 699, 727, 1153, 1527, 2557, 2558, 3078 - / **Kể chi** (1) : Nói đến làm chi ; tính đến làm chi. Vd. *Kể chi* những nỗi dọc đường, 527 - **Kể đà** (1) : Tính ra thì đã. Vd. *Kể đà* thiểu não lòng người bấy nay, 314 - **Kể lể** (1) : Nói chuyện dài dòng. Vd. Cùng nhau *kể lể* sau xưa, 1977 - **Kể nhặt kể khoan**, 1153: Cũng như *bắt khoan bắt nhặt*, không phải là khi thì khoan, khi thì nhặt, mà thực là kể lể để thắt buộc một cách nghiêm ngặt ; trong "khoan nhặt" trọng tâm là *nhặt*. Tách "khoan nhặt" để đặt hai vế đối nhau.

KẾT (4) : Buộc lại, thắt lại. Vd. *Kết* cỏ, 1100 ; *Kết* tóc xe tơ, 1532 ; 2700, 3111 - / **Kết duyên** (2) : Buộc hai người với nhau vì duyên số, tức là kết hôn với nhau. Vd. Trong màn làm lễ tơ hồng *kết duyên*, 2134 ; 2866

- **Kết giao** (1) : Giao ước thắt buộc với nhau. Vd. Hai bên gặp gỡ một lời *kết giao*, 3064 - **Kết tóc** (2) : Chữ hán là "kết phát", do chữ "kết phát vi phu phụ", nghĩa là con trai con gái đến tuổi kết tóc (ở Trung-quốc xưa con trai kết tóc để đội mũ gọi là quan, con gái kết tóc để cài trâm gọi là kê) là tuổi kết hôn. Vd. *Kết tóc* xe tơ, 1532 ; 3111 - **Kết cỏ ngậm vành**, 1100 : Kết cỏ là "kết thảo", nghĩa là báo ơn sau khi chết. Theo tích Nguy Khoả người nước Tấn thời Xuân Thu cho người thiếp của cha đi lấy chồng chứ không đem chôn theo cha chết. Sau Khoả đánh nhau với Đỗ Hồi nước Tần thấy có một ông già cứ kết cỏ lại cho vướng chân Hồi. Hồi bị ngã thì Khoả giết được. Đêm chiêm bao thấy cha người thiếp ấy nói: "Tôi là cha người thiếp ông cho đi lấy chồng, cảm ơn ông nên kết cỏ quấn vào chân Hồi. *Ngậm vành* là "hàm hoàn", cũng nghĩa là báo ơn. Theo tích Dương Bảo thời Đông Hán bắt được một con chim sẻ bị thương, đem về nuôi cho khoẻ rồi thả ra. Về sau có một đứa trẻ mặc áo vàng cầm bốn cái vòng ngọc đến nói tạ ơn - **Kết chài dăng sông**, 2700 : Buộc nhiều chài lưới lại với nhau mà dăng ngang sông - **Kết tóc xe tơ** : X. *Kết tóc Xe tơ*.

KÊU (6) : 1. Phát ra tiếng gọi (5). Vd. *Kêu* trời, 596; 892, 1054, 1427, 1758 - 2. Cầu xin (1). Vd. *Kêu* mà ai thương, 2394 - / **Kêu ca** (1) : Kêu oan, cầu xin. Vd. Khấu đầu dưới trướng liệu điều *kêu ca*, 2364 - **Kêu oan** (1) : Kêu nỗi oan ức lên. Vd. Phận đành chi dám *kêu oan*, 1427 - **Kêu trời** (1) : Khi khổ sở hay oan ức gọi trời, mong trời soi

xét. Vd. Oan này còn một *kêu trời* nhưng xa, 596.

KIA (28) : Từ chỉ người hay vật ở xa chỗ mình, đối với này, nọ. Vd. Tiếng Kiều nghe lọt bên *kia*, 307 ; Đầu nọ... cuối *kia*, 366 ; 461, 952, 971, 973, 1036, 1164, 1264, 1322, 1338, 1411, 1422, 1628, 2081, 2246, 2344, 2667, 2673, 2844, 2894, 2900, 3054, 3084, 3089, 3116, 3242, 3252. Thường dùng đối với *nọ* trong nhiều từ tổ : *Đường kai nỗi nọ; Chuyện này trò kia; Nguyệt nọ hoa kia.*

KÌA (1) : Cũng nghĩa như *kia*, dùng khi có ý trỏ người hay vật ở xa hơn *kia*. Vd. *Kìa* gương nhật nguyệt nọ dao quỉ thần, 906. cũng hay dùng đối với *nọ*.

KIẾM (7) : Tìm, cố sức tìm, dụng tâm tìm cho được. Vd. Sẵn đây ta *kiếm* một vài nén hương, 92 ; 808, 966, 1188, 2099, 2144, 2762 - / **Kiếm ăn** (2) : Tìm kế sinh nhai. Vd. Quen mồi lại *kiếm ăn* miền nguyệt hoa, 808; 2762 - **Kiếm đường** (2) : Tìm đường. Vd. *Kiếm đường* tháo lui, 1188; 2144 - **Kiếm một vài nén hương**, 92: Các bản nôm và bản *BK* đều chép là *kiếm*, các bản *VHT* và một số bản quốc ngữ chép là *thắp*. Chúng tôi tưởng chữ *kiếm* là đúng. Ý Thuý Kiều nói nhân tiện đây ta kiếm lấy một vài nén hương để thắp cho. Sao lại *kiếm* ? Vì chỗ này không phải là nơi dụng ý đem sẵn hương đến mà thắp, nhưng không phải là đi tìm kiếm ở đâu xa mà là kiếm ở trong lễ vật còn lại sau khi đã tảo mộ. Những từ *sẵn đây, kiếm* và *một vài* là có quan hệ nhất quán với nhau. Chữ (kiếm) bị lộn làm nên bị phiên là *thắp*.

KIÊN TRINH (1) : Bền giữ tiết trinh. Vd. *Kiên trinh* chẳng phải gan vừa, 2893.

KIẾN (3) : Một loài côn trùng. Vd. *Kiến* trong miệng chén lại bò đi đâu, 1548; 1758, 2335 - / **Con ong cái kiến** : X. *Con*.

KIỆN NHI (1) : Người khoẻ mạnh. Vd. Có tên dưới trướng vốn dòng *kiện nhi*, 1108.

KIẾP (27) : Chỉ đời người với ý nghĩa phật giáo là kiếp này liên quan với kiếp khác, kiếp trước với kiếp sau. Vd. *Kiếp* tu xưa vì chẳng dày, 407 ; *Kiếp* này thôi thế thì thôi còn gì, 706 ; 798, 878, 999, 1019, 1020, 1078, 1193, 1195, 1196, 1224, 1273, 1693, 1761, 1786, 2622, 2639, 2642, 2654, 2676, 2716, 1787, 1930, 2936, 2998, 3022 - / **Kiếp đoạn trường** (1): Kiếp đau đớn khổ sở. Vd. Này thôi hết *kiếp đoạn trường* là đây, 2622 - **Kiếp liễu bồ** (1) : Cái đời của người phụ nữ yếu đuối như cây liễu cây bồ. Vd. Hãy xin hết *kiếp liễu bồ*, 999 - **Kiếp người** (3) : Cuộc sống, đời người. Vd. Tẻ vui cũng một *kiếp người*, 1193; 1224, 2639 - **Kiếp oan gia** (1) : Kiếp sống để trả nợ ác báo. Vd. Người này nặng *kiếp oan gia*, 1693 (*Quảng tập* chép là *nặng nghiệp oan gia*) - **Kiếp phong trần** (2) : Kiếp khổ sở vất vả. Vd. *Kiếp phong trần* biết bao giờ là thôi, 1078 ; 1273 - **Kiếp sau** (2) : Kiếp sẽ đến, theo thuyết luân hồi. Vd. Nợ chồng *kiếp sau*, 1786; 2998 - **Kiếp trần** (1) : Kiếp sống ở trong cõi trần, tức trong cõi đời khổ não. Vd. *Kiếp trần* biết dũ bao giờ cho xong, 2930 - **Kiếp xưa** (2) : Kiếp trước, theo thuyết

luân hồi. Vd. *Kiếp xưa* đã vụng đường tu, 1195 ; 2716 - **Kiếp tu xưa ví chẳng dày**, 407 : Quan niệm nhà phật cho rằng những việc xảy ra trong kiếp này của người ta là do kết quả của những việc làm từ kiếp trước. Ý câu này là ví như kiếp trước tu không được dày phúc đức.

KIỀU (1) : Chỉ người đàn bà con gái đẹp. Vd. Hai *kiều* e lệ nép vào dưới hoa, 146 (khác với hai *Kiều* ở câu: Một nền Đồng-tước khoá xuân hai Kiều, 156) - / **Hai Kiều** : X. *Hai*.

KIỀU NHI (2) : Con bé, đứa con tên là Kiều. Vd. *Kiều nhi* phận mỏng như tờ, 2777 ; 2791.

KIỆU (6) : Vật dùng cho người sang trọng ngồi, do người khác khiêng trên vai. Vd. *Kiệu* hoa, 779 ; 1466, 2143, 2145, 2601, 3033 - / **Kiệu hoa** (5) : Kiệu rước dâu trang sức bằng hoa. Vd. *Kiệu hoa* đâu đã đến ngoài, 779 ; 1466, 2145, 2601, 3033 - **Kiệu hoa cất gió**, 1466 : Kiệu hoa rước đi mà làm nổi gió, ý nói kiệu rước đi mau.

KIỂU TÁNG (1) : Bọc cỏ mà chôn, chôn sơ sài. Cũng đọc là *cảo táng*. Vd. Truyền cho *kiểu táng* di hình bên sông, 2564.

KIM (4) : Cái kim. Vd. Rụng cải rơi *kim*, 769 ; 1507, 3067, 3175 - / **Phận cải duyên kim** : X. *Phận* - **Rụng cải rơi kim** : X. *Rụng*.

KIM HOÀN (1) : Vòng vàng (Kim Trọng trao tặng Thuý Kiều). Vd. Thề xưa giờ đến *kim hoàn*, 2807 - **Kim môn** (1) : Tức Kim mã môn là chỗ vua Hán Vũ đế sai các học sĩ chực để chờ chiếu chỉ, cho nên phương *Kim*

môn là chỉ bực văn học hiển quí. Vd. Chẳng sân Ngọc bội thì phường *Kim môn*, 410 - **Kim ngân** (1) : Vàng bạc. Vd. Phật tiền sẵn có mọi đồ *kim ngân*, 2024 - **Kim thoa** (2) : Cái thoa gài tóc bằng vàng. Vd. Trên đào nhác thấy một cành *kim thoa*, 294 ; 354 - **Kim mã Ngọc đường**, 2870 : *Kim mã* tức là Kim mã môn hay Kim môn. X. *Kim môn; Ngọc đường* là dinh thự của quan Hàn lâm. *Kim mã Ngọc đường* chỉ cảnh làm quan sang.

KÍN (4) : Không hở, không lộ. Vd. Mây Tần khoá *kín* song the, 249 ; 267, 1553, 1577 - / **Kín mít** (1) : Kín như bịt lại (*mít* tức là bít, là bịt). Vd. Trong ngoài *kín mít* như bưng, 1563 - **Kín cổng cao tường**, 267 : Cổng (cửa ngăn) thì kín, tường thì cao, người ngoài không thể nào vào được, hay nhìn lọt được. Từ *kín* và từ *cao* đặt ngược khiến ý nghĩa thành cô đọng.

KINH (4) : Sợ hãi. Vd. Mặt nhìn ai nấy đều *kinh*, 125; 218, 1740, 2390 - / **Kinh hãi** (1) : Sợ hãi. Vd. Nghe thôi *kinh hãi* xiết đâu, 2003 - **Kinh hoàng** (1) : Sợ hãi hoang mang. Vd. Nghe tin xiết nỗi *kinh hoàng*, 535.

KINH (4) : Sách chép những lời của thánh hiền, của thần phật, để làm khuôn phép. Vd. Giữ chùa phép *kinh*, 1916 ; 1937, 1986, 2367.

KINH (1) : Kinh đô. Vd. Hai *kinh* vững vàng, 10.

KINH LUÂN (1) : Nguyên chỉ việc ươm tơ; nghĩa bóng là điều tế việc chính trị. Vd. *Kinh luân* gồm tài, 2452.

KÌNH NGẠC (1) : *Kình* là cá voi, *ngạc* là cá sấu, hai từ này thường dùng

để chỉ loài cá lớn ở biển ở sông hay nuốt cá con, thời phong kiến dùng để tỷ du giặc giã cùng kẻ xâm lược tàn bạo. Vd. Đầy sông *kình ngạc* chật đường giáp binh, 2252.

KÍNH (2) : Tôn trọng. Vd. *Kính* yêu, 2369; 3174 - / **Kính yêu** (1) : Kính trọng và yêu mến. Vd. Lòng riêng riêng những *kính yêu*, 2369.

KÍP (7) : Gấp, vội. Vd. Giã chàng nàng mới *kíp* dời song sa, 428 ; 534, 632, 1465, 1491, 2099, 2353 - / **Kíp chầy** (1) : *Kíp chầy* thôi cũng một lần mà thôi, 864 - **Kíp toan** (1) : Liệu gấp. Vd. *Kíp toan* kiếm chốn xe dây, 2099.

KỊP (6) : Vừa thì giờ, đúng thì giờ ; đụng được, gặp được. Vd. Một lời nói chửa *kịp* thưa, 119 ; 539, 540, 575, 2086, 3076 - / **Kịp thì** (1) : Còn vừa thời, không lỡ thời. Vd. Đào non sớm liệu xe tơ *kịp thì*, 3076.

KỲ NGỘ (2) : Cuộc gặp gỡ lạ lùng. Vd. Nhớ nơi *kỳ ngộ*, 260 ; 511.

KÝ (1) : Ghi, ghi tên vào. Vd. Tờ hoa đã *ký*, 686 - / **Ký chú** : Ghi để lại, ghi dặn lại. Vd. *Ký chú* đinh ninh, 2789 - **Ký chú đinh ninh**, 2789 : Dặn đi dặn lại nhiều lần.

KỸ (1) : Cẩn thận, đến nơi đến chốn. Vd. Ngắm ra cho *kỹ* như hình con buôn, 888.

Kh

KHÁC (8) : Vd. *Khác* vời, 19 ; *Khác* thường, 208 ; 887, 2059, 2744, 2882, 3024, 3182 - / **Khác nhau** (1): Vd. *Khác nhau* một chữ, 2882 - / **Khác thường** (2): Không giống như thường. Vd. Giá đành tú khẩu cẩm tâm *khác thường*, 208 ; 2059 - **Khác vời** (1) : Khác chừng mực thường. Vd. Vân xem trang trọng *khác vời*, 19.

KHÁCH (17) : 1. Người ngoài, người lạ, đối với chủ (7). Vd. *Khách* đà xuống ngựa tới nơi tự tình, 142; 168, 211, 642, 852, 903, 3126- 2. Người mua hàng, người qua lại cửa hàng (4). Vd. Có người *khách* ở viễn phương, 67 ; Rước *khách* kiếm lời mà ăn, 916 ; 1275, 2166 - 3. Chỉ người làm đối tượng , khách thể (2). Vd. *Khách* hồng quần, 2157; 2644 - 4. Xa lạ (4). Vd. Nhẫn từ quán *khách* lân la, 287 ; 890, 911, 2021 - / **Khách du** (1) : Khách chơi. Vd. *Khách du* bỗng có một người, 1275 - **Khách hồng quần** (2) : Tức là người phụ nữ. Vd. Hồng

quân với *khách hồng quần*, 2157 ; 2644 - **Khách qua đường** (1): Người lạ đi ngoài đường, không quan hệ gì tới mình. Vd. *Khách qua đường* để hững hờ chàng Tiêu, 3126 - **Cõi khách**:X. *Cõi*-**Đất khách**: X. *Đất* - **Quán khách** : X. *Quán* - **Quê khách** : X. *Quê*.

KHAN (1) : Khô ráo vì ít nước; ít, hiếm, nghĩa bóng là thiếu vị. Vd. *Khan* giọng tình - / **Khan giọng tình** (1) : Thiếu ý vị tình tứ, tức là vì tương tư mà uống (trà) thấy chẳng có ý vị gì. Vd. Hương gây mùi nhớ trà *khan* giọng tình, 256.

KHÁNH (2) : Đồ nhạc khí bằng đá ; đồ trang sức bằng vàng, bạc hay ngọc làm hình cái khánh. Vd. Chuông vàng *khánh* bạc, 2048 ; 2065 - / **Chuông khánh** : X. *Chuông*.

KHAO BINH X. *Thưởng tướng khao binh*.

KHẢO (1) : Dụng hình cụ tra người có tội. Vd. Nào ai có *khảo* mà mình lại xưng, 1578.

KHÁT KHAO (2) : Thèm muốn, trông mong nhiều lắm. Vd. Sinh càng thảm thiết *khát khao*, 2831 ; 3040.

KHẮC (2) : Nét khắc, nét chạm để chia độ ở đồng hồ, ở lậu đo thì giờ ; một phần thì giờ trong một giờ (2). Vd. *Khắc* canh, 778 ; Một *khắc* một chầy, 803 - / **Khắc canh** (1) : Khắc là khắc đồng hồ hay là khắc lậu để xem giờ cầm canh ; canh là khoảng thì giờ chia một đêm ra để cắt phiên mà canh gác. Vd. *Khắc canh* đã giục nam lâu mấy hồi, 778 - **Khắc lậu** (1) : Cái đồng hồ nước ngày xưa

dùng để đo thì giờ thân đồng hồ có khắc độ để tính. Vd. *Khắc lậu* canh tàn, 1119. Theo khắc lậu (đồng hồ) thì canh đã tàn, tức đêm đã khuya lắm. *Liễu văn, Quan văn, Quảng tập, Phúc văn* đều chép " Đêm thu *khắc lậu* canh tàn" ; *TVK, AM* phiên *khắc măn* là lộn chữ lậu 漏 thành chữ 滿 - **Khắc cờ tập công**, 2508 : Định kỳ (cờ), định giờ để đánh úp.

KHĂN (5) : 1. Mảnh vải hay lụa chít trên đầu (1). Vd. Áo *khăn* dịu dàng, 1060 - 2. Mảnh vải dùng để che phủ hay lau chùi (4). Vd. *Khăn* là một vuông, 318; 354, 712, 1775 - / **Khăn hồng** (1) : Cái khăn do Kim Trọng gói hai chiếc xuyến vàng để tặng Thuý Kiều. Vd. Giở kim thoa với *khăn hồng* trao tay, 354. Đối chiếu với câu 318 : Xuyến vàng hai chiếc *khăn là* một vuông - **Khăn mặt lược đầu** : Khăn lau mặt, lược chải đầu, tức nói Thuý Kiều hầu hạ Hoạn thư về việc trang điểm. Vd. Sớm khuya *khăn mặt lược đầu*, 1775 - **Áo khăn** : X. *Áo* - **Chéo khăn** : X. *Chéo.*

KHĂNG KHĂNG (1) : Cứ một mực giữ lấy, không buông ra, không thay đổi. Vd. *Khăng khăng* buộc mãi lấy người hồng nhan, 1764.

KHĂNG KHÍT (2) : Ràng buộc chặt chẽ. Vd. Vì ta *khăng khít* cho người dở dang, 700 ; 1341 - / **Khăng khít dải đồng**, 1341 : Ý nói Thúc sinh quấn quít với Thuý Kiều, tức là thắt dải đồng tâm chặt chẽ.

KHẮP (3) : Hết cả mọi nơi, mọi người. Vd. Sống làm vợ *khắp* người ta, 87 ; 815, 2490 - / **Khắp chợ thì quê**, 815 : Hết thành thị (chợ) rồi đến thôn quê.

KHẮT KHE (1) : Bụng dạ chật hẹp, hay bắt buộc, hành hạ người ta. Vd. Nước đời lắm nỗi lạ lùng *khắt khe*, 1220.

KHẨY (1) : Khêu chọc. Vd. Vi lô hiu hắt như màu *khẩy* trêu, 246 (Theo *TVK, KOM, Quan văn*. Nhiều bản quốc ngữ phiên là *khơi trêu)*

KHÂM BAN (1) : Vua ban xuống cho bầy tôi. Vd. *Khâm ban* sắc chỉ tới nơi rành rành, 2948.

KHÂM LIỆM (1) : Dùng vải để bọc thây người chết, lớp trong gọi là khâm, lớp ngoài gọi là liệm. Vd. Nào là *khâm liệm* nào là tang trai, 1668.

KHẤN (2) : Nói lẩm bẩm để cầu đảo trong khi cúng tế. Vd. Cứ lời lạy xuống mụ thì *khấn* ngay, 940 ; 1640 - / **Khấn vái** (1) : Vừa khấn vừa vái. Vd. Lầm rầm *khấn vái*, 95 (*Quan văn* và *Phúc văn* đều chép *khấn vái. KOM* và *Quảng tập* chép *khấn khứa*, có lẽ đó là sửa lại cho xứng với lầm rầm. *Khấn vái* là một từ kép để chỉ cái hành động làm lễ vừa khấn vừa vái, cho nên dùng với từ lầm rầm rất xứng).

KHẤP KHỂNH (1) : Chỉ chỗ đường gồ ghề, chỗ lên chỗ xuống ; chỉ ngựa chạy trên đường gồ ghề nên xóc. Vd. Vó câu *khấp khểnh*, 870, tức là vó ngựa đi đường khấp khểnh.

KHẤP KHỞI (1) : Chỉ tình trạng mừng vui vì sẽ được cái gì. Vd. Lòng riêng *khấp khởi* mừng thầm, 1867 (Nhiều bản nôm chép *khấp khởi, KOM* chép *tấp tểnh).*

KHẤT TỪ (1) : Tờ xin, có tờ để xin. Vd. *Khất từ* tạm lãnh Vương ông về nhà, 654.

KHẤU (1) : Vòng dây buộc đầu ngựa, liền với dây cương. Vd. Lỏng buông tay *khấu* bước lần dặm băng, 136.

KHẤU ĐẦU (3) : Cúi rạp đầu xuống đất để lạy. Vd. Đặt gươm cởi giáp trước sân *khấu đầu*, 2262 ; 2364, 3180.

KHEN (14) : Vd. *Khen* thầm, 207 ; 405, 1313, 1455, 1585, 1610, 1621, 1833, 1987, 2066, 2201, 2373, 2496, 2910 - / **Khen cho** (3) : Lời người lớn nói với người nhỏ, tỏ ý khen ngợi, có khi mỉa mai. Vd. *Khen cho* những miệng dông dài, 1585 ; *Khen cho* con mắt tinh đời, 2201 ; *Khen cho* thật đã nên rằng, 2373 - **Khen lao** (1) : Khen ngợi. Vd. Một nhà ai cũng lạ lùng *khen lao*, 2318. *BK* phiên là *khen khao* - **Khen thầm** (1) : Khen mà không nói ra lời. Vd. Xem thơ nức nở *khen thầm*, 207 - **Ngợi khen** : X. *Ngợi*.

KHÉO (14) : 1. Trái với vụng (2). Vd. *Khéo* khuyên kể lấy làm công, 2557 ; 3113 - 2. Tinh cờ như có bàn tay ai khéo léo xếp đặt, nói mỉa (12). Vd. *Khéo* thay thác xuống làm ma không chồng, 88 (*Liễu văn, KOM* chép là *khéo* ; nhiều bản nôm khác chép là *hại* là lầm chữ 害 thành chữ 宮) ; 74, 106, 1068, 1223, 2066, 2097, 2310, 2600, 2640, 2701, 2935 - / **Khéo là** (1) : Một cách nói để tỏ ý chê trách mỉa mai. Vd. Chữ tài chữ mệnh *khéo là* ghét nhau, 2 - **Khéo nói nên lời**, 3113 : Khéo vẽ thành lời hay mà nói, chứ có thực như thế đâu - **Khéo trong gặp gỡ cũng trong chuyển vần**, 2702 : Ý câu này là cái cơ trời khéo xếp đặt làm sao nên sự may mắn gặp gỡ

nhau cũng là ở trong lẽ thường chuyển vần của trời mà thôi (*Liễu văn, Quan văn, Quảng tập, Phúc văn, TVK,* đều chép là *Khéo trong gặp gỡ ; KOM* chép là *Khéo thay)*

KHÉP (4) : Đóng hờ. Vd. Song hồn ửa *khép* cánh mây, 283 ; 1073, 1208, 3107 - / **Khép mở** (1) : Chỉ cách nói chuyện khi thì mở khi thì khép, khi thì vồn vã khi thì nghiêm trang. X. *Nỗi.* Vd. Nỗi đêm *khép mở* nỗi ngày riêng chung, 1208 - **Khép cửa phòng thu**, 3107 : Thuý Kiều tự cho rằng mình đã luống tuổi, tuổi đã đến thu, cho nên muốn *khép cửa phòng thu* mà sống một mình, chứ không muốn nói đến chuyện hôn nhân nữa.

KHÊU (3) : 1. Dùng kim hay cái gì nhọn mà kéo ra, lấy ra (2). Vd. *Khêu* nguyệt, 2058 ; 2602 - 2. Nghĩa bóng là khêu gợi, khêu chọc (1). Vd. Lửa phiền càng dập càng *khêu* mối phiền, 2806 - / **Khêu nguyệt** (1) : Ngọn đến khêu ở dưới bóng trăng, cũng có ý là trêu chọc mặt trăng. Vd. Ngọn đèn *khêu nguyệt,* 2058.

KHI (81) : 1. Lúc, buổi (74). Vd. Dù *khi* lá thắm chỉ hồng, 333 ; 338, 485, 487, 488, 515, 522, 544, 600, 727, 728, 794, 795, 801, 883, 884, 885, 886, 958, 1025, 1046, 1111, 1213, 1214, 1233, 1261, 1295, 1297, 1344, 1511, 1581, 1749, 1757, 1888, 2206, 2392, 2400, 2487, 2515, 2516, 2519, 2689, 2781, 2845, 2849, 2907, 2987, 3117, 3223, 3224 - 2. Có khi (6). Vd. Nữa *khi* muôn một thế nào, 2121 ; 2240, 2244, 2838, 2882, 3052 - 3. Lúc kia, trước kia (1). Vd. *Khi* sao phong gấm rủ

là, 1235 - / **Khi nên** (1): Gặp lúc, gặp vận nên việc, thành công. Vd. *Khi nên* trời cũng chiều người, 2689 - **Có khi**: X. *Có* - **Mấy khi**: X. *Mấy* - **Mọi khi** : X. *Mọi* - **Phải khi** : X. *Phải* - **Khi ăn khi nói lỡ làng**, 885: Khi nói chuyện thì xưng hô như có vẻ lỡ lời rồi sửa lại, không có vẻ ngay thẳng, đó là điều đáng ngờ - **Khi thầy khi tớ xem thường xem khinh**, 886: Đoạn văn này dùng bảy lần từ *khi* để nêu những trường hợp đáng ngờ. Từ tổ *khi thầy khi tớ* dùng để chỉ quan hệ thầy và tớ, dùng từ *khi* hai lần là để cho suốt một mạch với mấy câu trên, chứ không phải nghĩa là khi thì làm thầy khi thì làm tớ ; đáng lẽ chỉ dùng từ *khi* một lần thôi. *Xem thường xem khinh*, chỉ là nói đầy tớ khinh thường, điều ấy tỏ là người hèn hạ, lặp lại từ *xem* để đối với *khi thầy khi tớ* ở trên.

KHÍ (1) : Hơi, dùng để chỉ cái vô hình. Vd. *Khí* thiêng, 2519 - / **Khí thiêng** (1) : Tức là vía người, hồn vía. Vd. *Khí thiêng* khi đã về thần, 2519.

KHIẾN (5) : 1. Sai bảo (1). Vd. *Khiến* người thân tín rước thầy Giác duyên, 3228 - 2. Xui nên, làm cho (4). Vd. Chiều xuân dễ *khiến* nét thu ngại ngùng, 348; *Khiến* người ngồi đó, 486; 1854, 2192.

KHIẾP SỢ (1) : Sợ hãi. Vd. Nửa phần *khiếp sợ* nửa phần mừng vui, 2350.

KHINH (1): Nhẹ, rẻ, không ra gì. Vd. Xem thường xem *khinh*, 886 - **Khinh trọng** (2) : Nhẹ và nặng. Vd. Hết điều *khinh trọng* hết lời thị phi, 1878 ; 2686.

KHÓ (3) : Không dễ. Vd. *Khó* nghe, 112 ; 690, 3150 - / **Khó coi** (1) : Xấu hổ. Vd. Cũng là mặt dạn mày dày *khó coi*, 3150 - **Khó gì** (1) : Tức là dễ lắm. Vd. Dầu lòng đổi trắng thay đen *khó gì*, 690 - **Khó khăn** (1) : Không dễ dàng; nghĩa bóng là kiếm ăn không dễ dàng, tức túng thiếu. Vd. Đều là sa sút *khó khăn*, 2761 - **Khó lòng** (1) : Không dễ đâu, không dễ làm đâu. Vd. Làm chi bưng mắt bắt chim *khó lòng*, 1508.

KHOÁ (6) : 1. Cái máy dùng để đóng chặt cửa (1). Vd. Xắn tay mở *khoá* động đào. 391 - 2. Đóng chặt cửa bằng cái khoá ; đóng chặt (5). Vd. Một nền Đồng Tước *khoá* xuân hai Kiều, 156 ; 249, 786, 1010, 1033 - // **Khoá xuân** (2) : Giữ người con gái ở trong nhà. Vd. Trước lầu Ngưng Bích *khoá xuân*, 1033 ; 156 - **Khoá buồng xuân** (1) : Đóng kín cửa buồng của người con gái, không cho giao thiệp với ngoài. Vd. *Khoá buồng xuân* để đợi ngày đào non, 1010 - **Bốn bề xuân khoá** : X. *Bốn* - **Mở khoá động đào** : X. *Mở*. - **Động khoá nguồn phong** : X. *Động*.

KHOAN (3) : Chữ Hán nghĩa là rộng, lỏng lẻo, thong thả. Vd. Tiếng *khoan* như gió thoảng ngoài, 483; Kể nhặt kể *khoan*, 1153; Bắt *khoan* bắt nhặt, 1837 - // **Bắt khoan bắt nhặt** : X. *Bắt* - **Kể nhặt kể khoan** : X. *Kể*.

KHOẢNG (3) : Một mẩu của không gian hay thời gian ; chỗ, phía, lúc. Vd. *Khoảng* trên dừng bút, 404; *Khoảng* vắng đêm trường, 441 ; 1292.

KHÓC (11) : Vì đau đớn, cảm thương mà chảy nước mắt ; kêu gào và chảy nước mắt. Vd. *Khóc* than, 73 ; *Khóc* người đời xưa, 106; 1433, 1677, 1853, 1856, 2529, 2775, 2798, 2978, 3018 - // **Khóc than** (4): Vừa khóc vừa than thở. Vd. *Khóc than* khôn xiết sự tình, 7 ; 1677, 2775, 3018 - **Khóc thầm** (1) : Khóc kín, hoặc chỉ chảy nước mắt mà không ra tiếng, hoặc không chảy nước mắt. Vd. Người ngoài cười nụ người trong *khóc thầm*, 1856.

KHOÉ HẠNH (1) : Khoá miệng tươi như hoa hạnh. Vd. Khi *khoé hạnh* khi nét ngài, 1213 (Hoa hạnh sắc trắng hồng).

KHOẺ (1) : Có sức mạnh, trái với yếu. Vd. Xuân già còn *khoẻ* huyên già còn tươi, 3010.

KHÓI (5) : Vd. Hương *khói* vắng tanh, 60 ; *Khói* ngất song thưa, 571 ; Thành xây *khói* biếc non phơi bóng vàng, 1604 ; Trầm bay lạt *khói* gió đưa lay rèm, 2852; 3498 - // **Hương khói** : X. *Hương* - **Khói ngất song thưa**, 571 : Nhìn qua song thưa (cửa sổ không có gì che, chỉ thấy khói mù bay cao ngất, tức chỉ thấy mây khói - **Khói trầm cao thấp**, 3198 : Khói trầm bốc lên khi cao khi thấp có vẻ êm lặng, bình thản, hình như cảnh ngoài cũng thống nhất với cái lòng bình thản của Thuý Kiều biểu hiện ở tiếng đàn (tiếng huyền gần xa).

KHỎI (8) : 1. Qua, hết ; ra ngoài vòng (6). Vd. Cũng cho *khỏi* luỵ trong vòng bước ra, 1912 (theo *Quan văn, Phúc văn. Liễu văn* chép là *nghĩ ngợi trong vòng bước*

ra) ; Biết thân chạy chẳng *khỏi* trời, 2163, 2220, 2368, 3006, 3172 - 2. Không mắc, không phải (2). Vd. *Khỏi* điều thẹn phấn tủi hồng, 1928 ; 2368 - **Thoát khỏi**: X. *Thoát*.

KHỔ (1) : Vất vả, đau đớn. Vd. Bao nhiêu đoạn *khổ* tình thương, 1918 - // **Khổ tận cam lai**, 3210 : Hết đắng đến ngọt, hết khổ đến sướng.

KHỐC HẠI (1) : Tai hại dữ dội. Vd. Làm cho *khốc hại* chẳng qua vì tiền, 598.

KHỐC QUỶ KINH THẦN (1) : Làm cho quỷ phải khóc, thần phải sợ, tức là ghê gớm lắm. Vd. Ầm ầm *khốc quỷ kinh thần* mọc ra, 1642.

KHỐI TÌNH (1) : Cục tình; nghĩa bóng là mối tình. Theo điển chép trong *Tình sử*, có người con gái nghe tiếng hát của một người lái thuyền chèo thuyền qua trước nhà mà phải lòng, sau ốm tương tư mà chết, đem hoả táng thì xương thịt đều cháy, duy có một cục không cháy được, đập cũng không vỡ. Sau người lái thuyền ấy biết tin, đến thăm khóc, nước mắt rơi xuống cục ấy thì nó tan ra thành huyết, người ta gọi đó là khối tình. Vd. *Khối tình* mang xuống Tuyền đài chưa tan, 710.

KHÔN (1) : Có trí, có mưu; trái với dại. Vd. Dại rồi còn biết *khôn* làm sao đây, 1398 - // **Khôn ngoan** (1): Tình khôn. Vd. *Khôn ngoan* đến mực nói năng phải lời, 2374.

KHÔN (16) : Khó ; không. Vd. Khóc than *khôn xiết* sự tình, 73 ; Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn *khôn*, 166;

1127, 1486, 1738, 1828, 1857, 2014, 2069, 2150, 2339, 2646, 2802, 2992, 3129, 3191 - // **Khôn cầm** (2): Khó cầm lòng, khó ngăn giữ (tình cảm hay nước mắt). Vd. Lòng riêng mừng sợ *khôn cầm*, 2339 ; Giọt châu lã chã *khôn cầm*, 1857 - **Khôn hàn** (1) ; Khó lòng bịt lại cho khỏi chảy ; chan chứa. Vd. Tình xưa lai láng *khôn hàn*, 3191 - **Khôn lẽ** (2) : Khó lẽ, khó có lẽ nào, có lối nào. Vd. Chim lồng *khôn lẽ* cất mình bay cao, 2150 ; 3129 - **Khôn nỗi** (1) : Khó nỗi, khó có thể. Vd. Nghĩ rằng *khôn nỗi* giấu màu, 2069 - **Khôn phân lẽ nào**, 1738 ; Khó phân giải bày tỏ cho rõ lẽ được.

KHÔNG (36) : 1. Trái với có; chẳng (23). Vd. Đã *không* duyên trước chăng là, 75; 88, 91, 236, 764, 1164, 1176, 1304, 1536, 1566, 1816, 2076, 2100, 2225, 2556, 2613, 2664, 2694, 2814, 2965, 3166-2. Trống, không chứa gì, không mang gì, không còn gì (5). Vd. Buồng *không*, 71 ; 276, 1792, 2022, 2749 - 3. Chỉ Phật giáo, vì Phật giáo quan niệm rằng muôn vật trong vũ trụ là hư không cả (1). Vd. Cửa *không*, 1910 - 4. Từ để hỏi, nghĩa như chăng (7). Vd. Trăm năm biết có duyên gì hay *không*, 182, 496, 2182, 2194, 2276, 2328, 3038 - // **Không dưng** (2) : Nếu không có chuyện gì, nếu không làm gì cả. Vd. *Không dưng* chi có chuyện này trò kia, 1164 ; 2100 - **Bỗng không** (2): Không có duyên cớ gì. Vd. *Bỗng không* mua não chuốc sầu, 236 ; 3166 - **Buồng không** : X. *Buồng* - **Cửa không** : X. *Cửa* - **Chỉ không** : X. *Chỉ* - **Nói không** : X. *Nói* - **Như không**: X. *Như*.

KHƠI (4) : Xa, ở ngoài xa. Vd. Bấy giờ vượt bể ra *khơi* quản gì, 2126 ; 2230, 2550, 2828 - // **Bể khơi** : X. *Bể* - **Dặm khơi** : X. *Dặm.*

KHƠI (1) : Do chữ Hán "khai" mà ra, nghĩa là đào vét xả bỏ những cái cặn bã lấp tắc để mở cho dòng nước chảy thông. Vd. Gạn đục *khơi* trong, 3181.

KHƠI (1) : X. *Khẩy.*

KHUÂY (4) : Nguôi, quên nỗi thương nhớ, buồn tủi, đau khổ. Vd. Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng *khuây*, 246 ; 1682, 1798, 2992 - // **Biếng khuây** : X. *Biếng.*

KHUẤT (4) : Lấp đi không nhìn thấy, không nghe thấy. Vd. Thôi thì mặt *khuất* chẳng thà lòng đau, 664; 747, 1522, 1545 - // **Cách mặt khuất lời** : X. *Cách* - **Mặt khuất** : X. *Mặt.*

KHÚC (13) : 1. Đoạn, nghĩa rộng là khúc ruột, là lòng (2). Vd. Chín *khúc*, 487 ; *Khúc* vàng, 824 - 2. Bài hát, bài nhạc (11). Vd. *Khúc* nhà, 33 ; 206, 473, 475, 477, 479, 1860, 2573, 2575, 3199, 3201 - // **Khúc đoạn trường** (1) : Khúc nhạc đứt ruột, đau lòng, tức khúc nhạc buồn thảm. Vd. Cuộc vui gảy *khúc đoạn trường* ấy chi, 1860 - **Khúc ngâm** (1) : Bài ca. Vd. ; Tay tiên một vẫy đủ mười *khúc ngâm*, 206 - **Khúc nhà** (1) : Khúc nhạc riêng của mình soạn. Vd. *Khúc nhà* tay lựa nên chương, 33 - **Khúc vàng** (1) : Tức là khúc lòng vàng hay là tấm lòng. Vd. Càng nhìn vẻ ngọc càng say *khúc vàng*, 824. Vì có từ *vẻ ngọc* ở trên nên dùng từ *khúc vàng* để đối, chứ từ vàng không có ý nghĩa đánh giá tấm lòng của họ Mã - **Chín khúc** : X. *Chín.*

KHUÊ (1) : Chữ Hán nghĩa là buồng của đàn bà ở. Vd. Cửa các buồng *khuê* 1221 - // **Khuê các** (1) : Buồng và gác, chỉ nơi phụ nữ sang trọng ở. Vd. Này trong *khuê các* đâu mà đến đây, 296 - **Hương khuê** : X. *Hương* - **Cửa các buồng khuê**: X. *Cửa*.

KHUYA (9) : Đêm đã muộn, thuộc về đêm muộn. Vd. Cớ sao trằn trọc canh *khuya*, 225 ; 492, 695, 915, 1037, 1565, 1592, 2031, 3141 - // **Khuya sớm** (1): Buổi khuya và buổi sớm. Vd. Buồng đào *khuya sớm* thảnh thơi, 1565 - **Canh khuya** : X. *Canh* - **Đèn khuya** : X. *Đèn* - **Sớm khuya** : X. *Sớm*.

KHUYÊN (8) : 1. Do chữ Hán *khuyến* nghĩa là dỗ bảo (6). Vd. *Khuyên giải*, 237 ; *Khuyên* can, 668 ; 1004, 1495, 2557, 2805 - 2. *Mời* (2). Vd. Chưa cạn chén *khuyên*, 893 ; *Khuyên* chàng chẳng cạn thì ta có đòn, 1844 - // **Khuyên can** (1) : Khuyên nhủ mà can gián đừng làm việc gì. Vd. Nhỏ to nàng lại tìm lời *khuyên can* 668 - **Khuyên giải** (3) ; Khuyên dỗ để cho khuây khoả. Vd. Vâng lời *khuyên giải* thấp cao, 237; 1004, 2805 - **Khuyên nhủ** (1) : Tức là khuyên bảo. Vd. Nghe lời *khuyên nhủ* thong dong, 1495 - **Chén khuyên** : X. *Chén* - **Giải khuyên** : X. *Giải*.

KHUYỂN ƯNG (4) : Chó săn và chim cắt, hai giống người ta nuôi để sai khiến đi săn mồi. Trong *Truyện Kiều* thì người ta dùng hai từ ấy để chỉ tên hai đứa đầy tớ đắc lực của Hoạn Thư sai đi bắt Kiều, 1624; 1707, 1712, 2384.

KHUYẾT (3) : Tức là thiếu. Vd. Tuần trăng *khuyết* đĩa dầu hao, 251; 1638, 3100 - // **Trăng khuyết** : X. *Trăng*.

KHUYNH THÀNH (2) : Làm nghiêng thành, chỉ người đàn bà đẹp. Do câu sách *Hán thư* (Lời của Lý Diên Niên) : "Bắc phương hữu giai nhân ; Tuyệt thế nhi độc lập; Nhất cố khuynh nhân thành; Tái cố khuynh nhân quốc", nghĩa là : Phương Bắc có người đẹp; Một mình nhất thế gian; Nhìn một cái thì nghiêng thành của người ta ; Nhìn hai cái thì nghiêng nước của người ta. Vd. Làm cho đem thói *khuynh thành* trêu ngươi, 258 ; 1301.

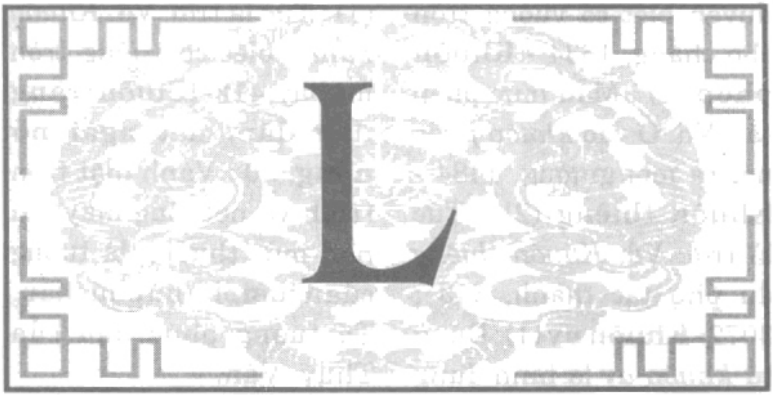
KHUNG DỆT (1) : Máy dệt cửi. Vd. Rụng rời *khung dệt* tan tành khói may, 582 (*Khung dệt*, theo TVK ; nhiều bản Nôm chép gọi là *giọt liễu*).

KHỦNG KHỈNH (1): Dáng bộ làm cao. Vd. Lại còn *khủng khỉnh* làm cao thế này, 1734.

KHUÔN (8) : 1. Cái khuôn để đúc đồ dùng, để làm kiểu người ta rập theo mà chế đồ dùng, nghĩa bóng là phạm vi (3). Vd. Mẹo lừa đã mắc vào *khuôn*, 821 ; 1634, 1782 - 2. Nghĩa bóng nữa là mẫu mực. X. *Khuôn phép* - 3. Người xưa quan niệm trời là cái khuôn lớn để đúc nặn muôn vật trong vũ trụ nên dùng từ *khuôn xanh, khuôn duyên, khuôn thiêng* để chỉ trời (3), 343, 412, 3072 - 4. Cái vành, vì phần chủ yếu của cái khuôn là cái vành. (1). Vd. *Khuôn* trăng, 20 - // **Khuôn duyên** (1): Duyên của vợ chồng do trời gây đúc nên. Vd. *Khuôn*

duyên biết có vuông tròn cho chăng, 1634 - **Khuôn phép** (1) : Mẫu mực phép tắc. Vd. Ở vào *khuôn phép* nói ra mối giường, 1484 - **Khuôn thiêng** (2) : Tức là trời. Vd. *Khuôn thiêng* dù phụ tấc thành, 343 ; 3072 - **Khuôn uy** (1) : Dùng từ *khuôn uy* là hình dung uy quyền như cái khuôn cái vành giam buộc người ta ở trong ấy. Vd. *Khuôn uy* dường cũng bớt vài bốn phần, 1782 - **Khuôn xanh** (1) : Tức là trời. Vd. *Khuôn xanh* biết có vuông tròn mà hay, 412 - **Khuôn trăng đầy đặn, nét ngài nở nang**, 20 : Vành mặt tròn trĩnh và nét lông mày dài hơn mức thường là tướng của người phụ nữ phúc hậu. Tả tướng phúc hậu của Thuý Vân.

KHƯ KHƯ (1) : Hình dung sự giữ chặt, buộc chặt. Vd. *Khư khư* mình buộc lấy mình vào trong, 2662.



LA (1) : Cái thanh la, một thứ nhạc khí dùng để hiệu triệu. Vd. Mé ngoài đã thấy bóng cờ *tiếng la*, 2258.

LÀ (157) : 1. Từ chỉ ý nghĩa, trạng thái, tính chất, mục đích, v.v... để cắt nghĩa, giải thích, chỉ vạch, quy định (127). Vd. Vương Quan *là* chữ nối dòng nho gia, 14; 16, 24, 44, 62, 74, 84, 90, 112, 116, 128, 154, 180, 231, 243, 275, 372, 418, 419, 444, 489, 588, 594, 608, 663, 682, 806, 828, 838, 853, 856, 956, 1007, 1023, 1050, 1077, 1110, 1137, 1174, 1215, 1216, 1240, 1306, 1412, 1419, 1420, 1423, 1457, 1462, 1464, 1530, 1540, 1644, 1668, 1680, 1735, 1753, 1774, 1788, 1808, 1966, 2020, 2034, 2050, 2076, 2186, 2204, 2206, 2226, 2228, 2238, 2260, 2356, 2361, 2383, 2384, 2402, 2406, 2408, 2436, 2452, 2455, 2484, 2549, 2553, 2578, 2588, 2613, 2614, 2622, 2658, 2660, 2718, 2761, 2916, 2982, 3012, 3013, 3016, 3067, 3068, 3108, 3138, 3156,

3170, 3176, 3178, 3182, 3184, 3200, 3206, 3210, 3226, 3232 - 2. Trợ từ dùng trong các từ tổ *còn chi là, còn gì là, thiếu gì là, cùng là, chăng là, gọi là, hoạ là, hoặc là, kẻo là, khéo là, lọ là, với là* (30). Vd. Chữ tài chữ mệnh *khéo là* ghét nhau, 2 ; 75, 76, 94, 158, 316, 383, 865, 919, 1077, 1223, 1247, 1490, 1579, 1591, 1880, 1939, 2432, 2562, 2626, 2641, 2642, 2760, 2857, 2884, 2902, 2942, 2945, 3069, 3101.

LÀ (6) : Thứ đồ dệt bằng tơ, mỏng mà mịn. Vd. Xuyến vàng đôi chiếc khăn *là* một vuông, 318; 454, 1235, 1803, 2707, 3132 - // **Bức là** : X. *Bức* - **Phong gấm rủ là** : X. *Phong*.

LÀ ĐÀ (1) : Chỉ cành lá trĩu xuống mặt đất. Vd. Giọt sương gieo nặng cành xuân *là đà*, 176.

LÁ (16) : 1. Lá cây (11). Vd. *Lá thắm*, 268 ; 333, 361, 678, 743, 1120, 1231, 1386, 1594, 2929, 2995 - 2. Vật mỏng như lá cây, hình dáng như lá cây (5). Vd. Tin nhạn vẩn *lá* thư bời, 945 ; 1406, 1626, 2136, 2602 - // **Lá bối** (1) : Lá cây bối đa, giống cây kè, ở các nước Ấn Độ, Xiêm La, Campuchia, Lào xưa người ta dùng để viết kinh Phật. Lá bối đây chỉ kinh phật. Vd. Sớm khuya *lá bối* phướn mây, 2057 - **Lá thắm** (2) : Đời Đường Hy Tôn có người tên là Vu Hựu bắt được một cái lá đỏ từ dòng ngự câu trong cung trôi ra, trên lá có đề thơ. Hựu bèn đề một bài thơ đáp lại vào lá rồi thả ở thượng lưu của ngự câu, người cung nhân tác giả bài thơ trước là Hàn phu nhân bắt được. Sau vua thải cung nữ, Hàn thị lấy Hựu, hai người lấy lá

đỏ để thơ ngày trước đưa cho nhau xem. Hàn thị bèn làm một bài thơ có câu : "Phương tri hồng diệp thị lương môi", mới biết lá thắm là mối giỏi. Vd. Cạn dòng *lá thắm*, 268 ; 333 - **Đố lá** : X. *Đố* - **Lá gió cành chim**, 1231 : Nàng Tiết Đào đời Đường lúc nhỏ làm bài thơ có câu : "Chi nghinh nam bắc điểu ; diệp tống văng lai phong", nghĩa là: Cành đón chim nam bắc, lá đưa gió lại qua. Người cha xem thơ biết rằng số con về sau không ra gì. Nguyễn Du đúc y tứ của hai câu thơ ấy làm từ tổ "lá gió cành chim" để chỉ cảnh gái giang hồ tiếp khách bốn phương - **Lá thơ bời**, 945 : X. *Tin nhạn vẩn* - **Lá rụng hoa rơi**, 361 : Chỉ tình hình đương đứng chơi ở vườn mà vội vàng chạy vào đụng cả phải cây cối khiến lá phải rụng, hoa phải rơi.

LẠ (23) : 1. Không quen, không thân (2). Vd. *Lạ nước lạ non*, 919-2. không thường thấy, thường nghe (20). Vd. *Lạ* gì bỉ sắc tư phong, 5 ; *Lạ* tai nghe chửa biết đâu, 947, 1162, 1287, 1291, 1301, 1698, 1699, 1811, 1874, 1904, 2273, 2535, 2580, 2779, 2922, 2973, 2971, 2984, 3083 - 3. Không lạ gì (1). Vd. Một ngày *lạ* thói sai nha, 597 - // **Lạ cho** (2) : Cũng lạ thực. Vd. *Lạ cho* cái thói khuynh thành, 1301 ; 2580 - **Lạ dường** (3) : Lạ quá chừng. Vd. Dịp đâu may mắn *lạ dường*, 1291 ; 2779, 2984 - **Lạ dường này** (1) : Lạ như thế này. Vd. Nghe thầy nói *lạ dường này*, 1699 - **Lạ điều** (1) : Điều, việc lạ lùng. Vd. Tình thâm bể thảm *lạ điều*, 2971 - **Lạ đời** (4) : Lạ lùng quá không thường thấy ở trên đời. Vd. Chước đâu có chước *lạ đời*, 1811, 1874, 1904, 3083 - **Lạ gì**

(3) : Chẳng nên lấy làm lạ rằng, có gì mà lạ, Nguyễn Diêu trong đoạn văn tự thuật, thỉnh thoảng thêm từ *lạ gì* để thêm ý nhận xét chủ quan. Vd. *Lạ gì* bỉ sắc tư phong, 5 ; 1287, 2922 - **Lạ lùng** (5) : Từ kép nghĩa là lạ, khác thường, *Lùng* là điệp âm của *lạ*. Vd. Buổi mới *lạ lùng*, 349; 763, 1220, 2042, 3218 - **Lạ tai** (1) : Tai nghe thấy lấy làm lạ, chưa nghe bao giờ. Vd. *Lạ tai* nghe chửa biết đâu, 947 - **Lạ đời nhà ghen**, 1874 : Một cách nói có nghĩa là cái lòng ghen lạ lùng ít thấy trên đời - **Lạ nước lạ non**, 919 : Non nước đều lạ.

LẢ LƠI (2) : 1. Suồng sã, không giữ lễ (1). Vd. Xem trong âu yếm có chiều *lả lơi*, 500 - 2. Có khi từ *lả lơi* bị tách mà dùng trong một từ tổ có hai từ đối nhau (1). Vd. Biết bao bướm *lả* ong *lơi*, 1229 - // **Bướm lả ong lơi** : X. *Bướm* - **Lơi lả** : X. *Lơi*.

LÃ (1) : Chỉ vật mềm yếu không đứng thẳng được. Vd. *Lã* ngọn - // **Lã ngọn** (1): Rủ ngọn về một bên. Vd. Hái đường *lã ngọn* đông lân, 175 (các bản Nôm chép 𣗋, nên phiên là *rã*, cũng nghĩa như *lã*).

LÃ CHÃ (2) : Hình dung nước mắt chảy nhiều. Vd. Nhìn càng *lã chã* giọt hồng, 875 ; 1857.

LẠC (7) : Đi lầm, bỏ mất đường chính, chỗ chính. Vd. *Lạc* lối, 192 ; 1098, 1651, 1823, 2117, 2159, 2363 - // **Lạc bước** (1) : Bước lạc sang đường khác, tức là phải bỏ nhà mà đi lưu lạc. Vd. Lỡ từ *lạc bước* bước ra, 2159 - **Lạc đàn** (2) : Chim bỏ mất đàn mà bay một mình ra nơi khác ; nghĩa bóng chỉ người lưu lạc. Vd. *Lạc*

đàn mang lấy nợ nần yến anh, 1098 ; 2117 - **Lạc loài** (6) : Bỏ mất loài mình mà lạc vào loài khác, có nghĩa là sa đoạ. Vd. Biết thân đến bước *lạc loài*, 791 ; 1066, 1082, 1225, 2583, 2871 - **Lạc lối** (1) : Lầm đường. Vd. Đào nguyên *lạc lối* đâu mà đến đây, 192 - **Lưu lạc**: X. *Lưu*.

LẠCH (1) : Đường nước sâu ở trong sông hay cửa sông. Vd. *Lạch* sông - // **Lạch sông** (1) : Đường nước sâu ở trong sông, do đó người ta phải cho thuyền ghe đi lại để khỏi mắc cạn. Vd. Phải dò cho đến ngọn nguồn *lạch sông*, 1332.

LAI LÁNG (2) : Chỉ nước tràn trề, đầy dẫy ; nghĩa bóng chỉ tình tứ tràn trề. Vd. Lòng thơ *lai láng* bồi hồi, 131 ; 3191.

LAI SINH (1) : Kiếp sau. Vd. Dạ đài còn biết sẽ đền *lai sinh*, 2788.

LÁI BUÔN (1) : Người làm nghề buôn bán (vốn chỉ người buôn thuyền, sau chỉ chung những người buôn bán). Vd. Cành hoa đem bán cho thuyền *lái buôn*, 820.

LẠI (144) : 1. Trái với đi; tới, trở về (11). Vd. Chàng Kim từ *lại* thư song, 245; 438, 938, 1134, 1200, 1491, 1984, 2193, 2537, 2742, 2098 - 2. Có ý giữ lại, dừng lại, ở lại, nhóm lại, trở lại, chuyển sang, trái với đi (15). Vd. Nàng còn cầm *lại* một hai tự tình, 212 ; 248, 771, 859, 960, 1426, 1440, 1889, 1899, 1994, 2001, 2023, 2068, 2193, 2680 - 3. Có ý như càng, thêm, còn, mà, trái lại, trở lại, lần nữa, còn nữa (118). Vd. So bề tài sắc *lại* là phần hơn, 24; Một thiên bạc mệnh *lại*

càng não nhân, 34 ; 101, 103, 103, 117, 127, 130, 132, 204, 222, 417, 462, 512, 522, 608, 668, 672, 773, 788, 807, 808, 818, 838, 958, 974, 1028, 1075, 1156, 1168, 1182, 1190, 1234, 1268, 1292, 1352, 1356, 1357, 1392, 1420, 1438, 1472, 1514, 1543, 1548, 1578, 1580, 1582, 1586, 1588, 1624, 1664, 1679, 1702, 1704, 1734, 1762, 1795, 1800, 1812, 1848, 1859, 1888, 1893, 1922, 1927, 1938, 1970, 1974, 1978, 2096, 2109, 2152, 2156, 2192, 2208, 2288, 2303, 2340, 2354, 2380, 2388, 2404, 2459, 2476, 2538, 2558, 2568, 2631, 2632, 2661, 2666, 2798, 2808, 2856, 2892, 2896, 2900, 2903, 2956, 2962, 2994, 3000, 3022, 3071, 3073, 3112, 3123, 3124, 3143, 3153, 3158, 3162, 3177, 3187, 3190, 3192, 3217 - // **Lại càng** (5) : Chỉ tình hình càng tăng thêm nữa. Vd. Một thiên bạc mệnh *lại càng* não nhân, 34 ; 101, 102, 103, 1970 - **Cân lại nhắc đi** : X. *Cân.*

LẠI (2) : Người ty thuộc ở nha môn. Vd. Họ Chung có kẻ *lại* già, 607 ; 2886 - // **Lại bộ** (1) : Bộ Lại, một trong sáu bộ của triều đình phong kiến ở Trung Quốc và ở nước ta. Vd. Con quan *Lại bộ* tên là Hoạn Thư, 1530 - **Lại già** (2): Người thuộc lại làm việc lâu năm lão luyện, 607 ; 2886.

LAY (2) : Làm cho động, lung lay. Vd. Ai *lay* chẳng chuyển, ai rung chẳng rời, 2522 ; 2852 - // **Lay động** (1) : Chuyển động, lung lay. Vd. Tường đồng *lay động* bóng cành, 1093.

LẠY (15) : Chắp tay quỳ xuống rập đầu tỏ ý tôn kính, tạ ơn ; chào một cách cung

kính. Vd. Ngồi lên cho chị *lạy* rồi sẽ thưa, 724 ; 751, 773, 940, 951, 952, 1096, 1408, 1804, 2147, 2379, 2421, 3031, 3180 - // **Lạy quỳ** (1) : Lạy rồi quỳ luôn để kêu xin. Vd. Song song vào trước sân hoa *lạy quỳ*, 1408 - **Lạy tạ cao thâm nghìn trùng**, 3180 : Lạy tạ nghĩa ơn cao sâu của Kim Trọng, vì Kim Trọng không ép việc giao hoan.

LAM : X. *Cầu Lam* - // **Lam điền** (1) : Tên huyện, tên núi trong tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, có tiếng là sản xuất ngọc quý. Vd. Ấm sao hạt ngọc *Lam điền* mới đông, 3204. X. Ấm - **Lam kiều** (2) : Tên một cái cầu ở huyện Lam Điền, tỉnh Thiểm Tây, Trung Quốc, chỗ Bùi Hàng gặp tiên. X. *Cầu Lam*. Vd. Xăm xăm đè nẻo *Lam kiều* lần sang, 266 ; 643.

LÀM (32) : 1. Từ nghĩa rất rộng, chỉ những sự hành động, động tác, tạo tác, xây dựng, hoạt động (10). Vd. Vội mừng *làm* lễ rước vào, 445 ; 585, 598, 767, 1150, 2134, 2376, 2394, 2457, 2470 - 2. Dùng trong những từ tổ *làm chi, làm cho, làm sao* (Xem ở sau) - 3. Chỉ chức nghiệp, thân phận, địa vị, tư cách, tình trạng (22). Vd. Sống *làm* vợ khắp người ta, 87 ; 88, 356, 501, 506, 604, 650, 708, 955, 1012, 1209, 1525, 1734, 1814, 1954, 2552, 2557, 2644, 3030, 3090, 3119, 3242 - // **Làm cao** (1) : Làm ra vẻ cao quý đài các. Vd. Khủng khỉnh *làm cao*, 1734 - **Làm chi** (18) : Từ tổ để hỏi, than. Vd. Người đâu gặp gỡ *làm chi*, 181 ; 258, 470, 508, 659, 1013, 1020, 1130, 1328, 1402, 1460, 1508, 1544, 2495, 2640, 2648, 3046, 3146 - **Làm cho**

(12) : Khiến đến phải. Vd. Phải *làm cho* biết phép tao, 977 ; *Làm cho* cho hại cho tàn cho cân, 1272 ; 1302, 1344, 1549, 1550, 1551, 1617, 1618, 2223, 2675, 2924 - **Làm ghi** (2) : Làm vật ghi nhớ, kỷ niệm. Vd. Của tin gọi một chút này *làm ghi*, 356 ; Hãy đưa canh thiếp trước cầm *làm ghi*, 650 - **Làm ma** (2) : 1. Làm hồn ma (1). Vd. Khéo thay thác xuống *làm ma* không chồng, 88 - 2. Làm lễ để cúng tế người chết (1). Vd. Người còn sao bỗng *làm ma* khóc người, 2978 - **Làm lòng** (1) : Để hẳn vào trong lòng, nhập tâm. Vd. Này con thuộc lấy *làm lòng*, 1209 - **Làm ra** (2) : 1. Làm cho thành ra tình trạng ấy (1). Vd. *Làm ra* con ở chúa nhà đôi nơi, 1814 - 2. Ra tay mà làm (1). Vd. *Làm ra* thì cũng ra người nhỏ nhen, 2376 - **Làm sao** (12) : Từ tổ để hỏi, than, tỏ ý không biết làm thế nào. Vd. Trăng già độc địa *làm sao*, 678; 750, 924, 1127, 1398, 1490, 1644, 1818, 1825, 2120, 2926 - **Làm tôi** (1) : Làm bề tôi, thần thuộc. Vd. *Làm tôi* triều đình, 2552 - **Làm thinh** (1) : Lặng im không nói gì. Vd. Ngoảnh mặt *làm thinh*, 1611 - **Làm con cái nhà** : Gả về để làm dâu con nhà người ta. Vd. Tìm nơi xứng đáng *làm con cái nhà*, 1012 - **Làm người có thân**, 3242 : Làm người mà mỗi người là có thân phận của mình - **Làm thân trâu ngựa**, 708 : Theo thuyết luân hồi của nhà Phật, người ta tin rằng hễ người có nợ kiếp này không trả được thì kiếp sau phải thác sinh làm trâu ngựa để trả nợ cho chủ nợ cũ. Thuý Kiều cho là mình mắc nợ tình với Kim Trọng mà không trả được, kiếp sau

nguyện sinh làm trâu ngựa mà trả nợ.

LĂM THUỶ (1) : Xem, ngắm sắc xanh biếc. X. *Hiền Lăm Thuý*, 280.

LAN (1) : Vươn, trản rộng ra. Vd. Cỏ *lan* mặt đất rêu phong dấu giày, 2750.

LAN (2) : Một thứ cỏ quý người ta thường trồng làm cảnh, hoa thường nở về mùa xuân. Vd. Nhà *lan* thanh vắng một mình, 375 ; Thang *lan*, 1310 - // **Lan đình** : X. *Thiếp Lan đình* - **Nhà lan** : X. *Nhà* - **Thang lan**: X. *Thang*.

LÀN (2) : Chỉ cái sóng, hay cái gì hình cong cong, khom khom. Vd. *Làn* thu thuỷ, 25 ; *Làn* cây cong, 2118 - // **Làn cây cong**: X. *Cây cong* - **Làn thu thuỷ nét xuân sơn**, 25 : Làm sóng mùa thu, chỉ mắt trong sáng long lanh như nước mùa thu ; lông mày nét xanh như sắc xanh của núi mùa xuân, chữ *Tình sử* là "Nhãn như thu thuỷ, my tự xuân sơn", nghĩa là mắt như nước mùa thu, mày như núi mùa xuân.

LANG QUÂN (1) : Chàng, tiếng đàn bà gọi chồng. Vd. Trót nặng lời với *lang quân*, 2783.

LÀNG CHƠI (4) : Chỉ tập đoàn những người ăn chơi, cùng những người phục vụ sự ăn chơi. Vd. *Làng chơi* đã trở về già hết duyên, 810 ; 835, 928, 1202.

LÁNG GIỀNG (2) : Hàng xóm. Vd. Nách tường bông liễu bay sang *láng giềng*, 240 ; 2755.

LẠNG (3) : Đơn vị cân lường, bằng 1 phần 16 của cân (phép đo lường xưa). Vd. Có ba trăm *lạng*, 612 ; 829, 1163 - // **Ba mươi lạng**

(1), 1163 ; **Ba trăm lạng** (2), 612 ; 829 : Tức là ba chục lạng bạc, ba trăm lạng bạc.

LẢNG (1) : Tránh đi nơi khác ; tránh sang việc khác. Vd. Cáo say chàng đã tính bài *lảng* ra, 1842.

LẤNG ĐẤNG (1) : Lờ mờ, chập chờn. Vd. Trời tây *lấng đấng* bóng vàng, 1085.

LÀNH (4) : 1. Tốt, hiền từ, trái với dữ, độc (2). Vd. *Lành* lòng, 2040 ; 2096 - 2. Không vỡ, không rách, không đứt, nguyên vẹn (2). Vd. Dây loan xin nối cầm *lành* cho ai, 2582 ; 3071 - // **Lành lòng** (1) : Có lòng hiền từ, có từ tâm. Vd. Giác Duyên sư trưởng *lành lòng* liền thương, 2040 - **Cầm lành** : X. *Cầm* - **Dữ gần lành xa** : X. *Dữ*.

LÁNH (4) : Tránh đi, tránh ra xa ; ở riêng một nơi vắng vẻ. Vd. *Lánh* gót, 1925 ; 2079, 2254, 3232 - // **Lánh gót** (1) : Cũng như lánh chân, tức là đi tránh, đi ở riêng ra chỗ khác. Vd. Nàng từ *lánh gót* vườn hoa, 1925 - **Lánh mình** (1) : Đem mình tránh đi. Vd. Nhủ nàng hãy tạm *lánh mình* một nơi, 2254 - **Hạc lánh** : X. *Mây*.

LẠNH (3) : 1. Trái với nóng, ấm (2). Vd. *Lạnh* hương nguyền, 517 ; 1044-2. Dùng theo nghĩa là mát (1). Vd. Ấm *lạnh*, 1630 - // **Lạnh lùng** (1) : Tức là lạnh, *lùng* là điệp âm của *lạnh*. Vd. Lửa hương chốc để *lạnh lùng* bấy lâu, 382 - **Ấm lạnh** : X. *Ấm* - **Quạt nồng ấp lạnh** : X. *Quạt*.

LAO ĐAO (1) : Lòng bị lay động, cảm kích. Vd. Lòng riêng chàng luống *lao đao* thẫn thờ, 2928 : Lòng xúc động đau đớn quá mà thờ người ra.

LAO XAO (1) : Ồn ào không có trật tự. Vd. Tơi bời tưới lửa tìm người *lao xao*, 1656.

LÃO (2) : 1. Chữ Hán nghĩa là già ; chỉ người già (1). Vd. Một *lão* một trai, 579 - 2. Tiếng gọi người già, hay người đứng tuổi, có ý suồng sã hay khinh bỉ (1). Vd. *Lão* kia có giở bày bây, 973.

LẠT (6) : 1. Không mặn; không mặn mà ; bớt đậm, phai đi (5). Vd. Bóng tàu vừa *lạt* vẻ sân, 525 ; *Lạt* phấn phai hương, 1337 ; 1480, 2089, 2852 - 2. Nguôi bớt (1). Vd. *Lạt* tình bơ vơ, 1076 - // **Lạt phấn phai hương**, 1337 : Chỉ người phụ nữ đã hết nhan sắc - **Lạt phấn tươi son**, 2089: Không đánh phấn mà tươi như có tô son, chỉ vẻ đẹp tự nhiên (Theo *TVK. Quan văn* chép *phai son, BK* chép *mặn phấn* đều là không đúng) - **Lạt tình bơ vơ**, 1076 : Nguôi bớt, khuây bớt cái nỗi bơ vơ của mình - **Lạt tình tao khang**, 1480: Tình đối với vợ cả lạt lẽo đi. X. *Tao khang.*

LAU (6) : Một loài thảo, mọc ở chỗ đất hoang, hoa sắc trắng, cũng gọi là lau lách. Vd. Gió hiu hiu thổi một vài bông *lau*, 98 ; 2692, 2745, 2768, 3003, 3006 - // **Lau treo rèm nát**, 2768: Câu đặt ngược, tức là treo một cái rèm lau nát.

LÀU (1) : Thuộc, nhớ trơn tru. Vd. Cung thương *làu* bực ngũ âm, 31. Tức là thuộc làu các bực trong âm giai, giỏi âm nhạc - // **Làu làu** (1) : Hình dung bỏ hết, chùi hết không còn sót lại, vướng lại cái gì. Vd. Nạn xưa trút sạch *làu làu*, 2737.

LẮC (1) : Lay, rung, đưa đi đưa lại. Vd. Sầu đong

càng *lắc* càng đầy, 247 (Các bản Nôm, từ *Liễu văn* trở đi, đều chép là "càng *khắc* càng đầy", càng khắc là càng lúc. *KOM* chép càng *gạt*. *BK* chú rằng có bản chép là càng *lắc*. Chúng tôi thấy càng *lắc* cũng thông nghĩa). X. *Sầu*.

LẮM (15) : Nhiều, rất. Vd. Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi *lắm* ru, 346 ; 470, 1130, 1201, 1207, 1220, 1294, 1536, 1694, 2092, 2154, 2362, 2574, 3106, 3194 - // **Lắm thay** (2) : Sao nhiều thế, sao đến thế. Vd. Nghe ra muôn oán nghìn sầu *lắm thay* ; 2574, 3149 - **Lắm thay** (1) : Tức làm lắm thay. Âm *thăn* là hình thức xưa của âm *thay*. Vd. Làm chi cho bận lòng này *lắm thăn*, 470. Các bản quốc ngữ thường phiên là *lắm thân* ( ) tưởng không đúng.

LĂN LÓC (1) : Nghiêng ngửa bừa bãi. Vd. Cho *lăn lóc* đá cho mê mẩn đời, 1212.

LẶN (1) : Hụp xuống nước; chìm đi, khuất đi như là lặn xuống nước. Vd. Trải bao thỏ *lặn* ác tà, 79 - // **Thỏ lặn ác tà** : X. *Thỏ*.

LẮNG (1) : Để tai mà nghe. Vd. *Lắng* tai - // **Lắng tai** (1) : Chú ý nghe. Vd. Nước non luống những *lắng tai* Chung Kỳ, 464.

LẶNG (7) : Im, yên không nói, không động. Vd. Lại càng đứng *lặng* tần ngần chẳng ra, 102 ; 177, 347, 758, 1021, 1101, 2753 - // **Lặng ngắt** (2) : Yên lặng không chút tiếng tăm. Vd. Một hơi *lặng ngắt* đòi tay giá đồng, 758 ; 2753 - **Lặng ngắt như tờ**, 71, 2753 : Im lặng vắng vẻ như trong đền. X. *Như tờ*.

LÂY (1) : Từ người này, chỗ này truyền sang cho

người khác, chỗ khác. Vd. Thơm *lây* - // **Thơm lây** (1) : Nhờ thế mà cũng được hưởng cái tiếng thơm. Vd. Ngậm cười chín suối hãy còn *thơm lây*, 734.

LẤY (42): 1. Cầm cho mình, chiếm vào mình ; có khi dùng hoặc làm gì cho mình, vào mình (28). Vd. Giơ tay với *lấy* về nhà, 295 ; 317, 798, 965, 1098, 1209, 1222, 1271, 1422, 1443, 1541, 1752, 1764, 1859, 1890, 1921, 1990, 2096, 2467, 2546, 2557, 2562, 2631, 2640, 2661, 2662, 3088, 3249 - 2. Đem, đem mà dùng (11). Vd. *Lấy* điều du học hỏi thuê, 277 ; *Lấy* lòng gọi chút ra đây tạ lòng, 388; 955, 1089, 1198, 1394, 1798, 2094, 2683, 3027, 3119 - 3. Xem, xem là (3) Vd. Đừng *lấy* làm chơi, 501, 932 - // **Lấy lòng** (1) : Đem lòng mình ra (Kiều muốn nói là đem lòng mình ra mà tạ lòng Kim Trọng). Vd. *Lấy lòng* gọi chút ra đây tạ lòng, 388 - **Lấy câu vận mệnh**, 1798 : Đem câu vận mệnh, thuyết vận mệnh (để tự an ủi cho khuây) - **Lấy điều du học**, 277 : Đem điều du học làm cớ - **Lấy yến làm anh**, 955 : Đem chim yến đổi làm chim anh, có ý là lẫn lộn danh nghĩa.

LÂM THANH (3) : Huyện thuộc tỉnh Sơn Đông, 626, 2828, 2881 - **Lâm Tri** (1): Huyện thuộc tỉnh Sơn Đông, 920, 1278, 1600, 1613, 1785, 1791, 2291, 2300, 2873, 2881, 2906, 2986.

LẦM (3) : 1. Từ xưa nghĩa là bùn (1). Vd. Một sân *lầm* cát đã đầy, 1429 - 2. Bị ngập, bị vùi dưới bùn, dưới cát (2). Vd. Cát *lầm* ngọc trắng, 1950 ; 3021 - // **Lầm cát** (1) : Bùn và cát. Vd. Một sân *lầm cát*, 1429 -

Lầm than (1) : Chữ Hán là "đồ thán", tức là bùn và than, chỉ cảnh vất vả khổ sở, như ngập vào bun, rớt vào lửa. Vd. *Lầm than* lại có kiếp này bằng hai, 1762 - **Cát lầm ngọc trắng** : X. *Cát* - **Sông nước cát lầm** : X. *Sông*.

LẦM (4) : Sai trái. Vd. Lỡ một *lầm* hai, 1007 ; 2409, 2882, 3194 - // **Lầm người** (1) : Tức là làm cho người ta lầm đường, nghĩa rộng là làm cho người ta khổ, theo nghĩa câu "Nho quan đa ngộ nhân" (cái mũ nhà nho làm cho người ta lầm nhiều) của Đỗ Phủ. Vd. *Lầm người* cho đến bây giờ mới thôi, 3194 - **Lỡ một lầm hai** : X. *Lỡ*.

LẨM RẨM (2) : Nói nho nhỏ ở trong miệng. Vd. *Lẩm rẩm* khấn vái nhỏ to, 95; 936.

LẤM (1) : Vấy đất, vấy bùn; nghĩa bóng là ở trong cảnh bẩn thỉu. Vd. Thân lươn bao quản *lấm* đầu, 1147.

LẨM NHẨM : X. *Tủm tỉm*.

LẦN LA (7) : 1. Đến gần dần dần, từ xa đến gần (5). Vd. Sớm đào tối mận *lần la*, 1289 ; 1574, 1769, 2696, 2756 - 2. Từ ngày này qua ngày khác (2). Vd. Nhẫn từ quán khách *lần la*, 287; Phật tiền ngày bạc *lần la*, 2991 - // **Lần la giãi bày**, 1574 : Từ nói xa đến nói gần để giãi bày, chứ không giãi bày thẳng.

LÂN LÝ (1) : Xóm làng, Vd. Sinh rằng *lân lý* ra vào, 311.

LÂN TUẤT (1) : Thương xót. Vd. Điếc tai *lân tuất* phũ tay tối tàn, 592.

LẦN (25) : Lượt, lớp, tầng, phen (13). Vd. Mấy *lần* cửa đóng then cài, 271 ; 663,

864, 988, 1174, 1422, 1704, 1736, 2156, 2643, 2668, 2782, 2858 - 2. Dần dần theo từng cái từng cái, lần lượt (12). Vd. *Lần* giở, 7; 53, 54, 123, 136, 143, 266, 293, 389, 1266, 2026, 2028 - 3. Tách *lần lữa* làm hai để dùng trong một từ tổ mới (2). Vd. Rày *lần* mai lữa, 1494 - // **Lần đường** (1) : Đi trên con đường lạ, như lần mò từng bước mà đi. Vd. *Lần đường* theo bóng trăng tà về tây, 2028 - **Lần giở** (1) : Lần lượt giở từng tờ. Vd. Cảo thơm *lần giở* trước đèn, 7 - **Lần hồi** (1) : Lần lượt, hết cái này đến cái khác, hết ngày này sang ngày khác. Vd. *Lần lần* ngày gió đêm trăng,369;1269,1789,3236 - **Lần lữa** (1) : Có ý chờ đợi chán nản lâu ngày, hết ngày này sang ngày khác. Vd. *Lần lữa* ai biết hãy còn hôm nay, 326 - **Lần lữa** (1) : Trải lâu ngày, ngày này sang ngày khác, khác với *lần lữa* còn thêm có ý chờ đợi. Vd. Những là *lần lữa* nắng mưa, 1077 - **Lần thâu** (1) : Thâu là suốt, *lần thâu* là suốt ngày này ngày khác. Vd. *Lần thâu* gió mát trăng thanh, 2165 - **Lần khân** (1) : Đòi hỏi nhiều. Vd. Sợ *lần khân* quá ra sàm sỡ chăng, 458. Sự đòi hỏi nhiều quá thì vô lễ chăng ; chỉ sự đòi hỏi được nghe đàn. So với câu 782 *Hoa tiên* : Trong lời gắn bó ra chiều *lần khân*.

LẬN (2) : Lừa gạt. Vd. Đánh *lận*, 830 ; 1157 - // **Đánh lận** : X. *Đánh* - **Mác lận** : X. *Mắc*.

LẪN (1) : Lộn đi lộn lại, tráo trở với nhau. Vd. Cũng đừng trách *lẫn*trời gần trời xa, 3250.

LÂNG LÂNG (1) : Hình

dung tình trạng sạch sẽ, trong sạch, không vướng chút bợn nào. Vd. Tức khiên đã rửa *lâng lâng* sạch rồi, 2688.

LẤP (1) : Đổ đất cho bằng, cho kín cái lỗ, cái gì có hình như cái lỗ, chôn vùi đi. Có khi nói là rấp. Vd. Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi, 1104.

LẬP (3) : Chữ Hán nghĩa là đứng, là dựng. Vd. *Lập* một đàn tràng, 2968 ; 3056, 3227 - // **Lập nghiêm** (1): Định thái độ nghiêm khắc. Vd. *Lập nghiêm* trước đã ra uy nặng lời, 1410.

LẬP LOÈ (1) : Hình dung hoa lựu bắt đầu nở, chỗ thì hoa nở đỏ choé, chỗ thì còn nụ, như ngọn lửa khi loè khi tắt (1). Vd. Đầu tường lửa lựu *lập loè* đâm bông, 1308.

LÂU (6) : Trải nhiều thì giờ. Vd. Hoa rằng bà đứng đã *lâu*, 1995 ; 2018, 2335, 2648, 2723, 3040 - // **Lâu nay** (1) : Từ lâu đến nay Vd. Khát khao đã thoả tấm lòng *lâu nay*, 3040 - **Bấy lâu** : X. *Bấy* - **Bao lâu** : X. *Bao* - **Giờ lâu** : X. *Giờ* - **Mấy lâu** : X. *Mấy*.

LÂU ĐÀI (1) : Nhà lầu và đền đài, nói chung nhà cửa to đẹp. Vd. Cửa nhà đâu mất *lâu đài* nào đây, 1716.

LẦU (13) : Do chữ Hán *lâu* là nhà gác. Vd. Chàng về viện sách thiếp rời *lầu* trang, 362 ; 573, 630, 867, 1033, 1058, 1117, 1568, 1671, 1772, 2002, 2177, 2749 - // **Lầu hồng** (2) : Chữ Hán là "hồng lâu", chỗ phụ nữ sang trọng ở, ý nói tôn. Vd. Sinh đà về đến *lầu hồng* xuống yên, 1568; 2177 - **Lầu không** (1) : Nhà không có người ở. Vd. Xập xè én liệng *lầu không*, 2749

- **Lầu mai** (1) : Lầu canh về lúc buổi sương, 867 - **Lầu Ngưng Bích** (1) : Tên của cái lầu, có nghĩa là chỗ tụ họp màu xanh biếc của cây cối. Vd. Trước *lầu* Ngưng Bích khoá xuân, 1033 - **Lầu thơ** (1) : Chỗ lầu ngâm thơ. Vd. Bước vào chốn cũ *lầu thơ*, 1671 - **Lầu trang** (4) : Lầu người phụ nữ ngồi trang điểm, chỉ chỗ người phụ nữ sang trọng ở. Vd. Chàng về viện sách thiếp rời *lầu trang*, 362 ; 573, 630, 1772 - **Lầu xanh** (9): Chữ Hán là "thanh lâu", có nhiều nghĩa : chỗ người hiền quý ở ; chỗ phụ nữ ở ; nhà đĩ. Hiện nay chỉ cái nghĩa thứ ba là thông dụng. Vd. *Lầu xanh* có mụ Tú Bà, 809; 931, 1159, 1227, 1356, 1392, 1420, 2148. X. *Thanh lâu* - **Cách lầu** : Vd. *Cách lầu* nghe có tiếng đâu hoạ vần (theo *Liễu văn, TVK. BK* chép là *cách tường*), 1058.

LẼ (5) : Lẽ phải, lý lẽ, đạo lý. Vd. *Lẽ* hằng, 1287; 1317, 1379, 1738, 3114 - // **Lẽ hằng** (1) : Lẽ thường. Vd. Lạ gì thanh khí *lẽ hằng*, 1287 - **Có lẽ** : X. *Có* - **Khôn lẽ** : X. *Khôn*.

LEN (1) : Chen, lách mình vào. Vd. Rêu trùm kẽ ngạch có *len* mái nhà, 3230.

LÉN (5) : Đi giấu không cho người ta biết. Cũng nói là *lén*. Vd. Băng mình *lén* trước đài trang tự tình, 536; 1094, 1109, 1117, 1941 - // **Lén bước** (2) : Tức là đi giấu. Vd. Thừa cơ *lén bước* ra đi, 1109, 1117.

LÈO (2) : Dây buộc để điều khiển cánh buồm. Vd. Sửa sang buồm gió *lèo* mây, 1623 ; 1709 - // **Lèo thẳng** (1) : Dây lèo kéo căng thẳng, chứ không chùng, tức buồm căng rộng. Vd. Buồm cao *lèo thẳng*, 1709.

LÊO ĐÊO : X. *Bụi hồng dứt nẻo.*

LÊ (3) : Cây lê. Vd. Cành *lê* trắng điểm một vài bông hoa, 42 ; 226, 438 - // **Hoa lê** : X. *Hoa.*

LỀ (1) : Do chữ Hán *lệ*, thành lệ, thành quen. Vd. Quanh năm buôn phấn bán hương đã *lề*, 814.

LỆ (6) : Chữ Hán nghĩa là nước mắt. Vd. *Lệ* hoa mấy hàng, 634 ; 696, 712, 782, 909, 2825 - // **Lệ hoa** (1) : Nước mắt của Thuý Kiều, từ *hoa* dùng có ý chỉ người đẹp, để xứng với từ *thềm hoa* ở vế trên. Vd. Thềm hoa một bước *lệ hoa* mấy hàng, 634 - **Mài lệ**: X. *Mài* - **Lệ rơi thấm đá**, 782 : Hình dung khóc nhiều đến nỗi nước mắt rơi xuống ướt cả đá ở thềm.

LỄ (16) : 1. Nghi thức, phép tắc phải tuân theo trong sự giao tiếp với người trên, với xã hội, với quỷ thần (8). Vd. *Lễ* là tảo mộ, hội là đạp thanh, 44 ; 445, 1669, 2134, 2823, 2967, 3134 - 2. Làm lễ (1). Vd. *Lễ* xong hương hoả gia đường, 949 - 3. Tiền bạc, phẩm vật tặng biếu người trên hay cúng quỷ thần (7). Vd. Biện dâng một *lễ* xa đưa tấc thành, 374 ; 692, 1465, 1918, 2347, 2459, 2474 - // **Lễ công** (1) : Đồ lễ do quan sắm sửa (để quan phủ đứng làm lễ cho Thúc Sinh cưới Thuý Kiều). Vd. Kíp truyền sắm sửa *lễ công*, 1465 - **Lễ nghi** (1) : Lễ thức và nghi vệ. Vd. *Lễ nghi* giàn trước, 2510 - **Lễ tâm** (1) : Ý nói cái lễ do lòng thành. Dân đem lễ cho quan thường nói "thành tâm" hay "vi thành". Vd. *Lễ tâm* đã đặt tụng kỳ cũng xong, 692 - **Lễ thường** (3) : 1. *Lễ* theo lệ thường (2). Vd. Thần hôn

chăm chút *lễ thường*, 2823; 29667 - 2. Lễ tầm thường, lễ mọn (1). Vd. Nghìn vàng gọi chút *lễ thường*, 2347 - **Lễ vật** (1) : Vật để lễ cúng. Vd. Sắm sanh *lễ vật*, 1687 - **Lễ đà đủ lễ**, 3134: Về lễ thì đã làm đủ lễ rồi - **Lễ tiên bình hậu**, 2508: Câu chữ Hán, nghĩa là lễ đi trước mà binh kéo tiếp sau, đó là kế đánh lừa của Hồ Tôn Hiến để đánh úp Từ Hải - **Lễ tơ hồng** (1) : Lễ cúng thần hôn nhân lấy chỉ hồng hay tơ hồng buộc chân hai người với nhau. X. *Chỉ hồng*. Vd. Trong màn làm *lễ tơ hồng* kết duyên, 2134 - **Lễ là tảo mộ, hội là đạp thanh**, 44 : Trong tiết thanh minh, có lễ Tảo mộ là dẫy mả và hội Đạp thanh là nhân đi thăm mộ người ta đi chơi ngoài nội mà đạp xéo cỏ xanh, tức là chơi xuân (*Liễu văn, TVK* và nhiều bản Nôm khác chép *gọi là đạp thanh*. *BK* phiên *hội* là đúng hơn. Xem bút pháp Nguyễn Du thường đối rất chặt, phải *hội là* đối với *lễ là* mới xứng. Sở dĩ chép *gọi là* do chữ *hội* lận thành).

LÊN (29) : 1. Từ dưới tới trên, từ thấp tới cao (11). Vd. *Lên* ngựa, 168 ; 950, 1132, 1519, 1711, 1951, 2064, 2138, 2216, 2267, 2342 - 2. Phát ra (4). Vd. *Lên* tiếng, 304 ; 1171, 2771, 3007 - 3. Hiện ra, mọc ra (1). Vd. Trăng *lên*, 3224 - 4. Hình dung cái gì tự dưới tới trên, tự không mà có (13). Vd. Gò đống kéo *lên*, 49 ; 724, 892, 962, 1409, 1550, 1647, 1718, 2002, 2156, 2886, 2975, 3062 - // **Lên tiếng** (4) : Cất tiếng lên. Vd. Cách tường *lên tiếng*, 304 ; 1171, 2771, 3007 - **Lên thác xuống ghềnh**, 1951 : Chỉ tình hình nguy

hiểm như đi thuyền lên thác hay xuống ghềnh.

LÊNH ĐÊNH (3) : Hình dung vật trôi nổi trên mặt nước ; xiêu giạt. Vd. *Lênh đênh* đâu nữa cũng là *lênh đênh*, 2020 ; 2607.

LỆNH (5) : Điều truyền bảo của người trên. Vd. Vội vàng xuống *lệnh* ra uy, 1561 ; 2298, 2387, 2597, 2962 - // **Lệnh chỉ** (1) : Lệnh của vua. Vd. Rằng vâng *lệnh chỉ* rước chầu vu quy, 2264 (Từ Hải bấy giờ cát cứ, lập triều đình riêng, cho nên ở đây dùng *lệnh chỉ*) - **Lệnh tiễn** (2) : Cái tên của ông tướng dùng để phát hiệu lệnh. Vd. Lại sai *lệnh tiễn* truyền qua, 2303 ; 2306.

LÌA (6) : Rời ra, chia rẽ. Vd. *Lìa* cửa *lìa* nhà, 1142; 1325, 2242, 2836, 2995 - // **Lìa cửa lìa nhà**, 1142: Xa lìa nha cửa, quê nhà - **Dẫu lìa ngó ý** - X. *Dẫu*.

LIẾC (2) : Đưa nghiêng mắt mà nhìn. Vd. Trộm *liếc* dung quang, 409 ; Hai bên cùng *liếc* hai lòng cùng ưa, 2178.

LIỀN (11) : 1. Nối với nhau, luôn một mạch, không dứt, không hở, không rời (4). Vd. *Liền* tay ngắm nghía, 299; Chắp cánh *liền* cành, 515; 1899, 3248 - 2. Tức thì (7). Vd. Nhắp đi thoắt thấy từng *liền* chiêm bao, 230; 894, 1719, 2040, 2093, 2536, 3002 - // **Liền tay** (2) : Luôn tay lúc ấy. Vd. *Liền tay* ngắm nghía biếng nằm, 299; *Liền tay* trao lại Thúc Sinh, 1899 - **Cho liền** : X. *Cho* - **Chắp cánh liền cành**: X. *Chắp*.

LIỆNG (1) : Chim bay mà không vỗ cánh. Vd. Xập xè én *liệng* lầu không, 2749.

LIỄU DƯƠNG (2) : Huyện

thuộc đất tỉnh Liêu Ninh ngày nay, 533, 2742.

LIỀU (20): Không sợ, không thiết, không tiếc, không kể, không sợ chết ; hy sinh. Vd. Trần trần một phận ấp cây đã *liều*, 328 ; 344, 422, 666, 677, 842, 983, 1115, 1204, 1366, 1636, 1766, 1961, 2164, 2517, 2632, 2560, 2894, 3169 - // **Liều công** (1) : Không sợ mất công. Vd. *Liều công* mất một buổi quỳ, 842 - **Liều mình** (1) : Không tiếc tính mệnh. Vd. *Liều mình* thế ấy phải lừa thế kia, 2894 - **Liều thân** (1) : Không tiếc thân mình. Vd. *Liều thân* thì cũng phải liều thế thôi, 1204 - **Đánh liều** : X. *Đánh* - **Nát ngọc liều hoa** : X. *Nát.*

LIỆU (19) : Tính toán, trù tính, định bụng, tìm cách. Vd. *Liệu* bài mối manh, 342; 620, 802, 1166, 1491, 1510, 1546, 1556, 1598, 1965, 1971, 1985, 2079, 2108, 2160, 2480, 2996, 3076 - // **Liệu bài** (2) : Tính kết. Vd. Cho đành rồi sẽ *liệu bài* mối manh, 342 : *Liệu bài* mở cửa cho ra, 1964 - **Liệu chừng** (1) : Tính xem chừng như. Vd. Thăm tìm luống những *liệu chừng* nước mây, 2996. Tính chừng cũng như nước với mây, khó gặp nhau - **Liệu những tư nhà**, 2160 : Tính liệu ngay từ lúc ở nhà ra đi (Có người cho rằng nên phiên chữ *Liệu* là *liều*, thế cũng có nghĩa) - **Liệu với thân** (1) : Tính liệu với thân, ý nói sẽ tự sát. Vd. Dao này sẽ *liệu với thân* sau này, 802.

LIỄU (15) : 1. Cây liễu, cành mềm, lá xanh tươi (7). Vd. *Liễu* hờn kém xanh, 26 ; 170, 240, 572, 1502, 2234, 3171 - 2. Tỷ dụ người phụ nữ yếu đuối (4). Vd.

Yếu *liễu* thơ đào, 897 ; 1136, 1261, 1428 - 3. Dùng chung với từ *hoa* thì chỉ tình yêu hay sự ăn chơi dâm dục (4). Vd. Nặng lòng xót *liễu* vì hoa, 335 ; *Liễu* ép hoa nài, 521 ; 1211, 1355 - // **Liễu bồ** (2) : Cây liễu và cây bồ. X. *Bồ*. Cây liễu mềm và cây bồ yếu, người ta thường dùng để tỷ dụ người đàn bà yếu đuối. Vd. Hãy xin hết kiếp *liễu bồ*, 999, 1752 - **Bồ liễu** : Như *liễu bồ* - **Tơ liễu** : X. *Tơ* - **Liễu chán hoa chê**, 1211 ; Tức là chán chê, tách ra dùng với hai từ *liễu* và *hoa* thành từ tổ gồm hai vế đối nhau. Chỉ việc dâm dục chán chê, lu bù bừa bãi - **Liễu Chương đài**, 1261 ; Sách *Di văn lục* chép rằng : Hàn Hủ đời Đường lấy người kỹ nữ là Liễu thị, đi làm quan xa, để ở lại tại đường Chương Đài ở Trường An, có bài thi gửi về có câu "Chương Đài liễu, Chương Đài liễu, Tích nhật thanh thanh kim tại phủ", nghĩa là : Liễu Chương Đài, liễu Chương Đài, Ngày nọ xanh xanh nay còn không ? Cuối đời Thiên Bảo, Liễu thị bị tướng Phiên cướp mất. Sau Hốt Tuấn cướp lại được, trả lại cho Hàn Hủ - **Liễu ép hoa nài**, 521 : Tức là ép liễu nài hoa, tức ép nài điều dâm dục - **Liễu hờn kém xanh**, 26 : Cây liễu hờn giận là không xanh bằng lông mày của Thuý Kiều. X. *Hoa ghen đua thắm* - **Liễu ngõ hoa tường**, 1355: Liễu ở ngõ, hoa ở tường, ai cũng vin hái được, chỉ gái lầu xanh - **Liễu tan tác mày**, 1428 : Tức là mày liễu tan tác, chỉ người con gái nhăn mày nhăn mặt.

LINH ĐÌNH (1) : Chỉ vẻ bày biện trang hoàng, long trọng. Vd. Một nhà dọn dẹp *linh đình*, 2129.

LINH SÀNG (1) : Giường thờ. Vd. *Linh sàng* bài vị thờ nàng ở trên, 1674 - **Linh vị** (1) : Bài vị để thờ, thần chủ. Vd. Trông lên *linh vị* chữ bài, 2975.

LỊNH : X. *Lệnh.*

LĨNH (3) : Nhận lấy, vâng theo. Vd. Vâng *lĩnh* ý cao, 495 ; 1773, 1779 - // **Lĩnh ý** (1) : Vâng theo ý (đối với người trên, hoặc có ý kính trọng). Vd. Kiều vâng *lĩnh ý* đề bài, 205 - **Lĩnh lời** (2) : Vâng lời. Vd. *Lĩnh lời* nàng mới theo sang, 1773 ; 1779.

LÝ (1) : Lẽ, đạo lý. Vd. Ngoài thì là *lý* song trong là tình, 1462.

LO (3) : 1. Áy náy không yên lòng (2). Vd. *Lo* gì việc ấy mà *lo*, 1547 - 2. Tính liệu (1). Vd. Tính quẩn *lo* quanh, 681 - // **Lo âu** (1): Lo lắng e ngại. Vd. Thân ta ta phải *lo âu*, 2015 - **Lo lường** (1) : Lo toan, lo ngại và tính toán. Vd. Giác Duyên thực ý *lo lường*, 2067 - **Lo sợ** (1) : Lo lắng mà sợ tai nạn. Vd. Xuân huyên *lo sợ* xiết bao, 2837 - **Tính quẩn lo quanh** : X. *Tính.*

LÒ (2) : Cái đồ dùng để đốt than, đốt hương. Vd. *Lò* đào thêm hương, 446; Đốt *lò* hương ấy, 742 - // **Lò đào thêm hương**, 446: *TVK, Quan văn, Phúc văn* chép *song đào* là cái lò hương hình hai quả đào ghép với nhau ; *Quảng tập* không rõ căn cứ vào đâu mà chép là *lỏ đào* (do chữ *đào lô*) là cái lò hương hình quả đào ; thấy từ ấy thuận nghĩa hơn, chúng tôi cũng ghi : Đài sen nối sáp *lò đào* thêm hương).

LỌ (5) : 1. Huống chi, nữa là (1). Vd. Dẫu rằng đá cũng nát gan *lọ* người, 594 - 2.

Cần chi (4). Vd. Khi thân thẳng *lọ* là cầu mới thân, 2206 ; 2432, 3160, 3178 - // **Lọ là** (2) : Cần chi phải là. Vd. *Lọ là* thâm tạ với là tri ân, 2432 : *Lọ là* chăn gối mới ra sắt cầm, 3178.

LOA : X. *Chiêng.*

LOÀ (4) : Mờ, không rõ, nhìn không rõ. Vd. Án ngờ *loà* ngây, 590 ; 1507, 1807, 2708 - // **Dễ loà yếm thắm**: X. *Dễ* - **Nắng quáng đến loà** : X. *Nắng.*

LOÀI (1) : Do chữ Hán "loại" nghĩa là giống, thứ. Vd. Những *loài* giá áo túi cơm sá gì, 2446 - // **Lạc loài** : X. *Lạc.*

LOAN (5) : 1. Chim loan, tức chim phượng mái (4). Vd. Trướng *loan*, 223 ; 354, 726, 2582 - 2. Tách từ tổ *loan phượng* làm hai mà dùng vào từ mới (1). Vd. Phượng chạ *loan* chung, 89 - // **Loan phòng** (1) : Phòng của vợ chồng (loan phượng là chỉ vợ chồng tốt đôi). Vd. Người vào chung gối *loan phòng*, 1871 - **Dây loan** : X. *Dây* - **Keo loan**: X. *Keo* - **Màn loan** : X. *Màn* - **Phím loan** : X. *Phím* - **Trướng loan** : X. *Trướng* - **Phượng chạ loan chung**: X. *Phượng.*

LOẠN QUÂN (1) : Quân lính rối loạn. Vd. *Loạn quân* vừa dắt tay nàng đến nơi, 2526 - **Loạn ly** (1) : Vì loạn lạc mà phải lưu ly. Vd. Gặp lúc *loạn ly*, 2917.

LOI THOI (1) : Lơ thơ, vẻ tiêu điều. Vd. *Loi thoi* bờ liễu mấy cành Dương quan, 1502.

LÒN : Nh. *Luồn.*

LỌN (1) : Tức là trọn. Vd. Lần lần tháng *lọn* ngày qua, 1789 (các bản Nôm chép phải phiên là *lọn*,

cũng có thể phiên là *trọn*. *TVK* phiên là *lụn*).

LONG ĐONG (1) : Vất vả. Vd. Đã sinh ra số *long đong*, 797.

LONG LANH (1) : Hình dung nước trong, hay mặt gương trong phản chiếu ánh sáng khiến ta thấy lấp lánh. Vd. *Long lanh* đáy nước in trời, 1603. Tả vẻ nước mùa thu trong trẻo, in rõ cả màu xanh của trời.

LÒNG(162): 1. Ruột, bụng, chỉ sự sinh đẻ (2). Vd. Rốt *lòng*, 13 ; Đầu *lòng*, 15 - 2. Ruột, bụng dạ, tâm tình, tình ý, ý nguyện, ý chí (160). Vd. Những điều trông thấy mà đau đớn *lòng*, 4 ; *Lòng* đâu sẵn mối thương tâm, 81 ; 129, 130, 131, 160, 183, 197, 246, 252, 304, 308, 310, 314, 334, 424, 466, 470, 492, 516, 542, 546, 552, 617, 621, 642, 664, 675, 690, 698, 719, 722, 738, 781, 788, 794, 876, 880, 895, 918, 1028, 1032, 1038, 1056, 1070, 1076, 1122, 1129, 1138, 1148, 1209, 1251, 1286, 1319, 1333, 1338, 1342, 1354, 1362, 1390, 1432, 1438, 1496, 1538, 1553, 1558, 1567, 1572, 1640, 1760, 1780, 1784, 1832, 1854, 1867, 1870, 1911, 1932, 1968, 2040, 2075, 2110, 2120, 2123, 2133, 2176, 2178, 2214, 2218, 2227, 2238, 2242, 2245, 2278, 2282, 2330, 2332, 2339, 4238, 2369, 2371, 2377, 2379, 2420, 2436, 2546, 2548, 2558, 2630, 2634, 2656, 2695, 2713, 2716, 2734, 2790, 2816, 2824, 2832, 2855, 2928, 2932, 3032, 3038, 3040, 3045, 3050, 3057, 3084, 3092, 3148, 3149, 3182, 3196, 3209, 3251 - // **Lòng lòng** (1) : Tất cả mọi lòng, mọi người. Vd. *Lòng lòng* cũng

giận người người chấp uy, 2308 - **Lòng Phiếu mẫu** (1) Lòng giúp người trong lúc hàn vi, hoạn nạn. Vd. Mà *lòng Phiếu mẫu* mấy vàng cho cân, 2348. Hàn Tín là công thần của nhà Hán, lúc còn hàn vi, đi câu ở dưới thành, một hôm đói, gặp một bà già giặt quần áo (phiếu mẫu) thương hại cho ăn một bữa cơm, sau Hàn Tín phú quý, tạ ơn mộtnghìnvàng.Từđóngười ta dùng từ *Phiếu mẫu* để tỉ dụ người cứu giúp trong lúc lâm nguy - **Lòng quê** (1) : Lòng thơ dại (quê mùa vụng dại). X. *Quê*. Vd. *Lòng quê* đi một bước đường một đau, 1122. Nh. *Nỗi quê* - **Lòng son** (1) : Lòng chân thành. Vd. Như bào *lòng son*, 2832 - **Lòng tơ** (2): Lòng có mối tình vướng vít nên gọi là lòng tơ. Vd. Dẫu thay mái tóc dám dời *lòng tơ*, 552 ; 675 - **Lòng thơ** (1) : Hứng thơ. Vd. *Lòng thơ* lai láng bồi hồi, 131 - **Lòng xuân** (1): Tình yêu. Vd. *Lòng xuân* phơi phới chén xuân tàng tàng, 424 - **Cam lòng** : X. *Cam* - **Cầm lòng** : X. *Cầm* - **Cạn lòng**: X. *Cạn* - **Đành lòng** : X. *Cạn* - **Đành lòng** : X. *Đành* - **Động lòng** : X. *Động* - **Khó lòng** : X. *Khó* - **Làm lòng** : X. *Làm* - **Lửa lòng**: X. *Lửa* - **Một lòng** : X. *Một* - **Nặng lòng** : X. *Nặng* - **Nỗi lòng** : X. *Nỗi* - **Ơn lòng** : X. *Ơn* - **Sự lòng**: X. *Sự* - **Tấm lòng** : X. *Tấm* - **Tấc lòng** : X. *Tấc* - **Lòng bốn phương** (1) : Cái chí vùng vẫy bốn phương, vùng vẫy giang hồ. Chữ Hán là "tứ phương chi chí". Vd. Trượng phu thoắt đã động *lòng bốn phương*, 2214 - **Lòng đã giãi lòng**, 2133: Lòng đã giãi bày với nhau, chỉ sự thề nguyền - **Lòng đương thổn thức đầy**,

719 : Câu đặt ngược, tức là lòng đương đầy nỗi thổn thức, nỗi băn khoăn (*TVK, Quan văn, Phúc văn* chép như thế. *Quảng tập* chép là *lòng rộn rã lắm thay. Liễu văn* và *BK* chép *lòng rộn rã thức đầy*) - **Lòng lại dối lòng mà chơi**, 1028: Ý nói là lấy lòng thành thực mà nói với nhau chứ có đâu lòng mình lại dối lòng người - **Lòng này dễ ai**, 2716 : Lòng này (chỉ lòng Thuý Kiều) đã có mấy người được như thế đâu - **Lòng ngao ngán lòng**, 252 : Theo ngữ pháp đặc biệt, không phải là lòng ngao ngán với lòng, chỉ là *ngao ngán lòng*, thêm từ *lòng ở* trên làm cho cái ý ấy thiết tha hơn. X. *Mặt mơ tưởng mặt* - **Lòng những giận lòng**, 1567 : Lòng giận riêng trong lòng, không lộ ra ngoài.

LỎNG (1) : Thả rộng ra. Vd. *Lỏng* buông - // **Lỏng buông tay khấu**, 136 : Thả lỏng dây cương ngựa, chỉ dong ngựa đi ung dung, tư thái người phong lưu đi chơi xuân. X. *Khấu*.

LÓT (2) : 1. Đặt cái gì xuống dưới hay ở giữa (1). Vd. Đồi hoa *lót* xuống chiếu nằm, 937 - 2. Đem của đút cho quan để cho êm việc (1). Vd. *Lót* đó luồn đây - // **Lót đó luồn đây**, 611 : Đút của để lót ở chỗ này nhờ giúp đỡ, luồn lọt vào chỗ kia để kêu xin.

LỌT (5) : Qua được, vào được lỗ hổng ; thấu suốt. Vd. Tiếng Kiều nghe *lọt* bên kia, 307 ; Ngọn đèn trông *lọt* trướng huỳnh hắt hiu, 434 ; 1637, 2572, 3205 - // **Lọt tai** (2) : Nghe vào tai. Vd. *Lọt tai* Hồ cũng nhăn mày rơi châu, 2572 ; 3205.

LỘC (2) : 1. Lương bổng của Nhà nước cấp cho quan

lại (1). Vd. *Lộc* trọng quyền cao, 2497 - 2. Lá hay lá non của cây (1). Vd. Đồ *lộc* rung cây, 121 (Ngày xuân có tục lên chùa hái *lộc*, chỉ lộc của Phật cho; vì người ta thường hái lá cây non cho nên *lộc* chuyển thành nghĩa là lá cây non, chuyển nữa mà thành nghĩa là lá cây) - // **Đổ lộc** (1): Rụng lá. Vd. Ào ào *đổ lộc* rung cây, 121 - **Phúc lộc**: X. *Phúc* - **Lộc trọng quyền cao**, 2497 : Làm quan cao, ăn lộc nhiều, có quyền lớn.

LÔI ĐÌNH (1) : Sấm sét, tỷ dụ cơn giận dữ. Vd. Yếu thơ vâng chịu trước sân *lôi đình*, 1424.

LỐI (11) : 1. Đường đi, nẻo đi (10). Vd. Đào nguyên lạc *lối* đâu mà đến đây, 192; 392, 432, 846, 1121, 1126, 2082, 2498, 2665, 2752 - 2. Đường lối, thói quen (1). Vd. Lầu xanh quen *lối* xưa nay, 931 - // **Lạc lối** : X. *Lạc* - **Quen lối** : X. *Quen* - **Đường đi lối về**: X. *Đường*.

LỘI (1) : Đi vượt qua nước. Vd. Mấy sông cũng *lội* mấy ngàn cũng qua, 2940.

LỖI (4): Sai lầm ; làm sai, làm trái. Vd. *Lỗi thề*, 702; 767, 2778, 2933 - // **Lỗi tóc tơ** (1): Sai trái đối với sự kết tóc xe tơ, tức việc kết hôn. Vd. Một lời đã *lỗi tóc tơ* với chàng, 2778.

LỘN (2) : 1. Lẫn cái này thành cái khác, lẫn nhau (1). Vd. Dải là hương *lộn*, 454, chỉ hương ở đải là của hai người lẫn lộn với nhau - 2. Trở lại (1). Vd. *Lộn* chồng - // **Lộn chồng** (1): Bỏ chồng mà trở về nhà mình. Vd. Chẳng phường trốn chúa thì quân *lộn chồng*, 1730 - **Lộn sòng** (1) : Đánh tráo để lừa người ta. Cũng nói là *lận sòng*.

Vd. Đem vào để đó *lộn sòng* ai hay, 1650.

LÔNG MÀY (1) : Vd. Trên treo một tượng trắng đôi *lông mày*, 930.

LỒNG (7) : 1. Đồ để nhốt loài chim (3). Vd. Tháo cũi sổ *lồng*, 1072 ; 2150, 2184 - 2. Hình dung sự úp xuống như cái lồng (2). Vd. Cây *lồng* bóng sân, 174 ; Mây *lồng* trước sân, 2736 - 3. Chỉ màu sắc rực rỡ lên (so với từ *ngựa lồng*) (1). Vd. Càng xôi vẻ ngọc càng *lồng* màu sen, 1384 - 4. Cho vào trong, xỏ vào trong, luồn vào trong, như bỏ vào trong lồng (1). Vd. Dài là hương lộn bình gương bóng *lồng*, 454.

LỒNG LỘNG (1) : Hình dung cao ngất. Vd. *Lồng lộng* trời cao, 2381 - // **Lồng lộng trời cao**, 2381 : Vốn chữ Hán là "Thiên võng khôi khôi", nghĩa là lưới trời lồng lộng, tác giả diễn lại là *lồng lộng trời cao*, ý là trời cao lồng lộng như thế nên đạo trời không bỏ sót cái gì.

LỘT (1) : Bóc tuột ra, bóc trần ra. Vd. Cổi xiêm *lột* áo chán chường, 935.

LƠ LÁO (1) : Hình dung thái độ của người lạc lõng, bỡ ngỡ. Vd. Hàng thần *lơ láo* phận mình ra đâu, 2466.

LƠ THƠ (1) : Thưa thớt, không rậm. Vd. *Lơ thơ* tơ liễu buông mành, 269.

LỜ (1) : Mờ không rõ. Vd. Gương *lờ* nước thuỷ mai gầy vóc sương, 1430 - // **Lờ mờ** (1) : Không rõ nét. Vd. Dấu xe ngựa đã rêu *lờ mờ* xanh, 72.

LỠ (6) : Sai, chệch, không ăn khớp, không kịp. Vd. *Lỡ* một lầm hai, 1007 ; 1009, 1460, 2159, 2345, 3166 -

//**Lỡ bước** (1) : Bước không đúng chỗ mà sẩy chân, hoặc đi vào nơi không đúng. Vd. Nhớ khi *lỡ bước* sẩy vời, 2345 - **Lỡ chân** (1) : Nh. *Lỡ bước*. Vd. *Lỡ chân* trót đã vào đây, 1009 - **Lỡ làng** (4) : Không ăn khớp, không đúng nhịp, không đúng điệu; không gặp thời ; rủi ro. Đã đành nước chảy hoa trôi *lỡ làng*, 754 ; 879, 885, 1881 - **Lỡ nhịp** (1) : Chỉ hát hay đánh đàn không ăn nhịp với nhau. Vd. Làm chi *lỡ nhịp* cho đàn ngang cung, 1460 - **Lỡ một lầm hai**, 1007 : Một là lỡ hai là lầm.

LƠI LẢ (1) : Tức là lả lơi, suồng sã. Vd. Trước xe *lơi lả* han chào, 925 - **Lả lơi**: X. *Lả*.

LỜI (167) : 1. Lời nói, lời văn, lời thơ, lời thề (163). Vd. Một *lời* là một vặn vào khó nghe, 112 ; 119, 130, 198, 237, 347, 352, 353, 359, 394, 396, 402, 414, 450, 460, 495, 502, 603, 649, 653, 665, 668, 683, 698, 723, 732, 745, 747, 757, 764, 771, 891, 903, 916, 926, 940, 960, 1004, 1017, 1023, 1029, 1031, 1074, 1079, 1084, 1113, 1139, 1149, 1156, 1166, 1167, 1176, 1182, 1185, 1217, 1259, 1328, 1368, 1393, 1403, 1434, 1438, 1445, 1564, 1569, 1582, 1586, 1589, 1590, 1601, 1632, 1640, 1699, 1700, 1750, 1770, 1773, 1779, 1821, 1827, 1837, 1852, 1878, 1887, 1905, 1936, 1948, 1956, 1974, 1978, 1985, 1998, 2094, 2112, 2124, 2127, 2132, 2185, 2191, 2199, 2203, 2207, 2229, 2255, 2276, 2307, 2374, 2398, 2414, 2416, 2474, 2499, 2503, 2530, 2534, 2544, 2551, 2597, 2621, 2686, 2693, 2706, 2778, 2783, 2784, 2789,

2819, 2880, 3028, 3057, 3064, 3074, 3077, 3079, 3084, 3085, 3088, 3129, 3165, 3174, 3179, 3183, 3196, 3227, 3253 - 2. Lời người ta thường nói (2). Vd. *Lời* rằng bạc mệnh cũng là *lời* chung, 84 - 3. Chuyện (2). Vd. Hư không đặt để nên *lời*, 2091 ; 3113 - // **Lời chung** (1) : Lời nói có ý nghĩa chung cho mọi người, chứ không phải chỉ đúng cho riêng ai. Vd. Lời rằng bạc mệnh cũng là *lời chung*, 84 - **Lời non nước** (1) : Lời thề giữ mối tình vững như non dài như nước (sông). Nh. *Lời non sông*. Vd. Nào *lời non nước*. Vd. Thấy trăng mà thẹn những *lời non sông*, 916 - **Lời nước non** (1) : Nh. *Lời non nước*. Vd. Xót tình máu mủ thay *lời nước non*, 723 - **Lời nguyền** (1) : Lời thề nguyền với nhau. Vd. Còn vầng trăng bạc còn *lời nguyền* xưa, 3074 - **Lời phương tiện** (1) : Lời tiện lợi, lợi ích, lời hơn lẽ hiệt. Vd. Đem *lời phương tiện* mở đường hiếu sinh, 1750 - **Lời quê** (1) : Lời quê mùa, nôm na. Vd. *Lời quê* chắp nhặt dông dài, 3253 - **Lời sắt đanh** (1) : Lời rắn rỏi như sắt với đinh. Vd. Tai còn đồng vọng mấy *lời sắt đanh*, 1074 - **Lời sắt son** (1) : Lời thề giữ lòng bền như sắt, thắm như son. Vd. Nào lời non nước nào lời *sắt son*, 1632 - **Lời tan hợp** (1) : Lời nói về cuộc tan hợp, về nỗi cách biệt và sum vầy. Vd. *Lời tan hợp* nỗi hàn huyên, 1569 - **Lời tử sinh** (1) : Lời thề sống chết có nhau. Vd. Tử sinh phải giữ lấy *lời tử sinh*, 3088 - **Lời thề** (1) : Lời thề ước với nhau. Vd. Hồn còn mang nặng *lời thề*, 745 - **Lời thị phi** (1) : Lời phải trái, lời khen chê. Vd. Hết lời khinh trọng

hết *lời thị phi*, 1878 - **Lời vàng** (1) : Lời quý trọng. Vd. *Lời vàng* vâng lĩnh ý cao, 495 - **Lời xưa** (1) : Lời thề xưa kia. Vd. *Lời xưa* đã lỗi muôn vàn, 2933 - **Ăn lời** : X. *Ăn* - **Cạn lời**: X. *Cạn* - **Vâng lời** : X. *Vâng* - **Lời lời châu ngọc**, 1316: Lời nào cũng như châu như ngọc - **Lời nói như ru**, 347 : Lời nói êm dịu như lời ru - **Cách mặt khuất lời** : X. *Cách* - **Nối lời nước non** : X. *Nối*.

LỜI (3) : Lãi. Vd. Cũng đà vừa vốn còn sau thì lời, 830 ; Đem về rước khách kiếm *lời* mà ăn, 966, 2090.

LỚN (7) : 1. To, trái với nhỏ (4). Vd. Ăn gì cao *lớn* đấy đà làm sao, 924 ; Thế trong dù *lớn* hơn ngoài, 1349 ; 2092, 2311 - 2. Chỉ người lớn, người vợ cả (3). Vd. Kẻ *lớn*, 1483 ; *Lớn* ra uy *lớn*, 1512 - // **Lớn sợ** (1) : Cũng nói là cả sợ, tức là rất sợ hãi. Vd. Nàng đà *lớn sợ* rụng rời lắm phen, 2092 (*Liễu văn, Quan văn, Phúc văn* chép *lớn sợ, Quảng tập* chép *mất vía*) - **Cao lớn** : X. *Cao* - **Kẻ lớn** : X. *Kẻ* - **Lớn ra uy lớn**, 1512 : Vợ cả thì có uy của vợ cả.

LỚP LỚP (1) : Từng lớp, từng đợt một. Vd. *Lớp lớp* sóng giồi, 221. Như làn sóng tung lên nhào xuống hết lớp này đến lớp khác.

LỢT (1) : Trái với đậm. Nh. *Lạt*. Vd. Cỏ *lợt* màu sương, 1121. X. *Cỏ* - // **Lờn lợt** (1) : Hình dung vẻ hơi lợt, không lợt hẳn mà không thắm. Cũng nói nhờn nhợt. Vd. Thoắt trông *lờn lợt* màu da, 923.

LŨ (2) : Bọn, đàn. Vd. Dưới hoa dậy *lũ* ác nhân, 1641; 1745 - // **Lũ thanh y** (1):

Bọn mặc áo xanh, tức bọn đầy tớ. X. *Áo xanh*. Vd. Ra vào theo *lũ thanh y*, 1745.

LUẬN (1) : Bàn bạc xét để định tội. Vd. Chiếu án *luận* vào, 1417 - // **Luận bàn** (1) : Bàn bạc, thảo luận. Vd. Biết nàng cũng dự quân trung *luận bàn*, 2456.

LUẬT ĐƯỜNG (1) : Luật làm thơ định ra từ thời nhà Đường của Trung Quốc. Vd. Ngụ tình tay thảo một thiên *luật Đường*, 1314.

LÚC (14) : Khi, hồi, một phần, một điểm nhất định của thời gian. Vd. Mới cùng nhau *lúc* ban ngày đã quên, 194 ; 869, 1233, 1294, 1324, 1958, 2287, 2289, 2590, 2835, 2845, 2917, 2970 - // **Lúc nào rủi may**, 1958: Lúc rủi lúc may, không biết lúc nào.

LỤC (3) : Màu xanh lá cây. Vd. Thưa hồng rậm *lục* đã chừng xuân qua, 370 ; 787, 1305 - // **Tô lục chuốt hồng** : X. *Tô* - **Thẹn lục e hồng** : X. *Thẹn*.

LỤC (1) : Chữ Hán nghĩa là chép, là quyển sách ghi chép các sự tình. Vd. Phong tình có *lục* còn truyền sử xanh, 8. X. *Phong tình*.

LỤC TRÌNH (1) : Đường bộ. Vd. *Lục trình* chàng cũng đến nơi bây giờ, 1670.

LUI (1) : Rút, đi trở về sau. Vd. Dơ tuồng nghi mới kiếm đường tháo *lui*, 1188.

LUỴ (6) : Làm tổn hại, khốn khổ cho. Vd. Truy nguyên chẳng kẻo *luỵ* vào song thân, 862 ; 1434, 1893, 1912, 1949, 2112.

LUỸ (2) : Thành đắp bằng đất. Vd. Kéo cờ *luỹ* phát súng thành, 2271 ; Trong hào ngoài *luỹ* tan hoang, 2525.

LUYẾN CHÚA (1) : Mến vua. Vd. *Luyến chúa*... tư gia. - // **Luyến chúa... tư gia** (1) : Mến vua và nhớ nhà. Vd. Nửa phần *luyến chúa*, nửa phần *tư gia*, 480.

LÚNG TÚNG (1): Bị vướng mắc, lẩn quẩn, không dứt khoát; cử động không đường hoàng, không ung dung, có vẻ sợ sệt. Vd. Ra tuồng *lúng túng* chẳng xong bề nào, 1732.

LUỒN (3) : Lom khom, uốn mình mà chui vào. Cũng nói là *lỏn*. Vd. Lót đó *luồn* đây, 611 ; 1351, 2468.

LUỐNG (9) : Uổng, mất công, vô ích (có hàm ý tốn cả thì giờ). Vd. *Luống* những, 464 ; 1040, 1266, 1760, 2249, 2618, 2928, 2996, 3004 - // **Luống hãy** (2) : Vẫn cứ uổng công. Vd. Tin sương *luống hãy* rày trông mai chờ, 1040; 3004 - **Luống những** (6): Chỉ uổng công. Vd. *Luống những* lắng tai Chung Kỳ, 464 ; 1760, 2249, 2618, 2928, 2996 - **Luống lần mơ canh dài**, 1266 : Chỉ uổng công lần hồi mơ mẩn suốt đêm dài thôi (*Quảng tập* chép *luống mẩn mơ*; *Quan văn* chép *luống những mơ*. Nhiều bản Nôm chép *luống lẩn mơ*).

LŨ THẦN (1) : Người chết quàn ở nơi đất khách. Vd. Bơ vơ *lữ thần* tha hương đề huề, 532.

LỪA (2): Dùng mưu để gạt người ta, khiến người ta bị lầm. Vd. Đánh *lừa* con đen, 1414 ; 2894 - // **Lừa đảo** (1) : Lừa dối để khiến người ta lầm mà bị hại. Vd. Nơi thì *lừa đảo* nơi thì xót thương, 2292 - **Đánh lừa** (1) : Khiến cho người ta bị lừa. Vd. Mượn màu son phấn *đánh lừa* con đen, 1414 - **Mẹo lừa** : X. *Mẹo*.

LỨA (2) : Chỉ những vật, hay người thuộc về một lớp, một loại. Vd. Trao tơ phải *lứa*, 658 ; 1813 - // **Lứa đôi** (2) : Cặp đôi, chỉ hai người trai gái xứng nhau. Vd. *Lứa đôi* ai lại đẹp tầy Thôi Trương, 512 ; 1813 - **Đôi lứa** : X. *Đôi*.

LỰA (9) : 1. Kén chọn (6). Vd. Cầm dây chẳng *lựa* buộc vào tự nhiên, 688 ; 1004, 1615, 1624, 1887, 1894 - 2. Chọn dây đàn mà đánh cho trúng điệu, cho nên theo phép chuyển nghĩa đánh đàn nói là lựa dây (1). Vd. Lĩnh lời nàng mới *lựa dây*, 1779 - 3. Chọn cung để đặt bài đàn, cho nên đặt bài đàn cũng nói là *lựa* (2). Vd. Khúc nhà tay *lựa* nên chương, 33 ; Cung cầm *lựa* những ngày xưa, 2577.

LỬA (18) : 1. Nguyên tố dùng để đốt cháy, để thắp đèn (12). Vd. *Lửa* hương, 382 ; 929, 1352, 1383, 1648, 1654, 1656, 1657, 2213, 2250, 2936, 2954 - 2. Chỉ tình cảm tình dục xung động ở trong lòng như lửa cháy (5). Vd. *Lửa* tâm, 1537; *Lửa* phiền cháy gan, 1676; 1932, 2806, 3045 - 3. Chỉ cái hoa sắc đỏ như lửa (1). Vd. *Lửa* lựu, 1308 - // **Lửa binh** (1) : Chữ Hán là "binh hoả", ngọn lửa do việc dụng binh bốc lên, chỉ chiến tranh, hay giặc giã. Vd. *Lửa binh* đâu đã ầm ầm một phương, 2250 - **Lửa hương** (2) : Tức là đèn và hương, vì người xưa thề nguyền với nhau thì thắp đèn thắp hương để cáo thần linh, do đấy *lửa hương* dùng để chỉ lời thề nguyền. Nh. *Hương lửa*. Vd. *Lửa hương* chốc đã lạnh lùng bấy lâu, 382 ; 2936 - **Lửa lòng** (2) : Chữ Hán là "tâm hoả". Y học cũ cho tâm (tim) là chủ hoả, nhà tu hành

thì cho rằng tình dục thúc đẩy người ta, khiến lòng người nóng nảy mà hoạt động, như lửa đốt trong lòng, vì vậy mà người ta dùng từ tâm hoả hay *lửa lòng* để chỉ dục vọng. Vd. *Lửa lòng* tưới tắt mọi đường trần duyên, 1932 ; 3045 - **Lửa lựu** (1) : Hoa lựu đỏ như lửa. Vd. Đầu tường *lửa lựu* lập loè đâm bông, 1308 - **Lửa nồng** (1) : Lửa nóng. X. *Giấm chua lại tội bằng ba lửa nồng*, 1352 - **Lửa phiền** (2) : Mối phiền như lửa đốt trong lòng. Vd. *Lửa phiền* cháy gan, 1676; 2806 - **Lửa tàn** (1) : Lửa cháy đã hết, tỷ dụ hết chiến tranh. Vd. Sóng êm Phúc Kiến *lửa tàn* Chiết Giang, 2954 - **Lửa tâm** (1) Nh. *Lửa lòng*. Vd. *Lửa tâm* càng dập càng nồng, 1537.

LƯNG (6) : 1. Phần giữa của thân người (2). Vd. Tiền *lưng* đã có việc gì chẳng xong, 652 ; Uốn *lưng* thịt đổ dập đầu máu sa, 1140 - 2. Chỗ dựa ; chỉ vốn liếng cùng những cái người ta dựa vào mà buôn bán (2). Vd. Chung *lưng*, 813 ; Bán hùm buôn sói chắc vào *lưng* đâu, 2122 - 3. Nửa chừng (1). Vd. *Lưng* trời, 2763 - 4. Vơi (1). Vd. *Lưng* túi gió trăng, 137 - // **Lưng trời** (1) : Ở nửa chừng trời. Vd. Điều đâu sét đánh *lưng trời*, 2763 - **Chung lưng** (1) : Chung vốn với nhau để kinh doanh. Vd. *Chung lưng* mở một ngôi hàng, 813 - **Lưng túi gió trăng**, 137 : Chữ Hán "bán nang phong nguyệt", chỉ tình thú phong lưu tao nhã của người văn nhân mặc khách.

LỮNG THỮNG (1) : Hình dung bước đi có vẻ khoan thai uyển chuyển ; không có vẻ chững chạc dứt khoát. Vd. Sen vàng *lững thững*

như gần như xa, 190 (*TVK* phiên là *lững dững* ; *BK* phiên là *lăng đăng*. Chúng tôi tưởng nên phiên là *lững thững* như sách *Việt Nam từ điển* thì hơn. *Lững thững như gần như xa* khéo hình dung bước đi của người trong mộng).

LƯỢC (1) : Vật dùng để chải đầu. Vd. Sớm khuya khăn mặt *lược* đầu, 1775.

LƯỢC THAO (1) : Lược là *Tam lược*, thao là *Lục thao*, tên hai bộ sách binh pháp xưa. *Lược thao* hay "thao lược" là phương pháp dụng binh có mưu cơ. Vd. Côn quyền hơn sức *lược thao* gồm tài, 2170.

LƯỚI (2) : Vật để đánh cá hay đánh chim. Vd. *Lưới* mai, 1935 ; 2705 - // **Lưới mau** (1) : Lưới nhặt, chỉ cái hệ thống canh gác giữ gìn rất nhặt. Vd. Quan phòng then nhặt *lưới mau*, 1935.

LƯỠI GƯƠM (1) : Phần sắc của cái gươm, theo phép chuyển nghĩa chỉ cái gươm. Vd. Phong trần mài một *lưỡi gươm*, 2445.

LƯƠN (1) : Một giống động vật ở nước mình dài như rắn, hay rúc dưới bùn. Vd. Thân *lươn*, 1947 - // **Thân lươn** (1) Tỷ dụ thân phận hèn mọn, ở cảnh bẩn thỉu. Vd. *Thân lươn* bao quản lấm đầu, 1947.

LƯỢN (1) : Đi, bay quanh một vật gì. Vd. Chàng như con bướm *lượn* vành mà chơi, 1326.

LƯỜNG (3) : Do chữ Hán "Lượng", đong xem dung lượng được bao nhiêu ; nghĩa bóng là liệu tính, liệu xét xem thế nào. Vd. Dễ dò rốn bể, khôn *lường* đáy sông, 1486 ; Lòng người nham

hiểm biết đâu mà *lường*, 1968 ; 2014

LƯỢNG (7) : Sức dung chứa ; sự bao dung của lòng. Vd. *Lượng* xuân dù quyết hẹp hòi, 345 ; 646, 1354, 1401, 1540, 2195, 2372 - // **Lượng bể** (1) : Độ lượng, lòng bao dung rộng như bể. Vd. Còn nhờ *lượng bể* thương bài nào chăng, 2372 - **Lượng cả** (1) : Độ lượng rộng lớn, bao dung được nhiều. Vd. *Lượng cả* bao dung, 2195 - **Lượng trên** (3) : Độ lượng của người trên. Vd. *Lượng* trên trông xuống, 1354 ; 1401, 1540 - **Lượng xuân** (1) : Cái độ lượng của chúa xuân (khí xuân) nhuần thấm muôn loài ; nghĩa bóng Kim Trọng mong lòng bao dung của Thuý Kiều chiếu cố đến tình yêu của mình. Vd. *Lượng xuân* dù quyết hẹp hòi, 345.

LƯỠNG LỰ (1) : Lo nghĩ phân vân, như lo nghĩ hai đường không biết chọn đường nào. Vd. Một mình *lưỡng lự* canh chầy, 217.

LƯỚT MƯỚT (1) : Hình dung vật gì dài lướt thướt mà lại ướt. Vd. Trên mui *lướt mướt* áo là, 2707. So với câu 417 *Hoa tiên*.

LƯỢT (1) : Lần. Vd. Thanh lâu hai *lượt* thanh y hai lần, 2668.

LƯU LẠC (4) : Trôi giạt rụng rơi. Vd. Đau lòng *lưu lạc*, 2056 ; 2476, 3019, 3167 - **Lưu ly** (3) : Trôi nổi xa lìa quê hương. Vd. Phải bước *lưu ly*, 953 ; 2641, 2872 - **Lưu thủy** : Chữ Hán nghĩa là nước chảy ; tên một bài nhạc. Vd. Một rằng *lưu thuỷ* hai rằng hành vân, 478.

LỰU (2) : Cây lựu, tức thạch lựu, tục gọi là thừu lựu. Vd. Vỏ *lựu*, 837 ; Lửa *lựu*, 1308 - // **Lửa lựu** : X. *Lửa* - **Vỏ lựu** : X. *Vỏ*.

M

MA (2) : Theo quan niệm mê tín, hồn người chết vẫn còn sống ở thế giới bên kia, gọi là ma, nếu không được thờ cúng thì hay quấy phá và làm hại người sống. Vd. Khéo thay thác xuống làm *ma* không chồng, 88 ; 2665 - // **Làm ma** : X. *Làm* - **Tinh ma** : X. *Tinh* - **Ma đưa lối quỷ đem đường**, 2664 : Chỉ là một ý do ma quỷ dẫn đường nói hai cách khác nhau. Theo quan niệm nhà Phật thì người có tình dục là do ác ma dắt díu xui giục - **Đi đời nhà** *ma*, 970 : X. *Đi đời*.

MÀ (101) : 1. Từ chỉ sự liên hệ, tỏ mục đích, hiệu quả, hậu quả, hoặc để phản ứng (48). Vd. Ấy mồ vô chủ ai *mà* viếng thăm, 80; Tưởng đến *mà* đau, 109 ; 192, 281, 233, 296, 336, 340, 412, 422, 796, 811, 842, 855, 864, 966, 1028, 1089, 1102, 1116, 1166, 1252, 1322, 1324, 1326, 1431, 1516, 1547, 1572, 1600, 1726, 1748, 1766, 1830, 1968, 1971, 1972, 2430, 2468, 2656,

2666, 2728, 2838, 2944, 3965, 3125, 3164 - 2. Để liên hệ hai mệnh đề (52). Vd. Những điều trông thấy *mà* đau đớn lòng, 4 ; *Mà* đây hương khói vắng tanh thế *mà*, 60 ; 200, 306, 310, 516,542,844,916,974,976, 1014, 1102, 1168, 1190, 1198, 1412, 1487, 1542, 1678, 1610, 1614, 1698, 1702, 1812, 1816, 1900, 1962, 2008, 2100, 2153, 2156, 2188, 2282, 2340, 2394, 2422, 2578, 2630, 2631, 2632, 2657, 2694, 2722, 2816, 3000, 3090, 3114, 3123, 3124, 3247 - 3. Có giá trị như đại từ liên hệ, có ý nghĩa nhấn mạnh (1). Vd. Người *mà* đến thế thì thôi, 179 - // **Mà chi** (2) : 1. Mà làm Chi. Vd. Vào luồn ra cúi công hầu *mà* chi, 2468 - 2. Ở câu 1766, từ *chi* không phải là vấn từ như ở câu 2468 mà là trợ từ dùng để chỉ điều không nói rõ ra. Đúng là phải nói "Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà trả nợ cũ oan xưa", tác giả nói *mà chi* thì khỏi phải nói dài cả "túc trái tiền oan". Vd. Cũng liều ngọc nát hoa tàn *mà chi*, 1766 - **Mà đời** (1) : Bản *BK* giải nghĩa là: Mà đi đời, mà khổ. Vd. Bớt lời liệu chớ giây chi *mà đời*, 1166 (*Liễu văn, TVK, BK* chép *mà đời ; Quảng tập* chép *dại đời ; Quan văn, Phúc văn* chép *nước đời*) - **Mà thôi** (3) : Chỉ có thế thôi. Vd. Liều công mất một buổi quỳ *mà thôi* ; 842 ; 864, 1972 - **Đó mà** (1) : Từ kép dùng ở cuối câu có nghĩa khẳng định, nghĩa là chắc thế, đừng ngờ, đừng ngại. Vd. Trong năm năm lại gặp nhau *đó mà*, 2404 - **Thế mà** (2) : 1. Ở đầu câu, nghĩa là như thế mà lại (1). Vd. *Thế mà* im chẳng đãi đằng, 2011 - 2. Ở cuối

câu nghĩa là như thế này (1). Vd. Mà đây hương khói vắng tanh *thế mà*, 60.

MÁ (10) : Vd. *Má* hồng, 6 ; 86, 798, 854, 997, 1392, 1428, 2162, 2181, 3142 - // **Má đào** (3) : Má đỏ như quả đào chín, tỷ dụ người đẹp. Nh. *Má hồng*. Vd. Số còn nặng nghiệp *má đào*, 997 ; 2181, 3142 - **Má hồng** (5) : Má đỏ, tỷ dụ người đẹp. Nh. *Hồng nhan*. Vd. Trời xanh quen thói *má hồng* đánh ghen, 6 ; 86, 798, 854, 2162 - **Má phấn** (1) : Má tô phấn, thường chỉ người gái giang hồ. Vd. Dạy cho *má phấn* lại về lầu xanh, 1392 - **Má hồng đánh ghen** (6) : Do câu chữ Hán "tạo vật đố hồng nhan", nghĩa là tạo hoá hay ghen ghét người đẹp.

MẢ (1) : Mồ mả. Vd. Buổi ngày chơi *mả* Đạm Tiên, 229 - // **Mèo mả** : X. *Mèo*.

MÁCH (2) : Đem chuyện có quan hệ báo cho người ta biết. Vd. *Mách* tin, 1556; 2128 - // **Mách tin** (2) : Báo cho biết tin tức về việc có quan hệ. Vd. *Mách tin* ý cũng liệu bài tân công, 1556 ; 2128.

MẠCH (2) : 1. Cái khe ở giữa hai hàng gạch hay hai hàng nứa của bức tường hay bức vách. Vd. Tai vách *mạch* rừng, 1755 - 2. Chỉ cái gì chảy không dứt như mạch máu, mạch nước. Vd. *Mạch* Tương, 238 - 3. Nghĩa bóng là dòng dõi. Vd. *Mạch* thư hương, 1061 - // **Mạch rừng** (1) : Khe hở của cái dừng, hay cái rưng, một thứ vách làm bằng nứa đập bẹp. X. *Tai vách mạch rừng*, 1755 - **Mạch tương** (1) : Mạch, tức là nước sông Tương, chỉ nước mắt, theo điển hai vợ vua Thuấn là Nga Hoàng và Nữ Anh nghe tin vua Thuấn chết ở miền sông

Tương, hai bà đến đấy khóc rồi tự trầm ở sông ấy. Vd. Chưa xong điều nghĩ đã dào *mạch Tương*, 238 - **Mạch thư hương** (1): *Thư hương* là hương thơm của sách. *Mạch thư hương* là luồng hương thơm của văn học, tức là dòng dõi nhà học trò. Vd. Nghĩ rằng cũng *mạch thư hương*, 1061.

MAI (8) : Cây mai, giống cây mơ, nhưng cành có vẻ khẳng khiu, cứng cáp hơn. Vd. *Mai* cốt cách, 17 ; 638, 1088, 1249, 1381, 1430, 1679, 3075 - // **Mai cốt cách** (1) : Cốt cách, vóc dáng mảnh dẻ, thanh nhã như cành mai. Vd. *Mai cốt cách* tuyết tinh thần, 17 - **Mai trúc** (1) : Cây mai và cây trúc, chỉ tình nghĩa thân thiết vì hai cây thường trồng gần nhau. Vd. Chắc rằng *mai trúc* lại vầy, 1679 - **Giấc mai** : X. *Giấc* - **Hồn mai** : X. *Hồn* - **Quả mai**: X. *Quả* - **Sân mai** : X. *Sân* - **Song mai** : X. *Song* - **Tiên mai** : X. *Tiên* - **Trúc mai**: Nh. *Mai trúc* - **Trương mai**: X. *Trương* - **Mai gầy vóc sương**, 1430 : Vóc gầy như cành mai bị sương tuyết phôi pha.

MAI (15) : 1. Ngày hôm sau, ngày sau (13). Vd. *Mai* sau, 234 ; Rày gió *mai* mưa, 337 ; 741, 905, 1024, 1029, 1040, 1083, 1268, 1494, 2198, 3069, 3096 - 2. Buổi sớm (2). Vd. Lầu *mai* vừa rúc còi sương, 867 ; 1043 - // **Mai sau** (5) : Ngày sau, sau này. Vd. Phận con thôi có ra gì *mai sau*, 234 ; 741, 905, 1029, 2198 - **Mai xưa**: Tức là buổi đầu (xưa tức là sơ). Vd. Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng *mai xưa*, 3096 - **Hôm mai** : X. *Hôm* - **Lầu mai** : X. *Lầu* - **Ngày mai** : X. *Ngày* - **Rày lần mai lữa** : X. *Rày* - **Rày ước mai so** : X. *Rày*.

MÀI (2) : Cọ xát để làm cho mòn, cho sắc, như mài mực, mài dao. Vd. Phong trần *mài* một lưỡi gươm, 2445 ; *Mài* lệ chép thư, 2825 - // **Dùi mài** : X. *Dùi* - **Miệt mài** : X. *Miệt* - **Mài lệ chép thư**, 2825 : Lấy nước mắt mài mực viết thư, tức là vừa khóc vừa viết.

MÁI (7) : 1. Phần trên của cái nhà để che mưa nắng (3). Vd. *Mái* tây, 517 ; *Mái* nhà, 1351 ; 3230 - 2. Nghĩa rộng chỉ mái tóc (4). Vd. *Mái* đầu, 99 ; 384, 552, 696 - // **Mái đầu** (1) : Mái tóc ở đầu. Vd. Rút trâm sẵn giắt *mái đầu*, 99 - **Mái nhà** (2) : Vd. Cúi đầu luồn xuống *mái nhà*, 1351 ; 3230 - **Mái tây** (1) : Chữ Hán là "tây sương". Vd. *Mái tây* để lạnh hương nguyền, 517. Nhắc chuyện *Hội chân ký*, Thôi Oanh Oanh quá chiều Trương Cung mà khiến sau Trương Cung để nguội lạnh mảnh hương thề ở mái tây (chùa Phổ Cứu), nghĩa là quên lời thề nguyền. X. *Thôi Trương* - **Mái tóc** (1) : Chỉ tóc ở trên đầu, chia làm hai mái, tỷ như mái nhà là phần trên hết của nhà. Vd. Dẫu thay *mái tóc* dám dời lòng tơ, 552.

MÃI (4) : Luôn luôn, không thôi, không dứt. Vd. Hồng nhan phải giống ở đời *mãi* ru, 1194 ; 1338, 1764, 2673.

MAY (11) : May rủi. Vd. *May* thay giải cấu tương phùng, 159 ; 913, 941, 1023, 2072, 2244, 2280, 2375, 2588, 2900, 3073 - // **May đời** (1) : May cho cái đời mà còn được sống. Vd. Tha ra thì cũng *may đời*, 2375 - **May mắn** (1) : Từ kép nghĩa là may. Vd. Dịp đâu *may mắn*, 1291 - **May rủi** (1) : May hay rủi, tình cờ. Vd. *May rủi* đã đành, 1751 - **Rủi may** (1) : Nh. *May rủi*.

MAY (2) : Vd. *May* thuê viết mượn, 2762 ; 582 - // **May thuê viết mướn**, 2762 : May thuê là việc của Thuý Vân, viết thuê là việc của Vương Quan. *TVK* chép *may thuê viết mướn. Quan văn* và *Quảng tập* chép *viết bán* - **Gói may** : X. *Gói.*

MAY (1) : Chỉ gió lạnh mùa thu mùa đông. Vd. Hơi *may* - // **Hơi may** (1): Tức gió may. Vd. Vì lô sẵn sát *hơi may*, 913.

MÀY (2) : Tiếng người trên gọi người dưới, có khi là có ý thân yêu hoặc ghét bỏ. Vd. Này cho làm lỗi duyên *mày*, 767 ; 974.

MÀY (18) : Lông mày. Vd. Tay nâng ngang *mày*, 468; Khi chau đôi *mày*, 488 , 498, 628, 927, 930, 1223, 1428, 1793, 2010, 2113, 2148, 2167, 2274, 2482, 2572, 2993, 3150 - // **Mày mặt** (1) : Từ kép để nói chung vẻ mặt. Vd. Nở nang *mày mặt*, 2482 - **Mày ngài** (3) : 1. Lông mày như râu con ngài, chữ Hán là "nga mi", tức lông mày nhỏ mà dài của người đẹp ; sau dùng từ nga mi, tức *mày ngài* để chỉ người đẹp. Vd. Mấy ả *mày ngài*, 927 - 2. Cũng có nghĩa là lông mày rậm, tướng mạo của người trượng phu. Có lẽ theo câu "mi nhược ngoạ tàm" của sách tướng, nghĩa là lông mày giống con tằm nằm. X. *Nét ngài* (2). Vd. Râu hùm hàm én *mày ngài*, 2167 ; 2274 - **Mày trắng (thần)** (1) : Tượng thần vẽ lông mày bạc, là tiên sư của gái lầu xanh. Vd. Cũng thần *mày trắng*, 2148 - **Chau mày** : X. *Chau* - **Lông mày** : X. *Lông* - **Mày râu nhẵn nhụi**, 628 : Mặt cạo nhẵn mày râu, người đã có tuổi mà làm ra trẻ - **Đầu mày cuối mặt** : X. *Đầu* - **Hàm én mày ngài** : X. *Hàm* - **Mặt dạn mày dày** : X. *Mặt* -

Mặt ủ mày chau : X. *Mặt - Mày ai trăng mới in ngần*, 1793 : Thấy trăng non (mới) in ngấn trên nền trời, hình lưỡi liềm cong cong, nhớ đến dáng lông mày của ai, tức của Thuý Kiều (theo *KOM*).

MẢY MAY (2) : Một ít, một chút, như cái mảy, cái bụi. Vd. Tóc tơ chẳng động *mảy may* sự tình, 1576 ; 3148.

MAN MÁC (1) : Tản mạn, hình dung có nhiều vật gì rải ra trên một khoảng rộng, không tập trung. Vd. Hoa trôi *man mác* biết là về đâu, 1050.

MÀN (6) : Vải mỏng vây, treo để che ánh sáng hoặc để che ruồi muỗi. Vd. Trướng rủ màn che, 37 ; 1003, 2134, 2210, 2567, 2602 - // **Màn bát tiên** (1) : Màn thêu bát tiên. *Bát tiên* là tám vị tiên trong kịch bản thời Nguyên sau được người đời xem là bát tiên trong truyền thống : Chung Ly, Trương Quả Lão, Hàn Tương Tử, Lý Thiết Quày, Tào Quốc Cậu, Lữ Đồng Tân, Lam Thái Hoà, Hà Tiên Cô. Vd. Đặt giường thất bảo vây *màn bát tiên*, 2210 - **Dưới màn** : X. *Dưới*.

MANG (10) : Đem theo mình, đeo theo mình. Vd. Khối tình *mang* xuống tuyền đài chưa tan, 710 ; 745, 798, 1098, 1514, 2096, 2244, 2640, 2661, 3249.

MẢNG (3) : 1. Chợt nghe, nghe (2). Vd. *Mảng* tin, 535 ; *Mảng* tiếng, 1718 - 2. Mải, ham (1). Vd. *Mảng* vui rượu sớm cờ trưa, 1473 - // **Mảng tiếng** (1) : Chợt nghe tiếng. Vd Sảnh đường *mảng tiếng* đòi ngay lên hầu, 1718 - // **Mảng tin** (1) : Chợt nghe tin. Vd. *Mảng tin* xiết nỗi kinh hoàng, 535.

MẢNH(4):Vd.Bóngnguyệt xế *mảnh*, 185 ; 255, 269, 1063 - // **Mảnh mành** (1): Tức là bức mành. Vd Gió đâu sịch *bức mành mảnh*, 213 - **Mảnh Tương** (1) : Chữ Hán là "*tương liêm*" là cái mành mành làm bằng tre ở núi Tương Sơn là thứ tre có đốm, đó là một thứ mành mành quý. Vd. *Mảnh Tương* phân phất gió đàn, 255.

MẠNH : Nh. *Mệnh*.

MẢNH (7) : 1. Miếng, tấm, có vẻ mỏng mảnh (2). Vd. *Mảnh* tiên, 1081 ; 2617 - 2. Một phần của vật gì, hoặc do vật ấy vỡ ra, gãy ra (3). Vd. *Mảnh* hương nguyền, 740 ; 936, 2934 - 3. Nghĩa bóng, chỉ vật mỏng mảnh, hay không có giá trị gì (2). Vd. *Mảnh* hồng nhan, 669; 2587 - // **Mảnh tiên** (1): Miếng giấy viết thư. Vd. *Mảnh tiên* kể hết xa gần, 1081 - **Mảnh hồng nhan** (1) : Chỉ thân hèn mọn của người con gái không đáng giá gì. Vd. Vẻ chi một *mảnh hồng nhan*, 669 - **Mảnh hồng quần** (1) : Chỉ thân người đan bà yếu đuối khổ sở. Vd. Rộng thương còn *mảnh hồng quần*, 2587.

MÀO GÀ (1) : Cái mào của con gà. Vd. Nước vỏ lựu máu *mào gà*, 837 - // **Máu mào gà** : X. *Nước vỏ lựu*.

MÁT : Vd. *Gió mát*, 455; 2165, 2734 - // **Mát mặt** (1) : Cảm giác khoan khoái như gió mát thổi vào mặt, tức là khoan khoái sung sướng. Vd. Gió trăng *mát mặt* muối dưa chay lòng, 2734 - **Gió mát trăng thanh** : X. *Gió*.

MẠT CƯA (1) : Bột gỗ do cưa xẻ gỗ mà rơi ra. Vd. *Mạt cưa* mướp đắng, 812. Các nhà chú giải cũ đều cho câu này là do chuyện

cổ tích nói có người lấy mạt cưa giả làm cám và người lấy mướp đắng giả làm dưa chuột, hai người bán lẫn cho nhau, thành hai anh lại mắc lừa nhau.

MAU (5) : Vd. Tiếng *mau* sầm sập như trời đổ mưa, 484; 1123, 1719, 1935, 2269 - // **Tiếng mau** : X. *Tiếng* - **Then nhặt lưới mau** : X. *Then*.

MÀU (22) : 1. Sắc (16). Vd. *Màu* da, 22 ; 140, 226, 923, 969, 1052, 1121, 1336, 1384, 1520, 1596, 1787, 1993, 2039, 2628, 3044 - 2. Vẻ (5). Vd. Vì lô hiu hắt như *màu* khẩy trêu, 264 ; 838, 887, 948, 1414 - // **Màu da** (1) : Vải lụa dệt xong thì người ta hồ cho đẹp thêm, nếu mất màu hồ thì không còn đảm bảo là hàng mới nữa. Nghĩa bóng chỉ cái vẻ thanh tân của người con gái. Vd. *Màu hồ* đã mất đi rồi, 969 - **Màu sen** (1): Màu sắc của hoa sen, chỉ sắc đẹp. Vd. Càng xôi vẻ ngọc càng lồng *màu sen*, 1384 - **Màu thiền** (2) : Màu sắc của nhà chùa. Vd. Nâu sồng từ trở *màu thiền*, 1933; 3044 - **Màu hoa lê đã đầm đìa giọt mưa**, 226: Hình tượng dùng để tả người đàn bà đẹp khóc. Gốc ở câu trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư Dị: "Ngọc dung tịch mịch lệ lan can ; Lê hoa nhất chi xuân đới vũ", nghĩa là : Mặt ngọc lặng lẽ lệ chứa chan ; một cành hoa lê vẻ xuân bám hạt mưa.

MÁU (11) : 1. Chất máu đỉnh trong thân thể (8). Vd. *Máu* sa ruột rầu, 656 ; 757, 837, 1140, 2389, 2570, 2836, 3068 - 2. Tính khí (3) : Vd. *Máu* tham, 1306 ; 1874 ; 2010 - // **Máu ghen** (2) : Mối giận hờn vì ghen của đàn bà khi thấy chồng có

ngoại tình. Vd. **Máu ghen** đâu có lạ đời mà ghen, 1874; 2010 - **Máu mào gà** : X. *Nước vỏ lựu*-**Máu mủ**(tình) (1) : Tình máu mủ là tình ruột thịt. Vd. Xót tình *máu mủ* thay lời nước non, 732 - **Máu tham** (1) : Tính khí tham lam. Vd. *Máu tham* hễ thấy hơi đồng thì mê, 1306 - **Máu chảy ruột mềm**, 3068 : Máu và ruột, tức là máu mủ ruột rà. Nguyễn Du thêm *chảy* và *mềm* để cho hình tượng thêm linh hoạt, máu thì dùng *chảy* làm tính từ, ruột thì dùng *mềm* làm tính từ - **Máu sa ruột rầu**, 656: *Máu sa* là khóc đau đớn quá đến nỗi máu sa theo nước mắt, *ruột rầu* là ruột bị giày vò như dưa bị rầu; rất là đau đớn - **Máu theo nước mắt**, 2836 : Vì đau thương quá mà khóc ra nước mắt lẫn máu.

MẮC (9) : Vướng phải ; bị hãm vào ; bị. Vd. Nỗi riêng còn *mắc* mối tình chi đây, 718 ; 821, 882, 1157, 1695, 1810, 1826, 2682, 2757 - // **Mắc lận** (1) : Bị tay gian lận đánh lừa, bị lừa. Vd. Thôi đà *mắc lận* thì thôi, 1157 - **Mắc vào khuôn** (1) : Bị hãm vào vòng (khuôn tức là khuyên, là vòng). Vd. Mẹo lừa đã *mắc vào khuôn*, 821. So với *mắc vào vành* ở câu 1810 - **Mắc vào tay** (1): Mắc vào thủ đoạn (của Hoạn Thư). Vd. Thôi thôi đã *mắc vào tay* ai rồi, 1826. Đối chiếu với câu 1810 do Thuý Kiều nói - **Mắc vào vành** (1) : Mắc vào vòng mưu kế. Vd. Thôi thôi đã *mắc vào vành* chẳng sai, 1810. So với *mắc vào khuôn* ở câu 821.

MẶC (11) : 1. Không kể đến, không quan tâm, không chú ý đến, mặc kệ (6). Vd. Tường đông ong bướm đi

về *mặc* ai, 38 ; 850, 1239, 1554, 1958, 2634 - 2. Phó thác cho ; cho được tuỳ ý (5). Vd. Keo loan chắp mối tơ thừa *mặc* em, 726 ; 1418, 2320, 2324, 2546 - // **Mặc dầu** (3) : Phó mặc cho. Vd. Vùi nông một nấm *mặc dầu* cỏ hoa, 78 ; 1622, 2471 - **Mặc lòng** (1) : Để cho được tuỳ lòng, tuỳ ý. Vd. *Mặc lòng* nghĩ lấy muốn xin bề nào, 2546 - **Mặc lúc nào rủi may**, 1958 : Gặp lúc nào rủi lúc nào may cũng kệ, không làm sao được.

MẶN (4) : Nghĩa rộng là đậm đà. Vd. *Mặn* khen, 400 ; 1282, 1480, 1570 - // **Mặn khen** (1) : Khen một cách đậm đà, nồng nàn. Vd. *Mặn khen* nét bút càng nhìn càng tươi, 400 - **Mặn mà** (5) : Đậm đà. Vd. Kiều càng sắc sảo *mặn mà*, 23; 162, 1248, 1472, 2499 - **Mặn nồng** (1) : Mặn mà và nồng nàn. Vd. *Mặn nồng* một vẻ một ưa, 641 - **Mặn tình cát luỹ**, 1480 : Đối với vợ lẽ thì mặn mà. X. *Cát luỹ*.

MẮNG (1) : La rầy, quở trách. Vd. Sở Khanh quát *mắng* đùng đùng 1177.

MẮT (7) : Vd. Tường đông ghé *mắt* ngày ngày hằng trông, 284 ; 1115, 1508, 2182, 2201, 2248, 3014 - // **Mắt xanh** (1) : Chữ Hán là "thanh nhãn". Nguyễn Tịch đời Tấn khi tiếp người mình ưa thì nhìn thẳng nên để lộ tròng mắt xanh, khi tiếp người mình ghét thì nhìn nghiêng (lườm) mà để lộ tròng mắt trắng. Vd. *Mắt xanh* chẳng để ai vào phải không, 2182 - **Con mắt**: X. *Con* - **Ghé mắt**: X. *Ghé* - **Nước mắt**: X. *Nước* - **Mòn con mắt**: X. *Mòn*.

MẶT (76) : 1. Phần trước của đầu, cái mặt (63).

Vd.*Mặt* nhìn ai nấy đều kinh, 125 ; 141, 145, 189, 252,322,393,443,498,542, 578,595,636,664,747,818, 974, 984, 990, 1165, 1174, 1184, 1185, 1223, 1237, 1281, 1375, 1545, 1611, 1615, 1688, 1692, 1697, 1819, 1829, 1838, 1866, 1886, 1936, 1979, 2060, 2113, 2120, 2283, 2326, 2337, 2343, 3249, 2352, 2395, 2436, 2531, 2540, 2709, 2734, 2888, 2993, 3023, 3150, 3152 - 2. Lấy mặt mà chỉ người, chỉ nhân cách (6). Vd. Mấy *mặt* làng chơi,835;2144,2223,2360, 2632, 3009 - 3. Chỉ cái gì dáng tròn hay bằng phẳng như cái mặt (6). Vd. Chân mây *mặt* đất, 1052 ; 1053, 2475, 2607, 2750, 3037 - 4. Bề ngoài (2). Vd. *Mặt* ngoài còn e, 164 - // **Mặt bạc** (1) : Cái mặt của người bạc bẽo. Vd. Bạc đem *mặt bạc* kiếm đường cho xa, 2144. Dùng phép chơi chữ đối chữ *Bạc* là họ với chữ *bạc* là bạc bẽo - **Mặt dày** (1) : Mặt không biết xấu hổ. Vd. Trông gương *mặt dày*, 636 - **Mặt duềnh** (1): Mặt nước của duềnh, tức vụng sông vụng biển. Vd. Buồn trông gió cuốn *mặt duềnh*, 1053 - **Mặt hoa đào** (1) : Tức mặt người đẹp. Vd. Trướng tô giáp *mặt hoa đào*, 1281 - **Mặt khuất** (1): Mặt lấp đi ở nơi khác; nghĩa rộng là chết. Vd. Thôi thì *mặt khuất* chẳng thà lòng đau, 664 - **Mặt mo** (1) : Mặt như mặt bằng mo của bù nhìn, không biết xấu hổ. Vd. *Mặt mo* đã thấy ở đâu dẫn vào, 1170 - **Mặt phấn** (1) : Nh. *Má phấn*. Chỉ thân gái giang hồ. Vd. Cũng liều *mặt phấn* cho rồi ngày xanh, 2164 - **Mặt sắt** (2) : Chữ Hán là "*thiết diện*", chỉ ông quan chính trực nghiêm khắc. Vd.

Trông lên *mặt sắt* đen sì, 1409 ; 2580 - **Mặt trời** (2): Vd. Mặt trời gác núi chiêng đà thu không, 172; 1030 - **Mặt dạn mày dày** (2) : Cũng có khi nói "mặt dày mày dạn", tức là cái da mặt (mặt mày) dạn đi, dày ra, không có cảm giác nữa nên không biết xấu hổ. Nguyễn Du tách "mặt mày" và tách "dạn dày" mà ghép thành hai vế đối nhau. Vd. Khéo là *mặt dạn mày dày*, 1223;3150-**Mặt mơ tưởng mặt**, 252 : Theo ngữ pháp đặc biệt, không phải là cái mặt mơ tưởng cái mặt, chỉ là *mơ tưởng mặt*, thêm từ mặt ở trên làm cho ý ấy thiết tha hơn. Vế dưới *lòng ngao ngán lòng* cũng thế - **Mặt nước cánh bèo** : Cánh bèo trôi trên mặt nước, lời đặt ngược. Vd. Nghĩ mình *mặt nước cánh bèo*, 2475 - **Mặt nước chân mây**, 3037 : *Mặt nước* hình dung cảnh xiêu giạt như trôi trên mặt nước, *chân mây* hình dung cảnh xiêu giạt đi xa đến tận chân mây ; từ tổ hình dung cảnh xiêu giạt - **Mặt như chàm đổ**, 2326: Mặt vì sợ mà xanh đi, tưởng như đổ chàm lên mặt - **Mặt ủ mày chau**, 2113 : Mặt ủ rũ buồn bã, mày nhăn nhó, tức vẻ buồn rầu tức giận - **Đầu trâu mặt ngựa** : X. *Đầu*.

MÂY (37) : 1. Đám mây (29). Vd. *Mây* thua nước tóc, 22 ; 249, 392, 546, 590, 770, 783, 907, 1037, 1052, 1067, 1173, 1239, 1319, 1343, 1599, 1623, 1787, 2053, 2063, 2902, 3037, 3122, 3232 - 2. Tính từ để chỉ giống như mây, ở trong mây, trang sức bằng mây (8). Vd. Tóc *mây* một mớn, 448 ; 735, 2082, 2232, 2379, 2861, 3041, 3227 - // **Mây bạc** (1) : Đám mây trắng.

Theo điển "Bạch vân tư thân", Địch Nhân Kiệt đời Đường làm Tham quân ở Tinh Châu, cha mẹ ở Hà Dương, một hôm Nhân Kiệt lên núi Thái Hàng quay lại thấy một đám mây trắng, bảo với người tả hữu rằng: Nhà cha mẹ ta ở dưới đám mây ấy. Sau dùng chữ "bạch vân" (mây trắng) để chỉ lòng nhớ cha mẹ. Vd. Cách năm *mây bạc* xa xa, 1599 - **Mây lồng** (1) : Mây phủ, mây trùm. Vd. Triều dâng hôm sớm *mây lồng* trước sau, 2736 - **Mây mưa** (2) : 1. Bài tựa "Cao Đường phú" của Tống Ngọc nói rằng tiên vương nước Sở nằm mộng thấy thần nữ ở núi Vu Giáp, thần nữ nói : Thiếp thường làm mây buổi sáng, mưa buổi chiều. Người sau nhân đó dùng từ "vân vũ" tức *mây mưa* để chỉ sự nam nữ giao hợp (1). Vd. *Mây mưa* đánh đổ đá vàng, 513 - 2. Chỉ cơn giận dữ (1). Vd. Nổi trận *mây mưa*, 1727 - **Mây rồng** (1) : Tức là hội mây rồng, hội rồng gặp mây, chữ Hán là *long vân khánh hội*, tỷ dụ người đi thi đậu, hay là vua tôi gặp nhau, hay là chỉ nghiệp đế vương. Vd. Tấn Dương được thấy *mây rồng* có phen, 2196 - **Mây Tần** (2) : 1. Có câu thơ của Hàn Dũ: "Vân hoành Tần lĩnh gia hà tại", nghĩa là thấy đám mây vắt ngang dải Tần Lĩnh không biết nhà mình ở đâu, do đó mà từ *mây Tần* liên hệ với tình nhớ nhà, nhớ quê. Vd. Hồn quê theo ngọn *mây Tần* xa xa, 2236 - 2. Bản *BKD* chú rằng *Tấn thư* có câu : "Tần vân như mỹ nhân", nghĩa là mây Tần như cô gái đẹp, vì vậy *mây Tần* còn có nghĩa là con gái đẹp. Vd. *Mây Tần* khoá kín song the, 249 - **Mây trắng** (1) : Nh. *Mây bạc*. Vd. Bốn phương *mây*

trắng một màu, 1787 - **Mây vàng** (2) : Đám mây sắc vàng. Vd. Nước biếc *mây vàng*, 2698 ; Lòng còn gửi áng *mây vàng*, 1319 (*TVK*, *BK* cùng các bản Nôm *Quan văn*, *Quảng tập*, *Phúc văn*. đều chép là *mây vàng*). Có câu thơ cổ của một tác giả người đất Thục sang ở đất Tần : "Thục trung đa hoàng vân", nghĩa là trong đất Thục nhiều mây vàng, do đó nói nhớ quê nhà, người ta thường nói nhớ mây vàng. *KOM*, *BKD* và *NKH* thì chép "mây Hàng", lấy tích Địch Nhân Kiệt đời Đường lên núi Thái Hàng chỉ đám mây trắng mà nói rằng : Nhà cha mẹ ta ở dưới ấy, nhưng mây Hàng thì không đúng vì điển Địch Nhân Kiệt nói *mây trắng* chứ không phải mây ở núi Thái Hàng, mà núi Thái Hàng lại là chỗ Nhân Kiệt đứng mà nhìn thấy đám mây ở nơi khác - **Am mây** : X. *Am* - **Bèo mây** : X. *Bèo* - **Đường mây** : X. *Đường* - **Sân mây** : X. *Sân* - **Tóc mây** : X. *Tóc* - **Tờ mây** : X. *Tờ* - **Then mây** : X. *Then* - **Mây bay hạc lánh**, 3232 : Mây bay đi xa, hạc lánh đi xa, chỉ người đạo sĩ hay tăng ni đi vân du không biết tông tích ở đâu - **Mây trôi bèo nổi**, 2902 : Đáng là nói "bèo trôi mây nổi" (mây nổi như là phù vân), nhưng vì muốn âm hưởng câu thơ nhẹ hơn nên Nguyễn Du đặt đảo hai từ *bèo* và *mây*, vì ở đây chỉ cần nêu một hình tượng bèo mây trôi nổi chung thôi, chứ không phải là hai hình tượng khác nhau - **Mây thua nước tóc**, 22 : Mây không xanh bằng nước tóc. Từ *thua* (và từ *nhường* ở sau) bao hàm ý nghĩa rằng sắc đẹp của Thuý Vân vì có được vẻ phúc hậu, nên tạo hoá phải chịu thua, phải

chịu nhường mà không ghen ghét - **Bèo hợp mây tan; Bèo nổi mây chìm**: X. *Bèo* - **Hạc nội mây ngàn**: X. *Hạc* - **Mưa Sở mây Tần**: X. *Mưa*.

MẤY (49) : 1. Chỉ số dăm ba đơn vị (22). Vd. *Mấy* lòng hạ cố đến nhau, 197 ; *Mấy* lời hạ tứ, 198 ; 271, 562, 634, 778, 927, 1015, 1017, 1074, 1217, 1502, 1522, 1575, 1998, 2301, 2393, 2647, 2789, 2828, 3183, 3193 - 2. Bao nhiêu, có ý than hay hỏi (27). Vd. Nước non cách *mấy* buồng thêu, 157 ; 338, 835, 836, 1005, 1045, 1160, 1422, 1704, 2156, 2183, 2200, 2348, 2359, 2360, 2400, 2701, 2817, 2858, 2940, 2946, 3100, 3140, 3144 - 3. X. *Bấy* - // **Mấy khi** (2) : Có bao nhiêu cơ hội đâu. Vd. Đã dễ tình cờ *mấy khi*, 338; 2400 - **Mấy mươi** (2) : 1. Bao lăm (1). Vd. Chiếc thoa là của *mấy mươi*, 309 - 2. Bao nhiêu, ý là nhiều lắm (1). Vd. Công trình kể biết *mấy mươi*, 699 - **Mười mấy**: X. *Mười* - **Mấy lòng hạ cố**, 197 : Từ *mấy* ở đây là cốt cho xứng với từ *mấy* (mấy lời) ở câu dưới, khiến câu thơ thêm ý vị. *Mấy lòng* có thể hiểu là để lòng nhiều, nặng lòng - **Mấy trăng cũng khuyết, mấy hoa cũng tàn**, 3100 : Bao nhiêu trăng cũng phải khuyết, bao nhiêu hoa cũng phải tàn, tức sắc đẹp thế nào cũng phải tiêu tuy.

MẬN (2) : Cây mận, một loại với cây mơ. Vd. Sớm *mận* tối đào, 1289 ; 3200 - // **Sớm mận tối đào; Sớm đào tối mận** : X. *Sớm*.

MẬP MỜ (1) : Không rõ ràng, không phân minh ; chỉ mánh khoé lừa dối. Vd. *Mập mờ* đánh lận con đen, 839.

MẤT (8) : 1. Trái với còn; không còn (6). Vd. *Mất* người còn chút của tin, 739 ; 842, 969, 1206, 1716, 2714, - 2. Trợ từ để ngụ ý có mất, có hư hỏng cái gì (2). Vd. Rằng quen *mất* nết đi rồi, 493 ; 2638 - // **Mất chi** (1): Chẳng mất cái gì. Vd. Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền *mất chi*, 840 - **Mất nết (quen)** (1): Không nên hiểu là *mất nết* quen đi rồi mà nên hiểu là quen mất, tức quen quách cái *nết* đi rồi, 493 - **Mất tiền hoài** (1): Mất uổng tiền, mất tiền toi. Vd. Người ta ai *mất tiền hoài* đến đây, 1206.

MẦU (2) : 1. Mầu nhiệm, chữ Hán là *diệu* (1). Vd. Phu nhân khen chước rất *mầu*, 1621 - 2. Kín, kín nhiệm (1). Vd. Nghĩ rằng khôn nỗi giấu *màu*, 2069.

MẪU ĐƠN (1) : Thứ cây có hoa đỏ đẹp, dùng để tỷ dụ người con gái đẹp, khác với hoa mẫu đơn của ta. Vd. Ba cây chập lại một cành *mẫu đơn*, 1426.

MÉ (13) : Phía, bên. Vd. Hàn gia ở *mé* tây thiên, 195 ; 274, 360, 378, 685, 866, 894, 1124, 1554, 1942, 2037, 2258, 2774 (Chữ Nôm viết là 厦 , phiên âm là *mái* thì đúng, nhưng có thể phiên là *mé*. Trong các bản Nôm, chữ *mé* đều viết như thế, các bản quốc ngữ cũ phần nhiều lại phiên là *mái* thì sai nghĩa - // **Mé sau** (4) : Phía sau. Vd. Chợt thấy *mé sau* có nhà, 274; 360, 1124, 2774 - **Mé tây thiên** (1) : Chỉ chỗ đường ruộng ở phía tây. Vd. Hàn gia ở *mé tây thiên*, 195.

MẸ (6) : Vd. Tại lòng *mẹ* cha, 334 ; Công cha nghĩa *mẹ*, 878, 951, 1769,, 2482, 2981, - // **Mẹ cha** (2) : Nh. *Cha mẹ*. Vd. Nên chăng thì

cũng tại lòng *mẹ cha*, 334; 2482.

MẺ (1) : Chỉ tất cả cá bắt được trong một lần kéo lưới ; nghĩa rộng chỉ tất cả những vật, những người bắt được cùng một lần, một loạt. Vd. Khéo thay một *mẻ* tóm về đầy nơi, 2310.

MÈO (1) : Vd. *Mèo* mả, 1731 - // **Mèo mả gà đồng**, 1731 : Mèo ở mả, gà ở đồng, không ở nhà, chỉ những hạng người không có căn cứ, vô lại, ví như những kẻ trốn chúa lộn chồng.

MẸO LỪA (1) : Người ta thường hiểu là mưu thuật để đánh lừa. Vd. *Mẹo lừa* đã mắc vào khuôn, 821. Nhưng có ý kiến cho rằng *mẹo lừa* là cái khổ dệt dùng để phân biệt những sợi chỉ mắc vào khung dệt, để cho các sợi khỏi vướng nhau. Theo ý ấy thì câu này có nghĩa là thân phận Thuý Kiều bây giờ đã an bài, như sợi chỉ đã mắc vào khuôn của *mẹo lừa*. Xin ghi để tham khảo.

MÊ (9) : 1. Trái với tỉnh, trí óc ở trong tình trạng mờ tối hay hỗn loạn (7). Vd. Chập chờn cơn tỉnh cơn *mê*, 165 ; 436, 1002, 1293, 1617, 2798, 2835 - 2. Chiêm bao (1). Vd. Trong *mê* đường đã đứng bên một nàng, 994 - 3. Ham thích, say đắm quá đến nỗi mất trí khôn (1). Vd. Máu tham hễ thấy hơi đồng là *mê*, 1306 - // **Mê mẩn** (2) : Từ kép nghĩa là mê. Vd. Lại càng *mê mẩn* tâm thần, 101 ; 1212 - **Mê mẩn đời** (1) : Khiến đời sống thành mê mẩn đi. Vd. Cho lăn lóc đá cho *mê mẩn đời*, 1212.

MỀM (1) : Không rắn, không cứng. Vd. Máu chảy ruột *mềm*, 3086 - // **Máu chảy ruột mềm** : X. *Máu*.

MÊNH MANG (1) : Nh. *Mênh mông*. Vd. Trông vời trời bể *mênh mang*, 2215.

MÊNH MÔNG (3) : Rộng rãi mờ mịt, không bờ bến. Vd. Trông vời con nước *mênh mông*, 2635, 2735, 2830.

MỆNH (4) : Vận số do trời định. Vd. Chữ tài chữ *mệnh*, 2 ; *Mệnh* bạc, 738 ; 1910, 3246 - // **Mệnh bạc** (2) : Chữ Hán là *bạc mệnh*, tức số mệnh mỏng manh không ra gì. Vd. Xót người *mệnh bạc* ắt lòng chẳng quên, 738; 1910 - **Mệnh cung** (1) : Cung vận mệnh theo phép tính thuật số. Vd. *Mệnh cung* đang mắc nạn to, 1695 - **Mệnh phụ** (1) : Đàn bà được vua có mệnh phong tước cho, như vợ vương hầu hay quan lớn. Vd. Cũng nguôi *mệnh phụ* đường đường, 2481.

MỆT (1) : Vd. Làm cho cho *mệt* cho mê, 1617.

MỈA MAI (1) : Nói hàm ý trêu chọc kín đáo. Vd. Con oanh học nói trên cành *mỉa mai*, 270.

MIỀN (6) : Vùng, địa phương. Vd. Gần *miền* có một mụ nào, 623; 808, 1683, 1706, 1710, 2136 - // **Miền nguyệt hoa** (1) : Ở trên miếng đất ăn chơi, tức là làng chơi. Vd. Quen mồi lại kiếm ăn *miền nguyệt hoa*, 808.

MIẾNG (1) : Vd. *Miếng* ngon kề đến tận nơi, 831 - // **Miếng ngon** (1) : Món đồ ăn ngon, ở câu 831 *miếng ngon* chỉ người con gái đẹp.

MIỆNG (12) : 1. Mồm để ăn, để nói, để cắn (9). Vd. Đinh ninh hai *miệng* một lời song song, 450 ; 1536, 1560, 1562, 1581, 1585, 1588, 1738, 2016 - 2. Chỉ người nói (1). Vd. *Miệng* dông dài, 1585 - 3. Miệng của đồ đạc (2). Vd. Kiến

trong *miệng* chén, 1548 ; 2335 - // **Miệng dông dài** (1) : Chỉ người hay nói dông dai, nói chuyện không đâu. Vd. Khen cho những *miệng dông dài*, 1585 - **Miệng người** (1) : Tin do người ta đồn. Vd. *Miệng người* đã lắm tin nhà thì không, 1536 - **Miệng hùm nọc rắn**, 2016 : Hai cái có thể làm chết người được. Đối chiếu với mấy câu thơ cổ: "Mãnh hổ khẩu trum kiếm, Trường xa vĩ thượng châm; Lưỡng ban do vị độc, Tối độc phụ nhân tâm", nghĩa là: Gươm trong miệng mãnh hổ, kim trên đuôi trường xà, hai cái đều chưa độc, độc nhất dạ đàn bà.

MIỆT MÀI (1) : Say mê mà đeo đuổi luôn luôn. Vd. *Miệt mài* trong cuộc truy hoan, 1299.

MIẾU ĐƯỜNG (1) : Tức là triều đường hay triều đình. Vd. Đã hay thành toán *miếu đường*, 2543.

MIN (1) : Từ xưa nghĩa cũng như ta, người trên xưng với người dưới với sắc thái là dùng khi không nỡ xưng tao. Vd. Thôi đà cướp sống chồng *min* đi rồi, 964.

MINH (3) : Chữ Hán nghĩa là sáng, rõ, dùng trong từ "*cho mình*", 960; 1510, 2320 - // **Minh bạc** (1) : Rõ ràng. Vd. Trở về *minh bạch* nỗi tường, 1691 - **Cho minh** (3) : Cho được rõ ràng. Vd. Dám xin gửi lại một lời *cho minh*, 960 ; 1510, 2320.

MINH DƯƠNG (1) : Minh là tối, là âm phủ ; dương là sáng, là dương gian. Vd. *Minh dương* đôi ngả chắc rồi, 2999.

MÌNH (96) : 1. Thân của người, thân thể, tính mệnh (33). Vd. Băng *mình*, 536; 606, 672, 1418, 1542, 1652,

1677, 1733, 1955, 2025, 2027, 2048, 2150, 2254, 2273, 2326, 2556, 2636, 2684, 2718, 2730, 2758, 2780, 2790, 2795, 2834, 2899, 2941, 3017, 3041, 3120, 3146, 3202 - 2. Từ để tự chỉ thân mình, tự mình (61). Vd. Tỉnh ra mới biết rằng *mình* chiêm bao, 214; Biết duyên *mình*, biết phận *mình* thế thôi, 220 ; 411, 492, 538, 633, , 666, , 672, 682, 852, 863, , 1075, 1221, 1234, 1240, 1258, 1402, 1418, 1542, 1574, 1578, 1608, 1610, 1652, 1677, 173, 1752, 1888, 2070, 2112, 2115, 2190, 2394, 2466, 2475, 2559, 2560, 2584, 2591, 2662, 2674, 2790, 2872, 2941, 3018, 3041, 3080, 3103, 3106 - 3. Từ để chỉ người thân ở ngôi thứ hai (2). Vd. Khéo vô duyên bấy là *mình* với ta, 74 ; 1014 - // **Mình ve** (1): Thân con ve. Vd. Tuyết sương ngày một hao mòn *mình ve*, 2834 - **Một mình**: X. *Một* - **Mình dường dẽ (cầy) run**, 2326 : Bản *TVK* chép *cầy run*. Có lẽ vì trong bản Nôm cũ, chữ *cầy run* viết không rõ, người ta đọc lộn thành *dẽ run* (có nơi gọi là con thọc trùn, mỏ nó dài, mổ giun dưới đất lên mà ăn), cho nên các bản Nôm sau đều chép là *dẽ giun* cả. Chúng tôi thấy *cầy run* của bản *TVK* là đúng, một là ở trên chữ *chàm đổ*, *đổ* là động từ, thì ở dưới phải là chữ *run* cũng là động từ mới đối được; hai là có câu tục ngữ "run như cầy sấy" nghĩa là run như con chó (cầy) xuống nước lạnh, lên đứng bên lửa để sấy cho khô lông, vừa sấy vừa run rất mạnh; còn như *mình dường dẽ giun* thì không có nghĩa.

MỊT MÙ (1) : Mờ tối không nhìn rõ cái gì. Vd. *Mịt mù* dặm cát đồi cây, 2029.

MÒ (1) : Vd. Bấy lâu đáy bể mò kim, 3175. Tìm mò cái kim rớt ở đáy biển, tức tìm mò một vật rất nhỏ ở nơi rất rộng, rất sâu.

MỌC (4) : Vd. Một vùng cỏ *mọc* xanh rì, 261 ; 1642, 2745, 2751.

MỌI (14) : 1. Tất cả, hết thảy (11). Vd. Gót đầu *mọi* nỗi đinh ninh, 537 ; 1360, 1607, 1625, 1802, 1849, 1932, 2024, 2083, 2907 - // **Mọi khi** (1) : Những khi, những lúc trước kia. Vd. Tóc tơ các tích *mọi khi*, 2907 - **Mọi ngày** (2) : Những ngày trước kia. Vd. Trúc tơ hỏi đến nghề chơi *mọi ngày*, 1778 ; 2138.

MÒN (5) : Hao đi, sút đi, suy đi. Vd. Thịt nát xương *mòn*, 733 ; 772, 1121, 1975, 2248 - // **Mòn mỏi** (1) : Hao mòn suy sút đi. Vd. Ngày xanh *mòn mỏi*, 86 - **Hao mòn** : X. *Hao* - **Mòn bia đá (dẫu)** (1) : Dù trải bao nhiêu thời gian khiến *bia đá* dám sai tấc vàng, 772 - **Mòn con mắt** (1): Trông mòn con mắt, tức là trông chờ lâu lắm mà không thấy. Vd. Đã *mòn con mắt* phương trời đăm đăm, 2248.

MÓN (2) : 1. Loại từ chỉ hàng hoá buôn bán một lần (1). Vd. Mừng thầm được *món* bán buôn có lời, 2090 - 2. Chỉ một mớ, một cụm tóc (1). Vd. Tóc mây một *món* dao vàng chia đôi, 448.

MỌN (1) : Nhỏ, hèn. Vd. Nghề *mọn* riêng tay, 469.

MONG (8) : 1. Trông chờ, hy vọng, muốn (7). Vd. Biết đâu Hợp Phố mà *mong* châu về, 306 ; 796, 855, 1263, 1927, 2422, 2939 - 2. Hòng, sắp, gần (1). Vd. Tình kỳ giục giã đã *mong* độ về, 694.

MONG MANH (1) : Tức

là *mỏng mảnh* nói theo giọng bằng. Vd. Kiếp hồng nhan có *mong manh*, 65.

MỎNG (4) : Vd. Phận *mỏng* cánh chuồn, 411 ; Một dày một *mỏng* biết là có nên, 418 ; 2715, 2777 - // **Mỏng cánh chuồn** : X. *Phận* - **Mỏng như tờ** : X. *Phận*.

MỒ (3) : Mả. Cũng gọi là mộ (chữ Hán). Vd. *Mồ* vô chủ, 80 ; 96, 2964 - // **Mồ vô chủ** (1) : Mả không có ai săn sóc trông nom. Vd. Ấy *mồ vô chủ* ai mà viếng thăm, 80.

MỒ HÔI (1) : Cũng gọi là bồ hôi. Vd. *Mồ hôi* chàng đã như mưa ướt đầm, 2338.

MỘ (1) : Mến. Vd. Hoa khôi *mộ* tiếng Kiều nhi, 1279.

MỘC GIÀ (1) : Cái gông bằng gỗ. Vd. *Mộc già* hãy thử một thiên trình nghề, 1452.

MỎI (1) : Vd. Hở *mỏi* ra cũng thẹn thùng, 721.

MỒI (2) : Món ăn dùng để nhử, để câu. Vd. Quen *mồi*, 808 ; 2672 - // **Quen mồi** (1) : Quen thuộc cái mồi ăn. Vd. *Quen mồi* lại kiếm ăn miền nguyệt hoa, 808 (Theo *BK* và nhiều bản quốc ngữ đọc quen thế) - **Mồi thuỷ tinh** : X. *Thuỷ*.

MỒI (2) : Đồi mồi ; có đốm như hoa đồi mồi. Vd. Còn ra khi đã da *mồi* tóc sương, 2240 ; Chén *mồi*, 3135 - // **Chén mồi** : X. *Chén* - **Da mồi** : X. *Da*.

MỐI (18) : 1. Chỉ một món buôn bán (1). Vd. *Mối* hàng một đã ra mười thì buông, 2142 - 2. Khách mua hàng (2). Vd. Nhà băng đưa *mối* rước vào lầu trang, 630 ; 934 - 3. Do chữ "môi", người làm trung gian trong việc hôn nhân (3). Vd. Buồng

trong *mối* đã giục nàng kíp ra, 632 ; 637, 645 - 4. Đầu sợi chỉ, sợi dây, nghĩa bóng là chỗ bắt đầu của sự kiện, nắm lấy đấy mà giải quyết vấn đề ; chỉ những hiện tượng tâm lý mà người ta thường quan niệm cụ thể hoá như một sợi chỉ, sợi dây ràng buộc hay quấn quýt người ta (12). Vd. Lòng đâu sẵn *mối* thương tâm, 81 ; 183, 244, 544, 564, 570, 718, 720, 726, 1265, 1628, 2806 - // **Mối giường** (1): *Giường* tương đương với chữ Hán "cương" là cái dây lớn để cầm mà vận dụng cả cái lưới. *Mối giường* là đầu mối của cái dây giường ấy. Nghĩa bóng là mối dây tinh thần khống chế hành động của người ta trong cuộc sống, tức chi phối người ta trong các mặt hoạt động. Vd. Ở vào khuôn phép nói ra *mối giường*, 1484 - **Mối manh** (1) : Đầu mối, chỗ bắt đầu của một sự kiện, nắm đó để giải quyết vấn đề, cũng nói là manh mối. Ở câu 342 : Cho đành rồi sẽ liệu bài *mối manh*, Nguyễn Du dùng từ *mối manh* theo nghĩa người làm mối là do liên hệ với chữ Hán "môi" mà cũng liên hệ với ý nghĩa là người đứng làm đầu mối cho hai bên nhà trai, nhà gái nắm lấy mà giải quyết việc hôn nhân - **Mối tình** (1) : Vd. Nỗi riêng còn mắc *mối tình* chi đây, 718 (Theo *KOM* và *Quảng tập*. Các bản Nôm khác đều *với tình*) - **Mối tơ mành** (1) : Tức mối tơ, tỷ dụ mối tình vướng vít người ta như sợi tơ. Vd. Đố ai gỡ *mối tơ mành* cho xong, 244 - **Mối tơ thừa** (1) : Tức là sợ tơ tình đứt còn lưu lại. Vd. Keo loan chắp *mối tơ thừa* mặc em, 726 - **Mối thương tâm** (1): Điều đau lòng. Vd. Lòng

đâu sẵn *mối thương tâm*, 81 (*Quan văn* và *Quảng tập* đều chép là *mối* ; *Phúc văn* chép là *món* ; *BK* cũng chép *món*. Nên biết rằng từ *món* ở Nghệ Tĩnh người ta rất hay dùng theo nhiều nghĩa) - **Mối sầu sẻ nửa**, 564 : Hai người cùng buồn, như mỗi người sẻ lấy một nửa phần sầu cho mình.

MỖI (2) : Từ dùng để chỉ từng cái, từng người. Vd. *Mỗi* người *mỗi* vẻ, 18 (có bản chép là *một người một vẻ*).

MÔN PHÒNG (1) : Phòng của bọn môn hạ, bọn tôi tớ. Vd. Vực nàng tạm xuống *môn phòng*, 1713.

MỘNG (1) : Chiêm bao. Vd. Còn ngờ *giấc mộng* đêm khuya mơ màng, 440 - // **Mộng triệu** (2) : Cái điều chiêm bao cho thấy trước. Vd. Cứ trong *mộng triệu* mà suy, 233 ; 235 - **Giấc mộng** : X. *Giấc*.

MỘT (307) : 1. Con số (196). Vd. Trải qua *một* cuộc bể dâu, 3 ; *Một* trai con thứ rốt lòng, 13 ; *Một* hai nghiêng nước nghiêng thành, 27 ; 28, 32, 34, 42, 78, 92, 98, 119, 132, 135, 138, 156, 187, 206, 248, 294, 315, 318, 398, 402, 414, 418, 447, 448, 450, 452, 456, 460, 478, 502, 503, 516, 540, 562, 574, 579, 580, 597, 632, 634, 647, 649, 653, 663, 669, 674, 682, 698, 758, 806, 813, 826, 842, 845, 847, 849, 864, 874, 880, 908, 920, 922, 930, 960, 975, 986, 988, 994, 1005, 1007, 1020, 1059, 1079, 1087, 1106, 1118, 1131, 1193, 1274, 1275, 1293, 1304, 1312, 1314, 1336, 1348, 1372, 1378, 1391, 1399, 1419, 1421, 1426, 1452, 1487, 1499, 1501, 1564, 1594, 1620, 1626, 1662, 1672, 1683, 1696, 1720, 1724, 1736, 1741, 1742, 1747, 1822, 1850, 1855, 1877, 1896,

1906, 1954, 1956, 1961, 1964, 2001, 2026, 2121, 2124, 2136, 2142, 2146, 2169, 2174, 2194, 2203, 2228, 2254, 2288, 2298, 2380, 2408, 2416, 2435, 2441, 2445, 2459, 2484, 2532, 2534, 2554, 2561, 2569, 2596, 2626, 2639, 2661, 2685, 2692, 2693, 2698, 2720, 2778, 2829, 2874, 2882, 2900, 2903, 2968, 3002, 3034, 3064, 3079, 3085, 3128, 3161, 3165, 3174, 3177, 3196, 3213, 3227, 3238, 3240, 3248, 3254 - 2. Nghĩa như cùngmột(8).Vd.cũngNgười *một* hội *một* thuyền đâu xa, 202 ; 812, 1381, 2733, 2860, 2952, 3177 - 3. Có nghĩa như phải cho được (1). Vd. Còn tôi tôi *một* gặp nàng mới thôi, 2818 - 4. Có nghĩa như cả (34). Vd. *Một* thì, 63 ; *Một* vùng, 97; 144,261,344,367,416,589, 716, 760, 856, 914, 1001, 1429, 1471, 1596, 1624, 2129, 2183, 2250, 2304, 2310, 2447, 2450, 2469, 2678, 2769, 2906, 2966, 3009, 3059, 3133, 3218, 3238 - 4. Có nghĩa như chỉ một(47). Vd. *Một*mình lặng ngắm bóng nga, 177 ; 186, 217,242,328,375,432,510, 596,677,695,716,786,804, 859, 860, 900, 914, 1052, 1127, 1134, 1160, 1250, 1364, 1443, 1524, 1566, 1787, 1883, 1946, 2004, 2021, 2051, 2095, 2106, 2218, 2463, 2615, 2618, 2628, 2633, 2674, 2701, 2719, 2966, 3118 - 6. Từ *một*trùng điệp có nghĩa chỉ hai hiện tượng xảy ra đồng thời hay liên tiếp (6). Vd. *Một*bước*một*xa,561;1122, 1805, hoặc chỉ tình hình càng thêm dần (12). Vd. *Một* lời là *một*, 112, 568, 641, 803, 1254, 1288 ; có khi trốn chữ *một* đầu (3). Vd. Ngày *một* vắng tin,

1479 ; Ngày *một* héo hon, 2833 ; Ngày *một* hao mòn, 2834 - // **Một bề** (1) : Một chiều, một phía, một bên; có ý nghĩa không thể tự do lựa chọn được. Vd. Cớ sao chịu tốt *một* bề, 975 - **Một chiều** (1) : Nh. *Một bề*, có ý nghĩa phải chịu thế, không được khác, chỉ tình hình không thể tự do lựa chọn được. Vd. Cúi đầu nép xuống sân mai *một chiều*, 1822 - **Một chút** (3): Một tý, thường có ý khiêm tốn. Vd. Của tin gọi *một chút* này làm ghi, 356 ; 456, 3161 - **Một hai** (9) : Ngoài nghĩa một và hai, *một hai* làm từ kép có nghĩa : 1. Một chút, đôi chút (2). Vd. Nàng còn cầm lại *một hai* tự tình, 212 ; 341 - 2. Mấy, một vài (6). Vd. Tiện đây xin *một hai* điều, 329 ; Lời con dặn hại *một hai*, 771; 1318, 1669, 2756, 3062 - 3. Chỉ những cái đầu, vì *một hai* là hai con số đầu (1). Vd. Mà lòng đã chắc những ngày *một hai*, 2282 - **Một hơi** (2) : 1 Dùng một hơi để đối với hai tay cho thêm ý vị. Vd. *Một hơi* lặng ngắt đôi tay giá đồng, 758 - 2. Tức là một mạch. Vd. Áp điệu *một hơi* lại nhà, 1134 - **Một lòng** (2) : 1. Tức là chỉ một lòng, quyết một lòng, không có lòng khác, nghĩ khác. Vd. Chàng đi thiếp cũng *một lòng* xin đi, 2218 - 2. Tức là dốc một lòng thuỷ chung. Vd. *Một lòng* chẳng quản mấy công, 2701 - **Một mình** (21) : Chỉ một thân mình, không có ai khác. Vd. *Một mình* lặng ngắm bóng nga, 177 ; 186, 217, 242, 375, 432, 695, 716, 804, 859, 860, 1127, 1524, 1883, 1946, 2021, 2051, 2615, 2618, 2674 - **Một mực** (1) : Vẫn theo một lề lối, một phép tắc (mực thước). Vd. Ra vào *một mực*, 1566

- **Một niềm** (1) : Một lòng. Vd. *Một niềm* vì nước vì dân, 2719 - **Một tay** (3): Chỉ một mình, không cùng người khác, không nhờ người khác. Vd. *Một tay* chôn biết mấy cành phù dung, 1160 ; Tại tôi hứng lấy *một tay*, 1443 ; *Một tay* tây dựng cơ đồ, 2463 - **Một thác** (1) : Chỉ có thách quách, chết quách đi một cái. Vd. Thôi thì *một thác* cho rồi, 2633 - **Một thân** (3) : Một mình. Vd. Quê người *một thân*, 900 ; 1250, 2095 - **Một và** (1) : Nh. *Một vài*. Vd. Gió hiu hiu thổi *một và* bông lau, 98 - **Một vài** (8) : Một hay hai cái, chỉ số ít, lác đác. Vd. Cành lê trắng điểm *một vài* bông hoa, 42 ; 92, 138, 402, 1348, 1594, 2194, 3254 - **Một vùng** (3) : 1. Cả một miền, một khoảng đất (2). Vd. *Một vùng* cỏ áy bóng tà, 97 ; 261 - 2. Cả một cái không gian ấy (1). Vd. *Một vùng* như thể cây quỳnh cành dao, 144. Cả cái không gian do Kim Trọng choán đó xem đẹp đẽ như cây quỳnh cành dao - **Muôn một** : X. *Muôn* - **Một cốt một đồng**, 1162 : Một bên là bà cốt, một bên là ông đồng, đều là phường lừa bịp - **Một dày một mỏng**, 418 : Một bên thì dày (phúc dày) một bên thì mỏng (phận mỏng) - **Một giọt mưa rào**, 1961: Tục ngữ có câu "Thân em như hạt mưa rào ; Hạt rơi xuống giếng, hạt vào vườn hoa" - **Một hội một thuyền**, 202 : Chỉ người cùng ở một hội, cùng đi một thuyền (có câu chữ Hán : Đồng châu cộng tế), nên thương yêu giúp đỡ nhau - **Một tỉnh mười mê**, 1293 : Mê nhiều mà tỉnh ít - **Một vực một trời**, 1877 : Một bên thì ở vực sâu, một bên thì ở trời cao, cách biệt nhau -

Một hai nghiêng nước nghiêng thành, 27 : Do câu của Lý Diên Diên. X. *Khuynh thành*. Chúng tôi thấy nhiều bản Nôm chép *một đôi* là hai người thì không đúng với ý nghĩa cả đoạn - **Một ngày lạ thói sai nha**, 597 : Có phải một ngày đâu (từ xưa đến giờ vẫn thế), còn ai lạ gì cái thói của bọn sai nha - **Một trời thu để riêng ai một người**, 914 : Ý câu này là trong cảnh trời thu ấy, có một người thui thủi một mình nhìn cảnh ấy thôi (*Phúc văn* chép là *riêng ai; Quan văn* và *Quảng tập* chép là *riêng say* ; *TVK* chép *riêng tây*).

MƠ (1) : Thấy mộng. Vd. Lần *mơ* canh dài, 1266 - // **Mơ màng** (5) : Trạng huống khi ngủ chập chờn, không mê cũng không tỉnh. Vd. Một giấc *mơ màng*, 849; 1646, 2251, 2711, 2854 - **Mơ tưởng** (1) : Tưởng tượng mà thấy. Vd. Mặt *mơ tưởng* mặt, lòng ngao ngán lòng, 252 - **Lần mơ** (1) : Lần lữa thấy chiêm bao. Vd. Giấc hương quan luống *lần mơ* canh dài, 1266 - **Mặt mơ tưởng mặt**, 252 : X. *Mặt*.

MỜ (1) : Không rõ. Vd. Ngọn đèn khi tỏ khi *mờ*, 485.

MỞ (15) : 1. Phô bày ra, cởi ra ; trái với đóng, với gói, với thắt, v.v... (1). Vd. Con ong đã *mở* đường đi lối về, 846 ; 1087, 1446, 1750, 1965, 2315, 2343, 2627, 2861, 3014 - 2. Bày đặt, tổ chức (4). Vd. Theo nghiêm đường *mở* ngôi hàng Lâm Tri, 1278 ; 2565, 3060, 3131 - 3. Ngửa lên (1). Vd. *Mở* mặt với người, 3152 - // **Mở bài** (1) : Mở cho cái kế, cái đường lối. Vd. Dẹp uy mới dạy *mở bài* giải vi, 1446 - **Mở mắt** (1) : Thức tỉnh. Vd. Rõ ràng *mở mắt*, 3014 - **Mở mặt**

(2) : 1. Ngửa mặt mà nhìn người ta. Vd. Còn toan *mở mặt* với người cho qua, 3152 - 2. Mở khăn hay màn cho người ta nhìn thấy mặt. Vd. *Mở mặt* cho nhìn, 2343 - **Khép mở** : X. *Khép* - **Mở đường hiếu sinh**, 1750 ; Tức là bày cho con đường sống. X. *Hiếu sinh* - **Mở khoá động đào**, 391 : Mở cái khoá đóng cửa động tiên ra (tức gỡ những cây mới dùng để rào lối đi thông). X. *Động toả nguyên phong*.

MỜI (8) : Vd. Bắt quỳ tận mặt bắt *mời* tận tay, 2846; 2012 ; 2038, 2306, 2325, 2342, 2822, 2914 - // **Rước mời** : X. *Rước*.

MỚI (117) : 1. Trái với cũ; vừa có, vừa xong (5). Vd. Này mười bài *mới* mới ra, 203 ; 349, 1793, 2846, 3136 - 2. Nghĩa như bèn, rồi, bắt đầu (81). Vd. Vương Quan *mới* dẫn gần xa, 61 ; *Mới* tỏ mặt người, 141 ; 214, 315, 331, 428, 548, 587, 605, 642, 686, 765, 876, 903, 926, 962, 1062, 1084, 1096, 1140, 1152, 1188, 1216, 1387, 1394, 1404, 1439, 1446, 1476, 1496, 1720, 1754, 1770, 1773, 1779, 1809, 1873, 1887, 1894, 1896, 1941, 1985, 2002, 2005, 2014, 2049, 2138, 2500, 2548, 2596, 2598, 2620, 2732, 2740, 2766, 2800, 2820, 2866, 2879, 2885, 2955, 2976, 3062, 3178, 3184, 3244, 3252 - 3. Vừa qua (16). Vd. *Mới* cùng nhau lúc ban ngày đã quên, 194, 203, 390, 482, 530, 574, 762, 1049, 1227, 1535, 1768, 1830, 1917, 1984, 3138, 3204 - 4. Từ dùng để chỉ điều kiện hay để nhấn mạnh (16). Vd. *Mới* là chị em, 128; Việc này *mới* xuôi, 612 ; Cho bằng *mới* thôi, 1104; 1154, 1196, 1274, 1506, 1908, 2202, 2206, 2544, 2676, 2818, 2912, 3108,

3194 - // **Mới già** (1) : Mới già dặn, mới giỏi. Vd. Anh hung đoán giữa trần ai *mới già*, 2202 - **Mới hay** (1): Mới biết rằng. Vd. *Mới hay* tiền định chẳng lầm, 2409 - **Mới xuôi** (1) : Mới xong xuôi được. Vd. Có ba trăm lạng việc này *mới xuôi*, 612.

MƠN MAN (1) : Mơn trớn vuốt ve. Vd. Lựa lời khuyên giải mơn man gỡ dần, 1004.

MƠN MỞN (1): Hình dung cây lá non tươi, đương có thể phát triển. Vd. Hải đường mơn mởn cành tơ, 1283.

MÙ KHƠI (1) : Mịt mù xa thẳm. Vd. Dặm khuya ngất tạnh mù khơi, 915.

MỤ (20) : Tiếng gọi người đàn bà có tuổi, có ý suồng sã hay khinh bỉ, cũng như tiếng lão gọi đàn ông. Vd. Gần miền có một mụ nào, 623 ; 809, 841, 940, 961, 962, 984, 990, 1027, 1149, 1153, 1205, 1305, 1376, , 1747, 2093, 2114, 2127, 2146, 2305 - // Mụ già (2): Câu 841, từ mụ già là chỉ Tú Bà ; câu 2341, từ mụ già chỉ mụ quản gia ở nhà họ Hoạn.

MUA (7) : 1. Đem tiền đổi lấy vật gì (3). Vd. Rằng *mua* ngọc đến Lam Kiều, 643; 1990, 2890 - 2. Nghĩa bóng là cần lấy cái gì, hay là rước lấy vào mình (4). Vd. *Mua* não chác sầu, 236 ; 1459, 1581, 3254 - // **Mua cười** (1) : Bày chuyện ra để mà cười. Vd. Có khi vui miệng *mua cười*, 1581 - **Mua vui** (1) : Tìm lấy điều vui. Vd. *Mua vui* cũng được một vài trống canh, 3254 - **Mua não chác sầu**, 236 : Tự mình mua lấy, chác lấy cái sầu não vào mình - **Mua ngọc đến Lam Kiều**, 643: X. *Chày sương*. Ý nói đến tận nơi để tìm tiên.

MÙA (3) : Thời tiết trong một năm, cứ ba tháng là một mùa. Vd. Một màu quan tái bốn *mùa* gió trăng, 1596 ; 1914, 3154 - // **Bốn mùa** : X. *Bốn* - **Cuối mùa** : X. *Cuối*.

MUI (1) : Mui thuyền, nóc thuyền. Vd. Trên *mui* lướt mướt áo là, 2707.

MÙI (5) : 1. Hơi ngửi thấy (1). Vd. Hương gây *mùi* nhớ, 256 - 2. Vị do lưỡi cảm giác (3). Vd. Thuần vược bén *mùi*, 1593 ; 3036, 3043 - 3. Vị, thú vị, hứng thú (1). Vd. Đủ *mùi* ca ngâm, 30 - // **Mùi thiền** (1) : Đồ ăn chay của nhà chùa ; phong vị nhà chùa. Vd. *Mùi thiền* đã bén muối dưa, 3043 - **Bén mùi** : X. *Bén*.

MUỐI DƯA (2) : Muối và dưa, chỉ món đồ ăn thường của nhà chùa. Vd. *Muối dưa* chay lòng, 2743, ăn muối dưa (thức ăn chay của nhà chùa) nên sạch lòng ; 3043.

MUÔN (19) : Mười nghìn, vạn, chỉ số nhiều. Vd. *Muôn* nghìn người thấy cũng yêu, 943; 1105, 1333, 1524, 2095, 2121,, 2204, 2235, 2391, 2435, 2438, 2685, 2741, 2786, 2920, 3078, 3174, 3240, 3241 - // **Muôn đời** (2) : Lâu lắm, vĩnh viễn. Vd. Sầu này dằng dặc *muôn đời* chưa quên, 2786 ; 3240 - **Muôn một** (1) : Chữ Hán là "vạn nhất", nghĩa là trong muôn phần mà có một phần, chẳng may mà xảy ra chuyện gì. Vd. Nữa khi *muôn một* thế nào, 2121 - **Muôn nghìn** (1) : Hàng nghìn hàng vạn. Vd. *Muôn nghìn* người thấy cũng yêu, 943 - **Muôn sự** (1) : Mọi việc. Vd. *Muôn sự* tại trời, 3241 - **Muôn vàn** (2) : Nhiều lắm. Vd. *Muôn vàn* ái ân, 750 ; 2933 - **Muôn vạn** (1) : Số nhiều lắm. Vd. Trong

tay *muôn vạn* tinh binh, 2905 - **Muôn chung nghìn tứ**, 2204 : *Muôn chung*, chữ Hán là "*vạn chung*", chỉ bực vương hầu khanh tướng, ăn lộc đến muôn chung thóc; *nghìn tứ*, chữ Hán là "*thiên thặng*" cũng chỉ bực vương hầu khanh tướng có hàng nghìn cỗ xe.

MUỐN (6) : Vd. Tiếng oan đã *muốn* vạch trời kêu lên, 892 ; 998, 1022, 1418, 1698, 2546 - // **Muốn quyết** (1): *Quyết* nghĩa là dứt, *muốn quyết* tức là muốn dứt, muốn chết. Vd. Người dù *muốn quyết* trời nào đã cho, 998.

MƯA (23) : Vd. Màu hoa lê hãy đẫm dề giọt *mưa*, 226 ; Rày gió mai *mưa*, 337; 385, 403, 484, 554, 567, 619, 790, 1045, 1111, 1239, 1249, 1672, 1961, 1338, 2443, 2569, 1746, 2769, 2795, 3080, 3099 - // **Mưa gió** (3) : 1. Chỉ sự đánh đập tàn bạo (1). Vd. Một phen *mưa gió* tan tành một phen, 1742 - 2. Chỉ cuộc dâm dục hung bạo (2). Vd. *Mưa gió* nặng nề, 847 ; *Mưa gió* dập dìu, 1203 - **Mưa rào** (1): Mưa to một cơn rồi tạnh. Vd. Cũng liều như giọt *mưa rào*, 1961 - **Mưa gió dập dìu** : X. *Dập dìu* - **Mưa Sở mây Tần**, 1239 : *Mưa Sở*, tức là mưa ở núi Vu Giáp nước Sở, chỉ việc dâm dục. X. *Mây mưa*. Từ *mây Tần* không có điển như mưa Sở, tác giả ghép vào cho đối, để diễn ý *mây mưa*, song nói mây Tần là vì văn xưa hay dùng Tần để đối với Sở - **Mây mưa** : X. *Mây* - **Nắng mưa** : X. *Nắng* - **Gió bắt mưa cầm** : X. *Gió* - **Gió kép mưa đơn** : X. *Gió* - **Gió táp mưa sa** : X. *Gió* - **Nắng giữ mưa gìn** : X. *Nắng*.

MỰC (5) : Cái dây thấm mực dùng để vạch đường

thẳng, đồ của thợ mộc. Nghĩa bóng là chừng, độ, hạn ; đường lối, phép tắc. Vd. Phong lưu rất *mực* chồng quần, 35 ; 1154, 1493, 1566, 2374 - // **Một mực** : X. *Một* - **Rất mực** : X. *Rất*.

MỪNG (17) : Vd. Rước *mừng* đón hỏi, 191 ; 281, 445, 574, 823, 1518, 1804, 1867, 2085, 2090, 2339, 2340, 2695, 2994, 3016, 3027 - // **Mừng rỡ** (1) : Vui mừng lộ ra ngoài mặt. Vd. Thấy nhau *mừng rỡ* trăm bề, 2731 - **Mừng thầm** (2) : Mừng riêng ở trong lòng, không nói rõ ra. Vd. *Mừng thầm* được món bán buôn có lời, 2090, 2340 - **Mừng thọ** (1) : Chúc mừng tuổi thọ. Vd. Một đoàn *mừng thọ*, 574 - **Mừng vui** (1) : Mừng rỡ vui vẻ. Vd. Nửa phần khiếp sợ nửa phần *mừng vui*, 2350 - **Mừng mừng tủi tủi** (1) : Vừa mừng rỡ, vừa tủi thân, tình hình kéo dài. Vd. *Mừng mừng tủi tủi* xiết bao là tình, 3016.

MƯƠI (1) : Tức là mười, nói theo giọng thượng bằng. X. *Ba mươi ; Mấy mươi ; Sáu mươi*.

MƯỜI (22) : Con số. Vd. *Mười* phân vẹn *mười*, 18; 203, 206, 524, 871, 1293, 1348, 1584, 1938, 2142, 2168, 2261, 2462, 2706, 2714, 2887, 3026, 3124, 3158, 3225 - // **Mười lăm** (4) : Vd. *Mười lăm* năm bấy nhiêu lần, 2643, 3020, 3070, 3138 - **Mười mấy** (1) : Hơn một chục. Vd. Mất công *mười mấy* năm thừa, 2714 - **Mười nguyền** (1) : Mọi sự ước nguyền. Vd. Ba sinh đã phỉ *mười nguyền*, 3225 - **Mười phân** (3) : Hoàn toàn. Vd. *Mười phân* vẹn mười, 18; 524, 2462 - **Mười phần** (1) : Tất cả, trọn vẹn. Vd. *Mười phần* ta đã tin nhau cả mười, 1584 - **Mười vạn** (1) : Một chục vạn. Vd. Bao giờ *mười*

vạn tinh binh, 2221 - **Mười bài mới mới ra**, 203 : Mười đề thơ hội chủ hội Đoạn trường mới ra cho nguyên các hội viên làm. Theo *Nguyên truyện* thì mười đề ấy là : 1. Tích đa tài (tiếc người đa tài), 2. Lân bạc mệnh (xót người bạc mệnh), 3. Bi kỳ lộ (buồn chia đường), 4. Ức cố nhân (nhớ người yêu cũ), 5. Niệm Nô Kiều (nhớ nàng Nô Kiều), 6. Ai thanh xuân (thương tuổi xuân), 7. Ta kiển ngộ (than vận rủi), 8. Khổ linh lạc (khổ suy tàn), 9. Mộng cố viên (mơ quê nhà), 10. Khốc tương tư (khóc tương tư).

MUỐN (1) : Tức là thuê mượn. Vd. May thuê viết *mướn*, 2762.

MƯỢN (9) : Nhờ cậy, thuê; lấy cớ. Vd. Câu thần lại *mượn* bút hoa vẽ vời, 204; 838, 1371, 1374, 1414, 1834, 2143, 1784, 2827 - // **Mượn màu chiêu tập**, 838 : Mượn những màu mẽ như nước vỏ lựu, máu màu gà, để mà thu vén lại, tức là sửa chữa sự đổ vỡ - **Mượn màu son phấn**, 1414 : Mượn màu trang điểm bề ngoài - **Mượn điều trúc viện thừa lương**, 1371 : Mượn tiếng là đi hóng mát ở nơi trúc viện tức chỗ nhà nghỉ mát (thường làm trong rừng trúc).

MƯỚP ĐẮNG (1) : Một loại mướp mà quả có vị đắng. Vd. Mạt cưa *mướp đắng*, 812 - // **Mạt cưa mướp đắng** : *X. Mạt cưa*.

MƯU (4) : Vd. *Mưu* cao, 1612 ; 1663, 1707, 2336 - // **Mưu cao** (1) : Mẹo hay, người khác không nghĩ đến được. Vd. *Mưu cao* vốn đã rắp ranh những ngày, 1612 - **Mưu sâu** (1) : Mẹo thâm hiểm. Vd. *Mưu sâu* cũng trả nghĩa sâu cho vừa, 2336.

N

NÁCH (2) : Phần dưới chỗ cánh tay nối với thân thể; nghĩa bóng là chỗ góc. Vd. *Nách tường*, 240 - // **Nách tường** (1) : Góc tường. Vd. *Nách tường* bông liễu bay sang láng giềng, 240 - **Nách thước... tay đao**, 577 : Nách thì cắp thước (tay thước) tay thì cầm đao.

NÀI (3) : Cố xin, cố kêu. Vd. Vội chi liễu ép hoa *nài*, 521 ; 646, 1394 - // **Nài kêu** (1) : Nằn nì kêu xin. Vd. Đánh liều sinh mới lấy tình *nài kêu*, 1394 - **Liễu ép hoa nài** : X. *Liễu*.

NAY (16) : Bây giờ, hiện tại, trái với xưa. Vd. Tuần trăng thấm thoắt *nay* đà thêm hai, 288 ; 336, 420, 511, 558, 1268, 1868, 2225, 2408, 2744, 3040, 3121, 3186, 3208 - // **Hôm nay**: X. *Hôm* - **Xưa nay** : X. *Xưa*.

NÀY (91) : 1. Từ chỉ người hay vật ở gần mình về thời gian hoặc không gian, đối với kia, nọ (72). Vd. Gẫm âu người ấy báu *này*, 297; 305, 256, 408, 470, 596, 612, 706, 720, 736, 742, 766, 768, 796, 802, 826, 932, 980, 985,

1019, 1070, 1144, 1164, 1174, 1180, 1184, 1196, 1264, 1332, 1422, 1444, 1456, 1518, 1560, 1693, 1704, 1729, 1762, 1868, 1902, 1972, 2016, 2186, 2334, 2360, 2470, 2530, 2575, 2594, 2624, 2676, 2786, 2787, 2844, 2887, 2912, 2936, 2994, 2998, 3022, 2042, 3139, 3161, 3209 - 2. Chỉ tình hình đáng chú ý hoặc để nhấn mạnh (19). Vd. *Này* thực tình thành chẳng xa, 126 ; *Này* mười bài mới mới ra, 203; 218, 296, 477, 479, 586, 660, 768, 1209, 1528, 2103, 2573, 2622, 2752, 2981, 2982 - // **Này này** (1) : Từ kép chỉ về giận dữ bực tức. Vd. *Này này* sự đã quả nhiên, 963 - **Dường này** : X. *Dường* - **Sau này** : X. *Sau* - **Thế này** : X. *Thế*.

NẢY (2) : Trổ ra, mọc ra. Vd. Giậu thu mới *nảy* giò sương, 1387 ; 1474.

NAM (1) : Đối với bắc. Vd. Huyện thành đạp đổ năm toà cõi *Nam*, 2444 - // **Nam đình** (1) : Triều đình ở phương Nam. Vd. *Nam đình* nghe động trống chầu đại doanh, 2270 - **Nam lâu** (1) : Lầu cửa thành ở phía nam là cửa trước. Vd. Khắc canh đã giục *nam lâu* mấy hồi, 788 - **Nam bình** (1) : Huyện thuộc tỉnh Phúc Kiến, 2949.

NÀN (1) : Chữ Hán là *nan*, nói chệch thành nàn, nghĩa là khó khăn, gian nan vất vả. Vd. Gặp cơn binh cách nhiều *nàn* cũng thương, 2542.

NẠN (4) : Tức là hoạn nạn, tai nạn. Vd. Mệnh cung đương mắc *nạn* to, 1695; 2667, 2737.

NÀNG (199) : Tiếng gọi hay chỉ người đàn bà con gái, có ý kính mến (xưa là dùng để chỉ con gái tù trưởng).

Vd. Đạm Tiên *nàng* ấy xưa là ca nhi, 62 ; 68, 126, 130, 212, 246, 331, 362, 385, 406, 409, 428, 441, 459, 469, 527, 548, 569, 605, 609, 610, 614, 632, 656, 668, 671, 765, 773, 785, 786, 800, 819, 850, 858, 876, 911, 926, 953, 961, 979, 984, 989, 991, 994, 1016, 1032, 1064, 1084, 1096, 1103, 1105, 1113, 1125, 1152, 1155, 1167, 1175, 1179, 1203, 1315, 1323, 1333, 1372, 1421, 1441, 1442, 1444, 1453, 1476, 1505, 1606, 1616, 1627, 1644, 1658, 1664, 1674, 1688, 1692, 1700, 1708, 1712, 1713, 1720, 1726, 1759, 1770, 1773, 1779, 1804, 1806, 1824, 1836, 1851, 1859, 1872, 1887, 1893, 1896, 1916, 1919, 1920, 1925, 1942, 1957, 1993, 2000, 2042, 2059, 2060, 2068, 2070, 2078, 2084, 2092, 2095, 2107, 2111, 2113, 2116, 2143, 2147, 2149, 2175, 2185, 2217, 2224, 2231, 2254, 2255, 2279, 2320, 2321, 2324, 2327, 2351, 2357, 2381, 2397, 2399, 2413, 2419, 2433, 2456, 2459, 2473, 2488, 2499, 2526, 2534, 2536, 2538, 2541, 2544, 2547, 2567, 2603, 2623, 2649, 2652, 2678, 2709, 2710, 2725, 2732, 2739, 2758, 2818, 2824, 2847, 2856, 2868, 2878, 2899, 2915, 2921, 2956, 2961, 2963, 2966, 2977, 2985, 2987, 2992, 3007, 3035, 3057, 3007, 3091, 3119, 3130, 3145, 3193, 3211, 3237 - // **Nàng Oanh** (1) : *Hán thư* chép rằng cha nàng Đề Oanh phạm tội, nàng dâng thư lên Hán Văn Đế xin chuộc tội cho cha, vua cảm lòng hiếu của nàng, tha tội cho cha nàng. Vd. Dâng thư đã thẹn *nàng Oanh*, 671 - **Nàng Ban ả Tạ** (1) : Ban Chiêu đời Đông

Hán, em gái Ban Cố, và Tạ Đạo Uẩn đời Tấn, cháu gái Tạ An, hai người đàn bà có tiếng học giỏi. Vd. *Nàng Ban ả Tạ* cũng đâu thế này, 406.

NAO (7) : Từ *nào* vì âm điệu của câu thơ mà nói theo giọng thượng bằng. Vd. Bỗng không mua não chác sầu nghĩ *nao*, 236 ; 502, 1130, 1636, 1890, 2765, 2830.

NAO NAO (2) : 1. Chỉ thế dòng nước hơi uốn cong, không thẳng. Nguyễn Du rất hay dùng những tiếng tính từ và động từ do một từ lặp đôi để hình dung cái hình thế linh động uyển chuyển của cảnh vật. Vd. *Nao nao* dòng nước uốn quanh, 55 - 2. Khiến lòng phải nao, phải xúc động. Vd. Thiệt lòng mình cũng *nao nao* lòng người, 492 (Theo *TVK* và *KOM, Quan văn* chép *lao đao*).

NÀO (83) : 1. Từ để hỏi, hay để chỉ phỏng, nghĩa như gì, đâu, dùng ở sau danh từ (45). Vd. Gần đây nào phải người *nào* xa xôi, 312; 408, 496, 602, 623, 878, 934, 1126, 1138, 1172, 1243, 1282, 1416, 1458, 1716, 1732, 1738, 1740, 1747, 1906, 1958, 1984, 2102, 2372, 2382, 2498, 2531, 2546, 2604, 2608, 2612, 2632, 2816, 2972, 2994, 3038, 2050, 3102, 3120, 3206, 3207 - 2. Nghĩa như đâu dùng ở trước danh từ và động từ hay ở cuối câu (38). Vd. *Nào* người phượng chạ loan chung, *Nào* người tiếc lục tham hồng là ai, 89, 90, 286, 309, 312, 993, 998, 1102, 1240, 1488, 1559, 1564, 1578, 1632, 1658, 1668, 1735, 1790, 1988, 2034, 2086, 2087, 2260, 2412, 2472, 2571, 2604, 2614, 2728, 2729, 2747, 2730, 2844, 2972, 3047, 3118 - // **Đâu nào** (1) : Từ

kép nghĩa là ở đâu. Vd. Trông theo nào thấy *đâu nào*, 215 - **Thế nào** (6) : 1. Ở đầu câu nghĩa là dù sao, làm sao (2) : Vd. *Thế nào* cũng chẳng giấu xong được nào, 1488, 2107 - 2. Ở giữa và cuối câu thì nghĩa là ra làm sao, ra làm sao ấy (4). Vd. Thấy người nằm đấy biết sau *thế nào* 110, 490, 905, 2838.

NÃO (2) : 1. Buồn rầu đau khổ (1). Vd. Mua *não* chác sầu, 236 - 2. Buồn rầu vì thương xót (1). Vd. *Não* người cử gió tuần mưa, 567 - // **Não nùng** (2) : Dễ cảm động khiến nao lòng. Vd. Nguyệt hoa hoa nguyệt *não nùng* : 1285 ; 2306 - **Não người** (1) : Thương xót người. Vd. *Não người* cử gió tuần mưa, 567 - **Não nhân** (1) : Làm cho người buồn rầu, đau đớn. Vd. Một thiên bạc mệnh lại càng *não nhân*, 34.

NẠP THÁI VU QUY (2): *Nạp thái* và *vu quy* là hai tiết trong hôn lễ, cũng gọi là lễ dẫn của và lễ rước dâu. Vd. Định ngày *nạp thái vu quy*, 651 ; Đủ điều *nạp thái vu quy*, 957.

NÁT (11) : Tan ra, vỡ ra từng mảnh nhỏ. Vd. Dẫu rằng đá cũng *nát* gan lọ người, 594 ; Thịt *nát* xương mòn, 733 ; 746, 983, 1740, 1766, 1845, 1955, 2389, 2616, 2768 - // **Nát gan** (1) : Đau đớn lắm, như gan nát ra. Vd. Đá cũng *nát gan*, 594. Vì người ta thường nói *gan đá*, tức gan cứng rắn, lòng bền chắc, cho nên dùng hình tượng đến gan đá cũng phải nát để chỉ sự tình đau đớn vô cùng - **Nát ngọc liều hoa**, 983 : Đập nát ngọc, liều bỏ hoa, ý nói không sợ chết - **Nát ngọc tan vàng**, 2616: Ý nói chết. Thuý Kiều quyết ý tự tử - **Nát**

ruột tan hồn, 1845 : Lòng thì đau đớn, hồn thì mê mẩn - **Nát thân bồ liễu** 746 : Đã nát thân yếu đuối, chỉ người đàn bà chết.

NĂM (12) : Con số. Vd. Bên thì ngồi bốn *năm* người làng chơi, 928 ; 1523, 1884, 2168, 2404, 2444, 2450, 2555, 2570, 2947, 3205 - // **Năm canh** (2) : Suốt đêm. Vd. Người về chiếc bóng *năm canh*, 1523 ; 1884 - **Năm cung** (1) : Năm âm, năm bực trong âm giai của âm nhạc Trung Quốc. X. *Cung thương*. Vd. Lọt tai nghe suốt *năm cung*, 3205 - **Năm mây** (1) : Tức là năm sắc mây, mây ngũ sắc, chỉ chiếu vua, vì chiếu vua viết trên giấy vẽ mây ngũ sắc. Vd. *Năm mây* bỗng thấy chiếu trời, 2947 - **Năm năm** (4) : Năm lần một năm. Vd. Trong *năm năm* lại gặp nhau đó mà, 2404 ; 2408, 2450, 2555.

NĂM (30) : Khoảng thời gian mười hai tháng, theo đấy mà tính tuổi, hay tính thời gian. Vd. Rằng *năm* Gia Tĩnh triều Minh, 9 ; Nhớ từ *năm* hãy thơ ngây, 413 ; 553, 814, 1385, 1487, 1516, 1518, 1599, 1696, 2213, 2228, 2239, 2404, 2408, 2450, 2496, 2555, 2643, 2699, 2714, 2742, 2748, 2752, 3020, 3070, 3078, 3138, 3236 - // **Thuê năm** : X. *Thuê* - **Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy**, 1516. Có chầy hàng năm nữa thì chồng mình có phải đi đâu đâu (đó là về mà thu xếp việc chung) mà sợ chầy.

NẰM (6) : 1. Ngả mình xuống mà nghỉ, ngủ (4). Vd. Liền tay ngắm nghía biếng *nằm*, 299 ; 554, 850, 937 - 2. Ngủ (1). Nàng Vân *nằm* bỗng chiêm bao thấy nàng, 2878 - 3. Chỉ sự chết (1). Vd. Thấy người *nằm* đó biết sau thế nào, 110.

NẮM (1) : Lượng có thể chứa trong bàn tay quặp ngón vào ; nghĩa rộng là một ít. Vd. *Nắm xương*, 2608 - // **Nắm xương** (1) : Chút hài cốt còn lại sau khi chết. Vd. *Nắm xương* biết gửi tử sinh chốn nào, 2608.

NĂN NỈ (1) : Cầu xin khẩn khoản. Vd. Đêm *năn nỉ* lòng, 1784. Ban đêm thì lòng năn nỉ, cầu khẩn.

NẰN NÌ (2) : Cầu xin, nói đi nói lại. Cũng như *năn nỉ*. Vd. Trước yên ông đã *nằn nì* thấp cao, 896 ; Kể tai mấy nỗi *nằn nì*, 1015.

NĂNG (1) : Hay, thường, luôn. Vd. Tin xuân đâu dễ đi về cho *năng*, 368.

NẮNG (2) : Vd. *Nắng* giữ mưa gìn, 790 ; 1807 - // **Nắng mưa** (5) : 1. Nắng và mưa nói chung (1). Vd. *Nắng mưa* bốn tường, 1672 - 2. Chỉ thời tiết khó chịu (1). Vd. *Nắng mưa* thui thủi, 900 - 3. Chỉ thời tiết thay đổi trong khoảng một năm (3). Vd. Cách mấy *nắng mưa*, 1045 ; 1077, 2946 - **Nắng giữ mưa gìn**, 790: Vốn là nắng mưa giữ gìn, tách ra mà đặt thành từ tổ hai vế đối nhau, nghĩa là giữ gìn đối với nắng mưa; nghĩa bóng là giữ gìn trinh tiết, ví như giữ gìn cho cái hoa khỏi bị nắng mưa - **Nâng quáng đèn loà**, 1807 : Quáng vì ánh nắng, loà bởi ánh đèn, nên nhìn không rõ.

NẶNG (21) : 1. Trái với nhẹ (1). Vd. Giọt sương gieo *nặng*, 176 - 2. Nghĩa bóng (13). Vd. *Nặng* gánh tương tư, 568 ; 602, 745, 895, 997, 1167, 1368, 1693, 1879, 1966, 2783, 3049, 3168, 3233 - 3. Lấy làm nặng (7). Vd. *Nặng* lòng xót liễu vì hao, 335 ; *Nặng* nguyền non sông, 396 ; Trót đã *nặng*

lời, 551 ; 1330, 1390, 1410, 3105 - // **Nặng chề chề** (1) : Cảm thấy nặng nề như có cái gì đeo nặng trình trịch ở bên lòng. Vd. Xót con lòng *nặng chề chề*, 895 - **Nặng lòng** (2) : 1. Lấy nhiều tình cảm (1). Vd. *Nặng lòng* xót liễu vì hoa, 335 - 2. Mang nhiều tình cảm (1). Vd. *Nặng lòng* e ấp, 1390 - **Nặng lời** (3) : 1. Nói lời thề nặng (2). Vd. Trót đã *nặng lời*, tức là mắng nhiếc (1). Vd. Lập nghiêm trước đã ra uy *nặng lời*, 1410 - **Nặng nề** (2) : Từ kép nghĩa là nặng lắm. Vd. Âm khí *nặng nề*, 113 ; 847 - **Nặng nghiệp** (1) : Cái nghiệp ở trước nặng lắm. Vd. *Nặng nghiệp* má đào, 997 - **Nặng vì tình** (1) : Nặng lòng vì tình yêu. Vd. Đã hay chàng *nặng vì tình*, 3105 - **Nặng gánh tương tư**, 568 : Mang nặng mối tương tư - **Nặng gieo đến lời**, 1368 : Gieo xuống, ném xuống những lời rất nặng nề, độc địa - **Nặng lòng e ấp** : X. *E ấp* - **Nặng vì nước non**, 1330 : Nặng lòng vì tình nước non, tình bền như non dài như nước, tức tình vợ chồng.

NẮP (1) : Cái phần để bịt đậy cái đồ gì. Vd. Dưới cờ gươm tuốt *nắp* ra, 2355.

NẤY (1) : Nghĩa như mỗi người. Vd. Mặt nhìn ai *nấy* đều kinh, 125.

NẤM (2) : Vật giống như cái nấm. Vd. *Nấm* đất, 57; 78 - // **Nấm đất** (1) : Mô đất tròn hình như cái nấm, chỉ cái nấm mồ. Vd. Sè sè *nấm đất* bên đường, 57.

NẤN NÁ (2) : Trải lâu ngày mà tạm bợ, có ý chờ đợi cái gì. Vd. Bình Khang *nấn ná* bấy lâu, 1335 ; Những là *nấn ná* đợi tin, 2945.

NÂNG (1) : Lấy tay đỡ mà đưa vật gì lên. Vd. Tay *nâng*

ngang mày, 468 - // **Nâng ngang mày** (1) : Nâng (cái đàn) ngang mày để đưa cho Kiều, tỏ ý kính trọng, theo điển nàng Mạnh Quang người đời Đông Hán bưng cơm giơ lên ngang mày để mời chồng ăn, tỏ ý kính trọng. Vd. Vội vàng sinh đã tay *nâng ngang mày*, 468.

NÂU SÒNG (3) : Màu nhuộm bằng củ nâu hay vỏ sồng, màu quần áo của nhà chùa. Vd. *Nâu sồng* từ trở màu thiền, 1933 ; 2039, 2044.

NÉM (1) : Vd. *Ném* châu gieo vàng, 198 - // **Ném châu gieo vàng**, 198 : Chỉ lời thơ hay, quý như ngọc như vàng.

NEN (2) : Từ xưa, tức là len, chen, chen chúc. Vd. Như *nen*, 48 ; 988 - // **Như nen** (2) : Chật nich như người ta chen chúc nhau. Vd. Ngựa xe như nước, áo quần như nen, 48 ; Trong nhà người chật một lần như nen, 988 - **Áo quần như nen**, 48 : (Nhiều bản quốc ngữ phiên là *áo quần như nêm*, các bản Nôm đều chép *nen*. *Nen* mới hợp vần).

NÉN (3) : Trọng lượng 10 lạng, chỉ thoi vàng thoi bạc nặng 10 lạng ; nghĩa rộng dùng để chỉ thoi hương hay cây hương. Vd. *Nén* hương - // **Nén hương** (3) : Vd. Sẵn đây ta kiếm một vài *nén hương*, 92 ; 1639, 1690.

NẺO (11) : Lối đi, đường. Vd. *Nẻo* xa mới tỏ mặt người, 141 ; 161, 250, 266, 390, 1432, 1531, 1806, 1980, 2035, 2112 - // **Nèo thông** (1) : Lối đi thông. Vd. Cuối tường dường có *nẻo thông* mới rào, 390.

NÉP (2) : Dẹp mình xuống hay dẹp mình vào một bên.

Vd. Hai Kiều e lệ *nép* vào dưới hoa, 146 ; 1822.

NÉT (11) : 1. Đường vạch để viết hay để vẽ (3). *Nét* vàng chưa phai, 280 ; 400, 1245 - 2. Nghĩa rộng chỉ cái gì giống như nét chữ nét vẽ (5). Vd. *Nét* ngài nở nang, 20 ; *Nét* xuân sơn, 25 ; 348, 1213, 1218 - 3. Đường nét trên mặt, trên thân hình (4). Vd. *Nét* hoa, 103 ; 638, 1282, 1313 - // **Nét buồn** (1) : Nét mặt buồn rầu. Vd. *Nét buồn* như cúc điệu gầy như mai, 638 - **Nét bút** (1) : Chỉ nét vẽ. Vd. Mặn khen *nét bút*, 400 - **Nét hoa** (1) : Nét mặt ví như cái hoa. Vd. Ủ dột *nét hoa*, 103 - **Nét ngài** (2) : Nét lông mày. X. *Mày ngài*. Vd. *Nét ngài* nở nang, 20 (X. *Khuôn trăng*) ; Khi khoé hạnh khi *nét ngài*, 1213. Dùng từ *nét ngài* ở đây để chỉ sự nhăn lông mày như Tây Thi - **Nét nguyệt** (1) : Net lông mày ví như vành trăng non. Vd. Dường chau *nét nguyệt*, 1218 - **Nét thu** (1) : Nét con mắt, thu ba hay nước mùa thu, dùng để tỷ dụ con mắt sáng. Vd. Chiều xuân dễ khiến *nét thu* ngại ngùng, 348 - **Nét vàng** (1): Nét chữ thếp vàng. Vd. *Nét vàng* chưa phai, 280 - **Nét xuân sơn** (1) : Nét núi mùa xuân xanh tươi, tỷ dụ nét lông mày người đẹp. Vd. Làn thu thuỷ *nét xuân sơn*, 25.

NỀ (1) : Câu nệ. Vd. Chớ *nề* u hiền, 128.

NỂ (4) : Chỉ thứ tình cảm thiên vị lẫn cả kính mến, sợ. Vd. *Nể* lòng, 350 ; 524, 2060, 3196 - // **Nể lòng** (2): Quý lòng mà không dám, không nỡ phụ. Vd. *Nể lòng* có lẽ cầm lòng cho đang, 350 ; 3196 - **Nể mặt** (1): Thiên vị do mến hay

sợ vì thấy mặt. Vd. Sư càng *nể mặt* nàng cang vững chân, 2060.

NÊM : X. *Nơn.*

NẾM (1) : Ăn hay uống thử cho biết vị, nghĩa bóng là biết qua. Vd. *Nếm* trải mọi mùi đắng cay, 3036.

NÊN (30) : 1. Thành ; thành việc, thành công (16). Vd. Khúc nhà tay lựa *nên* chương, 33 ; 184, 334, 418, 520, 737, 811, 825, 1056, 1833, 2091, 2544, 2689, 2909, 3113 - 2. Phải, tốt (3). Vd. Đã thế thì *nên*, 1451; 1902, 2377 - 3. Nghĩa như đáng (4). Vd. Rằng tài *nên* trọng mà tình *nên* thương, 1900 ; 1990, 2373 - 4. Nghĩa là cho nên (7). Vd. Vì hoa *nên* phải đánh đường tìm hoa, 443 ; 514, 1611, 2551, 1560, 2663, 2856 - // **Nên chăng** (1) : Thành công hay không thành công ; được hay không được. Vd. *Nên chăng* thì cũng tại lòng mẹ cha, 334 - **Nên dường** (2) : *Dường* nghĩa là vẻ (X. *Dường*). *Nên dường* có thể cắt nghĩa la nên vẻ. Như câu : *Nghĩ ra thì cũng nên dường*, 1481, có thể nghĩa là : Nghĩ ra thì cũng nên vẻ, có vẻ (lạ) đấy ; câu : *Ngồi chờ nước đến nên dường còn quê*, 2080, có thể nghĩa là : Ngồi chờ nước đến thì nên vẻ, có vẻ còn dại đấy.

NỀN (3) : 1. Cái nền xây đắp cao hơn mặt đất, cái đài (1). Vd. *Nền* Đồng Tước, 156 - 2. Nền nếp, cơ nghiệp (2). Vd. *Nền* phú hậu bực tài danh, 149 ; 1541.

NẾN (1) : Đèn bằng nhựa, bằng sáp, bằng mỡ. Vd. Thêm *nến* giá, 3189.

NỆN (2) : Đập bằng cái chày, cái dùi. Vd. Chày sương chưa *nện* cầu Lam, 457 ; Ngọn đèn khêu nguyệt

tiếng chày *nện* sương, 2058. X. *Tiếng.*

NẾP TỬ (1) : Cái áo quan bằng gỗ tử (gồ thị). Vd. Sắm sanh *nếp tử* xe châu, 77.

NẾT (8) : 1. Tính chất (1). Vd. Văn chương *nết* đất, 150 - 2. Tính hạnh (6). Vd. Rằng quen mất *nết* đi rồi, 493 ; Càng quen thuộc *nết*, 1300 ; 1411, 1533, 1748, 3188 - 3. Tư cách (1). Vd. Đủ ngần ấy *nết*, 1216 - // **Nết na** (1) : Chỉ người có tính nết tốt. Vd. Thương người *nết na*, 1666 - **Nết đất... tính trời**, 150 : Theo quan niệm xưa, văn chương (thi đậu hay không) có quan hệ với truyền thống của gia đình, với đất đai mồ mả ; còn thông minh là do tính trời phú cho.

NỈ NON (2) : Chuyện trò tỷ tê. Vd. *Nỉ non* đêm ngắn tình dài, 1369 ; 1780.

NIỀM (6) : Do chữ Hán *niệm* mà thành, nghĩa là mối nghĩ. Vd. Dưng chân gạn chút *niềm* tây gọi là, 316; 1595, 1760, 1799, 2719, 2775 - // **Niềm tây** (3) : Mối nghĩ riêng trong lòng. Vd. Gạn chút *niềm tây*, 316; 1760, 2775 - **Chạnh niềm** : X. *Chạnh.*

NIÊN (3) : Tức là năm, nói theo âm chữ Hán. Vd. Đổi thay nhận yếu đã hòng đầy *niên*, 1478 ; 2887, 2923.

NINH GIA (2) : Về thăm nhà. Vd. Thúc ông cũng vội giục chàng *ninh gia*, 1498 ; 1768.

NÍP (1) : Cái tráp, cái hộp đựng sách vở hay quần áo. Vd. Đeo bầu quảy *níp*. X. *Đeo.*

NÓ (2) : Từ chỉ người ở ngôi thứ ba, người ở bực dưới. Vd. Bán mình *nó* phải tìm đường cứu cha, 2780 ; 2784.

NỌ (13) : Từ chỉ người hay vật, đối với mình tương đối ở xa, trái với *này* ; gần như *kia*. Vd. Phải người hôm *nọ* rõ ràng chẳng nhe, 320; Bên trông đầu *nọ* bên chờ cuối kia, 366 ; 461, 906, 1036, 1172, 1586, 1628, 1735, 2246, 2881, 3012, 3054 - // **Nọ kia** (1) : Phiếm chỉ những vật, những điều, những chuyện mà người ta không muốn nêu rõ. Vd. Bướm ong lại đặt những điều *nọ kia*, 1586 - **Nguyệt nọ hoa kia**, 461 : Tách từ kép *nguyệt hoa* và *nọ kia* để đặt làm hai vế đối nhau. X. *Kia*.

NÓC (3) : Vd. *Nóc* nhà, 560; 2697, 2853 - // **Nóc nhà** (1) : X. *Nóc*. Vd. Vững đông trông đã đứng ngay *nóc nhà*, 560 - **Vắt nóc** : X. *Vắt*.

NỌC RẮN (1) : Nọc độc của con rắn. Vd. Miệng hùm *nọc rắn* ở đâu chốn này, 2016. X. *Miệng*.

NÒI (1) : Dòng giống. Vd. *Nòi* thư hương, 1276 - // **Nòi thư hương** (1) : Dòng giống học trò. Vd. Kỳ Tâm họ Thục cũng *nòi thư hương*, 1276.

NÓI (52) : Vd. Chị *nói* hay sao, 111 ; 119, 347, 764, 885, 889, 961, 1182, 1219, 1321, 1361, 1445, 1484, 1510, 1534, 1575, 1590, 1675, 1691, 1699, 1818, 1841, 1847, 1864, 1892, 1936, 1948, 1978, 2042, 2073, 2114, 2191, 2207, 2276, 2295, 2474, 2488, 2499, 2563, 2677, 2695, 2793, 2814, 2319, 2913, 3081, 3083, 3111, 3113, 3127, 3217 - // **Nói cười** (2) : Khi nói khi cười. Vd. Ra vào một mực *nói cười* như không, 1566 ; 1815 - **Nói không** (1) : Nói mà không có ý nghĩa gì. Vd. Những điều vàng đá phải điều *nói không*, 2814 - **Nói năng** (3) : Tử kép nghĩa

là nói. Vd. Nào ai còn dám *nói năng* một lời, 1564 ; 2012, 2374 - **Nói ngọt** (1): Nói dịu dàng dễ nghe. Vd. Lê nhiều *nói ngọt* nghe lời dễ xiêu, 2474 - **Nói sòng** (2) : Nói sòng phẳng, nói thật ra. Vd. Đến nhà trước liệu *nói sòng* cho minh, 1510; Tình riêng chàng lại *nói sòng*, 3217 - **Nói xuôi** (1): Nói xuôi chiều cho qua chuyện. Vd. Thuận lời chàng cũng *nói xuôi* đỡ đòn, 1590 - **Nói dè chừng** (1): Nói đoán chừng, phỏng đoán. Vd. Sinh rằng hay *nói dè chừng*, 1361 - **Nói ra mối giường**, 1484 : Nói thì ra mối ra giường, không hồ đồ - **Cười cười nói nói**, 1983 : X. *Cười*.

NON (4) : 1. Mới sinh chưa già (3). Vd. Cỏ *non*, 41 ; Đào *non*, 1010 ; 3086 - 2. Lợt tươi, không đậm (1). Vd. Cỏ pha mùi áo nhuộm *non* da trời, 140.

NON (14) : Núi. Vd. *Non đoài*, 426 ; 439, 557, 919, 1034, 1255, 1368, 1370, 1593, 1604, 2327, 2346, 2617, 2969 - // **Non bạc** (1) : Chỉ sóng dâng lên cao như ngọn núi, có bọt trắng như bạc. Vd. Ngọn triều *non* bạc trùng trùng, 2969 - **Non đoài** (3) : Núi ở phía tây. Vd. Ngậm gương *non đoài*, 426 ; 1370, 2617 - **Non nước** (3) : 1. Tức núi sông. Vd. Trời Liêu *non nước* bao xa, 703 ; 1505 - 2. Chỉ lời thề. Nh. *Non sông*. Vd. Nào lời *non nước* nào lời sắt son, 1632 - **Non quê** (1): Quê nhà, vì ở quê hương có núi. Vd. *Non quê* thuần vược bén mùi, 1593 (Theo *Liễu văn, Phúc văn*) - **Non sông** (3) : 1. Núi và sông tiêu biểu cho tình bền như núi, dài như sông (2). Vd. Nặng nguyền *non sông*, 396, 916 - 2. Núi sông, tiêu biểu cho đất nước (1). Vd. *Non*

sông một chèo, 2174 - **Non vàng** (1) : Núi bằng vàng. Vd. *Non vàng* chưa dễ đền bồi tấm thương, 2346 - **Nước non** : X. *Nước* - **Đỉnh Giáp non thần** : X. *Đỉnh*.

NÔ NỨC (1) : Háo hức nhộn nhịp. Vd. Gần xa *nô nức* yến anh, 45.

NỒI (1) : Đồ bằng đất, bằng đồng để nấu ăn ; chỉ vật giống cái nồi. Vd. Đêm *nồi* tâm hương, 1930. Đêm thì đốt đỉnh hương để tụng niệm gửi lòng minh vào.

NỐI (12) : Vd. *Nối* dòng nho gia, 14 ; 104, 130, 446, 1296, 1317, 1974, 1992, 2243, 2263, 2582, 3189 - // **Nối dòng** (1) : Con cháu tiếp nối cái gì của cha ông truyền cho thành một dòng từ trước về sau. Vd. *Nối dòng* nho gia, 14 - **Nối điêu** (1) : Điêu là một loài chồn, đuôi to lông dài, sống ở gần bắc cực. Ở Trung Quốc xưa quan hầu cận nhà vua thường dùng đuôi con điêu làm ngù mũ. Đến cuối đời Tấn, Triệu Vương Luân cướp ngôi, phong quan chức cho bọn tôi tớ, mỗi khi triều hội thấy đầy người đội mũ đuôi điêu, người đời có câu rằng : "Điêu bất túc, cẩu vĩ tục" nghĩa là đuôi điêu không đủ thì nối bằng đuôi chó. Vd. Hay hèn lẽ cũng *nối điêu*, 1317 : Câu này ý nói khiêm tốn rằng mình tuy kém nhưng đáng lẽ cũng phải hoạ vần để nối tiếp thơ hay của Thúc Sinh - **Nối gót** (1) : Người này đi sau người kia. Vd. Thong dong *nối gót* thư trai cùng về, 1992 - **Nối thơ** (1) : Người này làm một câu thơ rồi người khác làm nối theo, theo lối liên ngâm hay người này xướng, người kia hoạ lại. Vd. Bầu tiên chuốc rượu câu thần *nối thơ*, 1296 - **Đứt nối** : X. *Đứt* - **Nối**

lời nước non, 1974 : Nối lại lời thề non nước.

NỘI (3) : Cánh đồng. Vd. *Nội cỏ*, 1051; 2197, 2402 - // **Nội cỏ** (1): Cánh đồng cỏ. Vd. *Nội cỏ* rầu rầu, 1051 - **Hạc nội mây ngàn**: X. *Hạc.*

NỘI ĐAO (1) : Đội quân cầm gươm ở trong, túc trực bên cạnh vua chúa hay ông tướng. Vd. Lệnh quân truyền xuống *nội đao*, 2387.

NỔI (16) : Lềnh bềnh trên mặt nước, trái với chìm (3). Vd. Bèo *nổi* mây chìm, 770; 1958, 2902 - 2. Dậy lên, nghĩa đen và nghĩa bóng (13). Vd. *Nổi* danh tài sắc, 63 ; 463, 962, 1096, 1159, 1389, 1405, 1557, 1727, 2267, 2268, 2296, 2619 - // **Nổi chìm** (1) : Nổi hay chìm. Vd. *Nổi chìm* cũng mặc lúc nào rủi may, 1958 - **Nổi cơn** (1): Nổi cơn giận. Vd. *Nổi cơn* riêng giận trời già, 1069 - **Nổi danh tài sắc**, 163 : Nổi tiếng về tài và sắc - **Nổi tam bành** : X. *Tam bành* - **Nổi trống** (1) : Đánh trống lên. Vd. Dựng cờ *nổi trống*, 2267 - **Nổi trận mây mưa**, 1727: X. *Trận mây mưa*. **Bèo nổi mây chìm** : X. *Bèo.*

NỖI (62) : Tức là nông nỗi, chỉ trạng thái tâm tình. Vd. *Nỗi* riêng lớp lớp sóng giồi, 221 ; 178, 242, 246, 535, 537, 538, 633, 711, 718, 765, 777, 852, 863, 987, 1015, 1082, 1208, 1220, 1250, 1251, 1318, 1444, 1464, 1527, 1528, 1553, 1569, 1572, 1608, 1628, 1635, 1640, 1760, 1790, 1870, 1888, 1904, 1943, 2000, 2006, 2069, 2246, 2739, 2740, 2770, 2782, 2799, 2812, 2819, 2847, 2868, 2915, 3027, 3102, 3140 - // **Nỗi lòng** (6) : Nông nỗi trong lòng. Vd. *Nỗi lòng* đòi

đoạn xa gần, 1251 ; 1553, 1572, 1640, 1760, 1870 - **Nỗi niềm** (2) : Mối lo nghĩ ở trong lòng. Vd. *Nỗi niềm* tâm sự, 109 ; 2754 - **Nỗi nước này** (1) : Sự việc đến bước, đến cách cục như thế này. Vd. Chàng ơi biết *nỗi nước* này cho chưa, 2776 - **Nỗi quê** (1) : Nỗi lòng quê mùa vụng dại. Vd. *Nỗi quê* còn một hai điều ngang ngang, 1318. Nh. *Lòng quê* - **Nỗi riêng** (4) : Việc riêng, mối lo nghĩ riêng trong lòng. Vd. *Nỗi riêng* lớp lớp sóng giồi, 221 ; 242, 711, 718 - **Nỗi đêm khép mở**, 1208: Cái việc ban đêm thì khi nói khép khi nói mở, khi thì nghiêm trang khi thì vồn vã đối với khách chơi, tức là thuật câu khách của gái giang hồ. X. *Khép mở* - **Nỗi ngày riêng chung**, 1208 : Cái việc ban ngày thì khi tỏ vẻ yêu riêng một người, khi thì làm cách vui chung với mọi người ; ban ngày thì dùng thuật ấy để cho không mất lòng ai.

NÔNG (1): Cạn, không sâu. Vd. Vui *nông* một nấm mặc dầu cỏ hoa, 78 - // **Nông sờ** (1) : Tức là nước cạn, thấy đáy những sờ sờ ra đó ; trái với sâu thẳm. Vd. Sông Tương một dải *nông sờ*, 365.

NỒNG (10) : 1. Nóng, ấm áp, nghĩa rộng chỉ giấc ngủ đương say (8). Vd. Xuân huyên chợt tỉnh giấc *nồng*, 759, 1044, 1284, 1352, 1383, 1537, 1714, 2213 - 2. Đậm đà, nồng nàn (2). Vd. Đầu mày cuối mặt càng *nồng* tấm yêu, 498 ; 1570 - // **Nồng nàn** (1) : Có nghĩa như cặn kẽ. Vd. Gạn gùng đến mực *nồng nàn* mới tha, 1154 - **Giấc nồng** : X. *Giấc* - **Lửa nồng** : X. *Lửa*.

NỘP (1) : Vd. Khuyển Ưng hai đứa *nộp* nàng dâng công, 1712.

NỢ (9) : Cái mình phải trả, phải đền ; phải bận bịu. Vd. Dưỡng sinh đòi *nợ*, 228 ; 709, 996, 1019, 1020, 1198, 1694, 2610, 2690 - // **Nợ đời** (1) : Cái nợ mình phải trả cho đời. Vd. Lấy thân mà trả *nợ đời* cho xong, 1198 - **Nợ nần** (1): Từ kép để chỉ món nợ, nghĩa đen hay nghĩa bóng. Vd. *Nợ nần* yến anh, 1098. Cái nợ khiến phải tham gia vào cuộc vui chơi như sự dập dìu của chim yến chim anh - **Nợ tình** (1) : Cái nợ về tình, do tình yêu, do lời thề ước. Vd. Nợ Tình chưa trả cho ai, 709 - **Duyên nợ** : X. *Duyên* - **Trốn nợ**: X. *Trốn*.

NỞ (4) : 1. Nảy ra, sinh ra (2). Vd. Sen tàn cúc lại *nở hoa, 1795,* 3224 - 2. Có vẻ hớn hở, vui tươi (2). Vd. *Nở* mặt *nở* mày, 2993. Mặt mày hớn hở vui tươi lên - // **Nở nang** (2) : 1. Có vẻ rộng rãi, tươi sáng (1). Vd. Nét ngài *nở nang*, 20 - 2. Có vẻ hớn hở, vui tươi, tốt đẹp (1). Vd. *Nở nang* mày mặt, 2482.

NỠ (10) : Đang tâm, nhẫn tâm. Vd. Tiết trăm năm *nỡ* bỏ đi một ngày, 510 ; 559, 662, 1008, 1129, 1400, 1979, 2816, 2938, 3050 - // **Nỡ lòng** (1) : Nhẫn tâm. Vd. Hoá nhi thật có *nỡ lòng*, 1129 - **Nỡ đày đoạ trẻ**, 662 : Sao nhẫn tâm mà đày đoạ con trẻ. Ý Vương ông nói rằng thân mình đã tàn thì có ngại gì búa rìu, chịu lấy chứ sao lại nỡ đày đoạ con trẻ để thoát mình.

NƠI (40) : Vd. Thuyền tình vừa ghé đến *nơi*, 69 ; 142, 260, 658, 831, 920, 926, 1012, 1086, 1133, 1327, 1372, 1388, 1655, 1670, 1814, 1836, 1937, 2050, 2101, 2102, 2138, 2254, 2292, 2310, 2526, 2704,

2765, 2766, 2829, 2830, 2902, 2948, 2974, 3034, 3072, 3229 - // **Nơi kỳ ngộ** (1) : Chỗ ngẫu nhiên gặp nhau. Vd. Nhớ *nơi kỳ ngộ* vội dời chân đi, 260 - **Nơi xứng đáng** (1) : Chỗ xứng đáng, nhà nào xứng đáng với nhà mình, tức chỗ nào môn đăng hộ đối. Vd. Tìm *nơi xứng đáng* làm con cái nhà, 1012 - **Tận nơi** : X. *Tận*.

NÚI (1) : Vd. Mặt trời gác *núi* chiêng đà thu không, 172 - // **Núi giả** (1) : Núi non bộ, chữ Hán là "giả sơn". Vd. Lần theo *núi giả* đi vòng, 389 - **Gác núi** : X. *Gác*.

NUNG (1) : Đốt ở trong lò, nghĩa bóng. Vd. *Nung* gan sắt - // **Nung gan sắt** (1) : Gan (bền như sắt) bị nung, chỉ nỗi đau lòng. Vd. Như *nung gan sắt* như bào lòng son, 2832.

NUÔI (1) : Vd. *Nuôi* con những ước về sau, 657.

NUỐT (2) : Vd. Ngậm đắng *nuốt* cay, 490 ; 1981 - // **Nuốt tủi** (1) : Đè nén nỗi buồn tủi không để lộ ra, như tuồng nuốt nó vào lòng mà không cho nó lên miệng để thành tiếng khóc. Vd. Nhịn ngừng *nuốt tủi* đứng ra, 1981.

NÚP (1) : Núp mình ở sau cái gì, cũng nói là nấp. Vd. Dón chân đứng *núp* độ đâu nửa giờ, 1996.

NỮ NHI (1) : Đàn bà con gái. X. *Nhi nữ*. Vd. *Nữ nhi* thường tình, 2220, tức cái tình tầm thường của đàn bà con gái.

NỬA (29) : Vd. *Nửa* vàng *nửa* xanh, 58 ; 66, 133, 283, 384, 480, 482, 564, 1038, 1092, 1242, 1385, 1526, 1638, 1996, 2074, 2162, 2174, 2213, 2350, 2742,

3004, 3036 - // **Nửa chừng xuân** (1): Đương nửa chừng tuổi trẻ. Vd. *Nửa chừng xuân* thoắt gãy cành thiên hương, 66 - **Nửa khép** (1): Chỉ cái cửa chỉ khép hờ một nửa, không khép kín. Vd. Song hồ *nửa khép* cánh mây, 283 - **Nửa thì** (1) : Nửa thời tuổi trẻ của người phụ nữ. Vd. Má hồng đến quá *nửa thì* chưa thôi, 2162 - **Nửa vời** (1) : Nửa chừng. Vd. Đục như tiếng suối mới sa *nửa vời*, 482 - **Sẻ nửa**: X. *Sẻ* - **Nửa rèm tuyết ngậm**, 1242 : Tức là tuyết ngậm, tuyết phủ nửa rèm - **Nửa tình nửa cảnh**, 1038: Phần thì buồn vì cảnh éo le - **Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường**, 1526 : Phỏng theo câu thơ cổ "Bán trầm thuỷ để bán phù không" (nửa chìm đáy nước, nửa nổi trên không) tả mặt trăng chiếu bóng dưới nước để nói cảnh ly biệt - **Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời**, 1638 : Đêm thu, ba sao ở giữa trời là khoảng nửa đêm, mà có nửa vành trăng khuyết thì hẳn vào khoảng ngày 21 âm lịch (Hai mươi tuất rốt, hăm mốt nửa đêm). Theo câu này thì Thuý Kiều bị bắt cóc vào khoảng ngày 21 lúc nửa đêm.

NỮA (20) : 1. Từ để tỏ ý chưa hết, không có gì khác (13). Vd. Thấy gì *nữa* đâu, 262 ; 372, 855, 1696, 1960, 2098, 2585, 2936, 2994, 3038, 3125, 3146, 3156 - 2. Nghĩa là thì rồi, nếu rồi (5). Vd. Mà ta bất động *Nữa* người sinh nghi, 844 ; 1580, 1969, 2121, 2408 - 3. Có ý là dù có đi nữa (2). Vd. Gỡ cho ra *nữa* còn gì là duyên, 1880 ; 2020 - // **Nữa khi** (2) : Nếu rồi có khi. Vd. *Nữa khi* dông tố phũ phàng, 1969 ; 2121 - **Nữa thôi** (1) : Còn nữa hay là thôi. Vd. Lửa hương biết có kiếp này *nữa thôi*, 2936.

NỨC (2) : Bốc lên, dậy lên, hăng lên. Vd. *Nức* tiếng, 68 ; Thơm *nức* hương lân, 155 - // **Nức nở** (2) : 1. Vừa khóc nấc vừa muốn nói mà không ra lời (1). Vd. Kiều càng *nức nở* nói không ra lời, 764 - 2. Nói thầm ở trong miệng, ở trong họng mà không thành lời (1). Vd. *Nức nở* khen thầm, 207 - **Nức tiếng** (1) : Tức là nức lòng về tiếng tăm của ai. Vd. Xa nghe cũng *nức tiếng* nàng tìm chơi, 68 - **Thơm nức** : X. *Thơm*.

NỰC CƯỜI (2) : Tức cười, khó nhịn được cười ; khiến người ta không nhịn được cười. Vd. Vân rằng chị cũng *nực cười*, 105 ; 1544.

NƯỚC (48) : 1. Tức nước sông nước biển, hoặc chất giống như nước (37). Vd. Ngựa xe như *nước*, 48 ; Nao nao dòng *nước* uốn quanh, 55 ; 106, 169, 174, 196, 262, 557, 754, 801, 837, 879, 919, 1049, 1255, 1603, 1705, 1884, 1931, 1991, 2019, 2080, 2155, 2275, 2471, 2475, 2671, 2698, 2704, 2708, 2836, 2931, 2996, 3021, 3037, 3082, 3166 - 2. Cái vẻ sáng bóng như nước (2). Vd. Mây thua *nước* tóc, 22 ; Gương lờ *nước* thuỷ, 1430 - 3. Bước đi trên đường đời hoặc bước đi của con cờ (4). Vd. *Nước* đời, 1220; 1246, 1298, 2007 - 4. Quốc gia, có nhân dân, lãnh thổ và chủ quyền (5). Vd. Một hai nghiêng *nước* nghiêng thành, 27; 1065, 2483, 2630, 2719 - // **Nước cờ** (1) : Cách đi con cờ trên bàn cờ. Vd. *Nước cờ* dưới hoa, 1246 - **Nước đời** (2) : Chỉ từng bước trên đường đời. Vd. *Nước đời* lắm nỗi lạ lùng khắt khe, 1220; 2007 - **Nước mắt** (3) : Nước trong mắt chảy ra khi khóc. Vd. Khéo dư *nước mắt* khóc người

đời xưa, 106 ; 1884, 2836 - **Nước mây** (1) : Nước ở mặt đất, mây ở trên trời, khó gặp nhau. Vd. Thăm tìm luống những liệu chừng *nước mây*, 2996 - **Nước non** (10) : 1. Nước và núi, sông và núi (6). Vd. *Nước non* cách mấy buồng thêu, 157; 464, 676, 1055, 1142, 1602 - 2. Nghĩa bóng chỉ lời thề, hoặc tình nghĩa thề với nhau (4). Vd. Xót tình máu mủ thay lời *nước non*, 732 ; 1330, 1786, 1974 - **Nước sa** (1) : Nước chảy mạnh từ trên nguồn về. Vd. Phận bèo bao quản *nước sa*, 2019 - **Nước thuỷ** (1) : Nước sáng của gương. Gương sáng là do tráng chất thuỷ ngân hỗn hợp với thiếc nên nước sáng của gương gọi là *nước thuỷ*. Vd. Gương lờ *nước thuỷ* mai gầy vóc sương, 1430 - **Nước trước** (1) : Vin hư đánh cờ đi nước trước, hành động trước người khác. Vd. Về đây *nước trước* bẻ hoa, 827 - **Nước xuôi** (1) : Nước chảy thuận dòng. Vd. *Nước xuôi* bỗng đã trôi dần tận nơi, 2704 - **Cá nước** : X. *Cá* - **Điểm nước** : X. *Điểm* - **Nỗi nước** : X. *Nỗi* - **Nước non người** (1) : Chỗ xa lạ. Vd. Chung quanh những *nước non người*, 1055 - **Nước chảy hoa trôi**, 754: Chỉ thân người con gái lưu lạc - **Nước dẫy sông giồi**, 2671 : Nước thuỷ triều dâng lên và sóng nổi lên nhào xuống - **Nước đã đánh phèn**, 2155 : Đời nhơ nhuốc đã trở lại trong, tức đã tu hành, như nước đục đã được đánh phèn mà trở lại trong - **Nước đã đến chân**, 801 - Lâm vào bước nguy cấp, như nước lụt đã lên đến chân, do câu tục ngữ "Nước đến chân mới nhảy" - **Nước đục bụi trong**, 879: Có câu chữ Hán "Trọc thuỷ thanh trần", nghĩa là nước

đang trong mà hoá đục, bụi đang đục mà hoá trong, chỉ cảnh huống trái ngược - **Nước thâm non xa**, 1255 : Tức là nước non xa thẳm, tách ra làm hai vế đối nhau - **Nước trôi hoa rụng**, 1705 : Hoa rụng bị nước trôi mất đi, nghĩa là chết - **Nước trước bè hoa**, 827 : Bè hoa trước mọi người để hưởng trước - **Nước vỏ lựu máu mào gà**, 837 : Sách *Bác lý chỉ* chép rằng : Những gái thanh lâu tiếp khách xong, lấy vỏ quả lựu nấu lên rồi pha máu gà vào để rửa thì lại nguyên - **Nghiêng nước nghiêng thành** : X. *Nghiêng*.

NƯƠNG (2) : Dựa mình vào, nhờ vào. Vd. Một mình *nương* ngọn đèn khuya, 695 ; 2989 - // **Nương náu** (1) : Dựa thân vào, ở nhờ để ẩn náu. Vd. Những là *nương náu* qua thì, 1767 - **Nương ngọn đèn khuya**, 695 : Cảnh người cô đơn, không nương tựa vào ai được, ban đêm thắp đèn ngồi một mình, như chỉ tìm được chỗ nương tựa ở ngọn đèn (Chúng tôi thấy *TVK* phiên là *nương* là đúng và hay hơn từ *nàng* của các bản quốc ngữ khác).

NƯỜNG : X. *Nàng*.

NG

NGA (2) : Tức Hằng Nga, chỉ mặt trăng. Vd. Gương *nga* vằng vặc đầy song, 173 ; Một mình lặng ngắm bóng *nga*, 177.

NGÀ (1) : Răng nanh của voi, chất trắng đẹp. Vd. Trong ngọc trắng *ngà*, 1311 - // **Trong ngọc trắng ngà** : X. *Trong*.

NGÃ (4) : 1. Đổ nằm xuống đất, nghĩa rộng, chỉ vật gì đương đứng mà nằm nghiêng xuống. Cũng có khi viết là *ngả* (3). Vd. Tà tà bóng *ngã* về tây, 51 ; Bóng chiều đã *ngã*, 114 ; 1254 - 2. Nghĩa bóng, định hẳn, dứt khoát (1). Vd. *Ngã* giá - // **Ngã bóng dâu** (1) : So với câu chữ Hán "nhật lạc tang du" là mặt trời lặn ở khoảng cây dâu cây du. Câu này nghĩa là cha mẹ về già như mặt trời về chiều, bóng chiếu nghiêng trên rừng dâu. Vd. Một ngày một *ngã bóng dâu* tà tà, 1254 - **Ngã giá** (1) : Qua sự mặc cả, giá đã được định. Vd. Giờ lâu *ngã giá* vàng ngoài bốn trăm, 648.

NGÀI (5) : Thứ bướm do con tằm hoá ra ; cũng chỉ con tằm, tỷ dụ lông mày. Vd. Nét *ngài* nở nang, 20; 927, 1213, 2167, 2274 - // **Mày ngài** : X. *Mày*. - **Nét ngài** : X. *Nét*.

NGẠI (3) : Có vẻ e lệ, lo lắng. Vd. Đành thân phận thiếp *ngại* danh giá chàng, 1358 ; 1948 - // **Ngại lời** (1) : Ngại nói, không dám nói. Vd. Trông vào đau ruột nói ra *ngại lời*, 1948 - **Ngại ngùng** (2) : Ngần ngại, không quyết. Vd. Chiều xuân dễ khiến nét thu *ngại ngùng*, 561 ; 635.

NGAY (19) : 1. Thẳng, không lệch, thực thà (2). Vd. Lời *ngay* đông mặt trong ngoài, 1185 ; 1663 - 2. Liền tức thì (6). Vd. Phút đâu ngọn gió cuốn cờ đến *ngay*, 120 ; 378, 414, 940, 950, 1182, 1391, 1439, 1614, 1647, 1718, 1846, 2070, 2378, 2596, 2774 - 3. Thẳng, đúng chỗ ấy (1). Vd. Vừng đông trông đã đứng *ngay* nóc nhà, 560 - // **Ngay tình** (1) : Lòng ngay thẳng, thực thà. Vd. *Ngay tình* ai biết mưu gian, 1663.

NGÀY (85) : 1. Khoảng thời gian 24 giờ ; vị trí của khoảng ấy trong tháng trong năm (51). Vd. Ba thu dọn lại một *ngày* dài ghê, 248 ; 315, 338, 371, 425, 510, 568, 597, 614, 651, 680, 822, 881, 980, 1083, 1090, 1254, 1284, 1294, 1328, 1399, 1479, 1518, 1532, 1612, 1680, 1778, 1789, 1792, 1796, 1964, 2052, 2138, 2282, 2288, 2428, 2532, 2576, 2612, 2648, 2741, 817, 2833, 2834, 2839, 2860, 2959, 2991 - 2. Khoảng thời gian từ khi mặt trời mọc đến khi mặt trời lặn, tức ban ngày (13). Vd. Mới cùng nhau lúc ban *ngày* đã quên, 194 ; Buổi *ngày* chơi mả

Đạm Tiên, 229 ; *Ngày* gió đêm trăng, 369 ; 591, 728, 1001, 1208, 1493, 1567, 1723, 1930, 2249, 2590 - 3. Thời, buổi, lúc, thuở, tuổi (21). Vd. *Ngày* xanh mòn mỏi, 86; 338, 731, 740, 1006, 1010, 1284, 1294, 1440, 2018, 2164, 2290, 2405, 2577, 2824, 2712, 2850, 3012, 3024, 3192, 3210 - // **Ngày bạc** (1) : Chữ Hán "bạch nhật" là ngày trắng, ban ngày, tức là ngày. Vd. Phật tiền *ngày bạc* lần la, 2991 - **Ngày đào non** (1): *Kinh Thi* có câu " Đào chi yêu yêu", nghĩa là cây đào non, để tỷ dụ người con gái mới đến tuổi lấy chồng. Do đó *ngày đào non* có nghĩa là ngày con gái lấy chồng. Vd. Khoá buồng xuân để đợi *ngày đào non*, 1010 - **Ngày một** (3) : Càng ngày càng. Vd. Tin nhà *ngày* một vắng tin, 1479 ; 2833, 2834 - **Ngày ngày** (3) : Hằng ngày, ngày này sang ngày khác. Vd. Tường đông ghé mắt *ngày ngày* hằng trông, 284; 910, 942 - **Ngày tháng** (1) : Suốt ngày suốt tháng. Vd. *Ngày tháng* thanh nhàn, 2875 - **Ngày mai** (1) : Ngày tiếp liền ngày nay. Vd. Vừa rạng *ngày mai*, 1983 - **Ngày xanh** (2) : Tuổi trẻ. Vd. *Ngày xanh* mòn mỏi má hồng phôi pha, 86; 2164 - **Ngày xuân** (5) : 1. Ngày mùa xuân (3). Vd. *Ngày xuân* đã dễ tình cờ mấy khi, 338 ; 1284, 1294 - 2. Tuổi xuân, tuổi trẻ (2). Vd. *Ngày xuân* em hãy còn dài, 731 ; 1006 - **Ngày xưa** (4) : Ngày trước, thuở trước. Vd. Cung đàn lựa những *ngày xưa* 2577, 2712, 2012, 3192 - **Ban ngày** : X. *Ban*. - **Tháng ngày** : X. *Tháng*.

NGÀN : X. *Nghìn*.

NGÀN (5) : Rừng núi. Vd. Đen rầm *ngàn* mây, 912;

Mấy *ngàn* dâu xanh, 1522; 2033, 2402, 2940 - // **Ngàn dâu** (2) : Rừng dâu (ở Trung Quốc có thứ dâu to, mọc thành rừng). Vd. Trông người đã khuất mấy *ngàn dâu* xanh, 1522 ; Trời đông vừa rạng *ngàn dâu*, 2033 - **Ngàn mây** (1) : Núi rừng có mây phủ. Vd. Đem rầm *ngàn mây*, 912 - **Hạc nội mây ngàn** : X. *Hạc*.

NGÁN (1) : Chán. Vd. Nghĩ đời mà *ngán* cho đời, 2153.

NGANG (2) : Bằng với. Vd. Bóng dâu đã xế *ngang* đầu, 1629 ; 1631.

NGANG (8) : 1. Đường ngang, trái với đường dọc (1). Vd. Dọc *ngang* nào biết trên đầu có ai, 2472 - 2. Vượt qua theo bề ngang (2). Vd. Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc *ngang*, 56 ; 2062 - 3. Không thuận chiều (1). Vd. *Ngang* cung, 1460 - 4. Bằng với (4). Vd. Phúc nào nhắc được giá này cho *ngang*, 408 ; 468, 1629, 1631 - // **Ngang cung** (1) : Nói cái đàn đánh không hiệp cung, hiệp nhịp với nhau. Vd. Làm chi lỡ nhịp cho đàn *ngang cung*, 1460 - **Ngang ngang** (1) : Có vẻ chướng, không xuôi. Vd. Nỗi quê nghĩ một hai điều *ngangngang*, 1318 - **Ngang ngửa** (1) : Tức là ngang trái (ngửa có nghĩa như trái). Vd. Trăm điều *ngang ngửa* vì tôi, 1345 - **Dọc ngang** : X. *Dọc*.

NGANG TÀNG (1) : Chữ Hán, ngẩng mặt cao lên, có vẻ ngông nghênh, không coi ai ra gì. Vd. Năm năm trời bể *ngang tàng*, 2555.

NGÀNH (3) : Nhánh cây, cành cây (3). Vd. Ngọn hỏi *ngành* tra, 1725 ; 2041, 2927 - // **Ngành ngọn** (2) : Tức

là những chi tiết của việc. Vd. Gạn gùng *ngành ngọn* cho tường, 2041 ; 2927 - **Ngành ngọn tiêu hao**, 2927 : Từ đặt ngược, tức là tiêu hao ngành ngọn, nghĩa là tin tức chi tiết - **Ngọn hỏi ngành tra**, 1725 : X. *Ngọn*.

NGÀNH (2) : Quay để nhìn về chỗ khác. Vd. *Ngoảnh* mặt làm thinh, 1611 ; *Ngoảnh* đi chợt nói chợt cười, 1841 - // **Ngoảnh mặt làm thinh**, 1611 : Quay mặt đi chỗ khác mà không nói gì. Câu này đã thành thành ngữ để nói sự làm lơ, không bận lòng đến.

NGAO NGÁN (2) : Buồn chán. Vd. Mặt mơ tường mặt lòng *ngao ngán* lòng, 252 ; Càng *ngao ngán* nỗi càng ngơ ngẩn dường, 2770 - // **Lòng ngao ngán lòng** : X. *Lòng*.

NGẮM (2) : Nhìn kỹ, nhìn mà thưởng thức. Vd. Một mình lặng *ngắm* bóng nga, 177 ; 888 - // **Ngắm nghía** (1) : Xem đi xem lại. Vd. Liền tay *ngắm nghía* biếng nằm, 299.

NGĂN (3) : Chắn để chia một diện tích hay một không gian làm nhiều khoảng cách nhau ; nghĩa rộng, chắn lại, cản lại, cản trở. Vd. *Ngăn* rào chim xanh, 504 ; *Ngăn* đón gió đông, 793 ; 1828 - // **Cửa ngăn** : X. *Cửa* - **Ngăn đón gió đông**, 793: Ngăn trở không cho gió đông đến cho hoa được nảy nở mà thoả sống, ý nói ngăn trở không cho Kim Trọng được thoả tình - **Ngăn rào chim xanh**, 504 : Rào lại để ngăn trở không cho chim xanh vào mà làm mối. X. *Chim xanh*.

NGẮN (9) : Trái với dài. Cũng nói là *vắn*. Vd. Châu sa *ngắn* dài, 104 ; Ngày

vui *ngắn* chẳng đầy gang, 425 ; Nhìn nhau giọt *ngắn* giọt dài ngổn ngang, 684; 1328, 1369, 1503, 1796, 1840, 3130 - // **Ngắn ngủi** (1) : Từ kép nghĩa là ngắn lắm, ngủi là điệp âm của ngắn. Vd. Tơ duyên *ngắn ngủi* có ngần ấy thôi, 752 - **Ngắn dài thở than**, 3130: Tức là than thở, từ ngắn dài dùng thêm là bởi có từ thở dài, cốt để hình dung thêm nỗi đau khổ của sự thở than ; cũng có khi tách ra làm hai mà nói : "Thở ngắn than dài" - **Dài thở ngắn than**, 1503 : Nh. *Ngắn dài thở than*.

NGẮT TẠNH (1) : Chỉ tình hình lặng ngắt vắng tanh. Vd. Dặm khuya *ngắt tạnh* mù khơi, 915.

NGÂY (2) : Khờ dại, đờ người ra như dại. Vd. Sinh càng như dại như *ngây*, 1839 ; Lạ cho mặt sắt cũng *ngây* vì tình, 2580 - // **Ngây thơ** (3) : Trẻ dại. Vd. Chút phận *ngây thơ*, 227 ; 956, 2279 - **Thơ ngây** (1) : Nh. *Ngây thơ*. Vd. Thương tình con trẻ *thơ ngây*, 615 - **Ngây vì tình** (1) : Chỉ vẻ mặt ngẩn ra vì yêu. Vd. Lạ cho mặt sắt cũng *ngây vì tình*, 2580.

NGÂM (1) : Dầm lâu trong nước, nghĩa rộng, chỉ tình trạng nước trong, khiến thấy những cát sỏi như ngâm ở dưới đáy. Vd. Nước *ngâm* trong vắt thấy gì nữa đâu, 262.

NGÂM (2) : 1. Đọc thơ theo âm điệu ; làm thơ làm ca; dùng làm danh từ là bài thơ bài ca (1). Vd. Đủ mười khúc *ngâm*, 206 - 2. Chỉ loài trùng kêu như có âm điệu (1). Vd. Ve *ngâm* vượn hót nào tầy, 2571 - // **Ngâm ngợi** (1) : Ngâm vịnh để ca ngợi. Vd. Khi *ngâm ngợi*

nguyệt khi cười cợt hoa, 1214 - **Ca ngâm** - X. *Ca.*

NGẦM (1) : Lặn ở trong, không rõ ra ngoài. Vd. Vui này chẳng bõ đau *ngầm* xưa nay, 1868.

NGẬM (9) : 1. Mím môi lại ; giữ vật gì trong miệng mím môi (4). Vd. *Ngậm* đắng nuốt cay, 490 ; 734, 1100, 1846 - 2. Nghĩa rộng (5). Vd. Trông ra ác đã *ngậm* gương non đoài, 426 ; 1092, 1120, 1242, 1370 - // **Ngậm bồ hòn** (1) : Có câu tục ngữ "Đắng cay như ngậm bồ hòn", ý nói Thúc Sinh phải chịu đắng cay như ngậm quả bồ hòn để mà uống cho cạn chén. Vd. Chén mời phải *ngậm bồ hòn* ráo ngay, 1846 - **Ngậm gương** (4) : 1. Chỉ mặt trời, mặt trăng lặn ở sau núi đã lấp một phần, tỷ như núi ngậm mà lòi ra một phần thôi (3). Vd. Trông ra ác đã *ngậm* gương non đoài, 426 ; 1120, 1370 - 2. Chỉ cái hoa đến tối chúm cánh lại (1). Vd. Đoá trà (đồ) mi đã *ngậm gương* nửa vành, 1092. X. *Đoá trà mi* - **Ngậm ngùi** (4) : Buồn rầu thương tiếc. Vd. *Ngậm ngùi* rủ bức rèm châu, 1057 ; 1190, 1703, 3136 - **Ngậm cười chín suối**, 734 : Chữ Hán có câu: "Hàm tiếu nhập địa", nghĩa là ngậm cười mà xuống đất, tức là vui lòng mà chết - **Ngậm đắng nuốt cay**, 490 : Chịu cay đắng khổ sở mà không thể thổ lộ ra được - **Ngậm thở ngùi than**, 1939 : Ngậm ngùi mà thở than, tách ra làm hai vế đối nhau (*TVK* cùng *Quan văn, Quảng tập* đều chép thế. *BK* và *NKH* chép là *ngậm thở nuốt than* không đúng) - **Kết cỏ ngậm vành** : X. *Kết.*

NGẪM (7) : Nghĩ ngợi kỹ càng. Cũng nói *gẫm*. Vd. *Ngẫm* âu, 297 ; *Ngẫm* cơ

hội ngộ, 376 ; Trông người lại *ngẫm* đến ta, 417 ; 511, 2493, 2706, 3241 - // **Ngẫm âu** (1) : Ngẫm nghĩ thì e rằng, thì thấy hình như là. Vd. *Ngẫm âu* người ấy báu này, 297 - **Ngẫm cơ hội ngộ**, 376 : Nghĩ rằng cái thời cơ để gặp nhau.

NGÂN (2) : 1. Bạc, chỉ vẻ trắng, sắc trắng như bạc (1). Vd. Kiều từ gieo xuống duềnh *ngân*, 2703 - 2. Chỉ Ngân Hà ở trên trời (1). Vd. Bóng hoa đầy đất vẻ *ngân* ngang trời, 2062 - // **Vẻ ngân** : X. *Vẻ*.

NGẦN (1) : X. *Trắng ngần*.

NGẦN (1) : Tức là ngấn nói theo giọng bằng, nghĩa là ngấn tích, vết. Vd. Mày ai trăng mới in *ngần*, 1793 - // **In ngần** : X. *In*.

NGẦN (3) : Chừng. Vd. Tơ duyên ngắn ngủi có *ngần* ấy thôi, 752 ; Đủ *ngần* ấy nết mới là người soi, 1216 ; 1972.

NGẦN NGỪ (1) : Do dự một lát rồi mới nói. Vd. *Ngần ngừ* nàng mới thưa rằng, 331.

NGẤN (1) : Dấu vết, đường lằn. Vd. *Ngấn* nước - // **Ngấn nước** (1) : Làn sóng gợn nhỏ thành lằn trên mặt nước. Vd. Vàng gieo *ngấn nước*, 174.

NGẨN NGƠ (8) : Thờ thẫn như để lòng, chú ý vào một cái gì mà không để ý đến những cái khác. Vd. Quanh tường ra ý tìm tòi *ngẩn ngơ*, 302 ; Tình càng thấm thía dạ càng *ngẩn ngơ*, 364; 589, 1250, 1819, 1898, 2257, 2935.

NGẬP NGỪNG (3) : Nói rồi dừng, rồi nói, không nói thẳng một mạch. Vd. *Ngập ngừng* nàng mới giải lời trước sau, 548 ; 787, 2548.

NGẤT (3) : Cao vót lên. Vd. Trông chừng khói *ngất* song thưa, 571 ; *Ngất* trời, 2251 ; 2524 - // **Ngất trời** (2) : Chỉ cái gì như khói lửa, bốc lên rất cao lên trời. Vd. *Ngất trời* sát khí mơ màng, 2251 ; 2524.

NGẤT (1) : Chết già. Vd. đau đòi đoạn *ngất* đòi thôi, 2797.

NGẪU NHĨ (1) : Tình cờ. Vd. Rằng từ *ngẫu nhĩ* gặp nhau, 323.

NGHE (71) : 1. Cảm giác bằng tai (52). Vd. Thoắt *nghe* Kiều đã đầm đầm châu sa, 82 ; 112, 134, 307, 347, 474, 476, 490, 523, 547, 866, 891, 918, 947, 961, 1016, 1021, 1058, 1113, 1219, 1437, 1445, 1495, 1699, 1850, 1998, 2003, 2026, 2038, 2073, 2114, 2199, 2270, 2295, 2474, 2499, 2463, 2574, 2579, 2677, 2695, 2726, 2764, 2772, 2794, 2880, 2913, 2927, 3057, 3127, 3179, 3205 - 2. Nghe tiếng, nghe tin (13). Vd. Xa *nghe*, 68 ; Trộm *nghe* thơm nức hương lân, 155 ; 463, 1172, 1483, 1535, 1683, 2175, 2181, 2953, 2979, 2983, 2993 - 3. Nghe theo, vâng lời (5). Vd. Chẳng văng vào mặt mà mày lại *nghe*, 974 ; 1434, 2107, 2530, 2551 - 4. Thấy, cảm thấy (1). Vd. Giấc mê *nghe* đã dần dần vừa tan, 1002 - // **Nghe lọt** (1) : Nghe được qua cái gì ngăn cách. Vd. Tiếng Kiều *nghe lọt* bên kia, 307 - **Nghe tiếng** (2) : Nghe đồn tiếng tăm. Vd. Qua chơi *nghe tiếng* nàng Kiều, 2175 ; 2181 - **Nghe tin** (2) : Nghe biết tin tức. Vd. *Nghe tin* ngơ ngác rụng rời, 2979 ; 2993 - **Dễ nghe** (1) : Chỉ lời êm tai, có lý. Vd. Thấy lời đoan chính *dễ nghe*, 523 - **Khó nghe** (1) : Không thể nghe

được, chướng tai. Vd. Một lời là một vặn vào *khó nghe*, 112 - **Trộm nghe** (2) : Nghe tiếng một cách lén lút, cách nói khiêm tốn. Vd. *Trộm nghe* thơm nức hương lân, 155, 1483 - **Xa nghe** : X. *Xa* - **Xẩy nghe** : X. *Xẩy* - **Nghe càng đắm ngắm càng say**, 2579 : Nói Hồ Tôn Hiến lúc này say đắm, tách ra để nói mới nghe đàn đã đắm đuối vào tiếng đàn, mà ngắm người lại càng say sưa vào sắc đẹp. Từ đắm và từ ngắm tiếp nhau khiến câu thơ thành âm hưởng như nhạc (Theo *Liễu văn* và *Quan văn. KOM* và *Quảng tập* chép *Càng nghe càng đắm càng say*) - **Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn**, 918 : Nghe chim kêu như khêu gợi tấm lòng nhớ cha mẹ. X. *Thần hôn*. Có lẽ là do điển chim quạ là loài chim người xưa cho là có hiếu.

NGHẸN LỜI (1) : Tắc ở trong họng không nói ra được. Vd. Chia phôi ngừng chén hợp tan *nghẹn lời*, 1504.

NGHỀ (13) : Việc chuyên làm ; nghệ thuật. Vd. Pha *nghề* thi hoạ đủ mùi ca ngâm, 30 ; 32, 265, 469, 816, 932, 1201, 1210, 1452, 1778, 2892, 3211 - // **Nghề chơi** (3) : 1. Nghề ăn chơi, chỉ nghề mãi dâm. Vd. *Nghề chơi* cũng lắm công phu, 1201 - 2. Nghệ thuật để giải trí (2). Vd. Trúc tơ hỏi đến *nghề chơi* mọi ngày, 1778 ; 3211 - **Nghề mọn** (1) : Cái nghề (nghệ thuật) nhỏ mọn. Vd. *Nghề mọn* riêng tay, 469 - **Nghề nghiệp** (2) : Công việc chuyên môn để sinh nhai. Vd. Đều là *nghề nghiệp* trong nhà, 1215 ; 1222 - **Nghề riêng** (2) : 1. Nghề nghiệp hay là nghệ thuật đặc biệt của người nào. Vd.

Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương, 32 - 2. Ở câu 265, từ *nghề riêng* lại không chỉ nghề nghiệp hay nghệ thuật mà chỉ cái trò đặc biệt của tình yêu. Vd. *Nghề riêng* nhớ ít tưởng nhiều, 265 - **Ngứa nghề** : X. *Ngứa* - **Trình nghề** - X. *Trình* - **Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương**, 32: *Nghề riêng* là cái nghệ thuật giỏi đặc biệt của người ấy ; *ăn đứt* là hơn hẳn. Câu đặt ngược, nghĩa là : Cái đàn hồ cầm là cái nghệ thuật đặc biệt hơn hẳn của Kiều.

NGHÊNH NGANG (1) : Chỉ thái độ không kiêng sợ gì ai. Vd. *Nghênh ngang* một cõi biên thuỳ, 2447.

NGHI (2) : Ngờ vực. Vd. Mà ta bất động nữa người sinh *nghi*, 844 ; 2880 - // **Sinh nghi** : X. *Xinh* - **Tin nghe** : X. *Tin*.

NGHI GIA (1) : Do câu "Nghi kỳ thất gia" trong *Kinh Thi*, nghĩa là nên cửa nên nhà, nói con gái về nhà chồng. Vd. Bấy giờ ta sẽ rước nàng *nghi gia*, 2224.

NGHÌ (3) : Chữ Hán là *nghĩa*, Việt hoá thành *nghì*. Vd. Làm thân trâu ngựa đền *nghì* trúc mai, 708 ; 746, 2426 - // **Nghì trời mây** (1) : Tức là nghĩa cao, nghĩa lớn như trời mây. Vd. Dễ đem gan óc đền *nghì trời mây*, 2426 - **Nghì trúc mai** (1) : Tức là nghĩa trúc mai. *Trúc mai*, cây trúc và cây mai là hai cây mùa đông. Theo nghĩa cả đoạn mà suy thì nghĩa *trúc mai* ở hai câu 708 và 746 là tình nghĩa yêu nhau. Tham khảo điển "Tuế hàn tam hữu", nghĩa là ba người bạn lúc mùa lạnh là tùng, trúc và mai.

NGHỈ (2) : Từ xưa nghĩa là nó. Vd. Mé ngoài *nghỉ* đã giục liền ruổi xe, 894;

Dơ tưởng *nghỉ* mới kiếm đường thảo lui, 1188.

NGHỈ (1) : Tức là nghỉ ngơi. Vd. Vực nàng vào *nghỉ* trong nhà, 1155.

NGHĨ (50) : 1. Ước chừng (3). Vd. Gia tư *nghĩ* cũng thường thường bậc trung, 12 (Chữ Hán , nghĩa là đắn đo mà ước chừng, không phải *nghỉ* nghĩa là nó. Trong *Truyện Kiều* có chỗ như ở câu 894 và câu 1188, từ *nghỉ* là đại từ chỉ Mã Giám Sinh và Sở Khanh. Nhưng từ này có ý nghĩa khinh bỉ, không thể dùng để chỉ Vương ông được. Với từ *nghĩ* là ước chừng thì câu thơ thành nhẹ nhàng) ; 610, 1318 - 2. Nghĩa rộng là suy tưởng, suy xét (47). Vd. Đường xa *nghĩ* nỗi sau này mà kinh, 218 ; 222, 236, 238, 411, 554, 788, 859, 1061, 1075, 1169, 1190, 1256, 1318, 1324, 1363, 1431, 1481, 1577, 1588, 1609, 1636, 1666, 1681, 1870, 2006, 2023, 2069, 2115, 2153, 2367, 2475, 2546, 2584, 2591, 2868, 2872, 2943, 2093, 3103, 3109, 3147, 3172 - // **Nghĩ cũng** (2) : Chừng như cũng; ý chừng cũng. Vd. *Nghĩ cũng* thường thường bực trung, 12 ; *Nghĩ cũng* thương thầm xót vay, 610 - **Nghĩ đi nghĩ lại** (2) : Suy đi tính lại nhiều lần. Vd. *Nghĩ đi nghĩ lại* một mình, 859 ; 2023.

NGHĨA (18) : Điều theo luân lý đạo đức người ta nên làm, phải làm. Vd. Nhờ cha trả được *nghĩa* chàng cho xuôi, 774 ; Công cha *nghĩa* mẹ, 878 ; 1263, 1382, 1509, 1785, 2241, 2327, 2336, 2683, 2691, 2785, 2803, 2865, 2909, 3050, 3147, 3233 - // **Nghĩa bể** (1) : Nghĩa sâu như biển. Vd. Càng sâu *nghĩa bể* càng dài tình sông, 1382 - **Nghĩa**

dày (1) : Tức là nghĩa lớn, nghĩa nặng. Đối với *tình thâm* ở trên. Vd. Tình thâm mong trả *nghĩa dày*, 1263 - **Nghĩa cũ càng** (1) : Nghĩa xưa. Vd. Chút *nghĩa cũ càng*, 2241 - **Nghĩa cũ tình ghi**, 3117 : Nghĩa đối với người cũ, tình ghi nhớ từ xưa - **Nghĩa trọng nghìn non**, 2327 : Nghĩa nặng lắm ví như nghìn quả núi - **Ân trả nghĩa đền** : X. *Ân*.

NGHIÊM ĐƯỜNG (1) : Tức là cha, vì đức chủ yếu của cha theo quan niệm xưa là nghiêm. Vd. Theo *nghiêm đường* mở ngôi hàng Lâm Tri, 1278 - **Nghiêm huấn** (1) : Lời dạy của cha. Vd. Thấy lời *nghiêm huấn* rành rành, 1303 - **Nghiêm quân tuyển tướng** (1) : Nghiêm chỉnh quân đội, lựa chọn tướng hiệu. Vd. *Nghiêm quân tuyển tướng* sẵn sàng, 2297.

NGHIẾN (2) : Cắn sít hai hàm răng lại. Vd. *Nghiến* răng - // **Nghiến răng** (2) : Chỉ tình hình cố gượng hay cố nén đau đớn, tức giận. Vd. *Nghiến răng* bẻ một chữ đồng làm hai, 1954 ; 2010.

NGHIÊM (3) : Lệch về một bên, không ngay, đổ xuống. Vd. *Nghiêng* nước *nghiêng* thành, 27 ; 2904 - // **Nghiêng nghiêng** (1) : Tức là hơi xiên. Vd. Hiên là gác bóng *nghiêng nghiêng*, 241 - **Nghiêng nước nghiêng thành**, 27 - X. *Khuynh thành* - **Nghiêng trời uy linh**, 2904 : Uy linh làm nghiêng được trời, nghĩa là có thể chuyển động trời đất.

NGHIỆP (2) : Theo quan niệm nhà Phật, nghiệp là những việc do mình làm nên trong một đời gồm thành cái gánh mỗi người phải mang. Vd. Số còn nặng *nghiệp* má đào, 997 ; 3249 - // **Nghiệp duyên** (1) :

Từ nhà Phật, cải thiện là nhân duyên gây nên thiện quả, cái ác nghiệp là nhân duyên gây nên ác quả. Vd. *Nghiệp duyên* cân lại nhắc đi còn nhiều, 2680 - **Nghiệp má đào** (1) : Tức là cái gánh nặng của người đàn bà đẹp phải mang, do những công việc của mình đã làm kiếp trước tạo nên. Vd. Số còn nặng *nghiệp má đào*, 997 - **Nặng nghiệp**: X. *Nặng* - **Nghề nghiệp**: X. *Nghề*.

NGHÌN (26) : Con số. Cũng nói là *ngàn*. Vd. *Nghìn thu* bạc mệnh, 416 ; *Nghìn* dặm, 543 ; 645, 826, 854, 826, 854, 901, 943, 1255, 1304, 1456, 1907, 1990, 2004, 2327, 2331, 2347, 2438, 2460, 2496, 2574, 2782, 2804, 274, 3095, 3180, 3236, 3180, 3236 - // **Nghìn dặm** (2) : Chỉ đường xa. Vd. Ngoài *nghìn dặm* chốc ba đông, 543 ; 2874 - **Nghìn non** (1) : Nghìn quả núi. Vd. Nghĩa trọng *nghìn non*, 2327 - **Nghìn tầm** (1) : Phép khoa đại, nói cái cây cao một nghìn tầm tức là cao lắm. Vd. *Nghìn tầm* nhờ bóng tùng quân, 901 - **Nghìn thu** (1) : Tức là nghìn năm. Vd. *Nghìn thu* bạc mệnh một đời tài hoa, 416 - **Nghìn trùng** (1) : Nghìn lớp, chỉ cái gì cao lắm, sâu lắm. Vd. Cúi đầu lạy tạ cao thâm *nghìn trùng*, 3180 - **Nghìn vàng** (7) : Nghìn cân vàng, tức quý giá lắm. Vd. Một cười này hẳn *nghìn vàng* chẳng ngoa, 826, do câu chữ Hán "Nhất tiếu thiên kim", 854 ; 1456, 1990, 2347, 2804, 3095 - **Nghìn xưa** (1) : Chữ Hán là "thiên cổ" tức nghìn năm đời xưa. Vd. *Nghìn xưa* âu cũng thế này, 1907 - **Dặm nghìn**: X. *Dặm* - **Muôn nghìn** : X. *Muôn* - **Muôn chung nghìn tứ** : X. *Muôn* - **Trăm nghìn** : X. *Trăm*.

NGHINH HÔN (1) : Lễ rước dâu. Vd. Sinh nghi rè giá *nghinh hôn* sẵn ngày, 822.

NGÓ (2) : 1. Củ sen, bẻ gãy làm hai khúc mà dây tơ còn dính với nhau (1). Vd. Dẫu lìa *ngó* ý còn vương tơ lòng, 2242 - 2. Mầm non của một số loài cây mọc dưới nước như cây sen, cây rau cần, gọi là ngó sen, ngó cần (1). Vd. Sen *ngó*, 3137 - // **Ngó ý** : X. *Dẫu lìa ngó ý*.

NGỎ (4) : Không đóng, mở ra (1). Vd. Cửa sài vừa *ngỏ* then hoa, 529 - 2. Bày tỏ (3) : Vd. Sự lòng *ngỏ* với băng nhân, 621 ; 1156, 2207 - // **Ngỏ lời** (1) : Nói để tỏ ý, bày tỏ cái ý đương giữ kín. Vd. *Ngỏ lời* nói với băng nhân, 2207.

NGÕ (3) : Lối nhỏ ở trong phố, trong làng, trong vườn. Vd. Sá chi liễu *ngõ* hoa tường, 1355 ; 2862, 3122 - // **Ngõ hạnh** (1) : Đường ở trong Hạnh viên là chỗ thượng nguyên nhà Đường cho các tiến sĩ mới ăn yến và đi chơi. Vd. Hoa chào *ngõ hạnh*, 2862.

NGOA (2) : Không đúng với sự thật, sai lầm. Vd. Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng *ngoa*, 826 ; Ngẫm lời Tam hợp rõ mười chẳng *ngoa*, 2706.

NGOÀI (42) : 1. Trái với trong (38). Vd. Xôn xao *ngoài* cửa, 64 ; 152, 164, 239, 415, 431, 438, 543, 613, 685, 760, 779, 871, 873, 894, 921, 1073, 1185, 1349, 1370, 1506, 1554, 1563, 1815, 1856, 2037, 2258, 2272, 2312, 2318, 2418, 2440, 2454, 2525, 2771, 3151, 3222 - 2. Bề ngoài (1). Vd. *Ngoài* thì là lý, 1462 - 3. Hơn (2). Vd. Đã *ngoài* sáu

mươi, 40 ; 648 - 4. X. *Ngoài ra* - // **Ngoài ra** (1) : Trừ ra ngoài ; Không kể điều ấy còn là. Vd. *Ngoài ra* ai lại tiếc gì với ai, 462 - **Bề ngoài** : X. *Bề* - **Trong ấm... ngoài êm** : X. Ấm.

NGOẠI (2) : Chữ Hán nghĩa là ngoài, trái với nội. Vd. Trạc *ngoại* tứ tuần, 627 ; 2887 - // **Ngoại gia** (1) : Nhà bên ngoại, bên mẹ, tức nhà ông bà ngoại. Vd. Ngày vừa sinh nhật *ngoại gia*, 371 - **Ngoại hương** (1) : Làng bên ngoại. Vd. Một đoàn mừng thọ *ngoại hương* mới về, 574 - **Ngoại nhậm** (1) : Trị nhậm, phụ trách việc quan ở ngoài các tỉnh. Vd. Vâng ra *ngoại nhậm* Lâm Tri, 2873.

NGỌC (24) : Đá quý ; gọi chung các loài châu báu. Vd. Hoa cười *ngọc* thốt, 21; Nhả *ngọc* phun châu, 405; 545, 643, 848, 983, 1228, 1311, 1384, 1583, 1759, 1766, 1828, 1950, 2458, 2460, 2547, 2616, 2638, 2796, 2869, 2963, 2987, 3204 - // **Ngọc bội** (1) : Chữ Hán nghĩa là đeo ngọc. X. *Sân Ngọc bội* - **Giọt ngọc** : X. *Giọt* - **Ngọc đá vàng thau**, 1583 : Phân biệt được ngọc với đá, vàng với thau, tức phân biệt được người tốt với người xấu - **Ngọc nát hoa tàn**, 1776 : Tỷ dụ người phụ nữ phải khổ sở mà đến chết được.

NGÓI TAN (1) : Chữ Hán là *ngoã giải*, chỉ thế quân mạnh đánh đâu được đấy, dễ như thế phá mái ngói, chỉ lở một hòn thì cả mảng sụt tan. Vd. Thừa cơ trúc chẻ *ngói tan*, 2439 - // **Trúc chẻ ngói tan** : X. *Trúc*.

NGON (1) : Chỉ đồ ăn đồ uống có vị tốt. Vd. Miếng

ngon kể đến tận nơi, 831 - // **Miếng ngon** : X. *Miếng.*

NGÓN (2) : 1. Ngón tay, ngón chân (1) : X. *Ngón tay* - 2. Thuật riêng, nghề riêng, tài riêng (1). Vd. *Ngón đàn*, 3192 - // **Ngón đàn** (1) : Cái sở trường về đàn. Vd. Thong dong lại hỏi *ngón đàn* ngày xưa, 3192 - **Ngón tay** (1) : Vd. Bốn dây rỏ máu năm đầu *ngón tay*, 2570.

NGỌN (26) : 1. Phần chót của cái cây (5). Vd. Rầu rầu *ngọn* cỏ nửa vàng nửa xanh, 58 ; 175, 743, 784, 1725 - 2. Mối đầu của vật gì dài, như con sóng, làn gió, làn mây, làn nước (7). Vd. Bước lần theo *ngọn* tiểu khê, 53 ; 123, 1049, 1332, 2236, 2969, 3082 - 3. Phần đỉnh của cái gì cao, như bức tường, đợt sóng (3). Vd. Dón bước *ngọn* tường, 319; 2027, 2871 - 4. Chỉ vật gì có đầu nhọn, như ngọn cây, ngọn đèn, ngọn lửa (11). Vd. *Ngọn* thỏ, 254 ; *Ngọn* đèn, 434 ; 485, 695, 1654, 1657, 2058, 2299, 2504, 2602, 3132 - // **Ngọn cờ** (2) : Cái cờ. Vd. Ba quân chỉ *ngọn* cờ đào, 2299 ; 2504 - **Ngọn đèn** (5) : Cái đèn. Vd. *Ngọn đèn* trông lọt trướng huỳnh hắt hiu, 434; 485, 695, 2058, 2602 - **Ngọn đuốc** (1) : Cái đuốc. Vd. Hoa soi *ngọn đuốc*, 3132 - **Ngọn lửa** (2) : Phần chót của đám lửa bốc lên cao. Vd. Chợt trông *ngọn lửa* thất kinh rụng rời, 1654; 1657 - **Ngọn tường** (2) : Chỗ đỉnh cao của bức tường. Vd. Bực mây đón bước *ngọn tường*, 319; 2027 - **Ngọn thỏ** (1) : Ngọn bút lông (bút làm bằng lông thỏ). Vd. Trúc se *ngọn thỏ*, 254 - **Ngành ngọn** : X. *Ngành* - **Ngọn bèo chân sóng**, 2871 : Ngọn bèo, cũng

như cánh bèo, theo phép chuyển nghĩa, tức là cái bèo. Cái bèo bị sóng lôi cuốn mà trôi giạt, chỉ cảnh trôi giạt, lưu lạc (Các bản *Quan văn, Quảng tập, Phúc văn,* đều chép *ngọn bèo ; KOM* chép *rễ bèo*) - **Ngọn hỏi ngành tra**, 1725 : Tra hỏi cho đến ngành ngọn, cho rõ các chi tiết - **Ngọn nước mới sa**, 1049 : Ngọn nước trên nguồn mới đổ về cửa biển - **Ngọn nguồn lạch sông**, 1332 : *Ngọn nguồn* là đầu nguồn của con sông; *lạch sông* là đường nước sâu ở lòng sông. Nghiên cứu con sông thì tìm hiểu từ ngọn nguồn cho đến lạch sông - **Ngọn triều non bạc**, 2969 : Ngọn sóng của nước triều dâng cao như cái núi bạc (đầu sóng có bọt trắng).

NGỌT (2) : 1. Vị dịu như đường mật (1). Vd. *Ngọt bùi*, 1630 - 2. Nghĩa bóng là dịu dàng (1). Vd. Nói *ngọt*, 2474 - // **Ngọt bùi** (1) : Tức miếng ngon miếng ngọt, con cái cung dưỡng cha mẹ. Vd. Biết đâu ấm lạnh biết đâu *ngọt bùi*, 1630 - **Ngọt ngào** (1) : Từ kép nghĩa là ngọt, dịu dàng. Vd. Cười cười nói nói *ngọt ngào*, 1983 - **Nói ngọt** : X. *Nói.*

NGÔ (2) : Chỉ cây ngô đồng. Vd. Sân *ngô* cành biếc đã chen lá vàng, 1386 ; 1594 - // **Sân ngô** : X. *Sân.*

NGÔ LÀO (1) : Nước Ngô, tức là Trung Quốc (ta gọi người Trung Quốc là người Ngô từ thời nhà Minh vì Minh Thái tổ trước kia xưng là Ngô vương), nước Lào là nước Ai Lao, hai nước láng giềng của ta, đối với người nước ta thì hai nước ấy là ngoại quốc, ta thường dùng để tỷ dụ đường xa. Vd. Đường xa chớ nghĩ *Ngô Lào*, 1363.

NGÔ VIỆT (1) : Hai nước chư hầu của nhà Chu về thời Xuân Thu, nước Ngô ở hạ lưu sông Dương Tử, nước Việt ở lưu vực sông Chiết Giang, hai nước gần nhau. Vd. Là nhà *Ngô Việt* thương gia, 275. Nhà người lái buôn ở miền Ngô Việt.

NGỘ BIẾN (2) : Gặp biến cố, gặp gia biến. Vd. *Ngộ biến* tòng quyền, 600 ; 3097 // - **Ngộ biến tòng quyền**, 600 : Gặp biến cố thì theo lối bất thường mà xử trí. X. *Tòng quyền.*

NGÔI (4) : 1. Chỗ ngồi của người có chức vụ ; vị trí (2). Vd. Thay bực đổi *ngôi*, 959 ; 2481 - 2. Loại từ để chỉ vật gì có vị trí nhất định (2). Vd. *Ngôi* hàng, 813 ; 1278 - // **Ngôi hàng** (2) : Nhà hàng, cửa hàng. Vd. Chung lưng mở một *ngôi hàng*, 813 ; 1278.

NGỒI (20) : Vd. Sụp *ngồi* và gật, 96 ; 166, 427, 486, 613, 717, 724, 928, 950, 1054, 1101, 1724, 1808, 2080, 2316, 2351, 2618, 2664, 2730 - // **Ngồi dai** (1) : Ngồi lâu. Vd. Vắng nhà chẳng tiện *ngồi dai*, 427 - **Ngồi tót** (1) : Ngồi chỗ cao nhất. Vd. Ghế trên *ngồi tót* sỗ sàng, 631 - **Rốn ngồi** : X. *Rốn* - **Ngồi chờ nước đến**, 2080 - Tức là ngồi chờ cho sự việc đến nơi rồi mới liệu, có câu tục ngữ : "Nước đến chân mới nhảy" - **Ngồi nhẫn tàn canh**, 717 : Ngồi mãi đến khi canh đã tàn.

NGỔN NGANG (4) : 1. Hình dung những vật rải rác không có hàng lối (1). Vd. *Ngổn ngang* gò đống kéo lên, 49 - 2. Nghĩa bóng, chỉ tình hình bề bộn nhiều mối (3). Vd. *Ngổn ngang* trăm mối bên lòng, 183 ; Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài *ngổn ngang*, 684 ; 2246

- // **Ngổn ngang bời bời**, 2246 : Hình dung những mối nhớ thương chen nhau lộn xộn ở trong lòng.

NGƠ NGÁC (2) : 1. Hình dung vẻ lạ lùng đột ngột (1). Vd. Nghe tin *ngơ ngác* rụng rời, 2979 - 2. Hình dung vẻ chểnh mảng, không để ý đến (1). Vd. Ngọn *cờ ngơ ngác* trống canh trễ tràng, 2404. So với *Hoa tiên* câu, 1372.

NGƠNGẨN (5) : Nh. *Ngẩn ngơ*. Vd. Khiến người ngồi đó mà *ngơ ngẩn* sầu, 486; 939, 1784, 2725, 2770 - // **Ngơ ngẩn dường** (1) : Ra vẻ ngơ ngẩn. Vd. Càng ngao ngán nỗi càng *ngơ ngẩn dường*, 2770.

NGỜ (9) : 1. Không tin, không thực, không đích xác (2). Vd. Án *ngờ* loà mây, 590 ; 3125 - 2. Tưởng rằng, không chắc lắm (2). Vd. Còn *ngờ* giấc mộng, 440 ; 3014 - 3. Biết đâu rằng (5). Vd. Chẳng *ngờ* gã Mã Giám Sinh, 805; 2087, 2515, 2554, 3177 - // **Án ngờ** : X. *Án*.

NGỠ (1) : Do từ *ngờ* chuyển thành, nghĩa là tưởng rằng. Vd. *Ngỡ* là phu quý phụ vinh, 2553.

NGỢI KHEN (1) : Tức khen ngợi. Vd. Trước sau trọn vẹn xa gần *ngợi khen*, 2910.

NGỤ (1) : Ở gửi, ở nhờ, gửi vào, ký thác vào. Vd. *Ngụ* trong tính tình, 184 - // **Ngụ tình** (1). Gửi gắm tình vào. Vd. *Ngụ tình* tay thảo một thiên luật Đường, 1314 - **Ngụ trong tính tình**, 184 : Câu đặt ngược, tức là gửi tính tình vào trong ấy.

NGŨ ÂM (1) : Tức là năm cung, năm bực trong âm giai. Nh. *Năm cung*. Vd. Cung thương làu bực *ngũ*

âm, 31 - **Ngũ cùng** (1) : Năm thức cúng Phật là : Hương, hoa, đăng (đèn), trà (chè), quả (trái cây). Vd. Hương hoa *ngũ cúng* sắm sanh lễ thường, 1918 - **Ngũ giới** (1) : Năm điều phải răn, theo phép Phật: 1. Sát sinh ; 2. Trộm cắp; 3. Tà dâm ; 4. Nói càn ; 5. Uống rượu. Vd. Tam quy *ngũ giới* cho nàng xuất gia, 1920.

NGUY HIỂM (1) : Nguy là ngặt nghèo, hiểm là dốc thẳm, *nguyhiểm* tức là hiểm nghèo. Vd. Dẫu trong *nguy hiểm* dám rời ước xưa, 2256.

NGUYÊN (2) : 1. Chữ Hán nghĩa là vốn, gốc (1). Vd. *Nguyên* người quanh quất đâu xa, 147 - 2. Tình hình như trước (1). Vd. Mượn màu chiêu tập lại là còn *nguyên*, 838 - // **Nguyên ngân** (1) : Số bạc nguyên giá, bạc vốn, bạc gốc. Vd. Tiền trăm lại cứ *nguyên ngân* phát hoàn, 2208 - **Còn nguyên** : X. *Còn*.

NGUYÊN TIÊU (1) : Đêm tiết Thượng nguyên, rằm tháng giêng âm lịch. Tục xưa ở Trung Quốc đêm ấy thắp đèn vui chơi suốt đêm. Vd. Đêm đêm Hàn thực ngày ngày *Nguyên tiêu*, 942. X. *Đêm đêm Hàn thực*.

NGUYỀN (7) : Chữ Hán là *nguyện* nói theo giọng bằng. Vd. Nặng *nguyền* non sông, 396 ; Để lạnh hương *nguyền*, 517 ; Đã *nguyền* hai chữ đồng tâm 555 ; 740, 2212, 3074, 3225 - // **Mười nguyền** : X. *Mười* - **Phỉ nguyền** : X. *Phỉ*.

NGUYỆN (2) : Xin, cầu xin, nghĩa rộng là xin thề. Vd. Trước thần sẽ *nguyện* mảnh hương lầm rầm, 936 ; Quá lời *nguyện* hết lời Thành hoàng Thổ công, 2132. Có khi nói theo giọng bằng là *nguyền*. X. *Nguyền* - //

Nguyện ước ba sinh, 1259. Lời thề nguyền có hiệu lực trải qua ba kiếp. X. *Ba sinh* - // **Nguyện mành hương lầm rầm**, 936 : Cầm mảnh hương mà lầm rầm cầu nguyện.

NGUYỆT (9) : Chữ Hán nghĩa là mặt trăng. Vd. Bóng *nguyệt* xế mành, 185 ; 461, 1039, 1067, 1199, 1214, 2030, 2058, 3025 - **Nguyệt hoa** (2) : Trăng với hoa, chỉ cuộc trai gái yêu nhau, hoặc chuyện dâm dục. Vd. Quen rồi lại kiếm ăn miền *nguyệt hoa*, 808 ; 1285 - **Nguyệt hoa hoa nguyệt**, 1285 : Từ tổ *nguyệt hoa hoa nguyệt* hình dung cái tình yêu của Thúc Sinh rất say mê - **Nguyệt nọ hoa kia**, 461 : Điều hoa nguyệt nọ kia, tức điều dâm dục.

NGUÔI (1) : Bớt, giảm đi, khuây đi. Vd. Tấm lòng thương nhớ biết là có *nguôi*; 2238 - // **Nguôi nguôi** (1): Hơi nguôi, hơi khuây. Vd. Đành lòng nàng cũng sẽ *nguôi nguôi* dần, 1032.

NGUỒN (2) : 1. Chỗ dòng nước bắt đầu (1). Vd. Ngọn *nguồn* lạch sông, 1332 - 2. Nghĩa bóng, chỗ khởi điểm, nguyên do (1). Vd. Cội *nguồn* cũng ở lòng người mà ra, 2656 - // **Cỗi nguồn** : X. *Cỗi* - **Ngọn nguồn lạch sông** : X. *Ngọn*.

NGƯ ÔNG (1) : Ông chài. Nh. *Ngư phủ*. Vd. *Ngư ông* kéo lưới vớt người, 2075 - **Ngư phủ** (1) : Người đánh cá, ông chài. Nh. *Ngư ông*. Vd. Thuê năm *ngư phủ* hai người, 2699.

NGỨA (2) : 1. Có cảm giác khó chịu ở ngoài da, phải gãi mới đã (1). Vd. *Ngứa* ghẻ hờn ghen, 1609 - 2. Nghĩa bóng, có cảm giác khó chịu khiến phải hoạt động (1). *Ngứa* nghề, 976 - // **Ngứa nghề** (1) : Có

cảm giác khó chịu khiến muốn trổ tài nghề. Trong câu 976 : *Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao*, từ *ngứa nghề* nghĩa là động tình - **Ngứa ghẻ hờn ghen**, 1609 :(Theo *KOM, BK*. Các bản Nôm từ *Liễu văn* phần nhiều chép là *giận ghẻ hờn ghen*). Ý nói rằng *hờn ghen* cũng khó chịu đến cuồng lên như ngứa ghẻ.

NGỰA (11) : Vd. *Ngựa xe*, 48 ; 72, 139, 142, 168, 1107, 1118, 1519, 1647, 2272, 2951 - // **Ngựa câu** (1) : Ngựa tốt. Chữ Hán nghĩa là ngựa non mới lớn, ngựa tơ. Vd. Tuyết in sắc *ngựa câu* giòn, 139 - **Ngựa truy phong** (1) : Ngựa chạy mau như đuổi theo gió. Vd. Rằng ta có *ngựa truy phong*, 1107 - **Ngựa xe** (1) : Ngựa và xe. Vd. *Ngựa xe* như nước, 48 - **Yên ngựa** : X. *Yên* - **Xe ngựa** : X. *Xe* - **Ngựa xe như nước**, 48 : Ngựa và xe tấp nập lươn lướt như nước chảy.

NGỪNG (3) : Dừng lại. Vd. *Ngừng* chén, 1504 ; 1981, 2800 - // **Ngừng chén** (1) : Cầm chén rượu mà không uống. Vd. Chia phôi *ngừng chén*, 1504 - **Nhịn ngừng** (2) : Nén lòng. X. *Nhịn*. Vd. *Nhịn ngừng* nuốt tủi đứng ra, 1981, 2800.

NGƯỚC (1) : Ngẩng mặt lên để nhìn. Vd. *Ngước* trông toà rộng dây dài, 1721.

NGƯỢC (4) : Không thuận, trái với xuôi ; trở lên, trái với trở xuống. Vd. Đường cao rút *ngược* dây oan, 593; 865 : Đắn đo tính toán theo bề xuôi rồi theo bề ngược để xét cho đủ lẽ.

NGƯƠI (2) : 1. Dùng khi người trên nói với người dưới (1). Vd. Cho chàng buồn bã tội thì tại *ngươi*, 1862 - 2. X. *Tôi ngươi* - // **Tôi**

ngươi (1) : Chỉ thân phận của người hèn hạ làm tôi tớ người ta. Vd. Dớp nhà đến nỗi dấn vào *tôi ngươi*, 898. Giãn thân vào thân phận tôi tớ.

NGƯỜI(214):1.Conngười, người gì, người thế nào (168). Vd. Mỗi *người* mỗi vẻ mười phân vẹn mười, 18 ; Có *người* khách ở viễn phương, 67 ; 89, 90, 91, 94, 106, 110, 147, 163, 179, 181, 202, 259, 272, 276, 290, 292, 297, 301, 312, 320, 322, 360, 414, 508, 554, 558, 567, 577, 594, 624, 667, 738, 739, 748, 760, 761, 780, 781, 792, 818, 836, 844, 856, 887, 914, 922, 928, 943, 946, 965, 988, 992, 998, 1005, 1011, 1039, 1043, 1216, 1224, 1228, 1244, 1270, 1275, 1277, 1342, 1350, 1374, 1412, 1519, 1523, 1538, 1552, 1555, 1560, 1619, 1656, 1666, 1678, 1693, 1702, 1720, 1748, 1756, 1764, 1771, 1780, 2004, 2007, 2008, 2064, 2102, 2120, 2200, 2140, 2141, 2143, 2172, 2180, 2200, 2253, 2301, 2308, 2328, 2349, 2376, 2393, 2428, 2434, 2537, 2562, 2584, 2598, 2639, 2645, 2647, 2653, 2656, 2685, 2689, 2699, 2712, 2716, 2747, 2826, 2829, 2841, 2890, 2903, 3032, 3073, 3194, 3167, 3196, 3212, 3220, 3228, 3242 - 2. Phiếm chỉ người ta, người khác hoặc một người nào không muốn nói rõ (16). Vd. Thiểu não lòng *người*, 314; 417, 486, 492, 660, 1226, 1239, 1262, 1342, 1536, 1783, 2192, 2392, 3114, 3152 - 3. Dùng như tính từ, nghĩa là xa lạ (5). Vd. Buồn trông phong cảnh quê *người*, 565 ; 776, 890, 1602, 3019 - 4. Từ chỉ ngôi thứ hai hay ngôi thứ ba (25). Vd. Mới tỏ mặt *người*, 141; 168, 646, 700, 1075, 1105, 1146, 1342, 1492, 1522, 1871, 1949, 1986, 2072, 2185, 2415, 2436, 2692,

2705, 2785, 2415, 2436, 2692, 2705, 2785, 2872, 2978, 3050, 3157 - // **Người cũ** (3) : Người quen biết cũ, chữ Hán là *cố nhân*. Vd. Thấy ai *người cũ* cũng đừng nhìn chi, 1756 (Người cũ ở đây ám chỉ Thúc Sinh); 2328, 3196 - **Người Cửu nguyên** (1) : Người chín suối, tức người chết. Vd. Cõi trần mà lại thấy người *Cửu nguyên*, 3000 - **Người đẳng la** (1) : Chỉ người lẽ mọn. X. *Đẳng la*. Vd. Trước hàm sư tử gởi *người đẳng la*, 1350 - **Người đời xưa** (1) : Người đã chết, đã chết từ bao giờ, chữ Hán là cổ nhân. Khác với *người ngày xưa* là người cũ, cố nhân. Vd. Khéo dư nước mắt khóc *người đời xưa*, 106; Nọ chàng Kim đó là *người ngày xưa*, 3012 - **Người người** (1): Tất cả mọi người. Vd. Lòng lòng cũng giận *người người* chấp uy, 2308 - **Người nhỏ nhen** (1) : Người tiểu nhân, không có độ lượng. Vd. Làm ra thì cũng ra *người nhỏ nhen*, 2376 - **Người soi** (1): Soi tức là sỏi (giỏi). *Người soi* là người sỏi, giỏi, thạo. Vd. Đủ ngần ấy nết mới là *người soi*, 1216 - **Người ta** (7) : 1. Chỉ loài người (1). Vd. Trăm năm trong cõi *người ta*, 1 - 2. Phiếm chỉ người khác (6). Vd. Sống làm vợ khắp *người ta*, 87; 1206, 2366, 2592, 3153, 3182 - **Người tử sinh** (1): Người sống chết có nhau. Vd. Gọi là đắp điếm lấy *người tử sinh*, 2562 - **Người thị phi** (1) : Người hay bàn chuyện, chạo chuyện phải trái, hay khen chê người khác. Vd. Điều này hẳn miệng những *người thị phi*, 1560 - **Người xa** (1) : Người đi xa. Vd. *Người xa* chưa về, 276 - **Buôn người** : X. *Buôn* - **Con người** : X. *Buôn* - **Con người** : X. *Con* - **Đời người** : X. *Đời* - **Kiếp người** - X. *Kiếp* - **Quê người**: X. *Quê* - **Nước non người** : X. *Nước*.

NH

NHADỊCH(1):Ngườiphục dịch ở nha môn, ở cửa quan, cũng gọi là *nha lại*. Vd. Cũng trong *nha dịch* lại là từ tâm, 608.

NHÀ (93) : 1. Chỗ ở của người, do kiến trúc mà thành, chỗ nhà ở để làm ăn(21). Vd. Dạo quanh chợt thấy mé sau có *nhà*, 274; 275,375,560,581,760,883, 988,1155,1351,1653,1673, 1803, 2098, 2129, 2139, 2733, 2759, 2767, 2864, 3230 - 2. Nhà mình (17). Vd. Giơ tay với lấy về *nhà*, 295 ; 429, 654, 1134, 1142, 1491, 1510, 1528, 1667, 1788, 2034, 2160, 2225, 2259, 2435, 2742, 2773 - 3. Gia đình, dòng họ (42). Vd. Có *nhà* viên ngoại họ Vương, 11 ; Họ Kim tên Trọng vốn *nhà* trâm anh, 148 ; 332, 387, 427, 429, 530,538,589,633,646,682, 693, 704, 716, 898, 972, 1012, 1082, 1215, 1381, 1471, 1479, 1483, 1536, 1573, 1940, 2066, 2081, 2084, 2304, 2483, 2900, 2952, 2966, 2992, 3009, 3131, 3133, 3177, 3218,

3235 - 4. Chỉ cái của mình, của riêng mình (6). Vd. Khúc *nhà* tay lựa nên chương, 33 ; 153, 317, 832, 2103, 2431 - 5. Do phép chuyển nghĩa, dùng để chỉ cha hay mẹ trong các từ *nhà huyên, nhà thung* (4). Vd. *Nhà huyên* chợt tỉnh, 224 ; 874, 1353, 1607 - 6. Dùng để chỉ người chuyên làm nghề gì (1). Vd. *Nhà* băng đưa mối rước vào lầu trang, 630 - 7. Dùng trong một số từ tổ đặc biệt (2). Vd. Đi đời *nhà ma*, 970 ; Lạ đời *nhà ghen*, 1874 - // **Nhà băng** (1) : Tức người làm mối, mụ mối. Nh. *Băng nhân*. Vd. *Nhà băng* đưa mối rước vào lầu trang, 630 - **Nhà huyên** (3) : Tức là mẹ, chữ Hán là "huyên đường" là nhà trồng cây huyên, do phép chuyển nghĩa người ta dùng để chỉ mẹ. Do câu *Kinh Thi* "Yên đắc huyên thảo, ngôn thụ chi bối", nghĩa là ước gì được cây hoa hiên mà trồng ở chái bắc là chỗ mẹ ở. X. *Huyên*. Vd. *Nhà huyên* chợt tỉnh hỏi cơn cớ gì, 224 ; 874, 1607 - **Nhà hương** (1) : Tức nhà thơm, lời đẹp để chỉ nhà ở. Vd. *Nhà hương* cao cuốn bức là, 1803 (*Quảng tập* và nhiều bản quốc ngữ chép *nhà lan*) - **Nhà lan** (1) : Tức nhà trồng lan, lời đẹp để chỉ nhà. Vd. *Nhà lan* thanh vắng một mình, 375 - **Nhà thung** (1) : Chính là *nhà xuân* hay *xuân đường*. X. *Thung*. Vd. Ở trên còn có *nhà thung*, 1353. X. *Xuân đường* - **Nhà vàng** : X. *Đúc* - **Của nhà** : X. *Của* - **Cửa nhà** : X. *Cửa* - **Mái nhà** : X. *Mái* - **Nóc nhà** : X. *Nóc* - **Việc nhà** : X. *Việc* - **Nhà tranh vách đất**, 2767 : Nhà lợp bằng tranh, vách trát bằng đất, tức nhà nghèo hèn - **Đi đời** nhà ma : X. *Đi* - **Lạ đời nhà ghen** : X. *Lạ*.

NHẢ (1) : Buông bỏ vật gì ở trong miệng ra. Vd. *Nhả* ngọc phun châu - // **Nhả ngọc phun châu**, 405 : Khen thơ hay, từng chữ từng lời như nhả thơ đã nhả ra từng viên ngọc, phun ra từng hạt châu.

NHÁC (2) : Thoáng. Vd. *Nhác* thấy - // **Nhác thấy** (2) : Thoáng thấy. Cũng nói là lác. Vd. Bóng hồng *nhác thấy* nẻo xa, 161 ; 294.

NHẠC (2): 1. Âm nhạc (1). Vd. *Nhạc* quân, 2286 - 2. Thứ chuông nhỏ, cũng gọi là lục *lác*, dùng để đeo cho ngựa (1). Vd. *Nhạc* vàng, 134 - // **Nhạc quân** (1) : Âm nhạc của quân đội. Vd. Om thòm trống trận rập rình *nhạc quân*, 2286 - **Nhạc vàng** (1): Lục lạc bằng đồng, nói vàng cho đẹp lời, dùng lời đẹp để nói về người quý. Vd. *Nhạc vàng* đâu đã tiếng nghe gần gần, 134.

NHAM HIỂM (2) : Chữ Hán nghĩa đen là núi cao hiểm dốc, nghĩa bóng là hiểm độc. Vd. Mà trong *nham hiểm* giết người không dao, 1816 ; 1968.

NHẠN (3) : Giống chim tựa như ngỗng, tức là ngỗng trời là một hậu điểu. Lại có điển theo chuyện chép ở *Hán thư* rằng Tô Vũ đời Hán sang sứ ở Hung Nô, bị Hung Nô giữ lại bắt đi chăn dê ở phương Bắc, sau Hung Nô hoà thân với Hán, nhà Hán đòi trả Tô Vũ không được. Thường Huệ bày mưu cho Hán sứ nói lừa thiền vu Hung Nô rằng vua Hán bắt được ở Thượng Lâm một con chim nhạn chân nó có buộc thư nói rằng bọn Tô Vũ còn ở chỗ nọ, Thiền vu sợ, phải tạ, do đấy người sau xem chim nhạn là tiêu biểu cho thư tín. Vd. Đầu cành quyên nhặt cuối trời *nhạn* thưa, 556 ; Tin *nhạn*

vần lá thơ bời, 945 ; 1478 - // **Nhạn yến** (1) : Chim nhạn mùa đông bay về miền Nam, chim yến mùa xuân bay trở về miền Bắc, hai từ ấy dùng để chỉ sự thay đổi thời tiết. Vd. Đổi thay *nhạn yến* đã hòng đầy niên, 1478 - **Tin nhạn** : X. *Tin*.

NHÃN TIỀN (1) : Trước mắt. Vd. Làm cho trông thấy *nhãn tiền*, 1551.

NHẠT : X. *Lạt*.

NHAU (49) : Từ để chỉ tình trạng cùng nhau, đối lẫn với nhau, hoặc người nọ đối với người kia. Vd. Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét *nhau*, 2 ; Mới cùng *nhau* lúc ban ngày đã quên, 194; 197, 323, 474, 549, 551, 684, 828, 1117, 1367, 1399, 1407, 1515, 1549, 1584, 1659, 1680, 1977, 2124, 2204, 2283, 2234, 2404, 2411, 2467, 2470, 2531, 2532, 2691, 2722, 2731, 2813, 2882, 2942, 2988, 2989, 3001, 3031, 3133, 3158, 3166, 3169, 3170, 3190, 3213.

NHẮC (1) : Bảo lại cho người ta nhớ. Vd. Nghe chim như *nhắc* tấm lòng thần hôn, 918.

NHẮC (2) : Nâng lên, nâng lên để xem nặng nhẹ, nghĩa rộng là cân. Vd. Phúc nào *nhắc* được giá này cho ngang, 408 ; 2680.

NHẦM (1) : Trúng, từ thường dùng ở Nghệ Tĩnh (không nên lộn với nhầm, tức là lầm). Vd. Đã tin điều trước ắt *nhầm* điều sau, 2410.

NHẮM (2) : 1. Khép kín hai mí mắt lại (1). Vd. *Nhắm* mắt, 1115 - 2. Nhìn vào đúng chỗ nào (1). Vd. Quan trên *nhắm* xuống người ta trông vào, 2592 - // **Nhắm mắt đưa chân**, 1115 : Liều

mạng ra đi, không quản gì nữa.

NHĂN : X. *Nhăn mày* - // **Nhăn mày** (1) : Cau lông mày lại, vì đau đớn, hay tức giận. Vd. Lọt tai Hồ cũng *nhăn mày* rơi châu, 2572.

NHẮN (3) : Gửi lời, gửi tin. Vd. Đánh liều *nhắn* một hai lời, 1079 ; Tiện hồng nàng mới *nhắn* lời gửi sang, 1084 ; 2083 - // **Nhắn nhe** (1) : Nhắn tin, gửi tin mà hỏi. Vd. Cất người tìm tõi đưa tờ *nhắn nhe*, 2826.

NHẪN NHỤI (1) : Hình dung da dẻ trơn tru, mặt mày cạo nhẵn. Vd. Màu râu *nhẵn nhụi* áo quần bảnh bao, 628.

NHẮP (1) : Chợp ngủ. X. *Nhắp đi* - // **Nhắp đi** (1): Chợp ngủ đi. Vd. *Nhắp đi* thoắt thấy ứng liền chiêm bao, 230.

NHẶT (6) : Mau, khít, trái với khoan, thưa. Vd. *Nhặt* thưa, 433 ; 566, 1153, 1873, 1935, 2232 - // **Nhặt cài** (1) : Cài chặt, cài kín. Vd. Đêm thâu đăng đẳng *nhặt cài* then mây, 2232 - **Nhặt thưa** (1) : Khít và thưa. Vd. *Nhặt thưa* gương giọi đầu cành, 433 - **Quyên nhặt**: X. *Quyên* - **Bất khoan bất nhặt** : X. *Bất* - **Kể khoan kể nhặt** : X. *Kể* - **Then nhặt lưới mau**: X. *Then.*

NHẶT (1) : Lượm lấy. Vd. Dì hài *nhặt* sắp về nhà, 1667 - // **Chắp nhặt** : X. *Chắp.*

NHẦM : Nh. *Lầm.*

NHÂN(2): Vì, bởi, do duyên cớ gì. Vd. *Nhân* làm sao đến thế này, 1825 ; 2487 - // **Nhân duyên** (1) : Theo quan niệm nhà Phật, phàm sự vật đều do nhân và duyên, hoà hợp mà phát khởi, sức mạnh trực tiếp sinh ra là

nhân, sức yếu gián tiếp là duyên, gọi chung là nhân duyên ; theo nghĩa thông thường thì nhân duyên là cái duyên khiến vợ chồng lấy nhau. Vd. *Nhân duyên* đâu lại còn mong, 1927 - **Nhân quả** (2) : Nguyên nhân và kết quả. Theo quan niệm nhà Phật thì cái mình làm là nhân, cái mình được là quả, trải ba kiếp quá khứ, hiện tại và vị lai vẫn có nhân quả báo ứng lẫn nhau. Vd. *Nhân quả dở dang*, 995 ; 2985 - **Nhân quả dở dang**, 995 : Nhân quả báo ứng trải kiếp này sang kiếp khác còn dở dang, chưa dứt khoát, cho nên đáng lẽ chết mà chưa chết - **Nhân quả với nàng**, 2985 : Giữa tôi với nàng có quan hệ nhân quả (theo Phật pháp) với nhau, tức có duyên nợ với nhau.

NHÂN (2) : Đức thương người. Vd. Bán mình là hiếu cứu người là *nhân*, 2718; 2909.

NHÂN GIAN (1) : Cõi loài người ở. Vd. Hay đâu địa ngục ở miền *nhân gian*, 1706 - **Nhân định thắng thiên**, 420 : Người quyết định có thể thắng được ý trời.

NHẪN (2) : Chữ Hán nghĩa là nhịn ; nghĩa rộng là mãi, mãi từ khi, mãi đến, v.v... Vd. *Nhẫn* từ quán khách lân la, 287 ; Cớ sao ngồi *nhẫn* tàn canh, 717.

NHẬP GIA (1) : Vào nhà ai. Vd. *Nhập gia* phải cứ phép nhà tao đây, 972. Có câu chữ Hán : "Nhập gia tuỳ tục", nghĩa là vào nhà ai thì phải theo thói của nhà ấy, câu này là diễn nghĩa của câu chữ Hán kia.

NHẤT (1) : Chữ Hán là con số đầu ; đứng đầu. Vd. Thì treo giải *nhất chi*

nhường cho ai, 210 - // **Giải nhất** : X. *Giải*.

NHẬT NGUYỆT (1) : Mặt trời và mặt trăng. Vd. Kia gương *nhật nguyệt* nọ đao quỷ thần, 906 - **Nhật tâu** (1) : Chỉ cung đàn, tức khúc đàn Thuý Kiều thường đánh hằng ngày, mọi ngày (Kiều thường đánh khúc "Bạc mệnh oán" tự mình sáng tác). Các bản quốc ngữ vẫn phiên là *Nhặt tâu* mà không chú giải. Chúng tôi thấy *Nguyên truyện* chép rằng Hồ Tôn Hiến bảo các tướng rằng : "Ta nghe Vương Thuỷ Kiều biết đánh hồ cầm, giỏi đàn bài mới". Do đó chúng tôi tưởng phiên đúng theo mặt chữ là *nhặt tâu*, vì Tôn Hiến chính muốn nghe khúc đàn mà Thuý Kiều vẫn muốn đánh mọi ngày. So với *nghề chơi mọi ngày* lời của Hoạn Thư, câu 1778. Vd. Dở say lại ép cung đàn *nhặt tâu*, 2568.

NHE (1) : Trợ từ, dùng ở cuối câu, có ý phân bua, tức là *nhé* nói theo giọng bằng. Vd. Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng *nhe*, 320.

NHẸ (2) : Vd. *Nhẹ* như bấc nặng như chì, 1879 ; 2867 - // **Nhẹ bước** (1) : Bước đi nhẹ nhàng, dễ dàng. Vd. *Nhẹ bước* thanh vân, 2867. Bước đi nhẹ nhõm trên đường mây xanh, tỷ dụ việc thi đậu làm quan - **Nhẹ nhàng** (2) : Có vẻ nhẹ ; nhẹ bớt đi. Vd. Tấm thân rày đã *nhẹ nhàng*, 2293 ; 2690 - **Nhẹ như bấc nặng như chì**, 1879 : Chỉ thái độ và thủ đoạn của Hoạn Thư không thể lường được, khi thì xử nhẹ như bấc, khi thì xử nặng như chì, khi thì nói cười thơn thớt, khi thì bó buộc gắt gao.

NHỄ (4) : Từ để than nghĩa như hỡi. Vd. Nàng rằng trời *nhễ* có hay, 1179 ; 2599, 2623, 2678.

NHỆN (1) : Con nhện. Vd. *Nhện* này vương lấy tơ kia mấy lần, 1422. Nhện vương tơ không phải là buộc trói mình như tằm, cho nên có người cho rằng nên sửa *nhện* làm *nhặng*. Nhưng so với câu 1166 của *Hoa tiên* : "Nhện vương để mấy phe lầm nữa vay" thì thấy rằng nhện vương tơ... có ý là người con gái lấy tơ lòng mà kết nên quan hệ hôn nhân, việc ấy sao lại có thể xoá đi làm lại ? Nên đối chiếu thêm với câu ca dao : Buồn trông con nhện vương tơ. Nhện ơi nhện hỡi nhện chờ mối ai ?

NHI NỮ (1) : Con gái. Vd. Tấm lòng *nhi nữ* cũng xiêu anh hùng, 2176.

NHỊ (2) : Phần ở giữa hoa, có phấn vàng thơm. Cũng nói là *nhuỵ*. Vd. *Nhị* đào, 792 ; Hoa thơm phong *nhị* trăng vòng tròn gương, 3094 - // **Nhị đào** (1) : Chỉ hoa đào, theo phép hoán dụ, cho nên mới dùng từ *bẻ* ở sau. Vd. *Nhị đào* thà bẻ cho người tình chung, 792 - **Phong nhị** : X. *Phong*.

NHIỆM (1) : Kín, sâu, màu nhiệm. X. *Nhiệm trao* - // **Nhiệm trao** (1) : Trao một cách kín đáo, mầu nhiệm. Vd. Buộc chân thôi cũng xích thằng *nhiệm trao*, 904.

NHIỀU (20) : Vd. Nghề riêng nhớ ít tưởng *nhiều*, 265 ; 420, 1100, 1395, 1635, 1694, 2362, 2411, 2474, 2476, 2542, , 2559, 2680, 2723, 2813, 3080, 3163, 3168, 3176 - // **Nhiều vàng đá (là)** (1) : Nhiều lòng vàng đá, tức đã yêu nhau bền vững như vàng đá. Vd. Là *nhiều vàng đá* phải tìm trăng hoa, 3176 - **Ít nhiều** : X. *Ít* - **Nhớ ít tưởng nhiều** : X. *Nhớ*.

NHÌN (22) : 1. Để mắt mà trông (18). Vd. Mặt *nhìn*

ai nấy đều kinh, 125 ; 322, 393, 400, 636, 656, 684, 824, 875, 990, 1549, 1659, 1698, 1866, 1876, 2343, 2744 - 2. Nhìn nhận (4). Vd. Thấy ai người cũ cũng đừng *nhìn* chi, 1756; 2709, 2728, 2944.

NHỊN (1) : Nén lòng chịu vậy, không làm điều mình muốn làm hay đáng làm. X. *Nhịn ngừng* - // **Nhịn ngừng** (2) : Nén lòng, nhận đè mối cảm xúc. Vd. *Nhịn ngừng* nuốt tủi đứng ra, 1981 ; *Nhịn ngừng* ông mới vỗ về giải khuyên, 2800 (Các bản quốc ngữ phiên là *Nhận ngừng* hay *Nhẫn ngừng* ; chúng tôi tưởng chữ nên phiên là *nhịn* thì hơn).

NHỊP (1) : 1. Tiết điệu của bài nhạc (1). Vd. Làm chi lỡ *nhịp* cho đàn ngang cung, 1460 - 2. Cơ hội : X. *Dịp* - 3. Khoang cầu : X. *Dịp* - // **Lỡ nhịp** : X. *Lỡ*.

NHO GIA (1) : Nhà theo nghiệp nho. Vd. Vương Quan là chữ nối dòng *nho gia*, 14.

NHO NHỎ (1) : Nhỏ bé có vẻ xinh xắn. Vd. Dịp cầu *nho nhỏ*, 56.

NHỎ (1) : Rơi từng giọt xuống. Cũng nói là *dỏ, rỏ*. X. *Nhỏ sa* - // **Nhỏ sa** (1) : Chỉ nước mắt giọt rớt xuống. Vd. Khôn ngăn giọt ngọc sụt sùi *nhỏ sa*, 1828.

NHỎ (3) : Bé, trái với lớn. Vd. *Nhỏ* to, 95 ; 688, 2652 - // **Nhỏ nhen** (1) : Chỉ người bụng dạ hẹp hòi. Vd. Làm ra thì cũng ra người *nhỏ nhen*, 2376 - **Nhỏ to** (3) : Tức là nói nhỏ nói to, nói thủ thỉ. Vd. Khấn vái *nhỏ to*, 95 ; *Nhỏ to* nàng lại tìm lời khuyên can, 668; 2625 - **Nho nhỏ** : X. *Nho nhỏ* - **To nhỏ** - X. *To*.

NHÓM : Có bản quốc ngữ chép câu 2697 làm "*Nhóm* nóc thảo đường". X. *Chụm*.

NHƠ : X. *Dơ.*

NHỜ (14) : Cậy, mượn, dựa vào, nương tựa. Vd. *Nhờ* chút thơm rơi, 313 ; 646, 774, 890, 901, 1080, 1099, 1910, 2280, 2321, 2372, 2423, 3055, 3182 - // **Nhờ chút thơm rơi,** 313 : Nhờ có chút hương thơm rơi rớt, chỉ cái thoa bị lạc.

NHỚ (30) : Vd. Hương gây mùi *nhớ*, 256 ; 259, 260, 265, 324, 383, 413, 558, 1253, 1259, 1515, 1517, 1595, 1798, 1799, 1800, 2192, 2276, 2328, 2345, 2405, 2590, 2621, 2691, 2847, 2863, 2992, 3055, 3227 - // **Nhớ thương** (1): Nhớ và thương. Vd. Lấy câu vận mệnh khuây dần *nhớ thương*, 1798 - **Nhớ ít tưởng nhiều,** 265 : Không nên hiểu theo nghĩa đen là nhớ thì ít mà tưởng thì nhiều, mà nên hiểu là nhớ nhiều mà tưởng cũng nhiều. Thành ngữ này nên hiểu một cách tổng hợp là nó dùng để biểu hiện lòng *tưởng nhớ* thiết tha - **Đắp nhớ đổi sầu** : X. *Đắp.*

NHỠ : Nh. *Lỡ.*

NHƠN NHƠN (1) : Hình dung vẻ đứng trơ trơ không động. Vd. *Nhơn nhơn* còn đứng chôn chân giữa vòng, 2520.

NHỜN NHỢT : X. *Lờn lợt.*

NHỠN TIỀN : X. *Nhãn tiền.*

NHỦ (3) : Khuyên bảo, bảo. Vd. Khuyên *nhủ*, 1495 ; 1598, 2254 - // **Nhủ qua** (1) : Bảo qua. Vd. Tiểu thư trước đã liệu chừng *nhủ qua*, 1598 - **Khuyên nhủ** : X. *Khuyên.*

NHUỴ : X. *Nhị.*

NHUỐM (2) : Cũng như *nhuộm* mà có ý nghĩa nhẹ

hơn. Vd. Tuyết sương *nhuốm* nửa mái đầu hoa râm, 384 ; 1520.

NHUỘM (1) : Vd. Có pha mùi áo *nhuộm* non da trời, 140.

NHỨNG : X. *Dúng*.

NHƯ (91) : 1. Bằng giống, có vẻ (86). Vd. Ngựa xe *như* nước áo quần *như* nen, 48 ; 71, 144, 164, 167, 190, 253, 263, 264, 327, 247, 353, 436, 476, 481, 482, 483, 484, 570, 578, 638, 665, 680, 753, 804, 888, 908, 918, 988, 1023, 1024, 1029, 1038, 1072, 1192, 1205, 1236, 1302, 1304, 1325, 1326, 1494, 1559, 1563, 1566, 1589, 1601, 1628, 1636, 1646, 1759, 1820, 1839, 1853, 1879, 1891, 1905, 2114, 2117, 2152, 2189, 2274, 2326, 2338, 2424, 2521, 2533,256,2753,2777,2794, 2832, 2853, 3108, 3220 - 2. Ví bằng, ví như (5). Vd. *Như* chàng có vững tay co, 1347 ; 1447, 3119, 3151, 3153 - // **Như bưng** (1) : Chỉ tình hình kín lắm, như bưng miệng lọ. Vd. Trong ngoài kín mít *như bưng*, 1563 - **Như chan** (1) : Chỉ nước mắt chảy chan chứa, nhiều như chan canh. Vd. Nàng càng giọt ngọc *như chan*, 1759 - **Như chơi** (3) : Dễ dàng quá, như không có chuyện gì. Vd. Ra tay tháo cũi sổ lồng *như chơi*, 1072; Thấy lời thủng thỉnh *như chơi*, 1589 ; 2152 - **Như không** (3) : Như không có gì. Vd. Trăm nghìn đổ một trận cười *như không*, 1304; 1566, 2556 - **Như lời** (2): Đúng như lời nói, lời hẹn. Vd. Mai sau ở chẳng *như lời*, 1029 ; 1905 - **Như nước**: X. *Ngựa xe* - **Như nen**: X. *Áo quần* - **Như rày** (1) : Tức là như

ngày nay. Vd. Hắn rằng mai có *như rày* cho chăng, 1024 - **Như ra** (1) : Êm dịu như lời ru trẻ con. Vd. Lặng nghe lời nói *như ru*, 347 - **Như sôi** (1): Như nước sôi sùng sục, ào ào. Vd. Đầu trâu mặt ngựa ào ào *như sôi*, 578 - **Như tờ** (3) : 1. Như tờ giấy (1). Vd. Phận mỏng *như tờ*, 2777 - 2. Như đền thờ (2). Vd. Lặng ngắt *như tờ*, 2753 - **Như thể** (1) : Như vẻ, giống như. Vd. Một vùng *như thể* cây quỳnh cành da, 144 - **Còn như**: X. *Còn* - **Dường như** : X. *Dường* - **Như dại như ngây**, 1839: Tức là như ngây dại, tách ra làm hai vế đối nhau cho đẹp lời - **Như hình con buôn**, 888: Giống như vẻ con buôn - **Như khóc như than**, 1853: Tức là sầu thảm lắm - **Như tỉnh như say**, 804: Tức là tỉnh đó mà như say mê - **Như vầy mối tơ**, 570: Chỉ ruột rối như mối tơ vò.

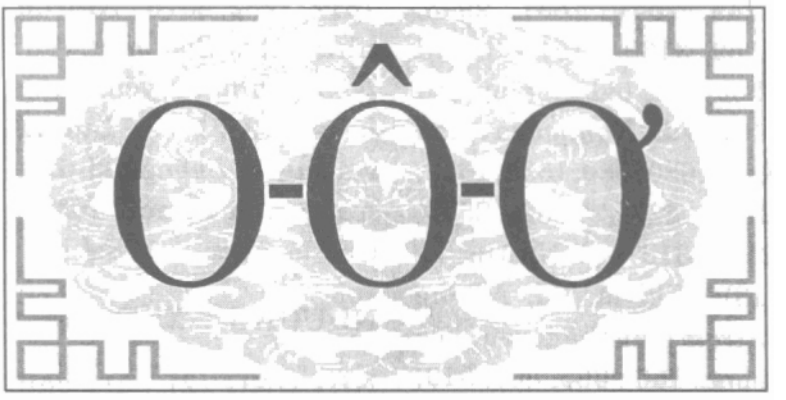
NHƯNG (2): Từ để chuyển sang ý khác, trái với ý trên. Vd. Oan này còn một kêu trời *nhưng* xa, 596 ; 1145.

NHỮNG (67) : 1. Từ chỉ số nhiều (26). Vd. *Những* điều trông thấy mà đau đớn lòng, 4 ; 115, 491, 916, 948, 1044, 1222, 1485, 1514, 1527, 1544, 1560, 1582, 1585, 1586, 1619, 1728, 2077, 2446, 2654, 2663, 2666, 2752, 2814, 2976, 3153 - 2. Nghĩa gần như chỉ, như còn, như từng, như thường, như đương (31). Vd. *Những* là trộm nhớ thầm yêu, 158 ; 383, 464, 656, 657, 711, 865, 919, 1055, 1077, 1189, 1219, 1240, 1330, 1567, 1579, 1591, 1240, 1330, 1567, 1579, 1591, 1703, 1760, 1767, 1858, 1893, 1939, 2085,

2249, 2641, 2857, 2945, 3069, 3130, 3151 - 3. Chỉ thời gian, nghĩa là mãi từ (10). Vd. *Những*ngày còn xanh, 680 ; 980, 1532, 1612, 2160, 2276, 2282, 2576, 2577, 3137 - // **Những là** (13) : Chỉ là. Vd. *Những là* trộm giấu thầm yêu chốc mòng, 158 ; 383, 865, 919, 1077, 1579, 1591, 1767, 1939, 2641, 2857, 2945, 3069 - **Những ngày** (6) : Mãi từ ngày trước. Vd. Cầm như chẳng đỗ *những ngày* còn xanh, 680 ; 980, 1532, 1612, 2282, 2576 - **Những như** (1) : Còn như. Vd. *Những như* âu yếm vành ngoài, 3151 - **Luống những**: X. *Luống* - **Những nước non người**, 1055 : Chỉ là nước non xa lạ.

NHƯỜNG : X. *Dường*.

NHƯỜNG (2) : Do chữ Hán là *nhượng*. Chịu kém, chịu thua, chịu thiệt. Vd. Mây thua nước tóc tuyết *nhường* màu da, 22 ; thì treo giải nhất chi *nhường* cho ai, 210.



OAI : X. *Uy.*

OAI LINH : X. *Uy linh.*

OAN (13) : Chỉ nỗi uất ức vì trái lẽ phải, trái lẽ công. Vd. Tiếng *oan* dậy đất, 590; 596, 716, 748, 892, 987, 1427, 1678, 1758, 2420, 2658, 2673, 2966 - // **Oan gia** (2) : 1. Người bị oan nghiệp (1). Vd. Người này nặng kiếp *oan gia*, 1693 - 2. Người gây oán thù, tai hoạ (1). Vd. Khéo *oan gia* của phá gia, 2097 - **Oan khốc** (2) : Oan uổng khổ sở. Vd. Nỡ đày đoạ trẻ càng *oan khốc* già, 662 ; 1433 - **Oan nghiệp** (1) : Nghiệp báo khổ sở oan khốc do kiếp trước mà thành, theo quan niệm nhà Phật. Vd. Cũng là *oan nghiệp* chi đây, 1753 - **Oan nghiệt** (1) : Mầm mống của mối oan; cái gây nên oan nghiệp, oan trái. Vd. Một dao *oan nghiệt* dứt dây phong trần, 986 - **Oan trái** (1) : Mối nợ ác báo do hành động ác của mình tạo nên. Vd. Càng cay nghiệt lắm càng

oan trái nhiều, 2362 - **Bể oan** : X. *Bể* - **Dây oan** : X. *Dây* - **Thác oan** : X. *Thác* - **Oan khí tương triền**, 2535 : Khí oan ức (của hai người) quấn quýt nhau - **Oan khổ lưu ly**, 2641 : Oan ức, khổ sở, lưu lạc, chia lìa.

OÁN (2) : Hờn giận. Vd. Nghe ra như *oán* như sầu phải chăng, 467 ; 2908 - // **Ân oán** : X. *Ân* - Trả oán : X. *Trả.*

OANH (2) : Chim vàng anh. Vd. *Oanh* vàng, 239 ; 270 - // **Oanh vàng** (1) : Chim vàng anh, chữ Hán là *hoàng oanh.* Vd. Ngoài hiên thỏ thẻ *oanh vàng*, 239.

OM THÒM (1) : Vang ầm lên. Vd. *Om thòm* trống trận, 2286.

ONG (8) : Vd. *Ong bướm*, 38; 846, 1025, 1229, 1758, 3098, 3144 - // **Ong bướm** (2) : Nói chung con ong và con bướm, những loài côn trùng hút nhị hoa, tỷ dụ bọn khách phong tình. Vd. Tường đông *ong bướm* đã về mặc ai, 38; 1025 - **Bướm ong** : X. *Bướm* - **Ong bướm dai dẳng**, 1025: Ong bướm lôi thôi, ý nói việc tiếp khách - **Ong qua bướm lại**, 3098 : Như cái hoa đã trải qua nhiều ong bướm qua lại, chỉ người đàn ông - **Bướm chán chường ; Bướm lả ong lơi** : X. *Bướm* - **Hoa xưa ong cũ** : X. *Hoa.*

Ô DANH (1) : Làm nhớp tiếng. Vd. Thân nghìn vàng để *ô danh* má hồng, 854.

ÔI (4) : Tiếng than, tiếng kêu. Vd. Thương *ôi* tài sắc bực này, 985 ; Một đời nàng nhẽ thương *ôi* còn gì, 2678, 2776, 2965.

ỐI (1) : Tiếng than, tiếng

kêu. Vd. *Ối* Kim lang ! hỡi Kim lang, 755.

ÔM (3) : Giữ lấy ở trong hai tay vòng lại, hay giữ lấy trong vòng. Vd. *Ôm* cầm, 556 ; 1046, 1400 - // **Ôm cầm** (2) : Tỷ dụ phụ nữ lấy chồng. Vd. Trăm năm thề chẳng *ôm cầm* thuyền ai, 556 ; *Ôm cầm* ai nỡ dứt dây cho đành, 1400, nghĩa là lấy nhau ai lại dứt bỏ nhau ra - **Ôm cầm thuyền ai**, 556 : Tức là ôm cầm mà bước sang thuyền của ai, tức lấy chồng khác. - **Ôm lòng đòi đoạn xa gần**, 1251 : Ôm ấp ở trong lòng bao nhiêu nỗi nhớ thương, nỗi lo nghĩ xa gần *(Quan văn, Phúc văn* chép *Ôm lòng; Quảng tập BK* chép là *Nỗi lòng).* **Ông** (15) : Vd. Nhìn nàng *ống* những máu sa ruột rầu, 656, 666, 683, 896, 932, 1404, 2000, 2757, 2774, 2793, 2893, 2800, 2822, 3023, 3051 - // **Ông bà** (4) : Ông và bà. Vd. Mé sau viên ngoại *ông bà* ra ngay, 2774 ; 2793, 2822, 3023 - **Ông tơ** (2) : Theo tục mê tín, là ông già ở mặt trăng giữ sợi tơ hồng mà buộc chân những người đã có số tiền định thành vợ chồng. X. *Chỉ hồng*. Vd. *Ông tơ* ghét bỏ chi nhau, 549 ; 2599.

Ở (48) : *1* Sống, cư xử (9). Vd. Tuồng vô nghĩa *ở* bất nhân, 967 ; 1029, 1194, 1484, 1608, 2171, 2664, 2845, 3056 - *2.* Tại nơi nào (32). Vd. Có người khách *ở* viễn phương, 67 ; Ở đây âm khí nặng nề, 113 ; 122, 195, 272, 766, 874, 1018, 1034, 1172, 1183, 1207, 1340, 1353, 1528, 1572, 1674, 1706, 1755, 1824, 2016, 2043, 2052, 2076, 2573, 2714, 2742, 2884, 2890, 2921, 3251 - *3.* Chi

sự lưu lại, trái với đi (3). Vd. Dùng dằng nửa *ở* nửa về, 133 ; 781, 794 *4.* Bởi đâu, tự đâu (4). Vd. Bây giờ sống thác *ở* tay, 1143; 1170, 1226, 1984 - // **Ở bạc** (1) : Ăn ở tệ bạc. Vd. Ăn *xổi ở thì*, 509 - **Ăn ở**: X. *Ăn* - **Ở tay người** (1): Bởi tay người, muốn làm thế nào mình cũng phải chịu. Vd. Dẫu sau cũng *ở tay người* biết sao, 1226 - **Ở vào khuôn phép**, 1484 : Ăn ở thì vào khuôn vào phép - **Ăn xổi ở thì**: X. *Ăn.*

ƠN (11) : Chữ hán là *ân.* Vd. *Ơn* lòng quân tử sá gì của rơi, 308; 604, 670, 1105, 1253, 1333, 1966, 2421, 2489, 2865, 3049 - // **Ơn lòng** (2) : Cái ơn do lòng thương yêu. Vd. *Ơn lòng* quân tử, 308 ; 1333 - **Tạ ơn** : X. *Tạ* - **Ơn nặng bể trời**, 3049 : Ơn nặng lắm, lớn lắm, như bể như trời - **Ơn trả nghĩa đền**, 2865: Ơn nghĩa đều báo đáp cả.

PH

PHA (5) : *1.* Chế lẫn nước này vào nước khác, nghĩa rộng là lẫn cái khác vào cái chủ thể (3). Vd. *Pha* nghề thi hoạ đủ mùi ca ngâm, 30 ; Cỏ *pha* mùi áo nhuộm non da trời, 140 ; 189 - *2.* Xông pha (2). Vd. *Pha* càn, 1652 ; 2940 - // **Pha càn** (1) : Xông pha chạy càn vào. V. *Pha càn* bụi cỏ gốc cây ẩn mình, 1652 - **Pha nghề thi hoạ**, 30 : *Thi* và *hoạ* không phải là nghề (nghệ thuật) chuyên môn, nhưng cũng liệp thiệp, tức là những nghề phụ pha vào nghề chính, cho nên nói là *pha nghề* - **Tuyết pha thân** : Da trắng như có tuyết pha vào thân thể. Vd. Sương in mặt *tuyết pha thân*, 189.

PHÁ GIA (1) : Chữ hán nghĩa là phá nhà. Vd. Của *phá gia*, 2097 - // **Của phá gia** : X. *Của*.

PHÁC HỌA (1) : Vẽ sơ sài, như người ta thường nói chấm phá. Vd. *Phác hoạ* vừa rồi, 401.

PHÁCH (5) : Vía. Vd. Tôi đòi *phách* lạc hồn bay, 1651; 1823, 2363, 2390, 2711 - // **Phách lạc hồn bay**, 1651; **Phách lạc hồn xiêu**, 1823; 2363 : Tức là mất hồn mất vía - **Phách quế hồn mai**, 2711 : Chỉ là hồn phách, thêm từ *quế* và từ *mai* cho đẹp lời. Phách thì gọi là *phách quế*, bởi phách có nghĩa là vía, lại có nghĩa là bóng đen ở mặt trăng mà tục truyền trên mặt trăng có cây quế ; hồn thì gọi là *hồn mai* vì cây mai là tượng trưng cho tinh thần trong trắng. X. *Giấc mai* - **Hồn kinh phách rời** : X. *Hồn.*

PHAI (11) : *1.* Nhạt bớt màu, bớt mùi, bớt đậm đà, nồng nàn (10). Vd. Có hiên Lãm - thúy nét vàng chưa *phai*, 280 ; 300, 762, 1042, 1218, 1337, 1474, 1714, 2603, 2710 - *2.* Trong *đá nát vàng phai*, 1955, từ *phai* có nghĩa là mờ đi (1) - // **Phai đào** (1) : Lợt màu hồng của quả đào. X. *Ủ liễu phai đào* - **Phai hương** (1): Lợt mùi hương. X. *Lạt phấn phai hương* - **Phai thắm** (1) : Lợt sắc thắm, chỉ hoa đào tàn. Vd. Đào đà *phai thắm*, 1474 - **Đá nát vàng phai** : X. *Đá.*

PHẢI (57): *1.* Đúng, không sai, không trái (18). Vd. *Phải* người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe, 320 ; Nghe ra như oán như sầu *phải* chăng, 476; 509, 658, 685, 683, 1028, 1090, 1194, 1322, 1729, 1807, 1824, 2050, 2374, 2893, 2922, 3055, 3118 - *2.* Giống nghĩa số 1, với sắc thái là có phải đâu (7). Vd. Gần đây nào *phải* người nào xa xôi, 312; 1102, 1559, 2180, 2593, 2814, 3220 - *3.* Cần, bị bắt buộc (20). Vd. Vì hoa nên *phải* đánh đường tìm hoa, 442 ; 466, 604, 972, 977,

1202, 1204, 1332, 1600, 1846, 2008, 2015, 2107, 2722, 2780, 2899, 3052, 3057, 3114, 3243 - *4.* Giống nghĩa số 3, với sắc thái là cần chi phải (1). Vd. Là nhiều vàng đá *phải* tìm trăng hoa, 3476 - *5.* Được gặp, bị mắc phải (11). Vd. *Phải* buổi, 289 ; *Phải* tên xưng xuất tại thằng bán tơ, 588 ; 953, 1309, 1768, 1777, 1888, 1940, 2118, 2894, 2897 - // **Phải buổi** (3): gặp được buổi. Vd. Cách tường *phải buổi* êm trời, 289; 1309 1768 - **Phải bước** (1): Gặp bước, mắc vào cảnh ngộ. Vd. *Phải bước* lưu ly, 953 - **Phải cung** (1) : Bị cung bắn trúng. Vd. *Phải cung* rày đã sợ làn cây cong, 2118 - **Phải chăng** (3) : *1.* Từ kép để hỏi, để than (2). Vd. Nghe ra như oán như sầu *phải chăng*, 476; 1090 - *2.* Phải và không phải, tức là phải trái, thị phi (1). Vd. Biết đường khinh trọng biết lời *phải chăng*, 2686 - **Phải duyên** (1) : Duyên số hợp nhau. Vd. Quốc sắc thiên tài *phải duyên*, 2922 - **Phải điều** (3) : Có phải là, nếu đúng là. Vd. *Phải điều* ăn xổi ở thì, 509 ; *Phải điều* lòng lại dối lòng mà chơi, 1028; *Phải điều* cầu Phật cầu Tiên, 3053 - **Phải khi** (1) : Gặp lúc. Vd. *Phải khi* mình lại xót xa nỗi mình, 1888 - **Phải lời** (2) : Chỉ lời nói hợp lẽ. Vd. *Phải lời* ông cũng êm tai, 683 ; 2374 - **Phải lừa** (1) : Bị người ta lừa phỉnh. Vd. *Phải lừa* thế kia, 2894 - **Phải khi mình lại xót xa nỗi mình**, 1888 : Gặp lúc nghĩ về tình cảnh của mình nên đau buồn trong lòng.

PHÀM (1): Phàm tục, trần tục. Vd. Đào tiên đã bén tay *phàm*, 833 (theo *Quan văn, Quảng tập, BK).*

PHẠM ĐỒ (1) : Bọn phạm nhân. Vd. Lại đem các tích *phạm đồ* hậu tra, 2354.

PHAO (1) : Nói bịa, nói vu. Vd. *Phao* cho quyền gió rủ mây, 1173.

PHÁP BẢO (1) : Vật qui báu (chuông vàng khánh bạc) để thờ Phật. Vd. Dạy đưa *pháp bảo* sang hầu sư huynh, 2046 - **Pháp danh** (1) : Tên đặt theo phép nhà phật. Vd. *Pháp danh* lại đổi tên ra Trạc tuyền, 1922 - **Pháp sư** (1) : Nhà sư tu Phật giáo hay Đạo giáo. Vd. *Pháp sư* dạy hay Đạo giáo. Vd. *Pháp sư* dạy thế sự đầu lạ dường, 2984 - **Pháp trường** (1) : Chỗ hành hình tội nhân (chấp hành pháp luật). Vd. Ba quân đông mặt *pháp trường*, 2395.

PHÁT (2) : Đưa ra, nổi lên. Vd. Kéo cờ luỹ *phát* súng thành ; 2271 ; 2514 - // **Phát hoàn** (1) : Đưa ra trả lại. Vd. Tiền trăm lại cứ nguyên ngân *phát hoàn*, 2208 - **Phát tiết** (1) : Bày lộ ra ngoài. Vd. Anh hoa *phát tiết* ra ngoài, 415 - **Phát súng thành**, 2271 : Bắn súng ở trên thành.

PHẲNG LẶNG (1) : Yên lặng lắm, không một chút động ; cũng như thái bình. Vd. Bốn phương *phẳng lặng*, 10.

PHẨM (2) : *1.* Phẩm vật, quả phẩm, chỉ vật có giá trị (1). Vd. *Phẩm* tiên, 789 - *2.* Thứ bực, giá trị (1). Vd. Càng treo giá ngọc càng cao *phẩm* người, 1228 - // **Phẩm đề** (1) : Tức là đề để phẩm bình, phê bình. Vd. *Phẩm đề* xin một vài lời thêm hoa, 402 - **Phẩm tiên** (1) : Quả phẩm của tiên dùng, tức đào tiên. X. *Đào tiên*. Vd. *Phẩm tiên* rơi đến tay hèn (theo *Phúc văn*,

Quảng tập, BK), 789. *Phẩm tiên* là của quí ở trên tiên; *tay hèn* chỉ kẻ hèn hạ.

PHÂN (8) : *1.* Chữ hán nghĩa là chia (1). Vd. Gạt lệ *phân* tay, 909 - *2.* Một phần mười hay một phần trăm (6). Vd. Mỗi người mỗi vẻ mười *phân* vẹn mười, 18 ; 524, 1782, 2234, 2462, 3144 - *3.* Nói lại, biện bạch, phân giải (1). Vd. Dẫu rằng trăm miệng khôn *phân* lẽ nào, 1738 - // **Phân của** (1) : Chia rẽ. Vd. Nặng lòng e ấp tính bài *phân chia*, 1390 - **Phân kỳ** (1) : Chia đường, mỗi người một ngả. Vd. Đoạn trường thay lúc *phân kỳ*, 869 - **Phân minh** (1) : Rõ ràng rành mạch. Vd. Nỗi nàng hỏi hết *phân minh*, 2915 - **Phân tay** (1): Chia tay. Vd. Trông vời gạt lệ *phân tay*, 909 - **Mười phân**: X. *Mười*.

PHÂN PHẤT (1) : Hình dung gió thổi vào vật gì mỏng khiến hơi lay động. Vd. Mành Tương *phân phất* gió đàn, 255.

PHẦN (21) : *1.* Một mảnh, một góc trong toàn thể (10). Vd. Mười *phần* cũng đắp điếm cho một vài, 1348 ; 1584, 2026, 2194, 2604, 3026, 3144, 3174 - *2.* Số lượng chia về một phía, cho một người (11). Vd. *Phần hơn*, 24 ; 480, 852, 2032, 2350, 3004, 3244 - // **Phần hơn** (1) : Có phần vượt quá. Vd. So bề tài sắc lại là *phần hơn*, 24.

PHẦN (2) : Do từ *Phần du* là quê hương của Hán Cao tổ, người ta thường dùng từ *phần*, có nghĩa là cây phần, để chỉ quê hương. X. *Tử phần*. Vd. Được thấy gốc *phần*, 2588; 2862 - // **Dặm phần** : X. *Dặm* - **Gốc phần** : X. *Gốc* - **Tử phần** : X. *Tử*.

PHẤN (6) : Thứ bột trắng,

đàn bà dùng để trang sức. Vd. Buôn *phấn* bán hương, 814 ; Lạt *phấn* phai hương, 1337 ; 1392, 1591, 1794, 1928 - // **Má phấn** : X. *Mặt* - **Buôn phấn** : X. *Buôn*. **Lạt phấn** : X. *Lạt* - **Phấn thừa hương cũ**, 1794 : Chỉ phấn và hương của Thuý Kiều còn để lại đó.

PHẬN (43) : Nghĩa là phần riêng ; là thân phận hay số mệnh của mỗi người. Vd. *Phận* hồng nhan có mong manh, 65 ; Đau đớn thay *phận* đàn bà, 83 ; 220, 227, 234, 328, 411, 619, 679, 697, 753, 819, 857, 877, 954, 1141, 1146, 1256, 1343, 1427, 1449, 1477, 1521, 1633, 1763, 1776, 1881, 2019, 2072, 2217, 2279, 2466, 2541, 2583, 2660, 2715, 2777, 2791, 2802, 3035, 3067, 3145 - // **Phận bạc** (1) : Phận mỏng mảnh. Vd. Đã đành *phận bạc* khôn đền tình chung, 2802 - **Phận bèo** (1) : Thân phận lưu lạc như cánh bèo. Vd. *Phận bèo* bao quản nước sa, 2019 - **Phận bèo mây** (1) : Tức là thân phận trôi nổi (lưu lạc) như bèo và mây. X. *Bèo mây*. Vd. Về chi chút *phận bèo mây*, 1343 - **Phận bọt bèo** (1) : Thân phận trôi nổi như cái bọt cái bèo. Vd. Chút *phận bọt bèo*, 1449 - **Phận bồ** (1) : Phận yếu đuối của người đàn bà. X. *Bồ*. Vd. *Phận bồ* từ vẹn chữ tòng, 1477 - **Phận mỏng** (2). Nh. *Phận bạc*. Vd. *Phận mỏng* đức dày, 2715 ; 2777 - **Túi phận** : X. *Túi* - **Thân phận** : X. *Thân* - **Phận bạc như vôi**, 753 : *Phận bạc* vốn là phận mỏng, cũng như bạc mệnh, nhưng ở đây biến thành hình tượng bạc là trắng nên nói *bạc như vôi* - **Phận cải duyên kim**, 3067 : Ý nói duyên phận kết hợp với nhau như hột cải bị hổ phách

hút, cái kim bị từ thạch hút. X. *Rụng cải rơi kim* - **Phận gái chữ tòng**, 2217 : Phận gái thì phải tòng phu, phải theo chồng - **Phận mỏng cánh chuồn**, 411 : Số phận mỏng mảnh (bạc mệnh) như cánh con chuồn chuồn - **Phận mỏng như tờ**, 2777 : Số phận mỏng mảnh (bạc mệnh) như tờ giấy - **Chút phận con con** : X. *Chút* - **Phận rầu dầu vậy**, 697: Phận rầu rĩ, buồn rầu, dù như vậy.

PHẬT (2) : Tức là Phật Thích - ca Mâu-ni, người dựng nên Phật giáo. Vd. Cửa *phật*, 2076 ; Phải điều cầu *Phật* cầu Tiên, 3053 - // **Phật đài** (1) : Đài, bệ thờ Phật. Vd. Quây nhau lạy trước *Phật đài*, 3031 - **Phật đường** (2) : Nhà thờ Phật, tức là chùa. Vd. Đưa nàng đến trước *Phật đường*, 1919 ; Khỏi rừng lau đã tới sân *Phật đường*, 3006 - **Phật tiền** (3) : Trước đức Phật. Vd. *Phật tiền* thảm lấp sâu vùi, 1929 ; 2024, 2991 - **Cửa phật** (1): Tức là chùa. Vd. Ở đây *cửa phật* là không hẹp gì, 2076.

PHEN (15) : Do chữ hán "phiên", tức là lần, lượt, khi. Vd. Từ *phen* đá biết tuổi vàng, 363 ; Nghĩ lòng lại xót xa lòng đòi *phen*, 788; 1241, 1245, 1575, 1742, 1934, 2092, 2196, 2334, 2946, 2995, 3196, 3213 - // **Đòi phen** : X. *Đòi*.

PHÈN (1): Một chất khoáng kết tinh, vị chua, thường dùng đánh tan vào nước đục để khiến nước lắng trong. Vd. Tiếc thay nước đã đánh *phèn*, 2155.

PHÉP (5) : Gọi chung luật lệ, qui chế, chế độ, hoặc phương pháp, pháp luật, thủ đoạn. Vd. *Phép* nhà, 927 ; 1417, 1419, 1425 - // **Phép công** (1) : Pháp

luật của nhà nước. Vd. *Phép công* chiếu án luận vào, 1417 - **Phép nhà** (1) : Chữ hán là *gia pháp*, tức là phép tắc, qui chế của một gia đình. Vd. Nhập gia thì cứ *phép nhà* tao đây, 972.

PHÊ (1) : Nói ông vua, ông quan xét định mà cho chữ vào giấy tờ. Vd. Án *phê* - // **Án phê** (1) : Cái bàn ông quan ngồi để phê. Vd. Tiên hoa trình trước *án phê* xem tường, 1454.

PHÊN (1) : Tấm đan bằng tre nứa để che nhà, che cửa. Vd. Lau treo rèm nát trúc *gài phên* thưa, 2768.

PHI THƯỜNG (2) : Chẳng phải thường, không như thường. Vd. E thay những dạ *phi thường*, 1485 ; 2223.

PHI PHÙ TRÍ QUỈ (1) : Đốt bùa thổi bay lên mà gọi quỉ thần đến, chỉ phép của thầy phù thuỷ, thầy đạo sĩ. Vd. *Phi phù trí quỉ* cao tay thông huyền, 1684.

PHỈ (2) : Thoả mãn. Vd. *Phỉ* nguyền, 2212 ; 3225 - // **Phỉ nguyền** (1) : Thoả mãn nguyện vọng. Vd. *Phỉ nguyền* sánh phượng đẹp duyên cười rồng, 2212 - **Phỉ mười nguyền** (1) : Thoả mãn đầy đủ ước nguyện. Vd. Ba sinh đã *phỉ mười nguyền*, 2325.

PHỈ PHONG (1) : Phỉ phong là thứ rau ăn củ ở Trung Quốc mà người nghèo ăn cả lá, giống như cây su hào, dùng để tỷ dụ tính cần kiệm của người nghèo túng hoặc tính quê mùa mộc mạc. Vd. Thói nhà băng tuyết chất hằng *phỉ phong*, 332.

PHIÊN (1) : Chữ hán nghĩa là phen, tức lần lượt. X. *Phiên thị tỳ* - // **Phiên thị tỳ** (1) : Tức phen các thị tỳ cắt lượt nhau để hầu

hạ. Vd. Buồng the dạy ép vào *phiên thị tỳ*, 1744.

PHIẾN (3) : *1.* Buồn rầu (2). Vd. Lửa *phiền* cháy gan, 1676 ; 2806 - *2.* Làm phiền, làm bận (1). Vd. Dám *phiền* mai sau, 2198 - // **Phiền muộn** (1) : Buồn rầu. Vd. Những là *phiền muộn* đêm ngày, 2857 - **Lửa phiền** : X. *Lửa*.

PHIẾU (1) : Tờ phiếu, tờ trát. Vd. *Phiếu* hồng - // **Phiếu hồng** (1) : Tờ phiếu, tờ trát đóng dấu đỏ của quan. Vd. Phủ đường sai lá *phiếu hồng* thôi tra, 1406.

PHIẾU MẪU (1) : X. *Lòng phiếu mẫu*.

PHÍM (6) : Miếng gỗ (hay xương, ngà) gắn vào đàn để đỡ dây đàn mà định cung bực. Vd. *Phím* loan, 254 ; *Phím* đàn, 740 ; 742, 2850, 2934, 3197 - // **Phím đàn** (3) : Phím của đàn ; theo phép hoán dụ, dùng để chỉ cái đàn. Vd. *Phím đàn* với mảnh hương nguyền ngày xưa, 740; 2934, 3197 - **Phím đồng** (1) : Phím của cái đàn làm bằng gỗ ngô đồng, theo phép hoán dụ và phép chuyển nghĩa, dùng để chỉ cái đàn. Vd. Đốt lò hương giờ *phím đồng* ngày xưa, 2850 - **Phím loan** (1) : Cái phím của đàn gắn bằng keo loan (X. *Keo loan*), do phép hoán dụ dùng để chỉ cái đàn. Vd. Trúc se ngọn thổ tơ chùng *phím loan*, 254.

PHO (1) : Loại từ dùng để chỉ một tác phẩm văn học hay nghệ thuật. Vd. *Pho* thủ tự - // **Pho thủ tự** (1) : Pho sách, pho kinh chép tay ; chỉ việc chép kinh. Vd. Ngày *pho thủ tự*, 1930.

PHÓ QUAN (1) : Đi đến chỗ bổ làm quan. Vd. Hai nhà cũng thuận một đường *phó quan*, 2952.

PHÓ (3) : Chữ hán nghĩa là giao cho, giao phó. Vd. Hai là lại cứ lầu xanh *phó* về, 1420 ; 2324, 2634 - // **Phó mặc** (1) : Để mặc cho. Vd. Tấm lòng *phó mặc* trên trời dưới sông, 2634 - **Tạm phó** (1) : Tạm giao cho. Vd. *Tạm phó* giam ngoài, 613.

PHONG (3) : Bọc kín. Vd. *Phong* gấm rủ là, 1235 ; Rêu *phong* dấu giày, 2750; *Phong* nhị, 3094 - // **Phong nhị** (1) : Chỉ cái hoa mới nở nhị còn ở trong bao, chưa nứt ra. Vd. Hoa thơm *phong nhị*, 3094 - **Phong gấm rủ là**, 1235 : Chỉ tình hình ăn ở của người sang trọng, được phong trong chăn nệm gấm, được che ở sau màn là - **Rêu phong dấu giày**: X. *Rêu*.

PHONG (1) : Một giống cây đến mùa thu thì lá đỏ ra rồi rụng. Vd. Rừng *phong* thu đã nhuốm màu quan san, 1520.

PHONG BA (1) : Chữ hán nghĩa là gió và sóng, tỷ dụ những biến cố dữ dội. Vd. *Phong ba* cũng liều, 1366; 1470 - **Phong cảnh** (3) : Cảnh tượng tự nhiên ở trước mắt. Vd. Lần xem *phong cảnh* có bề thanh thanh, 54 ; 565, 2744 - **Phong lôi** (1) : Gió và sấm, tỷ dụ cơn giận dữ. Vd. *Phong lôi* nổi trận, 1389 - **Phong lưu** (2) : Dùng theo nghĩa phẩm cách thanh nhã hay theo nghĩa sang trọng. Vd. *Phong lưu* rất mực hồng quần, 35; 3239 - **Phong nguyệt** (1): Gió trăng, tỷ dụ tình yêu. Vd. Góp lời *phong nguyệt* nặng nguyền non sông, 396 - **Phong nha** (1) : Tên hai thiên trong *Kinh Thi* (Quốc phong và Đại nhã Tiểu nhã), sau nhân đó gọi việc văn chương thi phú là *phong nhã* ; theo nghĩa thông thường là phong lưu tao nhã. Vd. Vào trong *phong nhã* ra ngoài hào hoa, 152 - **Phong sương** (1) : Gió

và sương. Vd. *Phong sương* được vẻ thiên nhiên, 399. Nét vẽ hình dung được vẻ thiên nhiên của cây tùng là thứ cây trải gió sương. Từ *phong sương* dùng để hình dung cái đặc tính kiên cường của cây tùng trong bức tranh - **Phong tình** (1) : Tình thú về phong nguyệt, về gió trăng, chỉ người ăn chơi. Vd. Vẫn là một đứa *phong tình* đã quen, 806 - **Phong trần** (9) : Gió bụi, chỉ cuộc đời nghèo hèn vất vả. Vd. Một dao oan nghiệt dứt dây *phongtrần*,986;1078,1192, 1273, 1761, 2287, 2445, 2895, 3243 - **Phong vận** (1) : Phong lưu tao nhã. Vd. Có chiều *phong vận* có chiều thanh tân, 188 - **Phong tình có lục**, 8 : Có sách chép chuyện phong tình (Phần nhiều các bản nôm đều chép *Phong tình có lục ; BK* chép *Phong tình cổ lục* cho đó là bộ sách chép chuyện phong tình đời xưa. Chúng tôi thấy không có bộ sách nào tên như thế, nên cứ theo các bản nôm) - **Phongtrần kiếp đã chịu đày**, 1761 : Câu đặt ngược, tức là : Đã chịu đày đoạ vào cái kiếp phong trần - **Phong trần mài một lưỡi gươm**, 2445 : Mài một lưỡi gươm ở giữa cảnh phong trần, ở giữa cảnh nghèo hèn vất vả, để lập nên sự nghiệp.

PHONG TƯ (1) : Dáng dấp xinh đẹp. Vd. *Phong tư* tài mạo tốt vời, 151 (Theo *KOM*. Các bản nôm khác chép là *thiên tư*).

PHÒNG (6) : Buồng ; nhà ở. Vd. *Phòng* văn, 253 ; *Phòng* không, 276 (Có bản chép là buồng không); *Phòng hương*, 1661 ; 1792, 2877, 3107 - // **Phòng hương** (1) : Phòng thơm, chỉ chỗ phụ nữ ở. Vd. Chạy vào chốn cũ *phòng hương*, 1661 - **Phòng không** (1): Nhà để không, không có người ở. Vd. *Phòng không*

để đó người ta chưa về, 276; 792 - **Phòng thu** (1) : Nếu phòng xuân chỉ phòng của người con gái trẻ tuổi, thì *phòng thu* là chỉ phòng của người phụ nữ đã luống tuổi rồi. Vd. Từ rày khép cửa *phòng thu*, 3107 - **Phòng văn** (1) : Buồng học, buồng đọc sách của người văn nhân. Vd. *Phòng văn* hơi giá như đồng, 253 - **Phòng xuân** (1) : Chỉ cái buồng của người con gái trẻ tuổi, còn tuổi xuân. Vd. *Phòng xuân* trướng rủ hoa đào, 2877 - **Động phòng**: X. *Động* = Loan phòng : X. *Loan*.

PHÒNG (1) : Ngừa, ngăn ngừa, giữ. Vd. *Phòng* khi nước đã đến chân, 801 - // **Quan phòng** : X. *Quan*.

PHỎNG (2) : Ước chừng. Vd. *Phỏng* tin được một vài phần hay không, 2194 ; 2278.

PHÔ SÒNG (1) : Vốn nghĩa là nói thực, nói thẳng ra; chuyển nghĩa thành bề ngoài giả nói thực thà ngay thẳng. Vd. *Phô sòng* mới sẽ lựa đường hỏi tra, 1894 (*TVK, Quảng tập* chép *Phô sòng ; Quan văn, BK* chép là *Đánh liều ; Phúc văn* chép là *Cũng liều*). So với câu 989 trong *Hoa tiên*.

PHỔ (2) : *1.* Tập bài nhạc; bản nhạc (1). Vd. *Phổ* ấy tay nào, 3207 - *2.* Đặt khúc nhạc vào nhạc phổ (1). Vd. *Phổ* vào đàn ấy, 2576 - // **Phổ vào đàn ấy**, 2576 : Lấy khúc nhạc đặt vào nhạc phổ của đàn ấy, tức là dùng đàn ấy mà biểu diễn khúc nhạc ấy.

PHÔI PHA (1) : Phai nhạt đi, kém đằm thắm. Vd. Ngày xanh mòn mỏi mã hồng *phôi pha*, 86.

PHỒN HOA (1) : Chỉ tình hình sinh hoạt xa xỉ náo nhiệt. Vd. Đời *phồn hoa* cũng là đời bỏ đi, 180.

PHƠI (1) : Bày ra nắng, giải bày ra. Vd. Thành xây khói biếc non *phơi* bóng vàng, 1604 - // **Phơi phới** (1) : Cởi mở, có vẻ hả hê. Vd. Lòng xuân *phơi phới* chén xuân tàng tàng, 424.

PHU (1) : Thoả, bõ. Vd. Hãy xin báo đáp ân tình cho *phu*, 2322.

PHU NHÂN (4) : Nghĩa đen là người thuộc về của chồng ; từ xưa dùng để chỉ vợ các vua chư hầu, rồi chỉ người đàn bà quí phái. Vd. *Phu nhân* khen chước rất mầu, 1621 ; 1770, 2260, 2316 - **Phu quí phụ vinh**, 2553 : Chồng hiển quí thì vợ cũng vẻ vang.

PHÙ DUNG (1) : Tức cây sen, có hai giống hoa trắng và hoa đỏ (không phải hoa phù dung của ta) dùng để tỷ dụ sắc đẹp của phụ nữ. Vd. Một tay chôn biết mấy cành *phù dung* 1160. X. *Cành*.

PHÙ TANG (1) : Nh. *Hộ tang*. Vd. Từ ngày muôn dặm *phù tang*, 2741.

PHÚ HẬU (1) : Giàu có, nhiều của. Vd. Nền *phú hậu* bực tài danh, 149 - **Phú quí** (1) : Giàu sang. Vd. Phong lưu *phú quí* ai bì, 3239.

PHỤ (8) : Làm trái, ở bạc, đối đãi xấu. Vd. Khuông thiêng dù *phụ* tấc thành, 343 ; 722, 2330, 2392, 2630, 2787, 3089, 3158 - // **Phụ bạc** (1) : Phụ tình ở bạc. Vd. Mấy người *phụ bạc* xưa kia, 2301 - **Phụ duyên** (1) : Trái với duyên số. Vd. Duyên đã *phụ duyên*, 2787 - **Phụ lòng** (2) : Bội bạc đối với lòng. Vd. Tại ai há dám *phụ lòng* cố nhân, 2330 2630 - **Phụ tình** (1): Bội bạc với tình. Vd. *Phụ tình* án đã rõ ràng, 1187.

PHỦ ĐƯỜNG (2) : Chỉ quan tri phủ. Vd. *Phủ đường*

sai lá phiếu hồng thôi tra, 1406 ; 1437.

PHŨ (1) : Thô tục, hung bạo. Vd. *Phũ tay tồi tàn*, 592 - // **Phũ phàng** (4): Tàn nhẫn hung bạo, dữ tợn. Vd. *Phũ phàng* chi bấy hoá công, 85 ; 702, 1969, 2897 - **Phũ tay tồi tàn**, 592 : Tay hung bạo phũ phàng mặc sức phá phách tàn nhẫn.

PHÚC (4) : Điều may mắn, sung sướng được hưởng ở đời, trái với hoạ ; theo quan niệm xưa là cái phần hạnh phúc trời dành cho người ta. Vd. *Phúc* nào nhắc được giá này cho ngang, 408 ; 2658, 2694, 2724 - // **Phúc lộc** (1) : Phúc là hạnh phúc gia đình, thường chỉ nhiều con cháu ; lộc chỉ ăn lộc nước, tức là quan. Vd. Một nhà *phúc lộc* gồm hai, 3235 - **Phúc trời** (1) : Cái phần hạnh phúc do trời dành cho. Vd. Duyên ta mà cũng *phúc trời* chi không, 2694 - **Phúc hoạ đạo trời**, 2655 : Đạo trời cho phúc cho hoạ - **Phúc nào nhắc được**, 408 : Ai có phúc thế nào mà cân được xứng được cái tài này (*Quan văn, Phúc văn* chép là *đổi được* ; *KOM* chép là *nhắc được*).

PHÚC HUẤN (1) Tỉnh ở phía đông nam của Trung Quốc, 2954.

PHỤC (3) : *1.* Cúi gục mình xuống đất, ngã gục xuống (2). Vd. Đạo nhân *phục* trước tình đàn, 1689 ; *Phục* xuống, 2536 - *2.* Nấp (1). Vd. Lễ nghi giàn trước bác đồng *phục* sau, 2510 - // **Phục xuống** (1) : Ngã gục xuống đất. Vd. Nàng vừa *phục xuống* Từ liền ngã ra, 2536.

PHỤC THƯ (1) : Gởi thư trả lời. Vd. *Phục thư* đã thấy tin chàng đến nơi, 1086.

PHUN(1):Lấy hơi để khiến vật ở trong miệng vọt ra ngoài. Vd. Khen tài nhả ngọc *phun* châu, 405 - // **Nhả ngọc phun châu** : X. *Nhả.*

PHỤNG THỜ (1) : *Phụng* cũng nghĩa là *thờ* ; từ này gồm một từ hán và một từ nôm, chỉ sự thờ cúng. Vd. Hương hoa hôm sớm *phụng thờ,* 933.

PHÚT (2) : *1.* Khoảng thì giờ rất ngắn (1). Vd. Ai ngờ một *phút* tan tành thịt xương, 2554 - *2.* Bỗng chốc (1). Vd. Gót tiên *phút* đã thoát vòng trần ai, 1380 - // **Phút đâu** (1) : Phút chốc không ngờ. Vd. *Phút đâu* ngọn gió cuốn cờ đến ngay, 120.

PHƯỚN (1) : Cờ của nhà phật treo trước chùa. X. *Phướn mây*-//**Phướn mây** (1) : Cờ của nhà phật, treo trên cột cao ở trước chùa, gọi là *phướn mây,* tỏ ý là cao lên tận mây. Vd. Sớm khuya lá bối *phướn mây,* 2057.

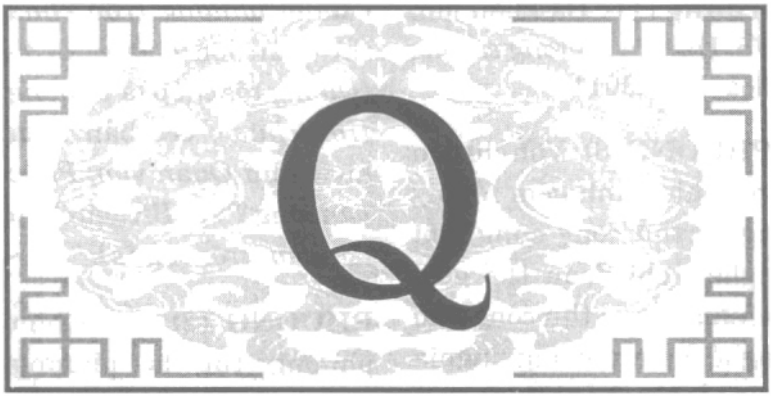
PHƯƠNG (9) : Mé, phía, hướng, góc, địa phương. Vd. Bốn *phương* phẳng lặng hai kinh vững vàng, 10 ; 1267, 1787, 2214, 2248, 2250, 2405, 2450, 3231 - // **Phương diện** (10 : Chỉ một mặt, một địa phương. Vd. *Phương diện* quốc gia, 2591 - **Phương trời** (2) : Một góc ở dưới gầm trời, một địa phương. Vd. Song sa vò võ *phương trời,* 1267 ; 2248 - **Phương diện quốc gia**, 2591 : Chỉ chức quan phụ trách một phương diện, một địa phương của đất nước.

PHƯƠNG TIỆN (1) : Nguyên từ nhà phật, dùng rộng chỉ việc tiện lợi cho người ta. Vd. Đem lời *phương tiện* mở đường hiếu sinh, 1750 - **Phương**

trưởng (1) : Đã khôn lớn. Vd. Hai em *phương trưởng* hoà hai, 3011.

PHƯỜNG (6) : Vốn chỉ đơn vị hành chính gồm những người thủ công cùng một nghề ; chỉ đoàn thể gồm những người thủ công làm nghề ở địa phương ; nghĩa rộng là tập thể những người làm một nghề, hoặc chỉ những người cùng ở một địa phương nhưnhau; nghĩa rộng nữa chỉ bọn người làm những việc xấu hay có thói xấu như nhau. Vd. Chẳng sân Ngọc bội thì *phường* Kim môn, 410 ; 812, 1356, 1730, 2140, 2148 - // **Phường bán thịt** (1) : Chỉ nhà chứa gái, nhà đĩ. Vd. Cũng *phường bán thịt* cũng tay buôn người, 2140 - **Phường Kim môn** : X. *Kim môn* - **Phường trốn chúa** (1) : Chỉ những người nô tỳ trốn chủ mà đi. Vd. Chẳng *phường trốn chúa* thì quân lộn chồng, 1730 (*Quảng tộc* chép là *phường trốn chùa* ; các bản nôm khác như *Quan văn, Phúc văn* cùng *TVK, BK* đều chép là *màu trốn chúa*).

PHƯỢNG (2) : *1.* Chim phượng tức là phượng hoàng (1). Vd. Phi nguyền sánh *phượng*, 2212 - *2.* Tách từ "loan phượng" làm hai mà dùng vào từ tổ mới (1). X. *Phượng chạ loan chung* - // **Sánh phượng** : X. *Sánh* - **Phượng chạ loan chung**, 89 : Chỉ những người đã từng ăn nằm với Đạm Tiên. Vốn là "loan phượng chung chạ" tách ra mà đặt thành từ tổ mới, gồm hai vế đối nhau - **Phượng liễn loan nghi**, 2265 : Kiệu trang sức bằng hình chim phượng và đồ nghi trượng trang sức bằng hình chim loan, chỉ nghi vệ của hoàng hậu.



QUA (19) : *1.* Về không gian thì đi tới, vượt qua, đi khỏi ; về thời gian là đã xong, đã hết (12). Vd. Trải *qua* một cuộc bể dâu, 3 ; Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân *qua*, 370 ; 1767, 1789, 1864, 2027, 2498, 2537, 3048, 3098, 3126, 3152 - *2.* Đi sang (1). Vd. *Qua* chơi nghe tiếng nàng Kiều, 2175 - *3.* Có ý là qua một lần, thoáng qua, không kỹ, không sâu (5). Vd. Nhủ *qua*, 1598 ; Thưa *qua*, 1887; Dạy *qua*, 2049 ; 2065, 2303 - *4.* Có ý là đưa sang cho người khác (1). Vd. Dâng *qua*, 1896 - // **Qua thì** (2): *1.* Cho qua thời gian (1). Vd. Những là nương náu *qua thì*, 1767 - *2.* Quá cái thời tuổi trẻ (1). Vd. *Qua thì* thì thôi, 3048 - **Chẳng qua** (2) : Chữ hán là "bất quá" có nghĩa là thế đó thôi, không lạ gì đâu. Vd. *Chẳng qua* vì tiền, 598 ; *Chẳng qua* đồng cốt quàng xiên, 1701 - **Cho qua** (3) : *1.* Cho qua chuyện (2). Vd. Gượng nói gượng cười *cho qua*, 1864 ; 3152 - *2.* Cho khỏi (1). Vd. Công danh ai

dứt lối nào *cho qua*, 2498 - **Qua thì thì thôi**, 3048: Đã hết tuổi xuân rồi (Trên Thuý Kiều đã nói : Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa) thì thôi đừng nghĩ đến chuyện trở lại cuộc đời cũ nữa (Câu này các bản quốc ngữ chấm câu làm "Đã tu, tu trót qua thì, thì thôi". Có ý cắt nghĩa "tu trót qua thì" là tu cho trọn đời. Nếu xét bút pháp của Nguyễn Du thì thấy rõ rằng câu này gồm hai vế đối nhau: *Đã tu tu trót*, đối với *qua thì thì thôi*. Chấm câu như thế thì thấy ngay rằng *qua thì* có nghĩa là quá tuổi xuân rồi)-**Tháng lọn ngày qua** : X. *Tháng*.

QUÁ (15) : Chữ hán nghĩa là qua ; vượt mức thường. Vd. Sợ lần khân *quá* ra sàm sỡ chăng, 458 ; 514, 807, 984,1114,1986,2132,2162, 2185, 2551, 2589, 2803, 2811, 2838, 2994 - // **Quá bước** (1) : Đi quá hạn độ, đi xa quá. Vd. Tìm hoa *quá bước*, 1986 - **Quá chiều** (1) : Chiều lòng quá mức. Vd. *Quá chiều* nên đã chán chường yến anh, 514 - **Quá chơi** (1) : Ăn chơi quá mức. Vd. *Quá chơi* lại gặp hồi đen, 807 - **Quá đỗi** (1) : Quá vời rồi, không trở lại được nữa. Vd. Song đà *quá đỗi* quản gì được thân, 114 *(Quan văn, Phúc văn* chép là *quá đỗi*, chúng tôi thấy thông nghĩa và quen) - **Quá lời** (2) : Lời quá đáng. Vd. *Quá lời* nguyện hết Thành hoàng Thổ công, 2132 ; Người dạy *quá lời*, 2185 - **Quá niên** (1) : Tuổi quá thời xuân rồi. Vd. *Quá niên* trạc ngoại tứ tuần, 627 - **Quá nửa thì** (1) : Quá nửa thời tuổi trẻ. Vd. Má hồng đến *quá nửa thì* chưa thôi, 2162 - **Quá quan** (1) : Qua cửa quan. Tên khúc nhạc tả tâm sự của Chiêu Quân

đời Hán qua cửa quan để sang nước Hung Nô. Vd. *Quá quan* này khúc Chiêu Quân, 479 - **Quá ra** (1) : Nếu quá mức đi. Vd : *Quá ra* khi đến thế nào mà hay, 2838 - **Quá tay** (1) : Tay làm quá mức không giữ lại kịp ; chỉ hành động tự sát. Vd. Mụ còn trông mặt nàng đà *quá tay*, 984.

QUẢ (1) : X. *Quả mai* - // **Quả mai** ; Quả của cây mơ. Vd. *Quả mai* ba bảy đương vừa, 3075. Bài thơ "Phiếu mai" (Mai rụng) trong *Khinh Thi* có câu : "Phiếu hữu mai, kỳ thực thất hề... kỳ thực tam hề" nghĩa là : "Quả mai rụng, mười phần còn bảy phần... mười phần còn ba phần", mai rụng tức là thì đã muộn, con gái tức là thì đã muộn, con gái nên lấy chồng đi. Câu này dùng điển mai rụng, ý nói mai rụng nhưng vẫn còn ba quả, bảy quả chưa muộn lắm đâu - **Nhân quả** : X. *Nhân* - **Quả kiếp nhân duyên** 201 : Quan niệm nhà phật cho rằng cái kiếp này của người ta là kết quả (quả kiếp) của những nguyên nhân (nhân duyên) ở kiếp trước.

QUẢ NHIÊN (1) : Đúng như thế. Vd. Sự đã *quả nhiên*, 963.

QUẢY (2) : Đeo vật gì vào đầu đòn để vác trên vai. Vd. Buộc yên *quảy* gánh vội vàng, 563 ; Đeo bầu *quảy* nịp, 2650 - // **Đeo bầu quảy nịp** : X. *Đeo*.

QUAN (5) : Chỉ người có chức vụ làm việc nhà nước trong thời phong kiến ; thuộc về nhà nước. Vd. Con *quan* Lại bộ tên là Hoạn thư, 1530 ; 2451, 2458, 2592, 2597 - // **Quan giai** (1) : Bực thang quan chức. Vd.

Nghìn năm dằng dặc *quan giai* lần lần, 3236 - **Quan nha** (1) : Nha môn của quan, chỗ quan làm việc. Vd. Một đoàn về đến *quan nha*, 3059 - **Quan quân** (2) : Quân của nhà nước. Vd. *Quan quân* truy sát đuổi dài, 2523 - **Từ quan** : X. *Từ quan*.

QUAN HÀ (1) : Cửa ải và sông, chỉ đường xa, chỉ tình ly biệt. Vd. Tiễn đưa một chén *quan hà*, 1499 - **Quan phòng** : Đóng cửa giữ gìn, thường dùng theo nghĩa giữ gìn. Vd. *Quan phòng* then nhặt lưới mau, 1935 - **Quan san (sơn)** (3) : Cửa ải và núi non, chỉ đường xa, tình ly biệt. Nh. *Quan hà*. Vd. Trong gang tấc lại gấp mười *quan san*, 1938; 2874; Rừng phong thu đã nhuốm màu *quan san*, 1520. *Màu quan san* tức là cái màu (màu đỏ của rừng phong) mà mùa thu đã đem nhuốm cho núi rừng ở chỗ quan sơn - **Quan tái** (1) : Cửa ải nơi biên thuỳ, chỉ đường xa. Vd. Một niềm *quan tái* bốn mùa gió trăng, 1596.

QUAN ÂM CÁC (1) : Gác, am thờ bồ tát Quan-âm. Vd. Sẵn *Quan-âm các* vườn ta, 1913.

QUÁN (2) : Nhà trọ, nhà hàng. Vd. *Quán* khách, 287 ; Đổ *quán* xiêu đình, 1302 - // **Quán khách** (1): Nhà trọ. Vd. Nhẫn từ *quán khách* lân la, 287 - **Đổ quán xiêu đình** : X. *Đổ*.

QUẢN (2) : Trông coi, cầm giữ, chú ý, quan tâm đến. Vd. *Quản* đâu, 776 ; *Quản* gì được thân, 1114 - // **Quản bao** (2) : Nh. *Bao quản*. Nghĩa là chẳng kể, chẳng sợ, chẳng ngại, chấp cho. Vd. *Quản bao* tháng đợi năm chờ, 553, tức là chẳng kể, chấp cho là phải tháng đợi năm chờ (từ *bao* ở đây

không phải là bao nhiêu tháng, bao nhiêu năm) ; Dãi dầu tóc rối da chì *quản bao*, 1746 - **Quản chi** (1): Kể chi, ngại chi. Vd. *Quản chi* lên thác xuống ghềnh, 1951 - **Quản đâu** (1) : Có kể đâu, có ngại đâu. Vd. Dẫu rằng xương trắng quê người *quản đâu*, 776 - **Quản gia** (2) : Người trông coi tôi tớ trong nhà phú quí. Vd. *Quản gia* có một mụ nào, 1747; 2305 - **Baoquản**: X. *Bao* - **Quản gì được thân**, 1114 : không còn cầm giữ được thân mình nữa.

QUẢN HUYỀN (1) : Sáo và đàn. Vd. *Quản huyền* đâu đã giục người sinh ly, 780.

QUANG (1) : Chỉ trời sáng sủa, không có mây. Vd. Gió *quang* mây tạnh, 2063 - // **Gió quang mây tạnh** : X. *Gió*.

QUÀNG (2) : Càn, bậy bạ, không đúng. Vd. Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm *quàng*, 1660; 2600 - // **Quàng xiên** (1): Bậy bạ. Vd. Chẳng qua đồng cốt *quàng xiên*, 1701 - **Vơ quàng vơ xiên**, 2600 : X. *Vơ*.

QUÁNG : X. *Nắng quáng*.

QUẢNG LĂNG (1) : Tên khúc nhạc của Kê Khang đời Tấn. Vd. Kê Khang này khúc *Quảng lăng* , 477.

QUANH (14) : *1.* Vòng ; đi vòng ; xung quanh (8). Vd. Dạo *quanh* chợt thấy mé sau có nhà, 274 ; 293, 302, 814, 1054, 1653, 2259, 2980 - *2.* Suốt một vòng (1). Vd. *Quanh* năm, 814 - *3.* Quanh quẩn (5). Vd. Tính quẩn lo *quanh*, 681; 1493, 1543, 1985, 2042 - // **Quanh co** (2) : Lùng quanh, quanh quẩn, vòng đi vòng lại. Vd. Nghĩ đi nghĩ lại *quanh co*, 2023 ; 3005

- **Quanh năm** (1) : Suốt vòng cả năm. Vd. *Quanh năm* buôn phấn bán hương đã lề, 814 - **Quanh quất** (1) : Quanh quẩn ở gần. Vd. *Quanh quất* đâu xa, 147 - **Dạo quanh** : X. *Dạo* - **Dối quanh** : X. *Dối* - **Giấu quanh** : X. *Giấu*.

QUẠNH QUẼ (1) : Vắng vẻ lắm. Vd. Song trăng *quạnh quẽ* vách mưa rã rời, 2746.

QUÁT MẮNG (1) : Thét lên để mắng. Vd. Sở khanh *quát mắng* đùng đùng, 1177.

QUẠT (5) : *1.* Đồ dùng để phẩy không khí cho mát (3). Vd. *Quạt* hoa quì, 357; Thử bài *quạt* thơ, 640 ; 728 - *2.* Phẩy không khí cho mát (2). Vd. *Quạt* nồng ấp lạnh, 1044 ; 1682 - // **Quạt hoa quì** (1) : Quạt bằng lá bồ quì (lá cọ có vẽ hoa). Vd. Sẵn tay bả *quạt hoa quì*, 357 - **Quạt sầu** (1): Quạt cho nguội lửa sầu, lửa phiền đi. Vd. Dễ ai rấp thảm *quạt sầu* cho khuây, 1682 - **Quạt ước** (1) : Cái quạt Thuý Kiều trao cho Kim Trọng để ước hẹn (xem câu 357). Vd. Khi ngày *quạt ước* khi đêm chén thề, 728 - **Quạt nồng ấp lạnh**, 1044: Theo *Kinh Lễ*, con thờ cha mẹ, mùa đông trời lạnh thì ấp cho ấm, mùa hạ trời nóng thì quạt cho mát. Từ tổ này đã trở thành thành ngữ, như câu chữ hán "Đông ôn hạ sảnh" - **Thử bài quạt thơ**, 640 : X. *Thử*.

QUẦN QUẠI (1): Uốn cong mình, chỉ con cá con lươn uốn mình để vận động. X. *Quần quại vũng lầy* - // **Quần quại vũng lầy**, 1959 : Tỷ dụ cảnh sống đày đoạ ở trong chỗ ô uế, như con lươn quần quại ở trong vũng bùn.

QUÂY (1) : Xúm lại xung

quanh ; đứng vòng quanh. Vd. *Quây* nhau lạy trước Phật đài, 3031.

QUẤY (1) : Khua động. X. *Chọc trời quấy nước* - // **Chọc trời quấy nước**, 2471 : Đâm chọc lên trời, khua động cả nước (sông biển), tỷ dụ sự phiến động cả nước non.

QUÂN (11) : *1.* Binh lính, quân đội (10). Vd. Rập rình nhạc *quân* 2286 ; 2289, 2299, 2387, 2395, 2457, 2565, 2566, 2918, 2962 - *2.* Nghĩa rộng dùng trong tiếng việt là bọn, lũ (1). Vd. *Quân* lộn chồng, 1730 - // **Quân lệnh** (1) : Lệnh của ông tướng ra cho quân. Vd. Truyền *quân lệnh* xuống trướng tiền tha ngay, 2378 - **Quân lộn chồng** : X. *Lộn chồng.*

QUÂN QUAN (1) : Quân và quan. Vd. Xôn xao tơ trúc hội đồng *quân quan*, 2566 - **Quân trung** (3) : Ở trong quân. Vd. *Quân trung* gươm lớn giáo dài, 2311 ; 2437, 2456 - **Ba quân** : X. *Ba* - **Nhạc quân**: X. *Nhạc.*

QUÂN TỬ (3) : Chỉ người có đức, người bề trên. Vd. Ơn lòng *quân tử*, 308 ; 351, 3182.

QUEN (14) : Thường thấy, từng biết ; không lạ, thành tập quán. Vd. *Quen* thói, 6 ; *Quen* mặt, 145 ; *Quen* mất nết, 493 ; 806, 808, 931,1303,1385,1728,1827, 2056, 2082, 2173, 2920 - // **Quen lối** (2) : *1.* Thường theo lề lối ấy (1). Vd. Lầu xanh *quen lối* xưa nay, 931 - *2.* Thường hay đi về đường ấy, nơi ấy (1). Vd. Am mây *quen lối* đi về dầu hương, 2082 - **Quen mất nết** (1): X. *Mất nết* - **Quen tay** (1): Tay làm đã thuộc. Vd. Trai phòng *quen tay*, 2056 -

Quen thân (1) : Quen cái thói xấu, tức quen mang thói xấu vào thân. Vd. Diếc rằng những giống bơ thờ *quen thân*, 1728 - **Quen thói** (2) : Xưa nay vẫn thường có thói xấu ấy. Vd. Trời xanh *quen thói* má hồng đánh ghen, 6 ; 1303 - **Quen thuộc** (1) : Quen biết kỹ lắm. Vd. Càng *quen thuộc* nết càng dan díu tình, 1300 - **Quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa**, 808 : Ý câu này là Mã giám sinh quen cái lối ăn chơi trước cho nên bây giờ lại trở về chốn ăn chơi tức *miền nguyệt hoa* mà kiếm ăn.

QUẸN (1) : Hoen, ố. X. *Quẹn bào* - // **Quẹn bào** (1) : Hoen áo (không phải ướt đẫm). Vd. Giọt châu thánh thót *quẹn bào*, 3015 (*BK* phiên là *quyện bào*).

QUÉT (2) : *1.* Dùng chổi để xua cho sạch rác (10. Vd. *Quét* sân, 2130 - *2.* Chỉ gió thổi bay hết các vật như quét (1). Vd. Gió *quét* mưa sa, 2443 - // **Gió quét mưa sa** : X. *Gió*.

QUÊ (18) : *1.* Nơi sinh, nơi cha mẹ ở ; chỗ hương thôn (14). Vd. Buồn trông phong cảnh *quê* người, 565 ; Hỏi *quê* rằng huyện Lâm Thanh cũng gần, 626 ; 776, 815, 890, 900, 1292, 1593, 1602, 1800, 2021, 2043, 2236, 3019 - *2.* Quê mùa, mộc mạc, thực thà, vụng dại (4). Vd. Lòng *quê* đi một bước đường một đau, 1122 ; Nỗi *quê* nghĩ một hai điều ngang ngang, 1318 ; Ngồi chờ nước đến nên đường còn *quê*, 2080 ; 3253 - // **Quê khách** (1) : Cũng như quê người, tha hương. Vd. Chỉn e *quê khách* một mình, 2021 - **Quê người** (6) : Đất lạ, không phải quê của mình mà là quê của người ta. Vd. Phong cảnh *quê người*,

565 ; 776, 890, 900, 1602, 3019 - **Lòng quê** : X. *Lòng* - **Lời quê** : X. *Lời* - **Non quê** : X. *Non* - **Nỗi quê**: X. *Nỗi* - **Khắp chợ thì quê**: X. *Khắp*.

QUẾ (2) : Cây quế, vỏ cay dùng làm vị thuốc. Thần thoại Trung Quốc nói rằng trên cung trăng có cây quế, Vd. Thềm *quế* hồn mai, 2711 - // **Quế hoè** (1): Cây quế và cây hoè, tỷ dụ con cháu đông đúc làm nên. Vd. Một cây cù mộc một sân *quế hoè*, 3238 - **Cung quế**: X. *Cung* - **Phách quế**: X. *Phách* - **Thềm quế**: X. *Thềm*.

QUÊN (3) : Không nhớ. Vd. Mới cùng nhau lúc ban ngày đã *quên*, 194 ; 738, 2786.

QUI LIỆU (1) : Chữ hán nghĩa là tính toán, lo liệu, tức là thu xếp. Vd. Dặn nàng *qui liệu* trong đôi ba ngày, 614.

QUI NINH (1) : Về thăm cha mẹ. Vd. Xe hương nàng cũng thuận đường *qui ninh*, 1606 - **Qui sư qui phật** (1) : Qui sư là qui y tăng, qui phật là qui ý phật. X. *Tam qui*. Vd. *Qui sư qui phật* tu hành bấy lâu, 2044.

QUÌ (6) : Gấp đầu gối sát xuống đất tỏ ý tôn kính hay để tạ tội, chịu tội. Vd. Liều công mất một buổi *quì* mà thôi, 842 ; 1404, 1408, 1838, 1895, 2131.

QUÍ (1) : Sang trọng, chỉ người làm quan, người sang trọng. Vd. Kẻ *quí* người thanh, 887 - // **Quí khách** (1) : Khách sang trọng. Vd. Vương tôn *quí khách*, 823 - **Kẻ quí người thanh** : X. *Kẻ* - **Vương tôn quí khách** : X. *Vương*.

QUỈ (1) : Linh hồn người chết, cũng gọi là ma. Vd. Ma đưa lối *quỉ* đem đường,

2665 - // **Qui thần** (1) : Ma quỉ và thần linh. Vd. Kìa gương nhật nguyệt nọ dao *quỉ thần*, 906 - **Quỉ quái tinh ma** (1) : Bốn từ này là chỉ bốn loại quỉ ma, dùng làm một từ tổ để chỉ người giáo quyệt, tàn ác. Vd. Vợ chàng *quỉ quái tinh ma*, 2333.

QUÍT (1) : Cây quít. Vd. Thì vin cành *quít* cho cam sự đời, 834. Chú ý ở câu này Nguyễn Du đối chiếu từ *quít* với từ *cam*. Tô Đông pha có câu thơ: "Lão nhân du hý như nhi đồng ; Bất chiết mai chi chiết quất chi", nghĩa là "ông già mà chơi đùa như trẻ con, không bẻ cành mai mà lại bẻ cành quít", có ý chê ông già không đứng đắn mà còn chơi gái (Có bản sửa lại là cành *tít*, hay cành *quách*, đều là không đúng).

QUYÊN (2) : Chim đỗ quyên, vốn là chim tu hú, hay kêu về mùa hè. Ở nước ta nhiều người lộn nó với chim cuốc cũng kêu về mùa hè, do tiếng nó kêu "quốc quốc" mà liên hệ với điển Vọng đế chết hoá thành chim đỗ quyên. Ở Trung Quốc thì tiếng tu hú kêu "cú cú" người ta nghe là (chữ hán). Vd. *Quyên* nhặt, 566; *Quyên* đã gọi hè, 1307, chim quyên kêu báo tin mùa hè đã đến - // **Quyên nhặt** (1) : Tiếng chim quyên kêu mau. Vd. Đầu cành *quyên nhặt*, 566.

QUYÊN (1) : Theo nghĩa cả câu "Trong sao châu rỏ duềnh quyên" 3203, mà đoán thì *quyên* nghĩa là trong sáng - // **Duyềnh quyên** : X. *Duềnh*.

QUYÊN SINH (1) : Tự tử, dứt bỏ sinh mệnh Vd. Cầm dao nàng đã toan bài *quyên sinh*, 858.

QUYỀN (2) : *1.* Thế biến, đường lối dùng khi biến,

không thường (1). Vd. Có *quyền* nào phải một đường chấp kinh, 3118 - *2.* Uy thế của người có chức tước cao (1). Vd. Sao bằng lộc trọng *quyền* cao, 2497.

QUYẾN (2) : Dụ dỗ. Vd. *Quyến* gió rủ mây, 1173; 1180 - // **Quyến anh rủ yến**, 1180 : Tức là dụ dỗ chim anh chim yến, nghĩa bóng là dụ dỗ người đàn bà con gái đi chơi bời. Tách đôi từ "quyến rủ" và từ "anh yến" làm hai vế đối nhau - **Quyến gió rủ mây**, 1173: Tức là dụ dỗ đi làm chuyện phong tình. Tách đôi từ "quyến rủ" và từ "gió mây" làm hai vế đối nhau.

QUYỆN : X. *Quẹn.*

QUYẾT (15): *1.* Chắc chắn, nhất định (5). Vd. Lượng xuân dù *quyết* hẹp hòi, 345 ; 620, 1401, 2111, 3174 - *2.* Định đoạt (9). Vd. Thế nào xin *quyết* một bài cho xong, 1106 ; 1366, 1391, 1421, 1496, 2124, 2229, 2502, 3128 - *3.* Dứt, chết (1). Vd. Người dù muốn *quyết* trời nào đã cho, 998 - // **Quyết đoán** (1) : Định chắc chắn. Vd. Thấy lời *quyết đoán* hẳn hoi, 1031 - **Quyết lời** (1) : Nói quả quyết. Vd. *Quyết lời* dứt áo ra đi, 2229 - **Quyết tình** (2) : Quyết lòng. Vd. *Quyết tình* nàng mới hạ tình, 605; 2596 - **Quyết kế thừa cơ**, 2507 : Quyết định mưu kế và nhân cơ hội - **Quyết một bài**, 1106 : Quyết định theo một bề, một đường - **Quyết một bề**, 1421. Nh. *Quyết một bài* - **Quyết ngay biện bạch một bề**, 1391 : Quyết định xử trí rạch ròi theo một bề, một đường. Thúc ông bắt con phải bỏ vợ lẽ, chứ không thể để nhu nhơ được.

QUỲNH (2) : Một thứ ngọc. Vd. *Cây quỳnh* cành dao,

144 ; Chén *quỳnh*, 3190 - // **Quỳnh tương** (1) : Nghĩa đen là nước trong chén ngọc quỳnh, nghĩa bóng là rượu ngon. Vd. Chén hà sánh giọng *quỳnh tương*, 453 - **Chén quỳnh**: X. *Chén* - **Cây quỳnh cành dao** : X. *Cây.*

QUỐC SẮC (3) : Sắc đẹp nhất nước. Vd. Người *quốc sắc* kẻ thiên tài, 163 ; 825, 2922 - **Quốc sĩ** (1) : Người đàn ông giỏi ở trong nước. Vd. Từ rằng : *Quốc sĩ* xưa nay, 2427 - **Quốc sắc thiên hương** (1) : Sắc nước hương trời, chỉ người tuyệt đẹp. Vd. Đã nên *quốc sắc thiên hương*, 825 - **Quốc sắc thiên tài** (1) : Sắc nước, chỉ người đàn bà đẹp ; tài trời, chỉ người đàn ông giỏi. Vd. Lạ gì *quốc sắc thiên tài* phải duyên, 2922.

QUỞ : X. *Diếc.*

R

RA (143) : *1.* Trái với vào (45). Vd. Chị em thơ thẩn dẫn tay *ra* về, 52 ; 96, 102, 145,152,216,286,291,311, 388,415,528,632,868,844, 980,1095,1109,1152,1322, 1572, 1745, 1770, 1804, 1852, 1872, 1916, 1965, 2126, 2127, 2146, 2189, 2229, 2272, 2300, 2468, 2512, 2656, 2774, 2790, 2811, 2845, 2873, 2942, 3050 - *2.* Dùng theo nghĩa rộng, với ý nghĩa là hoá ra, thành ra, làm ra, tỏ ra, trổ ra. v.v... (33). Vd. Phận con thôi có *ra* gì mai sau, 234 ; Quanh tường *ra* ý tìm tòi ngẩn ngơ, 302 ; 458, 507,518,691,763,959,978, 1064, 1064, 1072, 1168, 1178, 1256, 1290, 1410, 1512, 1538, 1558, 1561, 1561, 1622, 1731, 1732, 1739, 1876, 2008, 2013, 2142, 2376, 2423, 2466, 2630, 3178 - *3.* Cho đầu đề để thi (2). Vd. Này mười bài mới mới *ra*, 203 ; 232 - *4.* Chỉ tình hình ra theo nghĩa hẹp và theo nghĩa rộng (63). Vd. Tỉnh *ra* mới

biết rằng mình chiêm bao, 214 ; 426, 462, 474, 476, 490,587,721,734,764,797, 877, 888, 922, 948, 982, 1062, 1156, 1288, 1356, 1481, 1484, 1497, 1500, 1642, 1805, 1814, 1814, 1827, 1842, 1880, 1892, 1912, 1922, 1941, 1948, 1981, 2048, 2152, 2159, 2244, 2355, 2375, 2376, 2488, 2490, 2500, 2536, 2538, 2574, 2590, 2620, 2721, 2772, 2781, 2798, 2820, 2838, 2879, 2899, 3008, 3024, 3058, 3110 - // **Ra gì** (1) : Có thành, có nên cái gì đâu. Vd. Phận có thôi có *ra gì* mai sau, 234 - **Ra khơi** (1) : Ra ngoài biển xa. Vd. Bấy giờ vượt bể *ra khơi* quản gì, 2126 - **Ra sức** (2) : Trổ sức ra mà làm, Vd. Họ Chung *ra sức* giúp vì, 691 ; 1739 - **Ra tay** (5) : *1.* Ra sức mà làm (2). Vd. *Ra tay* tháo cũi sổ lồng như chơi, 1072: 2423 - *2.* Thi thố thủ đoạn (1). Vd. Chiều con mới dạy mặc dầu *ra tay*, 978 ; 1178 - **Ra tuồng** (2) : *1.* Tỏ ra vẻ, như vẻ (1). Vd. *Ra tuồng* mèo mả gà đồng, 1731 - *2.* Tỏ ra trò, làm cái trò (1). Vd. *Ra tuồng* trên Bộc trong dâu, 507 - **Ra uy** (2): Tỏ ra uy quyền. Vd. Lập nghiêm trước đã *ra uy* nặng lời, 1410 ; 1561 - **Quá ra**: X. *Quá* - **Rồi ra** : X. *Rồi* - **Ra vào một mực**, 1566: Ra vào vẫn giữ một phép tắc như thường - **Vào luồn ra cúi ; Vào sinh ra tử**: X. *Vào.*

RÃ (1) : *1.* Rơi ra, tan ra, lìa ra. Vd. Hoa dù *rã* cánh lá còn xanh cây, 678 - *2.* X. *Lã* - // **Rã rời** (1) : Chỉ vật mà các bộ phận rời ra, lìa ra không kết chặt với nhau. Vd. Song trăng quạnh quẽ vách mưa *rã rời*, 2746.

RẠCH (1) : Vạch, xẻ một

đường ; chia cắt. Vd. *Rạch đôi sơn hà*, 2442 - // **Rạch ròi** (2) : Phân biệt rõ ràng, Vd. Nàng nghe dường cũng thị phi *rạch ròi*, 1016; 2419 - **Rạch đôi sơn hà**, 2442 : Chia đôi sơn hà, chiếm lấy một nửa. Chỉ Tử Hải cát cứ giữ một phần đất nước.

RÀY (16) : Nay, lúc bấy giờ. Vd. Được *rày* nhờ chút thơm rơi, 313 ; 337, 1024, 1040, 1442, 1494, 1960, 2047, 2118, 2278, 2293, 2422, 3038, 3039, 3069, 3107 - // **Rày gió mai mưa**, 337 : Thời tiết thay đổi, sự vật đổi dời, ví như hôm nay gió mai lại mưa - **Rày lần mai lữa**, 1494 : Cứ lần lữa, chần chừ ngày nay sang ngày mai, không giải quyết cho xong - **Rày mong mai chờ**, 1040 : Nay mong rồi mai lại chờ, tức là mong chờ hằng ngày - **Rày ước mai ao**, 3069 : Tức là ước ao nay ước ao mai.

RẢY : X. *Tưới*.

RAN (2) : Vang lên nhiều nơi nghe được. Vd. A hoàn trên dưới dạ *ran*, 1737 ; Binh uy từ ấy sấm *ran* trong ngoài, 2440.

RÀNG BUỘC (1) : Thắt buộc, thắt vào cho người ta. Vd. Nói điều *ràng buộc* thì tay cũng già, 1534.

RẠNG (6) : *1.* Sáng, chiếu sáng.(2). Vd. *Rạng soi*, 1030; Tỏ *rạng*, 3142 - *2.* Rạng sáng, chỉ khi trời vừa sáng (4). Vd. *Rạng* ra, 1497 ; 2033, 2590, 2595 - // **Rạng đông** (1) : Chỉ khi trời hửng sáng, trời mới sáng ở phương đông. Vd. Gà đà gáy sáng trời vừa *rạng đông*. 3216 - **Rạng ngày** (2) : Khi trời mới sáng. Vd. Hồ công đến lúc *rạng ngày* nhớ ra, 2590; 2595 - **Rạng ra** (1) : sáng

ra ; đến sáng ngày. Vd. *Rạng ra gởi đến xuân đường*, 1497 - **Rạng soi** (1) : Chiếu sáng. Vd. Trên đầu có bóng mặt trời *rạng soi*, 1030.

RÀNH RÀNH (8) : Rõ ràng ra đó, không ai chối cãi được. Vd. Dấu giày từng bước in rêu *rành rành*, 124; 1088, 1393, 1997, 2036, 2047, 2948, 2958.

RÀO (3) : Trồng hàng cây hay cọc ở quanh nhà hay vườn để giữ gìn. Vd. Cuối tường dường có nẻo thông mới *rào*, 390 ; 504, 2018 - // **Rào cây** (1) : Cắm rào để giữ cây. Vd. *Rào cây* lâu cũng có ngày bẻ hoa, 2018. Dựng hàng rào để giữ cây, không phải là không có mục đích, thế nào rồi có ngày người ta cũng bẻ lấy hoa. Ý nói Hoạn thư giam giữ Thuý Kiều hẳn có ngày sẽ làm hại. (*BK* chép là *trèo cây* thì không thông nghĩa ; *Quảng tập* chép là *trồng cây*).

RÀO : Nh. *Dào* - // **Mưa rào** : X. *Mưa*.

RÁO (2) : *1.* Khô, không ướt, không ẩm, khô đi (1). Vd. Thể hoa chưa *ráo* chén vàng, 701 - *2.* Cạn, uống cạn chén (1). Vd. Chén mời phải ngậm bồ hòn *ráo* ngay, 1846.

RÁT (1) : Đau mà có thêm cảm giác nóng. Vd. *Rát ruột* - // **Rát ruột như bào**, 1891 : Lòng đau đớn như bị bào ruột.

RẮC (1) : Bỏ rơi vật gì xuống để rải trên một diện tích rộng. Vd. Thoi vàng vó *rắc* tro tiền giấy bay, 50.

RẰM (1) : Ngày 15 của tháng âm lịch, tức ngày trăng tròn. Vd. Trăng tàn mà lại hơn mười *rằm* xưa, 3124.

RẮN (1) : Con rắn. Vd.

Miệng hùm nọc *rắn* ở đâu chốn này, 2016.

RĂNG (5) : Vd. Đứa thì và miệng đứa bẻ *răng*, 1562 ; 1597, 1954, 2010, 2670 - // **Nghiến răng** : X. *Nghiến* - **Rỉ răng** : X. *Rỉ* - **Kề răng hùm sói** : X. *Kề*.

RẰNG (160) : *1.* Nói, nói rằng, bảo rằng, dùng để dẫn lời nói hay để thuật chuyện (132). Vd. *Rằng* năm Gia tĩnh triều Minh, 9; *Rằng* sao trong tiết Thanh minh, 59 ; 84, 105, 107, 111, 115, 126, 193, 227, 235, 311, 323, 331, 337, 349, 355, 385, 401, 409, 419, 441, 455, 459, 463, 465, 469, 489, 493, 501, 643, 645, 719, 903, 951, 953, 965, 979, 995, 1022, 1027, 1097, 1102, 1105, 1107, 1141, 1167, 1175, 1179, 1203, 1205, 1315, 1321, 1329, 1333, 1361, 1395, 1421, 1425, 1433, 1447, 1449, 1451, 1455, 1505, 1583, 1609, 1728, 1751, 1831, 1833, 1849, 1900, 1905, 1909, 1957, 1967, 1987, 1995, 2066, 2095, 2179, 2185, 2191, 2195, 2200, 2217, 2219, 2255, 2264, 2275, 2279, 2319, 2321, 2324, 2327, 2351, 2365, 2373, 2381, 2399, 2403, 2413, 2427, 2489, 2529, 2541, 2549, 2573, 2575, 2581, 2583, 2629, 2655, 2679, 2713, 2811, 2917, 2959, 2985, 3035, 3051, 3063, 3083, 3091, 3113, 3145, 3165, 3193, 3207, 3211 - *2.* Nghĩa gần như là (28). Vd. Tỉnh ra mới biết *rằng* mình chiêm bao, 214 ; Một lời cũng đã tiếng *rằng* tương tri, 460 ; 478, 587, 625, 626, 677, 776, 1024, 1061, 1172, 1176, 1396, 1545, 1664, 1679, 1738, 1807, 1975, 2069, 2429, 2620, 2843, 3021, 3037, 3087,

3093 - // **Dẫu rằng** : X. *Dẫu* - **Tuy rằng** : X. *Tuy* - **Thà rằng** : X. *Thà*.

RẮP (5) : Toan, muốn, định rằng. Vd. Giật bì tiên *rắp* sấn vào ra tay, 978 ; 1178, 1574, 1910, 2939 - // **Rắp mong** (1) : Toan muốn. Vd. *Rắp mong* treo ấn từ quan, 2939 - **Rắp ranh** (1) : Tính liệu sẵn để có dịp là thi hành. Vd. Mưu cao vốn đã *rắp ranh* những ngày, 1612.

RẶT (1) : Toàn là. Vd. Kiếp sao *rặt* những đoạn trường thế thôi, 2654.

RẦM (2) : Hình dung sắc trời đen. Vd. Trời hôm mây kéo tối *rầm*, 783 ; Bạc phau cầu giá đen *rầm* ngàn mây, 912 - // **Đen rầm** : X. *Đen* - **Tối rầm** : X. *Tối*.

RẬM (2) : Chỉ cây cối hoặc vật gì tương tự chen khít nhau. Vd. Thưa hồng *rậm* lục đã chừng xuân qua, 370; Giếng sâu bụi *rậm* trước sau tìm quàng, 1660 - // **Bụi rậm** : X. *Bụi* - **Thưa hồng rậm lục** : X. *Thưa*.

RẤP (2) : Vùi lấp có vẻ tạm bợ. Cũng nói là lấp. Vd. *Rấp* thảm quạt sầu, 1682; 1929 - // **Rấp thảm quạt sầu**, 1682 : Chôn vùi mối thảm, tiêu tan mối sầu - **Thảm rấp sầu vùi**, 1929: *Nh. Rấp thảm quạt sầu.*

RẬP RÌNH (1) : Hình dung tiếng nhạc đánh, tiếng trống và não bạt đánh nhịp nhàng. Vd. *Rập rình* quân, 2286.

RẤT (1) : X. *Rất mực* - // **Rất mực** (1) : Ở mực cao lắm. Vd. Phong lưu *rất mực* hồng quần, 35.

RÂU (2) : Vd. Mày *râu* nhẵn nhụi, 628 ; *Râu* hùm hàm ếch, 2167 - // **Mày râu** : X. *Mày* - **Râu hùm hàm ếch** : Do chữ "yến hàm hổ cảnh" (hàm ếch cổ cọp) là

tướng của Bàn Siêu đời Hán (cổ như cổ cọp, hàm như hàm én, người ta cho là tướng anh hùng). Nguyễn Du đổi "cổ hùm", thành *râu hùm*. Vd. *Râu hùm hàm én* mày ngài, 2167.

RẦU (3) : Héo đi như dưa; buồn rầu. Cũng nói là *đầu*. Vd. Máu sa ruột *rầu*, 656; Phận *rầu*, 697 ; Càng *rầu* như dưa ; 2794 - // **Rầu rầu** (3) : Hình dung cỏ lá hơi héo. Vd. *Rầu rầu* ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh, 58; 784, 1051 - **Rầu rĩ** (1) : Buồn thảm. Vd. Bẽ bài *rầu rĩ* tiếng tơ, 2851 (*BK* phiên là *rủ rỉ*) - **Phận rầu** : X. *Phận*.

RẺ (1) : Nhẹ giá. Vd. Sính nghi *rẻ* giá, 822 - // **Rẻ rúng** (1) : Khinh rẻ. Vd. Mà lòng *rẻ rúng* đã dành một bên, 516 - **Sinh nghi rẻ giá**: X. *Sính*.

RẼ (5) : *1.* Chia rẽ, tách ra, lách ra (4). Vd. *Rẽ* mây trông tỏ lối vào Thiên thai, 392 ; *Rẽ* cửa chia nhà, 704; 1875, 1982 - *2.* Tách ra đường khác (1). Vd. *Rẽ* dây cương, 1126 - // **Rẽ dây cương** (1) : Cho ngựa trẽ sang lối khác, từ tổ này đã thành tục ngữ để chỉ sự bỏ rơi giữa đường. Vd. Sở khanh đã *rẽ dây cương* lúc nào, 1126 - **Rẽ song** : X. *Đẩy* - **Rẽ thuý chia uyên**, 1875: Chim uyên ương là giống chim ở từng cặp, một con đực, một con cái, *chia uyên* tức là chia rẽ vợ chồng. Từ *rẽ thuý* là dùng cho đối với từ *chia uyên*, chức chim thuý, tức chim chả, không phải là giống chim ở thành cặp đực cái - **Rẽ mây trông tỏ lối vào Thiên thai**, 392: Rẽ mây ra thì thấy rõ lối và động Thiên thai ; ở đây nói rẽ những cây, những cành dùng để rào lối thông

thì thấy rõ lối đi có thể dùng để gặp nhau. *Lối vào Thiên thai* tức là con đường đi đến hạnh phúc.

RẼ (2) : Cũng có thể *rỉ*. Nghĩa như xin hay hãy - // **Rẽ cho** (2) : Vd. *Rẽ cho* thưa hết một lời đã nao, 502 ; *Rẽ cho* để thiếp bán mình chuộc cha, 606. (Câu 502, *Quan văn* chép chữ nôm là (chữ hán), tất phải phiên là *rỉ cho*. *Quảng tập* chép là (chữ hán) thì phiên là *rẽ cho*. *Phúc văn* lại chép là *hãy cho* (chữ hán). Câu 606, *Quan văn* cũng chép là (chữ hán) *rỉ cho* mà *Quảng tập* thì chép *xin cho*, *Phúc văn* chép *này cho*. Chúng tôi cân đi nhắc lại thấy về chữ (chữ hán), quả là các bản nôm không nhất trí về cách đọc thế nào cho thông nghĩa cho nên mỗi bản theo nghĩa cả câu mà chép đổi đi. Chúng tôi cho rằng *Quan văn* chép (chữ hán) là đúng, mà chữ ấy thì phải phiên là *rỉ* hay *rẽ* cũng được, nhưng không thể hiểu *rỉ* theo nghĩa như *rỉ* tai hoặc *rẽ* theo nghĩa *gạt đi* có vẻ không hợp với thái độ của Kiều, mà nên hiểu là *xin cho*, *hãy cho*, nói một cách nhỏ nhẻ dịu dàng).

RÈM (7) : Phên hay mành treo ở ngoài cửa để che sương che nắng. Vd. Cửa ngoài vội **rủ** *rèm* the, 431; 922, 1057, 1242, 2627, 2768, 2852 - // **Rèm châu** (2) : Rèm kết bằng hộ cườm. Vd. Ngậm ngùi **rủ** bức *rèm châu*, 1057 ; 2627 - **Rèm the** (1) : Rèm làm bằng the, che sương nắng, nhưng để cho ánh sáng thấu qua. Vd. Cửa ngoài vội *rủ rèm the*, 431.

RÉN (1) : Đi nhẹ, nói nhẹ. X. *Rén chiềng* - // **Rén chiềng** (1) : Rón rén, nhỏ

nhẻ trình bày. Chiềng tức là trình nói chệch ra. Vd. Lạy thôi nàng lại *rén chiềng*, 773.

RỄ BÈO CHÂN SÓNG : X. *Ngọn bèo chân sóng*, 2871.

RỀN RĨ (1) : Kêu khóc than thở lâu dài. Vd. Giọng Kiều *rền rĩ* trướng loan, 223.

RÊU (5) : Vd. *Rêu* lờ mờ xanh, 72 ; 124, 2233, 2750, 3230 - // **In rêu** : X. *In* - **Rêu lờ mờ xanh**, 72 : Rêu đã mọc phơn phớt xanh. Chỉ rêu đã mọc lờ mờ trên dấu xe ngựa, như thế là vắng vẻ đã lâu, nhưng chưa lâu lắm, vì vết *rêu* còn *lờ mờ*, chưa đậm - **Rêu phong dấu giày**, 2750 : Dấu giày ở trên sân hay trên đường vào nhà rêu đã phong kín, nghĩa là từ lâu không có người đi, cho nên dấu giày cuối cùng đã bị rêu phủ. So *rêu phong* với *rêu trùm* ở câu 3230, *rêu lờ mờ xanh* ở câu 72, *in rêu* ở câu 124.

RÊU RAO (1) : Nói lớn (phần nhiều là cái xấu của người ta) cho mọi người nghe. Vd. Sở khanh lên tiếng *rêu rao*, 1171.

RỈ (8) : Hé răng để nói, nói nhỏ (8). Vd. Nỗi nàng Vân mới *rỉ* tai, 765 ; 876, 995, 1096, 1597, 1994, 2075, 2879 - // **Rỉ răng** (1) : Hé răng để nói. Vd. Tình riêng chưa dám *rỉ răng*, 1597 - **Rỉ tai** (4) : Nói nhỏ vào tai. Vd. Nỗi nàng Vân mới *rỉ tai*, 765 ; 876, 1994, 2075 - **Rỉ trao** (1) : Nói nhỏ để trao lời. Vd. Lạy thôi nàng mới *rỉ trao* ân cần, 1096.

RỈ : X. *Rẽ*.

RIÊNG (37) : Thuộc về mình, một mình, trái với chung. Vd. Nghề *riêng*, 32; Nỗi *riêng*, 221 ; 242, 265, 469, 711, 716, 718, 851,

914,1069,1189,1330,1476, 1597, 1867, 1967, 1970, 2187, 2209, 2339, 2369, 2424, 2441, 2459, 2462, 2469, 2928, 2966, 3149, 3217 - // **Riêng chạnh** (1): Chạnh lòng riêng của mình. Vd. Nỗi riêng *riêng chạnh* tấc riêng một mình, 242 - **Riêng chung** (1) : Khi thì riêng, khi thì chung. Vd. Nỗi đêm khép mở nỗi ngày *riêng chung*, 1208. X. *Nỗi ngày riêng chung* - **Riêng những** (1) : Gần như riêng chỉ, có sắc thái luôn luôn như thế. Vd. Buồng riêng *riêng những* sụt sùi, 1189 - **Riêng tay** (1) : Của tay mình dùng riêng. Vd. Nghề mọn, *riêng tay*, 469 (*Quảng tập, Phúc văn* chép *riêng tay ; Quan văn* lại chép là *riêng tây*) - **Riêng tây** (3) : Từ *riêng*, thêm từ *tây*, tức từ *tư* (chữ hán) đọc chệch ra, để làm từ kép, cũng nghĩa như riêng. Vd. Đồ tế nhuyễn của *riêng tây* 583 ; 1342, 1438 - **Riêng tưởng** (1): Nghĩ một mình. Vd. Sinh rằng *riêng tưởng* bấy lâu, 1967 - **Nỗi riêng** : X. *Nỗi* - **Nghề riêng** : X. *Nghề* - **Tấc riêng**: X. *Tấc*.

RỎ (2) : Chỉ chất nước rớt xuống từng giọt. Cũng nói là nhỏ. Vd. *Rỏ* máu, 2570; 3203 - // **Rỏ máu** (1) : Máu chảy ra từng giọt. Vd. Bốn dây *rỏ máu* năm đầu ngón tay, 2570 - **Rỏ sa** : Nh. *Nhỏ sa*.

RÕ (6) : *1.* Tỏ tường, minh bạch (5). Vd. *Rõ* mặt, 322; 443, 1873, 2352, 2706 - *2.* Tỏ rõ ra (10. Vd. *Rõ* mặt phi thường, 2223 - // **Rõ mặt** (4) : *1.* Rõ ràng thấy mặt (3). Vd. Kẻ nhìn *rõ mặt*, 322 ; 443, 2352 - *2.* Tỏ rõ mặt (1). Vd. *Rõ mặt* phi thường, 2233 - **Rõ mười** (1) : Rõ ràng mười phần.

Vd. Ngẫm lời Tam hợp *rõ mười* chẳng ngoa, 2706 - **Rõ ràng** (13) : Rõ hẳn đấy. Vd. Phải người hôm nọ *rõ ràng* chẳng nhe, 320 ; 1184, 1187, 1311, 1377, 1686, 1808, 1813, 2396, 2621, 2913, 2997, 3014.

ROI (1) : Cái vọt dùng để đánh. X. *Roi câu* - // **Roi câu vừa dóng dặm trường**, 1605 : *Roi câu* là roi ngựa, *vừa dóng dặm trường* là vừa cho ngựa chạy đều ở đường trường. X. *Dóng*. Câu này nghĩa là Thúc Sinh vừa lên đường trở về Lâm Tri.

RONG (1) : Tức là rong ruổi, đi mau. Vd. Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng *rong*, 2216.

RÒNG (1) : Tức là ròng rã, chỉ thời gian trải qua đã lâu. Vd. Mà ta suốt một năm *ròng*, 1487.

RỒI (33) : *1.* Xong, hết (7). Vd. Phác hoạ vừa *rồi*, 401; 2141, 2164, 2397, 2633, 2638, 3195 - *2.* Đã qua, xong, xong cái ấy (26). Vd. Cho đành *rồi* sẽ liệu bài mối manh, 342 ; 444, 493, 724, 952, 964, 969, 1165, 1182, 1197, 1337, 1398, 1826, 1978, 2002, 2045, 2108, 2152, 2323, 2401, 2480, 2688, 2798, 2999, 3056 - // **Rồi nữa** (1) : Rồi đến sau. Vd. Biết đâu *rồi nữa* chẳng là chiêm bao, 444 - **Rồi ra** (2) : rồi thì lại. Vd. *Rồi ra* (2) : Rồi thì lại. Vd. *Rồi ra* trở mặt tức thì, 1165 ; 1337.

RỐI (4) : Lộn mối này vào mối khác ; lộn xộn, không ra mối giường. Vd. Tai nghe ruột *rối* bời bời, 547 ; Chẳng vò mà *rối* chẳng dần mà đau, 1252 ; 1746, 1820 - // **Rối bời** (1) : Rối lung tung. Vd. Ruột tằm đòi đoạn như tơ *rối bời*, 1820.

RỐN (2) : Có thêm. X. *Rốn ngồi* - // **Rốn ngồi** (2) : Có ngồi thêm chút nữa. Vd. *Rốn ngồi* chẳng tiện dứt về chỉn khôn, 166 ; 2351.

RỐN BỂ (1) : Chỉ chỗ sâu ở giữa bể (biển). Vd. Dễ dò *rốn bể* khôn lường đáy sông, 1486.

RỘN (2) : Nhiều mối rối rít. Vd. *Rộn* đường gần với nẻo xa bời bời, 178 ; *Rộn* lời, 2980 - // **Rộn lời** (1): Nói rối lên. Vd. Xúm quanh kể họ *rộn lời* hỏi tra, 2980.

RỒNG (4) : *1.* Con rồng (2). Vd. Tấm dương được thấy mây *rồng* có phen, 2196; 2212, - *2.* Chỉ đồng hồ trang sức bằng hình con rồng (1). Vd. Giọt *rồng* - // **Rồng cá** (1) : Rồng về loài cá, chỉ giống giao long. Vd. Trước hàm *rồng cá* gieo mối thuỷ tinh, 2672 - **Cưỡi rồng** : X. *Cưỡi* - **Giọt rồng** : X. *Giọt* - **Mây rồng** : X. *Mây*.

RỘNG (9) : *1.* Chỉ diện tích (7). Vd. Toả *rộng* dãy dài, 1721 ; 2110, 2168, 2550, 2628, 2650, 2861 - *2.* Chỉ độ lượng (2). X. *Rộng thương* - // **Rộng thương** (2) : Rộng lòng thương đến. Vd. *Rộng thương* cỏ nội hoa hèn, 2197 ; 2587 - **Rộng mở đường mây**, 2861 : Đường công danh mở rộng cho mọi người. X. *Đường mây* - **Rộng thương còn mảnh hồng quần**, 2587: *Hồng quần* chỉ người đàn bà. Ý câu này là : Nếu ông có rộng thương đến thân đàn bà yếu đuối còn sống sót này.

RỐT LÒNG (1) : Người ta thường nói "con rốt", đây dùng *rốt lòng* để xứng với *đầu lòng* ở dưới. Vd. Một trai con thứ *rốt lòng*, 13.

RỠ (1) : Rực rỡ. X. *Rỡ mình*

- // **Rỡ mình** (1) : Chỉ mình mang mũ áo rực rỡ. Vd. *Rỡ mình* lạ vẻ cân đai, 2273 (*BK* phiên chữ (chữ hán) là *lữa* mình mà chú là quen, tức mang cân đai đã quen, e không đúng) - **Rỡ ràng** (2) : *1.* Rực rỡ. Vd. Hoa quan giấp giới hà y *rỡ ràng*, 2266 - *2.* Vẻ vang, vinh hiển. Vd. *Rỡ ràng* mẹ cha, 2482.

RƠI (11) : *1.* Rớt, rụng xuống (10). Vd. Thì đà trâm gãy bình *rơi* bao giờ, 70 ; 313, 361, 769, 782, 789, 1936, 2389, 2572, 3035 - *2.* Chỉ đồ bỏ sót, bỏ mất (1). Vd. Của *rơi*, 308 - // **Rơi châu** (2) : Chảy nước mắt. Vd. Nói cười trước mặt *rơi châu* vắng người 1936 ; 2572 - **Của rơi** (1) : Của rơi rớt, bỏ mất. Vd. Ơn lòng quân tử sá gì *của rơi*, - **Hoa rơi** (1) : Tỷ dụ người con gái lưu lạc. Vd. Chút phận *hoa rơi*, 3035 - **Rụng cải rơi kim** : X. *Rụng.*

RỜI (4) : Thả ra, lìa ra, không dính liền Vd. *Rời* tay, 559 ; 1138, 1979, 2390 - // **Rời tay** (1) : Thả tay nhau ra, tức xa nhau. Vd. Dùng dằng chẳng nỡ *rời tay*, 559.

RỢP (2) : Có bóng im. Vd. Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh *rợp* đường, 2222 ; 2314.

RU (1) : Hát cho trẻ êm tai mà ngủ, do đó mà thành nghĩa êm dịu, như nói êm ru. Vd. Lặng nghe lời nói như *ru*, 347 - // **Như ru** : X. *Như.*

RU (5) : Trợ từ dùng ở cuối câu tỏ ý ngờ. Cũng nói là *du*, tương đương với chữ hán *dư*. Vd. Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm *ru*, 346 ; 1194, 2013, 2014, 3106 - // **Giận ru... Cười ru** : X. *Giận.*

RỦ (9) : Buông thõng xuống (9). Vd. Êm đềm trướng *rủ*

màn the, 37 ; 431, 1057, 1227, 1235, 1310, 2602, 2877, 3241 - // **Phong gấm rủ là** : X. *Phong*.

RỦ (3) : Dụ dỗ. Vd. Quyến gió *rủ* mây, 1173 ; Quyến anh *rủ* yến, 1180 ; 2955.

RỦ RỈ (1) : X. *Rầu rĩ*.

RŨ (1) : Có vẻ gục xuống, lả xuống, xẹp xuống. Vd. Lệ rơi thấm đá tơ chia *rũ* tằm, 782. Con tằm nhả tơ ra thì thân thể rũ dần đi mà thành con dộng, nghĩa bóng là vì chia tay mà buồn rũ người đi - // **Rũ mòn** (1) : Rũ xuống và mòn đi. Vd. Xương mai tính đã *rũ mòn*, 325.

RÚC (1) : Kêu từng thôi; thổi còi từng hồi. Vd. *Rúc* còi sương, 867. Thổi còi, thổi tù và lúc còn sương tức buổi sáng sớm.

RỦI (1) : Không may. Vd. Phận hèn dầu *rủi* dầu may tại người, 2072 - // **Rủi may** (2) : Hoặc rủi hoặc may, do ngẫu nhiên, theo quan niệm xưa là do số phận định đoạt. Vd. *Rủi may* âu cũng sự trời, 817 ; Nổi chìm cũng mặc lúc nào *rủi may*, 1958 - **May rủi** : Nh. *Rủi may*.

RUNG (2) : Lúc lắc, lay động. Vd. Ào ào đổ lộc *rung* cây, 121 ; Ai lay chẳng chuyển ai *rung* chẳng dời, 2522.

RỤNG (7) : Rơi xuống, rớt xuống. Vd. Dẫy thềm hoa *rụng*, 272 ; 361, 796, 1138, 1594, 1705, 2997 - // **Rụng rời** (9) : Rụng xuống và rời ra, có nghĩa là tan tác; là sợ hãi quá khiến có cảm giác như chân tay rụng rời ra. Vd. *Rụng rời* khung dệt, 582 ; Đau đớn *rụng rời*, 595; 1654, 2006, 2073, 2092, 2677, 2764, 2979 - **Rụng cải rơi kim**, 769 : Chữ hán

có câu "Hổ phách thập giới" nghĩa là hổ phách hút hột cải và "từ thạch dẫn châm" nghĩa là đá từ thạch hút kim. Đây dùng hình tượng hổ phách hút hột cải mà nay lại rụng ra, từ thạch hút cái kim mà nay lại rơi ra, tức là yêu nhau mà nay phải xa nhau. X. *Phận cải duyên kim* - **Rụng rời khung dệt tan tành gói may**, 582 ; *TVK* chép *khung dệt* và *quả may*. Chúng tôi tưởng *quả may* nên theo các bản *quan văn, Quảng tập* mà phiên lại là *gói may*. Câu thơ tả chân bọn sai nha khám xét nhà Vương ông cốt để tìm đồ tơ mất trộm mà "thằng bán tơ" cũng khai là do ông oa trữ, cho nên chúng lục lọi phá phách mọi nơi mọi vật mà đặc biệt là *khung dệt* và *gói may* (*Quan văn, Quảng tập, Phúc văn* chép (chữ hán), *BK* phiên là *gối mai*, nên phiên là *gói may* có lẽ đúng hơn).

RUỒI XANH (1) : Côn trùng hay kiếm ăn ở những chỗ có sinh vật rữa nát bẩn thỉu. Đây dùng để chỉ bọn sai nha bặng nhặng om sòm để kiếm ăn. Vd. Đầy nhà vang tiếng *ruồi xanh*, 581.

RUỔI (5) : Đi mau, chạy mau. Vd. Mé ngoài nghỉ đã giục liền *ruổi* xe, 894; 1466, 1602, 2269, 2298 - // **Ruổi sao** (2) : Chữ hán là *"tinh trì"* nghĩa là ruổi mau ban đêm (dưới ánh sao). Vd. Kiệu hoa cất gió đuốc hồng *ruổi sao*, 1466 (Các bản nôm chép thế, duy *KOM* và *BK* chép *điểm sao*) ; Dưới cờ một lệnh vội vàng *ruổi sao*, 2298 - **Ruổi xe** (1) : Chạy xe cho mau. Vd. Mé ngoài nghỉ đã giục liền *ruổi xe*, 894.

RUỘT (12) : Lòng dạ. Vd.

Tai nghe *ruột* rối bời bời, 547; 656, 1676, 1820, 1845, 1869, 1891, 1948, 2810, 2833, 3068, 3112 - // **Ruột rà** (2) : Chỉ tình ruột thịt. Vd. Cũng trong thân thích *ruột rà* chẳng ai, 2104 ; 3183 - **Ruột rầu** (1) : Ruột héo, tức đau lòng. Vd. Máu sa *ruột rầu*, 656 - **Ruột tằm** (2) : Trong lòng rối rít vì như tơ rối trong ruột con tằm. Vd. *Ruột tằm* đòi đoạn như tơ rối bời, 1820; 2833 - **Ruột tằm ngày một héo hon**, 2833 : Con tằm càng nhả tơ, ruột nó ngày càng héo hon đi (đến cuối cùng thân tằm teo lại mà hoá ra dộng), tỷ dụ lòng Kim Trọng đau đớn vì nhớ thương nên càng ngày càng héo hon đi (*Quan văn, Quảng tập, BK* chép là *héo dòn ; Phúc văn* chép là *héo mòn*, chúng tôi theo nhiều bản quốc ngữ thông hành như *VHT* chép là *héo hon*) - **Gan héo ruột đầy** : X. *Gan* - **Máu chảy ruột mềm**; **Máu sa ruột rầu**: X. *Máu* - **Rát ruột như bào** : X. *Rát*.

RÚT (4) : *1.* Kéo, kéo ra; nhổ ra (3). Vd. *Rút* trâm sẵn giắt mái đầu, 99 ; 593, 1580 - *2.* Thu về, lấy ra. Vd. Đoạn trường sổ *rút* tên ra, 2721 - // **Rút dây sợ nữa động rừng**, 1580 : Có câu tục ngữ "Rút dây động rừng" nghĩa là đụng đến cái này sợ ảnh hưởng lớn đến cái khác, nói ra lại sợ luy đến Thuý Kiều.

RỤT RÈ (1) : Dáng co ro vì e ngại. Vd. Sượng sùng giữ ý *rụt rè*, 321.

RỬA (3) : Dùng nước mà tẩy cho sạch, nghĩa bóng. Vd. Tấm son gột *rửa* bao giờ cho phai, 1042 ; 2130, 2688 - // **Gột rửa** : X. *Gột*.

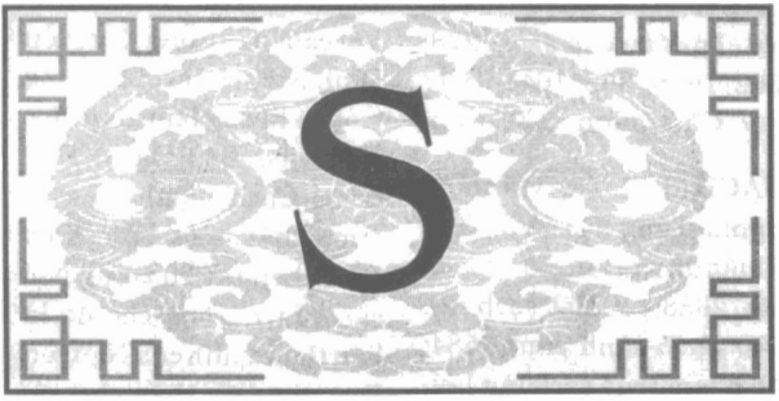
RỪNG (9) : Vd. *Rừng thu*, 917; 1091, 1128, 1520, 1580, 1755, 1926, 2995, 3006 - // **Rừng phong** (1) : Rừng

cây phong, một thứ cây đến mùa thu thì lá đỏ ra rồi rụng. Vd. *Rừng phong* thu đã nhuốm màu quan san, 1520 - **Rừng tía** (1) : Tức là "Tử trúc lâm" là chỗ Quan thế âm bồ tát ở. Vậy rừng tía là cõi phật. Vd. Dường gần *rừng tía* dường xa bụi hồng, 1926 - **Rừng thu** (1): Rừng mùa thu. Vd. *Rừng thu* từng biếc chen hồng, 917 - **Rút dây... động rừng** : X. *Rút* - **Rừng** : X. *Mạch rừng*.

RƯỚC (27) : *1.* Đón mời, dùng đối với người trên, người qui (25). Vd. *Rước* mừng đón hỏi dò la, 191; 445, 630, 785, 946, 966, 992, 1372, 1453, 1542, 1687, 2038, 2135, 2143, 2224, 2264, 2306, 2624, 2692, 2732, 2773, 2822, 2988, 3034, 3056, 3228 - *2.* Đón lấy về cho mình (1). Vd. Mà *rước* tiếng ghen vào mình, 1542 - // **Rước chầu** (1) : X. *Chầu*. *Rước* thêm từ *chầu* là từ tôn kính dùng khi nói về vua chúa. Vd. Rằng vâng lệnh chỉ *rước chầu* vu qui, 2264 - **Rước khách** (1) : Đón khách vào nhà ; chỉ lầu xanh đón khách đến chơi. Vd. Đem về *rước khách* kiếm lời mà ăn, 966 - **Rước mời** (3): Đón và mời, có ý lễ phép. Vd. Trụ trì nghe tiếng *rước mời* vào trong, 2038 ; 2306, 2822 - **Rước mừng** (1) : Đón vào và chào mừng. Vd. *Rước mừng* đón hỏi dò la, 191 - **Rước tiếng ghen**, 1542 : Đón lấy cái tiếng là người ghen tuông về cho mình - **Rước dữ cưu hờn**, 1453 : X. *Cưu*.

RƯỢU (5) : Vd. Khi tỉnh *rượu* lúc tàn canh, 1233 ; 1296, 1473, 1848, 3223 - // **Rượu sớm cờ trưa**, 1473: Buổi sớm thì uống rượu, buổi trưa thì đánh cờ.

RƯỜNG : X. *Dường*.



SA (12) : *1.* Rơi xuống, rớt xuống (9). Vd. Đầm dầm châu *sa* 82 ; 104, 403, 562, 656, 1140, 1828, 2443, 3099 - *2.* Chỉ nước trên nguồn đổ xuống (3). Vd. Nước suối đổ xuống (3). Vd. Nước suối mới *sa* nửa vời, 482 ; 1049, 2019 - // **Sa cơ** (2) : Sa ngã mà thành thất cơ. Vd. *Sa cơ* mới đến thế này chẳng dưng, 1754 ; 2516 - **Sa sút** (1) : Chỉ gia thế suy kém, trở thành túng. Vd. Đều là *sa sút* khó khăn, 2761 - **Máu sa** : X. *Máu* - **Nhỏ sa** : X. *Nhỏ.*

SA (2) : Một thứ hàng tơ mỏng. Vd. Song *sa*, 428 ; 1267 - // **Song sa** : X. *Song.*

SÁ (7) : Kể đến Vd. *Sá* gì của rơi, 308 ; 465, 619, 775, 1145, 1355, 2446, - // **Sá chi** (4) : Kể chi, chẳng kể chi. Vd. Thưa rằng tiện kỹ *sá chi*, 465 ; 775, 1145, 1355 - **Sá gì** (2) : Nh. *Sá chi.* Vì âm luật phải dùng giọng hạ bằng nên nói *sá gì.* Vd. *Sá gì* của rơi, 308 ; 2446 - **Sá nghĩ** (1) : Nghĩ chi đến. Vd. Hạt mưa *sá nghĩ* phận hèn, 619.

SÁCH (4) : Quyển sách. Vd. Túi đàn cặp *sách*, 278; 362, 1648 ; 362, 1648, 1937 - // **Cặp sách** : X. *Cặp*.

SẠCH (3) : *1.* Trái với nhớp: nghĩa bóng (1). Vd. Túc khiên đã rửa lâng lâng *sạch* rồi, 2688 - *2.* Hết sạch (2). Vd. *Sạch* sành sanh, 584; Nạn xưa trút *sạch* làu làu, 2737 - // **Sạch làu làu** (1) : Hết nhẵn, không còn vướng gì. Vd. Nạn xưa trút *sạch làu làu*, 2737 - **Sạch sành sanh** (1) : Hết sạch không còn cái gì. Từ *sành sanh* là điệp âm của từ *sạch*. Vd. *Sạch sành sanh* vét cho đầy túi tham, 584.

SAI (4) : Chữ hán nghĩa là khiến đi làm việc gì ; quan phái đi. Vd. Phủ đường *sai* lá phiếu hồng thôi tra, 1406 ; 2303, 2306, 2458 - // **Sai nha** (3) : Bọn lệ thuộc ở nha môn để sai phái. Vd. *Sai nha* bỗng thấy bốn bề xôn xao, 576 ; 597, 1407. Về câu 579, ông Nguyễn Đình Ngân nói với tôi rằng trong khi ông làm giám đốc Thư viện Bảo Đại ở Huế trước Cách mệnh, ông có được thấy một bản *Kiều* nôm chép tay tự trong Nội các đưa ra, ông cho đó là bản thảo chính của Nguyễn Du, trong ấy thấy chữ *sai* là chữ son đè lên chữ mực là *quan*. Ông cho rằng Nguyễn Du vốn viết *quan nha* mà vua Tự Đức sửa làm *sai nha*.

SAI (4) : Lầm, trật, không đúng. Vd. Dẫu mòn bia đá dám *sai* tấc vàng, 772; 1776. 1810, 2414.

SAY (13) : *1.* Say rượu (8). Vd. Bâng khuâng như tỉnh như *say* một mình, 804 ; Cuộc *say* đầy tháng, 1230; 1575, 1717, 1842, 1847, 2568, 2589 - *2.* Mê, ngất đi (1). Vd. Hồn dứt mấu

say, 757 - *3.* Say mê (4). Vd. *Say* khúc vàng, 824 ; 1780, 2579, 3188 - // **Cuộc say** : X. *Cuộc* - **Tỉnh say**: X. *Tỉnh* - **Say khúc vàng** (1) : Tức là lòng say mê. Vd. Càng nhìn vẻ ngọc càng *say khúc vàng*, 3188.

SÀM SỠ (1) : Sỗ sàng, thô bỉ. Vd. Sợ lần khân quá ra *sàm sỡ* chăng, 458.

SAN SÁT (1) : Cũng nói là sàn sạt, hình dung tiếng gió thổi trên bụi lau. Vd. Vi lô *san sát* hơi may, 913.

SANG (21) : *1.* Đi từ bên này qua bên kia, vượt sông vượt biển mà đến, nghĩa rộng (14). Vd. Xăm xăm đè nẻo Lam kiều lần *sang*, 266; 530, 685, 952, 1614, 1673, 1796, 1773, 2046, 2166, 2743, 2755, 2822, 2864 - *2.* Từ bên này qua bên kia (7). Vd. Nách tường bông liễu bay *sang* láng giềng, 240 ; 278, 1084, 1626, 1687, 1710, 2083.

SÁNG (2) : *1.* Tỏ rõ (1). Vd. Vừa tuần nguyệt *sáng* gương trong, 1199 - *2.* Buổi mai (1). Vd. Gà đà gáy *sáng*, 3216 - // **Sáng loà** (1) : Sáng chói, khiến nhìn vào loá mắt. Vd. Đầy sân gươm tuốt *sáng loà*, 1643.

SÁNH (4) : *1.* Để ngang với nhau mà so ; để ngang với nhau, đối với (3). Vd. *Sánh* vai, 395 ; 1592, 2316 - *2.* So với nhau, đua nhau (1). Vd. *Sánh* giọng quỳnh tương, 453 - // **Sánh đôi** (1) : Chỉ vợ chồng đối với nhau. Vd. Song song đưa tới trường đào *sánh đôi*, 1468 - **Sánh phượng** (1): Tức là loan phượng sánh đôi với nhau. Người ta thường dùng từ tổ phượng hoàng vu phi nghĩa là chim phượng chim hoàng cùng bay với nhau, để nói việc

hôn nhân. Vd. Phi nguyền *sánh phượng*, 2212 - **Sánh vai** (3) : Kề vai với nhau. Vd. *Sánh vai* về chốn thư hiên,395;1592,2316-**Sánh giọng quỳnh tương**,453: Cùng nhau nhắp giọng rượu ngon. X. *Quỳnh tương* - **Phi nguyền sánh phượng**, 2212 : Thoả lòng ước mong về hôn nhân tốt.

SẢNH ĐƯỜNG (2) : Tức công đường. Cũng chỉ nhà người quan to ở. Vd. Dỡ đồ lên trước *sảnh đường*, 1711 ; 1718.

SAO (73) : *1.* Như thế nào (20). Vd. Chị nói hay *sao*, 111 ; *Sao* cho cốt nhục vẹn tuyền, 599 ; 679, 750, 1197, 1226, 1274, 1359, 1360, 1376, 1398, 1418, 1506, 1818, 2388, 2435, 2725, 3172 - *2.* Từ để hỏi hoặc than (53). Vd. Rằng *sao* trong tiết Thanh minh, 59; 225,494,600,672,687,753, 763,798,860,924,975,976, 996,1008,1026,1068,1226, 1235, 1236, 1237, 1238, 1321, 1362, 1635, 1694, 1763, 1825, 1861, 1956, 1960, 2180, 2220, 2386, 2469, 2497, 2600, 2611, 2653, 2654, 2715, 2791, 2804, 2938, 2973, 2978, 3068, 3084, 3103, 3203, 3204, 3208.

SAO (4) : Vì sao trên trời. Vd. Đuốc hồng ruổi *sao*, 1466; 1638, 2298, 3087 - // **Ruổi sao** : X. *Ruổi* - **Ba sao giữa trời** : X. *Ba sao* - **Vật đổi sao dời** : X. *Vật.*

SÁP (2) : Đèn sáp, đèn nến. Vd. Đài sen nối *sáp*, 446; Ban ngày *sáp* thắp hai bên, 1723.

SÁT KHÍ (2) : Khí sát phạt của quân lính. Vd. *Sát khí* mơ màng, 2251 ; 2524 - **Sát khí mơ màng**, 2251 : Thấy sát khí ngất trời mà không hiểu rõ việc gì.

SAU (64) : Vd. Duyên *sau*, 76 ; Biết *sau* thế nào, 110; 138,218,274,360,467,520, 524,587,629,657,663,768, 802, 830, 861, 946, 1000, 1020, 1100, 1118, 1124, 1131, 1148, 1169, 1290, 1346, 1434, 1492, 1514, 1518, 1555, 1620, 1660, 1720, 1786, 2045, 2068, 2112, 2189, 2200, 2228, 2263, 2268, 2410, 2495, 2510, 2626, 2690, 2693, 2724, 2736, 2747, 2774, 2896, 2910, 2926, 2986, 2998, 3029, 3159, 3214 - // **Sau này** (3) : Ngày sau, những ngày về sau. Vd. Đường xa nghĩ nỗi *sau này* mà kinh, 218 ; 768, 802 - **Sau xưa** (2) : Tức là sau này. *Xưa* là xa, chữ hán là *sơ* (疏). Sau xưa tức là sau xa. Vd. Cùng nhau kể lể *sau xưa*, 1977; 2956 - **Duyên sau** : X. *Duyên* - **Để sau** : X. *Để* - **Kiếp sau** : X. *Kiếp* - **Mai sau**: X. *Mai* - **Thân sau** : X. *Thân*-**Trước sau**:X. *Trước* -**Về sau**:X. *Về*-**Sau trước cũng là**, 663 : Chết trước chết sau cũng là một lần.

SÁU MƯƠI (1) : Sáu chục ngày. Vd. Thiều quang chín chục đã ngoài *sáu mươi*, 40.

SẮC (5) : *1.* Màu (1). Vd. Tuyết in *sắc* ngựa câu giòn, 139 - *2.* Vẻ đẹp của phụ nữ (4). Vd. *Sắc* đành đòi một, 28 ; 639, 1065, 1456 - // **Sắc tài** (1) : Sắc đẹp và tài giỏi. Vd. Khéo thay mang lấy *sắc tài* làm chi, 2640 - **Quốc sắc** : X. *Quốc* - **Tài sắc** : X. *Tài* - **Sắc nước hương trời**, 1065: Dịch chữ hán "quốc sắc thiên hương", tức sắc đẹp nhất nước, hương của nhà trời, chỉ người con gái tuyệt đẹp.

SẮC CHỈ (1) : *Sắc* là lời của vua ban ra, *chỉ* là ý

của người tôn quí, đặc biệt là của vua. *Sắc chỉ* là y chỉ của vua viết thành văn để bảo bề tôi. Vd. Khâm ban *sắc chỉ* để nơi rành rành, 2948.

SẮC SẢO (2) : Linh lợi, tinh khôn, lợi hại. Vd. Kiều càng *sắc sảo* mặn mà, 23; Thuý Kiều *sắc sảo* khôn ngoan, 2659.

SẮM SANH (5) : Tức là sắm, mua sắm. *Sanh* là điệp âm của *sắm*. Vd. *Sắm sanh* nếp tử xe châu, 77; 1687, 1918, 2128, 2951 - **Sắm sửa** (4) : Sửa soạn, như sửa soạn quần áo, sửa soạn đồ dùng. Vd. Chị em *sắm sửa* bộ hành chơi xuân, 66 ; 373, 1465, 2839.

SẮM BÌM (1) : Cây sắn là một loài cây leo dùng vỏ để kéo sợi dệt vải và cây bìm cũng là một loài cây leo, tỷ dụ người hèn mọn. So với *cát đằng, đằng la*. Vd. *Sắm bìm* chút phận con con, 1633.

SẴN (20) : Đã có đấy ; có đủ đấy, có trước. Vd. Thông minh vốn *sẵn* tư trời, 29; Lòng đâu *sẵn* mối thương tâm, 81 ; 92, 99, 357, 377, 467, 689, 799, 822, 982, 1003, 1161, 1312, 1373, 1649, 1913, 1924, 2024, 2625 - // **Sẵn sàng** (4) : Có đủ cả đấy. Vd. Có cây có đá *sẵn sàng*, 279 ; 2265, 2297, 2313 - **Sẵn đúc một toà thiên nhiên**, 1312 : Đã đúc ra đấy một pho tượng thiên nhiên chỉ thân thể của Thuý Kiều.

SẮP (3) : Xếp đặt. Vd. *Sắp sẵn*, 1161 ; 1371, 1667 - // **Sắp sẵn** (2) : Xếp đặt trước. Vd. Đà đao *sắp sẵn* chước dùng, 1161 ; 1373.

SẮT (6) : Thường dùng để tỷ dụ cái gì vững bền, cứng rắn. Vd. *Sắt* đanh, 1074; *Sắt* đá, 1403 ; Mặt *sắt*,

1409 ; *Sắt* son, 1632 ; 2580, 2832 - // **Sắt dá** (1) : Sắt và đá, tỷ dụ cái gì bền chắc, không lay chuyển được. Vd. *Sắt đá* trì trì, 1403 - **Sắt danh** (1) : Sắt và đinh, tỷ dụ cái gì cứng chắc. Vd. Mấy lời *sắt đanh*, 1074 - **Sắt son** (1) : *Sắt* tỷ dụ lòng bền chặt, *son* tỷ dụ lòng thành. Vd. Nào lời *sắt son*, 1632 - **Gan sắt** : X. *Gan* - **Mặt sắt** : X. *Mặt*.

SẨY (2) : *1.* Tuột, hụt, lỡ (1). X. *Sẩy chân* - *2.* Lỡ mà rớt, mà ngã (1). X. *Sẩy vời* - // **Sẩy chân** (1) : Lỡ chân mà ngã hay suýt ngã. Vd. Nghĩ mình túng đất *sẩy chân*, 2115 - **Sẩy vời** (1) : Tức là hụt chừng, lỡ chừng. Vd. Lỡ bước *sẩy vời*, 2345 - **Túng đất sẩy chân**, 2115 : X. *Túng*.

SÂM THƯƠNG (1) : Sâm là sao Cày, mấy sao ở giữa chòm sao Orion, Thương là mấy sao sắc đỏ ở đuôi chòm sao Scorpion mà ta gọi là sao Thần nông, trong vòm trời hai vì sao ấy cách nhau gần 180 độ, cho nên hễ sao này mọc thì sao kia lặn, không thể nào cùng thấy trong một bầu trời (người ta vẫn hiểu lầm là sao hôm và sao mai), cho nên dùng để tỷ dụ sự cách biệt không gặp nhau được. Vd. *Sâm thương* chẳng vẹn chữ tòng, 2329.

SẦM SẬP (1) : Hình dung giọt mưa rào đổ mạnh và mau. *Sầm* là điệp âm của *sập* nghĩa là đổ. Vd. Tiếng mau *sầm sập* như trời đổ mưa, 484.

SẤM (2) : Vd. Đùng đùng *sấm* vang, 2296 ; 2440 - // **Sấm ran** (1) : Tiếng sấm động kêu vang từ nơi này sang nơi khác. Vd. Binh uy từ ấy *sấm ran* trong ngoài, 2440 - **Sấm sét** (3):

Sấm và sét, chữ hán là *"lôi đình"*, chỉ sự trừng phạt, sự chiến tranh. Vd. Dẫu rằng *sấm sét* búa rìu cũng cam, 1396 ; 1757, 2423 - **Sấm vang** (1) : Sấm động vang lên, chỉ cơn giận dữ. Vd. Bất bình nổi trận đùng đùng *sấm vang*, 2296.

SÂN (23) : Vd. Cây lồng bóng *sân*, 174 ; 410, 525, 528, 1257, 1295, 1386, 1408, 1424, 1429, 1643, 1822, 1895, 1934, 2130, 2133, 2233, 2262, 2314, 2379, 2769, 3006, 3238 - // **Sân đào** (1) : Tức là sân đào lý, chỉ sân nhà quyền quí. Nguyễn Du dùng hình tượng ấy để chỉ sân nhà trọ của Kim trọng cho có vẻ sang trọng thôi, chứ đây chẳng phải sân nhà quyền quí. Vd. Sinh thì dạo gót *sân đào* vội ra, 528 - **Sân hoa** (1) : Chỉ là *sân*, dùng thêm từ *hoa* cho đẹp, hoặc chỉ cái sân nhà quyền quí có trồng nhiều hoa. Vd. Song song vào trước *sân hoa* lạy quì, 1408 ; 1895 - **Sân hoè** (1) : Đời Tống, Vương Hựu tự tay trồng ba cây hoè ở sân, nói rằng con cháu ta tất có người tam công. Sau người ta thường dùng cây hoè để chỉ con cháu. Vd. *Sân hoè* đôi chút thơ ngây, 1257. Chỉ hai em Thuý Kiều còn trẻ dại ở nhà với cha mẹ - **Sân Lai** (1) : Sân của Lão Lai tử, Lão Lai tử người thời Xuân thu, có tiếng là con hiếu, 70 tuổi rồi mà còn giả chơi trò trẻ con cho cha mẹ vui. Vd. *Sân Lai* cách mấy nắng mưa, 1045. Câu này nói xa cha mẹ đã lâu - **Sân mai** (1) : Sân trồng cây mai. Đây chỉ là cái sân, thêm từ mai cho đẹp, chứ bất tất phải có trồng mai thục. Cũng như *sân đào*. Vd. Cúi đầu nép xuống *sân mai*, 1822 - **Sân mây** (1) : Chỉ sân có vẽ

mây, sân ở cung điện vua chúa. Vd. Tạ lòng lạy trước *sân mây*, 2379 - **Sân Ngọc bội** (1) : Sách *Lễ ký* có câu: "Quân tử bội ngọc" là người quân tử đeo ngọc, sau ví đức hạnh người quân tử quí như ngọc. Rồi người ta dùng từ *bội ngọc* hay *ngọc bội* để chỉ người quí trọng. *Sân Ngọc bội* là sân nhà vua đầy những người đeo ngọc. Vd. Chẳng *sân Ngọc bội* thì phường Kim môn, 410 - **Sân ngô** (1) : Sân có trồng cây ngô đồng. Vd. *Sân ngô* cành biếc đã chen lá vàng, 1386 - **Sân quế hoè** (1) : Cây quế cây hoè mọc đầy sân, tỷ dụ nhiều con cháu giỏi. Vd. Một cây cù mộc một *sân quế hoè*, 3238 - **Sân rêu chẳng vẽ dấu giày**, 2233 : Sân thì đã mọc rêu, không có dấu giày vẽ hay in trên ấy. Tả cảnh sân nhà vắng người lâu ngày - **Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu**, 1934 : *Sân thu* chỉ là cái sân, dùng từ *thu* cho hợp với từ *trăng*, vì trăng thu đẹp nhất. Ý câu nay là đã trải qua vài tháng.

SẤN (1) : Xông tới. Vd. Giật bì tiên rắp *sấn* vào ra tay, 978.

SÂU (10) : *1.* Trái với cạn (3). Vd. Giếng *sâu* bụi rậm trước sau tìm quàng, 1660; 1882,2943 - *2.* Nghĩa bóng (7). Vd. Chín chữ cao *sâu*, 1253 ; 1263, 1382, 1966, 2336, 2490 - // **Sâu sắc** (1): Sâu và sắc, chỉ người lòng nghĩ sâu, hoặc có mưu sâu sắc bén. Vd. Người đâu *sâu sắc* nước đời, 2007 - **Ân sâu** : X. *Ân* - **Cao sâu**: X. *Cao*.

SẦU (24) : Buồn rầu. Vd. *Sầu* tuôn đứt nối châu sa vắn dài, 104 ; 236, 247, 263, 383, 476, 386, 544, 550, 564,

696,1243,1436,1628,1682, 1796, 1929, 2533, 2569, 2574, 2786, 2844, 3030, 3208 - // **Sầu thảm** (1) : Buồn rầu xót xa. Vd. Xưa sao *sầu thảm* nay sao vui vầy, 3208 - **Thảm sầu** : Nh. *Sầu thảm* - **Sầu dài ngày ngắn**, 1796 : Mối sầu tuy dài (so với câu "Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ" của Bạch Cư dị) mà thì giờ trôi qua thấm thoắt (ngày ngắn) cũng đã được một năm (hết hạ sang thu, hết đông sang xuân)-**Sầu tuôn đứt nối**, 104 : Chỉ mối sầu khuây đi rồi lại trở lại như mối chỉ đứt rồi lại nối lại - **Thảm rấp sầu vùi** : X. *Thảm* - **Sầu đong càng lắc càng đầy**, 247 : Đong hạt ngũ cốc thì càng lắc cang vơi, chứ *đong mối sầu* thì càng *lắc* lại càng đầy thêm, tức càng tìm cách giải sầu thì sầu càng nặng. So với câu : Lửa phiền càng dập *càng khêu mối phiền*. X. *Lắc* - **Sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên**, 2786 · So với câu trong bài "Trường hận ca" của Bạch Cư dị : "Thử hận miên miên vô tuyệt kỳ", nghĩa là : Mối giận này dằng dặc không bao giờ dứt.

SE (2) : Hơi khô. Vd. Trúc *se* ngọn thỏ, 254, ngòi bút lông thỏ của bút trúc khô đi, vì không dùng đến ; Tóc *se* mái sầu,, 696, vì sầu không buồn chải tóc nên mái tóc khô đi.

SÈ SÈ (1) : Hình dung cái gì thấp sát đất. Vd. *Sè sè* nấm đất bên đường, 57. Tả nấm mồ ở bên đường vì không ai săn sóc nên thấp lẹt đẹt.

SẺ NỬA (1) : Chia bớt một nửa cho người khác, tức chia đôi. Vd. Mối sầu *sẻ nửa*, 564.

SẼ (2) : Nhè nhẹ, khẽ. Vd. Cách hoa *sẽ* dặng tiếng vàng, 379 ; 437 - // **Sẽ dặng tiếng vàng**, 379 : Khẽ lên tiếng trong trẻo như tiếng vàng.

SEN (6) : Cây sen, hoa sen, nghĩa bóng chỉ cái chân người đẹp. Vd. Gót *sen* thoăn thoắt dạo ngay mé tường, 378 ; 437, 1384, 1474, 1795, 3137 - // **Sen ngó** : X. *Ngó* - **Sen vàng** (2) : Tức là bước chân người đẹp. Theo điển Hậu chúa nhà Trần thời Ngũ đại yêu Phan phi, đúc hoa sen vàng lát xuống đất bảo đi rồi cười nói rằng: "Mỗi bước chân sinh ra hoa sen vàng". Vd. *Sen vàng* lững thững như gần như xa, 190 ; 3008 - **Gót sen**: X. *Gót* - **Màu sen** : X. *Màu* - **Tiếng sen** : X. *Tiếng* - **Sen ngó đào tơ**, 3137 : *Sen ngó* là cây sen ở tình trạng mầm mới ở ngó mọc lên (X. *Ngó) đào tơ* là cây đào còn non. Chỉ người con gái còn trẻ tuổi.

SẾT (1) : Tiếng điện nổ trên mây, mạnh và mau hơn sấm. Vd. *Sét* đánh lưng trời - // **Sét đánh lưng trời**, 2763 : Tức sét nổ ở lưng trời, hình dung cái tin ghê gớm nghe được thình lình, khiến người ta sợ hãi.

SI (1) : Ngây dại. Vd. Dù chăng xét tấm tình *si*, 339 - // **Tình si** : X. *Tình.*

SỈ NHỤC (1) : Xấu hổ, nhơ nhuốc. Vd. Sao cho *sỉ nhục* một lần mới thôi, 1274.

SỊCH (1) : Lay động thình lình. Vd. Gió đâu *sịch* bức mành mành, 213.

SINH (3) : *1.* Đẻ ra ; nghĩa bóng là nảy ra, gây nên, hoá ra (2). Vd. Đã *sinh* ra số long đong, 797 ; 877 - *2.* Sống, trái với chết (1). Vd. Vào *sinh* ra tử, 2942

- // **Sinh ly** (2) : Sống mà phải xa cách nhau. Vd. Tử biệt *sinh ly*, 617 ; 780 - **Sinh nghi** (2) : Nảy ra lòng ngờ vực. Vd. Mả ta bất động nữa người *sinh nghi*, 844; Nghe lời nàng đã *sinh nghi*, 1113 - **Sinh nhật** (1): Lễ kỷ niệm ngày sinh. Vd. Ngày vừa *sinh nhật* ngoại gia, 371 - **Sinh sự** (1) : Gây nên việc rắc rối; gây chuyện. Vd. Dù khi *sinh sự* thế nào, 816 - **Sinh tử** (1) : Sống chết. Vd. Thương nhau *sinh tử* đã liều, 3169 - **Sinh thành** (2) : Sinh đẻ và nuôi cho nên người. Vd. Làm con trước phải đền ơn *sinh thành*, 604 ; 670.

SINH (31) : Người học trò; thường dùng làm đại từ để chỉ người đàn ông, cũng như từ nàng để chỉ đàn bà. Vd. *Sinh* đà có ý đợi chờ, 303; 311, 337, 401, 419, 435, 455, 468, 528, 534, 1293, 1313, 1329, 1361, 1449, 1496, 1568, 1823, 1831, 1839, 1345, 1863, 1869, 1891, 1905, 1941, 1967, 1985, 2809, 2820, 2831 - // **Sinh viên** (1) : Người học trò. Vd. Thúc *sinh viên*, 2912, tức người học trò họ Thúc, gọi tắt là Thúc sinh - **Giám sinh** : X. *Giám*.

SÍNH NGHI (2) : Của dẫn cưới. Vd. *Sính nghi* xin dạy bao nhiêu cho tường, 644; 822 - // **Sính nghi rẻ giá**, 822 : Đây là chỉ số tiền của Mã giám sinh mua Kiều, theo họ Mã thì mua Kiều giá ấy là rẻ (*NKH* phiên là *rẽ giá* là cắt nghĩa là định giá rồi, có lẽ không đúng. Chữ nôm (chữ hán) phải phiên là *rẻ*).

SO (5) : *1.* So sánh (2). Vd. *So* bề tài sắc lại là phần hơn, 24 ; 1988 - *2.* So dây đàn với nhau xem đã hoà âm với nhau chưa ; theo

phép chuyển nghĩa, dùng để chỉ gảy đàn (3). Vd. *So* dần dây vũ dây văn, 471; 491, 742 - // **So chỉ** (2) : Gảy làm chỉ (so dây đàn). Vd. *So chỉ* những bực tiêu tao, 491 (*Liễu văn* và *Phúc văn* chép là *So chi* ; *TVK* và *Quan văn* chép là *Lựa chỉ*) - **So dần dây võ dây văn**, 471 : Trước khi đánh đàn người ta lên dây, so từng dây một để xem có đúng âm không ; dây võ là dây to, dây văn là dây nhỏ - **So tơ phím này**, 742: So tơ là so dây đàn, phím là cái phím đỡ dây đàn. Từ tổ này theo phép chuyển nghĩa dùng để chỉ sự đánh đàn.

SOI (5) : *1.* Chiếu ánh sáng vào (3). Vd. Đài gương *soi* đến dấu bèo cho chăng, 330; 1526, 3132 - *2.* Nhìn vào trong gương để xem (1). Vd. Làm gương cho khách hồng quần thử *soi*, 2644 - *3.* Nghĩa như giỏi, thông thạo. Có thể là từ *sỏi* (giỏi) nói theo giọng bằng (1). Vd. Đủ ngần ấy nết mới la ngươi *soi*, 1216 - // **Người soi**: X. *Người.*

SÓI (2) : Chó sói, loài thú dữ. Vd. Bán hùm buôn *sói*, 2122 ; 2670 - // **Bán hùm buôn sói** : X. *Bán* - **Kề răng hùm sói** : X. *Kề.*

SON (7) : *1.* Thứ đá sắc đỏ ; chất bột đỏ đàn bà dùng để trang điểm (3). Vd. *Son* phấn, 1414 ; 1591, 2089 - *2.* Sắc đỏ (3). Vd. Tấm *son* gột rửa bao giờ cho phai, 1042 ; 1601, 2832 - // **Son phấn** (1) : Hai chất phụ nữ dùng để trang điểm. Vd. Mượn màu *son phấn* đánh lừa con đen, 1414 - **Lòng son** : X. *Lòng* - **Sắt son**: X. *Sắt* - **Tấm son** : X. *Tấm* - **Tấc son** : X. *Tấc.*

SONG (4) : Nghĩa như nhưng. Vd. *Song* đà quá

đỗi quẳng gì được thân, 1114; 1448, 1462, 2679.

SONG (13) : Cửa sổ. Vd. Gương nga vàng vặc đầy *song*, 173 ; 239, 249, 283, 428, 571, 1073, 1094, 1267, 1627, 1637, 2231, 2746 - // **Song đào** (1) : Cửa sổ có căng giấy hay the sắc đỏ. Vd. Đêm thu gió lọt *song đào*, 1637 - **Song hồ** (1): Cửa sổ phất bằng giấy hồ. Vd. *Song hồ* nửa khép cánh mây, 283 - **Song mai** (1): Cửa sổ có trồng cây mai, chỉ nói cửa sổ, thêm từ *mai* cho đẹp. Cho câu thơ cổ "độc lập vô tình tự, ỷ song điểm mai hoa", nghĩa là : Đứng một mình buồn lắm; dựa song đếm hoa mai. Vd. Nàng từ chiếc bóng *song mai*, 2231 - **Song sa** (2): Cửa sổ căng sa. Cũng như *song the*. Vd. Giã chàng nàng mới kíp dời *song sa*, 428 ; 1267 - **Song the** (2): Cửa sổ căng the. Vd. Mây Tần khoá kín *song the*, 249; 1627 - **Song thu** (1) : Cửa sổ buổi mùa thu. Vd. *Song thu* đã khép cánh ngoài, 1037 - **Song trăng quạnh quẽ**, 2746 : Không nên hiểu *song trăng* là cửa sổ tròn, mà cũng không nên hiểu là cảnh ban đêm. Mấy từ này chỉ gợi lên cái ý là cảnh vắng vẻ quạnh quẽ. Trong cái nhà bỏ trống ấy, cửa sổ thì để mặc trăng quạnh quẽ chiếu vào, chứ ở cửa sổ chẳng có ai ngồi mà thưởng ngoạn. Đối với *vách mưa rã rời*.

SONG SONG (3) : Hình dung hai vật sóng đôi với nhau. Vd. Đinh ninh hai miệng một lời *song song*, 450 ; *Song song* ngựa trước ngựa sau, 1118; 1468 - **Song phi** (1) : Mở ra hai bên. Chỉ quân đứng giàn mở ra hai bên. Vd. Vệ trong thị lập cơ ngoài *song phi*, 2312 - **Song thân** (2) : Hai cha

mẹ. Vd. Truy nguyên chẳng kẻo luy vào *song thân, 862 ; 2433.*

SÒNG (3) : Thẳng, không quanh co, không giấu giếm. Vd. Đến nhà trước liệu nói *sòng* cho minh, 1510 ; Phô *sòng* mới sẽ lựa đường hỏi tra, 1894 ; Tình riêng chàng lại nói *sòng*, 3217 (các bản nôm xưa và *TVK* chép là *nói cùng KOM* chép là *nói sòng* khiết câu thơ hay hơn) - // **Nói sòng** : X. - **Phô sòng** : X. *Phô.*

SÓNG (11) : *1.* Nước vì gió khiến nổi lên từng đợt (8). Vd. Nỗi riêng lớp lớp *sóng* giồi, 221 ; 1054, 1882, 2605, 2671, 2871, 2954, 3020 - *2.* Tỷ dụ cái gì như sóng, nổi lên lớp lớp, hay cái gì tràn ngập khiến người ta say đắm (đắm đuối) (3). Vd. *Sóng* tình dường đã xiêu xiêu, 499 ; 1301, 1405 - // **Sóng đào** (1) : *Đào*, chữ hán nghĩa là sóng lớn. *Sóng đào* là sóng lớn. Vd. Nàng rằng chiếc bách *sóng đào*, 1957 - **Sóng giồi** (1) : Sóng dâng lên nhào xuống, tỷ dụ nỗi buồn lo liên tiếp trong lòng. Vd. Nỗi riêng lớp lớp *sóng giồi*, 221 - **Sóng khuynh thành** (1) : Tức là cái sóng sắc, vì khuynh thành là cái sắc làm nghiêng thành. Xưa có câu "Sắc bất ba đào dị nịch nhân", nghĩa là sắc không có sóng mà dễ đắm người. Vd. Lạ cho cái *sóng khuynh thành*, 1301 - **Sóng tình** (1) : Ái tình thường làm người ta say đắm nên nói là sóng tình. Vd. *Sóng tình* dường đã xiêu xiêu, 499 - **Sóng êm Phúc kiến**, 2954: Sóng đã êm, đã lặng ở Phúc kiến, tỷ dụ đã hết loạn - **Sóng gió bất bình**, 1511: Nổi bất bình lên như sóng gió - **Sóng gió bất kỳ**, 729: Thình lình nổi

lên sóng gió - **Bể sâu sóng cả** : X. *Bể* - **Bèo trôi sóng vỗ** : X. *Bèo* - **Cát dập sóng vùi**: X. *Cát.*

SỐ (5) : Vận mệnh ; theo quan niệm xưa thì người ta sướng hay khổ cũng như cuộc đời trị hay loạn, là do con số nhất định của thiên độ ghi trong sách số, sách lịch. Vd. Đoạn trường là *số* thế nào, 231; 797, 997, 1901, 2151 - // **Số hoa đào** (1) : Theo số Tử vi thì đàn bà mà gặp phải sao Đào hoa chiếu mệnh thì phải gặp cảnh giang hồ. Vd. Chém cha cái *số hoa đào*, 2151.

SỔ (2) : Quyển sổ để ghi chép. Vd. *Sổ* Đoạn trường, 200 ; Đoạn trường *sổ* rút tên ra, 2721 - // **Sổ Đoạn trường** (1) : Sổ kê tên những người đàn bà mắc kiếp đoạn trường, nghĩa là mắc số phận đau đớn đứt ruột, tức những người bạc mệnh. Vd. Mà xem trong *sổ Đoạn trường* có tên, 200.

SỔ (1) : Khiến cho con chim bị nhốt được thoát ra. Vd. Tháo cũi *sổ* lồng, 1072 - // **Tháo cũi sổ lồng**: X. *Tháo.*

SỖ SÀNG (2) : Không giữ lễ phép. Vd. Ghế trên ngồi tót *sỗ sàng*, 631 (theo *KOM* và *BK* ; các bản nôm khác từ *Liễu văn* đều chép là *sẵn sàng*, câu thơ cũng thông nghĩa) ; 935. X. *Chán chường.*

SÔI (2) : Nước đun nóng nổi bọt sùng sục lên, nghĩa rộng chỉ tình hình ồn ào náo động như nước sôi. Vd. Đầu trâu mặt ngựa ào ào như *sôi*, 578 ; Tiếng gà nghe đã gáy *sôi* mé tường, 866.

SÔNG (20) : Vd. *Sông* tương một dải nông sờ, 365 ; 1000, 1332, 1328, 1486, 1649, 1975, 2110, 2252, 2464,

2564, 2620, 2628, 2634, 2696, 2700, 2940, 2964, 2968, 3021 - // **Sông Tần** (1) : Tức là Tần Thuý, một nhánh của sông Vị Thuỷ thuộc tỉnh Thiểm Tây của Trung Quốc, là nơi đời xưa người ở Tràng An thường tiễn biệt nhau. Vd. *Sông Tần* một dải xanh xanh, 1501 - **Sông Tương** (1) : Con sông có tiếng thuộc tỉnh Hồ Nam của Trung Quốc. X. *Sông Tương một dải nông sờ* - **Lạch sông** : X. *Lạch* - **Non sông ; Núi sông**: X. *Non, Núi* - **Tình sông**: X. *Tình* - **Sông cạn đá mòn**, 1975 : Dù sông có cạn, dù đá có mòn, tức dù trải qua bao nhiêu thời gian khiến cảnh vật thay đổi đi nữa - **Sông nước cát lầm**, 3021: Bị cát vùi dập ở sông nước, chỉ người chết đuối - **Bể Sở sông Ngô ; Bể rộng sông dài** X. *Bể* - **Sông Tương một dải nông sờ, Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia**, 365, 366 : Có bài thơ cổ rằng : "Quân tại Tương giang đầu, Thiếp tại Tương giang vĩ. Tương tư bất tương kiến, Đồng ẩm Tương giang thuỷ", nghĩa là : Chàng ở đầu sông Tương, thiếp ở cuối sông Tương. Nhớ nhau không thấy nhau, cùng uống nước sông Tương. Câu của Nguyễn Du là theo ý câu thơ cổ kia.

SỒNG : X. *Nâu sồng.*

SỐNG (9) : Vd. *Sống* làm vợ khắp người ta, 87 ; 890, 964, 1026, 1143, 1960, 2560, 2613, 2675 - // **Sống chết** (1) : Ý là chết, cùng chết với nhau. Vd. *Sống chết* một ngày với nhau, 2532 - **Sống đục** (1) : Sống mà làm điều bẩn thỉu. Vd. Đến điều *sống đục* sao bằng thác trong 1026 - **Sống thác** (2) : Sống hay chết. Vd. *Sống thác ở* tay, 1143 ; *Sống thác* với tình, 1952 - **Sống thừa** (2):

Đáng chết mà còn sống sót lại, sống thêm. Vd. *Sống thừa* còn tưởng đến rày nữa sao, 1960 ; 2560 - **Cướp sống** : X. *Cướp* - **Sống đoạ thác đày**, 2675 : Tức là sống trong cảnh đoạ đày; từ *thác* dùng để đối với với từ *sống* thôi. Tách *sống thác* và *đoạ đày* để ghép làm hai vế đối nhau.

SỐT GAN (1) : Sốt ruột, tức là bực tức. Vd. *Sốt gan* ông mới cáo quì cửa công, 1404.

SỢ (11) : E ngại ; kinh hãi. Vd. *Sợ* lần khân quá ra sàm sỡ chăng, 458 ; *Sợ* gan nát ngọc liễu hoa, 983 ; 1025, 1580, 1821, 1827, 2074, 2092, 2118, 2339, 2340 - // **Lớn sợ** : X. *Lớn* - **Sợ gan nát ngọc liễu hoa**, 983 : *Sợ gan* tức là đáng sợ cái gan, sợ cho cái gan. *Nát ngọc liễu hoa*, chỉ Thuý Kiều liều mình tự tử - **Sợ làn cây cong** : X. *Cây cong*.

SỞ CẦU (1) : Cầu đến cái ấy. Vd. Dù ai lòng *có sở cầu*, 2123.

SÒM SỠ : Nh. *Sàm sỡ*.

SỚM (18) : *1.* Buổi sáng mai, khi mặt trời mới mọc (15). Vd. Hương hoa hôm *sớm* phụng thờ, 933 ; 1037, 1232, 1289, 1297, 1473, 1775, 1784, 1885, 1923, 2057, 2733, 2736, 2876, 3220 - *2.* Trái với muộn (3). Vd. Gái tơ mà đã ngứa nghề *sớm* sao, 976 ; 2840, 3076 - // **Sớm khuya** (5): Buổi sớm và buổi khuya, ngày và đêm. Vd. *Sớm khuya* khăn mặt lược đầu, 1775; 1885, 1923, 2057, 2876 - **Sớm trưa** (1) : Buổi sớm và buổi trưa. Vd. Một nhà chung chạ *sớm trưa*, 2733 - **Hôm sớm** : X. *Hôm* - **Sớm đào tối mận** 1289 : *Kinh Thi*, phần "Đại nhã", có chữ: "Đầu đào báo lý", nghĩa là biếu cho quả đào thì trả lại quả mận. Nguyễn Du

dùng từ *đào* và *mận* ở đây với ý nghĩa là sớm tặng cái nay, tối tặng cái khác để tỏ tình yêu - **Sớm mận tối đào**, 3220 : X. *Sớm đào tối mận*. Có nghĩa là sớm thì nhận người ta tặng quả mận, tối thì nhận người ta tặng quả đào, như người gái ăn chơi - **Sớm năn nỉ bóng đêm ân hận lòng**, 1784 : Năn nỉ bóng nghĩa là chỉ phàn nàn với bóng mình, nhưng từ *sớm* sợ không hợp với từ *bóng* ; *ân hận* lòng nghĩa tủi giận trong lòng (*Quan văn* và *Phúc văn* chép *ân hận lòng*. *Liễu văn* và *TVK* chép *ngơ ngẩn lòng* thì không hợp vần. *BK* chú rằng có bản chép *Sớm thơ thẩn bóng khuya năn nỉ lòng*, chúng tôi tưởng cùng thông).

SƠN HỒ (1) : Chỉ núi non bộ và hồ sen. Có thảo thụ có *sơn hồ*, 1915 - **Sơn khê** (1) : Núi và khe, cũng như núi và sông. Vd. Liêu dương cách trở *sơn khê*, 533 - **Quan sơn** : Nh. *Quan san*.

SỞN GAI (1) : Ghê sợ đến nổi gai ở trên da ; nổi gai ốc, nổi da gà. Vd. Nghĩ càng thêm nổi *sởn gai* rụng rời, 2006.

SÙI SỤT (1) : Hình dung người khóc vừa sụt sịt ở mũi. Vốn là *sụt sịt* vì ở đây phải dùng từ trắc nên đổi lam sui sụt. X. *Sụt sùi*. Vd. *Sùi sụt* ngắn dài - // **Sùi sụt ngắn dài**, 1665: Tức là khóc sùi sụt, thêm từ ngắn dài để hình dung sự chảy nước mắt khi ngắn khi dài.

SUY (6) : Xét, nghĩ rộng ra. Vd. Cứ trong mộng triệu mà *suy*, 233 ; 1089, 1169, 1415, 1587, 1832 - // **Suy lòng tắc Dĩ**, 1832 : Do lòng thương mẹ mà suy ra. X. *Trắc Dĩ* - **Suy trước nghĩ sau**, 1169 : Tức là suy nghĩ trước sau.

SUYỀN(1):Chữhánnghĩa là nước chảy mạnh. Trong câu 1790 : Buồm cao lèo thẳng cánh *suyền*, có lẽ Nguyễn Dù dùng từ *suyền* theo nghĩa là thuyền chạy mau. X. *Buồm*. So với câu 301 của *Hoa tiên*.

SUM HỌP (2) : Họp nhau vui vẻ. Vd. Chưa vui *sum họp* đã sầu chia phôi, 550; 1381.

SÚNG (1) : Đồ binh khí dùng để bắn đạn. Vd. Kéo cờ luỹ phát *súng* thành, 2271.

SUỐI (1) : Dòng nước tự trong núi chảy ra hay dưới đất chảy lên. Vd. Đục như nước *suối* mới sa nửa vời, 482. Tiếng đàn đục thì nghe tựa như nước suối ầm ầm đương trên núi chảy xuống - // **Suối vàng** (1) : Chữ hán là *hoàng tuyền* chỉ cái suối ở Âm phủ, theo quan niệm mê tín. *Tả truyện* có câu "Bất cập hoàng tuyền vô tương kiến giả", nghĩa là không đến suối vàng thì không thấy nhau được. Vd. Hoạ là người dưới *suối vàng* biết cho, 94 - **Chín suối**: X. *Chín*.

SUỐT (6) : Thông, thấu qua ; luôn một thời gian dài. Vd. Tần ngần đứng *suốt* giờ lâu, 273 ; 591, 1001, 1230, 1487, 3205.

SỤP (1) : Đổ xuống, đương đứng mà buông mình xuống. Vd. *Sụp* ngồi và gật trước mồ bước ra, 96.

SỤT SÙI (6) : Nh. *Sùi sụt*. Vd. Nghĩ đòi cơn lại *sụt sùi* đòi cơn, 222 ; Buồng riêng riêng những *sụt sùi*, 1189 ; 1439, 1828, 1943, 2820.

SƯ (10) : Thầy, chỉ vị tăng ni đối với đệ tử. Vd. Xem qua *sư* mới dạy qua, 2049; 2060, 2403, 2406, 2414, 2655, 2679, 2985, 3058, 3231 - // **Sư huynh** (2) :

Vị tăng ni ở bực trên, tiếng các tăng ni tôn xưng vị khác. Vd. Dạy đưa pháp bảo sang hầu *sư huynh*, 2046 ; 2052 - **Sư trưởng** (2) : Vị tăng ni đứng đầu các tăng ni rong một chùa. Vd. Giác duyên *sư trưởng* lành lòng liền thương, 2040; 2341 - **Qui sư** : X. *Qui*.

SƯ TỬ (1) : Tỷ dụ người vợ hay ghen. X. *Hàm sư tử*. Vd. Trước hàm *sư tử* gởi người đằng la, 1350.

SỨ (1) : Người được vua hay Nhà nước sai đi với tư cách là đại diện. Vd. Chỉnh nghi tiếp *sứ* vội vàng, 2501.

SỰ (32) : Chữ hán nghĩa là việc. Vd. *Sự* đâu chưa kịp đôi hồi, 539 ; 621, 729, 763, 817, 834, 963, 1105, 1180, 1440, 1574, 1700, 1726, 2070, 2071, 2075, 2077, 2290, 2382, 2391, 2545, 2548, 2594, 2652, 2887, 2912, 2984, 3018, 3045, 3078, 3195, 3241 - // **Sự duyên** (1) : Duyên do việc ấy. Vd. Hỡi ôi nói hết *sự duyên*, 1675 - **Sự đời** (2) : Việc đời, tức việc ở đời do dục vọng gây nên; có khi chỉ việc tình dục. Vd. Thì vin cành quít cho cam *sự đời*, 834 ; *Sự đời* đã tắt lửa lòng, 3045 - **Sự lòng** (3) : Chữ hán là *tâm sự*, tức việc lo nghĩ ở trong lòng. Vd. *Sự lòng* ngỏ với băng nhân, 621 ; Rỉ tai mới kể *sự lòng*, 2075 ; Ngập ngừng mới gởi thấp cao *sự lòng*, 2548 - **Sự tình** (3): Tình hình của việc. Vd. Khóc than khôn xiết *sự tình*, 73; Tóc tơ bất động mảy may *sự tình*, 1576 ; 2756 - **Sự trời** (1) : Việc do trời định. Vd. Rủi may âu cũng *sự trời*, 817 - **Muôn sự** : X. *Muôn* - **Sinh sự** : X. *Sinh* - **Sự muôn năm cũ**, 3078: Phép khoa trương, chỉ việc cũ quá rồi.

SỬ XANH (1) : Ngày xưa ở Trung Quốc người ta chép sử lên thẻ tre, có vỏ xanh, nên gọi sách sử là thanh sử, tức *sử xanh*. Vd. Phong tình cổ lục còn truyền *sử xanh*, 8.

SỬA (4) : Chỉnh đốn lại cho gọn gàng ; sửa soạn. Vd. *Sửa* chốn thanh nhàn, 2209 ; 2437, 2821, 3179 - // **Sửa sang** (1) : Tức là sửa soạn. Vd. *Sửa sang* buồm gió lèo mây, 1623 - **Sửa áo cài trâm**, 3179 : Nói người phụ nữ chỉnh đốn trang phục.

SỨC (5) : Sức mạnh, lực lượng. Vd. Ra *sức*, 691 ; 1739, 2170, 2470, 2920, - // **Ra sức** (2). Trổ sức lực, cố gắng. Vd. Họ Chung *ra sức* giúp vì, 691 ; 1739 - **Sức dư muôn người**, 2920: Hình dung một người anh hùng vô cùng mạnh khoẻ.

SỰC NỨC (1) : Chỉ mùi thơm xông lên. Vd. Huệ lan *sực nức* một nhà, 1471.

SƯƠNG (18) : Vd. Giọt *sương* gieo nặng cành xuân là đà, 176 ; *Sương* in mặt tuyết pha thân, 189 ; 301, 367, 635, 784, 867, 1040, 1083, 1121, 1237, 1387, 1430, 1858, 2030, 2058, 2240, 3122 - **Còi sương**: X. *Còi* - **Giò sương** : X. *Giò* - **Tan sương** : X. *Tan* - **Tin sương** : X. *Tin* - **Tuyết sương che chở** : X. *Tuyết* - **Sương in mặt tuyết pha thân**, 189 : Tả vẻ trong trắng của mặt và thân người con gái đẹp. Dùng từ sương tuyết để hình dung vẻ trong trắng của người phụ nữ như thần tiên.

SƯỢNGSÙNG(2): Vì chưa quen nhau nên có vẻ bẽn lẽn ngượng ngùng. Vd. *Sượng sùng* giữ ý rụt rè, 321 ; 1095.



TA (47) : Từ để chỉ ngôi thứ nhất, hoặc có ý tự cao, hoặc để chỉ ngôi thứ nhất số nhiều. Vd. Khéo vô duyên bấy là mình với *ta*, 74 ; Sẵn đây *ta* kiếm một vài nén hương, 92 ; 127, 417, 700, 844, 971, 1014, 1070, 1102, 1103, 1107, 1112, 1202, 1364, 1433, 1482, 1487, 1492, 1539, 1546, 1584, 1826, 1844, 1913, 1949, 1964, 1972, 2015, 2050, 2203, 2224, 2382, 2392, 2436, 2624, 2629, 2657, 2694, 2976, 3114, 3157, 3251 - // **Đôi ta** : X. *Đôi* - **Người ta** : X. *Người* - **Ta lại biết ta**, 127 : Một cách nói để nói chúng ta là người có tình cả, đã biết nhau như thế (*TVK, Quan văn, Quảng tập* chép *biết ta ; Phúc văn, BK* chép *gặp ta*).

TÀ (5) : Chữ hán nghĩa là xiên, chỉ bóng mặt trời hay mặt trăng xế chiếu xiên ; sắp lặn; lặn. Vd. Thỏ lặn ác *tà* 79 ; Bóng *tà*, 97 ; 167, 241, 2028 - // **Tà tà** (2) : Hơi xiên xiên. Vd. *Tà tà* bóng ngả về tây, 51 ;

1254 - **Bóng tà** : X. *Bóng* - **Hiên tà** : X. *Hiên* - **Trăng tà** : X. *Trăng*.

TÀ DÂM (1) : Dâm đãng bậy bạ. Vd. Mắc điều tình ái khỏi điều *tà dâm*, 2682.

TẠ (4) : Chữ hán nghĩa là nói để cảm ơn, để từ biệt, để từ chối. Vd. *Tạ* lòng nàng lại nối thêm vài lời, 130; 388, 2332, 2379 - // **Tạ ơn** (2) : Nói để cảm ơn. Vd. *Tạ ơn* lạy trước Từ công, 2421 ; 2864 - **Tạ lòng** (4): Tạ ơn về lòng tốt. Vd. Lấy lòng gọi chút ra đây *tạ lòng*, 388 ; 130, 2332, 2379 - **Tạ từ** (2) : Nói để xin ra về. Vd. *Tạ từ* thoắt đã dời chân cõi ngoài, 2418 ; 2820.

TẢ TƠI (1) : Hình dạng áo quần hay nhà cửa rách nát. Vd. Nhà tranh vách đất *tả tơi*, 2767.

TÁC HỢP (1) : Làm cho hợp nhau. Do chữ *Kính Thi* "Thiên tác chi hợp" nghĩa là : Trời làm cho hợp nhau, lấy nhau. Vd. Rằng trong *tác hợp* cơ trời, 3063.

TẠC (3) : Đục, chạm vào. Vd. Một lời vâng *tạc* đá vàng thuỷ chung, 352 ; 452, 2855 - // **Tạc đá ghi vàng**, 2855 : Chỉ tình yêu bền vững như chạm vào đá, ghi vào vàng (thực ra là chạm vào bia đá, ghi vào đỉnh đồng, tức vào kim thạch), không thể phai lạt - **Tạc một chữ đồng đến xương**, 452 : Tạc chữ đồng tâm đến tận xương, như thế là không bao giờ quên được.

TAI (2) : Hoạn nạn. Vd. Gặp cơn vạ gió *tai* bay bất kỳ, 616 ; 3248 - // **Tai nạn** (1) : Tai hoạ, hoạn nạn. Vd. Nỗi nàng *tai nạn* đã đầy, 2739 - **Chữ tai** : X. *Chữ* - **Vạ gió tay bay** : X. *Vạ*.

TAI (18) : Vd. nước non luống những lắng *tai*

Chung Kỳ, 464 ; 547, 592, 683, 765, 876, 947, 1015, 1074, 1437, 1557, 1755, 1994, 2002, 2075, 2572, 2726, 3205 - // **Điếc tai**: X. *Điếc* - **Kề tai** : X. *Kề* - **Lạ tai** : X. - *Lạ* - **Lắng tai** : X. *Lắng* - **Lọt tai** : X. *Lọt* - **Rỉ tai** : X. *Rỉ* - **Tai vách mạch rừng (dừng)**, 1755 : Do câu tục ngữ "Rừng có mạch, vách có tai", ý nói những điều nói riêng có thể lọt ra ngoài cho người khác nghe được, nên phải giữ mồm giữ miệng. X. *Mạch rừng.*

TÀI (18) : Tư chất hay năng lực giỏi của người ta, có khi dùng làm tính từ. Vd. Chữ *tài* chữ mệnh khéo là ghét nhau, 2 ; 28, 405, 639, 1456, 1469, 1781, 1849, 1900, 1990, 2005, 2170, 2452, 3246, 3247, 3248, 3252 - // **Tài danh** (1) : Chỉ người tài giỏi có tiếng tăm. Vd. Nền phú hậu bực *tài danh*, 149 - **Tài hoa** (2) : Chỉ tài giỏi biểu lộ ra ngoài. Vd. Những đấng *tài hoa*, 115 ; Nghìn thu bạc mệnh một đời *tài hoa*, 416 - **Tài mạo** (1) : Tài hoa và dung mạo. Vd. Phong tư *tài mạo* tót vời, 151 - **Tài sắc** (4) : Tài hoa và sắc đẹp. Vd. So bề *tài sắc* lại là phần hơn, 24 ; 63, 985, 2891 - **Tài tình** (1): Tài hoa và phong tình. Vd. *Tài tình* chi lắm cho trời đất ghen, 2154 - **Tài tử** (2) : Chỉ người đàn ông có tài, đối với giai nhân. Vd. Dập dìu *tài tử* giai nhân, 47 ; 1457 - **Chữ tài** : X. *Chữ* - **Gồm tài** : X. *Gồm* - **Hữu tài** : X. *Hữu* - **Thiên tài** : X. *Thiên.*

TÁI SINH (2) : *1.* Sinh lại một kiếp khác, theo quan niệm luân hồi của nhà phật (1). Vd. *Tái sinh* chưa dứt hương thề, 707 - *2.* Cứu sống lại (1). Vd. *Tái sinh*

trần tạ lòng người từ bi, 3032 - **Tái thế tương phùng**, 3039 : Tái thế là đời sống trở lại. Tức là được sống lại mà gặp nhau.

TẠI (14) : Chữ hán nghĩa là ở, do ở, bởi. Vd. Nên chăng thì cũng *tại* lòng mẹ cha, 334 ; 588, 1180, 1443, 1862, 2072, 2190, 2330, 2382, 2391, 2657, 3209, 3241, 3251.

TAY (72) : *1.* Bộ phận trong cơ thể dùng để làm việc (52). Vd. Khúc nhà *tay* lựa nên chương, 33 ; 52, 206, 295, 298, 299, 354, 357, 391, 403, 468, 559, 577, 592, 637, 689, 758, 823, 909, 1136, 1143, 1160, 1163, 1183, 1226, 1262, 1314, 1377, 1397, 1443, 1453, 1503, 1838, 1899, 1979, 2008, 2022, 2056, 2244, 2284, 2343, 2423, 2526, 2570, 2610, 2773, 2905, 3023, 3187, 3197, 3207 - *2.* Bộ phận của cái áo để xỏ tay (1). Vd. Sẵn dao *tay* áo tức thì giở ra, 982 - *3.* Do phép hoán dụ, chỉ người (6). Vd. *Tay* hèn, 789 ; 833, 1374, 2140, 2359, 2897 - *4.* Theo phép chuyển nghĩa, chỉ thủ đoạn, tay nghề (13). Vd. Nghề mọn riêng *tay*, 469; 882, 1072, 1080, 1534, 1552, 1555, 1622, 1684, 1736, 1826, 1908, 2463 - // **Tay buôn người** (1) : Kẻ làm nghề chứa đĩ. Vd. Cũng phường bán thịt cũng *tay buôn người*, 2140 - **Tay co** (1) : Tức cái cọc buộc mái chèo, có khi hình cong như cái tay co lại. Vd. Như chàng có vững *tay co*, 1347, nghĩa là như chàng có vững tay chèo lái, chèo chống - **Tay hèn** (1) : Tức là người hèn hạ. Vd. Phẩm tiên rơi đến *tay hèn*, 789 - **Tay khấu** (1) : Tay cầm cương ngựa. Vd. Lỏng buông *tay khấu*, 136 - **Tay không** (1) : Trong

tay không có tiền bạc nghề nghiệp gì. Vd. *Tay không* chưa dễ kiếm vành ấm no, 2022 - **Tay phàm** (1) : Tức là người phàm tục, trái với tiên. Vd. Đào tiên đã bén *tay phàm*, 833. So với câu 789 : *Phẩm tiên rơi đến tay hèn* - **Tay tiên** (2) : Chỉ tay của người đẹp như tay của tiên. Vd. *Tay tiên* một vẫy đủ mười khúc ngâm, 206 ; 403 - **Biết tay**: X. *Biết* - **Bó tay** : X. *Bó* - **Bắt tay** : X. *Bắt* - **Cao tay** : X. *Cao* - **Chuyên tay**: X. *Chuyên* - **Dan tay** : X. *Dan* - **Ngón tay** : X. *Ngón* - **Phũ tay** : X. *Phũ* - **Ra tay** : X. *Ra* - **Rời tay** : X. *Rời* - **Tận tay** : X. *Tận* - **Trao tay** : X. *Trao* - **Xắn tay** : X. *Xắn* - **Tay bồng tay mang**, 2244 : Chỉ tình hình người đàn bà nhiều con, bồng đứa này một tay, bế đứa kia một tay - **Tay cũng** già, 1534 : Tức là thủ đoạn già giặn - **Tay đã dúng chàm**, 1397 : Tay đã dúng vào nước chàm mà thành vết nhơ không rửa sạch được, nghĩa bóng là đã lỡ làm bậy không ăn năn kịp. Câu này đã thành tục ngữ - **Tay lựa nên chương**, 33 : Tự tay mình đánh đàn thành bài nhạc (*KOM* sửa là *nên xoang*) - **Tay nâng ngang mày**: X. *Năng* - **Tay tiên gió táp mưa sa**, 403 (theo *KOM* và *Quảng tập*). Hình dung tay Thuý Kiều cầm bút giơ lên mà nghĩ để cấu tứ một cách cao hứng. Có câu chữ Hán "Phong vũ thôi thi tứ" nghĩa là gió mưa giục tứ thơ, tức tứ đến trong cảm hứng rất mạnh mẽ - **Tay tiên một vẫy**, 206 : Tay người đẹp vẫy bút một cái, tức viết rất nhanh.

TÀY : X. *Tầy*.

TAM BÀNH (NỔI) (1) : Đạo gia cho rằng trong thân người ta có ba vị thần gọi là tam bành, tức là Bành kiêu, Bành cứ, Bành chất, ba thần ấy xui người ta làm điều ác rồi lên tâu với Ngọc hoàng thượng đế. *Nổi tam bành* tức là nổi giận lên mà làm ác, mà hành hung. Vd. Bấy giờ mới nổi *tam bành* mụ lên, 962 - **Tam đảo** (1) : Ba ngọn núi tiên (đảo tiên) ở biển Bột hải là Bồng lai, Phương trượng, và Doanh châu. Vd. Trên *Tam đảo* dưới Cửu tuyền, 1685 - **Tam qui ngũ giới** : Ba chỗ qui y của người tu đạo phật : qui y phật, qui y pháp, qui y tăng. X. *Ngũ giới*. Vd. *Tam qui ngũ giới* cho nàng xuất gia, 1920.

TÁM (1) : Con số. Vd. *Tám* nghề - // **Tám nghề** (1) : Theo *Nguyên truyện* thì tám nghề là tám mánh khoé gái thanh lâu dùng để giữ khách lại, nhưng đều là thô bỉ nên không dẫn vào đây. Vd. Vành ngoài bảy chữ vành trong *tám nghề*, 1210.

TẠM (5) : Đỡ trong chốc lát, trong lúc lâm thời. Vd. Việc nhà đã *tạm* thong dong, 693 ; 1372, 2084, 2254 - // **Tạm lĩnh** (1) : Nhận lĩnh tạm thời. Vd. Khất từ *tạm lĩnh* Vương ông về nhà, 654 - **Tạm phó giam ngoài**, 613 : Tạm thời cho giam ở ngoài tạm xá, chứ không giam trong ngục.

TAN (13) : *1.* Không tụ lại mà rời ra, rã ra, tiêu đi, biến đi không nhìn thấy nữa (8). Vd. *Tan* sương, 301; 710, 1002, 1083, 1845, 2401, 2616, 3122 - *2.* Vỡ nát, nghĩa chính và nghĩa rộng (4). Vd. *Tan* nhà, 682 ; Trâm gãy gương *tan*, 749 ; 2953, 3162 - *3.* Trái với sum họp; lìa tan (1). Vd. Không hợp mà *tan* 2965 - // **Tan hoang**

(1) : Tan tành mà thành hoang phế. Vd. Trong hào ngoài luỹ *tan hoang*, 2525 - **Tan hợp** (2) : Lìa tan và sum họp. Vd. Lời *tan hợp* nỗi hàn huyên, 1560; 3028 - **Tan nát lòng** (1): Đau khổ hết sức, khiến lòng như tan nát ra. Vd. Khiến người trên tiệc cũng *tan nát lòng*, 1854 - **Tan sương** (3) : Chỉ lúc sương mới tan, tức lúc mặt trời mới lên. Vd. *Tan sương* đã thấy bóng người, 301 ; *Tan sương* vừa rạng ngày mai, 1083 ; 3122 - **Tan tác** (2) : Hình dung tình trạng lìa tan hay tan nát. Vd. Giờ sao *tan tác* như hoa giữa đường, 1236; 1428 - **Tan tành** (5) : Hình dung tình trạng tan nát. Vd. Rụng rời khung dệt *tan tành* gói may, 582 ; 676, 1742, 2389, 2554 - **Tan sương đầu ngõ**, 3122: Liên hệ với câu "Hoa tàn mà lại thêm tươi" ở dưới, *tan sương đầu ngõ* nghĩa là trừ hết sương lạnh khiến hoa (hoa trồng ở đầu ngõ vườn) đã tàn vì sương mà lại được tươi lại. - **Nát ngọc tan vàng ; Nát ruột tan hồn** : X. *Nát.*

TÀN (17) : *1.* Khốc hại (1). Vd. Làm cho cho hại cho *tàn* cho cân, 1272 - *2.* Còn thừa lại, sắp hết, cháy hết, cháy còn sót (6) : Vd. Thân *tàn*, 661 ; Trong tro thấy một đống xương cháy *tàn*, 1662; 1690, 2588, 2954, 3181 - *3.* Chỉ cái hoa héo đi (6). Vd. Ngọc nát hoa *tàn*, 1766; 1795, 2585, 3100, 3123, 3164 - *4.* Chỉ mặt trăng cuối tuần đã khuyết nhiều (1). Vd. Trăng *tàn* mà lại hơn mười rằm xưa, 3124 - *5.* Chỉ trống canh đã đến lúc cuối (3). Vd. *Tàn* canh, 717 ; 1119, 1233 - // **Tàn canh** (3) : Trống

canh đã đánh hết thời gian canh gác, tức là lúc trời đã sáng. Vd. Cớ sao ngồi nhẫn *tàn canh*, 717 ; 1119, 1233 - **Hoa tàn** : X. *Hoa* - **Trăng tàn** : X. *Trăng*.

TÁN HOÁN (1) : Tán và hoán, chữ hán đều nghĩa là tan ; tán hoán là tan nát, tức hồn vía tan nát. Vd. Nàng đà *tán hoán* tê mê, 1851.

TANG TÓC (1) : Từ kép nghĩa là tang, chỉ tình hình có người thân chết. Vd. Nỗi nhà *tang tóc* nỗi mình xa xôi, 538 - **Tang trai** (1): Lễ tang (chôn người chết) và lễ chay (giải oan), tức là ma chay. Vd. Nào là khâm liệm nào là *tang trai*, 1668.

TÀNG TÀNG (2) : Hình dung người hơi say rượu, ăn nói có câu không đúng lắm. Vd. Lòng xuân phơi phới chén xuân *tàng tàng*, 426 ; *Tàng tàng* chén cúc *dở say*, 3061.

TẠNH (2) : *1.* Chỉ tình hình trời dứt mưa, quang mây. Vd. Gió quang mây *tạnh* thảnh thơi, 2063 - *2.* Chỉ tình hình hoàn toàn yên lặng. Vd. Dặm khuya ngất *tạnh* mù khơi, 915 - // **Mây tạnh** : X. *Mây* - **Ngất tạnh**: X. *Ngất*.

TAO (4) : Tiếng tự xưng của người trên đối với người dưới, có ý hách dịch. Vd. Nhập gia phải cứ phép nhà *tao* đây, 972 ; 977, 1559, 1733.

TAO KHANG (1) : Vốn nghĩa là bã rượu và tấm; nghĩa bóng chỉ người vợ lấy trong cảnh hàn vi, tức là vợ chính. Vd. Mặn tình cát luỹ lạt tình *tao khang*, 1480.

TẢO MỘ (1) : Dẫy mả. Vd. Lễ là *Tảo mộ*, hội là Đạp thanh, 44.

TÁP (2) : Tiếng gió thổi; gió thổi mạnh. Vd. Gió *táp* mưa sa, 403 ; 3099 // **Gió táp mưa sa** : X. *Gió*.

TÀU (1) : X. *Bóng tàu*.

TĂM (1) : Bọt ở dưới đáy nước nổi lên. Vd. Bóng chim *tăm* cá, 2944 - // **Tăm cá** (1) : Cá ở dưới nước thở mà sủi tăm lên, người ta do đó mà biết dưới đáy nước có cá. Vd. Bóng chim *tăm* cá biết đâu mà nhìn, 2944 - **Tăm hơi** (2) : Vì cá thở hơi dưới nước mà có tăm, nên gọi là *tăm hơi* ; nghĩa bóng là tin tức lộ ra ngoài, là hình tích. Vd. *Tăm hơi* ai kẻ giữ giành cho ta, 1482; Mới rõ *tăm hơi*, 1873.

TẰM (4) : Con tằm. Vd. Tơ chia rũ *tằm*, 782 ; 1820, 1976, 2833.

TẮT(2):Làmcholửakhông cháy nữa ; hết cháy. Vd. Lửa lòng tưới *tắt* mọi đường trần duyên, 1932 ; 3045.

TẤC (2) : *1*. Phần mười của một thước, chiều dài bao nhiêu thì tuỳ từng thời; có ý kiến cho rằng thời Minh một thước chỉ ăn 2 tấc. Nghĩa rộng chỉ cái gì ngắn, nhỏ (3). Vd. *Tấc* gang, 285 ; 1938, 2168 - *2*. Dùng để chỉ chút lòng (9). Vd. *Tấc* cỏ ; *Tấc* lòng; *Tấc* riêng ; *Tấc* son; *Tấc* vàng (Xem sau) - // **Tấc cỏ** (1) : Chỉ tấm lòng nhỏ mọn của con. Do câu thơ của Mạnh Giao đời Đường: Thuỳ ngôn thốn thảo tâm, Báo đáp tam xuân huy (Ai bảo có thể đem tấm lòng như tấc cỏ mà báo đền ơn cha mẹ như ánh sáng ba tháng xuân). Vd. Liệu đem *tấc cỏ* quyết đền ba xuân, 620 - **Tấc gang** (1): Gần nhau chỉ cách một gang một tấc. Nh. *Gang tấc*. Vd. *Tấc*

gang động khoá nguồn phong, 285 - **Tấc lòng** (2): Tức là lòng. Vì chỗ của tim (lòng) chiếm chỉ chừng một tấc nên nói tấc lòng. Vd. Tóc tơ căn vặn *tấc lòng*, 451 ; 2245 - **Tấc riêng** (2): Tấm lòng riêng. Vd. Nỗi riêng riêng chạnh *tấc riêng* một mình, 242 ; 2424 - **Tấc son** (1) : Lòng son, tức lòng chân thành, tình yêu. Vd. Được lời như cởi *tấc son*, 1601 - **Tấc thành** (2): Lòng chân thành. Vd. Khuôn thiêng dù phụ *tấc thành*, 343 ; 374 - **Tấc vàng** (1): Tấc lòng vàng, tức là lòng. Vd. Dẫu mòn bia đá dám sai *tấc vàng*, 772 - **Gang tấc** : X. *Gang*.

TÂY (2) : Tức là chữ *tư* là riêng đọc chệch đi. Vd. Niềm *tây*, 316 ; 2775 - // **Niềm tây** (2): Tâm sự riêng. Vd. Dừng chân gạn chút *niềm tây*, 316 ; 2775 - **Riêng tây** (1) : Tức là riêng tư. Vd. Đồ tế nhuyễn của *riêng tây*, 583.

TÂY (5) : Hướng tây, tức hướng mặt trời lặn. Vd. Tà tà bóng ngả về *tây*, 51 ; 569, 991, 1085, 2028 - // **Tây thiên** (1) : Đường đi ở ngoài đồng nội về phía tây. Vd. Hàn gia ở mé *tây thiên*, 195 - **Hiên tây** : X. *Hiên*.

TẦY (3) : Do chữ hán *tẻ*, nghĩa là bằng, ngang. Cũng nói là *tây*. Vd. Lứa đôi ai lại đẹp *tầy* Thôi Trương, 512 ; 1514, 2571 - // **Tầy trời** (1) : Tức là to lắm, to bằng trời. Vd. Lại mang những việc *tầy trời* đến sau, 1514.

TẨY OAN (1) : Rửa sạch mối oan. Vd. Muôn binh nghìn tướng hội đồng *tẩy oan*, 2438. Theo *Nguyên truyện* thì Từ Hải mở hội tẩy oan để rửa oan cho Thuý

Kiều - **Tẩy trần** (2) : Rửa bụi ; chỉ bữa tiệc đãi người đi đường xa mới về. Vd. *Tẩy trần* vui chân thong dong, 1571 ; 1834.

TÂM (2) : Chữ hán nghĩa là lòng. Vd. Lửa *tâm* càng dập càng nồng, 1537 ; 3252 - // **Tâm hương** (1) : Hương đốt để tỏ lòng. Vd. Ngày pho thủ tự đêm nôi *tâm hương*, 1930 - **Tâm minh** (1) : Lấy lòng mà thề, thề giữ lòng chung thuỷ. Vd. *Tâm minh* xin quyết với nhau một lời, 2124 - **Tâm phúc** (3) : Lòng dạ. Vd. *Tâm phúc* tương cờ, 2179; 2219, 3183 - **Tâm sự** (1): Nông nỗi trong lòng. Vd. Nỗi niềm *tâm sự* bây giờ hỏi ai. 2754 - **Tâm thần** (1) : Tức là lòng dạ và hồn vía. Vd. Lại càng mê mẩn *tâm thần*, 101 - **Thương tâm** : X. *Thương* - **Tâm phúc tương cờ**, 2179 : Tức là *tâm phúc tương kỳ*, bụng dạ hẹn nhau, nghĩa là lấy lòng thành mà hẹn nhau, mà đối đãi với nhau - **Tâm phúc tương tri**, 2219 : Lòng dạ hiểu biết nhau.

TẦM (1) : Đơn vị đo đời xưa, bằng 5 thước. Vd. Nghìn *tầm* nhờ bóng tùng quân, 901.

TẦM NÃ (1) : Tìm bắt. Vd. Chiếu danh *tầm nã* bắt về hỏi tra, 2302.

TẦM TÃ (2) : Hình dung mưa hay khóc nhiều. Vd. Giọt riêng *tầm tã* tuôn mưa, 851 ; 1944.

TẤM (19) : *1.* Loại từ dùng để chỉ vật gì hình như một phiến mỏng (1). Vd. Vẻ non xa *tấm* trăng gần ở chung, 1034 - *2.* Nghĩa bóng chỉ cái lòng, cái thân với mảnh (18). Vd. *Tấm* tình si, 339; 353, 498, 722, 880, 918, 1038, 1042, 1330, 2176, 2238, 2293, 2346, 2614,

2634, 2717, 2824, 3040 - // **Tấm yêu** (1) : Tấm lòng yêu đương. Vd. Đầu mày cuối mặt càng nồng *tấm yêu*, 498 - **Tấm lòng** (10): Chỉ cái lòng. Vd. Được lời như cởi *tấm lòng*, 353 ; 722, 880, 918, 1038, 2176, 2238, 2634, 2824, 3040 - **Tấm riêng** (1) : Lòng riêng. Vd. *Tấm riêng* riêng những nặng vì nước non, 1330 - **Tấm son** (1) : Tấm lòng son, lòng thành, tức tình yêu. Vd. *Tấm son* gột rửa bao giờ cho phai, 1042 - **Tấm tình sư** (1) : Tình yêu say mê. Vd. Dù chăng xét *tấm tình sư*, 339 - **Tấm thành** (1): Tấm lòng thành. Vd. *Tấm thành* đã thấu đến trời 2717 - **Tấm thương** (1) : Tấm lòng thương yêu. Vd. Non vàng chưa dễ đền bồi *tấm thương*, 2346 - **Tấm trăng** (1) : Vừng trăng. Vd. Vẻ non xa *tấm trăng* gần ở chung, 1034.

TẨM (1) : Nhúng nước. Vd. *Tẩm* hoa - // **Tẩm hoa** : Nghĩa bóng chỉ người mỹ nhân tắm. Vd. Thanh lan rủ bức trướng hồng *tẩm hoa*, 1310.

TÂN CÔNG (1) : Hoặc *tăng công*, tức dâng công để cầu thưởng. Vd. Mách tin ý cũng liệu bài *tân công*, 1556.

TẦN MẦN (1) : Ý nói tay không để yên mà vọc vào, mân mó vào vật không phải của mình. Vd. Buồn mình trước đã *tần mần* thử chơi, 968.

TẦN NGẦN (4) : Chỉ vẻ người thẫn thờ ra vì thương nhớ, thương tiếc. Vd. Lại càng đứng lặng *tần ngần* chẳng ra, 102 ; 273, 573, 2349.

TẦN DƯƠNG (1) : Tên đất, tức là huyện trị huyện Thái Nguyên, tỉnh Sơn Tây của Trung Quốc, Đường Cao tổ

khởi nghiệp ở đấy. Vd. *Tấn dương* được thấy mây rồng có phen, 2196. Câu này ý nói Tư Hải sẽ có phen lập được nghiệp đế vương.

TẬN (7) : Chữ hán nghĩa là hết, dùng trong tiếng việt theo nghĩa là cung tột, đến nơi. Vd. Có non xanh *tận* chân trời, 41 ; 831, 926, 1838, 2610, 2704, 2766 - // **Tận mặt** (1) : Đến sát mặt. Vd. Bắt quì *tận mặt*, 1838 - **Tận nơi** (4) : Đến hẳn ngay chỗ ấy. Vd. Miếng ngon kề đến *tận nơi*, 831; 926, 2704, 2766 - **Tận tay** (2) : Đến sát tay. Vd. Bắt mời *tận tay*, 1838 ; 2610.

TÂNGCÔNG:X. *Tăn công.*

TẦNG : X. *Từng.*

TẤP NẬP (1) : Chỉ tình hình đông người nhộn nhịp. Vd. Một nhà *tấp nập* kẻ trong người ngoài, 760.

TẬP (1) : Tập sách, tập thơ. Vd. Vì đem vào *tập* Đoạn trường, 209. Tức là tập thơ của Hội Đoạn trường.

TẬP CÔNG (1) : Đánh úp. Vd. Lễ tiên binh hậu khắc cờ (kỳ) *tập công*, 2508.

TẤT GIAO (1) : Sơn và keo, tỷ dụ sự gắn bó. Vd. Một lời gắn bó *tất giao*, 359.

TẺ VUI (2) : Buồn hay vui. Vd. *Tẻ vui* thôi cũng tại trời biết sao, 1193 ; 3209.

TÊ MÊ (1) : Ngây dại mê mẩn, mất cảm giác. Vd. Nàng đà tán hoán *tê mê*, 1851.

TỀ CHỈNH UY NGHI (1): *Tề chỉnh* là đều đặn, có trật tự ; *uy nghi* là nghi vệ oai nghiêm. Vd. Sẵn sàng *tề chỉnh uy nghi*, 2313.

TẾ ĐỘ (1) : Chở đò đưa qua sông. Nhà phật cho rằng

chúng sinh sống trong bể khổ, phép phật là cái thuyền cứu vớt mà chở chúng sinh vượt qua bể khổ ấy. Vd. Nhờ tay *tế độ* vớt người trầm luân, 1080.

TẾ NHUYỄN (1) : X. *Đồ tế nhuyễn.*

TỆ (1) : Xử xấu với. Vd. Đã cam *tệ* với tri âm bấy chầy, 386.

TÊN (17) : *1.* Tên để gọi người và vật (13). Vd. Họ Kim *tên* Trọng, 148 ; 200, 588, 625, 1530, 1743, 1922, 2172, 2356, 2721, 2888, 2911, 2919 - *2.* Đứa, tiếng dùng để chỉ người hạ tiện (4). Vd. Có *tên* dưới trướng, 1108 ; 1924, 2386, 2460 - // **Tên dưới trướng** (1) : Tức là người trướng hạ, hay bộ hạ của ông tướng, ông quan. Vd. Có *tên dưới trướng* vốn dòng kiện nhi, 1108.

TÊN ĐÁ (1) : Tức là tên đạn (đạn xưa làm bằng đá). Vd. Trong vòng *tên đá* bời bời, 2527.

TI TRÚC (1) : Theo phép chuyển nghĩa, *ti* là *tơ*, tức là đàn, *trúc* là ống trúc, tức là sáo. Cũng nói là *tơ trúc.* Vd. Xôn xoa *ti trúc* hội đồng quan quân, 2566.

TÍA (2) : Sắc đỏ thẫm ; tỷ dụ cái hoa ; tỷ dụ người đẹp. Vd. Giày *tía* vò hồng, 1130 ; 1929, X. *Giày.*

TÍCH (2) : Một khoản, một hạng, một việc, ở trong sổ sách hay hồ sơ, trong một vụ án. Vd. Các *tích* phạm đồ, 2354 ; 2907.

TÍCH VIỆT (2) : Hai chữ ám hiệu Sở khanh dùng để hẹn với Kiều ngày giờ đi trốn. Theo phép chiết tự thì chữ *tích* (昔) tách ra làm (艹-日) (trấp nhất nhật) nghĩa là ngày 21, chữ *việt* (越) tách ra làm 走

và (戌) vốn là chữ *việt* nhưng có thể đọc là *tuất* nghĩa là giờ tuất, tức hẹn với Kiều ngày ấy giờ ấy thì đi trốn. Vd. Rành rành *tích việt* có hai chữ đề, 1088 ; 1183.

TIẾC (15) : *1.* Còn muốn, còn thèm, không nỡ dứt, không nỡ rời ; muốn giữ không cho (6). Vd. Ngoài ra ai lại *tiếc* gì với ai, 462; 618, 832, 981, 1402 - *2.* Luyến thương của đã mất hay cái ở vào chỗ không xứng (7). Vd. *Tiếc* thay một đoá trà (đồ) mi, 845 ; 1066, 1191, 1703, 1989, 2155, 2241 - *3.* Thương yêu, thương mến (2). Vd. *Tiếc* lục tham hồng, 90 ; 848 - // **Tiếc lục tham hồng**, 90 : Chỉ những người ham mê sắc đẹp của Đạm Tiên - **Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân**, 1703 : *Tiếc hoa* là tiếc người đẹp ; *ngậm ngùi xuân* là ngậm ngùi vì tình yêu.

TIỆC (8) : Chỗ ăn uống trọng thể, vui vẻ. Vd. *Tiệc* hoa, 430 ; 872, 1854, 2285, 2437, 2565, 3060, 3113 - // **Tiệc hoa** (2) : Chữ hán là "hoa diên" chỉ bữa tiệc vui linh đình. Vd. Hai thân còn dở *tiệc hoa* chưa về, 430 ; 3060.

TIÊN (10) : *1.* Người tiên, người tu thành đạo trường sinh bất tử (5). Vd. Phẩm *tiên*, 789 ; Đào *tiên*, 833; 1380, 1704, 3053 - *2.* Chỉ người đẹp (5). Vd. Tay *tiên*, 206 ; 403, 989, 1296, 3197 - // **Đào tiên** : X. *Đào* - **Gót tiên** : X. *Gót* - **Phẩm tiên** : X. *Phẩm* - **Tay tiên**: X. *Tay*.

TIỀN (6) : Chữ hán nghĩa là tờ giấy để viết. Vd. *Tiền* thề, 447 ; 1081, 1087, 1183, 1454, 2625 - // **Tiên hoa**

(2) : Tờ giấy có vẽ hoa dùng để viết thư, chép thơ v.v., chữ hán là *hoa tiên*. Vd. *Tiên hoa* trình trước án phê xem tường, 1454 ; Dưới đèn sẵn bức *tiên hoa*, 2625 - **Tiên mai** (1) : Tờ giấy hoa vẽ cành mai. Vd. Mở xem một bức *tiên mai*, 1087 - **Tiên thề** (1) : Tờ giấy viết lời thề. Vd. *Tiên thề* cùng thảo một chương, 447.

TIÊN NGHIÊM (1) : Hồi trống nghiêm đánh trước khi hành lễ hay hành quân. Vd. *Tiên nghiêm* trống chửa dứt hồi, 2317 - **Tiên phong** (1) : Toán quân làm mũi nhọn đi trước. Vd. Kéo cờ chiêu phủ *tiên phong*, 2509 - **Tiên sư** (1): Vị thần làm thầy cho một nghề nghiệp. Vd. Nghề này thì lấy ông này *tiên sư*, 932 - **Tiên tri** (2) : Biết trước tương lai. Vd. Gặp sư Tam hợp vốn là *tiên tri*, 2406 ; 2413.

TIỄN (6) : Vd. Làm cho khốc hại chẳng qua vì *tiễn* 598 ; 652, 689, 840, 1206, 2208 - // **Tiền giấy** (1) : Tiền bằng giấy, dùng làm đồ mã. Vd. Tro *tiền giấy* bay, 50 - **Tiền lưng** (1) : Tiền giắt sẵn trong lưng. Vd. *Tiền lưng* đã có việc gì chẳng xong, 652 - **Tiền trăm** (1) : Tiền tính hàng trăm, tức là mấy trăm lạng bạc. Vd. *Tiền trăm* lại cứ nguyên ngân phát hoàn, 2208 - **Đồng tiền** : X. *Đồng.*

TIỀN ĐỊNH (2) : Phép đoán trước tương lai. Vd. Mới hay *tiền định* chẳng lầm, 2409 ; 2413 - **Tiền lộ** (1) : Đường trước, đi trước. Vd. Hoá bài *tiền lộ* ruổi mau, 2269.

TIỆN (7) : Nhân tiện, thuận tiện. Vd. Rốn ngồi chẳng *tiện*, 166 ; *Tiện* đây xin một hai điều, 329 ; 427, 1084, 1892, 2101, 2956 - // **Tiện**

đường (1) : Nhân tiện đi đường. Vd. *Tiện đường* cùng lại tìm nàng sau xưa, 2956 - // **Tiện hồng** (1) : Nhân tiện có chim hồng, tức chim nhạn mà gởi thư. X. *Nhạn*. Vd. *Tiện hồng* nàng mới nhắn lời gởi sang, 1084 - **Tiện nghi** (1) : Tuỳ tiện theo sự nghi mà làm. Vd. *Tiện nghi* bát liễu, 2454. Tuỳ tiện theo sự nghi mà dẹp loạn.

TIỆN KỸ (1) : Nghề mọn. Vd. Thưa rằng *tiện kỹ* sá chi, 456.

TIỄN (1) : Đưa chân, đặt tiệc để đưa chân. Vd. *Tiễn* đưa một chén quan hà, 1499 - // **Tiến hành** (1) : Đưa chân người đi xa. Vd. Vương ông gánh tiệc *tiễn hành* đưa theo, 872.

TIẾNG (53) : *1.* Tiếng kêu (23). Vd. Nhạc vàng đâu đã *tiếng* nghe gần gần, 134; 437, 474, 481, 482, 484, 581, 866, 1054, 1123, 1855, 2030, 2058, 2222, 2258, 2619, 2851, 2876, 3198, 3206, 3212 - *2.* Tiếng nói (17). Vd. Cách tường lên *tiếng* xa đưa ướm lòng, 304 ; 307, 360, 379, 590, 892, 1058, 1124, 1171, 1718, 1980, 2038, 2736, 2771, 2772, 2854, 3007 - *2.* Tiếng tăm, tiếng khen chê (13). Vd. Xa nghe cũng nức *tiếng* nàng tìm chơi, 68 ; 460, 463, 1159, 1279, 1399, 1542, 2096, 2175, 2181, 2429, 2477, 2495 - // **Tiếng huyền** (1): Tức là tiếng dây đàn, theo phép chuyển nghĩa là tiếng đàn. Vd. Khói trầm cao thấp *tiếng huyền* gần xa, 3198 - **Tiếng khoan** (1) : Chỉ tiếng nhạc chậm rải, thong thả. Vd. *Tiếng khoan* như gió thoảng ngoài, 483 - **Tiếng mau** (1) : Chỉ tiếng nhạc điệu nhặt, gấp. Vd. *Tiếng mau* sầm sập như trời đổ mưa, 484 - **Tiếng**

rằng (1) : Có danh nghĩa là. Vd. Một lời cũng đã *tiếng rằng* tương trì, 460 - **Tiếng sen** (1) : Chỉ tiếng bước chân của người đẹp. X. *Sen vàng*. Vd. *Tiếng sen* sẽ động giấc hoè, 437 - **Tiếng tơ** (1) : Theo phép chuyển nghĩa, tức là tiếng đàn. Vd. Bẽ bàng rầu rĩ *tiếng tơ*, 2851 - **Lên tiếng** : X. *Lên* - **Nổi tiếng** : X. *Nổi* - **Nức tiếng** : X. *Nức* - **Nghe tiếng** : X. *Nghe* - **Tiếng chày nện sương**, 2058 : Ý là buổi sáng sớm cầm chày (dùi) đánh chuông, như là nện vào sương của buổi sáng sớm - **Tiếng chiêng dậy đất**, 2222 : Tiếng chiêng đánh vang dậy cả đất, chỉ quân độ lớn - **Tiếng gà gáy điếm nguyệt**, 2030: Cả câu này là do hai câu thơ xưa của Ôn Đình Duẩn dịch thành : Kê thanh mao điếm nguyệt ; Nhân tích bản kiều sương - **Tiếng hạc bay qua**, 481 : Hạc thường bay ban đêm, trong bầu trời đêm yên lặng mà nổi lên một tiếng chim hạc bay qua, nghe rất trong trẻo - **Tiếng hạc tiếng đàn**, 2876 : Đời Tống có Triệu Biện rất thanh liêm, đi làm quan chỉ đem theo một con hạc và một cây đàn. Chỉ cảnh làm quan thanh liêm - **Tiếng oan dậy đất**, 590: Tiếng kêu oan ầm ỹ vang lên - **Tiếng sắt tiếng vàng**, 474 : Ở đây từ *vàng* là dịch chữ *kim* chỉ đồ kim loại (chữ *kim* vừa nghĩa là kim loại như đồng, vừa nghĩa là vàng). Tức là tiếng đồ binh khí bằng sắt bằng đồng chạm nhau - **Tiếng suối mới sa nửa vời**, 482 : Theo *Quan văn*, chỉ tiếng đàn không trong trẻo thanh thoát, tỷ như tiếng nước suối mới chảy ra nửa chừng còn gặp nhiều đá nên tiếng ồ ồ.

TIỀN ĐƯỜNG (6) : Sông lớn ở tỉnh Chiết Giang, 1000 ; 2620, 2692, 2696, 2964, 2986.

TIẾP (1) : Đón tiếp. Vd. Chỉnh nghi *tiếp* sứ vội vàng, 2501.

TIẾT (5) : *1.* Mực thời gian thay đổi do sự biến chuyển của khí hậu quyết định, những nhịp ấy người ta thường làm lễ cúng quỉ thần, cho nên tiết cũng có nghĩa là ngày lễ, tục gọi là tết (3). Vd. *Tiết* vừa con én đưa thoi, 39 ; 43, 59 - *2.* Nghĩa rộng là thủa (1). Vd. *Tiết* trăm năm, 510 - // **Tiết trăm năm** (1) : Cái lòng trung trinh giữ suốt đời. Vd. *Tiết trăm năm* nỡ bỏ đi một ngày, 510 - **Tiết vừa** (1) : Thời tiết vừa đến, vừa gặp. Vd. *Tiết vừa* con én đưa thoi, 39 (*Liễu văn, Quan văn, Phúc văn* đều chép *tiết vừa* ; *KOM, Quảng tập* và *BK* chép *ngày xuân*).

TIÊU DAO (1) : Thảnh thơi, thong thả. Vd. Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn *tiêu dao*, 2876.

TIÊU HAO (2) : Tin tức. Vd. Bấy chầy chưa tỏ *tiêu hao*, 1489 ; 2927.

TIÊU TAO (1) : Buồn rầu. Vd. So chi những bực *tiêu tao*, 491.

TIỂU KIỀU (1) : Chỉ người đàn bà đẹp nhỏ nhắn xinh xắn. Vd. Thoắt đâu thấy một *tiểu kiều*, 187 - **Tiểu khê** (1) : Khe nước nhỏ. Vd. Bước dần theo ngọn *tiểu khê*, 53 - **Tiểu Lân** (1) : Vợ vua nước Bắc Tề (nhà Tề thời Nam Bắc triều), nhà Tề đổ, phải lấy Đường đại vương, nhân có bài thơ rằng: "Dục trì tân đoạn tuyệt, Ưng khán tất thượng huyền", nghĩa là : Muốn biết lòng

đứt thế nào, thì nên xem dây đàn ở trên gối. Vd. Tơ lòng đã đứt dây đàn *Tiểu Lân*, 2586 - **Tiểu tinh** (1): Ngôi sao nhỏ, chữ *Kinh Thi* dùng để chỉ vợ lẽ. Vd. Phận hèn vâng đã cam bề *tiểu tinh*, 954 - **Tiểu thiền** (1) :Tiếngthầytutựxưngnhún, nghĩa là kẻ tu hành nhỏ mọn này. Vd. *Tiểu thiền* quê ở Bắc Kinh, 2043 - **Tiểu thư** (19) : Tiếng chỉ người đàn bà con gái nhà sang trọng. Vd. *Tiểu thư* nổi giận đùng đùng, 1557 ; 1582, 1598, 1768, 1771, 1781, 1801, 1829, 1843, 1847, 1859, 1866, 1886, 1889, 1897, 1909, 1940, 1982, 2358 - **Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây**, 2350 : Câu đặt ngược, tức là : Bây giờ, hôm nay tiểu thư cũng có đến đây à ? Thuý Kiều hỏi Hoạn thư một cách mỉa mai.

TÌM (30) : Vd. Xa nghe cũng nức tiếng nàng *tìm* chơi, 68 ; 160, 442, 624, 668, 815, 1012, 1232, 1280, 1656, 1658, 1660, 1686, 1688, 1797, 1800, 1986, 2022, 2042, 2079, 2138, 2666, 2696, 2766, 2780, 2956, 2974, 3003, 3176, 3232 - // **Tìm hoa** (3) : Tìm kiếm để xem hoa ; nghĩa bóng là tìm người yêu. Vd. Gặp tuần đố lá thoả lòng *tìm hoa*, 160 ; 442, 1986, - **Tìm quàng** (1) : Tìm kiếm quàng xiên, bạ đâu tìm đấy. Vd. Giếng sâu bụi rậm trước sau *tìm quàng*, 1660 - **Tìm tòi** (1) : Tức là tìm kiếm, nhìn hết chỗ này đến chỗ khác. Vd. *Tìm tòi* ngẩn ngơ, 302 - **Tìm tõi** (1) : Tức là tìm tòi, tử *tõi* đưa tờ nhắn nhe, 2826 - **Tìm vàng ấm no**, 2022 : Tìm phương kế để cho được ấm được no.

TIN (34) : *1.* Tin tức ; đưa tin tức (24). Vd. *Tin* xuân đâu dễ đi về cho năng, 368;

429,526,531,535,622,945, 1040, 1086, 1375, 1479, 1536, 1556, 1686, 1696, 2128, 2306, 2461, 2945, 2955, 2958, 2983, 2993 - *2.* Đúng thế, thật thế ; chắc là thật, không ngờ (8). Vd. Mười phần đã *tin* nhau cả mười, 1584 ; Sự nàng đã thế lời thầy dám *tin*, 1700; 2194, 2410, 2473, 2503, 2551, 2880 - *3.* Làm tin (2). Vd. Của *tin* gọi một chút này làm ghi, 356 ; 739 - // **Tin lời** (1) : Tin vào lời ước hẹn. Vd. *Tin lời* thành hạ yêu minh, 2503. Từ *tin* ở đây gợi trước sự bất tín của Hồ Tôn Hiến - Tin người (1) : Cho rằng lòng người ta là thật. Vd. Thật dạ *tin người*, 2473 - **Tin nhạn** (1): Tức là tin tức, thư từ. Nh. *Tin sương*. X. *Nhạn*. Vd. *Tin nhạn* vẩn lá thơ bời, 945 - **Tin sương** (2) : Tức là tin tức. Chữ hán *"sương tin"* là chỉ chim nhạn, vì chim nhạn ở miền Bắc, hễ đến mùa thu nó bay về Nam, tức là báo tin rằng mùa sương tức mùa rét đã đến. Vd. *Tin sương* đồn đại xa gần xôn xao, 622 ; 1040 - **Tin xuân** (1) : Tin mùa xuân, tức tin vui, tin tức của tình yêu. Vd. *Tin xuân* đâu dễ đi về cho năng, 368 - **Bắn tin** : X. *Bắn* - **Mảng tin** : X. *Mảng* - **Nghe tin**: X. *Nghe* - **Tin đâu đã thấy**, 526 : *BK* chép *đã thấy ; Quan văn, Phúc văn* thì chép *đã đến ; Quảng tập* chép *đã gõ*. Chúng tôi theo bản *BK*, vì rằng *đã thấy* đơn giản tự nhiên hơn cả - **Tin nhạn vẩn lá thơ bời**, 945 : Ý câu này là thư và thi của khách làng chơi gởi đến nhiều.

TINH (2) : *1.* Thuần tuý, sắc sảo, sáng suốt, giỏi (2). Vd. Bút pháp đã *tinh*, 1987; 2201 - *2.* X. *Tinh ma* - //

Tinh anh (1) : Phần lọc lõi tốt đẹp ; tinh thần. Vd. Thác là thể phách còn là *tinh anh*, 116 - **Tinh binh** (2) : Binh lính chọn lọc kỹ, luyện tập kỹ. Vd. Bao giờ mười vạn *tinh binh*, 2221; 2905 - **Tinh đời** (1) : Nhìn đời, nhìn người một cách sắc sảo. Vd. Con mắt *tinh đời*, 2201 - **Tinh ma** (3): Quái ác như con tinh con ma. Vd. Người đâu mà lại có người *tinh ma*, 1812 ; 2333, 2393 - **Tinh thành** (1) : Lòng thành tinh tuý; lòng thành thiêng liêng. Vd. Nàng rằng này thực *tinh thành* chẳng xa, 126 - **Tinh thần** (1) : Chỉ yếu tố vô hình ở trong con người, theo quan niệm xưa thì yếu tố ấy là phần tinh tuý. Vd. Mai cốt cách tuyết *tinh thần*, 17. X. *Tuyết*.

TINH (1) : Cờ. Vd. Bóng *tinh* rợp đường, 2222 - // **Tinh kỳ** (1) : Cờ xí. Vd. Bác đồng chật đất *tinh kỳ* rợp sân, 2314.

TINH KỲ (1) : Tục Trung Quốc xưa rước dâu về buổi chiều hôm nên có câu "Hôn giá kiến tinh nhi hành", nghĩa là đám cưới thấy sao thì đi. Do đó mà *tinh kỳ* tức là kỳ sao, là kỳ rước dâu. Vd. *Tinh kỳ* giục giã, 694. Ý là khi việc nhà Thuý Kiều đã thu xếp xong thì Mã giám sinh giục định ngày đón dâu.

TINH VỆ (1) : Có chuyện cổ tích rằng con gái vua Viêm đế chết đuối ở biển Đông, vì căm thù với biển mà hồn hoá thành chim tinh vệ (một thứ chim nhỏ ở biển), ngày ngày tha đá ở núi Tây ném xuống biển để lấp biển; tỷ dụ lòng căm thù vĩnh viễn. Vd. Nào hồn *tinh vệ* biết theo chốn nào, 2972.

TÌNH (81) : *1.* Chỉ mối xúc động của tâm (31). Vd. *Tình* lại gặp *tình*, 117 ; 615, 655, 675, 732, 1038, 1064, 1076, 1394, 1401, 1431, 1462, 1476, 1480, 1663, 1898, 1900, 1966, 1999, 2368, 2563, 2598, 2683, 2865, 2971, 3004, 3110, 3147, 3221 - *2.* Tình yêu đương, tình trai gái yêu nhau (39). Vd. Thuyền *tình* vừa ghé đến nơi, 69 ; 164, 256, 364, 499, 602, 609, 709, 710, 718, 730, 1260, 1263, 1265, 1300, 1369, 1382, 1570, 1676, 1945, 1952, 2288, 2580, 2558, 2661, 2673, 2802, 2846, 3016, 3054, 3070, 3089, 3105, 3109, 3166, 3156, 3170, 3188, 3191 - *3.* Tình hình, tình ý, sự tình (11). Vd. Xem *tình* ra cũng những màu dở dang, 948; 961, 1492, 1597, 1607, 1809, 1886, 2149, 3217 - // **Tình ái** (1) : Tình yêu đương. Vd. Mắc điều *tình ái* khỏi điều tà dâm, 2682 - **Tình cát luỹ** (1) : Tình đối với vợ lẽ. Vd. Mặn *tình cát luỹ*, 1480 - **Tình cầm sắt** (1): Tình vợ chồng. Vd. Đem *tình cầm sắt* đổi ra cầm cờ, 3110 - **Tình cờ** (2) : Thình lình, ngẫu nhiên. Vd. Ngày xuân đã dễ *tình cờ* mấy khi, 338 ; 811 - **Tình chung** (2) : Mối tình chung đúc lại mà thương yêu riêng một người. Chữ hán là "chung tình". Vd. Nhị đào thà bẻ cho người *tình chung*, 792 ; Đã đành phận bạc khôn đền *tình chung*, 2802 - **Tình duyên** (1) : Mối nhân duyên khiến có tình với nhau. Vd. *Tình duyên* ấy hợp tan này, 3139 - **Tình máu mủ** (1) : Tình ruột thịt. Vd. Xót *tình máu mủ* thay lời nước non, 732 - **Tình nhân** (2) : Người yêu. Vd. *Tình nhân* lại gặp *tình nhân*, 3143 - **Tình quân** (1) : Tiếng gọi người yêu.

Vd. Trăm nghìn gởi lạy *tình quân*, 751 - **Tình sâu** (1): Mối tình sâu sắc. Vd. *Tình sâu* mong trả nghĩa dày, 1263 - **Tình si** (1) : Mối tình say mê. Vd. Dù chăng xét tấm *tình si*, 339 - **Tình sông** (1) : Tình ái dài như sông. Vd. Nghĩa bể *tình sông*, 1382 - **Tình tao khang** (1) : Tình đối với vợ cả. Vd. Lạt *tình tao khang*, 1480 - **Tình thâm** (4) : Nh. *Tình sâu*. Vd. Hiếu trọng *tình thâm*, 609; 2683, 2971, 3004 - **Tình thương** (1): Tình thương yêu hay thương xót. Vd. Bao nhiêu đoạn khổ *tình thương*, 1999 - **Tình trạng** (1) : Tình hình. Tình là nỗi ở trong, trạng là vẻ ở ngoài, nói chung là *tình trạng*. Vd. Suy trong *tình trạng* bên nguyên, 1415 - **Tình xa** (1) : Chỉ mối tình cũ thuộc về thời xa. Vd. Chàng dù nghĩ đến *tình xa*, 3109 - **E tình** : X. *E* - **Khối tình** : X. *Khối* - **Nợ tình** : X. *nợ* - *Ngay tình*: X, ngay - *Sóng tình* : X, sóng - **Sự tình**: X. *Sự* - **Tơ tình** : X. *Tơ* - **Tình là dây oan**, 2658: Tình là sợi dây oan nghiệt buộc lấy mình - **Tình mới tỏ tình**, 1809 : Mới hiểu rõ tình hình - **Đêm ngắn tình dài** : X. *Đêm* - **Tình thâm bể thảm lạ điều**, 2971 : *Tình thâm*, chỉ mối tình sâu của Thuý Kiều chết cũng không nguôi được ; *bể thảm*, chỉ cái đời sầu thảm của Thuý Kiều đã phải trải qua ví như chìm đắm trong biển thảm ; *lạ điều*, tức có điều lạ, có điều kỳ dị, mầu nhiệm ở trong ấy.

TÍNH (17) : *1.* Tính toán, lo toan, lo liệu (16). Vd. *Tính* bài lót đó luồn đây, 611; 681, 1331, 1360, 1390, 1441, 1545, 1600, 1842, 2086, 2119, 2594, 3021, 3037, 3159 - *2.* Xem chừng (1).

Vd. Xương mai *tính* đã rũ mòn, 325 - // **Tính bài** (2): Lo liệu mưu kế. Vd. *Tính bài* lót đó luồn đây, 611; 1390 - **Tính cuộc vuông tròn**, 1331 : Lo liệu cho tình thế được trọn vẹn. Ở đây *cuộc vuông tròn* tức là thành vợ chồng - **Tính quẩn lo quanh**, 681 (theo *TVK, BK*) : Tức là lo tính quanh quẩn tách ra làm hai vế đối nhau.

TÍNH (2) : Bản chất của sự vật, của người. Vd. *Tính* trời, 150 ; 494 - // **Tính tình** (1) : Tính tức là bản chất tự nhiên, tình tức là sự xúc động của lòng. Vd. Nên câu tuyệt diệu ngụ trong *tính tình*, 184 - **Tính trời** (2) : Tính do trời sinh. Vd. Văn chương nết đất thông minh *tính trời*, 150 ; 494.

TÍNH DANH (1) : Họ và tên. Vd. Chồng con đâu tá *tính danh* là gì, 2916.

TỈNH (15) : Sáng suốt, không say mê ; hết mê, hết ngủ. Vd. Chập chờn cơn *tỉnh* cơn mê, 165 ; 214, 436, 713, 759, 804, 1233, 1293, 1715, 1717, 2727, 2798, 2835, 2879 - // **Tỉnh rượu** (1) : Say rượu rồi tỉnh lại. Vd. Khi *tỉnh rượu* lúc tàn canh, 1233 - **Tỉnh say** (2): Như tỉnh như say, khi tỉnh khi say. Vd. Cười nói *tỉnh say*, 1575 ; 1847 - **Một tỉnh mười mê**, 1293 : Chỉ tình hình say mê lắm.

TĨNH ĐÀN (1) : Đàn thờ Phật hay Thánh (Tĩnh là thanh tĩnh, hư vô, dùng để chỉ Phật hay Tiên). Vd. Đạo nhân phục trước *tĩnh đàn*, 1689.

TỊT MÙ (1) : *Tịt* là lấp hẳn không thông ; *mù* là không trông thấy gì. Tịt mù hình dung tình hình không thấy gì. Vd. *Tịt mù* nào thấy bóng hồng nào ra, 286.

TO (1) : Vd. Mệnh cung đương mắc nạn *to*, 1695 - // **To nhỏ** (1) : To và nhỏ. Vd. Bốn dây *to nhỏ*, 427.

TỎ (9) : *1.* Rõ rệt, rõ ràng; thấy rõ (6). Vd. Nẻo xa mới *tỏ* mặt người, 141 ; 392, 485, 497, 1313, 1806 - *2.* Biết rõ, hiểu rõ (3). Lòng này ai *tỏ* cho ta hỡi lòng, 1070 ; 1489, 1809 - // **Tỏ rạng** (1) : Sáng rõ. Vd. Dưới đèn *tỏ rạng*, 3142 (không phải tỏ dạng) - **Tỏ tường** (2) : Rõ ràng. Vd. Mấy lời nghe hết đã dư *tỏ tường*, 1998 ; 2506 - **Tỏ chừng nẻo xa**, 1806 : Nhìn ở đường xa thấy rõ ràng có vẻ là.

TOÀ (3) : *1.* Chỉ chỗ dinh tự, thành trì (2). Vd. *Toà* rộng dãy dài, 1721 ; Huyện thành đạp đổ năm *toà* cõi Nam, 2444 - *2.* Chỉ một tác phẩm nghệ thuật, điêu khắc (1). Vd. Dày dày sẵn đúc một *toà* thiên nhiên, 1312 - // **Toà rộng dãy dài**, 1721 : Toà nhà rộng rãi, tiếp nhau thành dãy dài.

TOAN (8). Rắp, định, mong, tính. Vd. *Toan* bài quyên sinh, 858 ; 996, 1952, 2099, 2898, 3090, 3102, 3152 - // **Toan bài** (1) : Rắp, muốn dùng cái thế. Vd. Cầm dao nàng đã *toan bài* quyên sinh, 858.

TOÀN : X. *Tuyền*.

TÓC (9) : Vd. Mây thua nước *tóc* 22 ; 448, 637, 696, 1532, 1631, 1746, 1997, 2240 - // **Tóc mây** (1) : Tóc xanh mướt như mây. Vd. *Tóc mây* một món dao vàng chia đôi, 448 - **Tóc sương** (1) : Tóc trắng như sương, tức tóc bạc. Vd. Da mồi *tóc sương*, 2240 - **Tóc tơ** (9) : *1.* Tóc và tơ là hai vật nhỏ, dùng để tỷ dụ cái gì nhỏ nhặt, tỷ mỷ (8). Vd. *Tóc tơ* chưa đền, 228 ; 451,

670,1576,2907,2918,2958, 3215 - *2.* Chỉ sự kết tóc xe tơ, tức sự kết hôn (1). Vd. Một lời đã lỗi *tóc tơ* với chàng, 2778 - **Tóc thề** (1) : Tóc cắt để thề nguyền. Vd. *Tóc thề* đã chấm ngang vai, 1631 (các bản nôm đều chép *quanh vai*), tức đã trải một thời gian khá lâu rồi - **Tóc rối da chì**, 1746 : Tóc rối bù và da xám như sắc chì, hình dung người đàn bà bị đày đoạ khổ sở - **Tóc tơ chưa đền**, 228: Chưa đền đáp được chút nào - **Da mồi tóc sương**: X. *Da* - **Kẽ tóc chân tơ**: X. *Kẽ* - **Kết tóc xe tơ** : X. *Kết tóc* và *Xe tơ*.

TÓM (1) : Bắt lấy ; bắt lấy cả. Vd. Khéo thay một mẻ *tóm* về đầy nơi, 2310.

TÒNG(5): *1.* Chữ hán nghĩa là theo, chỉ sự theo chồng (4). Cũng nói là *tùng*. Vd. Phận bồ từ vẹn chữ *tòng*, 1477 ; 2119, 2217, 2329 - *2.* X. *Bên thú bên tòng* - // **Tòng phu** (1) : Theo đạo đức xưa, người con gái đi lấy chồng thì phải theo chồng : xuất giá tòng phu. Vd. Đạo *tòng phu* lấy chữ trinh làm đầu, 506 - **Tòng quyền**(2):Theophépquyền biến, không phải là phép thường. Vd. Ngộ biến *tòng quyền*, 600 ; Tu hành thì cũng phải khi *tòng quyền*, 3052 - **Chữ tòng** : X. *Chữ*.

TỐT VỜI (1) : Tức là tuyệt vời. Vd. Phong tư tài mạo *tốt vời*, 151.

TÔ (1) : Bôi màu để trang điểm. Vd. *Tô* lục chuốt hồng - // **Tô lục chuốt hồng** (1) : Tô điểm và trau chuốt cho đẹp ; từ *lục* và từ *hồng* chỉ nhan sắc, tức là tô điểm cho nhan sắc thêm đẹp. Vd. Mụ càng *tô lục chuốt hồng*, 1305.

TỐ NGA (1) : Tức Hằng

Nga ; chỉ người con gái đẹp. Vd. *Đầu lòng hai ả tố nga*, 15.

Tổ (1) : Ổ chim ; nghĩa rộng là chỗ quân gian tụ tập nhau. Vd. *Tổ* bợm già - // **Tổ bợm già** (1) : Tức một phường gian lận lão luyện. Vd. Nào ngờ cũng *tổ bợm già*, 2087.

TỐC (1) : Do chữ Hán nghĩa là mau chóng, dùng sang tiếng việt nghĩa là chạy mau. Vd. Tú bà *tốc* thẳng đến nơi, 1133.

TÔI (28) : *1.* Tức là tôi tớ, vốn là tiếng người ta tự xưng mình đối với người bề trên, chỉ mình là tôi tớ của bề trên, về sau dùng để tự chỉ mình (24). Vd. Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà tại *tôi*, 704 ; 1097, 1141, 1145, 1146, 1345, 1443, 1444, 2001, 2344, 2352, 2365, 2551, 2560, 2713, 2811, 2818, 2888, 2918, 2988 - *2.* Tôi đòi, thần thiếp (3). Vd. *Tôi* ngươi, 898 ; *Tôi* đành phận *tôi*, 1512 - *3.* Bề tôi của vua (1). Vd. Làm *tôi* triều đình, 2552 - // **Tôi đòi** (4) : Đầy tớ trai và gái, đầy tớ. Vd. Sá chi thân phận *tôi đòi*, 755; 1651, 1658, 2670 - **Tôi ngươi** : X. *Ngươi*.

TỒI TÀN (1) : Phá hại cho tan nát. Vd. Phũ tay *tồi tàn*, 592 - // **Phũ tay tồi tàn** : X. *Phũ*.

TỐI (4) : Chỉ tình hình không có ánh sáng ; chỉ lúc mặt trời đã lặn. Vd. Mây kéo *tối* rầm, 783 ; 1232, 1289, 3220 - // **Tối rầm** (1) : Chỉ tình hình trời vì mây động mưa mà tối sầm lại. Vd. Trời hôm mây kéo *tối rầm*, 783 - **Sớm đào tối mận ; Sớm mận tối đào** : X. *Sớm*.

TỘI (7) : *1.* Lỗi lớn ; việc làm phạm đến đạo đức,

pháp luật, hoặc phép tắc gì (5). Vd. Thân sau ai chịu *tội* trời ấy cho, 1346 ; 1395, 1862, 2386, 2559 - *2.* Tình hình chịu khổ sở, hình phạt (2). Vd. Giấm chua lại *tội* bằng ba lửa nồng, 1352 ; 1946 - // **Tội nghiệp** (1): Từ nhà phật, chỉ việc làm tội lỗi ; kể tất cả những tội lỗi một người làm ở trong một kiếp tạo thành cái nghiệp buộc người ấy đến kiếp sau phải đền. Vd. Xét trong *tội nghiệp* Thuý Kiều, 2681 - **Tội tình** (1) : Tình hình, thực tình phạm tội. Vd. Đầu xanh đã *tội tình* gì, 2161, nghĩa là có tội tình gì đâu - **Tội trời** (1) : Tội trời bắt phải chịu. Vd. Thân sau ai chịu *tội trời* ấy cho, 1346 - **Tội báo oan gia**, 1013 : Làm nên tội thì sẽ bị báo bằng mối cừu thù. Có câu chữ hán "oan oan tương báo", nghĩa là làm điều ác thì bị báo ác.

TÔNG ĐƯỜNG (1) : Nhà thờ họ. Vd. *Tông đường* chút chửa cam lòng, 1953. Còn chút chưa được thoả lòng về việc tông đường, nghĩa là chưa có con trai nối dõi để lo việc nhà thờ.

TỐNG NGỌC (1) : Danh sĩ thời Chiến quốc, học trò của Khuất Nguyên, tác giả bài "Cao đường phú", tựa bài phú nói Tống Ngọc cùng với Sở Tương vương đi chơi đầm Vân Mộng, Tống Ngọc kể chuyện tiên vương nước Sở chiêm bao thấy gặp thần nữ núi Vu-sơn. Vd. Sớm đưa *Tống Ngọc* tối tìm Trường khanh, 1232. Từ *Tống Ngọc* ở đây dùng để chỉ người ăn chơi phong lưu.

TỔNG ĐỐC (1): Chức quan đứng đầu một tỉnh lớn, hoặc một mình gồm coi một tỉnh lớn và mấy tỉnh nhỏ. Vd. Có quan *tổng đốc* trọng thần, 2451.

TỐT : X. *Chịu tốt* - // **Tốt chi** (1) : Có tốt đẹp chi đâu. Vd. *Tốt chi* mà rước tiếng ghen vào mình, 1542.

TƠ (27) : *1.* Sợi tơ do con tằm nhả ra ; cái gì giống như sợi tơ (21). Vd. Bên cầu *tơ* liễu bóng chiều thướt tha, 170 ; 244, 269, 540, 570, 588, 675, 720, 752, 782, 1265, 1422, 1532, 1676, 1820, 1976, 1997, 2242, 2586, 2848, 3171 - *2.* Theo phép chuyển nghĩa, nghĩa là cái đàn. Cũng nói là *tì* (4). Vd. *Tơ* chùng phím loan, 254 ; 726, 742, 1298 - *3.* Non trẻ (2). Vd. Hải đường mơn mởn cành *tơ*, 1283 ; 3137 - // **Tơ duyên** (2) : Sợi tơ hồng buộc hai người trai gái với nhau. Vd. *Tơ duyên* còn vướng mối này chưa xong, 720 ; 725 - **Tơ đào** (1) : Tức là sợi tơ hồng. X. *Chỉ hồng*. Vd. Duyên đâu ai dứt *tơ đào*, 2609 - **Tơ đồng** (1) : *Tơ* theo phép chuyển nghĩa chỉ cái đàn; *đồng* (gỗ vông) theo phép chuyển nghĩa cũng nghĩa là cái đàn. Tiếng *tơ đồng* tức là tiếng đàn. Vd. Cùng trong một tiếng *tơ đồng*, 1855 - **Tơ hồng** (1) : Tức là chỉ hồng. Lễ tơ hồng là lễ vị thần chủ trì tơ hồng, tức Nguyệt lão. Vd. Trong màn làm lễ *Tơ hồng* kết duyên, 2134 - **Tơ liễu** (3): Cành liễu rủ xuống như sợi tơ. Vd. Bên cầu *tơ liễu* bóng chiều thướt tha, 170; 269, 3171 - **Tơ lòng** (2): Lòng yêu nhau ví như sợi tơ quấn quít lấy nhau. Vd. Dẫu lìa ngó ý còn vương *tơ lòng*, 2242 ; 2586 - **Tơ mành** (1) : Sợi tơ mỏng mảnh. Vd. Đố ai gỡ mối *tơ mành* cho xong, 244 - **Tơ tình** (1) : Tình yêu ở trong lòng ví như sợi tơ. Vd. *Tơ tình* đứt ruột, 1676 - **Tơ trúc** : X. *Tì trúc* - **Lòng tơ** : X. *Lòng* - **Ông tơ** : X. *Ông* - **Trao tơ** :

X. *Trao* - **Tơ chia rũ tằm**, 782 : Trong lúc biệt ly, tơ lòng như bị chia ra. Dùng hình tượng con tằm kéo tơ ra thì thân nó rũ đi để chỉ nỗi thảm sầu của Kiều trong bước chia ly - **Tơ chùng phím loan**, 254 : Vì chủ nhân biếng đánh đàn nên để cho dây đàn căng trên phím loan giãn ra, chùng lại - **Kẽ tóc chân tơ** : X. *Kẽ* - **Kết tóc xe tơ** : X. *Kết tóc* và *Xe tơ* - **Tơ lòng đã dứt dây đàn Tiểu Lân**, 2586 : Ý câu này là: Tơ lòng của tôi đã đứt (tình yêu đã hết, cho nên đứt luôn cái dây đàn của Tiểu Lân, tức không lấy lại chồng khác như Tiểu Lân. X. *Tiểu Lân* - **Chừng xuân tơ liễu còn xanh**, 3171 - Cành lá cây liễu mùa xuân còn xanh, nghĩa bóng là tuổi còn trẻ.

TỜ (5) : Tờ giấy. Vd. Làm *tờ* cung chiêu, 1150 ; 1896, 1909, 2777, 2826 - // **Tờ bồi** (1) : Cái tờ thể bồi. X. *Thể bồi*. Vd. Chiếc vành này với *tờ bồi* ở đây, 766 - **Tờ hoa** (1) : Tức tờ hôn thư, viết trên giấy hoa tiên. Vd. *Tờ hoa* đã ký cân vàng mới trao, 686 - **Tờ mây** (1) : Tờ giấy thề (tiên thề) viết trên giấy hao tiên có vẽ mây. Vd. Chiếc vành với bức *tờ mây*, 735 - **Mỏng như tờ** : X. *Phận*.

TỜ (2) : Vốn chữ *tử* là đền đọc chệch ra. Vd. Như *tờ*, 71 ; 2753 - // **Lặng ngắt như tờ** : X. *Lặng*.

TỚ (3) : Tôi tớ. Vd. Trước thầy sau *tớ* lao xao, 629; 886, 1655 - // **Tớ thầy** : Tôi tớ với chủ. Vd. *Tớ thầy* chạy thẳng đến nơi, 1655.

TƠI BỜI (2) : Hình dung cảnh đổ nát tan thành ; hình dung động tác tới tấp, túi bụi. Vd. Đang tay vùi

liễu dập hoa *tơi bời*, 1136; *Tơi bời* tưới lửa, 1656.

TỚI (6) : Tức là đến. Vd. Xuân xanh xấp xỉ *tới* tuần cập kê, 36 ; 142, 920, 1388, 1468, 3006.

TU (7) : Chữ hán nghĩa là sửa chữa, sửa mình, tu đạo tu hành. Vd. Kiếp *tu* xưa vì chẳng dày, 407; 1195, 2658, 3048, 3108 - // **Tu hành** (2) : Ăn ở, hành động theo kỷ luật của một tôn giáo. Vd. Qui sư qui phật *tu hành* bấy lâu, 2044 ; 3052 - **Tu là cỗi phúc**, 2658 : Tu hành là cỗi gốc gây nên phúc.

TÚ KHẨU CẨM TÂM (1): Miệng thêu lòng gấm, tức là lời hay ý đẹp. Vd. Giá đành *tú khẩu cẩm tâm* khác thường, 208.

TUẦN (8) : Chỉ mức thời gian nhất định, như tuần trăng, tuần mưa, thường lấy 10 ngày, 10 năm làm một tuần. Vd. Xuân xanh xấp xỉ tới *tuần* cập kê, 36; 160, 251, 288, 567, 893, 1199, 1555 - // **Tuần mưa** (1) : Thời gian mưa nói chừng. Vd. Cữ gió *tuần mưa*, 567 - **Tuần trăng** (2) : Thời gian có trăng trong một tháng, trải từ ngày trăng non đến ngày trăng tròn rồi trăng khuyết. Vd. *Tuần trăng* khuyết đĩa dầu hao, 251, tuần trăng từ khi trăng tròn đến khi trăng khuyết, tức trải nhiều ngày; đĩa dầu từ khi dầu đầy đến khi dầu hao, tức đêm thức khuya ; 288 - **Tứ tuần** : X. *Tứ*.

TUẤT THÌ (1) : Giờ tuất, khoảng 8 - 9 giờ tối. Vd. Ngày hai mươi mốt *tuất thì* phải chăng, 1090.

TÚC KHIÊN (1) : Tội lỗi cũ, tội kiếp trước. Vd. *Túc khiên* đã rửa lâng lâng sạch

rồi, 2688 - **Túc nhân** (1): Nguyên nhân, nhân duyên từ xưa, từ kiếp trước. Vd. *Túc nhân* âu cũng có trời ở trong, 1018 (*TVK* chép là *túc khiên*) - **Túc trái tiền oan** (1): Nợ kiếp trước, oan kiếp trước. X. *Oan nghiệp*. Vd. Đã đành *túc trái tiền oan*, 1765.

TÚI (4) : Cái bao để đựng đồ đeo theo mình. Vd. Để huề *lưng túi* gió trăng, 137; 278, 584, 2446 - // **Túi tham** (1) : Chỉ cái túi đựng tiền của bóc lột và hối lộ của bọn quan lại tham ô, nghĩa bóng là lòng tham. Vd. Sạch sành sanh vét cho đầy *túi tham*, 584 - **Túi đàn cặp sách**, 278 : Túi đựng đàn cặp đựng sách, đàn và sách là hai vật đem theo của người văn nhã - **Giá áo túi cơm** : X. *Giá* - **Lưng túi gió trăng** : X. *Lưng*.

TỦI (5) : Thương hại thân mình mà lấy làm đau đớn. Vd. *Tủi* phận, 857 ; 1436, 1928, 1981, 2569 - // **Tủi phận** (1): Thương xót thân phận mình. Vd. Giận duyên *tủi phận* bời bời, 857 - **Mừng mừng tủi tủi** : X. *Mừng* - **Thẹn phấn tủi hồng** : X. *Thẹn*.

TUY (2) : Dẫu rằng. Vd. *Tuy* dầm hơi nước chưa loà bóng gương, 2708 ; 3079 - // **Tuy rằng** (1) : Dẫu rằng. Vd. *Tuy rằng* vui chữ vu qui, 2843.

TUỲ CƠ (2) : Theo cơ, theo cơ hội, cơ nghi, sự cơ. Vd. *Tuỳ cơ* dặt dìu, 642 ; 1149 - // **Tuỳ cơ dặt dìu**, 642: Theo thời cơ mà buông bắt để mặc cả.

TUYỀN (1): Toàn vẹn, trọn vẹn. Cũng nói là toàn. Vd. Bể sâu sóng cả có *tuyền* được vay, 1882 - // **Vẹn tuyền**, 590 : X. *Vẹn*.

TUYỀN ĐÀI (1) : Tức là

chỗ hoàng tuyền, suối vàng, hay cửu tuyền, chín suối. X. *Suối vàng*. Vd. Khối tình mang xuống *Tuyền đài* chưa tan, 710.

TUYỂN TƯỚNG (1): Chọn người để bạt làm tướng. Vd. Nghiêm quân *tuyển tướng* sẵn sàng, 2297. X. *Nghiêm quân*.

TUYẾT (6): Hơi sương trên không đông lại thành cục mà rớt xuống mặt đất, sắc trắng như bông ; tỷ dụ cái gì trong trắng. Vd. Mai cốt cách *tuyết* tinh thần, 17; 22, 139, 189, 367, 1242 - // **Tuyết sương** (3) : Tuyết và sương là hai vật lạnh, làm cho cây khô héo ; tỷ dụ những nỗi vất vả ở đời làm cho người ta đau khổ, chóng già. Vd. *Tuyết sương* nhuốm nửa mái đầu hoa râm, 384; 902, 2834 - **Tuyết tinh thần** (1) : Tinh thần trong trắng như tuyết, chỉ lòng trinh bạch. Vd. Mai cốt cách *tuyết tinh thần*, 17 - **Tuyết chở sương che**, 367 : Tức là trên bức tường ngăn cách lại có tuyết đọng và có sương phủ. Nói tường là có *tuyết sương che chở*, đây tách làm hai vế đối nhau - **Tuyết nhường màu da**, 22 : Tuyết cũng không trắng bằng màu da. X. *Mây thua nước tóc* - **Tuyết sương che chở**, 902 : Lời đặt ngược, tức là che chở (cho khỏi tuyết sương.

TUYỆT BÚT (1) : Bài thơ làm trước khi chết, tức bài thơ dứt bút, viết lần cuối cùng. Vd. Một thiên *tuyệt bút* 2626 - **Tuyệt diệu** (1): Chỉ câu thơ câu văn rất hay. Vốn là chữ "tuyệt diệu hảo từ" của Thái Ung đời Hậu Hán, nghĩa là lời hay mầu nhiệm rất mực. Vd. Nên câu *tuyệt diệu* ngụ trong tình tình, 184 - **Tuyệt vời** (1) : Tột mực, không

cái gì hơn được. Vd. Cánh hồng bay bổng *tuyệt vời*, 2247.

TỦM TỈM (1) : Miệng chúm chím cười. Vd. Lặng ngồi *tủm tỉm* gật đầu, 1101 (*Quảng tập, Phúc văn* chép là *tủm tỉm* ; nhiều bản quốc ngữ phiên là *lẩm nhẩm* là sai).

TUNG HOÀNH (1) : Dọc ngang, hoạt động khắp nơi. Vd. Bấy lâu bể Sở sông Ngô *tung hoành*, 2664.

TÙNG : X. *Tòng*.

TÙNG (1) : Cây tùng. Vd. Bức tranh *tùng*, 398 - // **Tùng quân** (1) : Tùng là cây tùng, cây thông, quân là cây tre lớn ; hai thứ cây để ví người quân tử, người lớn. Vd. Nghìn tầm nhờ bóng *tùng quân* 901 - **Bức tranh tùng** (1) : Bức tranh vẽ cây tùng. Vd. Đạm thanh một *bức tranh tùng* treo trên, 398.

TÚNG (1) : Nghèo ngặt, thiếu thốn. X. *Túng đất* - // **Túng đất** (1) : Thiếu đất dung thân. Vd. Nghĩ mình *túng đất* sẩy chân, 2115 - **Túng đất sẩy chân**, 2115 : Lỡ bước mà không có chỗ dung thân.

TỤNG ĐÌNH (1) Tức là pháp đình, chỗ pháp quan xử kiện. Vd. Hỏi ông ông mắc *tụng đình*, 2757 - **Tụng kỳ** (1) : Kỳ xử kiện. Vd. *Tụng kỳ* cũng xong, 692, ngày xử kiện cũng được xong, tức việc kiện cũng được giải quyết xong.

TUỔI (3) : *1.* Số năm của một người đã sống được (2). Vd. *Tuổi* hạc, 673 ; 3042 - *2.* X. *Tuổi vàng* - // **Tuổi hạc** (1) : Người Trung Quốc xưa cho rằng hạc là loài chim sống lâu, nên người ta dùng chữ *hạc thọ* để chỉ tuổi thọ. Tiếng việt gọi *tuổi hạc* là tuổi thọ. Vd. Cỗi xuân

tuổi hạc càng cao, 673 - **Tuổi vàng** (1): Thành phần vàng ròng ở trong chất vàng đem dùng. Người ta dùng một thứ đá riêng để thử tuổi vàng. Vd. Đá biết *tuổi vàng*, 363. Nghĩa bóng là biết lòng nhau.

TUÔN (5) : *1.* Chỉ nước chảy ra rất nhiều (4). Vd. Tầm tã *tuôn* mưa, 851 ; 2547 ; 2795, 2848 - *2.* Nghĩa rộng, chỉ mối tình cảm phát ra nhiều (1) : Vd. Sầu *tuôn* đứt nối, 104 - // **Tuôn dào** (1) : Chỉ nước mắt tuôn ra như mưa. Vd. Nàng càng giọt ngọc *tuôn dào*, 2547 - **Tuôn châu đòi trận**, 2848 : Nước mắt chảy ra nhiều đoạn, nhiều nấc, tức khóc rồi nín, nín rồi lại khóc - **Vãy gió tuôn mưa**: X. *Vẫy*.

TUỒNG (7) : *1.* Dáng, bộ, vẻ (3). Vd. Ra *tuồng* trên Bộc trong dâu, 507 ; 1731, 1732 - *2.* Phường, hạng người (4). Vd. *Tuồng* chi là giống hôi tanh, 853 ; 967, 1413, 2593 - // **Tuồng chi** (1) ; **Tuồng gì** (1) : Có ra giống gì đâu. Vd. *Tuồng chi* là giống hôi tanh, 853 ; *Tuồng gì* hoa thải hương thừa, 1413 - **Tuồng vô nghĩa** (1) : Hạng người không trọng nghĩa, bội bạc. Vd. *Tuồng vô nghĩa* ở bất nhân, 967 - **Dơ tuồng** : X. *Dơ*.

TUỐT (2) : Rút ra ; rút gươm ở nắp ra. Vd. Đầy sân gươm *tuốt* sáng loà, 1643 ; 2355.

TƯ TRỜI (1) : Tức là cái vốn trời cho, tính trời cho. Vd. Thông minh vốn sẵn *tư trời*, 29 (*TVK, KOM* chép *tư trời* ; nhiều bản chép *tính trời*).

TƯ MÃ PHƯỢNG CẦU (1) : Tức là khúc nhạc Phượng cầu, hay "Phượng

cầu kỳ hoàng" (chim phượng tìm chim hoàng) của Tư mã Tương như đánh cho Trác Văn quân nghe. Vd. Khúc đâu *Tư mã Phượng cầu*, 475.

TƯ GIA (1) : Nhớ nhà. Vd. Nửa phần luyến chúa nửa phần *tư gia*, 480.

TỪ (35) : Do chữ hán *tự*, chỉ chỗ hay lúc bắt đầu. Vd. Kiều *từ trở* gót trướng hoa, 171 ; 245, 287, 323, 355, 363, 413, 727, 756, 880, 899, 1148, 1329, 1442, 1477, 1535, 1627, 1791, 1925, 1933, 2159, 2160, 2419, 2440, 2493, 2649, 2703, 2741, 2867, 2995, 3019, 3097, 3107, 3137, 3214 - // **Từ ấy** (1). Từ lúc ấy. Vd. Bình uy *từ ấy* sấm ran trong ngoài, 2440 - **Từ rày** (1) : Từ nay. Vd. *Từ rày* khép cửa phòng thu, 3107 - **Từ sau** (1) : Từ nay về sau. Vd. Chút lòng trinh bạch *từ sau* cũng chừa, 1148 - **Từ trở màu thiền**, 1933 : Từ khi trở sang mà mặc màu thiền. Màu thiền là màu nhà chùa, ở miền Bắc là màu nâu - **Từ vẹn chữ tòng**, 1477 : Từ khi được theo chồng xong xuôi, tức được phép lấy chồng.

TỪ BI (2) : Từ nhà phật, yêu thương là từ, thương xót là bi. Phật và Bồ tát lấy lòng *từ* xem chúng sinh, muốn cho ai cũng vui sướng, muốn ai cũng thoát khỏi khổ não. Nghĩa thường là lòng thương người. Vd. *Từ bi* âu liệu bớt tay mới vừa, 1908 ; 3032.

TỬ TÂM (1) : Lòng lành, lòng thương người. Vd. Cũng trong nha dịch lại là *tử tâm*, 608.

TỦ ĐƯỜNG (1) : Từ giã cửa nhà, cũng nghĩa như từ trần. Vd. Đem tin thúc phụ *từ đường*, 513 - **Từ quan** (1) : Từ bỏ chức

quan. Vd. Rắp mong treo ấn *từ quan*, 2939 - **Từ qui** (1): Từ giã ma về. Vd. Giác duyên vội vã gởi lời *từ qui*, 2398.

TỨ TUẦN (1) : Bốn chục tuổi. Người ta thường tính cứ 10 tuổi là một tuần. Vd. Trạc ngoại *tứ tuần*, 627 - **Tứ vi** (1) : Bốn bề xung quanh. Vd. Bướm ong bay lại ầm ầm *tứ vi*, 938.

TỰ (2) : *1.* Chữ hán nghĩa là tử. Nh. *Từ* (1). Vd. Rằng hồng nhan *tự* thủa xưa, 107 - *2.* Tại ở, do ở (1). Vd. Nghĩ đâu rẽ cửa chia nhà *tự* tôi, 704 - // **Tự nhiên** (1): Không do ai dụng tâm dụng ý. Vd. Cầm dây chẳng lựa buộc vào *tự nhiên*, 688.

TỰ TÌNH (4) : Bày tỏ tình ý. Vd. Khách đà xuống ngựa tới nơi *tự tình*, 142 ; 212, 536, 2284.

TỬ (1) : Chữ hán nghĩa là chết. Vd. Vào sinh ra *tử*, 2942 - // **Tử sinh** (6): *1.* Chết hay sống (2). Vd. *Tử sinh* cũng giữ lấy lời *tử sinh*, 3088 - *2.* Liều chết mà tìm đường sống (1). Vd. *Tử sinh* liều giữa trận tiền, 2517 - *3.* Sống chết có nhau (2). Vd. Gọi là đắp điếm lấy người *tử sinh*, 2562 ; 3088 - *4.* Có khi chỉ nghĩa là chết (1). Vd. Nắm xương biết gởi *tử sinh* chốn nào, 2608 - **Tử biệt sinh ly** (1): Ly biệt nhau vì chết (tử biệt) và sống mà phải ly biệt nhau (sinh ly). Vd. Đau lòng *tử biệt sinh ly*, 617 - **Tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh**, 3088 : Chết hay sống đều phải giữ lấy lời thề chết sống có nhau.

TỬ (2) : Cây tử, cây thị; theo *Kinh Thi* là cây do cha mẹ ở quê nên dùng để tỷ dụ chỗ quê hương. Vd. Nếp *tử*, 77 ; Gốc *tử*, 1046 - // **Tử phần** (1) : Tử là do chữ *tử* của *Kinh Thi* như trên, *phần* là do chữ *phần*

du. X. *Phần*. Hai từ được dùng ghép nhau để chỉ quê hương. Cây tử và cây phần, tỷ dụ nơi quê nhà. Vd. Đoái thương muôn dặm *tử phần*, 2235 - **Gốc tử** : X. *Gốc* - **Nếp tử** : X. *Nếp*.

TỰA (7) : Dựa vào, nương vào. Vd. *Tựa* ngồi bên triện, 186 ; 435, 487, 569, 1043, 1241, 1872 - // **Tựa bóng** (1) : Tức ngồi một mình thôi, chứ không tựa vào ai được. Vd. Nàng ra *tựa bóng* đèn chong canh dài, 1872 - **Tựa cửa hôm mai**, 1043 : Lấy tích mẹ Vương tôn Giả thời Chiến quốc nói với con rằng : "Mày đi buổi sớm, mẹ tựa cửa mong, mày đi buổi chiều, mẹ tựa cửa ngóng". Người *tựa cửa hôm mai* tức là mẹ.

TỨC (1) : Giận, có cảm giác bị nghẹn thở ở ngực. Vd. Nỗi mình thêm *tức* nỗi nhà, 633 - // **Tức tối** (1) : Tức giận lắm. *Tối* là điệp âm của *tức*. Vd. Gan càng *tức tối* ruột càng xót xa, 2810.

TỨC THÌ (7) : Ngay lúc ấy. Vd. Với cành thoa ấy *tức thì* đổi trao, 358 ; 982, 1165, 1647, 2128, 2914, 3033.

TƯNG BỪNG (1) : Vui vẻ nhộn nhịp. Vd. *Tưng bừng* sắm sửa áo xiêm, 373.

TƯNG TƯNG (1) : Chỉ khi trời mới sáng, tức là tưng tửng sáng, hay tang tảng sáng. Vd. *Tưng tưng* trời mới bình minh, 1971 (*TVK, Quan văn* chép *tưng tưng; Phúc văn* và *Quảng tập* chép *tưng bừng* có lẽ không đúng).

TÙNG (2) : *1.* Nghĩa là lớp, đợt, bực. Nh. *Tầng* (1). Vd. Rừng thu *từng* biếc chen hồng, 917. Trong lớp lá biếc của rừng thu có chen sắc hồng của lá bắt đầu úa - *2.* Mỗi cái một (1). Vd. Dấu giày *từng* bước in rêu rành rành, 124.

TỪNG (2) : *1.* Trải qua (1). Vd. *Từng* cay đắng lại mặn mà hơn xưa, 1472 - *2.* Từng biết ; từng hiểu nhau (1). Vd. Lòng đây lòng đấy chưa *từng* hay sao, 1362.

TƯƠI (7) : Chỉ cây cỏ hoa lá còn xanh, chưa héo (2). Vd. Xuân già còn khoẻ huyên già còn *tươi*, 3010 ; 3133 - *2.* Có vẻ sáng sủa vui vẻ (5). Vd. Mặt nhìn mặt càng thêm *tươi*, 393 ; 400, 2089, 2604, 3030 // **Lạt phấn tươi son** : X. *Lạt.*

TƯỚI (5) : Rưới nước vào. Vd. *Tưới* cho giọt lệ, 748 (Theo nhiều bản nôm. *Quảng tập* sửa là *Rảy xin chén nước*) ; Thuốc mê đâu đã *tưới* vào, 1645 ; 1656, 1932, 2490 - // **Tưới lửa** (1) : Đổ nước vào lửa để chữa cháy. Vd. Tơi bời *tưới lửa*, 1656.

TƯƠNG PHÙNG (2) : Gặp nhau. Vd. Nước non để chữ *tương phùng* kiếp sau (So *Hoa tiên* câu 1410), 1786; 3039 - **Tương tư** (2) : Tình nhân nhớ nhau. Vd. Một ngày nặng gánh *tương tư* một ngày, 568 ; 725 - **Tương tri** (4) : Biết nhau, hiểu nhau. Vd. Một lời cũng đã tiếng rằng *tương tri*, 1329; 2219, 3184 - **Tương triền** (1) : Quấn quít với nhau. Vd. Lạ thay oan khí *tương triền*, 2535 - **Tái thế tương phùng** : X. *Tái*

TƯỜNG (8) : Rõ ràng. Vd. Vâng trình hội chủ xem *tường*, 199 ; 644, 1454, 1691, 2041, 2911, 2912, 2927.

TƯỜNG (21) : Bức vách xây bằng gạch hay đắp bằng đất. Vd. *Tường* đông omg bướm đi về mặc ai, 38 ; 240, 267, 284, 289, 293, 302, 304, 319, 367, 378, 390, 666, 866, 1093, 1308, 1355, 1672, 2027, 2751, 2771 - // **Tường đông** (3) : Bức tường ở phía đông. Vd. *Tường đông* ong

bướm đi về mặc ai, 38 ; 284, 1093. Dùng từ *tường đông* có lẽ vì có câu sách *Mạnh tử* "Du đông gia tường nhi lâu kỳ xử tử", nghĩa là trèo tường nhà hàng xóm phía đông mà dỗ con gái người ta, và do câu phú của Tống Ngọc "Thần lý chi mãy giả, mạc nhược thần đông gia chi tử", nghĩa là người đẹp ở làng tôi thì không ai bằng con gái ở láng giềng phía đông. X. *Đông lân* - **Tường gấm** (1): Cũng như tường hoa, tức là tường xây đá hoa, hay tường xây gạch có trổ lỗ như hoa ; hoặc là tường có hoa phủ. Vd. Lần theo *tường gấm* dạo quanh, 293 - **Tường hoa** (1): Nh. *Tường gấm*. Vd. Cất mình qua ngọn *tường hoa*, 2027 - **Tường vôi** (1) : Bức tường tô vôi. Vd. Liều mình ông đã gieo đầu *tường vôi*, 666 - **Nách tường** : X. *Nách* - **Ngọn tường** : X. *Ngọn*.

TƯỚNG (1) : Chức quan võ chỉ huy quân đội. Vd. Muôn binh nghìn *tướng*, 2438 - // **Tướng quân** (2): Chức quan võ chỉ huy quân đội. Vd. Hai bên mười vị *tướng quân*, 2216 ; 2518 - **Nghiêm quân tuyển tướng** : X. *Nghiêm* - **Thưởng tướng khao binh** : X. *Thưởng*.

TƯỚNG SĨ (1) : Thầy xem tướng. Vd. Có người *tướng sĩ* đoán ngay một lời, 414.

TƯỢNG (1) : Hình người vẽ hay khắc. Vd. Trên treo một *tượng* trắng đôi lông mày, 930.

TƯỞNG (10) : Nghĩ, nghĩ đến, nhớ đến ; tưởng tượng. Vd. Nỗi niềm *tưởng* đến mà đau, 109 ; 265, 1039, 1960, 1967, 2856, 2970, 3013, 3038, 3168 - // **Mặt mơ tưởng mặt** : X. *Mặt* - **Nhớ ít tưởng nhiều** : X. *Nhớ*.

TH

THA (5) : Cho được khỏi; buông ra, thả ra không bắt tội. Vd. Gạn gùng đến mực nồng nàn mới *tha*, 1154 ; 2158, 2375, 2378, 2430.

THA HƯƠNG (2) : Làng khác. Vd. *Tha hương* đề huề, 523 ; 2245 - // **Tha hương đề huề**, 523 : Dắt díu nhau ở làng khác, ở quê người.

THÀ (5) : Như thế còn hơn. Vd. Thôi thì mặt khuất chẳng *thà* lòng đau, 664; 677, 792, 2532, 3082 - // **Thà rằng** (1) : Vd. *Thà rằng* liều một thân con, 677 - **Chẳng thà** : X. *Chẳng*.

THÁC (12) : Chết. Vd. Khéo thay *thác* xuống làm ma không chồng, 88 ; 116, 748, 890, 1026, 1143, 1678, 1694, 1976, 2584, 2633, 2675 - // **Thác oan** (2) : Chết vì nguyên nhân không đáng. Vd. Con người thế ấy *thác oan* thế này, 1678 ; 2584 - **Thác trong** (1) : Chết mà giữ tiết trong sạch. Vd. Đến điều sống đục sao bằng thác *trong*, 1026 - **Thác xuống** (1) : Tức là chết ;

thêm từ *xuống* là vì người xưa tin rằng người chết thì linh hồn xuống âm phủ. Vd. Khéo thay *thác xuống* làm ma không chồng, 88 - **Sống thác** : X. *Sống* - **Sống đoạ thác đày** : X. *Sống*.

THÁC (1) : Chỗ nước chảy xiết trên dòng sông. Vd. Lên *thác* xuống ghềnh, 1951 - // **Lên thác xuống ghềnh** : X. *Lên*.

THẢI (1) : Loại bỏ ra. Vd. Hoa *thải* hương thừa, 1413 - // **Hoa thải hương thừa** : X. *Hoa*.

THAY (8) : Lấy cái khác thế vào, đổi. Vd. Dẫu *thay* mái tóc dám dời lòng tơ, 552 ; 690, 732, 959, 1258, 1478, 2784,2824 - // **Thay lời** (2) : Thay mà giữ lời thề. Vd. *Thay lời* nước non, 732 ; 2784 - **Thay mái tóc** (1) : Tức là bạc đầu. Vd. Dẫu *thay mái tóc* dám dời lòng tơ, 552. Chú ý từ *tóc* đối với từ *tơ* - **Thay bực đổi ngôi**, 959 : Thay đổi địa vị - **Thay lời nước non**, 732 : Thuý Kiều không giữ được lời thề nước non với Kim Trọng, nhờ Thuý Vân thay mình mà thực hiện lời thề.

THAY (23) : Từ than tỏ ý than tiếc. Vd. Đau đớn *thay* phận đàn bà, 83 ; 88, 159, 845, 869, 1191, 1225, 1321, 1485, 1698, 1741, 1989, 2155, 2237, 2241, 2310, 2340, 2535, 2574, 2639, 2640, 2929, 3149.

THAM (4) : Lòng thèm muốn hay sự chiếm lấy của người ta một cách không chính đáng. Vd. Tiếc lục *tham* hồng, 90 ; Sạch sành sanh vét cho đầy túi *tham*, 584 ; 832, 1306 - // **Máu tham** : X. *Máu* - **Túi tham** : X. *Túi* - **Tiếc lục tham hồng** : X. *Tiếc*.

THẢM (2) : Đau đớn xót xa. Vd. Rấp *thảm* quạt sầu, 1682 ; 1929 - // **Thảm sầu** (1) : Xót xa buồn rầu. Vd. Biết bao kể nỗi *thảm sầu*, 777 - **Thảm thiết** (2) : Đau xót thiết tha. Vd. Sinh càng *thảm thiết* bồi hồi, 1863; 2831 - **Thảm rấp sầu vùi**, 1929 : Thảm được lấp hết, sầu được vùi hết, tức là tiêu trừ hết mọi thảm sầu - **Rấp thảm quạt sầu**, 1682 : X. *Rấp*.

THAN (1) : Gỗ cháy dở, sắc đen. Vd. Tro *than* một đống, 1672 - // **Lầm than**: X. *Lầm than*.

THAN (5) : Chữ hán là *thán*, tỏ nỗi buồn khổ bằng lời nói. Vd. Khóc *than* khôn xiết sự tình, 73; 1677, 1853, 1939, 3018 - // **Than ôi** (1): Từ than. Vd. *Than ôi* sắc nước hương trời, 1065 - **Khóc than** : X. *Khóc* - **Thở than** : X. *Thở* - **Ngậm thở ngùi than** : X. *Ngậm* - **Như khóc như than** : X. *Như*.

THANG (2) : *1.* Nước nóng (1). Vd. *Thang* lan - *2.* X. *Thuốc thang* (1). Vd. Kẻ *thang* người thuốc, 761 - // **Thang lan** (1) : Nước nóng nấu có bỏ lá lan, tức lá sả cho thơm. Vd. *Thang lan* rủ bức trướng hồng tầm hoa, 1310 - **Thuốc thang**: X. *Thuốc*.

THÁNG (8) : Vd. *Tháng* ba, 43 ; *Tháng* tròn, 327; 553, 920, 1230, 1613, 1789, 1792 - // **Tháng ba** (1). Tháng thứ ba trong năm. Vd. Trong tiết *tháng ba*, 43 - **Tháng chầy** (1) : Chậm đến một tháng. Vd. Lâm tri đường bộ *tháng chầy*, 1613 - **Tháng ngày** (1) : Suốt ngày suốt tháng. Vd. Buồng trong thương kẻ *tháng ngày* chiếc thân, 1792 - **Tháng tròn** (1) : Suốt cả tháng, vừa một tháng.

Vd. Lâm tri vừa một *tháng tròn* đến nơi, 920 - **Đầy tháng** : X. *Đầy* - **Ngày tháng** : X. *Ngày* - **Tháng đợi năm chờ**, 553 : Đợi chờ bao nhiêu năm tháng, tách ra làm hai vế đối nhau - **Tháng lọn ngày qua**, 1789 : Chỉ thì giờ, ngày tháng trôi qua - **Tháng tròn như gởi cung mây**, 327: Suốt tháng chỉ như gởi lòng ở trên cung trăng, chỉ tưởng nhớ Hằng nga ở cung trăng, ý nói chỉ gởi tâm tình vào Thuý Kiều (Các bản nôm cũng như *TVK* đều chép thế ; *Quảng tập* chép là *Nằm tròn như gởi cung mây* ; nhiều bản quốc ngữ lại phiên là *như cuội cung mây).*

THANH (1) : Loại từ để chỉ vật gì mỏng giống như cái thẻ mỏng và dài. Vd. *Thanh* gươm yên ngựa - // **Thanh gươm yên ngựa**, 2216 : Ý nói chỉ một mình với một cái gươm và một con ngựa.

THANH (4) : *1.* Trong trẻo (1). Vd. Gió mát trăng *thanh*, 2165 - *2.* Vắng vẻ, thanh vắng (2). Vd. Trước nghe vắng vẻ đêm *thanh*, 1475 ; 2068 - *3.* Thanh lịch, trái với thô tục (1). Vd. Kẻ quí người *thanh*, 887 - // **Thanh cao** (2) : Trong sạch cao quí. Vd. Cho *thanh cao* mới được phần *thanh cao*, 3244 - **Thanh minh** (2) : Tiết thanh minh là tiết nhằm vào khoảng đầu tháng 3 âm lịch (thường vào ngày 5 hay ngày 6 tháng 4 dương lịch). Vd. *Thanh minh* trong tiết tháng ba, 43 ; 59 - **Thanh nhàn** (2) : Thảnh thơi, thong thả. Vd. Buồng riêng sửa chốn *thanh nhàn*, 2209 ; 2875 - **Thanh thanh** (1) : Hình dung cái vẻ xinh xắn. Vd. Nhìn xem phong cảnh có bề *thanh thanh*, 54 - **Thanh vắng** (1) : Vắng vẻ

yên lặng. Vd. Nhà lan *thanh vắng* một mình, 375.

THANH Y (2) : Áo xanh, áo của nữ tỳ ở Trung Quốc xưa thường mặc ; theo phép chuyển nghĩa là đầy tớ gái. Vd. Ra vào theo lũ *thanh y*, 1745 ; 2668 - **Thanh lâu** (1) : Nh. *Lầu xanh*, tức nhà đĩ. Vd. *Thanh lâu* hai lượt, 2668-**Thanhtân**(1):Trong trẻo mới mẻ, chỉ người con gái non trẻ. Vd. Có chiều phong non trẻ. Vd. Có chiều phong vận, có chiều *thanh tân*, 188 - **Thanh vân** (2): Mây xanh, tỷ dụ người thi đậu làm quan, có công danh. X. *Đường mây*. Vd. Thênh thênh đường cái *thanh vân* hẹp gì, 2478 ; 2867 - **Thanh thiên bạch nhật**, 2396 : Trời xanh ngày trắng, tức là giữa ban ngày, đường đường chính chính.

THANHKHÍ(3):Chỉngười có đồng tính đồng điệu, do câu *Kinh Dịch* "Đồng thanh tương ứng, đồng khí tương cầu", nghĩa là những vật cùng một loại tiếng thì ứng nhau, ví như con gà này gáy thì con gà khác gáy theo, những vật cùng một lại khí thì tìm nhau, ví như đá nam châm hút sắt. Vd. Thưa rằng *thanh khí* xưa nay, 193 ; 1287, 2883 - **Thanh khí tương tầm**, 2883 : Thanh khí tìm nhau.

THÀNH (4) : Tường luỹ xây cao để bảo vệ một thị trấn, một căn cứ quân sự. Vd. Nghiêng nước nghiêng *thành*, 27 ; *Thành* xây khói biếc, 1604 ; 2906, 2950 - // **Thành hạ yên minh**, 2503 : Quân địch đã đến dưới thành, dùng thế lực để dụ hàng và yêu cầu thề giải binh không đánh nhau nữa - **Thành hoàng Thổ công**, 2132 : Hai vị thần do dân gian thờ cúng. *Thành hoàng* là vị thần coi khu

vực một làng hay một thành, *Thổ công* là vị thần coi đất đai ở một khu nhà nào - **Thành xây khói biếc**, 1604 : Trên thành khói bốc thẳng lên như xây. Khói bốc trên nền trời xanh của mùa thu nên thấy sắc biếc.

THÀNH (2) : Lòng chân thực. Vd. Tấc *thành*, 343; 374 - // **Tấc thành** : X. *Tấc* - **Tấm thành** : X. *Tấm*.

THÀNH TOÁN (1) : Mưu mẹo tính liệu đã sẵn. Vd. *Thành toán* miếu đường, 2543, tức là mưu mẹo đã tính sẵn ở miếu đường, ở triều đình - **Thành thân** (2) : Nên thân thiết, tức nên vợ chồng ; làm lễ cưới, chỉ vợ chồng hợp cẩn. Vd. *Thành thân* rồi sẽ liệu về châu Thai, 2108 ; 2135.

THÁNH ĐẾ (2) : *1.* Chỉ mưa rơi từng giọt liên tiếp nhau ; nghĩa rộng, hình dung nước mắt rơi (1). Vd. Giọt châu *thánh thót*, 3015 - *2.* Hình dung tiếng đàn, các tiếng liên tiếp nhau như giọt nước (1). Vd. Nỉ non *thánh thót* dễ say lòng người, 1780.

THÀNH THƠI (3) : Thung dung nhàn hạ. Vd. Buồng đào khuya sớm *thành thơi*, 1565 ; 2063, 2137.

THAO (1) : Dây tơ kết dùng làm vật trang trí, như thao nón, dây thao buộc áo, dây thao làm tua màn. Vd. Canh khuya bức gấm rủ *thao*, 3141.

THÁO (2) : Cởi mở ra ; gỡ ra. Vd. *Thảo* cũi sổ lồng, 1072 ; 1188 - // **Tháo lui** (1) : Rút lui khỏi chỗ ấy. Vd. Dơ tuồng nghĩ mới kiếm đường *tháo lui*, 1188 - **Tháo cũi sổ lồng**, 1072 : Mở cũi ra mà thả con thú bị nhốt, mở lồng ra cho con chim bị nhốt sổ ra, tỷ dụ buông

thả, giải phóng cho người bị giam hãm.

THẢO (3) : Chữ hán nghĩa là viết tháu, viết mau (theo lối chữ thảo). Vd. Khoảng trên dừng bút *thảo* và bốn câu, 404 ; 447, 1314.

THẢO AM (1) : Am tranh, chùa tranh. Vd. *Thảo am* đó cũng gần kề chẳng xa, 2990 - **Thảo đường** (1) : Nhà cỏ, nhà tranh. Vd. Đánh tranh chụm nóc *thảo đường*, 2697 - **Thảo lư** (1) : Nhà cỏ, nhà tranh. Vd. Dọn thuyền mới rước nàng về *thảo lư*, 2732 - **Thảo thụ** (1) : Cỏ và cây. Vd. Có *thảo thụ* có sơn hồ, 1915 (*TVK, KOM* chép *thảo thụ* ; nhiều bản nôm và quốc ngữ chép là *cổ thụ*).

THAU (2) : Hợp kim bằng đồng pha kẽm, có sắc vàng đỏ. Vd. Rằng trong ngọc đá vàng *thau*, 1583 ; 2190 - **Kén chọn vàng thau** : X. *Kén* - **Ngọc đá vàng thau** : X. *Ngọc*.

THĂM (3) : Hỏi, dò xem để biết tình hình. Vd. Ấy mồ vô chủ ai mà viếng *thăm*, 80 ; 1552, 2996 - // **Thăm dò** (1) : Hỏi thăm và dò xét. Vd. Một năm nữa mới *thăm dò* được tin, 1696 - **Viếng thăm** : X. *Viếng* - **Thăm ván bán thuyền**, 1852 : Tục ngữ nghĩa là mới đi thăm ván định mau để đóng thuyền mới mà đã bán thuyền cũ đi, tức là có mới nới cũ.

THĂM THẲM (1) : Hình dung vẻ xa lắm hay sâu lắm. Vd. Góc trời *thăm thẳm* ngày ngày đăm đăm, 910.

THẮM (7) : Sắc đỏ đậm. Vd. Hoa ghen đua *thắm*, 26 ; 268, 333, 572, 1138, 1474, 1507 - // **Yếm thắm**: X. *Lá* - **Hồng rụng thắm rời** : X. *Hồng*.

THẲM (4) : Sâu lắm, xa lắm. Vd. *Thẳm* nghiêm, 267 ; 979, 1255, 2943 - // **Thẳm nghiêm** (1) : Sâu kín, hình dung tình hình kín cổng cao tường. Vd. *Thẳm nghiêm* kín cổng cao tường, 267 - **Nước thẳm non xa** : X. *Nước* - **Trời thẳm đất dày ; Trời thẳm vực sâu** : X. *Trời*.

THĂN (1) : Chính là từ *thay*, vì hiệp vần mà nói chệch theo âm xưa làm *thăn*. Vd. Làm chi cho bận lòng này lắm *thăn*, 470 (Các bản quốc ngữ thường phiên là *thân*, nhưng theo ngữ âm học thì thay phải biến thành *thăn*).

THĂNG ĐƯỜNG (1) : Lên công đường, chỉ ông quan ra hầu. Vd. *Thăng đường* chàng mới hỏi tra, 2885.

THẰNG (2) : Tiếng chỉ người khác, hay chỉ kẻ dưới, có ý khinh bỉ. Vd. *Thằng* con con, 138 ; *Thằng* bán tơ, 588 - // **Thằng bán tơ** (1) : Theo *Nguyên truyện* thì có một tên bán buôn tơ mua đồ mất trộm, bị tra tấn, xưng bậy ra là nó gởi đồ tang vật ở nhà Vương ông, Nguyễn Du tóm tắt câu chuyện vu cáo ấy ở trong một câu : *Phải tên xưng xuất tại thằng bán tơ*, 588 - **Thằng con con** (1) : Tức là thằng nhỏ, thằng tiểu đồng. Vd. Sau chân theo một vài *thằng con con*, 138.

THẲNG (5) : *1.* không cong; không đứt, luôn một mạch (4). Vd. *Thẳng* ruổi, 1602; 1655, 2216, 2601 - *2.* Chỉ sợi dây căng thẳng (1). Vd. Lèo *thẳng* cánh suyền, 1709 - // **Thẳng rong** (1) : Rong ruổi đi thẳng. Vd. Thanh gươm yên ngựa lên đường *thẳng rong*, 2216 - **Thẳng ruổi** (1) : Rong ruổi đi thẳng. Vd. Vó câu *thẳng ruổi* nước non quê người, 1602.

THẮP (2) : Đốt đen, đốt đuốc, đốt hương. Vd. Ban ngày sáp *thắp* hai bên, 1723; 2130. X. *Kiếm*.

THÂY (1) : Xác người chết. X. *Thây vô chủ* - // **Thây vô chủ** (1) : Thây người chết không ai nhận. Vd. Sẵn *thây vô chủ* bên sông, 1649.

THẦY (8) : *1.* Người dạy học, dạy đạo, dạy nghề cho học trò ; người làm nghề phương thuật và kỹ thuật (5). Vd. Cắt người coi sóc rước *thầy* thuốc men, 992; 1683, 1700, 3056, 3228 - *2.* Chỉ người chủ đối với tôi tớ (3). Vd. Trước *thầy* sau tớ, 629 ; 889, 1655 - // **Thầy thợ** (1) : Người có mưu kế khôn khéo hay chỉ vẽ xui khiến người khác. Vd. Cậy tay *thầy thợ*, 1374 - **Tớ thầy** : X. *Tớ* - **Khi thầy khi tớ** : X. *Khi*.

THẤY (71) : *1.* Cảm giác bằng mắt (59). Vd. Những điều trông *thấy* mà đau đớn lòng, 4 ; *Thấy* người nằm đó biết bao thế nào, 110; 118, 135, 161, 187, 215, 230, 262, 274, 286, 294, 301, 380, 916, 922, 943, 1086, 1094, 1170, 1388, 1432, 1555, 1658, 1662, 1688, 1692, 1702, 1748, 1756, 1797, 2004, 2035, 2039, 2039, 2089, 2146, 2196, 2281, 2430, 2436, 2528, 2531, 2540, 2588, 2712, 2729, 2730, 2731, 2747, 2799, 2809, 2856, 2878, 2942, 2947, 2998, 3000 - *2.* Cảm giác được, nghe, ngửi, biết được (12). Vd. Đến nhà vừa *thấy* tin nhà. 429 ; 523, 526, 576, 609, 744, 1031, 1306, 1393, 1403, 1589, 2258 - // **Thấy âu** (1) : E rằng chỉ thấy. Vd. Đàn bà thế ấy *thấy âu* một người, 2004.

THÂM (3) : Chữ hán nghĩa là sâu. Vd. Lấy tình *thâm*

trả nghĩa *thâm*, 2683 ; 2971 - // **Thâm giao** (1) : Giao ước sâu sắc với nhau. Vd. Một lời đã trót *thâm giao*, 3085 - **Thâm tạ** (1) : Tạ ơn sâu sắc. Vd. Lọ là *thâm tạ* với là tri ân, 2432 - **Thâm tình** (1) : Chỉ người thân đối với mình có tình sâu sắc. Vd. Một dây vô loại buộc hai *thâm tình, 508*.

THẦM (11) : Kín đáo. Vd. Trộm giấu *thầm* yêu, 158; 207, 281, 324, 554, 610, 823, 1858, 1867, 2090, 2340 - // **Mừng thầm** : X. *Mừng* - **Thầm trông trộm nhớ**, 324 : Trông mong thầm kín một mình ; nhớ nhung vụng trộm riêng mình - **Thương thầm xót vay** : X. *Thương* - **Trộm giấu thầm yêu** : X. *Trộm*.

THẤM (3) : Nước ngấm vào vật gì. Vd. Lệ tràn *thấm* khăn, 712 ; 782, 2400 - // **Thấm thía** (2) : Thấm dần dần sâu vào. Vd. Tình càng *thấm thía*, 364; 1021 - **Thấm vào đã sâu**, 2490 : Nói cái ơn đức của vua thấm nhuần sâu cho người ta, theo tư tưởng xã hội phong kiến.

THẤM THOẮT (1) : Chỉ thì giờ đi nhanh chóng. Vd. Tuần trăng *thấm thoắt* nay đà thêm hai, 288.

THÂN (63) : Chữ hán nghĩa là mình, tức thân thể. Vd. Sương in mặt tuyết pha *thân*, 189 ; Thì đem vàng đá mà liều với *thân*, 422; 522, 618, 611, 677, 708, 746, 791, 796, 802, 854, 882, 897, 900, 902, 980, 1005, 1082, 1097, 1114, 1144, 1147, 1190, 1198, 1204, 1238, 1250, 1346, 1433, 1442, 1635, 1704, 1728, 1792, 1956, 1959, 2015, 2031, 2053, 2095, 2160, 2163, 2168, 2186, 2198, 2293, 2422, 2465, 2552, 2605, 2605, 2611, 2614, 2642,

2670, 2804, 2932, 3181, 3281, 3242, 3249 - // **Thân bách chiến** (1) : Thân đánh trăm trận. Vd. Đem *thân bách chiến* làm tôi triều đình, 2552 - **Thân bồ liễu** (1) : Thân yếu ớt. X. *Bộ liễu*. Vd. Nát *thân bồ liễu*, 746 - **Thân lươn** (1) : Thân ở chỗ nhớp nhúa như thân con lươn ở trong bùn. Vd. *Thân lươn* bao quản lấm đầu, 1147 - **Thân nghìn vàng** (1) : Thân quí báu. Vd. *Thân nghìn vàng* để ô danh, 854 - **Thân phận** (3) : Tư cách về pháp lý của một người ở trong xã hội ; cảnh huống của một người ở trong xã hội. Vd. *Thân phận* tôi đòi, 775 ; 1225, 1256 - **Thân sau** (1) : Thân mình sau này. Vd. *Thân sau* ai chịu tội trời ấy cho, 1346 - **Thân tàn** (2) : *1.* Cái thân già gần chết. Vd. Búa rìu bao quản *thân tàn*, 661 - *2.* Cái thân đã hết xuân, hết trẻ, đã tiều tuy, xấu xa. Vd. *Thân tàn* gạn đục khơi trong, 3181 - **Thân thế** (1) : Chỉ cái tình cảnh, sự kinh lịch của một người ở trong đời. Vd. Đã xong *thân thế* còn toan nỗi nào 3102 - **Bó thân** : X. *Bó* - **Chút thân** : X. *Chút* - **Liều thân** : X. *Liều* - **Quen thân** : X. *Quen* - **Tấm thân** - X. *Tấm* - **Trăm thân** : X. *Trăm*.

THÂN (4) : *1.* Gần gũi, mến yêu, (2). Vd. Khi *thân* chẳng lọ là cầu mới *thân*, 2206 - *2.* Chỉ cha mẹ (2). Vd. Hai *thân*, 430 ; 3128 - // **Thân nghênh** (1) : Tự mình đi rước. Vd. Từ công ra ngựa *thân nghênh* cửa ngoài, 2272 - **Thân tín** (1) : Gần gũi tin cậy. Vd. Khiến người *thân tín* rước thầy Giác duyên, 3228 - **Thân thích** (2) : Thân là bà con bên nội, thích là bà con bên ngoại, nói chung là bà con

họ hàng. Vd. *Thân thích* ruột rà, 2104 ; 2977 - **Cầu thân** : X. *Cầu* - **Song thân**: X. *Song* - **Thành thân** : X. *Thành*.

THÂN (1) : Trình bày ở cửa công. Vd. Hoàn lương một thiếp *thân* vào cửa công, 1378 - // **Thân cung** (1) : Trình bày, bày tỏ lời khai. Vd. *Thân cung* nàng mới dâng qua một tờ, 1896 - **Thân vào cửa công**, 1378 : Trình bày mà xin ở cửa công.

THẦN (5) : *1.* Chỉ cái phần trí tuệ thông minh ở trong người, theo quan niệm xưa đó là yếu tố thiêng liêng của con người, người chết nó vẫn còn sống ở khoảng vô hình (1). X. *Tinh thần*. Vd. Khí thiêng khi đã về *thần*, 2519 - *2.* Thần linh, theo quan niệm mê tín (4). Vd. Câu *thần*, 204 ; 936, 1296, 2148 - // **Thần mày trắng** : X. *Mày trắng* - **Thần mộng** (2) : Chiêm bao do quỉ thần báo cho. Vd. Vả trong *thần mộng* mấy lời, 1017 ; 2621 - **Tinh thần**: X. *Tinh*.

THẦN HÔN (3) : Sớm mai chiều hôm. Do câu "hôn định thần tỉnh" hay "thần hôn định tỉnh" là buổi hôm buổi mai săn sóc cha mẹ. Vd. Nghe chim như nhắc tấm lòng *thần hôn*, 918 ; 1600, 2832.

THẦN THƠ (1) : Không để ý vào một cái gì ; có lúc cũng dùng theo nghĩa *thẩn thờ*. Vốn là *thơ thẩn*, *thẩn* là điệp âm của *thơ*. Vd. *Thẩn thơ* lúc tỉnh lúc mê, 2835.

THẪN THỜ (2) : Tức là thừ người ra, không có tinh thần, như dại như mê. Vốn là thờ thẫn, *thẫn* là điệp âm của *thờ*. Vd. *Thẫn thờ*

hồn mai, 2796 ; Lòng riêng chàng luống lao đao *thẫn thờ*, 2928.

THẤP (4) : Vd. Bước *thấp* bước cao, 1128 ; 1817, 1947, 2602 - // **Thấp cao** (4) : Khi thấp khi cao, lời thấp lời cao. Vd. Vâng lời khuyên giải *thấp cao*, 327 ; 876, 896, 2548 - **Thấp cơ** (1): Cơ mưu kém cỏi, không bằng người ta. Vd. *Thấp cơ* thua trí đàn bà, 1947.

THẤP THOÁNG (2) : Khi có khi không ; lúc thấy lúc không. Vd. *Thấp thoáng* cánh buồm, 1048 ; 1063 - // **Thấp thoáng cánh buồm**, 1048 : Cánh buồm ở xa, thấy đó rồi lại không thấy.

THẤT BẢO (2) : Chỉ bảy thứ quí dùng để khảm đồ dùng, là san hô, hổ phách, xà cừ, mã não, vàng bạc, trân châu, lưu ly. Vd. Giường *thất bảo* - // **Giường thất bảo** (2) : Cái giường khảm bằng bảy thứ quí nói trên. Vd. Giữa *giường thất bảo* ngồi trên một bà, 1724 : 2210.

THẤT CƠ (1) : Mất, lỡ cơ nghi. Vd. *Thất cơ* Từ đã thu linh trận tiền, 2960 - **Thất kinh** (3) : Hoảng sợ, như mất vía, mất hồn. Vd. *Thất kinh* nàng chửa biết là làm sao, 1644 ; 1654, 2976.

THẬT (15) : Đúng, không sai, không dối. Cũng nói là *thực*. Vd. Này *thật* tình thành chẳng xa, 126 ; Rằng hay thì *thật* là hay, 489; 1129, 1457, 1481, 1813, 1905, 1990, 2014, 2373, 2473, 2599, 2709, 2958, 2983 - // **Thật dạ** (1) : Bụng dạ thật thà. Vd. Nàng thì *thật dạ* tin người, 2473 - **Thật thà** (1) : Không giả dối mà có vẻ mộc mạc chất

phác. Vd. *thật thà* có một đơn sai chẳng hề, 2106 - **Thật đã nên rằng**, 2373: Thật đã đáng là. Từ *rằng* phải đọc liền với câu dưới "khôn ngoan đến mực nói năng phải lời".

THÂU (2) : Suốt. Vd. Thuốc thang suốt một ngày *thâu*, 1001 ; 2232 - // **Đêm thâu** (2) : Suốt đêm, đêm khuya. Vd. *Đêm thâu* khắc lậu canh tàn, 1118 ; 2232 - **Lần thâu** (1) : Lần lữa suốt ngày này ngày khác. Vd: *Lần thâu* gió mát trăng thanh, 2165 - **Trăng thâu** (1) : Trăng chiếu khắp mọi nơi. Vd. Bốn bề *trăng thâu*, 1242.

THẤU (2) : Suốt qua, suốt đến. Vd: *Thấu tình*, 1260; 2717.

THE (2) : Thứ hàng tơ mỏng. Vd. Cửa ngoài vội rủ rèm *the*, 431 ; 1309, 1627, 1744, 1852 - // **Bình the** : X. *Bình* - **Buồng the** : X. *Buồng* - **Rèm the** : X. *Rèm* - **Song the** : X. *Song*.

THÈM (1) : Mong muốn, khao khát ; nghĩa bóng là gần được. Vd. Tuần trăng thấm thoắt nay đà *thèm* hai, 288 (Nhiều bản quốc ngữ phiên là *thêm hai*, nhưng chữ nôm là (chữ hán) phải phiên là *thèm* mới đúng).

THEN (5) : Mảnh gỗ để gài cửa. Vd. Mấy lần cửa đóng *then* gài, 271 ; 529, 1935, 2232, 3229 - // **Then hoa** (1) : Có thể là then cửa có chạm hoa, hoặc là thêm từ *hoa* cho lời thêm đẹp. Vd. Cửa sài vừa ngỏ *then hoa*, 529 - **Then mây** (1) : Cũng có thể là then cửa chạm mây, hoặc thêm từ *mây* cho đẹp. Vd. Đêm thâu đẳng đẳng nhặt cài *then mây*, 2232 - **Then nhặt lưới mau**, 1935 : *Then nhặt* là then cửa cài kín, *lưới mau* là lưới canh gác khít, người ngoài không lọt vào

được. Câu này là để tiếp nói đến tình hình Thúc sinh.

THẸN (10) : Xấu hổ. Vd. Để sau nên *thẹn* cùng chàng bởi ai, 520 ; 636, 671, 787, 916, 1928, 1955, 3096, 3106, 3149 - // **Thẹn thùng** (2) : Xấu hổ. Vd. Hở môi ra cũng *thẹn thùng*, 721 ; 1219 - **Thẹn lục e hồng**, 787 : Hổ thẹn vì nhan sắc của mình (lục là lá, hồng là hao, chỉ sắc đẹp của phụ nữ) - **Thẹn phấn tủi hồng**, 1928 : Hổ thẹn tủi nhục với sắc đẹp.

THEO (27) : *1.* Nối tiếp ở sau ; đi tiếp ở sau ; cùng đi (18). Vd. Sau chân *theo* một vài thằng con con, 138; 168, 215, 665, 872, 1278, 1407, 1720, 1745, 1773, 2226, 2368, 2637, 2673, 2836, 2931, 3002 - *2.* Nhắm cái gì làm chừng (8). Vd. Bước lần *theo* ngọn tiểu khê, 53; 123, 293, 389, 472, 2028, 2972, 3005 - *3.* Nhắm hướng nào mà định, mà làm (1). Vd. Hai thân thì cũng quyết *theo* một bài, 3128 - // **Theo đòi** (2) : *1.* Đi theo mà hầu hạ. Vd. *Theo đòi* lầu trang, 1772 (2) *2.* Theo thầy theo bạn mà học ; đua theo việc học. Vd. *Theo đòi* và cũng ít nhiều bút nghiên, 1450.

THÉT (2) : Hét lên ; hét lên mà nạt mắng. Vd. Tiểu thư vội *thét* con Hoa, 1843; 1859 - // **Thét lấy nàng**, 1859 : Tức là thét mắng nàng. Từ *lấy* nghĩa là lấy nàng ra mà thét mà mắng, làm đối tượng cho sự thét mắng.

THÊ NHI (1) : Vợ con. Vd. Quan sơn nghìn dặm *thê nhi* một đoàn, 2874.

THỀ (13) : Dùng lời nghiêm trọng mà ước hẹn điều gì. Vd. Tiên *thề* cùng thảo một chương, 447 ; 541, 556, 701, 702, 707, 728, 745, 1368, 1631, 2388, 2807, 2869 - // **Thề bồi** : X. *Duyên nợ thề bồi* - **Thề hoa** (1) : Chỉ

lời thề về tình yêu. Vd. *Thề hoa* chưa ráo chén vàng, 701 - **Thề thốt** (3) : Từ kép nghĩa là thề, dùng thêm từ *thốt* làm điệp âm cho *thề*. Vd. Nàng rằng *thề thốt* nặng lời, 1167 ; 2813, 3168 - **Thề vàng** : X. *Dặn ngọc thề vàng* - **Chén thề** : X. *Hương*-**Tiên thề**:X. *Hương* - **Tiên thề** : X. *Tiên* - **Tóc thề** : X. *Tóc* - **Trăng thề**: X. *Trăng*.

THẾ (47) : *1.* Cái ấy, tình hình ấy, vậy, rứa (13). Vd. Người mà đến *thế* thì thôi còn gì, 706 ; 856, 1023, 1175, 1412, 1447, 1451, 1700, 2078, 2158, 2645, 2984 - *2.* Theo nghĩa trên mà dùng trong các từ kép : *Thế ấy* (4), 232, 1678, 2004, 2894; *Thế kia* (2), 232, 2894 ; *Thế mà* (2), 60, 2011 ; *Thế này* (12), 406, 1022, 1144, 1224, 1256, 1678, 1734, 1754, 1790, 1825, 1907, 2611 ; *Thế nào* (11), 110, 231, 490, 861, 905, 1106, 1488, 2107, 2121, 2594, 2838 ; *Thế thôi* (3), 220, 1204, 2654.

THẾ (5) : *1.* Hình trạng; tình thế, thế lực. Vd. *Thế* trong dù lớn hơn ngoài, 1349; 2116, 2953 - // **Thế công** (1) ; **Thế hàng** (1): Thế tiến công và thế đầu hàng. Vd. *Thế công* Từ mới trở ra *thế hàng*, 2500 - **Thế cùng** (1) : Thế không có lối thoát. Vd. *Thế cùng* nàng mới xa gần thở than, 2116 - **Thế trong dù lớn hơn ngoài**, 1349 : *Thế trong* là thế của vợ (vợ là chủ việc trong nhà), *thế ngoài* là thế của chồng (chồng chủ việc ngoài xã hội). Câu này ý là nếu thế vợ lớn hơn thế chồng. Thuý Kiều đã đoán biết Thúc sinh là người sợ vợ.

THẾ THƯỜNG (1) : Chỉ cái thường có trên đời. Vd. Giận ru ra dạ *thế thường*, 2013.

THỆ SU (1) : Trước khi xuất quân, nhóm họp tướng sĩ để dặn dò và đề cho tướng sĩ thề, gọi là *thệ sư*. Vd. *Thệ sư* kể hết mọi lời, 2307 - **Thệ hải minh sơn** (1) : Thề biển thề non, tức chỉ vào biển vào núi mà thề. Vd. Để lời *thệ hải minh sơn*, 603.

THỂ NỮ (2) : X. *Cung nga thể nữ*. Vd. Cung nga *thể nữ* nối sau, 2263 ; 2460.

THỂPHÁCH (1):Vía.Theo quan niệm xưa, trong người ta có yếu tố vô hình là hồn phách hay hồn vía, phạch hay vía phải phụ vào thể xác mà tồn tại, hồn thì có thể tồn tại độc lập, người chết nó vẫn cứ còn mà phách hay vía thì mất. Vd. Thác là *thể phách* còn là tinh anh, 116.

THÊM (19) : Cho tăng lên, nhiều hơn. Vd. Tạ lòng nàng lại nối *thêm* vài lời, 130; 317, 393, 402, 446, 524, 633, 647, 1020, 1342, 1535, 2006, 2226, 2288, 3123, 3142, 3174, 3189 - X. *Thêm* - // **Thêm hoa** (2) : *1.* Cho thêm phần tươi đẹp (1). Vd. Phẩm để xin một vài lời *thêm hoa*, 402 - *2.* Có thêm cái hoa mới ; nghĩa bóng là lấy vợ lẽ (1). Vd. Vườn mới *thêm hoa*, 1535 - **Thêm nến giá** (1) : Thắp thêm nến lên giá nến. Vd. *Thêm nến giá* nối hương bình, 3189 - **Thêm người** (1) : Chỉ Thúc sinh lấy thêm Thuý Kiều làm vợ lẽ. Vd. *Thêm người* người cũng chia lòng riêng tây, 1342 - **Thêm xuân** (1) : Thêm vẻ tươi đẹp. Vd. Má đào *thêm xuân*, 3142.

THỀM (6) : Phần nền nhà chìa ra ở chung quanh nhà, có mái che. Vd. *Thềm hoa*, 211 ; 272, 634, 1339, 2145, 2853 - // **Thềm hoa** (3) : Thềm có trồng hoa ; hoặc là thêm từ *hoa* sau từ *thềm*

cho lời thêm đẹp. Vd. *Thềm hoa* khách đã trở hài, 211; 634,2145-**Thềm quế cung trăng**, 1339 : Xưa người ta tin rằng trên cung của Hằng nga ở mặt trăng có cây quế. Vì người ta lại cho rằng ở mặt trăng có con cóc thần (thiềm thừ), do đó lại có những từ "Thiềm quế" để chỉ cái bóng đen ở mặt trăng. Lại vì có chữ "thiềm" nghĩa là *thềm* nên Nguyễn Du chuyển làm *thềm quế* để dùng đối với *cung trăng*.

THÊNH THÊNH (2) : Hình dung con đường rộng rãi. Vd. Dầu lòng bể rộng sông dài *thênh thênh*, 2110 ; 2478.

THÊU (3) : Dùng chỉ màu để kết làm hoa văn ở trên mặt vải lụa ; đồ thêu. Vd. Buồng *thêu*, 157 ; 527, 1316 - // **Thêu dệt** (1) : Thêu và dệt, nghĩa bóng là bịa đặt. Vd. Gớm tay *thêu dệt* ra lòng trêu ngươi, 1558 - **Buồng thêu** X. *Buồng* - **Gấm thêu** : X. *Gấm*.

THI ĐỒNG (1) : Ống để cắm cuốn thơ. Vd. Trên yên bút giá *thi đồng*, 397 - **Thi hoạ** (1) : Thơ và vẽ. Vd. Pha nghề *thi hoạ*, 30.

THÌ (94) : Từ nối để tỏ ý nêu lên hiệu quả, hậu quả, hoặc để biểu hiện nhiều thứ tiếp nhau. Sau vì huý tên vua Tự đức nhà Nguyễn mà nói chệch ra là *thời*. Vd. *Thì* đà trâm gãy bình rơi bao giờ, 70 ; 76, 179, 210, 334, 410, 422, 466, 489, 508, 527, 528, 664, 706, 722, 736, 744, 768, 802, 815, 830, 834, 860, 873, 911, 927, 928, 929, 932, 940, 981, 989, 990, 1011, 1144, 1157, 1175, 1176, 1204, 1224, 1359, 1416, 1447, 1451, 1462, 1464, 1506, 1533, 1534, 1536, 1562, 1614, 1686, 1730, 1844, 1862, 1869,

1911, 1928, 2078, 2101, 2102, 2142, 2231, 2292, 2366, 2375, 2376, 2377, 2388, 2408, 2414, 2473, 2616, 2624, 2633, 2638, 2645, 2792, 2908, 2921, 2949, 3048, 3052, 3108, 3128, 3158, 3160, 3195 - // **Thì chớ** (1) : Thì chẳng nói gì, thì chẳng kể gì. Vd. Một mình *thì chớ*, 860 - **Thì nên** (1) : Thì được, thì hay. Vd. Đã lòng trì quá *thì nên*, 2377 - **Thì thôi** (12) : Thế là hết, là xong, không còn gì nữa. Vd. Người mà đến thế *thì thôi*, 179 ; 706, 981, 1144, 1157, 1175, 1223, 1911, 1928, 2616, 2645, 3048 - **Thôi thì** : X. *Thôi*.

THÌ (6) : Thì giờ, lúc, thủa, mùa. Sau vì huý tên vua Tự đức nhà Nguyễn nên nói chệch ra là *thời*. Vd. Nổi danh tài sắc một *thì*, 63 ; 1767, 2162, 2842, 3048, 3076 - // **Thì trân** (1) : Hoa quả hay sản vật của mùa bấy giờ. Vd. *Thì trân* thức thức sẵn bày, 377. Theo *Nguyên truyện* thì Thuý Kiều soạn đồ uống rượu để định mang sang nhà Kim Trọng, cho nên sau khi gặp Kim Trọng và tìm được lối thông thì Kiều chạy về lấy đồ rượu bưng sang. Theo tác phẩm của Nguyễn Du thì Thuý Kiều sắp sẵn đồ *thì trân* rồi đem luôn ra mé tường để gọi Kim trọng - **Kịp thì** : X. *Kịp* - **Nửa thì** : X. *Nửa* - **Qua thì** : X. *Qua* - **Vừa thì** : X. *Vừa* - **Tức thì** : X. *Tức*.

THỊHÙNG (1) : Cậy mạnh. Vd. Bước vào vừa rắp *thị hùng* ra uy, 1178.

THỊ YẾN (1) : Hầu yến, hầu tiệc. Vd. Bắt nàng *thị yến* dưới màn, 2567 - **Thị lập** (1) : Đứng hầu. Vd. Vệ trong *thị lập* cơ ngoài song phi, 2312 - **Thị tỳ** (1) : Đầy

tớ gái hầu hạ ở nhà quan. Vd. Buồng the dạy ép vào phiên *thị tỳ*, 1744.

THỊ PHI (4) : Phải trái, khen chê. Vd. Nàng nghe dường cũng *thị phi* rạch ròi, 1016 ; 1448, 1560, 1878 - **Lời thị phi** : X. *Lời* - **Người thị phi** : X. *Người*.

THIÊM THIẾP (2) : Hình dung ngủ say. Vd. Hãy còn *thiêm thiếp* giấc nồng chưa phai, 1714 ; 2710.

THIÊN (3) : Một phần sách, một bài thơ, một bài đàn. Vd. Một *thiên* Bạc mệnh, 34 ; 1314, 2626 - // **Thiên Bạc mệnh** (1) : Theo *Nguyên truyện* thì bài nhạc Thuý Kiều tự soạn có đề mục là "Bạc mệnh oán". Vd. Một *thiên Bạc mệnh* lại càng não nhân, 34.

THIÊN TÀI (1) : Cái đài hương lộ thiên, tức cây hương trồng ở sân. Vd. Nén hương đến trước *thiên đài*, 1639. Thuý Kiều đến nửa đêm là lúc thanh vắng ra trước cây hương ở sân để lễ - **Thiên đường** (1) : Nhà trời, cũng như thiên cung, tức chỗ đầy hạnh phúc ; gần như khái niệm Thiên đường hay Thiên quốc của đạo Gia tô. Vd. Biết đâu địa ngục *thiên đường* là đâu, 1774 - **Thiên hạ** (1) : Nghĩa đen là dưới trời, gầm trời. Người Trung Quốc xưa tin rằng ở dưới trời chỉ có nước mình là lớn, cho nên dùng từ *thiên hạ* để chỉ cả nước, do đó trong tiếng việt dùng từ *thiên hạ* theo nghĩa người hàng xứ, hay người ta. Vd. Mà cho *thiên hạ* trông vào cũng hay, 1962 - **Thiên hương** (2) : Hương trời, hoa của trời, tỷ dụ người rất đẹp. Vd. Cành *thiên hương*, 66 ; 825 - **Thiên**

nhiên (2) : Tự nhiên do trời sinh. Vd. Phong sương được vẻ *thiên nhiên*, 399, 1312 - **Thiên tài** (1) : Tài trời sinh, tức là tài lỗi lạc. Vd. Người quốc sắc kẻ *thiên tài*, 163 - **Thiên thai** (1): Một hòn núi ở tỉnh Chiết Giang Trung Quốc. Có sự tích nói đời Hán có Lưu Thần và Nguyễn Triệu vào núi Thiên thai hái thuốc và gặp tiên, nên *Thiên thai* dùng để chỉ cảnh tiên. Vd. Rẽ mây trông tỏ lối vào *Thiên thai*, 392 - **Thiên quan trùng tể**, 1722 : Chức quan theo sách *Chu lễ* đứng đầu trăm quan ; nhà Đường gọi Lại bộ là *Thiên quan*.

THIÊN TẢI NHẤT THÌ (1) : Nghìn năm có một buổi, ý nói lâu lắm mới được gặp nhau. Vd. Nàng rằng *thiên tải nhất thì*, 2399.

THIÊN VỊ (1) : Vì riêng, tư túi. Vd. Có đâu *thiên vị* người nào, 3245.

THIỀN (4) : Tương đương với chữ phạn là "dyana", thường dùng chỉ nhà phật, nhà chùa. Có khi nói là *chiền* theo âm xưa. Vd. Nâu sồng từ trở màu *thiền*, 1933 ; 2061, 3043, 3044 - // **Thiền trà** (1) : Chè của nhà chùa. Vd. *Thiền trà* cạn nước hồng mai, 1991 - **Cửa thiền** : X. *Cửa* - **Màu thiền** : X. *Màu* - **Mùi thiền** : X. *Mùi*.

THIỆN CĂN (1) : Gốc của điều thiện. Theo nhà phật, làm nghiệp thiện thì được báo ứng bằng hạnh phúc, nhưng cái gốc tạo thành nghiệp thiện là ở lòng ta. Vd. *Thiện căn ở* tại lòng ta, 3251 - **Thiện nhân** (1): Người lương thiện. Vd. Con này chẳng phải *thiện nhân*, 1729.

THIỀN THỔ (1) : Đất nông cạn (ý nói để chôn nông

can). Vd. *Thiên thổ một đoi*, 2561 (*Liễu văn* và *KOM* chép là *tiện thổ*, đất hẹn mọn). X. *Đoi*.

THIÊNG (4) : Thiêng liêng, linh ứng. Vd. Khuông *thiêng*, 343 ; Hùm *thiêng*, 2516 ; 2519, 3072 - // **Hùm thiêng** : X. *Hùm* - **Khí thiêng** : X. *Khí* - **Khuôn thiêng** : X. *Khuôn*.

THIẾP (5) : *1.* Tờ giấy viết chữ đẹp (4). Vd. *Thiếp* hồng, 1280 ; 1988, 2177, 2914 - *2.* Lá đơn (1). Vd. Hoan lương một *thiếp* thân vào cửa công, 1378 - // **Thiếp danh** (1) : Cái thiếp viết tên, tức là danh thiếp. Vd. *Thiếp danh* đưa đến lầu hồng, 2177 - **Thiếp hồng** (1) : Danh thiếp màu hồng. Vd. *Thiếp hồng* tìm đến hương khuê gởi vào, 1280 - **Thiếp Lan đình** (1) : Bài tựa một tập thơ do Vương Hy Chi đời Tấn viết ở Lan đình, đời sau truyền làm chữ tốt kiểu mẫu. Vd. So vào với *thiếp Lan đình* nào thua, 1988.

THIẾP (10) : Vợ lẽ, tiếng người đàn bà tự xưng, thường tự xưng với người đàn ông. Vd. Rẽ cho để *thiếp* bán mình chuộc cha, 606; 756, 1325, 1358, 1587, 2117, 2218, 2530, 3097, 3145.

THIẾT VỊ (1) : Đặt bài vị mà tế. Chiêu hồn *thiết vị* lễ thường, 2967.

THIỆT (8) : Bị mất cái gì của mình, bị tổn thương, thiệt thòi. Vd. *Thiệt* đây mà có ích gì đến ai, 340; 492, 682, 794, 1014, 1950, 1970, 2606 - // **Thiệt lòng** (1) : Không được thoả lòng. Vd. *Thiệt lòng* khi ở đau lòng khi đi, 794 - **Thiệt lòng mình** (1) : Tổn thương cho lòng mình. Vd. *Thiệt lòng mình* cũng nao nao

lòng người, 492 (*Liễu văn* và *Phúc văn* chép là *thiệt lòng ; TVK* và *KOM* chép là *chột lòng*, (窒) (thiệt) và (突) (chột) hơi giống nhau ; *BK* phiên là *dột lòng* cũng là phiên chữ (突) - **Thiệt thòi** (1) : Từ kép nghĩa là thiệt. *Thòi* là điệp âm của *thiệt*. Vd. Công đeo đẳng chẳng *thiệt thòi* lắm ru, 346 - **Thiệt đời thông minh**, 2606 : Cả đời thông minh tài hoa bị hy sinh mất - **Thiệt đời xuân xanh**, 1950 : Đời tài hoa, đời tuổi trẻ của mình bị thiệt thòi vì bị lưu lạc, bị đoạ đày.

THIỀU QUANG (1) : Ánh sáng đẹp của mùa xuân. Vd. *Thiều quang* chín chục đã ngoài sáu mươi, 40. Ánh sáng mùa xuân, tức ngày xuân là 90 ngày mà đã ngoài 60 ngày rồi, tức là sang đầu tháng ba.

THIẾU (5) : Trái với đủ. Vd. Tiểu thư dưới trướng *thiếu* người, 1771 ; 2902, 2918, 3028, 3185 - // **Thiếu gì cô quả thiếu gì bá vương** : X. *Kém gì cô quả* - **Thiếu gì yến anh** : X. *Kém gì yến anh*.

THIỀU NÃO (1) : Buồn rầu, đau khổ. vd. Kể đà *thiều não* lòng người bấy nay, 314.

THỊNH ĐƯỜNG (1) : Thời thịnh trị của nhà Đường ở Trung Quốc, thơ Đường trong thời ấy là hay nhất. Vd. Khen rằng giá đáng *Thịnh Đường*, 1455.

THỊT (7) : Vd. Chị dầu *thịt* nát xương mòn, 733 ; 1137, 1140, 1740, 2140, 2389, 2554 - // **Thịt da** (1) : Vd. *Thịt da* ai cũng là người, 1137 - **Thịt xương** (1) : Vd. Ai ngờ một phút tan tành *thịt xương*, 2554 - **Thịt**

nát xương mòn, 733 : Tức là chết lâu ngày rồi - **Phường bán thịt** : X. *Phường*.

THIUTHIU (2) : Chợp ngủ. Vd. Tựa ngồi bên triện một mình *thiu thiu*, 186 ; 435.

THỌ (1) : Tuổi thọ, tức tuổi sống lâu. Vd. Một đoàn mừng *thọ* ngoại hương mới về, 574 - // **Mừng thọ** : X. *Mừng*.

THỎ (1) : Con thỏ, chỉ mặt trăng. Theo truyền thuyết trên cung trăng có con thỏ ngọc. Vd. Ngoài hiên *thỏ* đã non đoài ngậm gương, 1370 - // **Thỏ bạc ác vàng**, 1269 : *Thỏ bạc*, tức là mặt trăng. Vốn chữ hán là *ngọc thỏ*. Nguyễn Du chuyển thành *thỏ bạc* để đối với *ác vàng* ở sau cho sát. *Ác vàng* tức là mặt trời, chữ hán là *kim ô* (con quạ vàng) - **Thỏ lặn ác tà**, 79 : Mặt trăng lặn, mặt trời tà. Tức ngày này sang ngày khác.

THỎ THẺ (1) : Hình dung tiếng thỏ nhẻ nhẹ nhàng. Vd. *Thỏ thẻ* oanh vàng, 239. Chim oanh vàng (vang anh) mới hót thỏ thẻ vài tiếng, chỉ trời mới tảng sáng.

THOA (3) : Cái trâm cài tóc, đầu có hai chĩa. Vd. *Thoa* này bắt được chư không, 305 ; 309, 358.

THOẢ (2) : Vừa ý, vừa lòng. Vd. *Thoả* lòng, 160 ; 3040 - // **Thoả lòng** (1) : Thoả mãn tấm lòng. Vd. *Thoả lòng* tìm hoa, 160.

THOẢNG (2) : Chỉ mùi hay tiếng nhẹ nhàng cảm thấy. Vd. Tiếng khoan như gió *thoảng* ngoài, 483 ; Phủ đường nghe *thoảng* vào tai, 1437 - // **Thoang thoảng** (1) : Chỉ mùi, hơi nhẹ nhàng lướt qua, thoảng qua. Vd. Hãy còn *thoang thoảng* hương trầm chưa phai, 300.

THOÁT (3) : Lìa khỏi, vượt ra ngoài. Vd. Gót tiên phút đà *thoát* vòng trần ai, 1380; 2220, 3172 - // **Thoát khỏi** (2) : Thoát hẳn được. Vd. Sao cho *thoát khỏi* nữ nhi thường tình, 2220 ; 3172.

THOẮT (17) : Vụt, chợt, bỗng. Vd. Nửa chừng xuân *thoắt* gãy cành thiên hương, 66 ; 82, 187, 230, 923, 1500, 1898, 2149, 2214, 2342, 2357, 2418, 2712, 2727, 2764, 2901, 3187 - // **Thoắt đâu** (1) : Bỗng đâu. Vd. *Thoắt đâu* thấy một tiểu kiều, 187 - **Thoắt thôi tay lại cầm tay**, 3187 : Thoắt buông tay nhau ra lại cầm tay nhau lại - **Thoăn thoắt** (1) : Hình dung bước chân nhỏ bé đi nhanh. *Thoăn* là điệp âm của *thoắt*. Vd. Gót sen *thoăn thoắt* dạo ngay mé tường, 378.

THOI (3) : *1.* Cái thoi dệt cửi (2). Vd. Tiết vừa con én đưa *thoi*, 39 ; Gieo *thoi* trước chẳng giữ giàng, 519 - *2.* Một miếng hình nhỏ dài, như cái thoi (1). Vd. *Thoi* vàng, 50 - // **Thoi thót** (1) : Hình dung những con chim kế tiếp nhau bay vút như cái thoi đưa ; *thót* là điệp âm của *thoi*. Vd. Chim hôm *thoi thót* về rừng, 1091 - **Thoi vàng vó** (1) : Miếng giấy xếp hình như thoi vàng dùng để cúng tế. Vd. *Thoi vàng vó* rắc tro tiền giấy bay, 50 - **Gieo thoi** : X. *Gieo* - **Con én đưa thoi**: X. *Con én*.

THÓI (9) : Nếp đã quen lâu ngày, tập quán. Vd. Quen *thói*, 6 ; 243, 258, 332, 597, 1303, 1544, 2361, 3153 - // **Thói hữu tình** (1) : Cái nếp của những người đa tình. Vd. Cho hay là *thói hữu tình*, 243 - **Thói khuynh thành** (1) : Vd. Làm chi đem *thói khuynh thành* trêu ngươi, 258. Dùng

từ *thói khuynh thành* Nguyễn Du có ý nghĩ đến cả bao nhiêu mỹ nhân xưa nay đã từng đem sắc đẹp khuynh thành mà làm xiêu lòng người đàn ông. X. *Một hai nghiêng nước nghiêng thành* - **Thói trẻ ranh** (1): Thói trẻ con tinh nghịch, nhưng không đánh lừa được ai. Vd. Làm chi những *thói trẻ ranh* nực cười, 1544 - **Quen thói** (2). Vd. Trời xanh *quen thói* má hồng đánh ghen, 6 (Các bản nôm đều chép là *quen mấy* hay *với*; *BK* và nhiều bản quốc ngữ gần đây phiên là *quen thói*, dùng đã quen nên chúng tôi cũng theo *quen thói*) ; 1303 - **Thói nhà băng tuyết**, 1322 : *Thói nhà* là gia phong, nề nếp của nhà; *băng tuyết* là trong trắng như băng tuyết.

THONG DONG (12) : Thong thả, thư thái nhàn hạ. Cũng nói là *thung dung*. Vd. Việc nhà đã tạm *thong dong*, 693; 1027, 1200, 1309, 1495, 1571, 1992, 2054, 2290, 2652, 2663, 3192.

THỔ CÔNG (1) : Vị thần trông nom đất đai của một khu nhà. Vd. Quá lời nguyện hết Thành hoàng *Thổ công*, 2132 - **Thổ quan** (2) : Chức quan người địa phương, người dân tộc thiểu số ở địa phương, không phải là chức lưu quan do triều đình bổ đến. Vd. Ép tình mới gán cho người *thổ quan*, 2598 ; 2637 - **Thổ tù** (1): Người tù trưởng ở địa phương, của dân tộc thiểu số ở địa phương. Vd. Lệnh quan lại bắt ép duyên *thổ tù*, 2962.

THÔI (35) : *1.* Dừng lại, nghỉ, xong, hết (13). Vd. Lạy *thôi* nàng lại rén chiềng, 773 ; 1075, 1078, 1096, 1104, 1274, 1580, 2003, 2162, 2676, 2818,

2998, 3194 - *2.* Từ than tỏ ý là xong rồi, chán rồi (17). Vd. Phận con *thôi* có ra gì mai sau, 234 ; 494, 702,796,855,856,864,904, 964,1328,1402,1459,1470, 1664, 2622, 2633 - *3.* Trợ từ thường đặt ở cuối câu để tỏ ý than hay khẳng định là chỉ có thế, hoặc có ý hỏi (5). Vd. Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy *thôi*, 752 ; 1763, 2612, 2936, 3156 - // **Thôi thôi** (4) : Từ than. Vd. *Thôi thôi* thiếp đã phụ chàng từ đây, 756; 970, 1810, 1826 - **Thôi thì** (5) : Từ than. Vd. *Thôi thì* mặt khuất chẳng thà lòng đau, 664 ; 768, 1464, 2616, 2633 - **Thôi thì thôi** (2): Vd. *Thôi thì thôi* có tiếc gì, 981 ; 1911 - **Mà thôi**: X. *Mà* - **Thế thôi** : X. *Thế* - **Thì thôi** : X. *Thì* - **Thoắt thôi**: X. *Thoắt* - **Thôi thế thì thôi** (2) : Vd. Kiếp này *thôi thế thì thôi* còn gì, 706 ; 1175.

THÔI (1) Đoạn, hồi, đợt. Vd. Đau đòi đoạn ngất đòi *thôi*, 2797.

THÔI TRA (1) : Đòi đến để xét hỏi. Vd. Phủ đường sai lá phiếu hồng *thôi tra*, 1406.

THÔI TRƯƠNG (1) : Thôi Oanh oanh và Trương Cung là nhân vật chính của *Hội chân ký* của Nguyên Chẩn đời Đường. Vd. Lứa đôi ai lại đẹp tầy *Thôi Trương*, 512. (Thôi Oanh oanh và Trương Cung cùng tránh loạn ngụ ở chùa Phổ Cứu đất Bồ Đông, tư thông với nhau, đến sau mỗi người đi mỗi đường, không biết nhau nữa. X. *Mái tây).*

THỔI (1) : Phun hơi trong miệng ra, nghĩa rộng là hơi gió chuyển động. Vd. Gió hiu hiu *thổi* một vài bông lau, 98.

THỔN THỨC (2) : Trong

lòng có nhiều mối lo nghĩ. Vd. Rằng lòng đương *thổn thức* đầy, 719 ; 1125.

THÔNG (2) : *1.* Suốt qua, suốt đến (1). Vd. Nẻo *thông*, 390 - *2.* Hiểu suốt, hiểu nhau (1). Vd. Rày lần mai lữa như hình chưa *thông*, 1494 - // **Thông huyền** (1): Suốt đến, hiểu suốt chỗ huyền bí, suốt đến quỉ thần. Vd. Phi phù trí quỉ cao tay *thông huyền*, 1684 - **Thông minh** (3) : Trí não sáng suốt. Vd. *Thông minh* vốn sẵn tư trời, 29 ; Văn chương nết đất *thông minh* tính trời, 150 ; 2606 - **Thông tuệ** (1) : Thông minh lắm. Vd. Thấy nàng *thông tuệ* khác thường, 2059.

THỐT (1) : Tức là *thuyết* nói theo âm xưa, nghĩa là nói. Vd. Hoa cười ngọc *thốt* đoan trang, 21 - // **Thề thốt**: X. *Thề* - **Hoa cười ngọc thốt** : X. *Hoa*.

THƠ (1) : Trẻ dại. Vd. Phổ vào đàn ấy những ngày còn *thơ*, 2576 - // **Thơ đào** (2): Tức là cây đào non yếu, tỷ dụ thân phận người con gái yếu đuối. Vd. Hổ sinh ra phận *thơ đào*, 877 ; 897 - **Thơ ngây** (2) : Trẻ dại. Vd. Nhớ từ năm hãy *thơ ngây*, 413 ; 615 - **Yếu thơ**: X. *Yếu* - **Ngây thơ** : X. *Ngây* - **Trẻ thơ**: X. *Trẻ* - **Yếu liễu thơ đào** : X. *Yếu*. **Thơ** (5) : Do chữ hán *thi* nói theo âm xưa. Vd. Long *thơ* lai láng bồi hồi, 131; 207, 945, 1245, 1296 - // **Đoạn trường thơ** (1) : Tức là tập thơ đoạn trường. Vd. *Đoạn trường thơ* phải đem mà trả nhau, 2722 - **Lá thơ** (1) : Bài thơ viết trên giấy. Vd. Tin nhạn vẩn *lá thơ* bời, 945 - **Lầu thơ** (1): Chỉ nơi ở của người làm thơ. Vd. Bước vào chốn cũ *lầu thơ*, 1671 - **Nối thơ**: X. *Nối* - **Bài quạt thơ** : X. *Quạt*.

THƠ THẨN (1) : Có vẻ nghĩ vơ nghĩ vẩn, không để ý vào việc mình làm. Vd. Chị em *thơ thẩn* dan tay ra về, 52.

THƠ THỚT : X. *Thưa thớt.*

THỜ Ơ (1) : Chểnh mảng, lạt lẽo, không thiết tha, không đằm thắm. Vd. *Thờ ơ* gió trúc mưa mai, 1249. Gió thổi cây trúc là âm thanh nhã, mưa xuống cây mai là cảnh thanh nhã, nhưng đối với Kiều cũng thờ ơ thôi.

THỞ THAN (4) : Vừa thở dài, vừa than vãn. Vd. Cầm tay dài ngắn *thở than*, 1503 ; 2000, 2116, 3130 - // **Dài thở ngắn than** : X. *Dài* - **Ngậm thờ ngùi than** : X. *Ngậm* - **Ngắn dài thở than** : X. *Ngắn.*

THƠM (6) : Mùi êm dịu, ngửi dễ chịu ; nghĩa bóng chỉ tiếng hay tiếng tốt. Vd. Cảo *thơm* lần giở trước đèn, 7 ; 155, 292, 313, 734, 3094 - // **Thơm lây** (1) : Được hưởng lây cái tiếng thơm. Vd. Ngậm cười chín suối hãy còn *thơm lây*, 734 - **Thơm nức** (2) : Chỉ mùi thơm phức bay rộng ra. Vd. Trộm nghe *thơm nức* hương lân, 155 ; 292 - **Thơm rơi** (1) : Chỉ mùi hương rơi rớt mình được hưởng nhờ cái của báu bắt được. Vd. Được rày nhờ chút *thơm rơi*, 313 - **Cảo thơm** : X. *Cảo.*

THƠN THỚT (1) : Hời hợt ở bề ngoài. Vd. Bề ngoài *thơn thớt* nói cười, 1815.

THU (13) : *1.* Mùa thu (11). Vd. Đêm *thu* một khắc một chầy, 803 ; 914, 917, 1073, 1387, 1520, 1637, 1834, 2533, 3107 - *2.* Theo phép chuyển nghĩa là năm (2). Vd. Ba *thu*, 248 ; 416 - // **Thu ba** (1) : Sóng mùa thu, tỷ dụ mắt long lanh của người đàn bà đẹp. Vd. Nàng

càng ủ dột *thu ba*, 1323 - **Thu thuỷ** (1) : Nước mùa thu, tỷ dụ mắt long lanh của người đàn bà đẹp. Vd. Làn *thu thuỷ* nét xuân sơn, 25 - **Ba thu** : X. *Ba* - **Dòng thu** : X. *Dòng* - **Đêm thu** - X. *Đêm* - **Giậu thu** : X. *Giậu* - **Nghìn thu** : X. - *Nghìn* - **Phòng thu** : X. *Phòng* - **Rừng thu** : X. *Rừng* - **Sân thu** : X. *Sân* - **Song thu** : X. *Song* - **Trời thu** : X. *Trời*.

THU KHÔNG (1) : Ở các lầu canh như cửa thành, cứ đến chập tối thì đánh một hồi trống hay hồi chiêng gọi là thu không, sau khi đã xét trong thành không còn có người lạ mặt khả nghi ở nữa, ý là *thu thập* mọi việc sau khi đã xét là không còn vấn đề. Vd. Mặt trời gác núi chiêng đà *thu không*, 172 - **Thu linh trận tiền**, 2960 : Hồn bị thu đi, tức là chết ở trước trận.

THÙ (1) : Mối oán giận. Vd. Báo ân rồi sẽ trả *thù*, 2323 - // **Trả thù** : X. *Trả*.

THÚ (1) : Chịu tội, nhận tội. X. *Thú thật* - // **Thú phục** (1) : Thú nhận chịu tội. Vd. Hết lời *thú phục* khẩn cầu, 1139 - **Thú thật** (1) : Nhận thật là có tội. Vd. Ví bằng *thú thật* cùng ta, 1539.

THÚ (2) : Hứng vị, phong vị vui thích. Vd. Giang hồ quen *thú* vẫy vùng, 2173; 2696.

THÚ (1) : Chữ hán nghĩa là lấy vợ. Vd. Bên *thú* bên tòng, 1334.

THỦ TỰ (1) : Chữ viết tay. Vd. Ngày pho *thủ tự* 1930 - // **Pho thủ tự** : x. *Pho*.

THỦ PHẠM (1) : Người phạm tội chính. Vd. Chính danh *thủ phạm* tên là Hoạn thư, 2356.

THUA (6) : Kém ; thất bại. Vd. Mày *thua* nước tóc, 22 ; 26, 672, 1376, 1947, 1988-// **Thua cơ** (1) : Không có lợi trong sự cơ. Vd. *Thua cơ* mụ cũng cấu hoà dám sao, 1376.

THỦA (3) : Buổi, lúc, khi. Cũng nói là *thuở*. Vd. *Thủa* xưa, 107 ; Sinh rằng từ *thủa* tương tri, 1329 ; 1791 - // **Thủa xưa** (1) : Tức đời xưa. Vd. Rằng hồng nhan tự *thủa xưa*, 107.

THUẦN VƯỢC (1) : Rau thuần và cá vược. Vd. Non quê *thuần vược* bén mùi, 1593. Trường Hàn đời Tấn làm quan ở Kinh, thấy chính sự không ra gì, chợt nhớ đến thức ăn ở quê nhà là rau thuần (rau rút) và cá lư (cá vược), cáo quan mà về. Nguyễn Du dịch chữ *lư* làm cá vược. Chữ nôm phải phiên là *vược*. Xưa nay người ta đọc theo chữ hán là *hức* là sai.

THUẬN (7) : Vui lòng theo: theo chiều. Vd. Duyên Đằng *thuận* nẻo gió đưa, 1531; *Thuận* lời, 1590; 1606, 1626, 2111, 2136, 2952 - // **Thuận lời** (1) : Theo chiều mà nói. Vd. *Thuận lời* chàng cũng nói xuôi đỡ đòn, 1590 - **Thuận tình** (1) : Bằng lòng. Vd. Nàng dù quyết chẳng *thuận tình*, 2111 - **Thuận buồm một lá**, 2136 : Thuyền đi xuôi gió - **Thuận phong một lá**, 1626 : Thuyền đi xuôi gió.

THÚC GIÁP (1) : Buộc áo giáp cất đi, tức nghỉ việc binh. Vd. Hẹn kỳ *thúc giáp*, 2502.

THÚC PHỤ (1) : Ông chú. Vd. Đem tin *thúc phụ* từ đường, 531.

THỤC ĐẾ (1) : Vua nước Thục. Có chuyện cổ tích

rằng vua nước Thục xưa tên là Đỗ Vũ, sau một trận thuỷ tai, nhường ngôi cho người khác rồi vào ẩn ở núi, sau chết hoá thành chim đỗ quyên, chim ấy kêu "cú cú" hay "cuốc cuốc" là hồn Thục đế nhớ nước mà kêu. Vd. Ấy hồn *Thục đế* hay mình đỗ quyên, 3202. X. *Ấm sao...* và *Ấy là...*

THỤC NỮ (1) : Người đàn bà hiền lành, thuần hậu. Vd. Cho hay *thục nữ* chí cao, 3219.

THUÊ (5) : *1.* Mượn người làm việc mà trả công ; làm việc cho người ta mà lấy công (3). Vd. *Thuê* năm, 2699 ; May *thuê* viết mướn, 2762 ; 2827 - *2.* Mượn đồ vật của người khác để dùng, có trả tiền (2). Vd. Lấy điều du học hỏi *thuê*, 277 ; 2143 - // **Thuê năm** (1) : Thuê cả năm. Vd. *Thuê năm* ngư phủ hai người, 2699 - **Công mượn của thuê** : X. *Công* - **May thuê viết mướn**: X. *May.*

THUITHỦI (1): Hình dung tình trạng lẻ loi một mình. Vd. Nắng mưa *thui thủi* quê người một thân, 900.

THUÝ (1) : Chim chả lông màu xanh biếc. Vd. Rẽ *thuý* chia uyên, 1875 - // **Rẽ thuý chia uyên** : X. *Rẽ.*

THUỶ (1) : Chỉ lớp thuỷ ngân dùng để tráng gương. Vd. Gương lơ nước *thuỷ*, 1430 - // **Thuỷ tinh** (1) : Chất pha lê tốt rất trong sáng (ví như nước kết tinh lại). Vd. Gieo mối *thuỷ tinh*, 2672 (Các bản nôm đều chép là *gieo mối vắng tanh*, duy *TVK* chép là *gieo mình thuỷ tinh*. Chúng tôi thấy từ *thuỷ tinh* của *TVK* là đúng, các bản nôm đã do tam sao thất bản mà đem *thuỷ tinh* (水晶) chép lầm thành *vắng tanh*

Ở trên là *hàm rồng cá*, thì ở dưới phải *mồi thuỷ tinh* mới xứng - **Thuỷ triều** (1) · X. *Triều*. Vd. Thì cho ngọn nước *thuỷ triều* chảy xuôi, 3082.

THUỶ CHUNG (2) : Từ trước đến sau, từ đầu đến đuôi, sau cũng như trước, cuối cũng như đầu. Vd. Một lời vâng tạc đá vàng *thuỷ chung*, 352 ; 2295.

THUYỀN : X. *Thiền*.

THUYỀN(16):Vd. *Thuyền tình*, 69 ; 202, 556, 649, 820,1048,1552,1615,1708, 2135, 1237, 2601, 2700, 2729,2732,2801-//**Thuyền tình** (1) : Cái thuyền chở người có tình đến. Vd. *Thuyền tình* vừa ghé tới nơi, 69 - **Thuyền đã êm giấm**, 649 : Thuyền chở hàng, xếp hàng xuống đã xong, thuyền đã êm giấm không chồng chềnh nữa. X. *Giấm* · **Một hội một thuyền** : X. *Một*.

THUYỀN QUYÊN(5):Chỉ người đàn bà xinh đẹp, người đàn bà yểu điệu. Vd. Xót nàng chút phận *thuyền quyên*,891;1071,881,1903, 2211-//**Chút phận thuyền quyên** : X. *Chút*.

THUYẾT HÀNG (1) : Nói để dụ địch đầu hàng. Vd. Ngọc vàng gấm vóc sai quan *thuyết hàng*, 2458.

THUNG (1) : Vốn là chữ xuân (椿) là một thứ cây lớn, tỷ dụ người cha, người ta thường lộn với chữ (舂) nghĩa là cái cọc, nên đọc là *thung*. Vd. Nhà *thung*, 1353. X. *Xuân* - // **Nhà thung** : X. *Nhà*.

THUNG DUNG : Nh. *Thong dong*.

THỦNG THỈNH(1): Khoan thai, chậm rãi. Vd. *Thủng thỉnh* như chơi, 1589.

THUỐC (2) : Vật dùng để tác động vào cơ thể người hay động vật, nhằm mục đích chữa bệnh hay thêm khoẻ. Vd. Kẻ thang người *thuốc*, 761 ; 3231 - // **Thuốc men** (1) : Nói chung các thứ thuốc dùng để chữa bệnh. Vd. Cắt người coi sóc rước thầy *thốc men*, 992 - **Thuốc mê** (1) : Thứ thuốc dùng để làm cho mê người. Vd. *Thuốc mê* đâu đã tưới vào, 1645 - **Thuốc thang** (2) : Gọi chung thuốc uống chữa bệnh. Vd. *Thuốc thang* suốt một ngày thâu, 1001; 1749 - **Thái thuốc**: X. *Hái* - **Kẻ thang người thuốc** : X. *Kẻ*.

THUỘC (1) : Do chữ hán *thục* nghĩa là chín, là quen lâu, là quen thạo, là nhớ kỹ. Vd. Này con *thuộc* lấy làm lòng, 1209. Thuộc lấy mà để mãi trong lòng không quên ; nói gọn là thuộc lòng - // **Thuộc lòng** (1) : Thuộc chín như ghi vào lòng. Vd. Kệ kinh câu cũ *thuộc lòng*, 2055 - **Quen thuộc** : X. *Quen*.

THUỞ : X. *Thửa*.

THƯ (3) : Sách vở ; giấy viết để báo tin tức, để trình bày sự tình. Vd. Gia đồng vừa gởi *thư* nhà mới sang, 530 ; 671, 2825 - // **Thư hiên** (1) : Cái hiên đọc sách. Vd. Sánh vai về chốn *thư hiên*, 395 - **Thư hương** (2) : Mùi thơm của sách. X. *Mạch; Nói*. Vd. Nghĩ rằng cũng mạch *thư hương*, 1061 ; 1276. *Mạch* hay *Nói thư hương* tức là dòng dõi nhà học trò - **Thư phòng** (1) : Phòng sách. Vd. Có khi vắng vẻ *thư phòng*. 2849 - **Thư song** (1) : Cửa sổ của thư phòng, theo phép hoán dụ, chỉ chỗ thư phòng. Vd. Chàng Kim từ lại *thư song*, 245 - **Thư trai** (1) : Buồng sách. Vd. Thong dong nối gót *thư trai* cùng về, 1992.

THỨ (3) : *1.* Bực ; lần (2). Vd. Lầm than lại có *thứ* này bằng hai, 1762 ; 2341 - *2.* Bực sau (1). Vd. Một trai con *thứ* rốt lòng, 13 - // **Con thứ** : X. *Con.*

THỬ (6) : Ướm xem thế nào, thí nghiệm. Vd. *Thử* bài quạt thơ, 640 ; 968, 1452, 1850, 2187, 2644 - // **Chọn đá thử vàng** : X. *Chọn* - **Thử bài quạt thơ** : Bảo làm một bài thơ để quạt để thử tài.

THƯA (20) : Trình lên, nói lại với người trên. Vd. Một lời nói chửa kịp *thưa*, 119; 193, 227, 431, 336, 465, 501, 502, 724, 903, 1022, 1439, 1607, 1726, 1887, 2195, 2357, 1575, 2583, 2886 - // **Chào thưa** : X. *Chào* - **Gởi chào** (2) : X. *Gởi.*

THƯA (7) : Hở, không khít, không kín, không nhặt. Cũng nói là sưa. Vd. *Thưa* hồng rậm lục, 370 ; Nhặt *thưa* gương giọt đầu cành, 433 ; 566, 571, 934, 2745, 2768 - // **Thưa thớt** (1) : Xa rời, không thân thiết. Cũng nói thơ thớt. Vd. Dám xa xôi mặt mà *thưa thớt* lòng, 542 - **Nhặt thưa** : X. *Nhặt* - **Song thưa** : X. *Song* - **Thưa hồng rậm lục**, 370 : Màu hồng (hoa) đã ít đi, màu xanh (lá cây) đã nhiều lên, tức mùa xuân đã qua mà sang mùa hè. *Tây sương ký* có câu : "Lục ám hồng hy xuân khứ giả", nghĩa là lục đậm hồng thưa xuân qua rồi - **Thưa mối hàng** (1) : Ít khách, không đắt hàng. Vd. Cô nào xấu vía có *thưa mối hàng*, 934.

THỪA (9) : *1.* Đủ rồi mà còn dư ra (3). Vd. Trí dũng có *thừa*, 2529 ; 2714, 3098 - *2.* Còn dư lại (6). Vd. Hương *thừa* dường hãy ra vào đâu đây, 216 ; 726, 1413, 1794, 1960, 2560 - // **Sống thừa**: X. *Hoa* -

Phấn thừa hương cũ : X. *Phấn*.

THỪA CƠ (4): Nhân cơ hội. Vd. *Thừa cơ* lẻn bước ra đi, 1109 ; 1941, 1439, 2488.

THỪA GIA (1): Vâng nhận gánh vác việc gia đình, tức việc nối dõi tông đường. Vd. *Thừa gia* chẳng hết nàng Vân, 3237 - **Thừa lương** (1) : Hóng mát. Vd. Mượn điều trúc viện *thừa lương*, 1371.

THỬA (1) : Dịch chữ hán "kỳ" là đại từ chỉ Thuý Kiều ở trên. Vd. *Thửa* công đức ấy ai bằng, 2687, tức là công đức của Thuý Kiều như thế không ai bằng. Đây Nguyễn Du theo ngữ pháp chữ hán.

THỨC (1) : Chỉ món hoa quả, món ăn. X. *Thức hồng* - // **Thức hồng** (1) : Cái hoa, chỉ sắc đẹp. Vd. Hoa hương càng tỏ *thức hồng*, 439 - **Thức thức** (1) : Món này món khác. Vd. Thì trân *thức thức* sẵn bày, 377.

THỰC : Nh. *Thật*. Trong các từ hán việt là *thực* mà không theo âm nôm là *thật* - // **Thực hư** (1) : Thực hay dối ; chắc đầy hay trống rỗng ; mạnh hay yếu. Vd. Vương sư nhòm đã tỏ tường *thực hư*, 2506 - **Thực ý** (1) : Tức là thực bụng, thực lòng. Vd. Giác duyên *thực ý* lo lường, 2067 - **Thực tang** (1) : Quả tang, có tang chứng ở đó. Vd. *Thực tang* bắt được dường này, 2009 - **Thực tình** (1) : Tình hình có thực. Vd. Cậy chàng tra lấy *thực tình* cho nao, 1890.

THƯỚC (4) : *1.* Đơn vị để đo chiều dài (3). Vd. Có cây trăm *thước*, 1914 ; 2168, 2234 - *2.* Cái thước đo bằng gỗ, người ta thường gọi là tay thước dùng để đo đất, đồng thời cũng dùng để đánh nhau (1). Vd. Người nách

thước kẻ tay đao, 577 - **Cây trăm thước**: X. *Cây*- **Nách thước... tay đao** : X. *Nách*.

THƯƠNG(44): *1.* Yêu(13). Vd. Lượng trên trông xuống biết lòng có *thương*, 1354; 1359, 1469, 1551, 1666, 1681, 1748, 1781, 1999, 2040, 2235, 3169 - *2.* Đau đớn, đau xót, thương hại (31). Vd. Vì nàng nghĩ cũng *thương* thầm xót vay, 610; 615, 646, 655, 848, 1225, 1234, 1401, 1431, 1445, 1792, 1900, 1940, 2032, 2074, 2078, 2197, 2372, 2394, 2542, 2563, 2587, 2614, 2639, 2648, 2740, 2803, 2809, 2819, 2868, 2872 - // **Thương nhớ** (1): Do tình yêu mà nhớ. Vd. Tấm lòng *thương nhớ* biết là có nguôi, 2238 - **Thương ôi** (4) : Tiếng than đau xót. Vd. *Thương ôi* tài sắc bực này, 985 ; 1824, 2678, 2965 - **Thương tâm** (1) : Đau lòng. Vd. Lòng đâu sẵn mối *thương tâm*, 81 - **Thương tình** (2) : Đau xót cho tình cảnh, có lòng thương đến. Vd. *Thương tình* con trẻ chagià, 655; 1401 - **Thương thầmxótvay**, 610: Thương thầm là thương hại ngấm trong bụng, xót vay là việc không quan thiết đến mình mà xót xa.

THƯƠNG GIA (1) : Nhà buôn, người lái buôn. Vd. Là nhà Ngô Việt *thương gia*, 275 - **Ngô Việt thương gia** : X. *Ngô*.

THƯỜNG (7) : *1.* Có luôn, thấy luôn như thế, trái với lạ (6). Vd. Giá đành tú khẩu cẩm tâm khác *thường*, 208; 886, 1669, 1918, 2059, 3117 - *2.* Tầm thường (1). Vd. Thân này còn dám xem ai là *thường*, 2186 - // **Thường tình** (2) : Cái tình thường thấy của người ta, cái tình thông thường. Vd. Sao chưa thoát khỏi nữ nhi *thường*

tình, 2220 ; Ghen tuông thì cũng người ta *thường tình*, 2366 - **Thường thường** (2) : *1.* Có luôn luôn, luôn luôn như thế. Vd. Lòng kia giữ được *thường thường* mãi chăng, 1338 - *2.* Không cao không thấp, tầm thường (1). Vd. Gia tư nghĩ cũng *thường thường* bực trung, 12 - **Khác thường** : X. *Khác* - **Lẽ thường** : X. *Lẽ*.

THƯỞNG TƯỚNG KHAO BINH (1) : Thưởng các tướng sĩ, khao (thưởng bằng ăn uống) các binh lính. Vd. Tiệc bày *thưởng tướng khao binh*, 2285.

THƯỚT THA (2) : Hình dung vật gì dài rủ xuống có vẻ kéo lê thê. Vd. Bên cầu tơ liễu bóng chiều *thướt tha*, 170 ; Dưới đào dường có dáng người *thướt tha*, 290.

TR

TRA (8) : Xét, xét hỏi. Vd. Hung hăng chẳng hỏi chẳng *tra*, 1135 ; 1692, 1725, 1829, 1886, 1890, 1894, 2302 - // **Hậu tra** : X. *Hậu* - Hỏi tra : X. *Hỏi* - **Thôi tra** : X. *Thôi* - **Ngọn hỏi ngành tra** : X. *Ngọn*.

TRÀ (3) : Chè, nước chè. Vd. *Trà* khan giọng tình, 256 ; 1297, 1924 - // **Thiền trà** : X. *Thiền* - **Hương trà** : X. *Hương* - **Trà khan giọng tình**, 256 : X. *Khan*.

TRÀ MI (2) : X. *Đồ mi*. Vd. Tiếc thay một đoá *trà (đồ) mi*, 845 ; 1092. Nước ta có hoa trà mi, nhưng khác với đồ mi của Trung Quốc.

TRẢ (14) : Đưa vật trở về chỗ cũ ; hoàn lại, đền lại. Cũng nói là giả. Vd. Nợ tình chưa *trả* cho ai. 709; 774, 878, 1019, 1198, 1263, 2323, 2336, 2683, 2722, 2785, 2865, 2908 - // **Trả nợ đời** (1) : Đền cái nợ mà mình mắc từ kiếp trước, do tiền oan túc trái. Vd. Lấy thân mà *trả nợ đời* cho xong, 1198 - **Trả nhau** (1):

Trả cho nhau. Vd. Đoạn trường thơ phải đưa mà *trả nhau*, 2722. Trong mộng, Đạm Tiên đem những bài thơ đoạn trường của Kiều làm trước kia mà trả lại - **Trả oán** (1) : Nh. *Trả thù*. Vd. Oán thì *trả oán* ân thì trả ân, 2908 - **Trả thù** (1) : Báo điều thù oán. Vd. Báo ân rồi sẽ *trả thù*, 2323.

TRÁC (1) : Chữ hán nghĩa là cái bàn. Vd. Quét sân đặt *trác* rửa bình thắp hương, 2130.

TRẠC (2) : Chừng tuổi vào khoảng. Vd. Quá niên *trạc* ngoại tứ tuần, 627 ; Một chàng vừa *trạc* thanh xuân, 1059.

TRÁCH (3) : Quở mắng, bắt lỗi. Vd. *Trách* lòng hờ hững với lòng, 381 ; 1538, 3250 - // **Trách lẫn** (1) : Trách với nhau. Vd. Cũng đừng *trách lẫn* trời gần trời xa, 3250 - **Trách lòng hờ hững với lòng**, 381 : Trách lòng ấy hờ hững với lòng này.

TRAI (4) : Vd. Một *trai* con thứ rốt lòng, 13 ; 579, 2211, 2842 - // **Trai tài gái sắc**, 2842 : Con trai có tài, con gái có sắc, xứng đôi với nhau. Chữ hán là "tài tử giai nhân".

TRAI PHÒNG (1) : Phòng tăng ni ở. Vd. *Trai phòng* quen tay, 2056.

TRÁI (1) : Không thuận theo, cưỡng lại, chống lại; không phải. Vd. *Trái lời* - // **Trái lời nẻo trước luy mình đến sau**, 2112 : Không thuận theo lời trước thì sau mang khổ vào mình.

TRẢI (3) : Kinh qua. Vd. *Trải* qua, 3 ; 79, 3036 - // **Trải bao** (1) : Trải qua bao nhiêu. Vd. *Trải bao* thỏ lặn ác tà, 79 - **Trải qua** (1): Kinh qua, từ lúc này, chỗ

này sang lúc khác, chỗ khác. Vd. *Trải qua* một cuộc bể dâu, 3 - **Nếm trải** (1) : Nếm đủ khắp. Vd. Nửa đời *nếm trải* mọi mùi đắng cay, 3036.

TRÀN (1) : Đầy quá mà chảy qua bờ, mà chảy lan ra, chỉ tình hình nhiều nước. Vd. Lệ *tràn* thấm khăn, 712.

TRANG (3) : Trang sức, tô điểm. Vd. Lầu *trang*, 362; 536, 573 - // **Đài trang** : X. *Đài* - **Lầu trang**: X. *Lầu*.

TRANG SINH (1) : Tức là Trang Chu, một nhân vật trong ngụ ngôn của Trang tử, chính là bản thân Trang tử. X. *Hồ điệp*, 3200.

TRANG TRỌNG (1) : Nghiêm trang và trọng hậu. Vd. Vân xem *trang trọng* khác vời, 19.

TRÀNG (1) : Tràng áo, tức là vạt áo. Do chữ hán là *trường* hay *tràng*. Vốn có từ "áo tràng vạt" nghĩa là áo vạt dài, do phép chuyển nghĩa từ tràng chuyển dùng để chỉ vạt áo. Vd. Giọt châu tầm tã đẫm *tràng* áo xanh, 1944. X. *Trường*.

TRÀNG : X. *Trường*.

TRANH (1) : Bức hoạ. X. *Trang tùng* - // **Tranh tùng** (1) : Bức hoạ vẽ cây tùng. Vd. Đạm thanh một bức *tranh tùng* treo trên, 398.

TRANH (2) : Cỏ để lợp nhà. Vd. Đánh *tranh* chụm nóc thảo đường, 2697 ; 2767.

TRANH CƯỜNG (1) : Tranh nhau xem ai mạnh. Vd. Trước cờ ai dám *tranh cường*, 2449.

TRAO (9) : Đưa cho người khác. Vd. Giờ kim thoa với khăn hồng *trao* tay, 354; 358, 540, 658, 668, 904, 1163, 1377, 1893 - // **Trao tơ** (2) : Sách *Thiên bảo dị*

sử chép rằng Trương Gia trình là tể tướng đời Đường có năm người con gái, muốn gả một người cho Quách Nguyên Chấn, bèn sai mỗi người con gái cầm một sợi tơ dài, đứng trong buồng, cho Nguyên Chấn đứng ngoài chọn kéo lấy một sợi, anh ta kéo được sợi tơ đỏ, được Trương gả cho người con gái thứ ba. Do đó người ta dùng từ *trao tơ* (Chữ hán là "khiên ty" tức kéo tơ) để chỉ việc gả chồng cho con gái. Vd. Duyên đâu chưa kịp một lời *trao tơ*, 540 ; 658 - **Đổi trao** : X. *Đổi* - **Nhiệm trao** : X. *Nhiệm* - **Rỉ trao** : X. *Rỉ*.

TRẮC DĨ (1) : Chỉ lòng nhớ mẹ, do chữ *Kinh Thi*: "Trắc bỉ Dĩ hề, Chiêm vọng mẫu hề", nghĩa là : Trèo lên núi Dĩ kia a. Trông ngóng mẹ a. Vd. Suy lòng *trắc Dĩ* đau lòng chung thiên, 1832.

TRĂM (31) : Con số. Vd. *Trăm* năm, 1 ; 182, 183, 355, 452, 510, 556, 612, 648, 751, 880, 1250, 1304, 1331, 1345, 1364, 1738, 1914, 1956, 1964, 2208, 2331, 2604, 2615, 2731, 2782, 2805, 2848, 2920, 3081, 3186 - // **Trăm bề** (1) : Cũng nghĩa như trăm chiều ; có khi nghĩa là trăm phần, tức là hoàn toàn. Vd. Thấy nhau mừng rỡ *trăm bề*, 2731 - **Trăm chiều** (2) : Đủ mọi mặt. Vd. Dỗ dành khuyên giải *trăm chiều*, 2805 ; 3081 - **Trăm miệng** (1) : Theo phép phóng đại của tu từ học, ý nói rằng dù có bao nhiêu miệng cũng không cãi lại được, huống chi là chỉ có một miệng. Vd. Dẫu rằng *trăm miệng* khôn phân lẽ nào, 1738 - **Trăm năm** (10) : Chỉ trọn một đời người. Vd. *Trăm năm* trong cõi người ta, 1 ; 182, 355, 452, 510, 556, 880,

1331, 1964, 3186 - **Trăm nghìn**(3):Nhiều lắm,trăm lần nghìn lần. Vd. *Trăm nghìn* gởi lạy, 751 ; 1304, 2782 - **Trăm thân** (1) : Trăm cái thân mình, tức chết trăm lần. Thơ "Hoàng điểu" trong *Kinh Thi* có câu :"Bi thương giả thiên, Tiêm ngã lương thân. Như giả thục hề, Nhân bách kỳ thân" nghĩa là :Trời xanh kia ơi, giết người tốt của ta. Nếu chuộc lại được, xin lấy trăm thân. Vd. *Trăm thân* dễ chuộc một lời ấy sao, 1956 - **Tiền trăm** : X. *Tiền* - **Ba trăm**: X. *Ba* - **Bốn trăm** : X. *Bốn* - **Cây trăm thước** : X. *Có cây trăm thước* - **Trăm năm danh tiết**, 3186 : Cái danh tiết của cả một đời _ **trăm năm để một tấm lòng**, 880 : Để một tấm lòng để tạ ơn cha mẹ suốt đời - **Trăm nghìn gởi lạy**, 751: Gởi lại để lạy (tình quân) trăm nghìn lần. Lời tạ lỗi rất thấm thía đau đớn.

TRẰN TRỌC (1) : Trăn trở trên giường không ngủ được. Vd. *Trằn trọc* canh khuya, 225.

TRĂNG (38) : Cũng gọi là giăng. *1.* Mặt trăng (37). Vd. Tuần *trăng* khuyết đĩa dầu hao, 251 ; 288, 369, 438,449,455,541,687,916, 1034, 1120, 1242, 1290, 1295, 1307, 1339, 1436, 1448, 1525, 1538, 1592, 1638, 1793, 1934, 2028, 2165, 2180, 2593, 2617, 2746, 3074, 3094, 3100, 3124, 3140, 3176, 3224 - *2.* Tỷ dụ khuôn mặt của người đẹp (1). Vd. Khuôn *trăng* đầy đặn, 20 -// **Trăng bạc** (1) : Tức là trăng, ánh sáng trăng ví như sắc bạc. Vd. Còn vừng *trăng bạc*, 3094 - **Trăng già** (1) : Vốn có điển ông già ngồi dưới bóng trăng (nguyệt hạ lão nhân). X. *Chỉ hồng*. Về sau

người ta cho rằng mặt trăng quyết định duyên số của trai gái lấy nhau, thêm từ *già* có ý trách móc. Vd. *Trăng già* độc địa làm sao, 687 - **Trăng gió** (3) : Tỷ dụ việc trai gái yêu nhau, việc trai gái chơi bời. Vd. Trước còn *trăng gió* sau ra đá vàng, 1290 ; 2180, 2593 - **Trăng hoa** (3) : Chỉ việc trai gái yêu nhau ; việc trai gái chơi bời. Vd. *Trăng hoa* song cũng thị phi biết điều, 1448; 1538, 3176 - **Trăng khuyết** (1): Mặt trăng không tròn, khi đầu tuần hay cuối tuần. Vd. Nửa vành *trăng khuyết*, 1638 - **Trăng mới** (1) : Tức trăng non đầu tuần. Vd. Mày ai *trăng mới* in ngần, 1793 - **Trăng tà** (1) : Trăng xế chiếu ánh xiên. Vd. Lần đường theo bóng *trăng tà* về tây, 2028 - **Trăng tàn** (1) : Trăng cuối tuần đã khuyết nhiều. Vd. *Trăng tàn* mà lại hơn mười rằm xưa, 3124 - **Trăng thâu**: X. *Thâu* - **Trăng thề** (1): Mặt trăng làm chứng cho lời thề. Vd. *Trăng thề* còn đó trơ trơ, 541 - **Cung trăng**: X. *Cung* - **Khuôn trăng**: X. *Khuôn* - **Tấm trăng** : X. *Tấm* - **Tuần trăng** : X. *Tuần* - **Vành trăng** : X. *Vành* - **Vừng trăng** : X. *Vừng* - **Trăng tủi hoa sầu**, 1436. Chỉ người phụ nữ phải tủi sầu, nhục nhã khổ sở - **Trăng tròn sánh vai**, 1592 : Chỉ cảnh hai người ngồi kề nhau dưới bóng trăng - **Trăng vòng tròn gương**, 3094: Tức là trăng đương tròn, tỷ dụ người con gái đương thuở còn hoàn toàn sắc đẹp. *Trăng vòng* tức là vành trăng ; *tròn gương* là mặt trăng tròn, người ta thường ví mặt trăng như mặt gương - **Gió mát trăng thanh**, 2165 ; **Gió mát trăng trong**, 455 : X. *Gió*.

TRẮNG (10) : Sắc trắng. Vd. *Trắng* điểm, 42 ; 690,

712, 776, 930, 1191, 1311, 1787, 1950, 2148 - // **Trắng điểm** (1) : Điểm bằng sắc trắng. Vd. Cành lê *trắng điểm* một vài bông hoa, 42. Theo ngữ pháp thì hai từ *trắng* và *điểm* là đặt ngược - **Trắng ngà** (1) : Trắng như ngà. Vd. Trong ngọc *trắng ngà*, 1311 - **Trắng ngần** (1) : Trắng như bạc, trắng lắm. Vd. Trong giá *trắng ngần*. 1191. X. *Trong* - **Mày trắng** : X. *Mày* - **Trắng đôi lông mày**, 930: Có hai lông mày trắng - **Đổi trắng thay đen**, 690: X. *Đổi* - **Trong ngọc trắng ngà** : X. *Trong*.

TRÂY : X. *Giây*.

TRÂM (3) : Vật trang sức giống cái dùi người ta dùng để gài tóc, gài mũ. Vd. *Trâm* gãy bình rơi, 70 ; 99, 749 - // **Trâm anh** (1) : *Trâm* là cái trâm gài mũ, *anh* là dải mũ, tỷ dụ nhà quan, nhà thế gia. Vd. Họ Kim tên Trọng vốn nhà *trâm anh*, 148 - **Trâm gãy bình rơi**, 70 : Cái trâm bị gãy, cái bình hoa bị rơi vỡ, tỷ dụ người đàn bà đẹp chết. Thơ Đường có câu : "Nhất phiến tình chu dĩ đáo ngạn, Bình trầm hoa chiết dĩ đa thì", nghĩa là một mảnh thuyền tình đã đến bờ, bình chìm hoa gãy đã lâu rồi. Nguyễn Du đổi hình tượng "bình chìm hoa gãy" thành *trâm gãy bình rơi* - **Trâm gãy gương tan**, 749 : Cái trâm bị gãy, cái gương vỡ tan, tỷ dụ người đàn bà chết, cũng như *Trâm gãy bình rơi*.

TRẦM (3) : *1.* Tức là trầm hương, vì bỏ xuống nước nó chìm nên gọi là trầm hương (3). Vd. Thoang thoảng hương *trầm*, 300 ; 2852, 3198 - *2.* Nh. *Chìm* - // **Trầm luân** (2) : Chìm đắm (trong bể khổ), theo

quan niệm nhà phật. Vd. Nhờ tay tế độ vớt người *trầm luân*, 1080 ; 1104 - **Trầm bay lạt khói gió đưa lay rèm**, 2852 : Trầm bay nhạt khói vì có hơi gió nhẹ bạt làn khói trầm và lung lay tấm rèm. Liên hệ với câu 744 : *Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.*

TRẦN CAM (1) : Thức ăn quí báu ngon ngọt. Vd. *Trần cam* ai kẻ đỡ thay việc mình, 1258 - **Trân trọng** (1) : Quí trọng. Lời trân trọng là lời nói ý quí mến xem trọng. Vd. Một lời *trân trọng* châu sa mấy hàng, 562.

TRẦN (1) : Lộ mình, không có gì che đậy. Vd. Giáo dựng gươm *trần*, 2669.

TRẦN (5) : Chữ hán nghĩa là bụi, nghĩa bóng là cõi đời tục, Vd. Dưới *trần* mấy mặt làng chơi, 835 ; 1702, 2930, 3000, 3173 - // **Trần ai** (2) : Bụi bặm, nghĩa bóng là cõi đời tục, cõi đời khổ sở. Vd. Gót tiên phút đã thoát vòng *trần ai*, 1380; 2202 - **Trần cấu** (1) : Bụi bặm và cáu ghét, tỷ dụ cái thân nhớp nhúa. Vd. Dám đem *trần cấu* dự vào bố kinh, 3104 - **Trần duyên** (2) : Cái nhân duyên buộc người ta vào nơi tục. Vd. Nào hay chưa hết *trần duyên*, 993 ; 1932 - **Cõi trần** : X. *Cõi* - **Bụi trần**: X. *Bụi*.

TRẦN TẠ (1) : Bày tỏ lời cảm tạ. Vd. Tái sinh *trần tạ* lòng người từ bi, 3032.

TRẦN TRẦN (1) : Cứ lỳ lỳ không thay đổi. Vd. *Trần trần* một phận ấp cây đã liều, 328. Cứ lỳ lỳ giữ lấy phần mình, giữ lấy một bề, một mực. So với câu 503 *Hoa tiên* : Ấp cây một mực trần trần.

TRẬN (9) : *1.* Chỉ một cuộc chiến tranh, hai bên dàn

quân để đánh nhau (2). Vd. Trống *trận*, 2286 ; Đánh quen trăm *trận*, 2920 - *2.* Chỉ một hiện tượng tự nhiên, hoặc một hiện tượng tâm lý, hoặc một hành động có tính chất mạnh mẽ sôi nổi lên một lúc (7). Vd. *Trận* gió cuốn cờ, 120; 1230, 1304, 1389, 1727, 2296, 2848 - // **Trận cười** (2) : Cuộc chơi đùa cười cợt. Vd. *Trận cười* suốt đêm, 1230; 1304 - **Trận mây mưa** (1) : Có nghĩa như trận sấm sét, trận lôi đình, tức là cơn giận dữ. Vd. Bất tình nổi *trận mây mưa*, 1727 - **Trận tiền** (2): Trước mặt trận, giữa mặt trận, Vd. Hồ công ám hiệu *trận tiền*, 2513 ; 2517 - **Trống trận** : X. *Trống.*

TRÂU (2) : Vd. *Trâu* ngựa, 708 ; 578 - // **Trâu ngựa** (1) : Con và con ngựa. Vd. Làm thân *trâu ngựa*, 708 - **Đầu trâu mặt ngựa** : X. *Đầu* - **Làm thân trâu ngựa** : X. *Làm.*

TRẺ (3) : *1.* Tuổi trẻ, trẻ con. Vd. Con *trẻ* thơ ngây, 615 ; 655, 662 - // **Trẻ ranh** (1) : Con trẻ ranh mãnh; chỉ con trẻ mà có ý ghét. Vd. Làm chi những thói *trẻ ranh* nực cười, 1544 - **Trẻ thơ** (1) : Nhỏ dại. Vd. *Trẻ thơ* đã biết đâu mà dám thưa, 336.

TREO (8) : *1.* Dùng dây hay móc mà buộc giữ vật gì ở trên cao (5) : Vd. Đạm thanh một bức tranh tùng *treo* trên, 398 ; 467, 930, 1722, 2768 - *2.* Nghĩa rộng, nghĩa bóng (3). Vd. *Treo* giải nhất, 210 ; *Treo* giá ngọc, 1228 ; *Treo* ấn, 2939 - // **Treo ấn** (1) : Treo cái ấn (tiêu biểu của chức vụ ông quan) ở công đường mà trả cho triều đình, tức từ chức không làm quan nữa. Vd. *Treo ấn* từ quan, 2939 - **Treo giải nhất** (1) : Khi đặt giải để thưởng người

được cuộc, người ta thường treo vật thường ở trên một cây sào để cho mọi người được thấy, vì thế mà nói là treo giải. Vd. Thì *treo giải nhất* chi nhường cho ai, 210 - **Treo giá ngọc** (1) : Đặt giá ngọc cho cao, tức là làm ra vẻ quí báu. Vd. Càng *treo giá ngọc* càng cao phẩm người, 1228.

TRÈO CÂY : X. *Rào cây.*

TRẼ TRÀNG (1) : Tức là trẽ nải. Tràng là điệp âm của *trẽ*. Vd. Trống canh *trẽ tràng*, 2504.

TRÊN (34) : Vd. Dưới dòng nước chảy bên *trên* có cầu, 196 ; 270, 294, 372, 397, 398, 404, 507, 631, 799, 930, 1030, 1067, 1353, 1354, 1401, 1540, 1674, 1685, 1702, 1722, 1724, 1737, 1854, 2002, 2342, 2472, 2483, 2492, 2634, 2707, 3086, 3234 - // **Trên dưới** (1) : Ở trên và ở dưới, bực trên và bực dưới, nhà trên và nhà dưới, v.v... Vd. A hoàn *trên dưới* dạ ran, 1737 - **Lượng trên** : X. *Lượng* - **Trên Bộc trong dâu**, 507 : Do chữ hán là "Tang gian Bộc thượng". Sách *Hậu Hán thư Địa lý chí* nói rằng đất nước Vệ có chỗ kín trong tang gian (bãi trồng dâu) ở Bộc thượng (trên sông Bộc) là nơi trai gái tư hội, do đó sau người ta dùng mấy chữ "Tang gian Bộc thượng" để chỉ thói dâm ô. Nguyễn Du dịch làm *trên Bộc trong dâu*, bốn từ ấy đã thành thành ngữ.

TRÊU NGƯƠI (2) : Tức là trêu ghẹo người ta (người nói chệch ra là ngươi), làm cho người ta bực tức. Vd. Làm chi đem thói khuynh thành *trêu ngươi*, 258; 1558.

TRI ÂM (2) : Vốn nghĩa

là người hiểu nhạc, biết nghe đàn, như Chung Tử Kỳ biết nghe Bá Nha đánh đàn, là tri âm của Bá Nha. Sau dùng để chỉ bạn tri kỷ. Vd. Đã cam tệ với *tri âm* bấy chầy, 386 ; 1248 - **Tri ân** (1) : Biết ơn. Vd. Lọ là thảm tạ với là *tri ân*, 2432. X. *Với là* - **Tri kỷ** (3) : Người hiểu biết lòng mình. Vd. Cười rằng *tri kỷ* trước sau mấy người, 2200 ; 2428, 3213 - **Tri quá** (1) : Biết lỗi. Vd. Đã lòng *tri quá* thì nên, 2377.

TRI TRI (1) : Tức là trơ trơ. X. *Trơ trơ*. Vd. Sắt đá *tri tri*, 1403.

TRÌ HỒ (1) : Bưng bình rượu mà hầu. Vd. Bắt nàng đứng chực *trì hồ* hai nơi, 1836.

TRÍ (1) : Khôn, biết, khiếu tinh khôn. Vd. Thấp cơ thua *trí* đàn bà, 1947 - // **Trí dũng** (2) : *Trí* là khôn ngoan, *dũng* là gan dạ, không sợ. Vd. Khóc rằng *trí dũng* có thừa, 2529 ; 2904.

TRIỆN (1) : Chỉ cái cửa sổ có chấn song làm hình chữ triện. Vd. Tựa ngồi bên *triện*, 186.

TRIỀU (3) : Nước thuỷ triều, chỉ nước sông nước biển dâng lên theo kỳ. Vd. *Triều* đâu nổi tiếng đùng đùng, 2619 ; 2736, 2969 - // **Thuỷ triều** : X. *Triều* - **Triều dâng hôm sớm**, 2736 : Mỗi ngày thường có hai lần thuỷ triều, một lần lớn một lần nhỏ, vào buổi mai và buổi hôm.

TRIỀU (1) : Chỉ một triều đại. Vd. *Triều* Minh, 9 - // **Triều đình** (3) : Nghĩa đen là chỗ sân các bề tôi đứng chầu vua, theo phép chuyển nghĩa sau dùng để chỉ Chính phủ ở thời quân

chù. Vd. *Triều đình* riêng một góc trời, 2441 ; 2456, 2552 - **Triều Minh** (1) : Nhà Minh. Vd. Rằng năm Gia tĩnh *triều Minh*, 9.

TRINH (5) : Tiết chính đính vững bền, không thay đổi, tiết của người đàn bà chỉ yêu một người. Vd. Đạo tòng phu lấy chữ *trinh* làm đầu, 506 ; 3095, 3116, 3119, 3161 - // **Trinh bạch** (1) : Chỉ tiết ngay thẳng trong trắng. Vd. Chút lòng *trinh bạch* từ sau cũng chừa, 1148.

TRÌNH (4) : Bày tỏ lên với người trên. Vd. Vâng *trình* hội chủ, 199 ; 1452, 1454, 1897. Có khi nói là *chiềng*, ví như rén *chiềng*, 773 - // **Trình nghề** (1) : Trình tài nghệ, nghệ thuật lên cho người trên xem. Vd. Mộc già hãy thử một thiên *trình nghề*, 1452.

TRO (3) : Cái tàn còn lại sau khi một vật đã cháy hết. Cũng gọi là gio. Vd. *Tro* tiền giấy, 50 ; 1662, 1672 - // **Tro tiền giấy** (1) : Cái tro do tiền giấy đốt còn lại. Vd. *Tro tiền giấy* bay, 50 - **Tro than** (1) : Tro và than, chỉ dấu vết nhà cháy. Vd. *Tro than* một đống nắng mưa bốn tường, 1672.

TRÒ (2) : Cuộc chơi diễn ra cho người ta xem. Vd. Không dưng chỉ có chuyện này *trò kia, 2164 ; 3155* - // **Trò cười** (1) : Cái việc, cái chuyện để cho thiên hạ cười, hay cười chê. Vd. Sau cho để một *trò cười* về sau, 1620 - **Trò chơi** (1) : Chuyện chơi đùa. Vd. Chưa xong cuộc rượu đã bày *trò chơi*, 1848 - **Trò chuyện** (1) : Vốn là cái trò và cái chuyện, sau chuyển thành nghĩa nói chuyện, nói chuyện này chuyện khác. Vd. Mẹ con *trò chuyện* lân la, 1769 - **Bày trò** : X. *Bày* - **Chuyện này trò kia** : X. *Chuyện*.

TRÒN (4) : *1.* Hình tròn, khác với hình vuông (2). Vd. Đèn khuya chung bóng trăng *tròn* sánh vai, 1592; 3094 - *2.* Suốt một vòng, suốt (2). Vd. Tháng *tròn* như gởi cung mây, 327 ; 920 - // **Tháng tròn** : X. *Tháng* - **Vuông tròn** : X. *Vuông*.

TRỌN (2) : Lọn, vẹn toàn, hết. Vd. Tính sao cho *trọn* mọi đường xin vâng, 1360. X. *Lọn* - // **Trọn vẹn** (1): Đầy đủ, hoàn toàn. Vd. Trước sau *trọn vẹn* xa gần ngợi khen, 2910.

TRONG (93) : Trái với ngoài. Về không gian và tâm lý, ở giữa, ở khoảng (84). Vd. Trăm năm *trong* cõi người ta, 1 ; Ở *trong* dường có hương bay ít nhiều, 122 ; 152, 164, 184, 200, 233, 296, 500, 507, 608, 632, 689, 760, 786, 874, 883, 908, 922, 988, 994, 1017, 1018, 1067, 1089, 1155, 1185, 1207, 1215, 1246, 1270, 1339, 1340, 1349, 1415, 1462, 1463, 1483, 1490, 1506, 1528, 1548, 1563, 1572, 1583, 1662, 1804, 1816, 1855, 1856, 1909, 1912, 1938, 2038, 2104, 2134, 2146, 2256, 2289, 2312, 2440, 2525, 2527, 2565, 2584, 2632, 2646, 2662, 2669, 2681, 2702, 2729, 2883, 2905, 2918, 2941, 3008, 3063, 2905, 2918, 2941, 3008, 3063, 3093, 3114, 3115, 3222 - *2.* Về thời gian, ở vào khoảng, vào lúc (9). Vd. Thanh minh *trong* tiết tháng ba, 43 ; 59, 349, 515, 600, 614, 881, 2404, 2923 - // **Trong ngoài** (3) : Bên trong và bên ngoài. Vd. Lời nga đông mặt *trong ngoài*, 1185 ; 1563, 2440 - **Trong âu yếm** (1) : Trong sự trìu mến nhau. Vd. Xem *trong âu yếm* có chiều là lơi, 500 - **Buồng trong** :

X. *Buồng* - **Trong ấm... ngoài êm**, 1506 : Cảnh ở trong nhà (đối với vợ cả) có ấm cúng thì cảnh ở ngoài (đối với vợ lẽ) mới êm thấm - **Trong hào ngoài luỹ** : 2525 : Trong thì luỹ ; ngoài thì hào mới phải, nhưng Nguyễn Du thường đặt lời một cách phóng khoáng, cốt gợi lên một hình ảnh tổng hợp mà không câu nệ vào nghĩa từng từ. Từ tổ này chỉ nhằm nêu lên cái hình ảnh hào luỹ phía trong phía ngoài, chứ không cố ý chỉ cái gì ở trong cái gì ở ngoài - **Trong ngọc đá vàng thau**, 1583 : Trong sự phân biệt ngọc với đá, vàng với thau. Ý nói sự hiểu biết lòng nhau - **Trong nguyệt trên mây**, 1067 : Chị Hằng nga ở trong cung nguyệt, ở trên cung mây - **Thế trong dù lớn hơn ngoài**: X. *Thế* - **Trên Bộc trong dâu** : X. *Trên* - **Vào trong phong nhã** : X. *Vào.*

TRONG (11) : *1.* Chỉ nước không vẩn đục, có thể nhìn suốt, nghĩa đen và nghĩa bóng (5). Vd. Lỡ làng nước đục bụi *trong*, 879 ; 1026, 1191, 1423, 3181 - *2.* Chỉ ánh sáng khiến có thể nhìn suốt hay vật gì có thể nhìn thấu suốt (5). Vd. Gió mát trăng *trong*, 455 ; 1199, 1311, 3173, 3203 - *3.* Chỉ tiếng thanh giọng cao (1). Vd. *Trong* như tiếng hạc bay qua, 481 - // **Trong vắt** (1) : Chỉ nước trong suốt, như đã lọc (vắt tức lọc, mặc dầu nếu lọc mà lại vắt thì không trong lắm). Vd. Nước ngâm *trong vắt* thấy gì nữa đâu, 262 - **Trong veo** (1) : Chỉ nước trong suốt, từ veo hình dung trạng thái trong lắm, nhìn thấy thấu suốt được. Vd. Dưới cầu nước chảy *trong veo*, 169 - **Thác trong** : X. *Thác* - **Trong giá trắng ngần**, 1191 : Trong như giá (băng

giá), trắng như bạc (ngân, ngần) (*BK* cắt nghĩa *giá* là mầm đậu và *ngần* là cá ngần tương không đúng). Có câu thơ cổ do *BK* dẫn: "Thanh như băng tuyết bạch như ngân", nghĩa là trong như giá tuyết, trắng như bạc, chính là ý ấy - **Trong ngọc trắng ngà**, 1311: Trong như ngọc, trắng như ngà, chỉ thân thể của người đẹp - **Trong như**, 481 : Bốn câu : *Trong như tiếng hạc bay qua ; Đục như tiếng suối mới sa nửa vời ; Tiếng khoan như gió thoảng ngoài ; Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa*, tuồng như là dịch thoát bài thơ "Cầm" trong *Đường thi*: "Sơ nghi táp táp lương phong động (đầu thì ngờ là gió mát thoảng qua) ; Hựu tự tiêu tiêu mộ vũ linh (lại giống tiếng mưa hôm rào rào) ; Cận nhược lưu tuyền lai bích chướng (gần như tiếng suối từ núi biếc đến) ; Viễn như huyền hạc hạ thanh minh (xa như tiếng hạc xuống tự đêm xanh)".

TRỌNG (4): Chữ hán nghĩa là nặng, quan trọng, xem là nặng, là qui, là quan hệ. Vd. Thương vì hạnh *trọng* vì tài, 1469 : Rằng tài nên *trọng* mà tình nên thương, 1900 ; 2327 - // **Trọng thần** (1) : Vị quan to, bề tôi quan trọng của nhà vua. Vd. Có quan tổng đốc *trọng thần*, 2451 - **Trọng nghĩa khinh tài**, 310 : Xem nghĩa là trọng, xem của là khinh - **Hiếu trọng tình thâm**: X. *Hiếu* - **Lộc trọng quyền cao** : X. *Lộc*.

TRÓT (9) : Đã trót rồi, không kéo lại được nữa, đã lỡ rồi. Vd. *Trót* đã nặng lời, 551 ; 1009, 1397, 1963, 2371, 2783, 2811, 3048, 3085 - // **Trót lòng** (1) : Đã lỡ có cái lòng ấy. Vd.

Trót lòng gây việc chông gai, 2371 - **Trót lời nặng với**, 2783 : Đã có lời thề nặng với ai rồi.

TRỔ (1) : Đục, khoét, mở ra một lỗ để thông. Vd. *Trổ* đường - // **Trổ đường** (1): Vốn không có đường, mở ra con đường để đi thông. Vd. Vì hoa nên phải *trổ đường* tìm hoa 442 (*Liễu văn* và *Quan văn* chép là *trổ đường ; Phúc văn* chép *tỏ đường ; Quảng tập* chép *lánh đường ; KOM* chép *đánh đường).*

TRÔI (8) : Nước chảy ; bị nước chảy kéo đi. Vd. Hoa *trôi* bèo giạt, 219; 754, 1050, 1705, 2704, 2812, 2902, 3020 - // **Trôi giạt** (1) : Bị nước chảy kéo mà giạt đi xa. Vd. Hoa *trôi giạt* thắm, 572, tức hoa thắm bị trôi giạt - **Trôi hoa giạt bèo**, 2812 : Tỷ dụ cảnh lưu lạc của người phụ nữ - **Bèo trôi sóng vỗ** : X. *Bèo* - **Mây trôi bèo nổi** : X. *Mây.*

TRỘM (5) : Lén vụng. Vd. *Trộm* giấu thầm yêu, 158; 324, 409, 1483, 2423 - // **Trộm liếc** (1) : Liếc nhìn vụng, không cho người ta biết, lời nói khiêm tốn. Vd. *Trộm liếc* dung quang, 409 - **Trộm nghe** (1) : Nghe vụng người ta không biết, lời nói khiêm. Vd. *Trộm nghe* kẻ lớn trong nhà, 1483 - **Trộm giấu thầm yêu**, 158 : Yêu giấu thầm trộm, tách ra làm hai vế đối nhau, tức là thương yêu thầm vụng - **Thầm trông trộm nhớ** : X. *Thầm.*

TRÔN (1) : Chỉ cái lỗ kim. Vd. Yếm thắm *trôn* kim, 1507.

TRỐN (3) : Lẩn đi khiến người ta không thấy, không chịu trả nợ. Vd. Đã toan *trốn* nợ đoạn trường được

sao, 996 ; 1730, 2890 - // **Trốn chúa** : X. *Chúa* - **Trốn nợ** (1) : Chỉ người có nợ lẩn đi khiến người ta không tìm thấy mà đòi nợ, tức là vỡ nợ. Vd. *Trốn* nợ đoạn trường, 996. Nói tự tử, tức là số còn phải sống để trả hết cái nợ đoạn trường mà lại chết đi để khỏi trả nợ.

TRÔNG (60) : *1.* Để mắt đến, nhìn thấy (55). Vd. Những điều *trông* thấy mà đau đớn lòng, 4 ; 135, 215, 284, 392, 417, 426, 434, 560, 565, 571, 595, 636, 743, 909, 923, 1035, 1047, 1048, 1051, 1053, 1064, 1354, 1409, 1432, 1522, 1551, 1654, 1721, 1788, 1806, 1819, 1829, 1892, 1948, 1962, 1979, 2035, 2149, 2215, 2283, 2237, 2349, 2357, 2390, 2531, 2592, 2635, 2809, 2970, 2975, 3009, 3023, 3030, 3106 - *2.* Mong đợi (4). Vd. Thầm *trông* trộm nhớ bấy lâu đã chồn, 324 ; 366, 380, 1040 - *3.* Cậy, trông cậy (1). Vd. Trăm điều hãy cứ *trông* vào một ta, 1364 - // **Trông chừng** (2) : Trông chừng vời, trông ra phía trước. Vd. *Trông chừng* thấy một văn nhân, 135 ; 571 - **Trông lọt** (1) : Nhìn thấy qua. Vd. Ngọn đèn *trông lọt*, 434 - **Trông thấy** (4) : Để mắt mà thấy. Vd. Những điều *trông thấy*, 4 ; 1551, 2390, 2809 - **Trông vời** (4) : Trông ra xa. Vd. *trông vời* gạt lệ phân tay, 909 ; 1788, 2215, 2635 - **Ngước trông** : X. *Ngước* - **Vời trông** : X. *Vời* - **Rày trông mai chờ** : X. *Rày* - **Thầm trông trộm nhớ** : X. *Thầm*.

TRỐNG (7) : *1.* Một thứ đồ âm nhạc (6). Vd. Dựng cờ nổi *trống* lên đường, 2267; 2270, 2286, 2317, 2504, 3254 - *2.* Trống cầm canh : X. *Trống ba* - // **Trống ba** (1) : Trống cầm canh

đánh ba tiếng, tức là canh ba. Vd. Lần nghe canh đã một phần *trống ba*, 2026 - **Trống canh** (2) : Trống đánh để cầm canh, theo phép chuyển nghĩa tức là sự canh gác. Vd. Ngọn cờ ngơ ngác *trống canh* trễ tràng, 2504; 3254 - **Trống chầu** (1) : Cái trống đánh để báo phiên chầu ở triều đình. Vd. Nam đình nghe động *trống chầu* đại doanh, 2270 - **Trống trận** (1) : Trống của quân đội đánh để ra trận. Vd. Om thòm *trống trận* rập rình nhạc quân, 2286.

TRƠ (2) : *1.* Lì ra, không chuyển động, không cảm động (1). Vd. *Trơ* như đá, 2521 - *2.* Một mình đấy, không ai để ý (1). Vd. Mặc nàng nằm *trơ*, 850 - // **Trơ trơ** (2) : Vẫn không thay đổi, không đổi dời. Vd. Trăng thề còn đó *trơ trơ*, 541 ; Thấy Từ còn đứng giữa trời *trơ trơ*, 2528 - **Trơ như đá vững như đồng**, 2521: Từ *đá* và *đồng*, do chữ hán "thạch" và "kim", hai chất bền chắc, người ta dùng để ghi nhớ lâu đời, tỷ dụ cái gì bền vững nhất. *Trơ như đá* và *vững như đồng* chỉ là một ý đứng vững chãi không lay chuyển được, nói bằng hai hình tượng khác nhau.

TRỞ (10) : *1.* Quay lại, lật lại lộn lại (5). Vd. *Trở* gót, 171 ; 211, 810, 1165, 1691 - *2.* Quay trở về (2). Vd. Nàng thì vội *trở* buồng thêu, 527 ; 2820 - *3.* Đổi sang (3). Vd. Nâu sồng từ *trở* màu thiền, 1933; 2500, 3030 - // **Trở gót** (1) : Trở chân mà về. Vd. Kiều từ *trở gót* trướng hoa, 171 - **Trở hài** (1) : Tức trở chân mà về, cũng như *trở gót*. Vd. Thềm hoa khách mới *trở hài*, 211 - **Trở mặt** (1) : Đổi hẳn sang thái độ khác, như đương bề mặt trở sang bề

trái, đương trước mặt lật lại sau lưng. Cùng nói là lật mặt, sấp mặt. Vd. Rồi ra *trở mặt* tức thì, 1165 - **Trở sầu làm tươi**, 3030: Đổi buồn làm vui.

TRỜI (85) : *1.* Ông trời, thượng đế ; tự nhiên (39). Vd. *Trời* xanh quen thói má hồng đánh ghen, 6 ; Thông minh vốn sẵn tư *trời*, 29 ; 150, 282, 494, 596, 659, 715, 817, 832, 892, 899, 998, 1018, 1065, 1069, 1179, 2125, 2154, 2134, 2309, 2391, 2648, 2655, 2657, 2684, 2689, 2694, 2717, 2861, 2904, 2947, 3063, 3063, 3086, 3121, 3241, 3224, 3250 - *2.* Bầu trời, không gian (37). Vd. Vừng trăng vằng vặc giữa *trời*, 449 ; Cho đành lòng kẻ chân mây cuối *trời*, 546 ; 566, 899, 910, 979, 1041, 1085, 1132, 1267, 1603, 1638, 1810, 1877, 2033, 2062, 2100, 2171, 2215, 2248, 2251, 2381, 2426, 2441, 2471, 2524, 2528, 2550, 2555, 2607, 2628, 2634, 2763, 2830, 2943, 3122, 3166 - *3.* Vùng trời, chỉ miền đất ở vùng trời ấy (1). Vd. *Trời* Liêu non nước bao xa, 703 - *4.* Thời tiết, thời gian (8). Vd. Cách tường phải buổi êm *trời*, 289 ; Như *trời* đổ mưa, 484 ; 783, 914, 1777, 1917, 2239, 3216 - // **Trời bể** (2) : Trời và biển, hình dung sự rộng rãi lắm. Vd. Trông vời *trời bể* mênh mông, 2215 ; 2555 - **Trời đất** (1) : Trời và đất nhân cách hoá. Vd. Tài tình chi lắm cho *trời đất* ghen, 2154 - **Trời già** (1) : Tức lão trời, tỏ ý bất bình. Vd. Sốt gan riêng giận *trời già*, 1069 (Già nghĩa là nhiều tuổi, lâu đời, nhưng trong từ tổ này từ *già* có ý nghĩa oán trách)- **Trời Liêu** (1) : Chỉ đất Liêu dương. Vd. *Trời*

Liêu non nước bao xa, 703 - **Trời mây** (1) : Trời và mây, tỷ dụ cái gì cao lắm như trời như mây. Vd. Dễ đem gan óc đền nghì *trời mây*, 2426 - **Trời thu** (1) : Trời mùa thu. Vd. Một *trời thu* để riêng ai một người, 914 - **Trời xanh** (1): Trời sắc xanh, nhân cách hoá. Vd. *Trời xanh* quen thói má hồng đánh ghen, 6 - **Bể trời** : X. *Bể* - **Bên trời** : X. *Bên* - **Cơ trời**: X. *Cơ* - **Của trời** : X. *Của* - **Cửa trời** : X. *Cửa* - **Chân trời** : X. *Chân* - **Chiếu trời**: X. *Chiếu* - **Chiều trời** : X. *Chiều* - **Duyên trời** : X. *Duyên* - **Đạo trời** : X. *Đạo* - **Êm trời** : X. *Êm* - **Góc trời** : X. *Góc* - **Lưng trời** : X. *Lưng* - **Mặt trời**: X. *Mặt* - **Ngất trời** : X. *Ngất* - **Phúc trời** : X. *Phúc* - **Phương trời** : X. *Phương* - **Tính trời** : X. *Tính* - **Tư trời** : X. *Tư* - **Mấy năm trời** : Một cách nói để chỉ mấy năm, có ý nói lâu lắm (năm của trời) - **Trời thẳm đất dày**, 970 : Trời thì xa lắm, đất thì dày lắm, không nhờ gì được - **Trời thẳm vực sâu**, 2943 : Trời thì xa lắm, vực thì sâu lắm. *Trời thẳm* gợi từ *bóng chim*, *vực sâu* gợi từ *tăm cá ở* câu sau - **Trời xanh... má hồng**, 6 : Quan niệm xưa theo cái công lệ "phong bỉ sắc thử", tạo hoá thường ghét sắc đẹp, chữ hán là "tạo vật đố hồng nhan". Nguyễn Du không nói "tạo hoá" mà nói *trời xanh* là để đối với *má hồng* - **Bay đường trời** : X. *Bay* - **Trời đông vừa rạng ngàn dâu**, 2033 : Trời vừa sáng ở phía đông (rạng đông) trên ngàn dâu (bãi dâu).

TRÚ (1) : Ở, ở tạm, đậu lại. X. *Trú chân* - // **Trú chân** (1) : Dừng chân tạm ở. Vd. Dọn nhà hãy tạm

cho nàng *trú chân*, 2084 - **Trú phường** (1) : Nhà trọ, quán trọ. Vd. Rước nàng về đến *trú phường*, 785.

TRỤ TRÌ (1) : Vị tăng hay ni trông nom một ngôi chùa. Vd. *Trụ trì* nghe tiếng rước mời vào trong, 2038.

TRÚC (5) : *1.* Cây tre, cây trúc (2). Vd. Gió *trúc* mưa mai, 1249 ; *Trúc* gài phên thưa, 2768 - *2.* Quản bút bằng trúc (1). Vd. *Trúc* se ngọn thỏ, 254 - *3.* Ống sáo bằng trúc (2). Vd. *Trúc tơ*, 1778 ; 2268 - // **trúc côn** (1) : Gậy tre. Vd. *Trúc côn* ra sức đập vào, 1739 - **Trúc mai** (4) : Cây trúc và cây mai. Nh. *Mai trúc*. Vd. Làm thân trâu ngựa đền nghì *trúc mai*, 708 ; 746, 944, 1381 - **Trúc tơ** (2) : Theo phép chuyển nghĩa, tức là sáo và đàn, tức âm nhạc; cũng nói *trúc ti*. Vd. *Trúc tơ* hỏi đến nghề chơi mọi ngày, 1778 ; 2268 - **Trúc viện** (1) : Nhà chơi, nhà nghỉ làm sơ sài bằng tre, hay ở trong rừng trúc. Vd. Mượn điều *trúc viện* thừa lương, 1371 - **Trúc chẻ ngói tan**, 2439 : *Trúc chẻ*, chữ hán là "phá trúc", chỉ thế quân mạnh, đánh đâu được đấy, thế như chẻ tre, chẻ một mắt thì các mắt khác tự toác ra. *Ngói tan*: X. Ngói - **Trúc se ngọn thỏ**, 254 : Ngọn bút cán trúc bằng lông thỏ se lại, vì chủ nhân biếng dùng đến nó.

TRUY HOAN (1) : Theo đuổi sự vui chơi. Vd. Miệt mài trong cuộc *truy hoan*, 1299 - **Truy nguyên** (1): Tìm ra cội gốc, hoặc đòi lại nguyên tiền. Vd. *Truy nguyên* chẳng kẻo luy vào song thân, 862. Ở đây *truy nguyên* dùng theo nghĩa đòi lại nguyên tiền - **Truy phong** : X. *Ngựa* - **Truy**

sát (1) : Đuổi theo mà giết. Vd. Quan quân *truy sát* đuổi dài, 2523.

TRUYỀN (10): *1.* Phát hiệu lệnh ra (9). Vd. Kíp *truyền* sắm sửa lễ công, 1465; 1743, 1804, 2303, 2353, 2378, 2387, 2437, 2564 - *2.* Để lại đời sau (1). Vd. Phong tình có lục có *truyền* sử xanh, 8.

TRÙM (1) : Che phủ cả. Vd. Rêu *trùm* kẽ ngạch cỏ len mái nhà, 3230.

TRUNG (1) : Giữa, khoảng giữa, không cao không thấp. Vd. Gia tư nghĩ cũng thường thường bực *trung*, 12 - // **Trung đường** (1): Nhà giữa hay gian giữa của nhà. Vd. Sang nhà cha tới *trung đường*, 1673 - **Trung khúc** : Điều quanh co kín đáo ở trong lòng. Vd. Đủ điều *trung khúc* ân cần, 423 - **Trung quân** (3): Quân ở giữa, hai bên là tả quân, hữu quân, trước sau là tiền quân, hậu quân. Vd. Trướng hùm mở giữa *trung quân*, 2315 ; 2461, 2539.

TRÙNG PHÙNG (1) : Gặp nhau lại. Vd. *Trùng phùng* dâu hoạ có khi, 795 - **Trùng sinh** (1) : Cũng như tái sinh, nghĩa là sống trở lại ; làm cho sống lại. Vd. *Trùng sinh* ân nặng bể trời, 3049 - **Trùng trùng** (1) : Lớp lớp, hết lớp này đến lớp khác. Vd. Ngọn triều non bạc *trùng trùng*, 2969.

TRÙNG TỂ (1) : Chức quan ở đời Chu, đứng đầu bách quan. Cũng gọi là Thiên quan trủng tể. X. *Thiên quan.*

TRÚT (2) : Đổ đi ; đổ xuống. Vd. *Trút* lá, 1120 ; 2737 - // **Trút lá** (1) : rụng lá. Vd. Gió cây *trút lá*, 1120

- **Trút sạch** (1) : Đổ đi hết, trử hết cả. Vd. Nạn xưa *trút sạch* làu làu, 2737.

TRƯA (2) : Khoảng giữa của một ngày ; sau buổi sớm. Vd. Khi hương sớm khi trà *trưa*, 1297 ; Mảng vui rượu sớm cờ *trưa*, 1473.

TRƯỚC (72) : Trái với sau, chỉ không gian hay thời gian. Vd. Cảo thơm lần giở *trước* đèn, 7 ; Duyên *trước*, 75 ; 96, 154, 519, 536, 548, 604, 629, 650, 663, 827, 896, 925, 936, 946, 968, 1033, 1118, 1131, 1169, 1290, 1350, 1408, 1410, 1424, 1434, 1454, 1461, 1492, 1510, 1598, 1619, 1639, 1660, 1689, 1711, 1852, 1895, 1991, 1936, 1994, 2068, 2079, 2112, 2133, 2138, 2145, 2189, 2200, 2255, 2262, 2268, 2318, 2342, 2379, 2383, 2410, 2421, 2449, 2461, 2510 ; 2539, 2672, 2690, 2693, 2736, 2747, 2910, 2986, 3029, 3031 - // **Trước sau** (10) : Trước và sau ; từ trước đến sau, thuỷ chung. Vd. Giải lời *trước sau* 548 ; Đổ đến *trước sau*, 1131 ; 1660, 1994, 2068, 2200, 2693, 2736, 2747, 2910 - **Vào trước ra sau** : X. *Vào* - **Trước sau nào thấy bóng người**, 2747 : X. *Hoa* - **Trước thầy sau tớ lao xao**, 629 : Hình dung một đoàn người không nghiêm trang, không đứng đắn.

TRƯƠNG (1) : Giăng ra, căng ra, căng lên, tỷ như trương dây đàn, theo phép chuyển nghĩa, dùng làm loại từ để chỉ cái đàn. Vd. Hồ cầm một *trương*, 32.

TRƯỜNG (3) : Chữ hán nghĩa là dài, chỉ không gian và thời gian. Cũng nói là *tràng*. Vd. Đêm *trường*, 441; Dặm *trường*, 1526 ; 2031 -// **Trường đình** (1) : đường

đi ở Trung Quốc xưa cứ 5 dặm đặt một cái quán gọi là đoản đình, 10 dặm đặt một cái quán gọ là trường đình. Vd. Bề ngoài mười dặm *trường đình*, 871 - **Trường giang** (1) : Sông dài, sông lớn. Vd. Đem mình gieo xuống giữa dòng *trường giang*, 2636 - **Trường khanh** (1) : Trường khanh tự là Tư mã Tương như, danh sĩ đời Hán, là người đa tình, ham thú trăng hoa, đánh đàn để dụ Trác Văn quân. X. *Tư - mã Phượng cầu*. Vd. Tối tìm *Trường khanh*, 1232 - **Dặm trường**: X. *Dặm* - **Đêm trường** : X. *Đêm*.

TRƯỜNG (1): Chỗ đất trộng dùng làm nơi tụ tập đông người. Cũng nói là *tràng*. X. *Trường văn* - // **Trường văn** (1) : Tức là trường thi văn. Vd. Chế khoa gặp hội *trường văn*, 2859.

TRƯỚNG (15) : Bức màn; cái lều bằng vải, cái lều bằng da. Vd. *Trướng* rủ màn che, 37; 171, 223, 434, 1108, 1227, 1281, 1310, 1488, 1475, 1771, 2248, 2315, 2364, 2877 - // **Trướng đào** (2) : Trướng màn màu đào, màu đỏ, chỉ buồng phụ nữ ở. Vd. Lầu xanh mới rủ *trướng đào*, 1227 ; 1468 - **Trướng hoa** : (1) Bức trướng thêu hoa, buồng của phụ nữ. Vd. Kiều từ trở gót *trướng hoa*, 171 - **Trướng hồ** (1): Bức trướng dùng hồ dán giấy để che gió, chỉ chỗ ở kín đáo. Vd. *Trướng hồ* vắng vẻ đêm thanh, 1475 - **Trướng hồng** (1) : Nh. *Trướng đào*. Vd. Thang lan rủ bức *trướng hồng* tẩm hoa, 1340 - **Trướng huỳnh** (1) : Do điển Trác Dận người Trung Quốc đời xưa nhà nghèo không có đèn, bắt đom đóm làm đèn mà học cho nên

sau người ta dùng từ *trướng huỳnh* để chỉ bức trướng che buồng học của người học trò. Vd. Ngọn đèn trông lọt *trướng huỳnh* hắt hiu, 434 - **Trướng hùm** (1) : Cái lều làm bằng da cọp kết lại làm chỗ ngồi chỉ huy của ông tướng ; màn treo làm chỗ ngồi chỉ huy của ông tướng ; chỉ huy sở của ông tướng. Vd. *Trướng hùm* mở giữa trung quân, 2315 - **Trướng loan** (1): Bức trướng thêu chim loan, chỉ một cách sang trọng chỗ phụ nữ ở. Vd. Giọng Kiều rền rĩ *trướng loan*, 223 - **Trướng mai** (1) : Bức trướng thêu hoa mai; chỗ màn trướng, chỗ ăn ở của người phú quí. Vd. Dang tay về chốn *trướng mai* tự tình, 2284 - **Trướng tiền** (1) : Trước trướng của ông tướng. Vd. Truyền quân lệnh xuống *trướng tiền* tha ngay, 2378 - **Trướng tô** (1) : có chữ *"Tô lưu trướng"* là cái trướng, cái màn có tua chân chỉ hột bột. Vd. *Trướng tô* giáp mặt hoa đào, 1281 - **Dưới trướng** : X. *Dưới* - **Trướng rủ màn che**, 37 : Tức màn trướng rủ che chỗ phụ nữ ở ; chỉ tình hình con gái cấm cung.

TRƯỢNG PHU (1) : Người đàn ông ; người đàn ông hiên ngang. Vd. *Trượng phu* thoắt đã động lòng bốn phương, 2214.

U-Ư

U HIỂN (1) : Chữ hán *u* là tối *hiển* là rõ, chỉ người chết với người sống. Vd. Chớ nề *u hiển* mới là chị em, 128.

Ủ (1) : Tức là ủ rũ, có vẻ không tươi. Vd. Mặt *ủ* mày chau, 2113 - // **Ủ dột** (2): Ủ rũ, buồn rầu. Vd. *Ủ dột* nét hoa, 103, tức là nét mặt ủ rũ ; 1323 - **Ủ ê** (1): Buồn rầu. Vd. Nàng càng e lệ *ủ ê*, 1993 - **Ủ liễu phai đào**, 2603 : *Ủ liễu* tức nhăn lông mày, *phai đào* tức sắc mặt nhợt nhạt, chỉ vẻ mặt buồn rầu nhợt nhạt.

UY (4) : Cũng nói là *oai*. Vd. Dẹp *uy* mới dạy mở bài giải vi, 1446 ; 1512, 1782, 1821 - // **Uy linh** (2) : Có uy thế và thiêng liêng, hay là uy thế thiêng liêng. Vd. Nàng rằng nhờ cậy *uy linh*, 2321 ; 2904 - **Uy nghi** (1) : Nghi vệ oai nghiêm. Vd. Sẵn sàng tề chỉnh *uy nghi*, 2313.

UYÊN (2) : Chim uyên ương. Vd. *Uyên* bay, 1791;

1875 - // **Uyên bay** (1) : Chim uyên ương là giống chim ở thành đôi, một con đực một con cái, tỷ dụ vợ chồng. *Uyên bay* tức một con bay đi, chỉ tình hình Thúc sinh mất Thuý Kiều. Vd. Lâm tri từ thủa *uyên bay*, 1791 - **Rẽ thuý chia uyên** : X. *Rẽ*.

UỐN (2) : Khiến thành hình cong. Vd. *Uốn* quanh, 55 ; 1140 - // **Uốn quanh** (1) : Chỉ dòng nước hay con đường đi quanh co. Vd. Nao nao dòng nước *uốn quanh*, 55 - **Uốn lưng thịt đổ dập đầu máu sa**, 1140 : Cực tả Thuý Kiều sau khi bị đòn phải lạy : uốn lưng mà lạy thì thịt nát như rớt xuống, cúi đầu xuống thì máu chảy ra. X. *Dập*.

ƯA (5) : Lấy làm bằng lòng, lấy làm thích. Vd. Mặn nồng một vẻ một *ưa*, 691 ; 1282, 2178, 2275, 3044.

ỨNG (1) : Đáp lại, ứng lại, chỉ quỉ thần đáp lại sự cầu khẩn trông mong của người. Vd. Nhấp đi thoắt thấy *ứng* liền chiêm bao, 230.

ƯỚC (6) : *1.* Hẹn, lời hẹn (4). Vd. Thì chỉ chút *ước*, 76 ; 728, 2256, 3079 - *2.* Mong cầu (2). Vd. Nuôi con những *ước* về sau, 657 ; 3069 - // **Chút ước** : X. *Chút* - **Rày ước mai ao**: X. *Rày*.

ƯỚM (1) : Thử. X. *Ướm lòng* - // **Ướm lòng** (1) : Thử lòng. Vd. Cách tường lên tiếng xa đưa *ướm lòng*, 304.

ƯỚT (1) : Thấm nước. X. *Ướt đầm* - // **Ướt dầm** (1) : Ướt đầm đìa ; ướt dẫm cả áo quần. Vd. Mồ hôi chàng đã như mưa *ướt dầm*, 2338.

V

VÀ (2) : Vài ba. Vd. Sụp ngồi *và* gật, 96 - // **Và bốn** (1) : Ba hay bốn. Nh. *Vài bốn*. Vd. Khoảng trên dừng bút thảo *và bốn* câu, 404 - **Và gật** (1) : Gục đầu mấy cái. Vd. Sụp ngồi *và gật* trước mồ bước ra, 96 (Theo các bản *Quang văn, Quảng tập*) - **Một và** : X. *Một*.

VẠ (1) : Tai nạn xảy ra. X. *Vạ gió tai bay* - // **Vạ gió tai bay**, 616 : *Vạ gió* cũng nghĩa như *tai bay*, tức là tai vạ ở đâu đưa đến. Xếp hai hình tượng tương tự làm một thành ngữ.

VẢ (5) : Từ để thêm ý, thêm lẽ. Vd. *Vả* đây đường sá xa xôi, đường sá xa xôi, 843 (theo *BK* ; phần nhiều bản nôm chép là *đến đây*) ; 1017, 1339, 1399, 1450 - // **Vả tiếng một ngày**, 1399 : Vả lại đã mang tiếng ở với nhau dù một ngày nữa.

VẢ (1) : Tát vào miệng. Vd. Đứa thì *vả* miệng, 1562.

VÁCH (3) : Phên để ngăn nhà. Vd. Tai *vách* mạch rừng, 1755 ; 2746 - // **Vách mưa rã rời**, 2746 : Vách

thì bị mưa hắt lâu ngày làm cho rã rời ra - **Tai vách mạch rừng** : X. *Tai* - **Nhà tranh vách đất** : X. *Nhà*.

VẠCH (4) : *1.* gạch hay rạch thành nét, vi như để viết chữ (3). Vd. *Vạch* da cây vịnh bốn câu ba vần, 100 ; 132, 892 - *2.* X. *Vạch cỏ* - // **Vạch cỏ** (1) : Rẽ cỏ mà lấy đường đi. Vd. Bẻ lau *vạch cỏ* tìm đi, 3003 - **Vạch da cây**, 100 : Rạch vỏ cây thành chữ - **Vạch trời kêu lên**, 892 : Lấy tay chỉ xói lên trời mà kêu lên, chứ không biết kêu với ai được, hình dung nỗi oan ức cực độ.

VAI (3) : Vd. Sánh *vai* về chốn thư hiên, 395 ; 1631, 2168 - // **Bày vai** : X. *Bày* - **Sánh vai** : X. *Sánh*.

VÀI (8) : Số đếm, chỉ số chừng khoảng hai ba. Vd. Sẵn đây ta kiếm một *vài* nén hương, 92 ; 130, 138, 402, 893, 1934, 2194, 2234 - // **Vài bốn** (2) : Khoảng hai đến bốn. Vd. Đau lòng lưu lạc nên *vài bốn* câu, 1056 ; 1782.

VÃI (1) : Ni cô ở chùa. Vd. *Vãi* Giác duyên, 2305.

VAY (3) : Trợ từ có ý hỏi dùng ở cuối câu. Vd. Bể sâu sóng cả có tuyền được *vay*, 2882 ; 1906, 3120.

VAN LẠY (1) : Lạy và kêu xin năn nỉ. Vd. Hạ từ *van lạy* suốt ngày, 591.

VÁN (2) : Gỗ xẻ thành tấm. Vd. Thăm *ván* bán thuyền, 1552 ; *Ván* đã đóng thuyền, 2801 - // **Ván đã đóng thuyền**, 2801 : Việc đã xong rồi, không thể trở lại được nữa - **Thăm ván bán thuyền** : X. *Thăm*.

VẠN PHÚC (1) : Rất nhiều hạnh phúc, lời chúc khi gặp

nhau. Vd. Bên lời *vạn phúc* bên lời hàn huyên, 394.

VANG (2) : Tiếng dội lại; tiếng ồn truyền đi xa. Vd. Đầy nhà *vang* tiếng ruồi xanh, 581 ; 2296 - // **Sấm vang** : X. *Sấm*.

VÀNG (44) : *1.* Màu vàng (8) : Vd. Rầu rầu ngọn cỏ nửa *vàng* nửa xanh, 58 ; Liễu xơ xác *vàng*, 572 ; 1035, 1085, 1386, 1594, 1604, 2698 - *2.* Chất kim loại quí, cái bền (36). Vd. Nhạc *vàng* đâu đã tiếng nghe gần gần, 134 ; *Vàng* gieo ngấn nước, 174 ; 198, 280, 318, 363, 379, 422, 448, 474, 495, 545, 645, 686, 1125, 1269, 1366, 1456, 1583, 1955, 1990, 2048, 2187, 2190, 2346, 2347, 2348, 2458, 1616, 2804, 2814, 2855, 2869, 3095, 3176 - // **Vàng đá** (3) : Vàng và đá, tỷ dụ tình yêu bền chắc. Nh. *Đá vàng*. Vd. Thì đem *vàng đá* mà liều với thân, 422 ; 2814, 3176 - **Vàng phai** (1) : Nếu hiểu *vàng* là *vàng* thực thì vàng phai không có nghĩa. Nên hiểu *vàng* tức là *kim*, là *đồng* thì mới thấy *vàng phai* tức là đồ đồng (chuông vạc) han gỉ đi mà chữ khắc ở đấy mờ đi, mất đi. X. *Đá vàng*. Vd. Đá nát *vàng phai*, 1955 - **Giếng vàng** : X. *Giếng* - **Lời vàng** : X. *Lời* - **Mây vàng** : X. *Mây* - **Non vàng** : X. *Non* - **Nghìn vàng** : X. *Nghìn* - **Nhạc vàng** : X. *Nhạc* - **Tiếng vàng** : X. *Tiếng* - **Vàng gieo ngấn nước**, 174 : Bóng trăng chiếu xuống nước làm cho những ngấn lăn tăn ở mặt nước ánh vàng như mặt trăng gieo vàng xuống - **Đã biết tuổi vàng ; Đá nát vàng phai** : X. *Đá* - **Kén chọn vàng thau** : X. *Kén*.

VÀNH (12) : *1.* Cái vòng đeo tay, cái xuyến (3). Vd.

Chiếc *vành* với bức tờ mây, 735 ; 766, 1100 - *2.* Chỉ cái gì hình tròn như cái vành (3). Vd. Đoá trà (đồ) mi đã ngậm gương nửa *vành*, 1092 ; 1326, 1638 - *3.* Phía, bề (4). Vd. *Vành* ngoài bảy chữ *vành* trong tám nghề, 1210 ; 3151, 3172 - *4.* Vòng, khuôn, cam bẫy (1). Vd. Mắc vào *vành*, 1810 - *5.* Kế, mưu kế (1). Vd. Kiếm *vành* ấm no, 2022 - // **Ngậm gương nửa vành**: X. *Ngậm* - **Kết cỏ ngậm vành** : X. *Kết.*

VÀO (83) : *1.* Trái với ra (22). Vd. *Vào* trong phong nhã ra ngoài hào hoa, 152; Hương thừa dường hãy ra *vào* đâu đây, 216 ; 286, 298, 311, 392, 505, 884, 1009, 1094, 1170, 1408, 1745, 1871, 2038, 2147, 2189, 2300, 2468, 2773, 2845, 2945 - *2.* Theo nghĩa trên, dùng làm phó từ (61). Vd. Một lời là một vận *vào* khó nghe, 112 ; Hai kiểu e lệ nép *vào* dưới hoa, 146 ; 209, 232, 445, 526, 624, 630, 688, 800, 820, 821, 862, 898, 926, 974, 978, 991, 1155, 1178, 1273, 1280, 1364, 1378, 1417, 1437, 1484, 1542, 1645, 1650, 1661, 1671, 1739, 1744, 1810, 1892, 1948, 1962, 1982, 1988, 2098, 2122, 2152, 2182, 2188, 2380, 2461, 2488, 2490, 2539, 2576, 2592, 2610, 2662, 2726, 2766, 2974, 3046, 3066, 3104, 3249 - // **Vào ra** (1) : Đi vào đi ra. Vd. Tịt mù nào thấy bóng hồng *vào ra*, 286 - **Ra vào** (3) : Đi ra đi vào, lui tới. Vd. Lân lý *ra vào* 311 ; 1745, 2845 - **Vào luồn ra cúi**, 2468 : Ra vào đều phải luồn cúi, khúm núm, chỉ thái độ người làm quan ở triều đình - **Vào sinh ra tử**, 2942 : Liều chết mà vào ra - **Vào trước ra sau**, 2189 : Người vào người ra,

người trước người sau (cũng có thể là vào đằng trước mà ra đằng sau), ý nói tiếp hết người nọ đến người kia - **Ở vào khuôn phép** : X. Ở - **Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa**, 152 : Tính tình ở trong thì phong nhã, cử chỉ ở ngoài thì hào hoa.

VĂN (3) : *1.* Có vẽ, có thêu (1). X. *Hài văn* - *2.* Đối với vũ (1). X. *Gồm hai văn vũ* - *3.* Chỉ dây đàn nhỏ (1). Vd. Dây vũ dây *văn*, 471 - // **Văn chương** (2) : Tức là văn học làm theo phép tắc, thường chuộng lời đẹp ý đẹp. Vd. *Văn chương* nết đất, 150 ; 2841 - **Văn nhân** (1) : Người văn học. Vd. Trông chừng thấy một *văn nhân*, 135 - **Văn thơ** (1): Làm văn và làm thơ. Vd. Có nghề đàn lại đủ nghề *văn thơ*, 2892 - **Văn võ (vũ)** (1) : Quan văn và quan võ. Vd. Gồm hai *văn võ*, 2442 - **Dây võ dây văn**: X. *Dây*.

VẮN : Nh. *Ngắn*.

VẶN (2) : Xoắn, quay trục để xe dây, cuộn dây. Vd. *Vặn* vào, 112 ; 1852 - // **Vặn đàn** (1) : Xoay trục dây đàn để lên dây cho đúng. Vd. Vâng lời ra trước bình the *vặn đàn*, 1852 - **Vặn vào** (1) : Vạn cái dây cho chặt thêm vào. Vd. Một lời là một *vặn vào* khó nghe, 112, nghĩa là nói thêm một lời lại là vặn thêm một tao cho buộc thêm chặt vào mình.

VĂNG (1) : Nói như ném ra những lời thô tục để chửi mắng. X. *Văng vào mặt* - // **Văng vào mặt** (1) : Ném lời thô tục vào mặt ; mắng, chửi vào mặt. Vd. Chẳng *văng vao mặt* mà mày lại nghe, 974.

VẰNG VẶC (2) : Sáng lắm. Vd. Gương nga *vằng vặc* đáy sông, 173 (*TVK* phiên sai làm *vành vạnh*) ; Vừng trăng *vằng vặc* giữa trời, 449.

VẮNG (6) : Không có người, không có tiếng, quạnh quẽ. Vd. *Vắng* nhà được buổi hôm nay, 387 ; 427, 441, 883, 1479, 1976 - // **Vắng người** (1) : Không có người ở rơi châu *vắng người*, 1936 - **Vắng tanh** (2) : Vắng hẳn không có bóng dáng gì. Vd. Hương khói *vắng tanh*, 60; Người đà *vắng tanh*, 292 - **Vắng vẻ** (3): Tức là vắng, *vẻ* là điệp âm của *vắng*. Vd. Trướng hổ *vắng vẻ* đêm thanh, 1475; 1666 - **Bỏ vắng** (1) : Bỏ một mình trong khoảng vắng vẻ. Vd. Khi về *bỏ vắng* trong nhà, 883.

VẮT NÓC (1) : Ngồi vắt vẻo ở chỗ cao nhất. Vd. Tú bà *vắt nóc* lên giường ngồi ngay, 950. Tả thái độ làm chủ của Tú bà.

VÂY (2) : *1.* Bao bọc chung quanh (1). Vd. *Vây* màn bát tiên, 2210 - *2.* Chỉ một lối chơi cờ, gọi là cờ vây hay vi kỳ (1). X. *Bàn vây* - // **Bàn vây** (1) : Bàn cờ vây. Vd. *Bàn vây* điểm nước, 1298.

VẦY (1) : Tức là vậy nói theo giọng bằng. Vd. Đành vậy cũng *vầy*, 679.

VẦY (2) : Vò, vầy vò. Vd. Chín hồi vấn vít như *vầy* mối tơ, 570 ; *Vầy* cánh hoa tàn - // **Vầy cánh hoa tàn**, 3164 : Vầy vò cái hoa sắc đẹp đã phai lạt.

VẬY (8) : Thế, như thế. Vd. Phận sao đành *vậy* cũng vầy, 679 ; 679, 1146, 1611, 2663, 2716, 3066, 3084.

VẪY (2) : Lấy tay mà phất.

Vd. Tay tiên một *vẫy*, 206; *Vẫy* gió, 2795 - // **Vẫy vùng** (3) : Nghĩa đen, chỉ sự bơi lội tự do của loài ở nước; nghĩa bóng là tự do hoạt động, mặc sức tung hoành. Vd. Giang hồ quen thói *vẫy vùng*, 2173 ; 2550, 2923 - **Vẫy gió tuôn mưa**, 2795: Vẫy tay mà sinh ra gió, chảy nước mắt như đổ mưa, hình dung người vật vã khóc lóc - **Tay tiên một vẫy**, 206 : Tay tiên phất một cái.

VÂN DU (1) : Chỉ người đạo sĩ hay tăng ni đi nay đây mai đó, không định ở chỗ nào, như đám mây đi. Vd. Đeo bầu quảy nịp rộng đường *vân du*, 2650.

VÂN MỒNG (1) : Từ xưa nghĩa là tin tức. Vd. Về sau chẳng biết *vân mồng* làm sao, 2926 (Bản *Kinh* thấy từ *vân mồng* khó hiểu mới đổi làm *sự công thế nào*).

VÂN VÂN (1) : Cũng nghĩa như vân vi, chỉ lời này lời khác. Vd. Nỗi lòng khấn chửa cạn lời vân vân, 1640.

VẦN (3) : *1.* Do chữ hán *vận*, tức vần thơ (2). Vd. Bốn câu ba *vần*, 100; 3248 - *2.* Nghĩa rộng là vần điệu (1). Vd. Bốn dây to nhỏ theo *vần* cung thương, 472.

VẦN (2) : Do chữ hán *vận*, nghĩa là chuyển vần, xoay vần. Vd. Đùng đùng gió giật mây *vần*, 907 ; 2158 - // **Chuyển vần** : X. *Chuyển*.

VẤN AN (1) : Hỏi thăm sức khoẻ, hỏi thăm có bình yên không ; thăm cha mẹ. Vd. Tiểu thư phải buổi *vấn an* về nhà, 1940 - **Vấn danh** (1) : Tiết đầu tiên trong hôn lễ, người nhà trai đem vật đến hỏi tên tuổi người con gái. Vd. Đem người viễn khách tìm vào *vấn danh*, 624.

VẤN VÍT (1) : Quấn, xoắn lại với nhau. Vd. Chín hồi *vấn vít* như vầy mối tơ, 570.

VẬN MỆNH (1) : Vận số và định mệnh do trời xếp đặt sẵn. Vd. Lấy câu *vận mệnh* khuây dần nhớ thương, 1798.

VẨN (2) : *1.* Chỉ cặn hay bùn ở đáy nước nổi lên khiến nước thành dục (1). Vd. Mà cho bùn lại *vẩn* lên mấy lần, 2156 - *2.* X. *Tin nhạn vẩn.*

VẪN (3) : Vốn là, cũng là. Vd. Chung quanh *vẫn* đất nước nhà, 153 ; 155, 806.

VÂNG (23) : Tuân theo, theo lời, theo lệnh, có ý kính trọng. Vd. *Vâng* trình hội chủ xem tường, 199 ; 205, 237, 352, 466, 495, 648, 926, 954, 1176, 1217, 1315, 1360, 1424, 1453, 1821, 1852, 2047, 2264, 2417, 2453, 2873, 3196 - // **Vâng chỉ** (1) : Vâng theo sắc chỉ của vua. Vd. *Vâng chỉ* đặc sai, 2453 - **Vâng lời** (6) : Vâng theo lời của người trên. Vd. *Vâng lời* khuyên giải thấp cao, 237 ; 926, 1176, 1821, 1852, 3196 - **Vâng lĩnh ý cao**, 495 : Vâng nghe theo ý cao quí của người - **Vâng tạc đá vàng**, 352 : Vâng lời ấy mà tạc vào đá vào vàng cho không bao giờ quên được - **Vâng trình hội chủ xem tường**, 199: Lời kính trọng nói rằng đã đem mấy bài thơ của Thuý Kiều để ở vỏ cây mà trình lên hội chủ hội Đoan trường xem rõ ràng.

VẦNG : Nh. *Vừng.*

VẬT (2) : *1.* Từ dùng để chỉ chung các loài có hình ở trong vũ trụ (1). Vd. *Vật* đổi sao dời, 3087 - *2.* Chỉ cái đồ gì (1). Vd. Duyên

này thì giữ *vật* này của chung, 736 - // **Vật đổi sao dời**, 3087 : Chữ hán là "vật hoán tinh di", tức vật đổi hình trạng, sao dời vị trí, chỉ sự biến thiên.

VẬT MÌNH (1): Ném mạnh mình mà nằm xuống Vd. *Vật mình* vẫy gió tuôn mưa, 2795 - **Vật vã** (2): Vật mình vì đau khổ. Vd. Gieo mình *vật vã* khóc than, 1677 ; 2000.

VẬT VỜ (1) : Lang thang, lông bông. Vd. Phải người trăng gió *vật vờ* hay sao, 2180.

VE (2) : Con ve, ve sầu. Vd. *Ve* ngâm, 2571 ; 2834 - // **Ve ngâm vượn hót**, 2571 : Chỉ tiếng buồn thảm.

VẺ (11) : Dáng dấp, sắc thái. Vd. Mỗi người mỗi *vẻ*, 18 ; Được *vẻ* thiên nhiên, 399 ; 525, 641, 824, 1034, 1218, 1282, 1384, 2062, 2273 - // **Vẻ chi** (3) : Có ra dáng gì, có đáng giá gì. Vd. *Vẻ chi* một đoá yêu đào, 503 ; 669, 1343 - **Vẻ hồng** (1) : Sắc của má hồng. Vd. Dường chau nét nguyệt dường phai *vẻ hồng*, 1218 - **Vẻ ngân** (1) : Có thể hiểu là ánh trăng sáng như bạc (ngân). Nhưng đây có mấy từ *ngang trời* nên chúng tôi hiểu là sắc Ngân hà như cách hiểu của *TVK*. Vd. *Vẻ ngân* ngang trời, 2062. So với câu 153 của *Hoa tiên* (Ngân tà) - **Vẻ ngọc** (2): Vẻ đẹp của ngọc, chỉ nhan sắc thanh quí của người đẹp. Vd. Càng nhìn *vẻ ngọc* càng say khúc vàng, 824; 1384 - **Vẻ sân** : X. *Bóng tàu* - **Vẻ thiên nhiên** (1): Màu vẻ, sắc thái tự nhiên. Vd. Phong sương được *vẻ thiên nhiên*, 399.

VẼ (2) : Dùng màu sắc mà

biểu hiện cảnh vật. Vd. Nét *vẽ* câu thơ, 1245 ; Chẳng *vẽ* dấu giày, 2233 - // **Vẽ dấu giày** (1) : Như vẽ hình, in hình dấu giày (ở trên rêu). Vd. Săn rêu chẳng *vẽ dấu giày*, 2233 - **Vẽ vời** (1) : Vẽ, điểm xuyết cho đẹp thêm. *Vời* là điệp âm của *vẽ*. Vd. Câu thần lại mượn bút hoa *vẽ vời*, 204.

VÉN (2) : Thác lên, khoát lên, lật lên cho gọn, cho quang. Vd. Mối càng *vén tóc* bắt tay, 637 ; 3122 - // **Vén mây giữa trời**, 3122 : Liên hệ với câu 3124 *Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa*. *Vén mây giữa trời* nghĩa là tan mây ở giữa trời cho nên mặt trăng lại được sáng lại, khiến tuy nó đã là trăng tàn mà vẫn còn sáng hơn trăng rằm mà bị mây che - **Vén tóc bắt tay**, 637 : Hình dung cử chỉ thô bỉ của mụ mối khoe hàng đẹp để bán cho đắt giá.

VẸN (8) : Trọn, xong xuôi. Vd. Mỗi người mỗi vẻ mười phân *vẹn* mười, 18 ; 730, 1359, 1477, 2329, 2479, 2693, 2910 - // **Vẹn mười** (1) : Trọn vẹn, hoàn toàn. Vd. Mười phân *vẹn mười*, 18 - **Vẹn tuyền** (2) : Trọn vẹn. Vd. Sao cho cốt nhục *vẹn tuyền*, 599 ; Bây giờ sự đã *vẹn tuyền*, 2545 - **Vẹn chữ tòng** (2) : Trọn vẹn việc lấy chồng. Vd. Từ *vẹn chữ tòng*, 1477 ; 2329 - **Vẹn một lời** (1) : Giữ trọn lời ước chẹn cũ. Vd. Trước sau cho *vẹn một lời*, 2693. Khi gặp Thuý Kiều ở dinh Từ Hải, Giác duyên đã hẹn: Trong năm năm lại gặp nhau đó mà - **Vẹn vẻ** (1) : Trọn vẹn. Vd. Hai tình *vẹn vẻ* hoà hai, 3221.

VÉT (1) : Dùng tay hay

vật gì mà vơ hay thu lấy cho kỳ hết. Vd. Sạch sành sanh *vét* cho đầy túi tham, 584 (*TVK* và nhiều bản nôm chép là *quét* cho đầy túi tham).

VỀ (79) : *1.* Trở lại chỗ cũ, trái với đi (66). Vd. Tường đông ong bướm đi *về* mặc ai, 38 ; 52, 114, 133, 166, 250, 276, 306, 317, 362, 368, 395, 430, 534, 558, 547, 613, 654, 694, 744, 785, 810, 827, 846, 883, 966, 1050, 1091, 1261, 1294, 1372, 1392, 1420, 1523, 1568, 1573, 1616, 1667, 1691, 1768, 1772, 1830, 1940, 1992, 2028, 2082, 2108, 2284, 2302, 2310, 2465, 2480, 2519, 2732, 2752, 2792, 2821, 2828, 2856, 2890, 2898, 2901, 2906, 2988, 3034, 3059 - *2.* Hướng tới (12). Vd. Bóng ngả *về* tây, 51 ; 295, 657, 1000, 1100, 1620, 2495, 2723, 2896, 2926, 3159, 3214 - *3.* Có nghĩa như qui về (1). Vd. Trăm năm danh tiết cũng *về* đêm nay, 3186 (*Liễu văn, TVK* chép *cũng về* ; *KOM* và *BK* chép *cũng vì* có lẽ là sửa lại) - // **Về già** (1): Đến khi tuổi già. Vd. Làng chơi đã trở *về già* hết duyên, 810 - **Về sau** (8) : Chỉ thời gian ở sau, từ đây trở đi. Vd. Những ước *về sau*, 657; 1000, 1100, 1620, 2495, 2926, 3159, 3214 - **Về thần** (1) : Trở về cõi của tinh thần, của linh hồn. Vd. Khí thiêng khi đã *về thần*, 2519 - **Đi về** : X. *Đi* - **Đường đi lối về** : X. *Đường.*

VỆ (1) : Quân hộ vệ ; quân ở gần vua chúa, gần chủ tướng để hộ vệ. Vd. *Vệ* trong thị lập cơ ngoài song phi, 2312 - // **Vệ trong.. cơ ngoài**, 2312 : Tổ chức quân đội xưa, quân ở kinh đô (trong) thì tổ chức thành

vệ (để hộ vệ), quân ở các tỉnh (ngoài) thì tổ chức thành cơ. Từ Hải tổ chức một triều đình riêng, cho nên cũng có đủ vệ trong cơ ngoài.

VI LÔ (2) : Cây lau, cỏ lau. Vd. *Vi lô* hiu hắt ra màu khẩy trêu, 246 ; 913.

VÌ (34) : *1.* Do chữ hán *vi* hay *vi* nghĩa là bởi, bởi duyên cớ (31). Vd. *Vì* hoa nên phải trổ đường tìm hoa, 442 ; 598, 610, 700, 767, 769, 770, 793, 1330, 1345, 1397, 1433, 1436, 1444, 1469, 1949, 1963, 2416, 2483, 2580, 2630, 2719, 3105, 3188, 3193, 3211, 3233 - *2.* Giúp đỡ, vì tình mà giúp đỡ (1). X. *Giúp.* Cũng nói là *vầy* - *3.* Quí trọng, nể nang, thương yêu (2). Vd. Xót liễu *vì* hoa, 335; Chàng càng thêm nể thêm *vì* mười phân, 524 - // **Vì hoa** : Yêu qui người đẹp. Vd. Xót liễu *vì hoa*, 335 - **Giúp vì** : X. *Giúp* - **Vì nước vì dân**, 2719: Vì lợi ích của nước của dân. Sư Tam hợp chỉ việc khuyên Từ Hải hàng để khỏi chiến tranh cho nước yên và dân khỏi chết.

VÍ (6) : Nên như. Vd. *Ví* đem vào tập Đoạn trường, 209 ; 257, 407, 1071, 1901, 2017 - // **Ví bằng** (1) : Nếu như, bằng như. Vd. *Ví bằng* thú thực cùng ta, 1539 - **Ví chăng** (3) : *1.* Ví bằng không (2). Vd. *Ví chăng* duyên nợ ba sinh, 257; 2017 - *2.* Ví như... chăng, có ý nghi vấn (1). Vd. *Ví chăng* có số giàu sang, 1901 - **Ví dù** (1) : Ví như đến thế nữa. Vd. *Ví dù* giải kết đến điều, 421 - **Ví chăng có số giàu sang**, 1901 : (*Quan văn, Phúc văn* đều chép *ví chăng* ; *TVK* và *Quảng tập*

lại chép *vi sinh*, chữ sinh (生) và chữ *chăng* (庄) dễ lẫn với nhau. Từ *vi sinh* thì rõ nghĩa, từ *vi chăng* hơi khó hiểu. Nhưng từ xưa người ta vẫn quen phiên là *vi chăng*, mà từ ấy cũng rõ nghĩa nếu hiểu rằng Nguyễn Du hay dùng đặt ngược). Câu ấy có nghĩa là : Ví có số giàu sang chăng, tức là ví như có số giàu sang.

VÍA (1) : Theo quan niệm của Đạo giáo thì phách hay vía là phần tinh thần của người phải phụ vào xác mới tồn tại, khi người chết thì tan đi, còn hồn là phần tinh thần không có xác cũng tồn tại được. Theo quan niệm thông thường thì có người vía xấu, có người vía tốt. Vd. Cô nào xấu *vía* có thưa mối hàng, 934.

VỊ (1) : Tiếng tôn xưng người ở địa vị cao. Vd. Hai bên mười *vị* tướng quân, 2261.

VIỆC (19) : *1.* Sự việc, công việc (17). Vd. Có ba trăm lạng *việc* này mới xuôi, 612; 625, 693, 768, 1258, 1547, 1692, 2056, 2324, 2371, 2397, 2431, 2454, 2493, 2505, 2630 - *2.* Chuyện (2). Vd. Lại mang những *việc* tầy trời đến sau, 1514 ; 1830 - // **Việc chông gai** (1). Việc khó khăn, khiến người ta phải đau đớn khổ sở. Vd. Trót lòng gây *việc chông gai*, 2371 - **Việc ngoài** (1) : Công việc ngoài biên thuỳ. Vd. *Việc ngoài* đồng nhung, 2454 - **Việc nhà** (2) : *1.* Biến cố xảy ra ở trong nhà (1). Vd. *Việc nhà* đã tạm thong dong, 693 - *2.* Công việc của chính mình (1). Vd. Huống chi việc cũng *việc nhà*, 2431.

VIỄN NGOẠI (3) : Ở Trung

Quốc xưa chỉ chức quan ngoại ngạch do quyên tiền mà được. Vd. Có nhà *viên ngoại* họ Vương, 11 ; 2774, 2822.

VIỆN SÁCH (3) : Phòng, nhà đọc sách, chứa sách, Vd. Chàng về *viện sách* nàng dời lầu trang, 362; 1648, 1937.

VIỄN KHÁCH (1) : Khách ở xa. Vd. Đưa người *viễn khách* tìm vào vấn danh, 624 - **Viễn phương** (1) : Phương xa. Vd. Có người khách ở *viễn dương*, 67.

VIẾNG THĂM (1) : Điếu, thăm người chết. Vd. Ấy mồ vô chủ ai mà *viếng thăm*, 80.

VIẾT (3) : Vd. Xem người *viết* kinh, 1986 ; 2367, 2762 - // **Viết mướn** : Tức viết thuê. X. *Mạy thuê.*

VIỆT ĐÔNG (1) : Tức la tỉnh Quảng Đông, 2172.

VIN (1) : Với tay mà níu xuống. Vd. Thì *vin* cành quít cho cam sự đời, 834 - // **Vin cành quít** : X. *Quít.*

VINH HIỂN (2) : Vẻ vang rạng rỡ. Vd. Nghĩ mình *vinh hiển* thương người lưu ly, 2872 ; 2966 - **Vinh hoa** (1) : Vẻ vang tốt đẹp. Vd. *Vinh hoa* bỏ lúc phong trần, 2287.

VỊNH (2) : Ngâm thơ ; làm thơ. Vd. Vạch da cây *vịnh* bốn câu ba vần, 100 ; 232.

VĨNH QUYẾT (1) : Ly biệt mãi mãi. Vd. Ai hay *vĩnh quyết* là ngày đưa nhau, 1680.

VÒ (5) : Lấy tay mà vầy cho nhàu, cho rối. Vd. Khi *vò* chín khúc, 488 ; 1130, 1252, 1265, 2848 - // **Vò**

chín khúc (1) : Đau lòng như chín khúc ruột bị vò rối. Vốn chữ hán là "cửu hồi trường", là chín lần xoắn ruột (X. *Chín khúc*), Nguyễn Du chuyển thành hình tượng "vò chín khúc". Vd. Khi *vò chín khúc* khi chau đôi mày, 488 - **Vò tơ** (2): Chỉ lòng đau rối như tơ lòng bị vò rối. vd. Mối tình đòi đoạn *vò tơ*, 1265 ; 2848.

VÒ VÕ (1) : Hình dung cảnh trơ trọi một mình. Vd. *Vò võ* phương trời, 1267.

VÓ CÂU (2) : Tức là chân ngựa câu. Vd. *Vó câu* khấp khểnh, 870 ; 1602.

VỎ LỰU (1) : Nói thân cây mai phôi pha sương lạnh nên gầy gò, ví thân Thuý Kiều bị đòn. Vd. Gương lờ nước thuỷ mai gầy *vóc sương* 1430.

VÓC (1) : Thứ hàng tơ nền bóng có hoa. Vd. Ngọc vàng gấm *vóc* sai quan thuyết hàng, 2458 - // **Gấm vóc**: X. *Gấm*.

VÒNG (7) : *1.* Đường tròn, cái gì giống đường tròn, do đó dùng để chỉ cái gì có đường tròn, có giới hạn bọc quanh ; cõi, phạm vi (6). Vd. Gót tiên phút đã thoát *vòng* trần ai, 1380; 1912, 2520, 2527, 2669, 3094 - *2.* Khoanh tròn (1): Vd. Vò tơ trăm *vòng*, 2848.

VÔ TÍCH (3) : Huyện thuộc phủ Thường Châu tỉnh Giang Tô, 2291, 2300, 2898.

VÔ CHỦ (2) : Không có ai nhận, không thuộc về sở hữu của ai. Vd. Ấy mồ *vô chủ* ai mà viếng thăm, 80 ; 1649 - **Vô duyên** (4): *1.* Không có nhân duyên tốt (3). Vd. Đoạn trường

lạichọnmặtngười *vôduyên*, 818 ; 1904, 2660 - *2.* Không có nhân duyên với nhau (1). Vd. Khéo *vô duyên* bấy là mình với ta, 74 - **Vô định**: X. *Đống xương Vô định* - **Vô loại** : X. *Dây vô loại* - **Vô lương** (1) : Không có lương tâm. Vd. Kẻ chê bất nghĩa người cười *vô lương*, 1186 - **Vô nghĩa** (1) : Nh. *Bất nghĩa*. Vd. Tuồng *vô nghĩa* ở bất nhân, 967.

VỖ (1) : Đập vào. Vd. Bèo trôi sóng *vỗ* chốc mười lăm năm, 3020 - // **Vỗ về** (1): Yên ủi. Vd. Ngập ngừng ông mới *vỗ về* giải khuyên, 2800 - **Bèo trôi sóng vỗ**: X. *Bèo.*

VÔI (2) : Vd. Tường *vôi*, 666 ; 753 - // **Tường vôi:** X. *Tường* - **Phận bạc như vôi**, 753 : X. *Phận.*

VỘI (22) : Gấp, lật đật, hấp tấp. Vd. Nhớ nơi kỳ ngộ *vội* dời chân đi, 260; 261, 317, 431, 445, 521, 527, 528, 1498, 1843, 2228, 2342, 2398, 2412, 2437, 2627, 2743, 2773, 2821, 3008, 3060, 3077 - // **Vội vàng** (17) : Tức là vội, lật đật. *Vàng* là điệp âm của *vội*. Vd. *Vội vàng* lá rụng hoa rơi, 361 ; 468, 563, 667, 868, 884, 1561, 1864, 2086, 2131, 2146, 2298, 2501, 2637, 2772, 2839, 2951.

VỐN (12) : *1.* Tiền gốc để buôn bán hay cho vay mà lấy lời, lấy lãi (3). Vd. Cũng đà vừa *vốn* còn sau thì lời, 830 ; 832, 1146 - *2.* Nguyên, vẫn (9). Vd. Thông minh *vốn* sẵn tư trời, 29 ; 148, 154, 1108, 1277, 1529, 1612, 2172, 2406 - // **Vốn liếng** (1):

Từ kép nghĩa là tiền vốn. Vd. Thôi thôi *vốn liếng* đi đời nhà ma, 970 - **Vốn nhà** (1) : Vốn của nhà. Vd. *Vốn nhà* cũng tiếc, 832.

VƠ (2) : Lấy tay mà quơ lấy, nắm lấy. Vd. *Vơ* quàng *vơ* xiên. 2600 - // **Vơ quàng vơ xiên**, 2600 : Ý nói ông tơ xe dây cho người ta lấy nhau, không lựa chọn mà xe, cứ vơ dây bừa bãi mà buộc bậy bạ, không xứng đôi.

VỢ (4) : Vd. Sống làm *vợ* khắp người ta, 87 ; 737, 2333, 2897 - // **Vợ cả** (1): Vợ chính, vợ lớn. Vd. Phải tay *vợ cả* phũ phàng, 2897 - **Vợ chồng** (3) : Vợ và chồng. Vd. *Vợ chồng* chén tạc chén thù, 1835; 2815, 3093.

VỠ (2) : Bể toang ra, nghĩa đen và nghĩa bóng. Vd. Dẫu sao bình đã *vỡ* rồi, 1197; 3071 - // **Vỡ lòng** (1) : Trẻ con bắt đầu đi học, nghĩa rộng là bắt đầu học. Vd. *Vỡ lòng* học lấy những nghề nghiệp hay, 1222 - **Vỡ lở** (1) : Chỉ một chuyện một việc tin đồn rầm ra các nơi, ví như nước sông vỡ bờ vỡ lở mà tràn ra. Vd. Nỗi oan *vỡ lở* xa gần, 987.

VƠI (3) : Trái với đầy. Vd. Làm cho bể ái khi đầy khi *vơi*, 1344 ; 1840, 1884 - // **Vơi vơi** (1) : Hơi vơi ; vơi dần đi. Vd. Bể oan dường đã *vơi vơi* cạnh lòng, 2420.

VỜI (8) : *1.* Nghĩa như chừng (7). Vd. Vân xem trang trọng khác *vời*, 19; 482, 909, 1788, 2215, 2345, 2635 - *2.* Chỗ xa vời, tức là chỗ ngoài xa trên mặt sông hay mặt biển (1). X.

Vời trông - // **Vời trông** (1) : Trông ra xa ; trông ra ngoài vời. Vd. *Vời trông* còn tưởng cánh hồng lúc gieo, 2970 - **Khác vời** : X. *Khác* - **Tuyệt vời** : X. *Tuyệt* - **Lỡ bước sẩy vời**, 2345 : Lỡ bước mà rớt ngã ở ngoài vời.

VỚI (1) : Giơ tay lấy cái gì ở cao hay ở xa. Vd. Giơ tay *với* lấy về nhà, 295.

VỚI (51) : *1.* Từ nối nghĩa như cùng, và (13). Vd. Rộn đường gần *với* nẻo xa bời bời, 178 ; 354, 735, 740, 766, 847, 2344, 2368, 2385, 2432, 2760, 2808, 2881 - *2.* Đối với (38). Vd. *Với* Vương Quan trước vẫn là đồng thân, 154 ; 358, 381, 386, 422, 462, 653, 702, 722, 790, 802, 1248, 1294, 1897, 1942, 1945, 1952, 1988, 2088, 2124, 2157, 2207, 2316, 2411, 2459, 2465, 2977, 2985, 3042, 3096, 3152, 3157, 3248 - // **Với là** (1): Cùng là, với lại. Vd Lọ là thâm tạ *với là* tri ân, 2432. Các bản quốc ngữ đều theo nhau mà phiên là *mới là*. Phải phiên là *với là* thì câu thơ mới thông nghĩa. Chữ có thể đọc là *với* hay *mới*.

VỚT (4) : *1.* Lấy, kéo vật gì ở dưới nước lên ; cứu người chết đuối (3). Vd. Nhờ tay tế độ *vớt* người trầm luân, 1080 ; 2637, 2705 - *2.* Bòn mót lấy, vớt vát lấy vật gì đã gần hết gần hỏng (1). Vd. *Vớt* hương dưới đất, 3154. Cái hương đã rớt xuống đất mà còn vớt vát lấy, tỷ dụ còn ham cái sắc đã ô uế rồi.

VU THÁC (1) : Bịa đặt mà đổ tội cho người ta. Vd. Này ai *vu thác* cho người hợp tan, 660.

VU QUI (3) : Chỉ người con gái về nhà chồng ; lễ rước dâu. Vd. Định ngày nạp thái *vu qui*, 651 ; 2264, 2843.

VŨ (2) : *1.* Sự dùng sức mạnh, dùng binh khí, dùng quân đội, trái với văn. Cũng nói là *võ* (1). Vd. Gồm hai văn *võ (vũ)* rạch đôi sơn hà, 2442 - *2.* Chỉ dây đàn lớn (1). Vd. So dần dây *võ (vũ)* dây văn, 471 - // **Văn vũ** : X. *Văn*.

VUI (4) : Vd. *Vui* là *vui* gượng kẻo là, 1247 ; 1581, 2843 - // **Vui vày** (3) : Vui vẻ sum họp. Vd. Trong quân có lúc *vui vầy*, 2289; 3060, 3208 - **Vui vẻ** (1): Tức là vui, *vẻ* là điệp âm của *vui*. Vd. Chào mời *vui vẻ* nói năng dịu dàng, 2012 - **Vui chữ vu qui**, 2843: Vui về chuyện kết hôn - **Vui gượng kẻo là**, 1247: Miễn cưỡng làm vui vẻ để cho người ta khỏi trách mắng - **Vui miệng mua cười**, 1581 : Nhân vui mà nói đùa để cười.

VÙI (4) : Chôn một cách sơ sài. Vd. *Vùi* nông, 78; 1136, 1929, 2605 - // **Vùi nông** (1) : Chôn cạn, chôn sơ sài. Vd. *Vùi nông* một nấm mặc dầu cỏ hoa, 78 - **Vùi liễu dập hoa**, 1136: Tách từ *vùi dập* làm hai để đối lời, chỉ đánh đập người con gái, ví như vùi dập đoá hoa cành liễu.

VÙNG (3) : Miền, khoảng đất, khoảng không gian. Vd. Một *vùng* cỏ áy bóng tà, 97 ; 144, 261.

VỤNG (2) : Dở, không khéo. Vd. *Vụng* đường tu, 1195; 1587 - // **Vụng đường tu** (1) : Tu hành, tu thân không khéo. Vd.

Kiếp xưa đã *vụng đường tu*, 1195.

VŨNG LẦY (1) : Chỗ trũng đầy bùn. Vd. Chút thân quẳn quại *vũng lầy*, 1959.

VUÔNG (1) : Một miếng vải vuông vắng lấy bề khổ làm chừng. Vd. Xuyến vàng đôi chiếc khăn là một *vuông*, 318 - // **Vuông tròn** (3): Chỉ tình trạng trọn vẹn, sum họp. Vd. Khuôn xanh biết có *vuông tròn* mà hay, 412 ; 1331, 1634 - **Cuộc vuông tròn**: X. *Cuộc*.

VUỐT (1) : Móng nhọn của loài ác thú. Vd. *Vuốt* đâu xuống đất, 1132.

VỪA (44) : *1.* Đúng, khớp với ; đúng mức, không thái quá, không bất cập (12). Vd. Cũng đà *vừa* vốn còn sau thì lời, 830 ; 920, 1046, 1059, 1385, 1763, 1908, 2199, 2336, 2842, 3042, 3075 - *2.* Vừa lúc, vừa mới (25). Vd. Thuyền tình *vừa* ghé tới nơi, 69 ; 401, 435, 525, 529, 530, 685, 867, 1002, 1083, 1178, 1292, 1474, 1605, 1802, 1831, 2033, 2137, 2141, 2397, 2526, 2536, 2842, 3131, 3216 - *3.* Đúng lúc (6) : Vd. Tiết *vừa* con én đưa thoi, 39 ; 371, 429, 1199, 2061, 2595 - *4.* Chỉ cái ở giữa chừng ; nghĩa rộng là tầm thường (1). Vd. Gan *vừa*, 2893 - // **Vừa rồi** (2): Vừa xong. Vd. Xem người định giá *vừa rồi*, 2141 ; 2397 - **Vừa thì** (1) : Chưa quá tuổi lấy chồng. Vd. Xuân đương *vừa thì*, 2842 - **Gan vừa** (1) : Gan tầm thường. Vd. Kiên trinh chẳng phải *gan vừa*, 2893.

VỰC (6) : Nâng đỡ hoặc khiêng người ốm, người yếu

để đi. Vd. *Vực* nàng vào chốn hiên tây, 991 ; 1155, 1607, 1708, 1713, 1538.

VỰC (2) : Chỗ nước sâu. Vd. Bây giờ một *vực* một trời, 1877 ; 2943 - // **Một vực một trời**, 1877 : X. *Một* - **Trời thẳm vực sâu**, 2943 : X. *Trời*.

VỪNG (4) : Chữ hán là *vựng*, chỉ cái gì hình tròn, như mặt trời, mặt trăng. Cũng nói là *vầng*. Vd. *Vừng* trăng vằng vặc giữa trời, 449 ; 560, 1525, 3074 - // **Vừng đông** (1) : Tức mặt trời, vì mặt trời mọc ở phương đông. Vd. *Vừng đông* đâu đã đứng ngay nóc nhà, 560 - **Vừng trăng ai xẻ làm đôi**, 1525 : So với câu thơ cổ "Thuỳ bả kim bôi phân lưỡng đoạn. Bán trầm thuỷ để bán phủ không", nghĩa là : Ai đem chén vàng chia hai mảnh, nửa chìm đáy nước nửa trên không. Tả cảnh vợ chồng ly biệt.

VỰNG (1) : Choáng váng, chóng mặt, ngất đi. X. *Cơn vựng* // **Cơn vựng** (1) : Cơn ngất. Vd. Mới dầu *cơn vựng* chưa phai giọt hồng, 762.

VỮNG (4) : Chắc chắn, Vd. *Vững* tay co, 1347 ; 2060, 2521, 3162 - // **Vững chân** (1) : Chắc chắn được ở đó. Vd. Sư càng nể mặt nàng càng *vững chân*, 2060 - **Vững tay co** (1) : Tức là chắc tay đối phó. X. *Tay co*. Vd. Như chàng có *vững tay co*, 1347 - **Vững vàng** (2) : Vững chắc không cái gì lay chuyển được. Vd. Hai kinh *vững vàng*, 10; 2664.

VƯỜN (10) : Vd. Xăm xăm băng lối *vườn* khuya một

mình, 432; 504, 1535, 1913, 1925, 1942, 2743, 2745, 2821, 3240 - // **Vườn hồng** (1) : Tức là vườn đào. Vd. *Vườn hồng* chỉ dám ngăn rào chim xanh, 504. Dùng điển vườn đào tiên của Tây vương mẫu và chim xanh là sứ giả của Tây vương mẫu ; nghĩa bóng nói mình là con gái, có dám ngăn cấm người ta cậy mối lái để đi lại đâu - **Vườn Thuý** (1) : Tức cái vườn nhà Thuý Kiều (không phải là vườn có hiên Lâm thuý, vì theo mấy câu dưới là nói vườn nhà Thuý Kiều : Đầy vườn cỏ mọc lau thưa...). Vd. Vội sang *vườn Thuý* dò la, 2743 - **Vườn mới thêm hoa**, 1535 : Ý là trong nhà mới cưới thêm vợ lẽ, nói mỉa mai - **Vườn xuân một cửa**, 3240 : *Vườn xuân* tỷ dụ gia đình êm đẹp ; *một cửa* tức là một nhà.

VUỢN (1) : Con vượn. Vd. Ve ngâm *vươn* hót, 2571 - // **Ve ngâm vượn hót**: X. *Ve*.

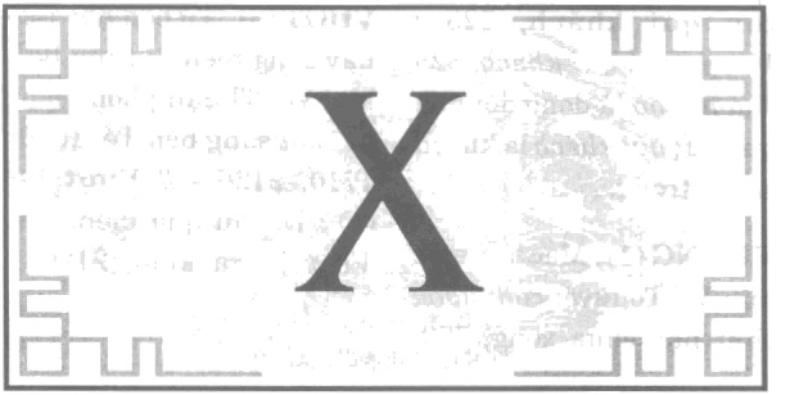
VƯƠNG : (3) *1.* Chỉ con tằm con nhện nhả tơ ra mà kết thành kén, thành mạng (2). Vd. Nhện này *vương* lấy tơ kia mấy lần, 1422 (ý nói đã kết duyên với Thúc sinh rồi) ; Con tằm đến thác hãy còn *vương* tơ, 1976 - *2.* Chỉ sợi tơ còn mắc, chưa dứt. Vd. Còn *vương* tơ lòng, 2242 - // **Vương tơ lòng**, 2242. Cái tơ lòng còn vương, chưa lìa dứt, tức lòng hãy còn yêu.

VƯƠNG SỰ (1) : Quân của nhà vua. Vd. *Vương sự* dòm đã tỏ tường thực hư, 2506 - **Vương thần** (1) : Bề tôi của nhà vua. Vd. Bằng nay chịu tiếng *vương thần*, 2477 - **Vương**

tôn quí khách, 828 : *Vương tôn quí khách*, 828 *Vương tôn* là dòng dõi nhà quí tộc ; *quí khách* là khách sang trọng.

VƯỚNG (1) : Mắc lấy, mắc míu. Vd. Tơ duyên còn *vướng* chút này chưa xong, 720.

VƯỢT (3) : Từ bên này núi hay sông biển đi sang bên kia. Vd. Thuận phong một lá *vượt* sang bến Tề, 1626; 1710, 2126 - // **Vượt bể** (1) : Đi tàu qua biển. Vd. *Vượt bể* ra khơi, 2126.



XA (41) : Vd. Xa nghe, 68; Dặm về còn *xa*, 114 ; Này thực tỉnh thành chẳng *xa*, 126 ; 141, 147, 161, 190, 202, 218, 276, 304, 374, 561, 596, 703, 1034, 1035, 1255, 1363, 1365, 1432, 1790, 1806, 1926, 1971, 1980, 2035, 2079, 2086, 2096, 2102, 2144, 2405, 2434, 2759, 2990, 3109, 3231, 3250 - // **Xa gần** (10) : chỉ khoảng vừa xa vừa gần, chừng xa hay gần. Vd. *Xa gần* xôn xao, 622; 978, 1081, 1251, 1441, 2116, 2863, 2868, 2910, 3028 - **Xa khơi** (1) : Nh. *Xa xôi*. Vd. Non nước *xa khơi*, 1505 - **Xa nghe** (1) : Từ xa mà nghe tiếng. Vd. *Xa nghe* cũng nức tiếng nàng tìm chơi, 68 - **Xa xa** (3) : Ở phía xa, ngoài xa, nói chừng chừng. Vd. Thuyền ai thấp thoáng cánh buồn *xa xa*, 1048 ; 1599, 2236 - **Xa xăm** (1) : Xa xôi, chỉ đường xa. Vd. Nàng thì dặm khách *xa, xăm* 911 - **Xa xôi** (7): Từ kép nghĩa là xa cách. Vd. Gần đây nào phải người nào *xa xôi*, 312 ; 538, 542, 843, 1260, 1524, 2937 - **Gần**

xa : X. *Gần* - **Xa chạy cao bay** 1971 : Chỉ con thú chạy cho xa để khỏi bị săn, con chim bay cho cao để khỏi bị bắn ; nghĩa bóng là trốn khỏi bị bắn ; nghĩa bóng là trốn đi xa - **Xa đem tấc thành**, 374 : *Xa đem* là từ xa đem đến, *tấc thành* là tấc lòng thành - **Xa đưa ướm lòng**, 304 : Từ đường xa đưa tiếng để thử lòng.

XANH (12) : *1.* Màu lá cây, màu da trời (11). Vd. Hoa ghen thua thắm liễu hờn kém *xanh*, 26 ; 41, 58, 72, 143, 504, 678, 1474, 1944, 1950, 3171 - *2.* Chỉ quả chưa chín (1). Vd. Cầm như chẳng đỗ những ngày còn *xanh*, 680 - // **Xanh rì** (1) : Sắc xanh có vẻ rậm rạp. Vd. Một vùng cỏ mọc *xanh rì*, 261 (Các bản nôm đều chép *dòng*, duy *KOM* chép là *làn*, *BK* chép là *vùng* nghĩa ổn hơn mà đọc đã quen). - **Xanh xanh** (2) : Chỉ sắc hơi xanh, không phải xanh đậm. Vd. Chân mây mặt đất một màu xanh xanh 1501 - **Áo xanh** : X. Áo - **Chim xanh** : X. *Chim* - **Dặm xanh** X. *Dặm* - **Xuân xanh** : X. *Xuân* - **Xanh tận chân trời**, 41 : Xanh mãi đến nơi chân trời (Theo *Liễu văn* và *TVK*. Chữ (羨 tiền) phải phiên là *tịn* hay *tận* chứ không phiên ra *rợn* được).

XAO XÁC (1) : Tiếng kêu, tiếng nói nhộn nhịp. Vd. Tiếng gà *xao xác* gáy mau, 1123.

XĂM XĂM (4) : Hình dung cái tư thái nhắm một chỗ mà một mạch đi đến. Vd. *Xăm xăm* đè nẻo Lam kiều lần sang, 266 ; 432, 1942, 2037.

XẮN (1) : Kéo quần áo lên cho gọn. Vd. *Xắn* tay - // **Xắn tay** (1) : Xắn tay áo. Ngày xưa người văn nhân ở Trung Quốc mặc áo rộng

tay nên muốn làm gì bằng tay thì phải xắn tay áo lên cho gọn. vd. *Xắn tay* mở khoá động đào, 391.

XÂY (1) : Xây dựng nhà cửathànhquách.Vd.Thành *xây* khói biếc, 1604. Ở trên thành có khói biếc bốc lên, có cảm giác như khói xây cho thành cao hơn.

XẨY (1): Chợt. X. *Xẩy nghe* - // **Xẩy nghe** (1) : Chợt nghe. Vd. *Xẩy nghe* thê giặc đã tan, 2953.

XẤP XỈ (1) : Gần đến, gần bằng. Vd. Xuân xanh *xấp xỉ* tới tuần cập kê, 36.

XẬP XÈ (1) : Hình dung chim én bay liệng ở trong nhà không, khi lên khi xuống, nẻ bên này tránh bên kia. Vd. *Xập xè* én liệng bầu không, 2749.

XẤU (3) : *1.* Trái với tốt, đẹp (1). Vd. *Xấu* vía - *2.* Xấu hổ (2). Vd. *Xấu* chàng mà có ai khen chi mình; 1610 ; 3157 - // **Xấu via** (1) : Tục xưa, những người bán hàng ế ẩm thường cho là gặp phải người xấu vía, nên người ta lấy lửa đốt vía xấu ấy đi. Ở lầu xanh thì cô nào không đắt hàng người ta cho rằng chính vía cô ấy xấu nên ế hàng. Vd. Cô nào *xấu vía* có thưa mối hàng, 934. X. *Vía* - **Xấu xa** (1) : Xấu hổ, hổ thẹn. Vd. Ong qua bướm lại đã thừa *xấu xa*, 3098 - **Xấu chàng mà có ai khen chi mình**, 1610 : Diễn câu tục ngữ "xấu chàng hổ ai".

XE (15) : *1.* Cái xe có bánh để lăn trên đường (9). Vd. Ngựa *xe* như nước, 48 ; Dấu *xe* ngựa đã rêu lờ mờ xanh, 72 ; 77, 894, 980, 921, 925, 1606, 2951 - *2.* Vặn cho chỉ hay dây xoắn lại (6). Vd. *Xe tơ*, 1532 ; 2090, 2600, 2840, 3076, 3111 - // **Xe**

châu (2) : *1.* cái xe có rèm trang sức hạt châu, hạt cườm, chỉ cái linh xa (1). Vd. Sắm xanh nếp tử *xe châu*, 77 - *2.* Chỉ cái xe của người sang trọng (1). Vd. *Xe châu* dừng bánh cửa ngoài, 921 - **Xe dây** (1) : Tức là cho kết hôn, theo điển Nguyệt lão xe chỉ hồng mà buộc chân vợ chồng với nhau. X. *Chỉ hồng*. Vd. Kịp toan kiếm chốn *xe dây*, 2099 - **Xe hương** (1) : Chỉ cái xe của đàn bà quí phái. Vd. *Xe hương* nàng cũng thuận đường qui ninh, 1606 - **Xe ngựa** (1) : Xe và ngựa. Vd. Dấu *xe ngựa* đã rêu lờ mờ xanh, 72 - **Xe tơ** (4) : Nh. *Xe dây*. Vd. Kết tóc *xe tơ*, 1532 ; *Xe tơ* sao khéo vơ quàng vơ xiên, 2600 ; 3076, 3111 - **Kết tóc xe tơ**, 1532: X. *Kết tóc* và *Xe tơ*.

XẺ (1) : Cưa ra, cắt ra. Vd. Vầng trăng ai *xẻ* làm đôi, 1525.

XEM (29) : *1.* Coi, nhìn, xét, để ý xét (25). Vd. Lần *xem* phong cảnh có bề thanh thanh, 54 ; 118, 129, 199, 200, 207, 500, 881, 948, 1087, 1116, 1174, 1454, 1573, 1781, 1898, 1986, 2049, 2065, 2141, 2193, 2278, 2352, 3009, 3224 - *2.* Coi người thế nào, có ý nghĩa đối đãi (3). Vd. *Xem* thường *xem* khinh, 886 ; 2186 - *3.* Người ta xem ra thì (1). Vd. Vân *xem* trang trọng khác vời, 19 - // **Xem gương** (1) : Xem sự tình mà xét đoán, mà biết (ví như nhìn vào gương). Vd. *Xem gương* trong bấy nhiêu ngày, 881 - **Xem tình** (1): Xem tình hình. Vd. *Xem tình* ra cũng những màu dở dang, 948 - **Xem thường xem khinh**, 886 : Tức là khinh rẻ - **Xem hoa bóng thẹn**, 636 : (Theo *TVK* và *Phúc văn*) Nhìn hoa thì thẹn riêng với bóng mình.

XEN : Nh. *Chen.*

XÉT (4) : *1.* Xem kỹ có ý đánh giá (3). Vd. *Xét* mình công ít tội nhiều, 2559 ; 2681, 3080 - *2.* Chiếu cố (1). Vd. Dù chăng *xét* tấm tình si, 339.

XẾ (3) : Chỉ mặt trời hay mặt trăng ngả về phía tây; chỉ ánh sáng chiếu xiên. Vd. Chênh chênh bóng nguyệt *xế* mành, 185 ; 438, 1629.

XÍCH (1) : X. *Dây xích.*

XÍCH THẰNG (2) : Nh. *Chỉ hồng.* Vd. Nàng rằng hồng diệp *xích thằng*, 459; Buộc chân thôi cũng *xích thằng* nhiệm trao, 904. X. *Hồng diệp xích thằng.*

XIÊM (2) : Phần y phục mặc để che phía dưới thân thể. Vd. Cởi *xiêm* lột áo, 925 ; 2854 - // **Áo xiêm**: X. Áo.

XIÊN (1) : X. *Vợ quàng vơ xiên*, 2600.

XIẾT (10) : Có thể biết ; có thể cùng ; xuể. Vd. Khóc than khôn *xiết* sự tình, 73; 310, 535, 750, 2003, 2425, 2764, 2837, 3016 - // **Xiết bao** (5) : Bao nhiêu kể hết sao được, tức là nhiều lắm. Vd. Mà lòng trọng nghĩa khinh tài *xiết bao*, 310 ; 777, 2764, 2837, 3016 - **Xiết chi** (1) : Xiết sao được. Vd. Chạm xương chép dạ *xiết chi*, 2425 - **Xiết đâu** (1): Xiết thế nào được. Vd. Nghe thôi kinh hãi *xiết đâu*, 2003 - **Xiết nỗi** (1): Bao nhiêu nông nỗi không kể xiết. Vd. Mảng tin *xiết nỗi* kinh hoàng, 535.

XIÊU (5) : *1.* Xiêu giạt (2). Vd. Sinh đà phách lạc hồn *xiêu*, 1823; 2363 - *2.* Nghiêng đi ; nao núng (3). Vd. Đổ quán *xiêu* đình, 1302; 2176, 2474 - // **Xiêu xiêu** (1) :

Hơi xiêu lòng. Vd. Sóng tình dường đã *xiêu xiêu*, 499 - **Hồn lạc phách xiêu** : X. *Hồn*-**Phách lạc hồn xiêu**: X. *Phách.*

XIẾU MẪU : Nh. *Phiếu mẫu.*

XIN (21) : Cầu, yêu cầu (lời lễ độ). Vd. *Xin* một hai điều, 329 ; 402, 644, 748, 960, 999, 1106, 1320, 1360, 1491, 1515, 1518, 1688, 1910, 2124, 2218, 2322, 2351, 2546, 2561, 2582.

XOAY (1) : Quay, chuyển tròn. Vd. Đã *xoay* đến thế còn vẫn chưa tha, 2158. Từ *xoay* và từ *vần* ứng với từ *hồng quân* ở câu trên - // **Xoay vần** (1) : Tức chuyển vần. Quan niệm xưa cho rằng người ta ở đời cũng như muôn vật trong thế gian là do tạo hoá dùng cái bàn xoay lớn (hồng quân) mà xoay vần để nặn nên, vì thế gọi là vận mệnh (vận nghĩa là vần). Vd. Mà xem con tạo *xoay vần* đến đâu, 1116.

XOANG : X. *Chương.*

XONG : (24) : Rồi, hết, xuôi, hoàn thành, ổn thoả. Vd. Chưa *xong* điều nghĩ đã dào mạch Tương, 238 ; Đố ai gỡ mối tơ mành cho *xong*, 244 ; 544, 652, 692, 720, 856, 878, 949, 1019, 1106, 1198, 1379, 1464, 1488, 1732, 1831, 1848, 1952, 2074, 2294, 2618, 2930, 3120.

XÓT (19) : Đau đớn ; lấy làm đau thương ; thương hại. Vd. *Xót* liễu vì hoa, 335 ; Nghĩ người ăn gió nằm mưa *xót* thầm, 554 ; 610, 698, 732, 738, 819, 895, 1043, 1152, 1221, 1270, 1741, 2237, 2433, 2538, 2929, 2932, 3167 - // **Xót thay** (1) : Thương làm sao. Vd. *Xót thay* huyên cỗi xuân già, 2237 - **Xót**

thương (1) : Đau xót. Vd. Nơi thì lừa đảo nơi thì *xót thương*, 2292 - **Xót xa** (6): Đau thương, thương xót, thương yêu. *Xa* là điệp âm của *xót*. Vd. Nghĩ lòng lại *xót xa* lòng đòi phen, 788; 1234, 1432, 1794, 1888, 2810 - **Xót liễu vì hoa**, 335 : Thương xót liễu, yêu vì hoa. *Liễu* và *hoa* tỷ dụ người phụ nữ - **Xót nàng ra mới**, 1152 : *Ra mới* là lời đặt ngược. Xót thương nàng mới ra (mà chịu đoan).

XỐC (1) : Cầm hai tay mà nhắc mạnh lên. X. *Xốc áo* - // **Xốc áo** (1) : Hai tay cầm áo mà nhắc lên rồi buông ra cho nó chùng xuống khỏi nhăn. Vd. Buông cầm *xốc áo* vội ra, 291.

XÔI (1) : Nảy nở ; lộ vẻ tươi đẹp ra. X. *Xôi vẻ ngọc* - // **Xôi vẻ ngọc** (1) : Vẻ đẹp của ngọc lộ nổi ra ngoài. Vd. Càng *xôi vẻ ngọc* càng lồng màu sen, 1384.

XỐI (1) : Dội, dội nước. Vd. Dòng thu như *xối* cơn sầu, 2533.

XÔN XAO (8) : Tiếng dòng người ồn ào, nhộn nhịp. Vd. *Xôn xao* ngoài cửa kém gì yến anh, 64 ; 360, 576, 622, 944, 1467, 2566, 3206.

XƠ XÁC (1) : *Xơ* là vải hay vật gì tương tự dùng lâu ngày còn lại cái phần không dùng được nữa ; *xác* cũng là cái phần xơ còn lại, hay thây vật chết. *Xơ xác* nghĩa là có vẻ tiều tuỵ, xạc xài. Vd. Liễu *xơ xác* vàng, 572.

XUA ĐUỔI (1) : Hất tay mà đuổi đi. Vd. *Xua đuổi* cho liền, 2093. Xua đuổi đi liền liền, không ngớt.

XUÂN (41) : *1.* Mùa xuân, cảnh vật xanh tươi trở lại sau mùa đông (21). Vd. Chị em sắm sửa bộ hành chơi *xuân*, 46 ; *Xuân* lan thu

cúc, 162 ; 176, 338, 368, 370, 440, 620, 849, 1262, 1284, 1286, 1294, 1327, 1703, 1796, 1946, 2061, 2858, 3171, 3240 - *2.* Nghĩa bóng chỉ thời tuổi trẻ hay sắc đẹp (16). Vd. *Xuân* xanh xấp xỉ tới tuần cập kê, 36; Nửa chừng *xuân*, 66 ; 156, 344, 345, 713, 731, 1006, 1010, 1033, 1950, 2842, 2877, 3026, 3142 - *3.* Nghĩa bóng chỉ tình yêu (4). Vd. Lòng *xuân* phơi phới chén *xuân* tàng tàng, 424 ; 1240, 2288 - // **Xuân đình** (1): Chỉ cảnh vui vẻ. Thư của Giản văn đế nhà Lương đáp Trương Tán có câu : "Xuân đình lạc cảnh", nghĩa là cảnh vui ở Xuân đình. Vd. *Xuân đình* thoắt đã đổi ra Cao đình, 1500 - **Xuân sơn** (1): Núi mùa xuân, tỷ dụ lông mày người đẹp xanh như sắc núi mùa xuân. Vd. Làn thu thuỷ nét *xuân sơn*, 25 - **Xuân tình** (1) : Tình mùa xuân, tình của tuổi xuân. Vd. Khúc đâu êm ái *xuân tình*, 3201 - **Xuân thu** (1): Mùa xuân và mùa thu, chỉ một năm. Vd. *Xuân thu* biết đã đổi thay mấy lần, 2858 - **Xuân xanh** (3) : Tuổi trẻ như mùa xuân cảnh vật xanh tươi. Vd. *Xuân xanh* xấp xỉ tới tuần cập kê, 36; 344, 1950 - **Ba xuân** : X. *Ba*- **Buồng xuân**: X. *Buồng* - **Chén xuân** : X. *Chén* - **Lòng xuân** : X. *Lòng* - **Lượng xuân** : X. - *Lượng* - **Ngày xuân** : X. - *Ngày* - **Phòng xuân** : X. *Phòng* - **Xuân lan thu cúc**, 162: Hoa lan mùa xuân, hoa cúc mùa thu đều là thứ hoa đẹp, hoa tốt của mỗi mùa. Ý nói cả hai cô đều đẹp - **Xuân có gầy ba bốn phần**, 3026 : Sắc đẹp có giảm đi ba bốn phần.

XUÂN (3) : Cây xuân 椿 về loài cây xoan, cây to

gỗ cứng, người ta dung để tỷ dụ tuổi thọ, cha già, vì theo sách *Trang tử* chép thì đời thượng cổ có thứ cây xuân sống lâu, mùa xuân của nó đến tám nghìn năm. X. *Thung*. Vd. Cỗi *xuân* tuổi hạc càng cao, 673 ; 2237, 3010 - // **Xuân đường** (4): Nhà có trồng cây xuân, chỉ cha. Người ta thường lộn làm *thung đường*. Vd. *Xuân đường* kíp tọi sinh về hộ tang, 534 ; 1292, 1388, 1497 - **Xuân huyên** (2) : X. *Xuân đường, Huyên đường*. Vd. *Xuân huyên* chợt tỉnh giấc nồng, 759 ; 2837 - **Huyên cỗi xuân già**, 2237 : Chỉ cha mẹ đều già.

XUẤT GIA (1) : Ra khỏi nhà vào chùa đi tu. Vd. Tam qui 1920 - **Xuất thần** (1): Tinh thần, linh hồn của pháp sư ra khỏi thân thể để đi tìm hồn người chết ở cõi âm, tục gọi là đánh đồng thiếp. Vd. *Xuất thần* giây phút chưa tàn nén hương, 1690.

XUYẾN (1) : Cái vòng đeo tay để trang sức. Vd. *Xuyến* vàng đôi chiếc khăn là một vuông, 318.

XÚM QUANH (1) : Quây quần lại ở xung quanh. Vd. *Xúm quanh* kể họ rộn lời hỏi tra, 2980.

XUÔI (10) : *1.* Thuận chiều, thuận dòng ; trái với ngược (7). vd. Giấu ngược giấu *xuôi*, 1513 ; 1590, 1973, 2136, 2704, 2931, 3082 - *2.* Giải quyết xong ; xong (3). Vd. Có ba trăm lạng việc này mới *xuôi*, 612 ; 774, 1196 - // **Xuôi dòng** (1) : Thuận dòng mà xuống. Vd. Nước chảy *xuôi dòng*, 2931 - **Nói xuôi** : X. *Nói* - **Nước xuôi** : X. *Nước*.

XUỐNG (26) : *1.* Từ chỗ cao tới chỗ thấp (9). Vd. Khách đà *xuống* ngựa, 142;

1117, 1132, 1568, 1713, 1719, 1951, 2135, 2601 - *2.* Từ trên truyền tới dưới (1). Vd. *Xuống* lệnh, 1561 - *3.* Theo hai nghĩa trên dùng làm phó từ (16). Vd. Khéo thay thác *xuống* làm ma không chồng, 88 ; 710, 937, 940, 1181, 1351, 1354, 1708, 1822, 2131, 2378, 2387, 2536, 2592, 2636, 2703 - // **Xuống yên** (1): Tức là xuống ngựa. Vd. Sinh đà về đến đầu hồng *xuống yên*, 1568 - **Xuống lệnh** (1) : Ra lệnh cho người dưới. Vd. Vội vàng *xuống lệnh* ra uy, 1561 - **Lên thác xuống ghềnh** : X. *Lên.*

XỬ QUYẾT (1) : Phân xử quyết đoán. Vd. Mặc nàng *xử quyết* báo đền cho mình, 2320.

XƯA (44) : *1.* Thuở trước, đời đã qua (43). Vd. Đạm Tiên nàng ấy *xưa* là ca nhi, 62 ; 106, 107, 193, 407, 420, 511, 740, 931, 1162, 1195, 1442, 1472, 1868, 1907, 2139, 2256, 2274, 2301, 2360, 2427, 2647, 2716, 2724, 2737, 2738, 2744, 2752, 2807, 2808, 2824, 2846, 2850, 2865, 2933, 3074, 3079, 3115, 3124, 3136, 3144, 3191, 3208 - *2.* Tức là xa, thường dùng ở sau từ *sau* (1). X. *Sau xưa* - // **Xưa nay** (11) : Đời xưa và đời nay ; từ xưa đến nay. Vd. Thanh khí *xưa nay*, 193 ; 420, 511, 931, 1162, 1868, 2139, 2301, 2427, 2647, 3215 - **Đời xưa**: X. *Đời* - **Kiếp xưa** : X. *Kiếp* - **Ngày xưa** : X. *Ngày* - **Nghìn xưa** : X. *Nghìn* - **Người đời xưa** : X. *Người* - **Sau xưa** : X. *Sau* - **Thủa xưa** : X. *Thủa* - **Hoa xưa ong cũ** : X. *Hoa.*

XƯNG (1) : *1.* Khai ra, thú tội. Vd. Nào ai có khảo mà mình lại *xưng*, 1578 - // **Xưng xuất** (1) : Bị

tra tấn mà khai ra. Vd. Phải tên *xưng xuất* tại thằng bán tơ, 588 (theo các bản nôm ; nhiều bản quốc ngữ thay từ *tại* bằng từ *là (là thằng bán tơ)* thì đổi khác hẳn nghĩa của câu thơ), nghĩa là Vương ông bị thằng bán tơ khai tên mình ra (*phải tên xưng xuất* là tên mình bị xưng ra).

XỨNG (1) : Cân, vừa, đáng. Vd. Tạ lòng dễ *xứng* báo ân gọi là, 2332 - // **Xứng đáng** (1) : Cân xứng và đích đáng. Vd. Tìm nơi *xứng đáng* làm con cái nhà, 1012.

XƯƠNG (8) : Vd. *Xương* mai, 325 ; Trăm năm tạc một chữ đồng đến *xương*, 452 ; Thịt nát *xương* mòn, 733 ; 776, 1662, 2425, 2494, 2608 - // **Xương mai** (1) : *Đường thi* có câu "Mai cốt sấu nan chi", xương mai gầy khó vững. *Xương mai* là thân gầy gò như cành mai. Vd. *Xương mai* tính đã rũ mòn, 325 - **Xương trắng** (1) : Chỉ xương người chết rữa hết thịt còn trơ xương. Vd. *Xương trắng* quê người, 776 - **Chạm xương chép dạ** : X. *Chạm* - **Đống xương Vô định** : X. *Đống* - **Thịt nát xương mòn** : X. *Thịt*.

XƯỚNG TUỲ (1) : Có chữ "phu xướng phụ tuỳ", nghĩa là chồng gọi, chồng bảo thì vợ theo, tức theo chồng. Vd. Chiều lòng gọi có *xướng tuỳ* mảy may, 3148.

VĂN BẢN

TRUYỆN KIỀU

ĐÀO DUY ANH khảo đính

Trăm năm trong cõi người ta,
Chữ tài chữ mệnh khéo là ghét nhau.
Trải qua một cuộc bể dâu.
Những điều trông thấy mà đau đớn lòng.
Lạ gì bỉ sắc tư phong,
Trời xanh quen thói má hồng đánh ghen.
Cảo thơm lần giở trước đèn,
Phong tình cổ lục còn truyền sử xanh.
Rằng : năm Gia Tĩnh triều Minh,
Bốn phương phẳng lặng hai kinh vững vàng.
Có nhà viên ngoại họ Vương,
Gia tư nghĩ cũng thường thường bậc trung.
Một trai con thứ rốt lòng,
Vương Quan là chữ nối dòng Nho gia.
Đầu lòng hai ả Tố Nga,
Thuý Kiều là chị, em là Thuý Vân.
Mai cốt cách, tuyết tinh thần,
Mỗi người mỗi vẻ mười phân vẹn mười.
Vân xem trang trọng khác vời,
Khuôn trăng đầy đặn nét ngài nở nang.
Hoa cười ngọc thốt đoan trang,
Mây thua nước tóc tuyết nhường màu da.
Kiều càng sắc sảo mặn mà,
So bề tài sắc lại là phần hơn.
Làn thu thuỷ, nét xuân sơn,
Hoa ghen đua thắm liễu hờn kém xanh.

Một hai nghiêng nước nghiêng thành,
Sắc đành đòi một, tài đành hoạ hai.
Thông minh vốn sẵn tư trời,
Pha nghề thi hoạ, đủ mùi ca ngâm.
Cung thương lầu bậc ngũ âm,
Nghề riêng ăn đứt hồ cầm một trương.
Khúc nhà tay lựa nên chương,
Một thiên bạc mệnh lại càng não nhân.
Phong lưu rất mực hồng quần,
Xuân xanh xấp xỉ tới tuần cập kê.
Êm đềm trướng rủ màn che,
Tường đông ong bướm đi về mặc ai.
Ngày xuân con én đưa thoi,
Thiều quang chín chục đã ngoài sáu mươi.
Cỏ non xanh tận chân trời,
Cành lê trắng điểm một vài bông hoa.
Thanh minh trong tiết tháng Ba,
Lễ là Tảo mộ, hội là Đạp thanh.
Gần xa nô nức yến anh,
Chị em sắm sửa bộ hành chơi xuân.
Dập dìu tài tử giai nhân,
Ngựa xe như nước áo quần như nêm.
Ngổn ngang gò đống kéo lên,
Thoi vàng vó rắc tro tiền giấy bay.
Tà tà bóng ngả về tây,
Chị em thơ thẩn dan tay ra về.

Bước dần theo ngọn tiểu khê,
Lần xem phong cảnh có bề thanh thanh.
Nao nao dòng nước uốn quanh,
Nhịp cầu nho nhỏ cuối ghềnh bắc ngang.
Sè sè nấm đất bên đường,
Dầu dầu ngọn cỏ nửa vàng nửa xanh.
Rằng : "Sao trong tiết Thanh minh,
"Mà đây hương khói vắng tanh thế mà ?"
Vương Quan mới dẫn gần xa :
"Đạm Tiên nàng ấy xưa là ca nhi.
"Nổi danh tài sắc một thì,
"Xôn xao ngoài cửa kém gì yến oanh.
"Kiếp hồng nhan có mong manh.
"Nửa chừng xuân thoắt chia cành thiên hương.
"Có người khách ở viễn phương,
"Xa nghe cũng nức tiếng nàng tìm chơi.
"Thuyền tình vừa ghé tới nơi,
"Thì đà trâm gãy bình rơi bao giờ !
"Buồng không lặng ngắt như tờ,
Dấu xa ngựa đá rêu lờ mờ xanh.
Khóc than khôn xiết sự tình,
Khéo vô duyên bấy là mình với ta.
Đã không duyên trước chăng là,
Thì khi trút ước gọi là duyên sau.
Sắm xanh nếp tử xa châu,
Vùi nông một nấm mặc dầu cỏ hoa.

Trải bao thỏ lặn ác tà,
Ấy mồ vô chủ ai mà đến thăm !
Lòng đâu sẵn mối thương tâm,
Thoắt nghe Kiều đã đầm đầm châu sa :
Đau đớn thay phận đàn bà !
Lời rằng bạc mệnh cũng là lời chung.
Phũ phàng chi bấy hoá công !
Ngày xanh mòn mỏi má hồng phôi pha.
Sống làm vợ khắp người ta,
Khéo thay thác xuống làm ma không chồng !
Nào người phượng chạ loan chung,
Nào người tích lục tham hồng là ai ?
Đã không kẻ đoái người hoài,
Sẵn đây ta kiếm một vài nén hương.
Gọi là gặp gỡ giữa đường,
Hoạ là người dưới suối vàng biết cho.
Lâm râm khấn vái nhỏ to,
Sụp ngồi vả gật trước mồ bước ra.
Một vùng cỏ áy bóng tà,
Gió hiu hiu thổi một và bóng lau.
Rút trâm sẵn giắt mái đầu,
Vạch ra cây vịnh bốn câu ba vần.
Lại càng mê mẩn tâm thần,
Lại càng đứng lặng tần ngần chẳng ra.
Lại càng ủ dột nét hoa,
Sầu tuôn đứt nối châu sa vắn dài.

Vân rằng : "Chị cũng nực cười,
Khéo dư nước mắt khóc người đời xưa.
Rằng : Hồng nhan tự thuở xưa,
Cái điều bạc mệnh có chừa ai đâu.
Nỗi niềm tưởng đến mà đau,
Thấy người nằm đó biết sau thế nào ?
Quan rằng : Chị nói hay sao,
Một lời là một vận vào khó nghe !
Ở đây âm khí nặng nề,
Bóng chiều đã ngả dặm về còn xa.
Kiều rằng : Những đấng tài hoa,
Thác là để phách còn là tinh anh.
Dễ hay tình lại gặp tình,
Chờ xem ắt thấy hiển linh bây giờ !
Một lời nói chửa kịp thưa,
Phút đâu trận gió cuốn cờ đến ngay.
Ào ào đổ lộc rung cây,
Ở trong dường có hương bay ít nhiều.
Đè chừng ngọn gió gần theo,
Dấu giày từng bước in rêu rành rành.
Mặt nhìn ai đó đều kinh,
Nàng rằng : Nếu thực tình thành chẳng xa.
Hữu tình ta lại biết ta,
Chớ nề u hiển mới là chị em.
Đã lòng hiển hiện cho xem,
Tạ lòng nàng lại nối thêm vài lời.

Lòng thơ lai láng bồi hồi,
Gốc cây lại vạch một bài cổ thi.
Dùng dằng nửa ở nửa về,
Nhạc vàng đâu đã tiếng nghe gần gần.
Trông chừng thấy một văn nhân,
Lỏng buông tay khấu bước lần dặm băng.
Đề huề lưng túi gió trăng,
Sau chân theo một vài thằng con con.
Tuyết in sắc ngựa câu giòn,
Cỏ pha màu áo nhuộm non dạ trời.
Nẻo xa mới rõ mặt người,
Khách đà xuống ngựa tới nơi tự tình.
Hài văn lần bước dặm xanh,
Một vùng như thể cây quỳnh cành giao.
Chàng Vương quen mặt ra chào,
Hai Kiều e lệ nép vào dưới hoa.
Nguyên người quanh quất đâu xa,
Họ Kim tên Trọng vốn nhà trâm anh.
Nền phú hậu bậc tài danh,
Văn chương nết đất, thông minh tính trời.
Phong tư tài mạo tót vời,
Vào trong phong nhã ra ngoài hào hoa.
Chung quanh vẫn đất nước nhà,
Với Vương Quan trước vẫn là đồng thân.
Trộm nghe thơm nức hương lân,
Một nền Đồng Tước khoá xuân hai Kiều.

Nước non cách mấy buồng thêu,
Những là trộm dấu thầm yêu chốc mòng.
May thay giải cấu tương phùng,
Gặp tuần đố lá thoả lòng tìm hoa.
Bóng hồng nhác thấy nẻo xa,
Xuân lan thu cúc mặn mà cả hai.
Người quốc sắc kẻ thiên tài,
Tình trong như đã mặt ngoài còn e.
Chập chờn cơn tỉnh cơn mê,
Rốn ngồi chẳng tiện dứt về chỉn khôn.
Bóng tà như giục cơn buồn,
Khách đà lên ngựa người còn ghé theo.
Dưới dòng nước chảy trong veo,
Bên cầu tơ liễu bóng chiều thiết tha.
Kiều về vừa đến trướng hoa,
Mặt trời lặn núi chiêng đà thu không.
Gương nga vằng vặc đầy song,
Vàng reo ngấn nước cây lồng bóng xuân.
Hải đường lả ngọn đông lân,
Giọt sương gieo nặng cành xuân la đà.
Một mình lặng ngắm bóng nga,
Rộn đường gần với nỗi xa bời bời :
"Người mà đến thế thì thôi,
Đời phồn hoa cũng là đời bỏ đi.
Người đâu gặp gỡ làm chi,
Trăm năm biết có duyên gì hay không ?

Ngổn ngang trăm mối bên lòng,
Nên câu tuyệt diệu ngụ trong tính tình.
Chênh chênh bóng nguyệt xế mành,
Tựa ngồi bên triện một mình thiu thiu.
Thoắt đâu thấy một tiểu Kiều,
Có chiều phong vận có chiều thanh tân.
Sương in mặt tuyết pha thân,
Sen vàng lừng thừng như gần như xa.
Rước mừng đón hỏi dò la :
"Đào nguyên lạc lối đâu mà đến đây ?
Thưa rằng : "Thanh khí xưa nay,
Mới cùng nhau lúc ban ngày đã quên ?
Hàn gia ở mé Tây thiên,
Dưới dòng nước chảy bên trên có cầu.
Mấy lòng hạ cố đến nhau,
Mấy lời hạ tứ ném châu gieo vàng.
Vâng trình hội chủ xem tường,
Đã xem trong sổ đoạn trường có tên.
Âu đành quả kiếp nhân duyên,
Cũng người một hội một thuyền đâu xa.
Này mười bài mới mới ra,
Câu thần lại mượn bút hoa vẽ vời.
Kiều vâng lĩnh ý để bài,
Tay tiên một vẫy đủ mười khúc ngâm.
Xem thơ nức nở khen thầm :
"Giá dành tú khẩu cẩm tâm khác thường.

Ví đem vào tập đoạn trường,
Thì treo giải nhất chi nhường cho ai.
Thềm hoa khách đã trở hài,
Nàng còn cầm lại một hai tự tình.
Gió đâu sịch bức mành mành,
Tỉnh ra mới biết rằng mình chiêm bao.
Trông theo nào thấy đâu nào,
Hương thừa dường hãy ra vào đâu đây.
Một mình lưỡng lự canh chày,
Đường xa nghĩ nỗi sau này mà kinh.
Hoa trôi bèo dạt đã đành,
Biết duyên mình biết phận mình thế thôi.
Nỗi riêng lớp lớp sóng dồi,
Nghĩ đời cơn lại sụt sùi đòi cơn.
Giọng Kiều rền rĩ trướng loan,
Nhà huyên chợt tỉnh hỏi cơn cớ gì :
"Cớ sao trằn trọc canh khuya,
Màu hoa lê hãy dầm dề giọt mưa ?
Thưa rằng : "Chút phận ngây thơ,
Dưỡng sinh đôi nợ tóc tơ chưa đền.
Ban ngày chơi mả Đạm Tiên,
Nhắc đi thoắt thấy ứng liền chiêm bao.
Đoạn trường là số thế nào,
Bài ra thế ấy vịnh vào thế kia.
Cứ trong mộng triệu mà suy,
Phận con thôi có ra gì mai sau !

Dạy rằng : "Mộng triệu cứ đâu,
Bỗng không mua não chác sầu nghĩ nao !
Vàng lời khuyên giải thấp cao,
Chưa xong điều nghĩ đã rào mạch Tương.
Ngoài song thỏ thẻ oanh vàng,
Nách tường bông liễu bay sang láng giềng.
Hiên tà gác bóng nghênh nghênh,
Nỗi riêng riêng chạnh tấc riêng một mình.
Cho hay là thói hữu tình,
Đố ai gỡ mối tơ mành cho xong.
Chàng Kim từ lại thư song,
Nỗi nàng canh cánh bên lòng biếng khuây.
Sầu đong càng lắc càng đầy,
Ba thu dọn lại một ngày dài ghê !
Mây Tần khoá kín song the,
Bụi hồng dứt nẻo đi về chiêm bao.
Tuần trăng khuyết đĩa dầu hao,
Mặt tơ tưởng mặt lòng ngao ngán lòng.
Phòng văn hơi giá như đồng,
Trúc se ngọn thổ tơ chùng phím loan.
Mành Tương phân phất gió đàn,
Hương gây mùi nhớ trà khan giọng tình.
Ví chăng duyên nợ ba sinh,
Làm chi đem thói khuynh thành trêu ngươi.
Bâng khuâng nhớ cảnh nhớ người,
Nhớ nơi kỳ ngộ vội dời chân đi.

Một vùng cỏ mọc xanh rì,
Nước ngâm trong vắt thấy gì nữa đâu !
Gió chiều như giục cơn sầu,
Vi lô hiu hắt như màu khẩy trêu.
Nghề riêng nhớ ít tưởng nhiều,
Xăm xăm đè nẻo Lam Kiều lần sang.
Thâm nghiêm kín cổng cao tường,
Cạn dòng lá thắm dứt đường chim xanh.
Lơ thơ tơ liễu buông mành,
Con oanh học nói trên cành mỉa mai.
Mấy lần cửa đóng then cài,
Dẫy thềm hoa rụng biết người ở đâu ?
Tần ngần đứng suốt giờ lâu,
Dạo quanh chợt thấy mé sau có nhà.
Là nhà Ngô Việt thương gia,
Phòng không để đó người xa chưa về.
Lấy điều du học hỏi thuê,
Túi đàn cặp sách đề huề dọn sang.
Có cây có đá sẵn sàng,
Có hiên Lãm Thuý nét vàng chưa phai.
Mừng thầm chốn ấy chữ bài,
Ba sinh âu hẳn duyên trời chi đây !
Song hồ nửa khép cánh mây,
Tường đông ghé mắt ngày ngày hằng trông.
Tấc gang động khoá nguồn phong,
Tịt mù nào thấy bóng hồng vào ra.

Nhẫn tư quán khách lần la,
Tuần trăng thấm thoắt nay đà thêm hai.
Cách tường phải buổi êm trời,
Dưới đào dường có bóng người thướt tha.
Buông cầm xốc áo vội ra,
Hương còn thơm nức người đà vắng tanh.
Lần theo tường gấm dạo quanh,
Trên đào nhác thấy một cành kim thoa.
Giơ tay với lấy về nhà :
"Này trong khuê các đâu mà đến đây ?"
"Ngẫm xem người ấy báu này,
"Chẳng duyên chưa dễ về tay ai cầm !"
Liền tay thoắt nghĩa biếng nằm,
Hãy còn thoang thoảng hương trầm chưa phai.
Tan sương đã thấy bóng người,
Quanh tường ra ý tìm tòi ngẩn ngơ.
Sinh đà có ý đợi chờ,
Cách tường lên tiếng xa đưa ướm lòng :
"Thoa này bắt được hư không,
"Biết đâu Hợp Phố mà mong châu về ?"
Kiều nghe lọt tiếng bên kia,
"Ơn lòng quân tử sá gì của rơi.
"Chiếc thoa là của mấy mươi,
"Mà lòng trọng nghĩa khinh tài xiết bao !"
Sinh rằng : "Lân lý ra vào,
"Gần đây nào phải người nào xa xôi."

"Được rày nhờ chút thơm rơi,"
"Kể đà thiểu não lòng người bấy nay !"
"Bấy lâu mới được một ngày,
"Dừng chân gạn chút niềm tây gọi là."
Vội về thêm lấy của nhà,
Xuyến vàng đôi chiếc khăn là một vuông.
Bậc mây rón bước ngọn tường,
Phải người hôm nọ rõ ràng chẳng nhe ?
Sượng sùng giữ ý rụt rè,
Kẻ nhìn rõ mặt người e cúi đầu.
Rằng : Từ ngẫu nhĩ gặp nhau,
"Thầm trông trộm nhớ bấu lâu đã chồn.
"Sương mai tính đã rũ mòn,
"Lần lừa ai biết hãy còn hôm nay !
"Tháng tròn như gởi cung mây,
"Trần trần một phận ấp cây đã liều !
"Tiện đây xin một hai điều,
"Đài gương soi đến dấu bèo cho chăng ?
Ngần ngừ nàng mới thưa rằng :
"Thói nhà băng tuyết chất hằng phỉ phong.
"Dầu khi lá thắm chỉ hồng,
"Nên chăng thì cũng tại lòng mẹ cha.
"Nặng lòng sót liễu vì hoa,
"Trẻ thơ đã biết đâu mà dám thưa.
Sinh rằng : "Rày gió mai mưa,
"Ngày xuân đã dễ tình cờ mấy khi !

Dầu chăng xét tấm tình si,
"Thiệt đây mà có ích gì đến ai ?
"Chút chi gắn bó một hai,
"Cho đành rồi sẽ liệu bài mối manh.
"Khôn thiêng dù phụ tấc thành,
"Cũng liều bỏ quá xuân xanh một đời.
"Lượng xuân dầu quyết hẹp hòi,
Công đeo đuổi chẳng thiệt thòi lắm ru !"
Lặng nghe lời nói như ru,
Chiều xuân dễ khiến nét thu ngại ngùng.
Rằng : "Trong buổi mới lạ lùng.
"Nề lòng có lẽ cầm lòng cho đang !
"Đã lòng quân tử đa mang,
"Một lời vâng tạc đá vàng thuỷ chung."
Được lời như cởi tấm lòng,
Giở kim thoa với khăn hồng trao tay.
Rằng : "Trăm năm cũng từ đây,
"Của tin gọi một chút này làm ghi."
Sẵn tay bả quạt hoa quỳ,
Với cành thoa ấy tức thì đổi trao.
Một lời gắn bó tất giao,
Mé sau dường có xôn xao tiếng người.
Vội vàng lá rụng hoa rơi,
Chàng về viện sách nàng dời lầu trang.
Từ phen đá biết tuổi vàng,
Tình càng thấm thía dạ càng ngẩn ngơ.

Sông Tương một dải nông sờ,
Bên trông đầu nọ bên chờ cuối kia.
Một tường tuyết chở sương che,
Tin xuân đâu dễ đi về cho năng.
Lần lần ngày gió đêm trăng,
Thưa hồng rậm lục đã chừng xuân qua.
Ngày vừa sinh nhật ngoại gia,
Trên hai đường dưới nữa là hai em.
Tưng bừng sắm sửa áo xiêm,
Biện dâng một lễ xa đem tấc thành.
Nhà lan thanh vắng một mình,
Ngẫm cơ hội ngộ đã dành hôm nay.
Thì trân thức thức sẵn bày,
Gót sen thoăn thoắt dạo ngay mé tường.
Cách hoa sẽ dặng tiếng vàng,
Dưới hoa đã thấy có chàng đứng trông.
Trách lòng hờ hững với lòng,
Lửa hương chốc để lạnh lùng bấy lâu.
Những là đắp nhớ đổi sầu,
Tuyết sương nhuốm nửa mái đầu hoa râm.
Nàng rằng : "Gió bắt mưa cầm,
Đã cam tệ với tri âm bấy chày.
Vắng nhà được buổi hôm nay,
Lấy lòng gọi chút ra đây tạ lòng !
Lần theo núi giả đi vòng,
Cuối tường dường có nẻo thông mới rào.

Xắn tay mở khoá động đào,
Dẽ mây trông cỏ lối vào Thiên Thai.
Mặt nhìn mặt càng thêm tươi,
Bên lời vạn phúc bên lời hàn huyên.
Sánh vai về chốn thư hiên,
Góp lời phong nguyệt nặng nguyền non sông.
Trên yên bút giá thư đồng,
Đạm thanh một bức tranh tùng treo trên.
Phong sương được vẻ thiên nhiên,
Mặn khen nét bút càng nhìn càng tươi.
Sinh rằng : "Phác hoạ vừa rồi,
Phẩm đề xin một vài lời thêm hoa.
Tay tiên gió táp mưa sa,
Khoảng trên dừng bút thảo và bốn câu.
Khen : "Tài nhả ngọc phun châu,
Nàng Ban à Tạ cũng đâu thế này !
Kiếp tu xưa ví chẳng dày,
Phúc nào nhắc được giá này cho ngang.
Nàng rằng : "Trộm liếc dung quan,
Chẳng sân ngọc bội thì phường kim môn.
Nghĩ mình phận mỏng cánh chuồn,
Khuôn xanh biết có vuông tròn mà hay ?
Nhớ từ năm hãy thơ ngây,
Có người tướng sĩ đoán ngay một lời :
Anh hoa phát tiết ra ngoài,
Nghìn thu bạc mệnh một đời tài hoa.

Trông người lại ngẫm vào ta,
Một dày một mỏng biết là có nên ?
Sinh rằng : Giải cấu là duyên,
Xưa nay nhân định thắng thiên cũng nhiều.
Vì dù giải kết đến điều,
Thì đem vàng đá mà liều với thân !
Đủ điều chung khúc ân cần,
Lòng xuân phơi phới chén xuân tàng tàng.
Ngày vui ngắn chẳng đầy gang,
Trông ra ác đã ngậm gương non đoài.
Vắng nhà chẳng tiện ngồi dai,
Giã chàng nàng mới kíp rời song xa.
Đến nhà vừa thấy tin nhà,
Hai thân còn dở tiệc hoa chưa về.
Cửa ngoài vội rủ rèm the,
Xăm xăm băng lối vườn khuya một mình.
Nhặt thưa gương dọi đầu cành,
Ngọn đèn trông lọt trướng huỳnh hắt hiu.
Sinh vừa tựa án thiu thiu,
Dở chiều như tỉnh dở chiều như mê.
Tiếng sen đã động giấc hoè,
Bóng trăng đã xế hoa lê lại gần.
Bâng khuâng đỉnh Giáp non Thần,
Còn ngờ giấc mộng đêm xuân mơ màng.
Nàng rằng : "Khoảng vắng đêm trường,
Vì hoa nên phải trổ đường tìm hoa.

Bấy giờ rõ mặt đôi ta,
Biết đâu rồi nữa chẳng là chiêm bao.
Vội mừng làm lễ rước vào,
Đài sen nối sáp lò đào thêm hương.
Tiên thề cùng thảo một chương,
Tóc mây một mớn dao vàng chia đôi.
Vầng trăng vằng vặc giữa trời,
Đinh ninh hai miệng một lời song song.
Tóc tơ căn vặn tấc lòng,
Trăm năm tạc một chữ đồng đến xương.
Chén hà sánh giọng quỳnh tương,
Giải là hương lộn bình gương bóng lồng.
Sinh rằng : "Gió mát trăng trong,
Bấy lâu nay một chút lòng chưa cam.
Chày sương chưa nện cầu Lam,
Sợ lần khân quá ra sàm sỡ chăng ?
Nàng rằng : "Hồng diệp xích thằng,
Một lời cũng đã tiếng rằng tương chi.
Đừng điều nguyệt nọ hoa kia,
Ngoài ra ai lại tiếc gì với ai.
Rằng : "Nghe nổi tiếng cầm đài,
Nước non luống những lắng tai Chung Kỳ.
Thưa rằng : "Tiện kỹ sá chi,
Đã lòng yêu đến dạy thì xin vâng.
Hiên sau treo sẵn cầm trăng,
Vội vàng sinh đã tay nâng ngang mày.

Nàng rằng : "Nghề mọn riêng tay,
Làm chi cho bận lòng này lắm thăn !
Lựa dần dây vũ dây văn,
Bốn dây to nhỏ theo vần cung thương.
Khúc đâu Hán Sở chiến trường,
Nghe ra tiếng sắt tiếng vàng chen nhau.
Khúc đâu Tư Mã Phượng Cầu,
Nghe ra như oán như sầu phải chăng !
Kê Khang này khúc Quảng Lăng,
Một rằng lưu thuỷ hai rằng hành vân.
Quá quan này khúc Chiêu Quân,
Nửa phần luyến chúa nửa phần tư gia.
Trong như tiếng hạc bay xa,
Đục như tiếng suối mới sa nửa vời.
Tiếng khoan như gió thoảng ngoài,
Tiếng mau sầm sập như trời đổ mưa.
Ngọn đèn khi tỏ khi mờ,
Khiến người ngồi đó mà ngơ ngẩn sầu.
Khi tựa gối khi cúi đầu,
Khi vò chín khúc khi chau đôi mày.
Rằng : "Hay thì thật là hay,
Nghe ra ngậm đắng nuốt cay thế nào.
So chi những bậc tiêu tao,
Thiệt lòng mình cũng nao nao lòng người ?
Rằng : "Quen mất nết đi rồi,
Tè vui thôi cũng tính trời biết sao !

Lời vàng vâng lĩnh ý cao,
Hoạ dần dần bớt chút nào được không.
Hoa hương càng tỏ thức hồng,
Đầu mày cuối mắt càng nồng tấm yêu.
Sóng tình dường đã xiêu xiêu,
Bề trong âu yếm có chiều lả lơi.
Thưa rằng : "Đừng lấy làm chơi,
Dễ cho thưa hết một lời đã nao !
Vẻ chi một đoá yêu đào,
Vườn hồng chi dám ngăn rào chim xanh.
Đã cho vào bậc bố kinh,
Đạo tòng phu lấy chữ trinh làm đầu.
Ra tuồng trên bộc trong dâu,
Thì con người ấy ai cầu làm chi !
Phải điều ăn xổi ở thì,
Tiết trăm năm nỡ bỏ đi một ngày !
Ngẫm duyên kỳ ngộ xưa nay,
Lứa đôi ai lại đẹp tày Thôi Trương.
Mây mưa đánh đổ đá vàng,
Quá chiều nên đã chán chường yến anh.
Trong khi chắp cánh liền cành,
Mà lòng rẻ rúng đã đành một bên.
Mái tây để lạnh hương nguyền,
Cho duyên đằm thắm ra duyên bẽ bàng.
Gieo thoi trước chẳng giữ giàng,
Để sau nên thẹn cùng chàng bởi ai ?

Vội chi liễu ép hoa nài,
Còn thân ất lại đền bồi có khi !
Thấy lời đoan chính dễ nghe,
Chang càng thêm nể thêm vì mười phân.
Bóng tàu vừa lạt vẻ sân,
Tin đâu đã thấy cửa ngăn gọi vào.
Nàng thì vội trở buồng thêu,
Sinh thì dạo gót sân đào bước ra.
Cửa sài vừa ngỏ then hoa,
Gia đồng vào gửi thư nhà mới sang.
Đem tin thúc phụ từ đường,
Bơ vơ lữ thấn tha hương đề huề.
Liêu Dương cách trở sơn khê,
Xuân đường kíp gọi sinh về hộ tang.
Mảng tin xiết nỗi kinh hoàng,
Băng mình lên trước đài trang tự tình.
Gót đầu mọi nỗi đinh ninh,
Nỗi nhà tang tóc nỗi mình xa xôi.
Sự đâu chưa kịp đôi hồi,
Duyên đâu chưa kịp một lời trao tơ.
Trăng thề còn đó trơ trơ,
Dám xa xôi mặt mà thưa thớt lòng.
Ngoài nghìn dặm chốc ba đông,
Mối sầu khi gỡ cho xong còn chầy !
Gìn vàng giữ ngọc cho hay,
Cho đành lòng kẻ chân mây cuối trời.

Tai nghe ruột rối bời bời,
Ngập ngừng nàng mới dãi lời trước sau :
Ông tơ ghét bỏ chi nhau,
Chưa vui sum họp đã sầu chia phôi !
Cùng nhau trót đã nặng lời,
Dẫu thay mái tóc dám dời lòng tơ !
Quản bao tháng đợi năm chờ,
Nghĩ người ăn gió nằm mưa xót thầm.
Đã nguyền hai chữ đồng tâm,
Trăm năm thề chẳng ôm cầm thuyền ai.
Còn non còn nước còn dài,
Còn về còn nhớ đến người hôm nay !
Dùng dằng chưa nỡ rời tay,
Vầng đông đâu đã đứng ngay nóc nhà.
Ngại ngùng một bước một xa,
Một lời trân trọng châu sa mấy hàng.
Buộc yên quẩy gánh vội vàng,
Mối sầu sẻ nửa bước đường chia đôi.
Buồn trông phong cảnh quê người,
Đầu cành quyên nhặt cuối trời nhạn thưa.
Não người cữ gió tuần mưa,
Một ngày nặng gánh tương tư một ngày.
Nàng còn đứng tựa hiên tây,
Chín hồi vấn vít như vầy mối tơ.
Trông chừng khói ngất song thưa,
Hoa trôi dạt thắm liễu xơ xác vàng.

Tần ngần dạo gót lâu trang,
Một đoàn mừng thọ ngoại hương mới về.
Hàn huyên chưa kịp giã giề,
Sai nha bỗng thấy bốn bề xôn xao.
Người nách thước kẻ tay đao,
Đầu trâu mặt ngựa ào ào như sôi.
Già giang một lão một trai,
Một dây vô loại buộc hai thâm tình.
Đầy nhà vang tiếng ruồi xanh,
Rụng rời khung dệt tan tành gói may.
Đồ tế nhuyễn của riêng tây,
Sạch sành sanh vét cho đầy túi tham.
Điều đâu bay buộc ai làm,
Nào ai đan dập giật giàm bỗng dưng ?
Hỏi ra sau mới biết rằng :
Phải tên xưng xuất tại thằng bán tơ.
Một nhà hoảng hốt ngẩn ngơ,
Tiếng oan dậy đất án ngờ loà mây.
Hạ từ van lậy suốt ngày,
Điếc tai lân tuất phũ tay tối tàn.
Dường cao rút ngược dây oan,
Dẫu rằng đá cũng nát gan lọ người !
Mặt trông đau đớn rụng rời,
Oan này còn một kêu trời nhưng xa !
Một ngày lạ thói sai nha,
Làm cho khốc hại chẳng qua vì tiền.

Sao cho cốt nhục vẹn tuyền,
Trong khi ngộ biến tòng quyền biết sao ?
Duyên hội ngộ đức cù lao,
Bên tình bên hiếu bên nào nặng hơn ?
Để lời thệ hải minh sơn,
Làm con trước phải đền ơn sinh thành.
Quyết tình nàng mới hạ tình :
"Rẽ cho để thiếp bán mình chuộc cha !"
Họ Chung có kẻ lại già,
Cũng trong nha dịch lại là từ tâm.
Thấy nàng hiếu trọng tình thâm,
Vì nàng nghĩ cũng thương thầm xót vay.
Tính bài lót đó luồn đây,
Có ba trăm lạng việc này mới xuôi.
Hãy về tạm phó giam ngoài,
Dặn nàng quy liệu trong đôi ba ngày.
Thương lòng con trẻ thơ ngây,
Gặp cơn vạ gió tai bay bất kỳ !
Đau lòng tử biệt sinh ly,
Thân còn chẳng tiếc tiếc gì đến duyên ?
Hạt mưa sá nghĩ phận hèn,
Liệu đem tấc cỏ quyết đền ba xuân.
Sự lòng ngỏ với băng nhân,
Tin sương đồn đại xa gần xôn xao.
Gần miền có một mụ nào,
Đưa người viễn khách tìm vào vấn danh.

Hỏi tên, rằng : "Mã Giám Sinh".
Hỏi quê, rằng : Huyện Lâm Thanh cũng gần."
Quá niên trạc ngoại bốn tuần,
Râu mày nhẵn nhụi áo quần bảnh bao.
Trước thầy sau tớ xôn xao,
Nhà băng đưa mối rước vào lầu trang.
Ghế trên ngồi tót sỗ sàng,
Buồng trong mối đã giục nàng kíp ra.
Nỗi mình thêm tức nỗi nhà,
Thềm hoa một bước lệ hoa mấy hàng !
Ngại ngùng giợn gió e sương,
Trông hoa bóng thẹn trông gương mặt dày.
Mối càng vén tóc bắt tay,
Nét buồn như cúc điệu gày như mai.
Đắn đo cân sắc cân tài,
Ép cung cầm nguyệt thử bài quạt thơ.
Mặn nồng một vẻ một ưa,
Bằng lòng khách mới tuỳ cơ dặt dìu.
Rằng : "Mua ngọc đến Lam Kiều,
"Sính nghi xin dạy bao nhiêu cho tường ?"
Mối rằng : "Giá đáng nghìn vàng.
"Dớp nhà nhờ lượng người thương dám nài !"
Cò kè bớt một thêm hai,
Giờ lâu ngã giá vàng ngoài bốn trăm.
Một lời thuyền đã êm giầm,
Hãy đưa canh thiếp trước cầm làm ghi.

Định ngày nạp thái vu quy,
Tiền lưng đã có việc gì chẳng xong !
Một lời cậy với chung công,
Khất từ tạm lĩnh vương ông về nhà.
Thương tình con trẻ cha già,
Nhìn nàng ông những máu sa ruột sầu :
"Nuôi con những ước về sau,
Trao tơ phải lứa gieo cầu đáng nơi.
"Trời làm chi cực bấy trời !
"Này ai vu thác cho người hợp tan.
"Búa rìu bao quản thân tàn,
"Nỡ đầy đoạ trẻ càng oan khốc già.
"Một lần sau trước cũng là :
"Thôi thì mặt khuất chẳng thà lòng đau !"
Theo lời như chảy dòng châu,
Liều mình ông đã gieo đầu tường vôi.
Vội vàng kẻ giữ người coi,
Nhỏ to nàng lại tìm lời khuyên can :
"Vẻ chi một mảnh hồng nhan,
"Tóc tơ chưa trút đền ơn sinh thành.
"Dâng thư đã thẹn nàng Oanh,
"Lại thua ả Lý bán mình hay sao ?
"Cỗi xuân tuổi hạc càng cao,
"Một cây gánh vác biết bao nhiêu cành.
"Lượng trên dù chẳng dứt tình,
"Gió mưa âu hẳn tan tành nước non.

"Thà rằng liều một thân con,
"Hoa dù rã cánh lá còn xanh cây.
"Phận sao đành vậy cũng vầy,
"Cầm như chẳng đố những ngày còn xanh.
"Cũng đừng tính quẩn lo quanh,
"Tan nhà là một thiệt mình là hai."
Phải lời ông cũng êm tai,
Nhìn nhau giọt ngắn giọt dài ngổn ngang.
Mé ngoài họ Mã vừa sang,
Tờ hoa đã ký cân vàng đã trao.
Trăng già độc địa làm sao ?
Cầm dây chẳng nghĩ buộc vào tự nhiên !
Trong tay đã sẵn đồng tiền,
Dẫu lòng đổi trắng thay đen khó gì.
Họ Chung ra sức giúp vì,
Lễ tân đã đặt tụng kỳ cũng xong.
Việc nhà đã tạm thong dong,
Tính kỳ giục giã đã mong độ về.
Một mình nương ngọn đèn khuya,
Áo dầm giọt lệ tóc se mái sầu :
"Phận dầu dầu vậy cũng dầu,
"Sót lòng đeo đẳng bấy lâu một lời !
"Công trình kể biết mấy mươi,
Vì ta khăng khít cho người dở dang.
"Thề hoa chưa ráo chén vàng,
"Lời thề thôi đã phụ phàng với hoa !

"Trời Liêu non nước bao xa,
"Nghĩ đâu rẻ cửa chia nhà tự tôi !
"Biết bao duyên nợ thề bồi,
"Kiếp này thôi thế thì thôi còn gì ?
"Tái sinh chưa dứt hương thề,
"Làm thân trâu ngựa đền nghì trúc mai.
"Nợ tình chưa trả cho ai,
"Khối tình mang xuống tuyền đài chưa tan !"
Nỗi riêng riêng những bàn hoàn,
Dầu chong trắng đĩa lệ tràn thấm khăn.
Thuý Vân chợt tỉnh giấc xuân,
Dưới đèn ghé đến ân cần hỏi han :
"Cơ trời dâu bể đa đoan,
"Một nhà để chị riêng oan một mình.
"Cớ chi ngồi nhẫn tàn canh,
"Nỗi riêng còn mắc mối tình chi đây ?"
Rằng : "Lòng đương thổn thức đầy,
"Tơ duyên còn vướng mối này chưa xong.
"Hở môi ra cũng cũng thẹn thùng,
"Để lòng thì phụ tấm lòng với ai !
"Cậy em em có chịu lời,
"Ngồi lên cho chị lạy rồi sẽ thưa.
"Giữa đường đứt gánh tương tư,
"Keo loan chắp mối tơ thừa mặc em.
"Kể từ khi gặp chàng Kim,
"Khi ngày quạt ước khi đêm chén thề.

"Sự đâu sóng gió bất kỳ,
"Hiếu tình khó lẽ hai bề vẹn hai.
"Ngày xuân em hãy còn dài,
"Xót tình mẫu mủ thay lời nước non.
"Chị dù thịt nát xương mòn,
"Ngậm cười chín suối hãy còn thơm lây.
"Chiếc vành với bức tờ mây,
"Duyên này thì giữ vật này của chung.
"Dù em nên vợ nên chồng,
"Xót người bạc mệnh ắt lòng chẳng quên.
"Mất người còn chút của tin,
"Phím đàn với mảnh hương nguyền ngày xưa.
"Mai sau dù có bao giờ,
"Đốt lò hương ấy so tơ phím này.
"Trông ra ngọn cỏ lá cây,
"Thấy hiu hiu gió thì hay chị về.
"Hồn còn mang nặng lời thề,
"Nát thân bồ liễu đền nghì trúc mai.
"Dạ đài cách mặt khuất lời,
"Tưới xin giọt lệ cho người thác oan.
"Bây giờ trâm gãy hương tan,
"Kể làm sao xiết muôn vàn ái ân !
"Trăm nghìn gửi lạy tình quân,
"Tơ duyên ngắn ngủi có ngần ấy thôi.
"Phận sao phận bạc như vôi,
"Đã đành nước chảy hoa trôi lỡ làng.

"Ôi Kim lang ! Hỡi Kim lang !
"Thôi thôi thiếp đã phụ chàng từ đây !"
Cạn lời hồn dứt máu say,
Một hơi lặng ngắt đôi tay giá đồng.
Xuân huyên chợt tỉnh giấc nồng,
Một nhà tấp nập kẻ trong người ngoài.
Kẻ thang người thuốc bời bời,
Mới dầu cơn vựng chưa phai giọt hồng.
Hỏi : "Sao ra sự lạ lùng ?"
Kiều càng nức nở nói không ra lời.
Nỗi nàng Vân mới rỉ tai :
"Chiếc vành kia với tờ bồi ở đây !"
"Vì cha làm lỗi duyên mày,
"Thôi thì việc ấy sau này đã em.
"Vì ai rụng cải rơi kim,
"Để con bèo nổi mây chìm vì ai ?
"Lời con dặn lại một hai,
"Dẫu mòn bia đá dám sai tấc vàng !"
Lạy thôi nàng mới rén chiềng :
"Nhờ cha trả được nghĩa chàng cho xuôi.
"Sá chi thân phận tôi đòi,
"Dẫu rằng xương trắng quê người quản đâu !"

Xiết bao kể nỗi tâm sầu !
Khắc canh đã giục nam lâu mấy hồi.

Kiệu hoa đâu đã đến ngoài,
Quản huyền đâu đã giục người sinh ly.
Đau lòng kẻ ở người đi,
Lệ rơi thấm đá tơ chia rũ tằm.
Trời hôm mây kéo tối rầm,
Dàu dàu ngọn cỏ đầm đầm cành sương.
Rước nàng về đến trú phường,
Bốn bề xuân khoá một nàng ở trong.
Ngập ngừng thẹn lục e hồng,
Nghĩ lòng lại xót xa lòng đòi phen :
"Phẩm tiên rơi đến tay hèn,
"Hoài công nắng giữ mưa gìn với ai !
"Biết thân đến bước lạc loài,
"Nhị đào thà bẻ cho người tình chung.
"Vì ai ngăn đón gió đông,
"Thiệt lòng khi ở đau lòng khi đi.
"Trùng phùng dù hoạ có khi,
"Thân này thôi có ra gì mà mong.
"Đã sinh ra số long đong,
"Còn mang lấy kiếp má hồng được sao ?"
Trên yên sẵn có con dao,
Giấu cầm nàng đã gói vào chéo khăn.
Phòng khi nước đã đến chân,
Dao này thì liệu với thân sau này,
Đêm thu một khắc một chầy,
Bàng khuâng như tỉnh như say một mình.

Chẳng ngờ gã Mã Giám Sinh
Vốn là một đứa phong tình đã quen.
Quá chơi lại gặp hồi đen,
Quen mồi lại kiếm ăn miền nguyệt hoa.
Lầu xanh có mụ Tú Bà
Làng chơi đã trở về già hết duyên.
Tình cờ chẳng hẹn mà nên,
Mặt cưa mướp đắng đôi bên một phường.
Chung lưng mở một ngôi hàng,
Quanh năm buôn phấn, bán hương đã lề.
Dạo tìm khắp chợ thì quê,
Giả danh hầu hạ dạy nghề ăn chơi.
Rủi may âu cũng sự trời,
Đoạn trường lại chọn mặt người vô duyên.
Xót nàng chút phận thuyền quyên,
Cành hoa đem bán vào thuyền lái buôn.
Mẹo lừa đã mắc vào khuôn,
Sính nghi rẻ giá nghĩnh hôn sẵn ngày.
Mừng thầm : "Cờ đã đến tay,
Càng nhìn vẻ ngọc càng say khúc vàng.
Đã nên quốc sắc thiên hương,
"Một cười này hẳn nghìn vàng chẳng ngoa !
"Về đây nước trước bẻ hoa,
"Vương tôn quý khách ắt là đua nhau.
Hẳn ba trăm lạng kém đâu,
"Cũng đà vừa vốn còn sau thì lời.

"Miếng ngon kể đến tận nơi,
"Vốn nhà cũng tiếc của trời cũng tham.
"Đào tiên đã bén tay phàm,
"Thì vin cành quýt cho cam sự đời !
"Dưới trần mấy mặt làng chơi,
"Chơi hoa đã dễ mấy người biết hoa.
"Nước vỏ lựu máu mào gà,
"Mượn màu chiêu tập lại là còn nguyên.
"Mập mờ đánh lận con đen,
"Bao nhiêu cũng bấy nhiêu tiền mất chi ?
"Mụ già hoặc có điều gì,
"Liều công mất một buổi quỳ mà thôi.
"Vả đây đường xá xa xôi,
"Mà ta bất động nữa người sinh nghi."
Tiếc thay một đoá trà mi,
Con ong đã tỏ đường đi lối về.
Một cơn mưa gió nặng nề,
Thương gì đến ngọc tiếc gì đến hương.
Đêm xuân một giấc mơ màng.
Đuốc hoa để đó mặc nàng nằm trơ !
Nỗi riêng tầm tã tuôn mưa,
Phần căm nỗi khách phần nhơ nỗi mình :
"Tuồng chi là giống hôi tanh,
"Thân nghìn vàng để ô danh má hồng !
"Thôi còn chi nữa mà mong,
"Đời người thôi thế là xong một đời !"

Giận duyên tủi phận bời bời,
Cầm dao nàng đã toan bài quyên sinh.
Nghĩ đi nghĩ lại một mình :
Một mình thì chớ hai tình thì sao ?
"Sau dầu sinh sự thế nào,
"Truy nguyên chẳng kẻo luy vào song thân
"Nỗi mình âu cũng giãn dần,
"Kíp chầy thôi cũng một lần mà thôi !"
Những là đo đắn ngược xuôi,
Tiếng gà nghe đã gáy sôi mé tường.
Lầu mai vừa rúc còi sương,
Mã Sinh giục giã vội vàng ra đi.
Đoạn trường thay lúc phân kỳ !
Vó câu khấp khểnh bánh xe gập ghềnh.
Bề ngoài mười dặm trường đình,
Vương ông mở tiệc tiễn hành đưa theo.
Ngoài thì chủ khách dặt dìu,
Một nhà huyên với một Kiều ở trong.
Nhìn càng lã chã giọt hồng,
Rỉ tai nàng mới giãi lòng thấp cao :
"Hồ sinh ra phận thơ đào,
"Công cha nghĩa mẹ kiếp nào trả xong !
"Lỡ làng nước đục bụi trong,
"Trăm năm để một tấm lòng từ đây.
"Xem gương trong bấy nhiêu ngày,
"Thân con chẳng kẻo mắc tay bợm già.

"Khi về bỏ vãng trong nhà,
"Khi vào dùng dắng khi ra vội vàng.
"Khi ăn khi nói lỡ làng,
"Khi thầy khi tớ xem thường xem khinh.
"Khác màu kẻ quý người thanh,
"Ngẫm ra cho kỹ như hình con buôn.
"Thôi con còn nói chi con,
"Sống nhờ đất khách thác chôn quê người !"
Vương bà nghe bấy nhiêu lời,
Tiếng oan đã muốn vạch trời kêu lên.
Vài tuần chưa cạn chén khuyên,
Mé ngoài kìa đã giục liền ruổi xe.
Xót con lòng nặng chề chề,
Trước yên ông đã nằn nì thấp cao :
"Chút thân yếu liễu thơ đào,
"Dớp nhà đến nỗi dấn vào tôi ngươi.
"Từ đây góc bể bên trời,
"Nắng mưa thui thủi quê người một thân.
"Nghìn tầm nhờ bóng tùng quân,
"Tuyết sương che chở cho thân cát đằng."
Cạn lời khách mới thưa rằng :
"Buộc chân thôi cũng xích thằng nhiệm trao.
"Mai sau dầu có thế nào,
"Kìa gương nhật nguyệt nọ dao quỷ thần !"
Đùng đùng gió giật mây vần,
Một xe trong cõi hồng trần như bay.

Trông vời gạt lệ phân tay,
Góc trời thăm thẳm đêm ngày đăm đăm.
Nàng thì cõi khách xa xăm,
Bạc phau cầu giá đen rầm ngàn mây :
Vì lô san sát hơi may,
Một trời thu để riêng ai một người.
Dặm khuya ngất tạnh mù khơi,
Thấy trăng mà thẹn những lời non sông !
Rừng thu lớp biếc xen hồng,
Nghe chim như nhắc tấm lòng thần hôn !
Những là lạ nước lạ non,
Lâm Tri vừa một tháng tròn đến nơi.
Xe châu dừng bánh cửa ngoài,
Rèm trong đã thấy một người bước ra.
Thoắt trông lờn lợt màu da,
Ăn gì cao lớn đẫy đà làm sao ?
Trước xe lơi lả han chào,
Vâng lời nàng mới bước vào tận nơi.
Bên thì mấy ả mày ngài,
Bên ngồi thì bốn năm người làng chơi.
Giữa thì hương án hẳn hoi,
Trên treo một tượng trắng đôi lông mày.
Lầu xanh quen lối xưa nay,
Nghề này thì lấy ông này tiên sư.
Hương hoa hôm sớm phụng thờ,
Cô nào xấu vía cho thưa mối hàng.

Cởi xiêm lột áo chán chường,
Trước thần sẽ nguyện mảnh hương lầm rầm.
Đổi hoa lót xuống chiếu nằm,
Bướm ong bay lại ầm ầm tứ vi !
Kiều còn ngơ ngẩn biết gì,
Cứ lời lạy xuống mụ thì khấn ngay :
"Cửa hàng buôn bán cho may,
"Đêm đêm hàn thực ngày ngày nguyên tiêu.
"Muôn nghìn người thấy cũng yêu,
"Xôn xao anh yến dập dìu trúc mai !
"Tin nhạn vẩn lá thơ bời,
"Đưa người cửa trước rước người cửa sau !"
Lạ tai nghe chửa biết đâu,
Xem tình ra cũng những màu dở dang.
Lễ xong hương hoả gia đường,
Tú bà vắt nóc lên giường ngồi ngay.
Dạy rằng : "Con lạy mẹ đây,
"Lạy rồi thì lạy cậu mày bên kia."
Nàng rằng : "Phải bước lưu li,
"Phận hèn vâng đã cam bề tiểu tinh.
"Điều đâu lấy yến làm anh,
"Thơ ngây nào biết là danh phận gì ?
"Đủ điều nạp thái vu quy,
"Đã khi chung chạ lại khi đứng ngồi.
"Giờ ra thay bậc đổi ngôi,
"Dám xin gởi lại một lời cho minh."

Mụ nghe nàng nói hay tình,
Bấy giờ mụ nổi tam bành mụ lên :
"Này này sự đã quả nhiên,
"Thôi đà cướp sống chồng mìn đi rồi !
"Bảo rằng đi dạo lấy người,
"Đem về rước khách kiếm lời mà ăn.
"Tuồng vô nghĩa ở bất nhân,
"Buồn mình trước đã tần mần thử chơi.
"Màu hồ đã mất đi rồi,
"Thôi thôi vốn liếng đi đời nhà ma.
"Con kia đã bán cho ta,
"Nhập gia thì cứ theo nhà tao đây !
"Lão kia có giở bài bây,
"Chẳng vâng vào mặt mà mày lại nghe !
"Cớ sao chịu tốt một bề,
"Gái tơ mà đã ngứa nghề sớm sao !
"Phải làm cho biết phép tao !"
Giật bi tiên rắp sấn vào ra tay.
Nàng rằng : "Trời thẳm đất dày,
"Thân này đã bỏ những ngày ra đi !
"Thôi thì thôi có tiếc gì !"
Sẵn dao tay áo tức thì giở ra.
Sợ gan nát ngọc liễu hoa,
Mụ còn trông mặt nàng đà quá tay :
Thương ôi tài sắc bậc này,
Một dao oan nghiệp đứt dây phong trần !

Nỗi oan vỡ lở xa gần,
Trong nhà người chật một lần như nen.
Nàng thì bần bặt giấc tiên,
Mụ thì cầm cập mặt nhìn hồn bay.
Vực nàng vào chốn hiên tây,
Cắt người coi sóc rước thầy thuốc men.
Nào hay chưa hết trần duyên,
Trong mê dường đã đứng bên một nàng.
Rỉ rằng : "Nhân quả dở dang,
"Đã toan trốn nợ đoạn trường được sao ?
"Số còn nặng nghiệp má đào,
"Người giấu muốn quyết trời nào đã cho !
"Hãy xin hết kiếp liễu bồ,
"Sông Tiền Đường sẽ hẹn hò về sau."
Thuốc thang suốt một ngày thâu,
Giấc mê nghe đã dàu dàu vừa tan.
Tú bà chực sẵn bên màn,
Lựa lời khuyên giải mơn man gỡ dần :
"Một người dễ có mấy thân,
"Hoa xuân phong nhuỵ ngày xuân còn dài.
"Cũng là lỡ một lầm hai,
"Đá vàng sao nỡ ép nài mưa mây.
"Lỡ chân trót đã vào đây,
"Khoá buồng xuân để đợi ngày đào non.
"Người còn thì của hãy còn,
"Tìm nơi xứng đáng làm con cái nhà.

"Làm chi tội báo oan gia,
"Thiệt mình mà hại đến ta hay gì ?"
Kể tai mấy nỗi nằn nì,
Nàng nghe dường cũng thị phi rạch ròi.
Vả trong thần mộng mấy lời,
Túc nhân âu cũng có trời ở trong.
Kiếp này nợ trả chưa xong,
Làm chi thêm một nợ chồng kiếp sau !
Lặng nghe ngẫm nghĩ gót đầu,
Thưa rằng : "Ai có muốn đâu thế này.
"Được như lời thế là may,
"Hẳn rằng mai có như rày cho chăng !
"Sợ khi ong bướm đãi đằng,
"Đến điều sống đục sao bằng thác trong !"
Mụ rằng : "Con hãy thong dong,
"Phải điều lòng lại dối lòng mà chơi !
"Mai sau ở chẳng như lời,
"Trên đầu có bóng mặt trời rạng soi."
Thấy lời quyết đoán hẳn hoi,
Đành lòng nàng cũng sẽ nguôi nguôi dần.
Trước lầu Ngưng Bích khoá xuân,
Vẻ non xa tấm trăng gần ở chung.
Bốn bề bát ngát xa trông,
Cát vàng cồn nọ bụi hồng dặm kia.
Bè bàng mây sớm đèn khuya,
Nửa tình nửa cảnh như chia tấm lòng.

Tưởng người dưới nguyệt chén đồng,
Tin sương luống những rày trông mai chờ.
Bên trời góc bể bơ vơ,
Tấm son gột rửa bao giờ cho phai.
Xót người tựa cửa hôm mai,
Quạt nồng ấp lạnh những ai đó giờ ?
Sân Lai cách mấy nắng mưa,
Có khi gốc tử đã vừa người ôm.
Buồn trông cửa bể chiều hôm,
Thuyền ai thấp thoáng cánh buồm xa xa.
Buồn trông ngọn nước mới sa,
Hoa trôi man mác biết là về đâu ?
Buồn trông nội cỏ dàu dàu,
Chân mây mặt đất một màu xanh xanh.
Buồn trong gió cuốn mặt duềnh,
Ầm ầm tiếng sóng reo quanh ghế ngồi
Chung quanh những nước non người,
Đau lòng lưu lạc nên vài bốn câu.
Ngậm ngùi rủ bức rèm châu,
Cách lầu nghe có tiếng đâu hoạ vần.
Một chàng vừa chạc thanh xuân,
Hình dung chải chuốt áo khăn dịu dàng.
Nghĩ rằng cũng mạch thư hương,
Hỏi ra mới biết rằng chàng Sở Khanh.
Bóng nga thấp thoáng dưới mành,
Trông nàng chàng cũng ra tình đeo đai :

"Than ôi ! Sắc nước hương trời,
"Tiếc cho đâu bỗng lạc loài đến đây ?
"Giá đành trong nguyệt trên mây,
"Hoa sao hoa khéo giã giày bấy hoa ?
"Sốt gan riêng giận trời già,
"Lòng này ai tỏ cho ta hỡi lòng ?
"Thuyền quyên vì biết anh hùng,
"Ra tay tháo cũi sổ lồng như chơi !"
Song thu đã khép cánh ngoài,
Tai còn đồng vọng mấy lời sắt đanh.
Nghĩ người thôi lại nghĩ mình,
Cảm lòng chua xót lạt tình bơ vơ.
Những là lần lữa nắng mưa,
Kiếp phong trần biết bao giờ là thôi ?
Đánh liều nhắn một hai lời,
Nhờ tay tế độ vớt người trầm luân.
Mảnh tiên kể hết xa gần,
Nỗi nhà báo đáp nỗi thân lạc loài.
Tan sương vừa rạng ngày mai,
Tiện hồng nàng mới nhắn lời gởi sang.
Trời tây lãng đãng bóng vàng,
Phục thư đã thấy tin chàng đến nơi.
Mở xem một bức tiên mai,
Rành rành "tích việt" có hai chữ đề.
Lấy trong ý tứ mà suy :
"Ngày hai mươi mốt tuất thì phải chăng ?"

Chim hôm thoi thót về rừng,
Đoá trà mi đã ngậm gương nửa vành.
Tường đông lay động bóng cành,
Dẩy song đã thấy Sở Khanh lẻn vào.
Sượng sùng đánh dạn ra chào,
Lậy thôi nàng mới rỉ trao ân cần.
Rằng : "Tôi bèo bọt chút thân,
"Lạc đàn mang lấy nợ nần yến anh.
"Dám nhờ cốt nhục tử sinh,
"Còn nhiều kết cỏ ngậm vành về sau !"
Lặng nghe tủm tỉm gật đầu :
"Ta đây nào phải ai đâu mà rằng !
Nàng đà biết đến ta chăng,
"Bể trầm luân lấp cho bằng mới thôi."
Nàng rằng : "Muôn việc ơn người,
"Thế nào xin quyết một bài cho xong."
Rằng : "Ta có ngựa truy phong,
"Có tên dưới trướng vốn dòng kiện nhi.
"Thừa cơ lẻn bước ra đi,
"Ba mươi sáu chước chước gì là hơn ?
Dù khi gió kép mưa đơn,
"Có ta đây cũng chẳng cơn cớ gì !"
Nghe lời nàng đã sinh nghi,
Song đà quá đỗi quản gì được thân.
Cũng liều nhắm mắt đưa chân,
Mà xem con tạo xoay vần đến đâu !

Cùng nhau lên bước xuống lầu,
Song song ngựa trước ngựa sau một đoàn.
Đêm thu khắc lậu canh tàn,
Gió cây trút lá trăng ngàn ngậm gương.
Lối mon cỏ lợt màu sương,
Lòng quê đi một bước đường một đau.
Tiếng gà xao xác gáy mau,
Tiếng người đâu đã theo sau dậy dàng.
Nàng càng thổn thức gan vàng,
Sở Khanh đã rẽ dây cương lối nào !
Một mình khôn biết làm sao,
Dặm rừng bước thấp bước cao hãi hùng.
Hoá nhi thật cố nỡ lòng,
Làm chi giấy tía vó hồng lắm nao !
Một đoàn đổ đến trước sau,
Vuốt đâu xuống đất cánh đâu lên trời.
Tú Bà tốc thẳng đến nơi,
Ầm ầm áp điệu một hơi lại nhà.
Hung hăng chẳng nói chẳng tra,
Đang tay vùi liễu dập hoa tơi bời,
Thịt da ai cũng là người,
Lòng nào hổng rụng thắm rời chẳng đau.
Hết lời thú phục khẩn cầu,
Uốn lưng thịt nát cật đầu máu sa.
Rằng : "Tôi chút phận liễu hoa,
"Nước non lìa cửa lìa nhà đến đây.

"Bây giờ sống thác ở tay,
"Thân này đã đến thế này thì thôi !
"Nhưng tôi có sá chi tôi,
"Phận tôi đành vậy vốn người để đâu ?
"Thân lươn bao quản lấm đầu,
"Chút lòng trinh bạch từ sau thì chừa."
Được lời mụ mới tủy cơ,
Bắt người bảo lãnh làm tờ cung chiêu.
Bày vai có ở Mã Kiều,
Xót nàng ra mới đánh liều chịu đoan.
Mụ càng kể nhặt kể khoan,
Gạn gùng đến mực nồng nàn mới tha.
Vực nàng vào nghỉ trong nhà,
Mã Kiều lại hở ý ra dặn lời :
"Thôi đà mắc lận thì thôi !
"Đi đâu chẳng biết con người Sở Khanh ?
"Bạc tình nổi tiếng lầu xanh,
"Một tay chôn biết mấy cành phù dung.
"Đà đao sắp sẵn chước dùng,
"Lạ gì một cốt một đồng xưa nay !
"Có ba mươi lạng trao tay,
"Không dưng chỉ có chuyện này trò kia.
"Rồi ra trở mặt tức thì,
"Bớt lời liệu chớ giây chi mà đời
Nàng rằng : "Thề thốt nặng lời,
"Có đâu mà lại ra người hiểm sâu !"

Còn đương suy trước nghĩ sau,
Mặt mo đã thấy ở đâu dẫn vào.
Sở Khanh lên tiếng rêu rao :
"Nọ" nghe rằng có con nào ở đây.
"Phao cho quyến gió rủ mây,
"Hãy xem có biết mặt mày là ai ?"
Nàng rằng : "Thôi thế thì thôi,
Rằng không thì cũng vâng lời rằng không ?"
Sở Khanh thét mắng đùng đùng,
Bước vào vừa rắp thị hùng ra tay.
Nàng rằng : "Trời nhẽ có hay !
"Quyến anh rủ yến sự này tại ai ?
"Đem người đẩy xuống giếng thơi,
"Nói rồi rồi lại ăn lời được ngay !
"Còn tiên "tích việt" ở tay,
"Rõ ràng mặt ấy mặt này chứ ai ?"
Lời ngay đông mặt trong ngoài,
Kể chê bất nghĩa người cười vô lương !
Phụ tình án đã rõ ràng,
Dơ tuồng nghỉ mới kiếm đường tháo lui.
Buồng riêng riêng những sụt sùi,
Nghĩ thân mà lại ngậm ngùi cho thân :
"Tiếc thay trong giá trắng ngần,
"Đến phong trần cũng phong trần như ai !
"Tẻ vui cũng một kiếp người,
"Hồng nhan phải giống ở đời mãi ru !

"Kiếp xưa đã vụng đường tu,
"Kiếp nay chẳng kẻo đền bù mới xuôi !
"Dẫu sao bình đã vỡ rồi,
"Lấy thân mà giả nợ đời cho xong !"
Vừa tuần nguyệt sáng gương trong,
Tú bà ghé lại thong dong dặn dò :
"Nghề chơi cũng lắm công phu,
"Làng chơi ta phải biết cho đủ điều."
Nàng rằng : "Mưa gió dập dìu,
"Liều thân thì cũng phải liều thế thôi !"
Mụ rằng : "Ai cũng như ai,
"Người ta ai có tiền hoài đến đây ?
"Ở trong còn lắm điều hay,
"Nỗi đêm khép mở nỗi ngày riêng chung.
"Này con thuộc lấy làm lòng,
"Vành ngoài bảy chữ vành trong tám nghề.
"Chơi cho liễu chán hoa chê,
"Cho lăn lóc đá cho mê mẩn đời.
"Khi khoé hạnh lúc nét ngài,
"Khi ngâm nguyệt khi cười cợt hoa.
"Đều là nghề nghiệp trong nhà,
"Đủ ngần ấy nết mới là người soi."
Gót đầu vang dạy mấy lời,
Dường chau nét nguyệt dường phai vẻ hồng.
Những nghe nói đã thẹn thùng,
Nước đời lắm nỗi lạ lùng khắt khe !

Xót mình cửa các buông khuê,
Vỡ lòng học lấy những nghề nghiệp hay !
Khéo là mặt dạn mày dày,
Kiếp người đã đến thế này thì thôi !
Thương thay thân phận lạc loài,
Dẫu sao cũng ở tay người biết sao ?
Lầu xanh mới rủ trướng đào,
Càng treo giá ngọc càng cao phẩm người.
Biết bao bướm lả ong lơi,
Cuộc say đầy tháng trận cười suốt đêm.
Dập dìu lá gió cành chim,
Sớm đưa Tống Ngọc tối tìm Trường Khanh.
Khi tỉnh rượu lúc tàn canh,
Nghĩ mình mình lại thương mình xót xa.
Khi sao phong gấm rủ là,
Giờ sao tan tác như hoa giữa đường.
Mặt sao dày gió dạn sương,
Thân sao bướm chán ong chường bấy thân ?
Mặc người mưa Sở mây Tần,
Những mình nào biết có xuân là gì.
Đòi phen gió tựa hoa kề,
Nửa rèm tuyết ngậm bốn bề trăng thâu.
Cảnh nào cảnh chẳng đeo sầu,
Người buồn cảnh có vui đâu bao giờ.
Đòi phen nét vẽ câu thơ,
Cung đàn trong nguyệt nước cờ dưới hoa.

Vui là vui gượng kẻo là,
Ai tri âm đó mặn mà với ai ?
Thờ ơ gió trúc mưa mai,
Ngẩn ngơ trăm mối dùi mài một thân.
Nỗi lòng đôi đoạn xa gần,
Chẳng vò mà rối chẳng dần mà đau !
Nhớ ơn chín chữ cao sâu,
Một ngày một ngả bóng dâu tà tà.
Dặm nghìn nước thẳm non xa,
Nghĩ đâu thân phận con ra thế này !
Sân hoè đôi chút thơ ngây,
Trần cam ai kẻ đỡ thay việc mình ?
Nhớ lời nguyện ước ba sinh,
Xa xôi ai có biết tình chăng ai ?
Khi về hỏi liễu Chương Đài,
Cành xuân đã bẻ cho người chuyên tay !
Tình sâu mong giả nghĩa dày,
Hoa kia đã chắp cành này cho chưa ?
Mối tình đôi đoạn vò tơ,
Giấc hương quan luống vẩn vơ canh dài.
Song sa vò võ phương trời,
Nay hoàng hôn đã lại mai hôn hoàng.
Lần lần thỏ bạc ác vàng,
Xót người trong hội đoạn trường đòi cơn.
Đã cho lấy chữ hồng nhan,
Làm cho cho hại cho tàn cho cân !

Đã đày vào kiếp phong trần,
Sao cho sỉ nhục một lần mới thôi !
Khách du bỗng có một người,
Kỳ Tâm họ Thúc cùng loài thư hương.
Vốn người huyện Tích châu Thường,
Theo nghiêm đường mở ngôi hàng Lâm Tri.
Hoa khôi mộ tiếng Kiều nhi,
Thiếp hồng tìm đến hương khuê gửi vào.
Trướng tô giấp mặt hoa đào,
Vẻ nào chẳng mặn nét nào chẳng ưa ?
Hải đường mơn mởn cành tơ,
Ngày xuân càng gió càng mưa càng nồng !
Nguyệt hoa hoa nguyệt não nùng,
Đêm xuân ai dễ cầm lòng được chăng !
Lạ gì thanh khí lẽ hằng,
Một dây một buộc ai giằng cho ra !
Sớm đào tối mận lân la,
Trước còn trăng gió sau ra đá vàng.
Dịp đâu may mắn lạ dường,
Lại vừa gặp khoảng xuân đường lại quê.
Sinh càng một tỉnh mười mê,
Ngày xuân lắm lúc đi về với xuân.
Khi gió gác khi trăng sân,
Tay tiên chuốc rượu câu thần nối thơ.
Khi hương sớm khi trà trưa,
Bàn vây điểm nước đường tơ hoạ đàn.

Miệt mài trong cuộc truy hoan
Càng quen thuộc nết càng dan díu tình
Lạ cho cái sóng khuynh thành,
Làm cho đổ quán xiêu đình như chơi
Thúc sinh quen thói bốc rời,
Trăm nghìn đổ một trận cười như không
Mụ càng tỏ lục chuốt hồng,
Máu tham hễ thấy hơi đồng là mê.
Dưới trăng quyên đã gọi hè,
Đầu tường lửa lựu lập loè đâm bông.
Buồng the phải buổi thong dong,
Thanh lan rủ bức trướng hồng tẩm hoa.
Rõ ràng trong ngọc trắng ngà
Dày dày sẵn đúc một toà thiên nhiên
Sinh càng tỏ nét càng khen
Ngụ tình tay thảo một thiên luật Đường.
Nàng rằng : "Vâng biết ý chàng
"Lời lời châu ngọc hàng hàng gấm thêu.
"Hay hèn lẽ cũng nối điêu,
"Nỗi quê còn một hai điều ngang ngang
"Lòng còn gởi áng mây vàng
"Hoạ vần xin hãy chịu chàng hôm nay."
Rằng : "Sao nói lạ lùng thay !
"Cành kia chẳng phải cỗi này mà ra ?"
Nàng càng ủ dột nét hoa,
Đoạn trường lúc ấy nghĩ mà buồn tênh:

"Thiếp như hoa đã lìa cành,
"Chàng như con bướm lượn vành ma chơi.
"Chúa xuân đành đã có nơi,
"Ngắn ngày thôi chớ dài lời làm chi !"
Sinh rằng : "Từ thuở tương tri,
"Tấm riêng riêng những nặng vì nước non.
"Trăm năm tính cuộc vuông tròn,
"Phải dò cho đến ngọn nguồn lạch sông."
Nàng rằng : "Muôn đội ơn lòng,
"Chút e bèn thú bèn tòng dễ đâu.
"Bình Khang nấn ná bấy lâu,
"Yêu hoa yêu được một màu điểm trang.
"Rồi ra lạt phấn phai hương,
"Lòng kia giữ được thường thường mãi chăng ?
"Vả trong thềm quế cung giăng,
"Chủ trương đành đã chị Hằng ở trong.
"Bấy lâu khăng khít dải đồng,
"Thêm người người cũng chia lòng riêng tây.
"Vẻ chi chút phận bèo mây,
"Làm cho bể ái khi đầy khi vơi.
"Trăm điều ngang ngửa vì tôi,
"Thân sau ai chịu tội trời ấy cho ?
"Như chàng có vững tay co,
"Mười phần cũng đắp điếm cho một vài.
"Thế trong dù lớn hơn ngoài,
"Trước hàm sư tử gởi người đằng la.

Cúi đầu luồn xuống mái nhà,
"Dám chua lại tội bằng ba lửa nồng.
"Ở trên còn có nhà thung,
"Lượng trên trông xuống biết lòng có thương ?
"Sá chi liễu ngõ hoa tường,
"Lầu xanh lại bỏ ra phường lầu xanh !
"Lại càng dơ dáng dại hình,
"Đành thân phận thiếp nghĩ danh giá chàng.
"Thương sao cho vẹn thì thương,
"Tính sao cho trọn mọi đường xin vâng."
Sinh rằng : "Hay nói dè chừng,
"Lòng đây lòng đấy chưa từng hay sao ?
"Đường xa cớ ngại Ngô Lào,
"Trăm điều hãy cứ trông vào một ta.
"Đã gần chi có điều xa,
"Đá vàng cũng quyết phong ba cùng liều !"
Cùng nhau căn vặn đến điều,
Chỉ non thề bể nặng gieo đến lời.
Nỉ non đêm ngắn tình dài,
Ngoài hiên thỏ đã non đoài ngậm gương.
Mượn điều trúc viện thừa lương,
Rước về hãy tạm giấu nàng một nơi.
Chiến hoà sắp sẵn hai bài,
Cậy tay thầy thợ mượn người dò la.
Bắn tin đến cửa Tú bà,
Thua cơ mụ cũng cầu hoà dám sao !

Rõ ràng của dẫn tay trao,
Hoàn lương một thiếp thân vào cửa công.
Công tư hai lẽ đều xong,
Gót tiên phút đã thoát vòng trần ai.
Một nhà sum họp trúc mai,
Càng sâu nghĩa bể càng dài tình sông.
Hương càng đượm lửa càng nồng,
Càng xói vẻ ngọc càng lồng màu sen.

Nửa năm hơi tiếng vừa quen,
Sân ngô cành biếc đã chen lá vàng.
Giậu thu mới nảy giò sương
Gối yên đã thấy xuân đường tới nơi.
Phong lôi nổi trận bời bời,
Nặng lòng e ấp tính bài phân chia.
Quyết ngay biện bạch một bề,
Dạy cho má phấn lại về lầu xanh !
Thấy lời nghiêm huấn rành rành,
Đánh liều sinh mới lấy tình nài kêu.
Rằng : "Con biết tội đã nhiều,
"Dầu rằng sấm sét búa rìu cũng cam.
"Trót vì tay đã nhúng chàm,
"Dại rồi còn biết khôn làm sao đây !
"Cùng nhau vả tiếng một ngày,
"Ôm cầm ai nỡ dứt dây cho đành.

"Lượng trên quyết chẳng thương tình,
"Bạc đen thôi có tiếc mình làm chi !"
Thấy lời sắt đá tri tri,
Sốt gan ông mới đơn quỳ cửa công.
Đất bằng nổi sóng đùng đùng,
Phủ đường sai lá phiếu hồng thôi tra.
Cùng nhau theo gót sai nha,
Song song đến trước sân hoa lạy quỳ.
Trông lên mặt sắt đen sì,
Lập nghiêm trước hãy ra uy nặng lời:
"Gã kia dại nết chơi bời,
"Mà con người thế là người đong đưa !
"Tuồng chi hoa thải hương thừa,
"Mượn màu son phấn đánh lừa con đen.
"Suy trong tình trạng bên nguyên,
"Bề nào thì cũng chưa yên bề nào.
"Phép công chiếu án luận vào,
"Có hai đường đấy muốn sao mặc mình :
"Một là cứ phép gia hình,
"Hai là lại cứ lầu xanh phó về !"
Nàng rằng : "Đã quyết một bề,
"Nhện này vương lấy tơ kia mấy lần !
"Đục trong thân cũng là thân,
"Yếu thơ vâng chịu trước sân lôi đình."
Dạy rằng : "Cứ phép gia hình !"
Ba cây chập lại một cành mẫu đơn.

Phận đành chi dám kêu oan,
Đào hoen quen má liễu tan tác mày,
Một sân lầm cát đã đầy,
Gương lời nước thuỷ mai gầy vóc sương.
Nghĩ tình Thúc sẵn mà thương,
Nẻo xa trông thấy lòng càng xót xa.
Khóc rằng : "Oan khốc vì ta,
"Có nghe lời trước chẳng đà luỵ sau.
"Cạn lòng chẳng biết nghĩ sâu,
"Để ai trăng tủi hoa sầu vì ai ?"
Phủ đường nghe thoảng vào tai,
Động lòng lại gạn đến lời riêng tây.
Sụt sùi chàng mới thưa ngay,
Đầu đuôi xin kể sự ngày cầu thân :
"Nàng đà tính hết xa gần,
"Từ xưa nàng đã biết thân có rày !
"Tại tôi hứng lấy một tay,
"Để nàng cho đến nỗi này vì tôi !"
Nghe lời nói cũng thương lời,
Dẹp uy mới liệu cho bài giải vi.
Rằng : "Như hẳn có thế thì,
"Trăng hoa dường cũng thị phi biết điều !"
Sinh rằng : "Chút phận bọt bèo,
"Theo đòi vả cũng ít nhiều bút nghiên."
Cười rằng : "Đã thế thì nên,
"Mộc giả hãy thử một thiên trình nghề."

Nàng vâng cất bút tay đề,
Tiên hoa trình trước án phê xem tường.
Khen rằng : "Giá đáng Thịnh Đường,
"Tài này sắc ấy nghìn vàng chưa cân !
"Thực là tài tử giai nhân,
"Châu Trần nào có Châu Trần nào hơn !
"Thôi đừng rước dữ cưu hờn,
"Làm chi lỡ nhịp cho đàn ngang cung.
"Đã đưa đến trước cửa công,
"Bể ngoài là lý song trong là tình.
"Dâu con trong đạo gia đình,
"Thôi thì dẹp nỗi bất bình là xong !"
Kịp truyền sắm sửa lễ công,
Kiệu hoa cất gió đuốc hồng ruổi sao.
Bày hàng cổ xúy xôn xao
Song song đưa tới trướng đào sánh đôi
Thương vì hạnh trọng vì tài,
Thúc ông thôi cũng dẹp lời phong ba.
Huệ lan sực nức một nhà,
Từng cay đắng lại mặn mà hơn xưa.

Mảng vui rượu sớm cờ trưa,
Đào đà phai thắm sen vừa nảy xanh.
Trướng hồ vắng vẻ đêm thanh,
E tình nàng mới bày tình riêng chung :

"Phận bồ từ vẹn chữ tòng,
"Đổi thay nhạn yến đã hòng đầy niên.
"Tin nhà ngày một vắng tin,
"Mặn tình cát luỹ lạt tình tao khang.
"Nghĩ ra thật cũng nên dường,
"Tăm hơi ai kẻ giữ giàng cho ta ?
"Trộm nghe kẻ lớn trong nhà,
"Ở vào khuôn phép nói ra mối giường.
"E thay những dạ phi thường,
"Dễ dò rốn bể khôn lường đáy sông !
"Mà ta suốt một năm ròng,
"Thế nào cũng chẳng giấu xong được nào.
"Bấy chầy chưa tỏ tiêu hao,
"Hoặc là trong có làm sao chăng là ?
"Xin chàng kíp liệu lại nhà,
"Trước người đẹp ý sau ta biết tình.
"Đêm ngày giữ mực giấu quanh,
"Rày lần mai lữa như hình chưa thông."
Nghe lời khuyên nhủ thong dong,
Đành lòng sinh mới quyết lòng hồi trang.
Rạng ra gởi đến xuân đường,
Thúc ông cũng vội giục chàng ninh gia.
Tiễn đưa một chén quan hà,
Xuân Đình thoắt đã đổi ra Cao Đình.
Sông Tần một dải xanh xanh,
Lòi thoi bờ liễu mấy cành Dương Quan.

Cầm tay dài ngắn thở than,
Chia phôi ngừng chén hợp tan nghẹn lời.
Nàng rằng : "Non nước xa khơi,
"Sao cho trong ấm thì ngoài mới êm.
"Dễ loà yếm thắm trôn kim,
"Làm chi bưng bít bắt chim nhọc lòng.
"Đôi ta chút nghĩa đèo bòng,
"Đến nhà trước liệu nói sòng cho minh.
"Dù cho sóng gió bất tình,
"Lớn ra uy lớn tôi đành phận tôi.
"Hơn điều giấu ngược giấu xuôi,
"Lại mang những việc tày trời về sau.
"Thương nhau xin nhớ lời nhau,
"Năm chầy cũng chẳng đi đâu mà chầy.
"Chén đưa nhớ buổi hôm nay,
"Chén mừng xin đợi tháng này năm sau !"
Người lên ngựa kẻ chia bào,
Rừng phong thu đã nhuốm màu quan san.
Dặm hồng bụi cuốn chinh an,
Trông người đã khuất mấy ngàn dâu xanh.
Người về chiếc bóng năm canh,
Kẻ đi muôn dặm một mình xa xôi.
Vầng trăng ai xẻ làm đôi,
Nửa in gối chiếc nửa soi dặm trường !

Kể chi những nỗi dọc đường,
Buồng trong này nỗi chủ trương ở nhà.
Vốn dòng họ Hoạn danh gia,
Con quan Lại bộ tên là Hoạn Thư.
Duyên Đằng thuận nẻo gió đưa,
Cùng chang kết tóc xe tơ những ngày.
Ở ăn thì nết cũng hay,
Nói điều ràng buộc thì tay cũng già.
Từ nghe vườn mới thêm hoa,
Miệng người đã lấm tin nhà thì không.
Lửa tâm càng dập càng nồng.
Trách người đen trắng ra lòng trăng hoa.
"Ví bằng thú thật cùng ta,
"Cũng dung kẻ dưới mới là lượng trên.
"Dại chi chẳng giữ lấy nền,
"Tốt gì mà rước tiếng ghen vào mình ?
"Lại còn bưng bít giấu quanh,
"Làm chi những thói trẻ ranh nực cười !
"Tính rằng cách mặt khuất lời,
"Giấu ta ta cũng liệu bài giấu cho !
"Lo gì việc ấy mà lo,
"Kiến trong miệng chén có bò đi đâu ?
"Làm cho nhìn chẳng được nhau,
"Làm cho đầy đọa cắt đầu chẳng lên !
"Làm cho trông thấy nhãn tiền,
"Cho người thăm ván bán thuyền biết tay."

Nỗi lòng kín chẳng ai hay,
Ngoài tai để mặc gió bay mé ngoài.
Tuần sau bỗng thấy hai người,
Mách tin ý cũng liệu bài tâng công.
Tiểu thư nổi giận đùng đùng :
"Gớm thay thêu dệt ra lòng trêu ngươi !
"Chồng tao nào phải như ai,
"Điều này hẳn miệng những người thị phi !"
Vội vàng xuống lệnh ra uy,
Đứa thì vả miệng đứa thì bẻ răng.
Trong ngoài kín mít như bưng,
Nào ai còn dám nói năng một lời !
Buồng đào khuya sớm thảnh thơi,
Ra vào một mực nói cười như không.
Đêm ngày lòng những dặn lòng,
Sinh đà về đến lầu hồng xuống yên.
Lời tan hợp nỗi hàn huyên,
Chữ tình càng mặn chữ duyên càng nồng.
Tẩy trần vui chén thong dong,
Nỗi lòng ai ở trong lòng mà ra.
Chàng về xem ý tứ nhà,
Sự mình cũng rắp lân la giãi bày.
Mấy phen cười nói tỉnh say,
Tóc tơ bất động mảy may sự tình.
Nghĩ đà bưng kín miệng bình,
Nào ai có khảo mà mình đã xưng !

Những là e ấp dùng dằng,
Rút dây sợ nữa động rừng lại thôi.
Có khi vui chuyện mua cười,
Tiểu thư lại giở những lời đâu đâu.
Rằng : "Trong ngọc đá vàng thau,
"Mười phần ta đã tin nhau cả mười.
"Khen cho những miệng dông dài,
"Bướm ong lại đặt những lời nọ kia.
"Thiếp dù vụng chẳng hay suy,
"Đã dơ bụng nghĩ lại bia miệng cười !"
Thấy lời thủng thỉnh như chơi,
Thuận lời chàng cũng nói xuôi đỡ đòn.
Những là cười phấn cợt son,
Đèn khuya chung bóng trăng tròn sánh vai.
Non quên thuần vược bén mùi,
Giếng vàng đã rụng một vài lá ngô.
Chạnh niềm nhớ cảnh giang hồ,
Một màu quan tái mấy mùa gió giăng.
Tình riêng chưa dám rỉ răng,
Tiểu thư trước đã liệu chừng nhủ qua :
"Cách năm mây bạc xa xa,
"Lâm Tri cũng phải tính mà thần hôn."
Được lời như cởi tấc son,
Vó câu thẳng ruổi nước non quê người.
Long lanh đáy nước in trời,
Thành xây khói biếc non phơi bóng vàng.

Roi câu vừa chỉ dặm trường.
Xe hương nang đã thuận đường quy ninh.
Thưa nhà huyên hết mọi tình,
Nỗi chàng ở bạc nỗi mình chịu đen.
Nghĩ rằng : "Ngứa ghẻ hờn ghen,
"Xấu chàng mà có ai khen chi mình !
"Vậy nên ngảnh mặt làm thinh,
"Mưu cao vốn đã rắp ranh những ngày.
"Lâm Tri đường bộ tháng chầy,
"Mà đường hải đạo sang ngay thì gần.
"Dọn thuyền lựa mặt gia nhân,
"Hãy đem dây xích buộc chân nàng về.
"Làm cho cho mệt cho mê,
"Làm cho đau đớn ê chề cho coi !
"Trước cho bõ ghét những người,
"Sau cho để một trò cười về sau."
Phu nhân khen chước rất mầu,
Chiều con mới dạy mặc dầu ra tay.
Sửa sang buồm gió lèo mây,
Khuyển Ưng lại chọn một bầy côn quang.
Dặn dò hết các mọi đường,
Thuận phong một lá vượt sang bến Tề.
Nàng từ chiếc bóng song the,
Đường kia nỗi nọ như chia nỗi sầu.
Bóng dâu đã xế ngang đầu,
Biết đâu ấm lạnh biết đâu ngon bùi.

Tóc thề đã chấm quanh vai,
Nào lời non nước nào lời sắt son ?
Cát đằng chút phận con con,
Khuôn duyên biết có vuông tròn cho chăng ?
Thân sao nhiều nỗi bất bằng !
Liệu như cung Quảng à Hằng nghĩ nao !
Đêm thu gió lọt song đào,
Nửa vành trăng khuyết ba sao giữa trời.
Nén hương đến trước Thiên đài,
Nỗi lòng khấn khứa cạn lời vân vân.
Dưới hoa dậy lũ ác nhân,
Ầm ầm khốc quỷ kinh thần mọc ra.
Đầy sân gươm tuốt sáng loà,
Thất kinh nàng chửa biết là làm sao.
Thuốc mê đâu đã tưới vào,
Mơ màng như giấc chiêm bao biết gì.
Vực ngay lên ngựa tức thì,
Buồng đào viện sách bốn bề lửa dong.
Sẵn thây vô chủ bên sông,
Đem vào để đó lộn sòng ai hay ?
Tôi đòi phách lạc hồn bay,
Pha càn bụi cỏ gốc cây ẩn mình.
Thúc ông nhà cũng gần quanh,
Chợt trông ngọn lửa thất kinh rụng rời.
Tớ thầy chạy thẳng đến nơi,
Tơi bời tưới lửa tìm người lao xao.

Gió cao ngọn lửa càng cao,
Tối đòi tìm đủ nàng nào thấy đâu !
Hớt hơ hớt hải nhìn nhau,
Giếng sâu bụi rậm trước sau tìm quàng.
Chạy vào chốn cũ phòng hương,
Trong tro thấy một đống xương cháy tàn.
Tình ngay ai biết mưu gian,
Hẳn nàng thôi lại còn bàn rằng ai !
Thúc ông sùi sụt ngắn dài,
Nghĩ con vắng vẻ thương người nết na.
Di hài nhặt sắp về nhà,
Nào là khâm liệm nào là tang trai.
Lễ thường đã đủ một hai,
Lục trình chàng cũng đến nơi bấy giờ.
Bước vào chốn cũ lầu thơ,
Tro than một đống nắng mưa bốn tường.
Sang nhà cha tới trung đường,
Linh sàng bài vị thờ nàng ở trên.
Hỏi ôi nói hết sự duyên,
Tơ tình đứt ruột lửa phiền cháy gan.
Gieo mình vật vã khóc than :
"Con người thế ấy thác oan thế này !
"Chắc rằng mai trúc lại vầy,
"Ai hay vĩnh quyết là ngày đưa nhau !"
Thương càng nghĩ nghĩ càng đau,
Dễ ai rấp thảm quạt sầu cho khuây.

Gần miền nghe có một thầy,
Phi phù trí quỷ cao tay thông huyền.
Trên Tam đảo dưới Cửu tuyền,
Tìm đâu thì cũng biết tin rõ ràng.
Sắm sanh lễ vật rước sang,
Xin tìm cho thấy mặt nàng hỏi han.
Đạo nhân phục trước tĩnh đàn,
Xuất thần giây phút chưa tàn nén hương.
Trở về minh bạch nói tường :
"Mặt nàng chẳng thấy việc nàng đã tra.
"Người này nặng nghiệp oan gia,
"Còn nhiều nợ lắm sao đà thác cho !
"Mệnh cung đang mắc nạn to,
"Một năm nữa mới thăm dò được tin.
"Hai bên giáp mặt chiền chiền,
"Muốn nhìn mà chẳng dám nhìn lạ thay !"
Nghe lời nói lạ dường này,
Sự nàng đã thế lời thầy dám tin !
Chẳng qua đồng cốt quàng xiên,
Người đâu mà lại thấy trên cõi trần ?
Tiếc hoa những ngậm ngùi xuân,
Thân này dễ lại mấy lần gặp tiên !

Nước trôi hoa rụng đã yên,
Hay đâu địa ngục ở miền nhân gian !

Khuyển Ưng đã dắt mưu gian,
Vực nàng đưa xuống để an dưới thuyền.
Buồm cao lèo thẳng cánh suyền,
Dè chừng huyện Tích băng miền vượt sang.
Dỡ đò lên trước sảnh đường,
Khuyển Ưng hai đứa nộp nàng dâng công.
Vực nàng tạm xuống môn phòng,
Hãy còn thiêm thiếp giấc nồng chưa phai.
Hoàng lương chợt tỉnh hồn mai,
Cửa nhà đâu mất lâu đài nào đây ?
Bàng hoàng dở tỉnh dở say,
Sảnh đường mảng tiếng đòi ngay lên hầu.
A hoàn liền xuống giục mau,
Hãi hùng nàng mới theo sau một người.
Ngước trông toà rộng dãy dài,
"Thiên quang trủng tể" có bài treo trên.
Ban ngày sáp thắp hai bên,
Trên giường thất bảo ngồi trên một bà.
Gạn gùng ngọn hỏi ngành tra,
Sự mình nàng phải cứ mà gửi thưa.
Bất tình nổi trận mây mưa,
Mắng rằng : "Những giống bơ thờ quen thân.
"Con này chẳng phải thiện nhân,
"Chẳng phường trốn chúa thì quân lộn chồng.
"Ra tuồng mèo mả gà đồng,
"Ra tuồng lúng túng chẳng xong bề nào.

"Đã đem mình bán cửa tao,
"Lại còn khủng khỉnh làm cao thế này !
"Nào là gia pháp nọ bay !
"Hãy cho ba chục biết tay một lần."
A hoàn trên dưới dạ rân,
Dẫu rằng trăm miệng khôn phân lẽ nào !
Trúc côn ra sức đập vào,
Thịt nào chẳng nát gan nào chẳng kinh.
Xót thay đào lý một cành,
Một phen mưa gió tan tành một phen !
Hoa nô truyền dạy đổi tên,
Buồng đào dạy ép vào phiên thị tỳ.
Ra vào theo lũ thanh y,
Dãi dầu tóc rối da chì quản bao.
Quản gia có một mụ nào,
Thấy người thấy nết ra vào mà thương.
Khi chè chén khi thuốc thang,
Đem lời phương tiện mở đường hiếu sinh.
Dạy rằng : "May rủi đã đành,
"Liễu bồ mình giữ lấy mình cho hay.
"Cũng là oan nghiệp chi đây,
"Sa cơ mới đến thế này chẳng dưng.
"Ở đây tai vách mạch rừng,
"Thấy ai quen cũ cũng đừng nhìn chi.
"Kẻo khi sấm sét bất kỳ,
"Con ong cái kiến kêu gì được oan !"

Nàng càng giọt ngọc như chan,
Nỗi lòng luống những bàn hoàn niềm tây :
"Phong trần kiếp đã chịu đầy,
"Lầm than lại có thứ này bằng hai !
"Phận sao bạc chẳng vừa thôi ?
"Khăng khăng buộc mãi lấy người hồng nhan.
"Đã đành túc trái tiền oan,
"Cũng liều ngọc nát hoa tàn mà chi !"
Những là nương náu qua thì,
Tiểu thư phải buổi mới về ninh gia.
Mẹ con trò chuyện lân la,
Phu nhân mới gọi nàng ra dạy lời :
"Tiểu thư dưới trướng thiếu người,
"Cho về bên ấy theo đòi lầu trang."
Lĩnh lời nàng mới theo sang,
Biết đâu địa ngục thiên đàng là đâu !
Sớm khuya khăn mặt lược đầu,
Phận con hầu giữ con hầu dám sai.
Phải đêm êm ả chiều trời,
Trúc tơ hỏi đến nghề chơi mọi ngày.
Lĩnh lời nàng mới lựa dây,
Nỉ non thánh thót dễ say lòng người !
Tiểu thư xem cũng thương tài,
Khuôn uy đường cũng bớt vài bốn phân.
Cửa người đầy đoạ chút thân,
Sớm năn nỉ bóng đêm ân hận lòng.

Lâm Tri chút nghĩa đèo bòng,
Nước non để chữ tương phùng kiếp sau !
Bốn phương mây trắng một màu,
Trông vời cố quận biết đâu là nhà ?
Lần lần tháng lọn ngày qua,
Nỗi gần nào biết đường xa thế này.

Lâm Tri tử thuở uyên bay,
Phòng không thương kẻ tháng ngày chiếc thân.
Mày ai trăng mới in ngân,
Phấn thừa hương cũ bội phần xót xa !
Sen tàn cúc đã nở hoa,
Sầu dài ngày ngắn đông đà sang xuân.
Tìm đâu cho thấy cố nhân ?
Lấy câu vận mệnh khuây dần nhớ thương.
Chạnh niềm nhớ cảnh gia hương,
Nhớ quê chàng lại tìm đường thăm quê.
Tiểu thư ngênh đón dặ dề,
Hàn huyên đã đủ mọi bề gần xa.
Nhà hương cao cuốn bức là,
Phòng trong truyền gọi nàng ra lạy mừng.
Bước ra một bước một dừng,
Trông xa nàng đã tỏ chừng nẻo xa
"Phải rằng nắng quáng đèn lòa,
"Rõ ràng ngồi đấy chẳng là Thúc sinh ?

"Bây giờ tình mới tỏ tình,
"Thôi thôi đã mắc vào vành chẳng sai !
"Chước đâu có chước lạ đời,
"Người đâu mà lại có người tinh ma !
"Rõ ràng thật lứa đôi ta,
"Làm cho con ở chúa nhà đôi nơi.
"Bề ngoài thơn thớt nói cười,
"Mà trong nham hiểm giết người không dao.
"Bây giờ đất thấp trời cao,
"Ăn làm sao nói làm sao bây giờ ?"
Càng trông mặt càng ngẩn ngơ,
Ruột tằm đòi đoạn như tơ rối bời.
Sợ uy dám chẳng vâng lời,
Cúi đầu nép xuống sân mai một chiều.
Sinh đà hồn lạc phách xiêu :
"Thương ôi chẳng phải nàng Kiều ở đây ?
"Nhân làm sao đến thế này ?
"Thôi thôi ta đã mắc tay ai rồi !"
Sự tình dám hở ra lời,
Khôn ngăn giọt nước sụt sùi nhỏ sa.
Tiểu thư trông mặt hỏi tra :
"Mới về có việc chi mà động dung ?"
Sinh rằng : "Hiếu phục vừa xong,
"Suy lòng trắc Dĩ đau lòng chung thiên !"
Khen rằng : "Hiếu tử đã nên,
"Tẩy trần mượn chén giải phiền đêm thu."

Vợ chồng chén tạc chén thù,
Bắt nàng đứng chực trì hồ hai nơi.
Bắt khoan bắt nhặt đến lời,
Bắt quỳ tận mặt bắt mời tận tay.
Sinh càng như dại như ngây,
Giọt dài giọt ngắn chén đầy chén vơi.
Ngảnh đi chợt nói chợt cười,
Cáo say chàng đã giạm bài lảng ra.
Tiểu thư lại thét : "Con Hoa !
"Khuyên chàng chẳng cạn thì ta có đòn."
Sinh càng nát ruột tan hồn,
Chén mời phải ngậm bồ hòn ráo ngay.
Tiểu thư cười nói tỉnh say,
Chưa xong cuộc rượu lại bày trò chơi.
Rằng : "Hoa nó đủ mọi tài,
"Bàn đàn thử dạo một bài chàng nghe !"
Nàng càng tán hoán tê mê,
Vâng lời ra trước bình the vặn đàn.
Bốn dây như khóc như than,
Khiến người trên tiệc cũng tan nát lòng !
Cùng trong một tiếng tơ đồng,
Người ngoài cười nụ người trong khóc thầm.
Giọt châu lã chã khôn cầm,
Cúi đầu chàng những che thầm giọt Tương.
Tiểu thư lại thét lấy nàng :
"Cuộc vui gảy khúc đoạn trường ấy chi !

"Sao chẳng biết ý tứ gì ?
"Cho chàng buồn bã tội thì tại ngươi."
Sinh càng thảm thiết bồi hồi,
Vội vàng gượng nói gượng cười cho qua.
Đồng hồ canh đã điểm ba,
Tiểu thư nhìn mặt dường đà cam tâm.
Lòng riêng tấp tểnh mừng thầm :
"Vui này cho bõ xót thầm bấy nay !"
Sinh thì gan héo ruột đầy,
Nỗi lòng càng nghĩ càng cay đắng lòng.
Người vào chung gối loan phòng,
Nàng ra tựa bóng đèn chong canh dài.
Bây giờ mới rõ tăm hơi,
Máu ghen đâu có lạ đời nhà ghen !
Chước đâu rẽ thuý chia uyên,
Đã ra dường nấy ai nhìn được ai ?
Bây giờ một vực một trời,
Hết điều khinh trọng hết lời thị phi !
Nhẹ như bấc nặng như chì,
Gỡ cho ra nợ còn gì là duyên ?
Lỡ làng chút phận thuyền quyên,
Bể sâu sóng cả khó tuyền được vay?
Một mình âm ỷ đêm chầy,
Đĩa dầu vơi nước mắt đầy năm canh.

Sớm khuya hầu hạ đài doanh,
Tiểu thư trông mặt đề tình hỏi tra.
Lựa lời nàng mới thưa qua :
"Phải khi mình lại xót xa nỗi mình."
Tiểu thư nói với Thúc sinh :
"Cậy chàng tra lấy thực tình cho nao !"
Sinh đà ruột nát như bào,
Nói ra chẳng tiện trông vào chẳng đang !
Những e lại luỵ đến nàng,
Phô sòng mới sẽ lựa đường hỏi tra.
Cúi đầu quỳ trước sân hoa,
Thân cung nàng mới thảo qua một tờ.
Diện tiền trình lại tiểu thư,
Thoắt xem dường có ngẩn ngơ chút tình.
Liền tay trao lại Thúc sinh,
Rằng : "Tài nên trọng mà tình nên thương !
"Ví chăng có số giàu sang,
"Giá này dẫu đúc nhà vàng cũng nên !
"Bể trần chìm nổi thuyền quyên,
"Hữu tài thương nỗi vô duyên lạ đời !"
Sinh rằng : "Thật có như lời,
"Hồng nhan bạc mệnh một người nào vay !
"Nghìn xưa âu cũng thế này,
"Từ bi xin liệu bớt bay mới vừa."
Tiểu thư rằng : "Ý trong tờ,
"Rắp đem mệnh bạc xin nhờ cửa không.

"Thôi thì thôi cũng chiều lòng,
"Cùng cho cho lọt trong vòng mà ra.
"Sẵn Quan Âm các vườn ta,
"Có cây trăm thước có hoa bốn mùa.
"Có cổ thụ có san hô,
"Cho nàng ra đó giữ chùa viết kinh."
Tưng bừng trời mới bình minh,
Hương hoa lục cúng sắm sanh lễ thường.
Đưa nàng đến trước Phật đường,
Tam quy ngũ giới cho nàng xuất gia.
Áo xanh đổi lấy cà sa,
Pháp danh lại đổi tên rằ Trạc Tuyền.
Sớm khuya tính đủ dầu đèn,
Xuân Thu cắt sẵn hai tên hương trà.
Nàng từ lánh trốn vườn hoa,
Dường gần rừng tía dường xa bụi hồng.
Nhân duyên đâu lại còn mong,
Khỏi điều thẹn phấn tủi hồng thì thôi.
Phật tiền thẩm lấp sầu vùi,
Ngày pho thủ tự đêm nồi tâm hương.
Cho hay giọt nước cành dương,
Lửa lòng tưới tắt mọi đường trần duyên.
Nâu sồng từ giở màu thiền,
Sân thu trăng đã vài phen đứng đầu.
Quan phòng then nhặt cửa mau,
Nghĩ lời trước mặt rơi châu vắng người.

Gác kinh viện sách đổi nơi,
Trong gang tấc lại gấp mười quan san.
Những là ngậm thở nuốt than,
Tiểu thư phải buổi vấn an về nhà.
Thừa cơ sinh mới lẻn ra,
Xăm xăm đến mé vườn hoa với nàng.
Sụt sùi giờ nỗi đoạn trường,
Giọt châu tầm tã đượm tràng áo xanh :
Đã cam chịu bạc với tình,
Chúa xuân để tội một mình cho hoa ?
Thấp cơ thua trí đàn bà,
Trông vào đau ruột nói ra ngại lời.
Vì ta cho luỵ đến người,
Cát lầm ngọc trắng thiệt đời xuân xanh.
Quản chi lên thác xuống ghềnh,
Cũng toan sống thác với tình cho xong.
Tông đường chút chửa cam lòng,
Cắn răng bẻ một chữ đồng làm hai.
Thẹn mình đá nát vàng phai,
Trăm thân dễ chuộc một lời được sao ?
Nàng rằng : "Chiếc bách sóng đào,
"Nổi chìm cũng mặc lúc nào rủi may !
Chút thân quẩn quại vũng lầy,
Sống thừa còn tưởng đến rày nữa sao ?
Cùng liều một hạt mưa rào,
Mà cho thiên hạ trông vào cũng hay !

"Xót vì cầm đã bén dây,
"Chẳng trăm năm cũng một ngày duyên ta.
Liệu bài mở cửa cho ra,
"Ấy là tình nặng ấy là ân sâu !"
Sinh rằng : "Riêng tưởng bấy lâu,
"Lòng người nham hiểm biết đâu mà lường.
"Nữa khi dông tố phũ phàng,
"Thiệt riêng đấy cũng lại càng cực đây.
"Liệu mà xa chạy cao bay,
"Ái ân ta có ngần này mà thôi !
"Bây giờ kẻ ngược người xuôi,
"Biết bao giờ lại nối lời nước non ?
"Dẫu rằng sông cạn đá mòn,
"Con tằm đến thác cũng còn kéo tơ !"
Cùng nhau kể lể say xưa,
Nói rồi lại nói lời chưa hết lời.
Mặt trông tay chẳng nỡ rời,
Hoa tỳ đã động tiếng người nẻo xa.
Vội vàng tay mới rời ra,
Tiểu thư đâu đã rẽ hoa bước vào.
Cười cười nói nói ngọt ngào,
Hỏi : "Chàng mới ở chốn nào lại chơi."
Dối quanh sinh mới liệu lời :
"Tìm hoa quá bước xem người viết kinh."
Khen rằng : "Bút pháp đã tinh,
"So vào với thiếp Lan Đình nào thua !

"Tiếc thay lưu lạc giang hồ,
"Nghìn vàng thật cũng nên mua lấy tài !"
Thiền trà cạn nước hồng mai,
Thong dong nối gót thư trai cùng về.
Nàng càng e lệ ủ ê,
Rỉ tai hỏi lại hoa tỳ trước sau.
Hoa rằng : "Bà đến đã lâu,
"Nhón chân đứng nép độ đâu nửa giờ.
"Rành rành kẽ tóc chân tơ,
"Mấy lời nghe hết đã dư tỏ tường.
"Bao nhiêu đoạn khổ tình thương,
"Nỗi ông vật vã nỗi nàng thở than.
"Ngăn tôi đứng lại một bên,
"Chán tai rồi mới bước lên trên lầu."
Nghe thôi kinh hãi xiết đâu :
"Đàn bà thế ấy thấy âu một người !
"Ấy mới gan ấy mới tài,
"Nghĩ càng thêm nỗi sởn gai rụng rời !
"Người đâu sâu sắc nước đời,
"Mà chàng Thúc phải ra người bó tay !
"Thực tang bắt được dường này,
"Máu ghen ai cũng chau mày nghiến răng.
"Thế mà im chẳng đãi đằng,
"Chào mời vui vẻ nói năng dịu dàng.
"Giận ru ra dạ thế thường,
"Cười ru mới thực khôn lường hiểm sâu !

"Thân ta ta phải lo âu,
"Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này.
"Vì chăng chắp cánh cao bay,
"Rào cây lâu cũng có ngày bẻ hoa !
"Phận bèo bao quản nước sa,
"Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.
"Chỉn e quê khách một mình,
"Tay không chưa dễ kiếm vành ấm no !"
Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,
Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.
Bên mình giắt để hộ thân,
Lần nghe canh đã một phần trống ba.
Cất mình qua ngọn tường hoa,
Lần đường theo bóng trăng tà về tây.

Mịt mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương.
Canh khuya thân gái dặm trường,
Phần e đường sá phần thương dãi dầu !
Trời đông vừa rạng ngàn dâu,
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà !
Chùa đâu trông thấy nẻo xa,
Rành rành Chiêu Ẩn am ba chữ bài.
Xăm xăm gõ mé cửa ngoài,
Trụ trì nghe tiếng rước mời vào trong.

Thấy màu ăn mặc nâu sồng,
Giác Duyên sư trưởng lành lòng liền thương.
Gạn gùng ngành ngọn cho tường,
La lùng nàng hãy tìm đường nói quanh :
"Tiểu thiền quê ở Bắc Kinh,
"Quy sư quy Phật tu hành bấy lâu.
"Bản sư rồi cũng đến sau,
"Dạy đưa pháp bảo sang hầu sư huynh."
Rày vâng diện hiến rành rành,
Chuông vàng khánh bạc bên mình giở ra,
Xem qua sư mới dạy qua :
"Phải nơi Hằng Thủy là ta hậu tình.
"Chỉn e đường sá một mình,
"Ở đây chờ đợi sư huynh ít ngày."
Gởi thân được chốn am mây.
Muối dưa đắp đổi tháng ngày thong dong.
Kệ kinh câu cũ thuộc lòng,
Hương đèn việc trước trai phòng quen tay.
Sớm khuya lá bối phướn mây,
Ngọn đèn khêu nguyệt tiếng chày nện sương.
Thấy nàng thông tuệ khác thường,
Sư càng nể mặt nàng càng vững chân.

Cửa thiền cỡ đã cuối xuân,
Bóng hoa đầy đất vẻ ngăn ngang trời.

"Thân ta ta phải lo âu,
"Miệng hùm nọc rắn ở đâu chốn này.
"Vì chăng chắp cánh cao bay,
"Rào cây lâu cũng có ngày bẻ hoa !
"Phận bèo bao quản nước sa,
"Lênh đênh đâu nữa cũng là lênh đênh.
"Chỉn e quê khách một mình,
"Tay không chưa dễ kiếm vành ấm no !"
Nghĩ đi nghĩ lại quanh co,
Phật tiền sẵn có mọi đồ kim ngân.
Bên mình giắt để hộ thân,
Lần nghe canh đã một phần trống ba.
Cất mình qua ngọn tường hoa,
Lần đường theo bóng trăng tà về tây.

Mịt mù dặm cát đồi cây,
Tiếng gà điếm nguyệt dấu giày cầu sương.
Canh khuya thân gái dặm trường,
Phần e đường sá phần thương dãi dầu !
Trời đông vừa rạng ngàn dâu,
Bơ vơ nào đã biết đâu là nhà !
Chùa đâu trông thấy nẻo xa,
Rành rành Chiêu Ẩn am ba chữ bài.
Xăm xăm gõ mé cửa ngoài,
Tru trì nghe tiếng rước mời vào trong.

Giò quang mây tạnh thảnh thơi.
Có người đàn việt đến chơi cửa già.
Giở đồ chuông khánh xem qua,
Khen rằng : "Khéo giống của nhà Hoạn nương !"
Giác Duyên thực ý lo lường,
Đêm thanh mới hỏi lại nàng trước sau.
Nghĩ rằng khôn nỗi giấu mầu,
Sự mình nàng mới gót đầu bày ngay :
"Bây giờ sự đã dường này,
"Phận hèn dù rủi dù may tại người."
Giác Duyên nghe nói rụng rời,
Nửa thương nửa sợ bồi hồi chẳng xong.
Rỉ tai mới kể sự lòng :
"Ở đây cửa Phật là không hẹp gì.
"E chăng những sự bất kỳ,
"Để nàng cho đến thế thì cũng thương !
"Lánh xa trước liệu tìm đường,
"Ngồi chờ nước đến nên dường còn quê."
Có nhà họ Bạc bên kia,
Am mây quen lối đi về dầu hương.
Nhắn sang dặn hết mọi đường,
Dọn nhà hãy tạm cho nàng trú chân.
Những mừng được chốn an thân,
Vội vàng nào kịp tính gần tính xa.
Nào ngờ cùng tổ bợm già,
Bạc bà học với Tú bà đồng môn !

Thấy nàng lạt phấn tươi son,
Mừng thầm được mối bán buôn có lời.
Hư không đặt để nên lời,
Nàng đà lớn sợ rụng rời lắm phen.
Mụ càng xua đuổi cho liền,
Lấy lời hung hiểm ép duyên Châu Trần.
Rằng : "Nàng muôn dặm một thân,
"Lại còn mang tiếng dữ gần lành xa.
"Khéo oan gia của phá gia,
"Còn ai dám chứa vào nhà nữa đây.
"Kíp toan kiếm chỗ xe dây,
"Không dưng chưa dễ mà bay đường trời !
"Nơi gần thì chẳng tiện nơi,
"Nơi xa thì chẳng có người nào xa.
"Này chàng Bạc Hạnh cháu nhà,
"Cùng trong thân thích ruột rà chẳng ai.
"Cửa hàng buôn bán châu Thai,
"Thật thà có một đơn sai chẳng hề.
"Thế nào nàng cũng phải nghe,
"Thành thân rồi sẽ liệu về châu Thai.
"Bấy giờ ai lại biết ai,
"Dầu lòng bể rộng sông dài thênh thênh.
"Nàng dầu quyết chẳng thuận tình,
"Trái lời nẻo trước luy mình đến sau."
Nàng càng mặt ủ mày chau,
Càng nghe mụ nói càng đau như dần.

Nghĩ mình túng đất sầy chân,
Thế cùng nàng mới xa gần thở than :
"Thiếp như con én lạc đàn,
"Phải cung rày đã sợ làn cây cong !
"Cùng đường dù tính chữ tòng,
"Biết người biết mặt biết lòng làm sao ?
"Nữa khi muôn một thế nào,
"Bán hùm buôn sói chắc vào lưng đâu ?
"Dù ai lòng có sở cầu,
"Tâm minh xin quyết với nhau một lời.
"Chứng minh có đất có trời,
"Bấy giờ vượt bể ra khơi quản gì ?"
Được lời mụ mới ra đi,
Mách tin họ Bạc tức thì sắm sanh.
Một nhà dọn dẹp linh đình,
Quét sân đặt trác rửa bình thắp nhang.
Bạc sinh quỳ xuống vội vàng,
Quá lời nguyên hết Thành hoàng Thổ công.
Trước sân lòng đã giải lòng,
Trong màn làm lễ tơ hồng kết duyên.
Thành thân mới rước xuống thuyền,
Thuận buồm một lá xuôi miền châu Thai.
Thuyền vừa đỗ bến thảnh thơi,
Bạc sinh lên trước tìm nơi mọi ngày.
Cũng nha hành viện xưa nay,
Cũng phường bán thịt cũng tay buôn người.

Xem người định giá vừa rồi,
Mối hàng một đã ra mười thì buông.
Mượn người thuê kiệu rước nàng,
Bạc đem mặt bạc kiếm đường cho xa !
Kiệu hoa đặt trước thềm hoa,
Bên trong thấy một mụ ra vội vàng.
Đưa nàng vào lạy gia đường.
Cũng thần Mày Trắng cũng phường Lầu Xanh!
Thoắt trông nàng đã biết tình,
Chim lồng khôn lẽ cất mình bay cao.
Chém cha cái số hoa đào,
Gỡ ra rồi lại buộc vào như chơi !
Nghĩ đời mà ngán cho đời,
Tài tình chi lắm cho trời đất ghen !
Tiếc thay nước đã đánh phèn,
Mà cho bùn lại vẩn lên mấy lần !
Hồng quần với khách hồng quần,
Đã xoay đến thế còn vần chưa tha.
Lỡ từ lạc bước bước ra,
Cái thân liệu những từ nhà liệu đi.
Đầu xanh đã tội tình gì ?
Má hồng đến quá nửa thì chưa thôi.
Biết thân chạy chẳng khỏi trời,
Cũng liều mặt phấn cho rồi ngày xanh.
Lầu thâu gió mát trăng thanh,
Bỗng đâu có khách biên đình sang chơi.

Râu hùm hàm én mày ngài,
Vai năm tấc rộng thân mười thước cao.
Đường đường một đấng anh hao,
Côn quyền hơn sức lược thao gồm tài.
Đội trời đạp đất ở đời,
Họ Từ tên Hải vốn người Việt Đông.
Giang hồ quen thú vẫy vùng,
Gươm đàn nửa gánh non sông một chèo.
Qua chơi nghe tiếng nàng Kiều,
Tấm lòng nhi nữ cũng xiêu anh hùng.
Thiếp danh đưa đến lầu hồng,
Hai bên cùng liếc hai lòng cùng ưa.
Từ rằng : "Tâm phúc tương cờ,
"Phải người trăng gió vật vờ hay sao ?
"Bấy lâu nghe tiếng má đào,
"Mắt xanh chẳng để ai vào có không ?
"Một đời được mấy anh hùng,
"Bõ chi cá chậu chim lồng mà chơi !"
Nẵng rằng : "Người dạy quá lời,
"Thân này còn dám xem ai làm thường !
"Chút riêng chọn đá thử vàng,
"Biết đâu mà gửi can trường vào đâu ?
"Còn như vào trước ra sau,
"Ai cho kén chọn vàng thau tại mình !"
Từ rằng : "Lời nói hữu tình,
"Khiến người lại nhớ câu Bình Nguyên quân.

"Lại đây xem lại cho gần,
"Phỏng tin được một vài phần hay không ?"
Thưa rằng : "Lượng cả bao dung,
"Tấn Dương được thấy mây rồng có phen.
"Rộng thương cỏ nội hoa hèn,
"Chút thân bèo bọt dám phiền mai sau !"
Nghe lời vừa ý gật đầu,
Cười rằng : "Tri kỷ trước sau mấy người ?
"Khen cho con mắt tinh đời,
"Anh hùng đoán giữa trần ai mới già !
"Một lời đã biết đến ta,
"Muôn chung nghìn tứ cũng là có nhau !"
Hai bên ý hợp tâm đầu,
Khi thân chẳng lọ là cầu mới thân.
Ngỏ lời nói với băng nhân,
Tiền trăm lại cứ nguyên ngân phát hoàn.
Buồng riêng sửa chốn thanh nhàn,
Đặt giường thất bảo vây màn bát tiên.
Trai anh hùng gái thuyền quyên,
Phỉ nguyền sánh phượng đẹp duyên cưỡi rồng.
Nửa năm hương lửa đương nồng,
Trượng phu thoắt đã động lòng bốn phương.
Trông vời trời bể mênh mang,
Thanh gươm yên ngựa lên đường thẳng rong.
Nàng rằng : "Phận gái chữ tòng,
"Chàng đi thiếp cũng một lòng xin đi."

Từ rằng : "Tâm phúc tương tri,
"Sao chưa thoát khỏi nữ nhi thường tình ?
"Bao giờ mười vạn tinh binh,
"Tiếng chiêng dậy đất bóng tinh rợp đường.
"Làm cho rõ mặt phi thường,
"Bấy giờ ta hãy rước nàng nghi gia.
"Bằng nay bốn bể không nhà,
"Theo càng thêm bận biết là đi đâu ?
"Đành lòng chờ đó ít lâu,
"Chầy chăng là một năm sau vội gì !"
Quyết lời dứt áo ra đi,
Gió mây bằng đã đến kỳ dặm khơi.
Nàng từ chiếc bóng song mai,
Đêm thâu đằng đẵng nhặt cài then mây.
Sâu rêu chẳng vẽ dấu giày,
Cỏ cao hơn thước liễu gầy vài phân.
Đoái trông muôn dặm tử phần,
Hồn quê theo ngọn mây Tần xa xa.
Xót thay huyên cỗi xuân già,
Tấm lòng thương nhớ biết là có nguôi ?
Chốc đà mười mấy năm trời,
Còn ra khi đã da mồi tóc sương.
Tiếc thay chút nghĩa cũ càng,
Dẫu lìa ngó ý còn vương tơ lòng.
Duyên em dầu nối chỉ hồng,
May ra khi đã tay bồng tay mang.

Tấc lòng cố quốc tha hương,
Đường kia nỗi nọ ngổn ngang bời bời.
Cánh hồng bay bổng tuyệt vời,
Đã mòn con mắt phương trời đăm đăm.
Đêm ngày luống những âm thầm,
Lửa binh đâu đã ầm ầm một phương.
Ngất trời sát khí mơ màng,
Đầy sông kình ngạc chật đường giáp binh.
Người quen thuộc kẻ chung quanh,
Nhủ nàng hãy tạm lánh mình một nơi.
Nàng rằng : "Trước đã hẹn lời,
"Dẫu rằng huy hiểm dám rời ước xưa !"
Còn đang dùng dắng ngẩn ngơ,
Mé ngoài đã thấy ngọn cờ tiếng la.
Giáp binh kéo đến quanh nhà,
Đồng thanh cùng gởi : "Nào là phu nhân ?"
Hai bên mười vị tướng quân,
Đặt gươm cởi giáp trước sân khấu đầu.
Cung nga thể nữ nối sau,
Rằng : "Vâng lệnh chỉ rước châu vu quy."
Sẵn sàng phượng liễn loan nghi,
Hoa quan phấp phới hà y rỡ ràng.
Dựng cờ nổi trống lên đường,
Trúc tơ nổi trước đào vàng kéo sau.
Hoả bài tiền lộ ruổi mau,
Nam đình nghe tiếng trống châu đại doanh.

Kéo cờ luỹ phát súng thành,
Từ công ra ngựa thân nghênh cửa ngoài.
Rỡ mình lạ vẻ cân đai,
Hãy còn hàm én mày ngài như xưa.
Cười rằng : "Cá nước duyên ưa !
"Nhớ lời nói những bao giờ hay không ?
"Anh hùng mới biết anh hùng,
"Rày xem phỏng đã cam lòng ấy chưa ?"
Nàng rằng : "Chút phận ngày thơ,
"Cũng may dây cát được nhờ bóng cây !
"Đến bây giờ mới thấy đây,
"Mà lòng đã chắc những ngày một hai."
Cùng nhau trông mặt cả cười,
Dan tay về chốn trướng mai tự tình.
Tiệc bày thưởng tướng khao binh,
Om thòm trống trận rập rình nhạc quân.
Vinh hoa bõ lúc phong trần,
Chữ tình ngày lại thêm thân một ngày.

Trong quân có lúc vui vầy,
Thong dong mới kể những ngày hàn vi.
"Khi Vô Tích khi Lâm Tri,
"Nơi thì lừa đảo nơi thì xót thương.
"Tấm thân rày đã nhẹ dường,
"Chút còn ân oán đôi đường chưa xong."

Từ công nghe hết thuỷ chung,
Bất bình nổi trận đùng đùng sấm vang.
Nghiêm quân tuyển tướng sẵn sàng.
Dưới cờ một lệnh vội vàng ruổi sao.
Ba quân chỉ ngọn cờ đào.
Đạo ra Võ Tích đạo vào Lâm Tri.
Mấy người phụ bạc xưa kia,
Chiếu danh cầm nã bắt về hỏi tra.
Lại sai lệnh tiễn truyền qua,
Giữ giàng họ Thúc một nhà cho yên.
Mụ quản gia vãi Giác Duyên,
Cũng sai lệnh tiễn đưa tin rước mời.
Thệ sư kể hết mọi lời,
Lòng lòng cũng giận người người chấp uy.
Đạo trời báo phục chẳn ghê,
Khéo thay một mẻ tóm về đầy nơi.
Quân trung gươm lớn giáo dài,
Vệ trong thị lập cơ ngoài song phi.
Sẵn sàng tề chỉnh uy nghi,
Bác đồng chật đất tinh kỳ rợp sân.
Trướng hùm mở giữa trung quân,
Từ công sánh với phu nhân cùng ngồi.
Tiên nghiêm trống chửa dứt hồi,
Điểm danh trước dẫn chực ngoài cửa viên.
Từ rằng : "Ân oán hai bên,
"Mặc nàng xử quyết báo đền cho mình."

Nàng rằng : "Muôn cậy uy linh,
"Hãy xin báo đáp ân tình cho phu.
"Báo ân rồi hãy giả thù."
Tử rằng : "Việc ấy để cho mặc nàng."
Cho gươm mời đến Thúc lang,
Mặt như chàm đổ thân dường giẽ run.
Nàng rằng : "Nghĩa nặng nghìn non,
"Lâm Tri người cũ chàng còn nhớ không ?
"Sâm Thương chẳng vẹn chữ tòng,
"Tại ai, há dám phụ lòng cố nhân ?
"Gấm trăm cuốn bạc nghìn cân,
"Tạ lòng dễ xứng báo ân gọi là.
"Vợ chàng quỷ quái tinh ma,
"Phen này kẻ cắp bà già gặp nhau !
"Kiến bò miệng chén chưa lâu,
"Mưu sâu cũng giả nghĩa sâu cho vừa !"
Thúc sinh trông mặt bấy giờ,
Mồ hôi chàng đã như mưa ướt đầm.
Lòng riêng mừng sợ khôn cầm,
Sợ thay mà lại mừng thầm cho ai.
Mụ già sư trưởng thứ hai,
Thoắt đưa đến trước vội mời lên trên,
Dắt tay mở mặt cho nhìn :
"Hoa nô kia với Trạc Tuyền cũng tôi !
"Nhớ khi lỡ bước sẩy rời,
"Non vàng chưa dễ đền bồi tấm thương.

"Nghìn vàng gọi chút lễ thường,
"Mà lòng Phiếu mẫu mấy vàng cho cân !"
Hai người trông mặt tần ngần,
Nửa phần khiếp sợ nửa phần mừng vui.
Nàng rằng : "Xin hãy rốn ngồi,
"Xem cho tỏ mặt biết tôi báo thù !"
Kíp truyền chư tướng hiến phù,
Lại đem các tích phạm trù hậu tra.
Dưới cờ gươm tuốt nắp ra,
Chính danh thủ phạm tên là Hoạn thư.
Thoắt trông nàng đã chào thưa :
"Tiểu thư cũng có bây giờ đến đây !
"Đàn bà dễ có mấy tay,
"Đời xưa mấy mặt đời này mấy gan !
"Dễ dàng là thói hồng nhan,
"Càng cay nghiệt lắm càng oan trái nhiều !"
Hoạn thư hồn phách lạc xiêu,
Khấu đầu dưới trướng lựa điều kêu ca.
Rằng : "Tôi chút phận đàn bà,
"Ghen tuông thì cũng người ta thường tình.
"Nghĩ cho khi gác viết kinh,
"Với khi khỏi cửa dứt tình chẳng theo.
"Lòng riêng riêng những kính yêu.
"Chồng chung chưa dễ ai chiều cho ai.
"Trót lòng gây chuyện chông gai,
"Còn nhờ lượng bể thương bài nào chăng ?"

Khen cho : "Thật cũng nên rằng,
"Khôn ngoan đến mực nói năng phải lời.
"Tha ra thì cũng may đời,
"Làm ra thì cũng là người nhỏ nhen.
"Đã lòng tri quá thì nên,
"Truyền quân lệnh dưới trướng tiền tha ngay."
Tạ lòng lạy trước sân mây,
Cửa viên lại dắt một dây dẫn vào.
Nàng rằng : "Lồng lộng trời cao !
"Hại nhân nhân hại sự nào tại ta !
"Trước là Bạc Hạnh - Bạc bà,
"Bên là Ưng Khuyển bên là Sở Khanh.
"Tú bà với Mã Giám Sinh,
"Các tên tội ấy đáng tình còn sao ?"
Lệnh quân truyền xuống nội đao,
Thể sao thì lại cứ sao gia hình.
Máu rơi thịt nát tan tành,
Ai ai trông thấy hồn kinh phách rời.
Cho hay muôn sự tại trời,
Phụ người chẳng bõ khi người phụ ta !
Mấy người bạc ác tinh ma,
Mình làm mình chịu kêu mà ai thương.
Ba quân đông mặt pháp trường,
Thanh thiên bạch nhật rõ ràng cho coi.
Việc nàng báo phục vừa rồi,
Giác Duyên vội đã gởi lời từ quy.

Nàng rằng : "Thiên tải nhất thì,
"Cố nhân đã dễ mấy khi bàn hoàn.
"Rồi đây bèo hợp mây tan,
"Biết đâu hạc nội mây ngàn là đâu !"
Sư rằng : "Cũng chẳng bao lâu,
"Trong năm năm lại gặp nhau đó mà.
"Nhớ ngày hành cước phương xa.
"Gặp sư Tam Hợp vốn là tiên tri.
"Bảo cho hội hợp tri kỳ,
"Năm nay là một nửa thì năm năm.
"Mới hay tiền định chẳng lầm,
"Đã tin điều trước ắt nhằm điều sau.
"Còn nhiều ân ái với nhau,
"Cơ duyên nào đã hết đâu vội gì ?"
Nàng rằng : "Tiền định tiên tri,
"Lời sư đã dạy ắt thì chẳng sai.
"Hoạ bao giờ có gặp người,
"Vì tôi cậy hỏi một lời chung thân."
Giác Duyên vâng dặn ân cần,
Tạ từ thoắt đã dời chân cõi ngoài.
Nàng từ ân oán rạch ròi,
Bể oan dường đã vơi vơi cạnh lòng.
Tạ ân lạy trước Từ công :
"Chút thân bồ liễu còn mong có rày !
Trộm nhờ sấm sét ra tay,
"Tấc riêng như cất gánh đầy đổ đi !

"Chạm xương chép dạ xiết chi,
"Dễ đem gan óc đền nghì trời mây !"
Từ rằng : "Quốc sĩ xưa nay,
"Chọn người tri kỷ một ngày được chăng ?
"Anh hùng tiếng đã gọi rằng,
"Giữa đường dẫu thấy bất bằng mà tha !
"Huống chi việc cũng việc nhà,
"Lọ là thâm tạ mới là tri ân.
"Xót nàng còn chút song thân,
"Bấy nay kẻ Việt người Tần cách xa.
"Sao cho muôn dặm một nhà,
"Cho người thấy mặt là ta cam lòng."
Vội truyền sửa tiệc quân trung,
Muôn binh nghìn tướng hội đồng tẩy oan.
Thừa cơ trúc chẻ mái tan,
Binh uy từ đấy sấm ran trong ngoài.
Triều đình riêng một góc trời,
Gồm hai văn võ rạch đôi sơn hà.
Đòi cơn gió quét mưa sa,
Huyện thành đạp đổ năm toà cõi Nam.
Phong trần mài một lưỡi gươm,
Những loài giá áo túi cơm sá gì !
Nghênh ngang một cõi biên thuỳ,
Thiếu gì cô quả thiếu gì bá vương !
Trước cờ ai dám tranh cường,
Năm năm hùng cứ một phương hải tần.

Có quan tổng đốc trọng thần,
Là Hồ Tôn Hiến kinh luân gồm tài.
Đẩy xe vàng chỉ đặc sai,
Tiện nghi phủ tiễu việc ngoài đồng nhung.
Biết Từ là đấng anh hùng,
Biết nàng cũng dự quân trung luận bàn.
Đóng quân làm chước chiêu an,
Ngọc vàng gấm vóc sai quan thuyết hàng.
Lại riêng một lễ với nàng,
Hai tên thể nữ ngọc vàng nghìn cân.
Tin vào gởi trước trung quân,
Từ công riêng nghĩ mười phần hồ đồ.
Một tay gây dựng cơ đồ,
Bấy lâu bể Sở sông Ngô tung hoành !
Đem thân về với triều đình,
Hàng thần lơ láo phận mình ra đâu ?
Áo xiêm trói buộc lấy nhau,
Vào luồn ra cúi công hầu mà chi ?
Sao bằng riêng một biên thuỳ,
Sức này đã dễ làm gì được nhau.
Chọc trời quấy nước mặc dầu,
Dọc ngang nào biết trên đầu có ai ?
Nàng thì thật dạ tin người,
Lẽ nhiều nói ngọt nghe lời dễ xiêu.
Nghĩ mình mặt nước cánh bèo,
Đã nhiều lưu lạc đã nhiều gian truân.

Bằng nay chịu tiếng vương thần,
Thênh thênh đường cái thanh vân hẹp gì !
Công tư vẹn cả hai bề,
Dẫn dà rồi sẽ liệu về cố hương.
Cùng ngôi mệnh phụ đường đường,
Nở nang mày mặt rỡ ràng mẹ cha.
Trên vì nước dưới vì nhà,
Một là đắc hiếu hai là đắc trung.
Chẳng hơn chiếc bách giữa dòng.
E bè sóng gió hãi hùng cỏ hoa.
Nhân khi bàn bạc gần xa,
Thừa cơ nàng mới bàn ra nói vào.
Rằng : "Trong Thánh trạch dồi dào,
"Tưới ra đã khắp thấm vào đã sâu.
"Bình thành công đức bấy lâu,
"Ai ai cũng đội trên đầu biết bao.
"Ngẫm từ dấy việc binh đao,
"Đống xương Vô định đã cao hơn đầu.
"Làm chi để tiếng về sau,
"Nghìn năm ai có khen đâu Hoàng Sào !
"Sao bằng lộc trọng quyền cao,
"Công danh ai dứt lối nào cho qua ?"
Nghe lời nàng nói mặn mà,
Thế công Từ mới giở ra thế hàng.
Chính nghi tiếp sứ vội vàng,
Hẹn kỳ thúc giáp quyết đường giải binh.

Tin lời thành hạ yêu minh,
Ngọn cờ ngơ ngác trống canh trễ tràng.
Việc binh bỏ chẳng giữ giàng,
Vương sư nghe đã tỏ tường thực hư.
Hồ công quyết kế thừa cơ,
Lễ tiên binh hậu khắc cờ tập công.
Kéo cờ chiêu phủ tiên phong.
Lễ nghi dàn trước vác dòng phục sau.
Từ công hờ hững biết đâu,
Đại quan lễ phục ra đầu cửa viên.
Hồ công ám hiệu trận tiền,
Ba bề phát súng bốn bên kéo cờ.
Đương khi bất ý nào ngờ,
Hùm thiêng khi đã sa cơ cũng hèn.
Tử sinh liều giữa trận tiền,
Dạn dày cho biết gan liền tướng quân !
Khi thiêng khi đã về thần,
Nhơn nhơn còn đứng chôn chân giữa vòng !
Trơ như đá vững như đồng,
Ai lay chẳng chuyển ai rung chẳng dời.
Quan quân truy sát đuổi dài,
Ù ù sát khí ngất trời ai đang.
Trong hào ngoài luỹ tan hoang,
Loạn quân vừa dắt tay nàng đến nơi.
Trong vòng tên đá bời bời,
Thấy Từ còn đứng giữa trời trơ trơ.

Khóc rằng : "Trí dũng có thừa,
"Bởi nghe lời thiếp đến cơ hội này !
"Mặt nào trông thấy nhau đây ?
"Cũng liều sống thác một ngày với nhau !"
Dòng thu như giội cơn sầu,
Dứt lời nàng mới gieo đầu một bên.
Lạ thay oan khí tương triền !
Nàng vừa phục xuống Từ liền ngã ra.
Quan quân kẻ lại người qua,
Xót nàng sẽ lại vực ra dần dần.
Đem nàng vào trước trung quân,
Hồ công thấy mặt ân cần hỏi han.
Rằng : "Nàng chút phận hồng nhan,
"Gặp cơn binh cách gian nan không lường !
"Đã hay thành toán miếu đường,
"Giúp công cũng có lời nàng mới nên.
"Bây giờ sự đã vẹn tuyền,
"Mặc lòng nghĩ đó muốn xin bề nào ?"
Nàng càng giọt ngọc tuôn dào,
Ngập ngừng mới gửi thấp cao sự lòng.
Rằng : "Từ là đấng anh hùng,
"Dọc ngang trời rộng vẫy vùng bể khơi !
"Tin tôi nên quá nghe lời,
"Đem thân bách chiến làm tôi triều đình.
"Ngỡ là phu quý phụ vinh,
"Ai ngờ một phút tan tành thịt xương !

"Năm năm trời bể ngang tàng,
"Dấn mình đi bỏ chiến trường như không.
"Khéo khuyên kể lấy làm công,
"Kể bao nhiêu lại đau lòng bấy nhiêu !
"Xét mình công ít tội nhiều,
"Sống thừa tôi đã nên liều mình tôi !
"Xin cho tiện thổ một doi,
"Gọi là đắp điếm lấy người tử sinh."
Hồ công nghe nói thương tình,
Truyền cho mai táng di hình bên sông.
Trong quân mở tiệc hạ công,
Xôn xao tơ trúc hội đồng quân quan.
Bắt nàng thị yến dưới màn,
Dở say lại ép vặn đàn nhặt tâu.
Một cung gió thảm mưa sầu,
Bốn dây nhỏ máu năm đầu ngón tay !
Ve ngâm vượn hót nào tày,
Lọt tai Hồ cũng nhăn mày rơi châu.
Hỏi rằng : "Này khúc ở đâu ?
"Nghe ra muôn oán nghìn sầu lắm thay !"
Thưa rằng : "Bạch mệnh khúc này,
"Phổ vào đàn ấy những ngày còn thơ.
"Cung cầm lựa những ngày xưa,
"Mà gương bạc mệnh bây giờ là đây !"
Nghe càng đắm ngắm càng say,
Lạ cho mặt sắt cũng ngây vì tình !

Dạy rằng : "Hương lửa ba sinh,
"Dây loan xin nối cầm lành cho ai."
Thưa rằng : "Chút phận lạc loài,
"Trong mình nghĩ đã có người thác oan.
"Còn chi nữa cánh hoa tàn,
"Tơ lòng đã đứt dây đàn Tiểu Lân.
"Rộng thương còn mảnh hồng quần,
"Hơi tàn được thấy gốc phần là may !"
Hạ công chén đã quá say,
Hồ công đến lúc rạng ngày nhớ ra.
Nghĩ mình phương diện quốc gia,
Quan trên ngắm xuống người ta trông vào.
Phải tuồng trăng gió hay sao,
Sự này biết tính thế nào được đây ?
Công nha vừa buổi sáng ngày,
Quyết tình Hồ mới đoán ngay một bài.
Lệnh quan ai dám cãi lời,
Ép tình mới gán cho người thổ quan.
Ông tơ thực nhẽ đa đoan !
Xe dây sao khéo vơ quàng vơ xiên ?

Kiệu hoa áp thẳng xuống thuyền,
Lá màn rủ thấp ngọn đèn khêu cao.
Nàng càng ủ liễu phai đào,
Trăm phần nào có phần nào phần tươi ?

Đành thân cát lấp sóng vùi,
Cướp công cha mẹ thiệt đời thông minh !
Chân trời mặt bể lênh đênh
Nắm xương biết gởi tử sinh chốn nào ?
Duyên đâu ai dứt tơ đào,
Nợ đâu ai đã dắt vào tận tay !
Thân sao thân đến thế này ?
Còn ngày nào cũng dư ngày ấy thôi !
Đã không biết sống là vui,
Tấm thân hẳn biết thiệt thòi nên thương !
Một mình cay đắng trăm đường,
Thôi thì nát ngọc tan vàng thì thôi !
Mảnh trăng đã gác non đoài,
Một mình luống những đứng ngồi chưa xong.
Triều đâu nổi sóng đùng đùng,
Hỏi ra mới biết rằng sông Tiền Đường.
Nhớ lời thần mộng rõ ràng,
Này thôi hết kiếp đoạn trường là đây.
"Đạm Tiên đâu đấy có hay !
"Hẹn ta hẳn đợi dưới này rước ta."
Dưới đèn sẵn bức tiên hoa,
Một thiên tuyệt bút gọi là để sau.
Cửa bồng vội mở rèm châu,
Trời cao sông rộng một màu bao la.
Rằng : "Từ công hậu đãi ta,
"Chút vì việc nước mà ta phụ lòng.

"Giết chồng mà lại lấy chồng,
"Mặt nào mà lại đứng trong cõi đời ?
"Thôi thì một thác cho rồi,
"Tấm lòng phó mặc trên trời dưới sông !"
Trông ra mặt nước mênh mông,
Đem mình gieo xuống giữa dòng trường giang.
Thổ quan theo vớt vội vàng,
Thì đà đắm ngọc chìm hương đi rồi !
Thương thay cũng một kiếp người,
Khéo thay mang lấy sắc tài làm chi !
Những là oan khổ lưu ly,
Chờ cho hết kiếp còn gì là thân.
Mười lăm năm bấy nhiêu lần,
Làm gương cho khách hồng quần thử soi !
Đời người đến thế thì thôi,
Trong cơ âm cực dương hồi khôn hay.
Mấy người hiếu nghĩa xưa nay,
Trời làm chi đến lâu ngày càng thương !

Giác Duyên từ tiết giã nàng,
Đeo bầu quảy níp rộng đường vân du.
Gặp bà Tam Hợp đạo cô,
Thong dong hỏi hết nhỏ to sự nàng :
"Người sao hiếu nghĩa đủ đường,
"Kiếp sao mặc những đoạn trường thế thôi ?"

Sư rằng : "Phúc hoạ tại trời,
"Cội nguồn cũng ở lòng người mà ra.
"Có trời mà cũng tại ta,
"Tu là cõi phúc tình là dây oan.
"Thuý Kiều sắc sảo khôn ngoan,
"Vô duyên là phận hồng nhan đã đành.
"Lại mang lấy một chữ tình,
"Khư khư mình buộc lấy mình vào trong.
"Vậy nên tính chẳng thong dong,
"Ở không yên ổn ngồi không vững vàng.
"Ma đưa lối quỷ đem đường,
"Lại tìm những chốn đoạn trường mà đi.
"Hết nạn ấy đến nạn kia,
"Thanh lâu hai lượt thanh y hai lần.
"Trong vòng giáo dựng gươm trần,
"Kề lưng hang hổ gởi thân tôi đòi.
"Giữa dòng nước dẫy sóng dồi,
"Trước hàm rồng cá gieo mồi thuỷ tinh.
"Oan kia theo mãi với tình,
"Một mình mình biết một mình mình hay.
"Làm cho sống đoạ thác đầy,
"Đoạn trường cho hết kiếp này mới thôi !"
Giác Duyên nghe nói rụng rời :
"Một đời nàng thế thương ôi còn gì !"
Sư rằng : "Song chẳng phận gì,
"Nghiệp duyên cân lại nhắc đi còn nhiều.

"Xét trong tội nghiệp Thuý Kiều,
"Mắc điều tình ái khỏi điều tà dâm.
"Lấy tình thâm giả nghĩa thâm,
"Bán mình đã động hiếu tâm đến trời !
"Hại một người cứu muôn người,
"Biết đường khinh trọng biết lời phải chăng.
"Thửa công đức ấy ai bằng ?
"Túc khiên đã rửa lâng lâng sạch rồi !
"Khi nên trời cũng chiều người,
"Nhẹ nhàng nợ trước đền bồi duyên sau.
Giác Duyên dù nhớ nghĩa nhau,
"Tiền đường thả một bè lau rước người.
"Trước sau cho vẹn một lời,
"Duyên ta mà cũng phúc trời chi không !"
Giác Duyên nghe nói mừng lòng,
Lân la tìm thú bên sông Tiền Đường.
Đánh ranh lợp nóc thảo đường,
Một gian nước biếc mây vàng chia đôi.
Thuê năm ngư phủ hai người,
Đóng thuyền chực bến kết chài giăng sông.
Một lòng chẳng quản mấy công,
Khéo thay gặp gỡ cũng trong chuyến vần !
Kiều từ gieo xuống duềnh ngân,
Nước xuôi bỗng đã trôi dần tận nơi.
Ngư ông kéo lưới vớt người,
Ngẫm lời Tam Hợp rõ mười chẳng ngoa !

Vẻ mai lướt thướt áo là,
Tuy dầm hơi nước chưa loà bóng gương.
Giác Duyên nhận thật mặt nàng,
Nàng còn thiêm thiếp giấc vàng chưa phai.
Mơ màng phách quế hồn mai,
Đạm Tiên thoắt đã thấy người ngày xưa.
Rằng : "Tôi thực có lòng chờ,
"Mất công đã mấy năm thừa ở đây.
"Chị sao phận mỏng đức dày,
"Kiếp này đã vậy lòng này dễ ai !
"Tâm thành đã thấu đến trời,
"Bán mình là hiếu cứu người là nhân.
"Một mình vì nước vì dân,
"Âm công cất một đồng cân đã già !
"Đoạn trường sổ rút tên ra,
"Đoạn trường thơ phải đưa mà giả nhau.
"Còn nhiều phúc lộc về lâu,
"Duyên xưa tròn trặn phúc sau dồi dào !"
Nàng còn ngơ ngẩn biết sao,
Trạc Tuyền ! Nghe tiếng gọi vào bên tai.
Giật mình thoắt tỉnh giấc mai,
Bàng khuâng nào đã biết ai mà nhìn.
Trong thuyền nào thấy Đạm Tiên,
Bên mình chỉ thấy Giác Duyên ngồi kề.
Thấy nhau mừng rỡ trăm bề,
Dọn thuyền mới rước nàng về thảo lư.

Một nhà chung chạ sớm trưa,
Gió trăng mát mặt muối dưa chay lòng.
Bốn bề bát ngát mênh mông,
Triều dâng hôm sớm mây lồng trước sau.
Nạn xưa trút sạch lầu lầu,
Duyên xưa chưa dễ biết đâu chốn này.

Nỗi nàng tai nạn đã đầy,
Nỗi chàng Kim Trọng bấy chầy mới thương.
Từ ngày muôn dặm phù tang,
Nửa năm ở đất Liêu Dương lại nhà.
Vội sang vườn Thuý dò la,
Nhìn xem phong cảnh nay đà khác xưa.
Đầy vườn cỏ mọc lau thưa,
Song trăng quạnh quẽ vách mưa rã rời.
Trước sau nào thấy bóng người,
Hoa đào năm ngoái còn cười gió đông.
Xập xè én liệng lầu không,
Cỏ lan mặt đất rêu phong dấu giày.
Cuối tường gai góc mọc đầy,
Đi về này những lối này năm xưa.
Chung quanh lặng ngắt như tờ,
Nỗi niềm tâm sự bây giờ hỏi ai ?
Láng giềng có kẻ sang chơi,
Lân la sẽ hỏi một hai sự tình.

Hỏi ông ông mắc tụng đình,
Hỏi nàng nàng đã bán mình chuộc cha.
Hỏi nhà nhà đã dời xa,
Hỏi chàng Vương với cùng là Thuý Vân.
Đều là sa sút khó khăn,
May thuê viết mướn kiếm ăn lần hồi.
Điều đâu sét đánh lưng trời,
Thoắt nghe chàng đã rụng rời xiết bao !
Hỏi thăm di trú nơi nao,
Đánh đường chàng mới tìm vào tận nơi.
Nhà tranh vách đất tả tơi,
Lau treo rèm nát trúc cài phên thưa.
Một sân đất cỏ dầm mưa,
Càng ngao ngán nỗi càng ngơ ngẩn dường !
Đánh liều lên tiếng ngoài tường,
Chàng Vương nghe tiếng vội vàng chạy ra.
Dắt tay vội rước vào nhà,
Mé sau viên ngoại ông bà ra ngay.
Khóc than kể hết niềm tây :
"Chàng ôi biết nỗi nước này cho chưa ?
"Kiều nhi phận mỏng như tờ,
"Một lời đã lỗi tóc tơ với chàng !
"Gặp cơn gia biến lạ dường,
"Bán mình nó phải tìm đường cứu cha.
"Dùng dằng khi bước chân ra,
"Cực trăm nghìn nỗi dặn ba bốn lần.

"Trót lời nặng với lang quân,
"Mượn con em nó Thuý Vân thay lời.
"Gọi là giả chút nghĩa người,
"Sầu này dằng dặc muôn đời chưa quên !
"Kiếp này duyên đã phụ duyên,
"Dạ đài còn biết sẽ đền lai sinh.
"Mấy lời ký chú đinh ninh,
"Ghi lòng để lại cất mình ra đi.
"Phận sao bạc bấy Kiều nhi !
"Chàng Kim về đó con thì ở đâu ?"
Ông bà càng nói càng đau,
Chàng càng nghe nói càng dàu như dưa.
Vật mình vẫy gió tuôn mưa,
Dầm dề giọt ngọc thẫn thờ hồn mai !
Đau đòi đoạn ngất đòi thôi,
Tỉnh ra lại khóc khóc rồi lại mê.
Thấy chàng đau nỗi biệt ly,
Nhịn ngừng ông mới vỗ về giải khuyên :
"Bây giờ ván đã đóng thuyền,
"Đã đành phận bạc khôn đền tình chung !
"Quá thương chút nghĩa đèo bòng,
"Nghìn vàng thân ấy dễ hòng bỏ sao ?"
Dỗ dành khuyên giải trăm chiều,
Lửa phiền khôn dập càng khêu mối phiền.
Thề xưa giở đến kim hoàn,
Của xưa lại giở đến đàn đến hương.

Sinh càng trông thấy càng thương,
Gan càng tức tối ruột càng xót xa.
Rằng : "Tôi trót quá chân ra,
"Để cho đến nỗi trôi hoa giạt bèo.
"Cùng nhau thề thốt đã nhiều,
"Những điều vàng đá phải điều nói không !
"Chưa chăn gối cũng vợ chồng,
"Lòng nào mà nỡ dứt lòng cho đang ?
"Bao nhiêu của mấy ngày đường,
"Còn tôi tôi một gặp nàng mới thôi !"
Nỗi thương nói chẳng hết lời,
Tạ từ sinh mới sụt sùi trở ra.
Vội về sửa chốn vườn hoa,
Rước mời viên ngoại ông bà cùng sang.
Thần hôn chăm giữ lễ thường,
Dưỡng thân thay tấm lòng nàng ngày xưa.
Đinh ninh mài lệ chép thơ,
Cắt người tìm tõi đưa tờ nhắn nhe.
Biết bao công mượn của thuê,
Lâm Thanh mấy độ đi về dặm khơi.
Người một nơi hỏi một nơi,
Mênh mông nào biết bể trời phương nao ?
Sinh càng thẩm thiết khát khao,
Như nung gan sắt như bào lòng son.
Ruột tằm ngày một héo hon,
Tuyết sương ngày một hao mòn mình ve.

Thẫn thờ lúc tỉnh lúc mê,
Máu theo nước mắt hồn lìa chiêm bao.
Xuân huyên lo sợ xiết bao,
Quá ra khi đến thế nào mà hay !
Vội vàng sắm sửa chọn ngày,
Duyên Vân sớm đã xe dây cho chàng,
Người yểu điệu kẻ văn chương,
Trai tài gái sắc xuân đương vừa thì.
Tuy rằng vui chữ vu quy,
Vui này đã cất sầu kia được nào !
Khi ăn ở lúc ra vào,
Càng âu duyên mới càng dào tình xưa.
Nỗi nàng nhớ đến bao giờ,
Tuôn châu đòi trận vò tơ trăm vòng.
Có khi vắng vẻ thư phòng,
Đốt lò hương giở phím đồng ngày xưa.
Bê bài rầu rĩ tiếng tơ,
Trầm bay lạt khói gió đưa lay rèm.
Dường như bên nóc bên thềm,
Tiếng Kiều đồng vọng bóng xiêm mơ màng.
Bởi lòng tạc đá ghi vàng,
Tưởng nàng nên lại thấy nàng về đây.

Những là phiền muộn đêm ngày,
Xuân thu biết đã đổi thay mấy lần ?

Chế khoa gặp hội trường văn,
Vương Kim cùng chiếm bảng xuân một ngày.
Cửa trời rộng mở đường mây,
Hoa chào ngõ hạnh hương bay dặm phần.
Chàng Vương nhớ đến xa gần,
Sang nhà Chung lão tạ ơn chu tuyền.
Tình xưa ơn giả nghĩa đền,
Gia thân lại mới kết duyên Châu Trần.
Chàng càng nhẹ bước thanh vân,
Nỗi nàng càng nghĩ xa gần càng thương.
Ấy ai dặn ngọc thề vàng,
Bây giờ kim mã ngọc đường với ai ?
Ngọn bèo chân sóng lạc loài,
Nghĩ mình vinh hiển thương người lưu ly.
Vâng ra ngoại nhậm Lâm Tri,
Quan sơn nghìn dặm thê nhi một đoàn.
Cầm đường ngày tháng thanh nhàn,
Sớm khuya tiếng hạc tiếng đàn tiêu dao.
Phòng xuân trướng rủ hoa đào,
Nàng Vân nằm bỗng chiêm bao thấy nàng.
Tỉnh ra mới rỉ cùng chàng,
Nghe lời chàng cũng hai đường tin nghi.
Nọ Lâm Thanh với Lâm Tri,
Khác nhau một chữ hoặc khi có lầm.
Trong cơ thanh khí tương tầm,
Ở đây hoặc có giai âm chăng là ?

Thăng đường chàng mới hỏi tra,
Họ Đô có kẻ lại già thưa lên :
"Sự này đã ngoại mười niên,
"Tôi đà biết mặt biết tên rành rành.
"Tú Bà cùng Mã Giám Sinh,
"Đi mua người ở Bắc Kinh đưa về.
"Thuý Kiều tài sắc ai bì,
"Có nghề đàn lại đủ nghề văn thơ.
"Kiên trinh chẳng phải gan vừa,
"Liều mình thế ấy phải lừa thế kia.
"Phong trần chịu đã ê chề,
"Dây duyên sau lại gả về Thúc lang.
"Phải tay vợ cả phũ phàng,
"Bắt về Vô Tích toan đường bẻ hoa.
"Dứt mình nàng phải trốn ra,
"Chẳng may lại gặp một nhà Bạc kia.
"Thoắt buôn về thoắt bán đi,
"Mây trôi bèo nổi thiếu gì là nơi !
"Bỗng đâu lại gặp một người,
"Hơn người trí dũng nghiêng trời uy linh.
"Trong tay mười vạn tinh binh,
"Kéo về đóng chật một thành Lâm Tri.
"Tóc tơ các tích mọi khi,
"Oán thì trả oán ân thì trả ân.
"Đã nên có nghĩa có nhân,
"Trước sau trọn vẹn xa gần ngợi khen.

"Chưa tường được họ được tên,
"Sự này hỏi Thúc sinh viên mới tường."
Nghe lời Đô nói rõ ràng,
Tức thì đệ thiếp mời chàng Thúc sinh.
Nỗi nàng hỏi hết phân minh,
Chồng con đâu tá tính danh là gì ?
Thúc rằng : "Gặp lúc loạn li,
"Trong quân tôi hỏi thiếu gì tóc tơ.
"Đại vương tên Hải họ Từ,
"Đánh quen trăm trận sức dư muôn người.
"Gặp nàng thì ở châu Thai,
"Lạ gì quốc sắc thiên tài phải duyên.
"Vẫy vùng trong bấy nhiêu niên,
"Làm nên động địa kinh thiên đùng đùng.
"Đại quân đồn đóng cõi đông,
"Về sau chẳng biết vân mồng làm sao."
Nghe tường ngành ngọn tiêu hao,
Lòng riêng luống những lao đao thẫn thờ.
Xót thay chiếc lá bơ vơ,
Kiếp trần biết giũ bao giờ cho xong ?
Hoa trôi nước chảy xuôi dòng,
Xót thân chìm nổi đau lòng hợp tan !
Lời xưa đã lỗi muôn vàn,
Mảnh hương còn đó phím đàn còn đây.
Đàn cầm khéo ngẩn ngơ dây,
Lửa hương biết có kiếp này nữa thôi ?

Bềnh bồng còn chút xa xôi,
Đinh chung sao nỡ ăn ngồi cho an !
Rắp mong treo ấn từ quan,
Mấy sông cũng lội mấy ngàn cũng pha.
Dấn mình trong ảng can qua,
Vào sinh ra tử hoạ là thấy nhau.
Nghĩ điều trời thẳm vực sâu,
Bóng chim tăm cá biết đâu mà nhìn !
Những là nấn ná đợi tin,
Nắng mưa biết đã mấy phen đổi dời ?
Năm mây bỗng thấy chiếu trời,
Khâm ban sắc chỉ đến nơi rành rành.
Kim thì cải nhậm Nam Bình,
Chàng Vương cũng cải nhậm thành Phú Dương.
Sắm sanh xe ngựa vội vàng,
Hai nhà cũng thuận một đường phó quan.
Xảy nghe thế giặc đã tan,
Sóng êm Phúc Kiến lửa tàn Chiết Giang.
Được tin Kim mới rủ Vương,
Tiện đường ta lại tìm nàng sau xưa.
Hàng Châu đến đó bấy giờ,
Thật tin hỏi được tóc tơ rành rành.
Rằng : "Ngày hôm nọ giao bình,
"Thất cơ Từ đã thu linh trận tiền.
"Nàng Kiều công cả chẳng đền,
"Lệnh quan lại bắt ép duyên thổ tù.

"Nàng đà gieo ngọc trầm châu,
"Sông Tiền Đường đó ấy mồ hồng nhan !"
Thương ôi ! Không hợp ma tan,
Một nhà vinh hiển riêng oan một nàng !
Chiêu hồn thiết vị lễ thường,
Giải oan lập một đàn tràng bên sông.
Ngọn triều non bạc trùng trùng,
Vời trông còn tưởng cánh hồng lúc gieo.
Tình thâm bể thảm lạ điều,
Nào hồn tinh vệ biết theo chốn nào ?

Cơ duyên đâu bỗng lạ sao,
Giác Duyên đâu bỗng tìm vào đến nơi.
Trông lên linh vị chữ bài,
Thất kinh mới hỏi : "Những người đâu ta ?
"Với nàng thân thích gần xa,
"Người còn sao bỗng làm ma khóc người ?"
Nghe tin ngơ ngác rụng rời,
Xúm quanh kể họ rộn lời hỏi tra :
"Này chồng này mẹ này cha,
"Này là em ruột này là em dâu.
"Thật tin nghe đã bấy lâu,
"Pháp sư dạy thế sự đâu lạ dường !"
Sư rằng : "Nhân quả với nàng,
"Lâm Tri buổi trước, Tiền Đường buổi sau.

"Khi nào gieo ngọc trầm châu,
"Đón nhau tôi đã gặp nhau rước về.
"Cùng nhau nương cửa bồ đề,
"Tháo am đo cũng gần kề chẳng xa.
"Phật tiền ngày bạc lần la,
"Đăm đăm nàng cũng nhớ nhà khôn khuây."
Nghe tin mở mặt mở mày,
Mừng nào lại quá mừng này nữa chăng ?
Tử phen chiếc lá lìa rừng,
Thăm tìm luống những liệu chừng nước mây.
Rõ ràng hoa rụng hương bay,
Kiếp sau hoạ thấy kiếp này hẳn thôi.
Mình dương đối ngả chắc rồi,
Cõi trần mà lại thấy người Cửu Nguyên !
Cùng nhau lạy tạ Giác Duyên,
Bộ hành một lũ theo liền một khi.
Bẻ lau vạch cỏ tìm đi,
Tình thâm luống hãy hồ nghi nửa phần.
Quanh co theo dải giang tân,
Khỏi rừng lau đã tới sân Phật đường.
Giác Duyên lên tiếng gọi nàng,
Buồng trong vội dạo sen vàng bước ra.
Trông xem đủ mặt một nhà ;
Xuân già còn tốt huyên già còn tươi.
Hai em phương trưởng hoà hai,
Nọ chàng Kim đó là người ngày xưa !

Tưởng bây giờ là bao giờ,
Rõ ràng mở mắt còn ngờ chiêm bao !
Giọt châu thánh thót quẹn bào,
Mừng mừng tủi tủi xiết bao là tình !
Huyên già lăn gối vật mình,
Khóc than mình kể sự mình đầu đuôi :
"Từ con lưu lạc quê người,
"Bèo trôi sóng vỗ chốc mười lăm năm !
"Tính rằng sông nước cát lầm,
"Kiếp này ai lại còn cầm gặp đây !"
Ông bà trông mặt cầm tay,
Dung quang chẳng khác chi ngày bước ra.
Bấy chầy dãi nắng dầu hoa,
Mười phần xuân có gầy ba bốn phần.
Nỗi mừng biết lấy chi cân ?
Lời tan hợp chuyện xa gần thiếu đâu !
Hai em hỏi trước han sau,
Đứng trông chàng cũng trở sầu làm tươi.
Quây nhau lạy trước Phật đài,
Tái sinh trần tạ lòng người từ bi.
Kiệu hoa giục giã tức thì,
Vương ông dạy rước cùng về một nơi.
Nàng rằng : "Chút phận hoa rơi,
"Nửa đời nếm trải mọi mùi đắng cay.
"Tính rằng mặt nước chân mây,
"Lòng nào còn tưởng có rày nữa không ?

"Được rày tái thế tương phùng,
"Khát khao đã thoả tấm lòng lâu nay !
"Đã đem mình bỏ am mây,
"Tuổi này gởi với cỏ cây cũng vừa.
"Mùi thiền đã bén muối dưa,
"Màu thiền ăn mặc đã ưa nâu sồng.
"Sự đời đã tắt lửa lòng,
"Còn chen vào chốn bụi hồng làm chi !
"Dở dang nào có hay gì,
"Đã tu tu trọn quá thì thì thôi !
"Trùng sinh ân nặng bể trời,
"Lòng nào nỡ dứt nghĩa người ra đi ?"
Ông rằng : "Bỉ thử nhất thì,
"Tu hành thì cũng phải khi tòng quyền.
"Phải điều cầu Phật cầu Tiên,
"Tình kia hiếu nọ ai đền cho đây ?
"Độ sinh nhờ đức cao dày,
"Lập am rồi sẽ rước thầy ở chung."
Nghe lời nàng phải chiều lòng,
Giả sư giã cảnh đều cùng bước ra.
Một đoàn về đến quan nha,
Đoàn viên vội mở tiệc hoa vui vầy.
Tàng tàng chén cúc dở say,
Đứng lên Vân mới giãi bày môt hai.
Rằng : "Trong tác hợp cơ trời,
"Hai bên gặp gỡ một lời kết giao.

"Gặp cơn bình địa ba đào,
"Vậy đem duyên chị buộc vào cho em.
"Cũng là phận cải duyên kim,
"Cũng là máu chảy ruột mềm chớ sao ?
"Những là rày ước mai ao,
"Mười lăm năm ấy biết bao nhiêu tình !
"Bây giờ gương vỡ lại lành,
"Khuôn thiêng lừa lọc đã dành có nơi.
"Còn duyên may lại còn người,
"Còn vầng trăng bạc còn lời nguyền xưa.
"Quả mai ba bảy đương vừa,
"Đào non sớm liệu xe tơ kịp thì !"
Dứt lời nàng vội gạt đi :
"Sự muôn năm cũ kể chi bây giờ ?
"Một lời tuy có ước xưa,
"Xét mình dãi gió dầu mưa đà nhiều.
"Nói càng hổ thẹn trăm chiều,
"Thà cho ngọn nước thuỷ chiêu chảy xuôi !"
Chàng rằng : "Nói cũng lạ đời,
"Dẫu lòng kia vậy còn lời ấy sao ?
"Một lời đã trót thâm giao,
"Dưới dày có đất trên cao có trời !
"Dẫu rằng vật đổi sao dời,
"Tử sinh cũng giữ lấy lời tử sinh !
"Duyên kia có phụ chi tình,
"Mà toan sẻ gánh chung tình làm hai ?"

Nàng rằng : "Gia thất duyên hài,
"Chút lòng ân ái ai ai cũng lòng.
"Nghĩ rằng trong đạo vợ chồng,
"Hoa thơm phong nhị trăng vòng tròn gương.
"Chữ trinh đáng giá nghìn vàng,
"Đuốc hoa chẳng thẹn với chàng mai xưa.
"Thiếp từ ngộ biến đến giờ,
"Ong qua bướm lại đã thừa xấu xa.
"Bấy chầy gió táp mưa sa,
"Mấy trăng cũng khuyết mấy hoa cũng tàn.
"Còn chi là cái hồng nhan,
"Đã xong thân thế còn toan nỗi nào ?
"Nghĩ mình chẳng hổ mình sao,
"Dám đem trần cấu dự vào bố kinh !
"Đã hay chàng nặng vì tình,
"Trông hoa đèn chẳng thẹn mình lắm ru !
"Từ rày khép cửa phòng thu,
"Chẳng tu thì cũng la tu mới là !
"Chàng dù nghĩ đến gần xa,
"Đem tình cầm sắt đổi ra cầm cờ,
"Nói chi kết tóc xe tơ,
"Đã buồn cả một mà dơ cả đời !"
Chàng rằng : "Khéo nói nên lời,
"Mà trong lẽ phải có người có ta !
"Xưa nay trong đạo đàn bà,
"Chữ trinh kia cũng có ba bảy đường.

"Có khi biến có khi thường,
"Có quyền nào phải một đường chấp kinh.
"Như nàng lấy hiếu làm trinh,
"Bụi nào cho đục được mình ấy vay ?
"Trời còn để có hôm nay,
"Tan sương ngoài ngõ vén mây giữa trời.
"Hoa tàn mà lại thêm tươi,
"Trăng tàn mà lại hơn mười rằm xưa.
"Có điều chi nữa mà ngờ,
"Khách qua đường để hững hờ chàng Tiêu !"
Nghe chàng nói đã hết điều,
Hai thân thì cũng quyết theo một bài.
Hết lời khôn lẽ chối lời,
Cúi đầu nàng những ngắn dài thở than.
Nhà vừa mở tiệc đoàn viên,
Hoa soi ngọn đuốc hồng chen bức là.
Cùng nhau giao bái một nhà,
Lễ đà đủ lễ đôi đà đủ đôi.
Động phòng dìu dặt chén mồi,
Bâng khuâng duyên mới ngậm ngùi tình xưa.
Những từ sen ngó đào tơ,
Mười lăm năm ấy bây giờ là đây !
Tình duyên ấy hợp tan này,
Bi hoan mấy nỗi đêm chầy trăng cao.
Canh khuya bức gấm rủ thao,
Dưới đèn tỏ rạng má đào thêm xuân.

Tình nhân lại gặp tình nhân,
Hoa xưa ong cũ mấy phân chung tình.
Nàng rằng : "Phận thiếp đã đành,
"Có làm chi nữa cái mình bỏ đi !
"Nghĩ chàng nghĩa cũ tình ghi,
"Chiều lòng gọi có xướng tuỳ mảy may.
"Riêng lòng đã thẹn lắm thay,
"Cũng đà mặt dạn mày dày khó coi !
"Những là âu yếm vành ngoài,
"Còn toan mở mặt với người cho qua.
"Lại như những thói người ta,
"Vớt hương dưới đất bẻ hoa cuối mùa.
"Cũng thừa giở duốc bày trò,
"Còn tình đâu nữa mà thù đấy thôi !
"Người yêu ta xấu với người,
"Yêu nhau thì lại bằng mười phụ nhau !
"Cửa nhà dù tính về sau,
"Thì còn em đó lọ cầu chị đây.
"Chữ trinh còn một chút này,
"Chẳng cầm cho vững lại giày cho tan !
"Còn nhiều ân ái chan chan,
"Hay gì vầy cánh hoa tàn mà chơi ?"
Chàng rằng : "Gắn bó một lời,
"Bỗng không cá nước chim trời lỡ nhau.
"Xót người lưu lạc bấy lâu,
"Tưởng thề thốt nặng cũng đau đớn nhiều !

"Thương nhau sinh tử đã liều,
"Gặp nhau còn chút bấy nhiêu là tình.
"Chừng xuân tơ liễu còn xanh,
"Nghĩ sao chưa thoát khỏi vành ái ân.
"Gương trong chẳng chút bụi trần,
"Một lời quyết hẳn muôn phần kính thêm !
"Bấy lâu đáy bể mò kim,
"Là nhiều vàng đá phải tìm trăng hoa ?
"Ai ngờ lại họp một nhà,
"Lọ là chăn gối mới ra sắt cầm !"
Nghe lời sửa áo cài trâm,
"Khấu đầu lạy tạ cao thâm nghìn trùng.
"Tấm thân ngọc trắng gương trong,
"Là nhờ quân tử khác lòng người ta.
"Mấy lời tâm phúc ruột rà,
"Tương tri dường ấy mới là tương tri !
"Chở che đùm bọc thiếu gì,
"Trăm năm danh tiết cũng về đêm nay !"
Thoắt thôi tay lại cầm tay,
Càng yêu vì nết càng say vì tình.
Thêm nến giá nối hương bình :
Cùng nhau lại chuốc chén quỳnh giao hoan.
Tình xưa lai láng khôn hàn,
Thong dong lại hỏi ngón đàn ngày xưa.
Nàng rằng : "Vì mấy đường tơ,
"Lầm người cho đến bây giờ mới thôi !

"Ăn năn thì sự đã rồi !
"Nể lòng người cũ vâng lời một phen."
Phím đàn dìu dặt tay tiên,
Khói trầm cao thấp tiếng huyền gần xa.
Khúc đâu đầm ấm dương hoà,
Ấy là hồ điệp hay là Trang sinh.
Khúc đâu êm ái xuân tình,
Ấy hồn Thục đế hay mình đỗ quyên ?
Trông sao châu nhỏ duềnh quyên,
Ấm sao hạt ngọc Lam Điền mới đông !
Lọt tai nghe suốt năm cung,
Tiếng nào là chẳng não nùng xôn xao.
Chàng rằng : "Phổ ấy tay nào,
"Xưa sao sầu thảm nay sao vui vầy ?
"Tẻ vui bởi tại lòng này,
"Hay là khổ tận đến ngày cam lai ?
"Cũng vì một chút nghề chơi,
"Đoạn trường tiếng ấy hại người bấy lâu !
"Một phen tri kỷ cùng nhau,
"Cuốn dây từ đấy về sau cũng chừa."
Chuyện trò chưa cạn tóc tơ,
Gà đà gáy sáng trời vừa rạng đông.
Tình riêng chàng lại nói sòng,
Một nhà ai cũng lạ lùng khen lao.
Cho hay thục nữ chí cao,
Phải người sớm mận tối đào như ai ?

Hai tình vẹn vẻ hoà hai,
Chẳng trong chăn gối cũng ngoài cầm thơ.
Khi chén rượu khi cuộc cờ,
Khi xem hoa nở khi chờ trăng lên.
Ba sinh đã phỉ mười nguyền,
Duyên đôi lứa cũng là duyên bạn bầy.
Nhớ lời lập một am mây,
Khiến người thân tín rước thầy Giác Duyên.
Đến nơi đóng cửa cài then,
Rêu chùm kẽ ngách cỏ lên mái nhà.
Sư đà hái thuốc phương xa,
Mây bay hạc lánh biết là tìm đâu ?
Nặng vì chút nghĩa bấy lâu,
Trên am cứ giữ hương dầu hôm mai.
Một nhà phúc lộc gồm hai,
Nghìn năm dằng dặc quan giai lần lần.
Thừa gia chẳng hết nàng Vân,
Một cây cù mộc một sân quế hoè.
Phong lưu phú quý ai bì,
Vườn xuân một cửa để bia muôn đời.
Ngẫm hay muôn sự tại trời,
Trời kia đã bắt làm người có thân.
Bắt phong trần giải phong trần,
Cho thanh cao mới được phần thanh cao.
Có đâu thiên vị người nào,
Chữ tài chữ mệnh dồi dào cả hai.

Có tài mà cậy chi tài,
Chữ tài liền với chữ tai một vần.
Đã mang lấy nghiệp vào thân,
Cũng đừng trách lẫn trời gần trời xa.
Thiện căn ở tại lòng ta,
Chữ tâm kia mới bằng ba chữ tài.
Lời quê chắp nhặt dông dài,
Mua vui cũng được một vài trống canh.

NHÀ XUẤT BẢN VĂN HOÁ - THÔNG TIN
43 Lò Đúc - Hà Nội

TỪ ĐIỂN TRUYỆN KIỀU

ĐÀO DUY ANH

Chịu trách nhiệm xuất bản
AN CHƯƠNG

Chịu trách nhiệm bản thảo
PHẠM NGỌC LUẬT

Biên tập :	ĐẶNG THI HUỆ
Trình bày :	NGỌC HUYỀN
Sửa bản in :	NGỌC BÍCH
Vẽ bìa :	VŨ ĐÌNH NINH

In: 1000 cuon, khổ 13x19cm tại Xưởng in NXBNN
Giấy phép xuất bản số 321 - CXB /2000- VHTT
In xong và nộp lưu chiểu quý III/2000

SÁCH PHÁT HÀNH TẠI
TẦNG 2 - SỐ 5 PHỐ ĐINH LỄ
HÀ NỘI
Điện thoại: 8261652

Giá: 79.000đ